XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ



04.10.2019

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
HỘI THƯ VIỆN VIỆT NAM - HỘI TIN HỌC VIỆT NAM
CÂU LẠC BỘ PHẦN MỀM TỰ DO NGUỒN MỞ VIỆT NAM
CÂU LẠC BỘ KHOA - VIỆN - TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
KHOA THÔNG TIN THƯ VIỆN, USSH, VNU-HN

BAN CỐ VẤN

GS. TS. TRẦN HỒNG QUÂN
PGS. TS. TRẦN XUÂN NHĨ
TS. VŨ NGỌC HOÀNG

BAN BIÊN TẬP

TS. ĐỖ VĂN HÙNG	Trưởng ban
KS. LÊ TRUNG NGHĨA	Phó Trưởng Ban
TS. NGUYỄN LONG	Ủy Viên
TS. NGUYỄN HỒNG QUANG	Ủy Viên
TS. NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Ủy Viên
TS. ĐỒNG ĐỨC HÙNG	Ủy Viên
TS. BÙI THANH THỦY	Ủy Viên
ThS. TRẦN ĐỨC HÒA	Ủy Viên
ThS. BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	Ủy Viên

MỤC LỤC

Lời nói đầu 9

Phần 1

TIẾP CẬN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

- XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
  ThS. Chung Ngọc Quế Chi 12
- PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - MỘT PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
  Tạ Thị Thu Đông 24
- LỢI ÍCH MỞ - LỢI ÍCH ĐA PHƯƠNG TRONG GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ
  Tạ Thị Thu Đông 45
- VẤN ĐỀ KẾT NỐI NGUỒN HỌC LIỆU GIỮA THƯ VIỆN NHÁNH VÀ THƯ VIỆN TRUNG TÂM TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
  ThS.NCS. Bùi Thu Hằng, HVCH. Lê Vũ Ngọc Duyên 56
- SƯ PHẠM MỞ TRONG NỀN GIÁO DỤC MỞ
  TS. Nguyễn Thị Hảo 75
- CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ GIÁO DỤC MỞ
  TS. Lê Thị Mai Hoa 84
- VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG SỬ DỤNG VÀ SẢN XUẤT TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ
  TS. Đậu Mạnh Hoàn 90
- BẢN CHẤT CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC MỞ TRONG BỐI CẢNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
  NCS. Nguyễn Mậu Hùng 104
- NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI THỰC TIỄN KHOA HỌC MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
  TS. Ngô Thị Huyền 119
- NĂNG LỰC ĐÓNG GÓP CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CẤP QUỐC GIA
  Trương Thị Ngọc Mai, Tô Sanya Minh Kha 128
- XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG BỐI CẢNH CỦA GIÁO DỤC MỞ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
  Kỹ sư Lê Trung Nghĩa 135

❖ NHỮNG RÀO CẢN ĐỐI VỚI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY
ThS. Nguyễn Thị Ngọc 142
❖ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ThS. Nguyễn Minh Diễm Quỳnh 153
❖ KHAI THÁC ƯU THẾ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG DẠY HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI
Lê Văn Thắng 163
❖ VÀI SUY NGHĨ VỀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA GIÁO DỤC MỞ VÀ TÍNH MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
TS. Mai Văn Tỉnh 171
❖ XÂY DỰNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM
ThS. Nguyễn Minh Trí, ThS. Trần Tân Anh Phương 185
❖ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ QUA MÔ HÌNH PHÂN TÍCH SWOT TẠI ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY
ThS. Đào Thị Uyên 193
❖ NGUỒN HỌC LIỆU MỞ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TỪ XA VÀ TRỰC TUYẾN
ThS. Trịnh Khánh Vân 201
❖ TĂNG CƯỜNG QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CHO NGƯỜI KHIẾM THỊ VIỆT NAM BẰNG VIỆC TRUY CẬP MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TS. Trần Thị Thanh Vân 210

Phần 2
CHÍNH SÁCH VÀ CẤP PHÉP MỞ CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

❖ CẤP PHÉP SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - TIẾP CẬN TỪ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TÁC GIẢ
Trần Văn Hải, Hoàng Lan Phương 238
❖ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM
Đỗ Văn Hùng 256
❖ A PROPOSAL FOR VIETNAM TO IMPROVE ITS INTELLECTUAL PROPERTY LAWS FROM THE CASE ELSEVIOR COMPLAINTS SCI HUB FOR COPYRIGHT INFRINGEMENT
Trần Văn Nam 275
❖ XỬ LÝ VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ ĐỂ TUÂN THỦ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC MỞ VÀ TRUY CẬP MỞ Ở LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ GỢI Ý ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM
Lê Trung Nghĩa 280
❖ NHỮNG RÀO CẢN CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA OER. HỆ THỐNG GIẤY PHÉP CREATIVE COMMONS - SỰ HỖ TRỢ ƯU VIỆT CHO PHÁT TRIỂN OER TẠI VIỆT NAM
TS. Đinh Thị Thanh Nhàn 286
❖ LUẬT GIÁO DỤC SONG HÀNH CÙNG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ
ThS. Nguyễn Minh Diễm Quỳnh 306

Phần 3
CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG CỤ CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

- XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU MỞ CÙNG CMCN 4.0
  TS. Tạ Tuấn Anh 316
- KHAI THÁC NGUỒN HỌC LIỆU MỞ BẰNG KỸ THUẬT KHAI PHÁ DỮ LIỆU
  TS. Đậu Mạnh Hoàn 330
- SỬ DỤNG MÃ NGUỒN MỞ MOODLE ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐIỆN BIÊN
  ThS. Nguyễn Thị Tuyết Mai, Ths. Đoàn Vĩnh Ngọc 343
- LẬP CHỈ MỤC CHO NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER)
  Nguyễn Thị Minh Phượng 355
- CẤU TRÚC PHÂN QUYỀN TRÊN PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE VỚI BẢN QUYỀN TÀI LIỆU TRONG XÂY DỰNG THƯ VIỆN SỐ
  ThS. Phạm Quang Quyền 362
- BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ VÀ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ GIẢI PHÁP VỀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN OER
  Hứa Văn Thành, Trần Thanh Phú 371

Phần 4
THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

- CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ, DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC RMIT ÚC VÀ RMIT VIỆT NAM
  ThS. Đỗ Văn Châu 392
- XÂY DỰNG WEBSITE GIÁO DỤC MỞ: SỰ KẾT HỢP CỦA HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
  ThS. Nguyễn Chu Du 407
- NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NGUỒN HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
  Trịnh Tất Đạt 417
- TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - YẾU TỐ TƯƠNG LAI TÍCH CỰC CHO PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
  NCS. Lê Mạnh Hà, Trần Thị Hồng Nhiên 425
- PHÂN TÍCH SWOT CỦA OER TRONG HỖ TRỢ HỌC TẬP SUỐT ĐỜI: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT (FETP)
  Trương Minh Hòa 433

- DỮ LIỆU MỞ VÀ ỨNG DỤNG THỰC TẾ CÁC HỆ THỐNG MỞ TRONG GIÁO DỤC VÀ CỦA CHÍNH PHỦ
  Nguyễn Thế Hùng 462
- BÁO CÁO KHẢO SÁT TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM
  Đỗ Văn Hùng, Nghiêm Xuân Huy, Trần Đức Hòa, Phạm Tiến Toàn, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Kim Lân, Bùi Thanh Thủy 469
- VOER VÀ GIẢI PHÁP CHO SỰ THIẾU HỤT TÀI LIỆU CHẤT LƯỢNG CAO CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM
  Đỗ Minh 501
- TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - CƠ HỘI ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THƯ VIỆN CÔNG CỘNG
  ThS. Kiều Thúy Nga, ThS. Lê Đức Thắng 511
- TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI PHÁP VÀ KINH NGHIỆM CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM
  Nguyễn Thị Minh Phượng 518
- MÔ HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC
  Đào Thiện Quốc 528
- KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN OER TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
  Vũ Đỗ Quỳnh, Nguyễn Thị Hải Yến, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thanh Nhàn 546
- KẾT NỐI DÙNG CHUNG TÀI NGUYÊN SỐ NỘI SINH VNU-LIC VÀ HUST: SÁNG KIẾN OER TIÊN PHONG TRONG KHỐI CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM
  TS. Nguyễn Hoàng Sơn, ThS. Lê Bá Lâm, ThS. Hoàng Văn Dưỡng 557
- THƯ VIỆN MỞ: Ý TƯỞNG VÀ MÔ HÌNH THỰC TẾ
  ThS. Thái Thị Thu Thắm 562
- XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY
  ThS. Lê Đức Thọ 576
- XÂY DỰNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ CẦN CÓ TRÁCH NHIỆM CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC CƠ QUAN BỘ NGÀNH CÓ LIÊN QUAN, ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ TẠI THƯ VIỆN HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN
  ThS. Đỗ Thu Thơm 586
- THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN OER
  ThS. Nguyễn Thị Hồng Thương 598

LỜI NÓI ĐẦU

Trong chương trình nghị sự 2030 Liên hợp quốc khẳng định giáo dục là quyền của mỗi con người, đồng thời là công cụ và sức mạnh cho phát triển bền vững và kiến tạo hòa bình. Tất cả 17 mục tiêu của phát triển bền vững đều cần đến giáo dục nhằm trao quyền cho con người trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng và giá trị để giúp họ sống có phẩm giá, tự tạo dựng cuộc sống và đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng. Trong đó, mục tiêu số 4 hướng tới "đảm bảo một nền giáo dục hòa nhập, bình đẳng, chất lượng và cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người". Trong bối cảnh chuyển đổi số, với tài nguyên thông tin đã được số hóa và cùng các công nghệ vượt trội của cuộc cách mạng 4.0 thì việc tạo lập và chuyển giao tri thức đang dễ dàng hơn bao giờ hết, đây chính là một thuận lợi để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong giáo dục.

Vấn đề đặt ra làm thế nào để tạo lập và chia sẻ tri thức một cách rộng rãi mà không bị rào cản của pháp lý, công nghệ và điều kiện kinh tế xã hội? Câu trả lời có thể bắt nguồn từ việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở để hướng tới một nền giáo dục mở và bền vững. Với tầm nhìn này, hội thảo "Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở" năm 2019 sẽ đặt nền tảng cho một tiến trình lâu dài trong việc thúc đẩy dữ liệu mở, giáo dục mở và khoa học mở tại Việt Nam. Hội thảo tập trung 4 vấn đề sau:

- Làm rõ hơn về hướng tiếp cận giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững trong điều kiện cụ thể tại Việt Nam.

- Bàn thảo và đề xuất các chính sách cho giáo dục mở và cấp phép mở cho tài nguyên giáo dục mở, dữ liệu mở phù hợp đặc thù của pháp luật và điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam.

Nhận diện và đề xuất các công nghệ và công cụ cho việc khai thác, tạo lập, lưu trữ và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở, tạo nền tảng vững chắc hướng tới dữ liệu mở và khoa học mở.

- Đánh giá lại thực trạng, thách thức trong việc triển khai tài nguyên giáo dục mở và những bài học kinh nghiệm cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Hội thảo đã thu hút được đông đảo các nhà khoa học, các chuyên gia từ nhiều lĩnh vực khác nhau như thư viện, quản trị thông tin, công nghệ thông tin, giáo dục, luật và khoa học quản lý tham gia viết bài. Điều này cho thấy sức hút và tính liên ngành của vấn đề giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở trong bối cảnh hiện nay.

Đây cũng là lần đầu tiên có sự hợp tác đa phương để giải quyết một vấn đề mang tính thời sự. Hội thảo có sự tham gia của các hiệp hội và tổ chức nghề nghiệp như Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam, Hội thư viện Việt Nam, Hội tin học Việt Nam, Câu lạc bộ Phần mềm tự do nguồn mở Việt Nam, Câu lạc bộ Khoa - Viện - Trường Công nghệ Thông tin - Truyền thông, Trường Đại học Thăng Long và Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đây chính là hình mẫu cho việc khởi tạo và triển khai những nội dung có tính mới như giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở với sự chung tay của các đơn vị trong các lĩnh lực khác nhau từ chính sách, công nghệ đến triển khai thực tế.

Chúng tôi xin chân thành cám ơn sự ủng hộ tích cực, sự đóng góp trí tuệ quý báu của các nhà khoa học, các chuyên gia trong cả nước để có được cuốn kỷ yếu quan trọng của hội thảo này. Trân trọng cám ơn các công ty, đối tác đã tài trợ và đồng hành để làm nên sự thành công của hội thảo.

Trong quá trình biên tập không tránh khỏi những sai sót, ban biên tập mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, chuyên gia và quý độc giả để chỉnh sửa và hoàn thiện. Trân trọng cám ơn.

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

TS. ĐỖ VĂN HÙNG

Phần 1

TIẾP CẬN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

ThS. Chung Ngọc Quế Chi[1]

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Liên hợp quốc đã đưa ra 17 mục tiêu chung phát triển bền vững, một trong những mục tiêu quan trọng đó là đảm bảo giáo dục công bằng và chất lượng toàn diện, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. UNESCO tin tưởng rằng tiếp cận phổ cập giáo dục chất lượng cao là chìa khóa để xây dựng hòa bình, phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đối thoại liên văn hóa. Tổ chức này cho rằng tài nguyên giáo dục mở - Open Educational Resources (OER) cung cấp cơ hội mang tính chiến lược cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện để đối thoại chính sách, chia sẻ tri thức và xây dựng năng lực cho mỗi cá nhân (UNESCO, 2016). OER tạo ra sự bình đẳng cho mọi người việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức. Cùng với giáo dục mở, xuất bản mở và rộng hơn nữa là khoa học mở, OER đang tạo ra cơ hội và phương thức mới trong việc tạo lập, chia sẻ và tiếp cận thông tin và tri thức. Với sự hỗ trợ của Internet và các phần mềm mã nguồn mở, việc chia sẻ tài nguyên thông tin và trao đổi tri thức đã trở nên tiện lợi hơn rất nhiều và đang trở thành một xu thế chủ đạo trong một nền giáo dục hiện đại.

1 Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Khái quát về tài nguyên giáo dục mở

Sự hình thành và phát triển tài nguyên giáo dục mở (OER)

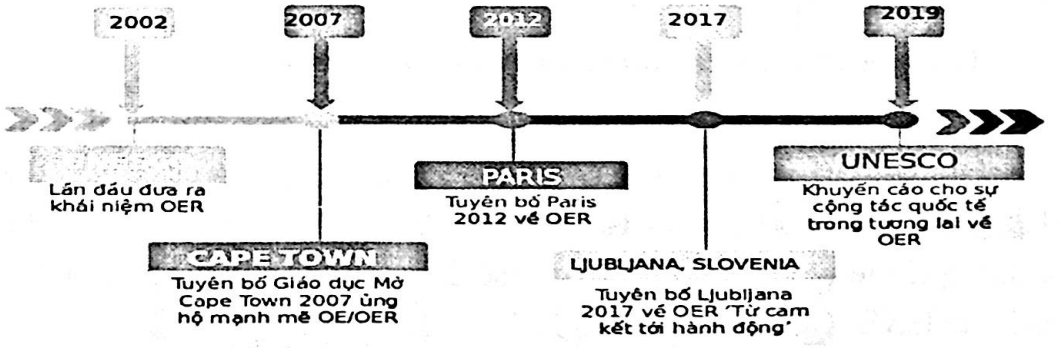
Có lẽ nguồn gốc xuất xứ của OER bắt đầu xuất hiện từ năm 1985, khi Quỹ Phần mềm Tự do được thành lập bởi Richard Stallman để hỗ trợ phần mềm miễn phí và trao quyền tự do nhất định cho người dùng phần mềm.

Năm 1994, thuật ngữ đối tượng học tập được Wayne Hodgins giới thiệu để chỉ các tài nguyên giáo dục kỹ thuật số có thể được chia sẻ qua World Wide Web.

Năm 1999, khóa học mở (OCW, Open Courseware) đã được Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) giới thiệu nhằm phát triển giáo dục từ xa và học tập điện tử, chia sẻ kiến thức giữa các nhà giáo dục và học giả trên toàn thế giới.

Năm 2002, Sự phát triển OCW được tiếp nối bởi sự ra mắt chính thức OER của diễn đàn Khóa học mở do UNESCO tổ chức. Kể từ đó, việc phổ biến và áp dụng OER đã được lan rộng bởi nhiều tổ chức nhằm mục tiêu cung cấp giáo dục miễn phí cho mọi người. Các nhà giáo dục và người học đã dần quan tâm OER.

Các cột mốc quan trọng về tài nguyên giáo dục mở từ 2002



5 cột mốc quan trọng trong quá trình hình thành phát triển OER từ 2002

Cột mốc 1: UNESCO lần đầu đưa ra khái niệm OER năm 2002

UNESCO lần đầu tiên đưa ra khái niệm Tài nguyên Giáo dục Mở-OER (Open Educational Resources) tại Diễn đàn UNESCO về "Ảnh

hưởng của Học liệu Mở đối với giáo dục đại học ở các quốc gia đang phát triển".

Cột mốc 2: Tuyên bố Giáo dục Mở Cape Town năm 2007

Năm 2007, những người ủng hộ OE/OER đã nhóm họp tại Cape Town, Nam Phi, đưa ra Tuyên bố Giáo dục Mở Cape Town. Tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ OE/OER, khuyến khích các nhà giáo dục và người học trở thành người tham gia tích cực phong trào OE và kêu gọi các bên tham gia đóng góp phát triển OER.

Cột mốc 3: Tuyên bố Paris 2012 về OER

Hội nghị Thế giới lần thứ nhất về OER ngày 20-22/06/2012 tại Paris - Pháp đưa ra Tuyên bố Paris 2012 về OER, với 10 điểm khuyến cáo cho các quốc gia, theo năng lực, quyền hạn của mình thúc đẩy OER vì sự phát triển. Tuyên bố khuyến khích các chính phủ cấp phép mở cho các tư liệu giáo dục được nhà nước cấp vốn để sử dụng công cộng.

Cột mốc 4: Tuyên bố Ljubljana 2017 về OER

Từ 18-20/09/2017, tại Ljubljana, Slovenia, Hội nghị Thế giới lần thứ hai về OER với chủ đề "OER vì giáo dục bao hàm toàn diện và công bằng: từ cam kết tới hành động" thông qua Kế hoạch hành động Ljubljana. Kế hoạch kêu gọi vì dòng chủ lưu OER ở tất cả các mức giáo dục và nhắc lại lời kêu gọi các chính phủ làm cho các tư liệu giáo dục sẵn sàng theo các giấy phép mở.

Cột mốc 5: Khuyến cáo của UNESCO về OER 2019

UNESCO và các quốc gia thành viên hiện đang làm việc về một văn bản khuyến cáo cho sự cộng tác quốc tế trong tương lai về OER. Khuyến cáo này sẽ đưa ra các nguyên tắc và chuẩn mực cho sự điều chỉnh quốc tế về OER. Khuyến cáo sẽ được chuyển qua Hội nghị Toàn thể của UNESCO vào cuối năm 2019.

Khái niệm tài nguyên giáo dục mở

Theo UNESCO, Tài nguyên giáo dục mở (OER) là bất kỳ dạng tư liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được giới thiệu với một giấy phép mở. Bản chất tự nhiên của các tư liệu mở đó là bất kỳ ai cũng có thể tự do và hợp pháp để sao chụp, sử dụng, tùy biến thích

nghi và định hình lại chúng. OERs trải từ các sách giáo khoa cho tới chương trình giảng dạy, đề cương khóa học, các ghi chép bài giảng, các bài tập, bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hoạt hình.

OER bao gồm ba nhóm thành phần cơ bản: Nội dung học tập; các công cụ để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập; nguồn lực để thực hiện

Nguyên tắc 5R của OER: Reuse - Sử dụng lại; Redistribute - Phân phối lại; Revise - Làm lại; Remix - Pha trộn; Retain - Giữ lại.

2. Vai trò tài nguyên giáo dục mở trong hoạt động giáo dục đại học

Với những đặc trưng và ưu điểm của mình, OER có những lợi ích cơ bản cho hoạt động giáo dục đại học

OER tạo sự kết nối giữa giảng viên và sinh viên trong hoạt động dạy học

Các OER trang bị cho các giảng viên khả năng tùy biến thích nghi các tư liệu học tập đáp ứng các nhu cầu của sinh viên. OER giúp sinh viên có nguồn tài liệu học tập nhiều hơn và cơ hội tham gia vào quá trình giáo dục hiệu quả hơn. OER giúp sinh viên tiếp cận tri thức nhanh hơn, được giải đáp thắc mắc thông qua học tập tương tác và trao đổi với giảng viên.

Tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học

OER sẽ hỗ trợ các trường đại học xây dựng, hoàn thiện khung chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề ra và cải thiện chính sách, chiến lược giáo dục, đưa ra những kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn thông qua thu thập được nhiều hơn các ý kiến đóng góp, đề xuất, nắm bắt được nhiều hơn nhu cầu của người học, những đóng góp của đội ngũ giảng viên, các nhà nghiên cứu.

Giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu, tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư

Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng OER thì mỗi một trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu của mình, sẽ chia sẻ

và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác. Các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản ngân sách lớn để phát triển học liệu. OER cho phép các trường học tái mục đích tiền đầu tư cho các sách giáo khoa tĩnh vào các nhu cầu cấp bách khác.

Cung cấp nguồn học liệu có chất lượng

Với tính mở của mình, chất lượng các tài liệu được kiểm soát và đánh giá bởi cộng đồng và chuyên gia. Khi thực hiện việc xuất bản mở, tác giả sẽ nhận được những phản hồi, đánh giá của cộng đồng các chuyên gia, những phản biện này sẽ giúp nâng cao chất lượng của tài liệu đó. Các điều khoản sử dụng các OER cho phép duy trì chất lượng và sự thích hợp các tư liệu nhờ các cập nhật liên tục.

Thúc đẩy sự minh bạch trong hoạt động học thuật trong trường đại học

Các kết quả nghiên cứu (đề tài, luận văn, luận án...), các bài giảng, giáo trình hay tài liệu tham khảo được công khai, được cộng đồng sử dụng và đánh giá và ghi nhận. Bất cứ sự gian lận trong kết quả nghiên cứu, sự sao chép đều dễ dàng bị phát hiện. Cơ sở dữ liệu của tài nguyên giáo dục mở sẽ sử dụng làm công cụ phòng chống đạo văn trong các trường đại học.

3. Thực trạng tài nguyên giáo dục mở Việt Nam

Sự hình thành và phát triển tài nguyên giáo dục mở Việt Nam

Việt Nam có kết nối Internet vào năm 1997 và nhanh chóng trở thành một trong những nước phát triển nhanh nhất châu Á về công nghệ thông tin và truyền thông. Tận dụng lợi thế này, một số trường đại học lớn Việt Nam đã dần dần áp dụng các hệ thống học tập điện tử vào trong các hoạt động dạy và học. Tuy nhiên, học tập điện tử ở các trường đại học vẫn còn ở giai đoạn rất sơ khai.

Năm 2005, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của phong trào khoá học mở (Open Course Ware - OCW)/ OER toàn cầu. Chương trình OER của Việt Nam đã giúp cho các cơ sở giáo dục, đội ngũ giảng viên và người học có nhiều cơ hội hơn để truy cập tự do các nguồn học liệu mở trong và ngoài nước. Song song đó, Bộ GD&ĐT cùng Quỹ

giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ (VEF) phối hợp với Công ty phần mềm và truyền thông VASC triển khai dự án Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Course Ware, VOCW) và phần mềm Connexions với mô hình xuất bản đơn giản và hiệu quả đã giúp triển khai rất nhiều các hoạt động OCW/OER tại các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010. Dự án này đã đặt nền móng ban đầu cho hoạt động học liệu mở ở nước ta.

Năm 2008, trang web VOER (www.voer.edu.vn) được thực hiện bởi Chương trình Giáo dục Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) đã được thiết lập. VOER là thư viện học liệu mở online của Việt Nam, với mục tiêu xây dựng kho tài nguyên giáo dục mở cho người Việt sử dụng và truy cập miễn phí nguồn tài liệu hữu ích phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu, cũng như phục vụ cho toàn xã hội. Đây là một trong những kết quả ban đầu của phong trào xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở Việt Nam.

Bên cạnh đó, hiện nay, tại Việt Nam, một số công ty, cá nhân cung cấp các khóa học trực tuyến và học liệu dưới dạng thương mại, cũng có nơi cung cấp miễn phí học liệu là các bài viết, học liệu hình, học liệu tiếng trên các trang mạng xã hội như Youtube, Facebook... Tại một số trường đại học, các khóa học trực tuyến và học liệu được cung cấp dưới dạng các khóa học của chương trình đào tạo, chưa cung cấp rộng rãi tới cộng đồng.

Những rào cản trong xây dựng tài nguyên giáo dục mở Việt Nam

Khóa học mở và OER đã xuất hiện ở Việt Nam từ khá sớm (từ 2005), mặc dù vậy, OER hầu như không phát triển có thể giải thích các nguyên nhân:

Việc sử dụng OER ở các trường đại học chưa phổ biến, rất ít các trường đại học triển khai OER trong đơn vị, hầu hết giảng viên cũng chỉ dừng lại ở việc giới thiệu các nguồn học liệu miễn phí, chưa ý thức được việc tạo lập và chia sẻ OER.

Người sử dụng chưa có đầy đủ thông tin, kỹ năng tiếp cận OER, chưa tin tưởng về lợi ích và giá trị mà OER mang lại.

Trở ngại khác là rào cản ngoại ngữ để tiếp cận với OER tiếng nước ngoài, thiếu kiến thức và kỹ năng tìm kiếm và hiểu biết về nguồn thông tin.

Giảng viên đại học và người học tại Việt Nam cho đến nay vẫn chưa được tiếp cận, lĩnh hội các cơ chế chính sách mang tính khuyến khích và hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn một cách hệ thống về OER. Vì thế, việc tham gia khai thác và phát triển OER tại các trường đại học trong nước chưa dựa trên một cơ sở pháp lý đầy đủ, chưa được quan tâm thỏa đáng và chưa có tính kế hoạch chiến lược rõ ràng.

Tiềm năng phát triển tài nguyên giáo dục mở Việt Nam

Việt Nam đang ở giai đoạn hội tụ của "Thiên thời, địa lợi, nhân hòa" cho quá trình xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở.

Yếu tố "thiên thời"

Công nghệ của thời đại mới

Việt Nam và các Quốc gia trên thế giới đang bước vào thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, thời kỳ của Trí tuệ nhân tạo, Vạn vật kết nối và dữ liệu lớn. OER ra đời và phát triển được nhờ công nghệ, phụ thuộc vào công nghệ, đặc biệt là Internet - công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của OER. Thời đại 4.0 là thời kỳ thuận lợi phát triển OER.

Sự hỗ trợ từ các tổ chức, kinh nghiệm của các quốc gia đã phát triển OER

OER không là một vấn đề quá mới mẻ đối với các Quốc gia trên thế giới, thậm chí nhiều nước đạt được những thành tựu và đang hưởng thụ rất nhiều lợi ích từ việc khai thác OER. Đây là những bài học kinh nghiệm thực tế rất đắt giá để Việt Nam học hỏi, đẩy nhanh quá trình xây dựng và khai thác hiệu quả OER.

OER không còn là một vấn đề riêng của bất kỳ quốc gia, tổ chức nào mà nó đã trở thành vấn đề quan tâm của cả thế giới, của nhiều tổ chức. Điều này tạo thuận lợi cho các quốc gia đang xây dựng và phát triển hệ thống OER từ việc tiếp nhận kinh nghiệm của các quốc gia đi trước, sự hỗ trợ về kinh phí và các vấn đề khác từ các tổ chức trong và ngoài nước.

Phát triển OER vì nhu cầu đổi mới và cạnh tranh của các trường đại học

Nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng và sự mở rộng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông tạo ra những thách thức

cho các cơ sở giáo dục đại học trong thời kỳ nguồn lực khó khăn. Tài nguyên giáo dục mở có thể đóng góp đáng kể vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư vào hoạt động giáo dục. Điều này thúc đẩy các cơ sở giáo dục quan tám nhiều hơn vấn đề xây dựng và phát triển OER.

Yếu tố "địa lợi"

Sự quan tâm nhà nước, các cơ quan bộ ngành

Giáo dục đại học ở Việt Nam được Nhà nước và xã hội rất quan tâm. Có thể thấy vấn đề liên quan đến OER đã được đề cập trong một số văn bản của Nhà nước. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, trong đó xác định một trong những giải pháp thực hiện đổi mới giáo dục đại học là "... Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước"[1]. Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục&đào tạo đã đưa ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo là "Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập" [2].

- Tầm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về phát triển OER

Những chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường đóng vai trò quyết định cho việc phát triển của OER nói riêng và học liệu nói chung. Thực tế cho thấy, lãnh đạo nhà trường đã có những nhận thức phát triển OER là một hướng đi quan trọng. Các nhà quản lý tại các trường đại học đã có cách nhìn đổi mới trong tiếp cận, đổi mới phương pháp dạy học, xem học liệu là công cụ không thể thiếu trong dạy học. Đây là tiền đề cho quá trình xây dựng và phát triển OER.

- Sự hợp tác và tham gia của các trường đại học trong phát triển OER

OER phát triển được phải dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Các dự án OER thất bại là do chưa tạo lập được một cộng đồng cùng đóng góp cho kho tài nguyên OER. Hiện nay, hầu hết các trường đại học Việt Nam đã có nhận thức tầm quan trọng của vấn

đề này, trong tương lai chắc chắn sẽ có những động thái, giải pháp liên kết giữa các trường trong vấn đề phát triển VOER và rộng hơn là OER giữa các trường đại học khắp thế giới.

Yếu tố "nhân hòa"

Nguồn nhân lực dồi dào cho OER

Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia là những người tạo ra nội dung cho OER. Hiện nay nguồn nhân lực này của nước ta không thiếu, nhưng do vướng mắc các vấn đề về chính sách, nhận thức, các vấn đề khác chưa được tháo gỡ vì vậy chưa phát huy được vai trò của mình trong quá trình xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở quốc gia và rộng hơn là của thế giới. Khi những vướng mắc được tháo gỡ nguồn nhân lực dồi dào này sẽ góp phần rất lớn trong việc xây dựng và phát triển bền vững VOER/OER.

4. Một số đề xuất thúc đẩy xây dựng và khai thác hiệu quả tài nguyên giáo dục mở Việt Nam trong bối cảnh mới

Trong phạm vi của bài viết này tác giả xin kiến nghị một số giải pháp hứng đến xây dựng phát triển OER với các bên liên quan sau: Chính phủ - các bộ ngành liên quan, các trường đại học, giảng viên, sinh viên và các trung tâm thư viện.

Chính phủ, các bộ ngành liên quan

Chính phủ, các cơ quan bộ ngành có liên quan (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học Công nghệ...) cần phối hợp xây dựng một chính sách quốc gia về tài nguyên giáo dục mở với kế hoạch cụ thể, phù hợp tình hình thực tế của đất nước.

Chính phủ cần xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định liên quan đến vấn đề xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở.

Thực hiện chiến dịch quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về OER giúp các bên có liên quan hiểu rõ hơn OER. Đồng thời kêu gọi sự tham gia tích cực của cộng đồng trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho OER.

Xây dựng mô hình hợp tác phát triển OER phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Tạo lập hệ sinh thái OER cho các trường đại học tại Việt Nam. Hệ sinh thái cộng sinh giữa bên cung cấp nội dung, bên cung cấp giải pháp công nghệ và người sử dụng.

Các trường đại học

Xây dựng các chiến lược, chính sách của trường cho việc xây dựng và sử dụng OER phù hợp với điều kiện của trường.

Khuyến khích hỗ trợ đầu tư vào phát triển, tiếp thu và điều chỉnh tài liệu học tập chất lượng cao. Đầu tư cho giảng viên xuất bản bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo, gắn kết với các hình thức khen thưởng phù hợp.

Công nhận vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các quy trình đảm bảo chất lượng nội bộ và định kỳ đánh giá việc thực hiện OER tại trường.

Đảm bảo cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng viên và sinh viên có thể khai thác OER thuận lợi. Xây dựng kho OER trực tuyến của trường.

Giảng viên

Xây dựng kỹ năng và thực hiện đánh giá OER. Giảng viên sẽ tìm kiếm các OER và lựa chọn xem cái nào phù hợp cho các khóa học họ đang giảng dạy. Giảng viên cần cung cấp ý kiến phản hồi về các tài liệu được cấp phép mở trong lĩnh vực của mình, tham gia chỉnh sửa và sử dụng lại, cung cấp phản hồi của sinh viên về đánh giá nguồn học liệu này.

Xem xét việc công bố OER do mình tạo ra, hợp tác với đồng nghiệp để công bố công khai các tài liệu đang được soạn thảo cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Thu thập và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp với bối cảnh nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu học đa dạng của sinh viên và hỗ trợ các hình thức tiếp cận học tập khác nhau để đạt được mục đích học tập đề ra.

Học tập các kiến thức và công nghệ liên quan đến OER.

Xây dựng mạng lưới chuyên môn. Hợp tác các giảng viên/nhà nghiên cứu cùng lĩnh vực để xây dựng các tài liệu học thuật, chia sẻ kinh nghiệm sử dụng OER.

Khuyến khích sinh viên tham gia OER. Hướng dẫn sinh viên khai thác các học liệu mở, sẵn sàng tiếp thu ý kiến phản hồi của sinh viên.

Sinh viên

Chủ động tham gia sử dụng OER, xem OER là nguồn học liệu chính thống sử dụng nguồn học liệu này vào việc nâng cao hiểu biết, làm các bài nghiên cứu cũng như hoàn thành các bài tập trong từng môn học.

Sinh viên cần trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến việc sử dụng OER.

Trong khả năng của mình tham gia đóng góp vào việc xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở thông qua các phản hồi, đóng góp ý kiến khi sử dụng OER.

Các trung tâm thư viện

Các thư viện đại học chủ động thu thập các OER sẵn có, tìm kiếm, lưu trữ và đánh chỉ mục OER có chất lượng từ nhiều nguồn khác nhau.

Ứng dụng công nghệ thông tin, tạo lập cơ sở hạ tầng tốt để tạo điều kiện cho người sử dụng khai thác được OER một cách hiệu quả nhất.

Tạo lập cộng đồng sử dụng OER thông qua làm việc với các khoa, các giảng viên và sinh viên để giới thiệu các OER mà thư viện đang có hoặc biết, hỗ trợ tối đa việc khai thác sử dụng nếu người dùng có nhu cầu.

Các thư viện chủ động đề xuất với lãnh đạo nhà trường trong việc đưa ra những chính sách về tạo lập và sử dụng OER.

Làm việc với giảng viên và nhà nghiên cứu để phát triển OER. Hỗ trợ các giảng viên, nhà nghiên cứu về công nghệ và công cụ để giúp họ xây dựng nội dung, xuất bản các học liệu mở; phối hợp giới thiệu OER đến người sử dụng.

Hướng sinh viên vào việc sử dụng các nguồn thông tin mở, nhận thức tốt hơn về vấn đề bản quyền, hướng dẫn người dùng các kỹ năng như: tìm kiếm, đánh giá và sử dụng nguồn thông tin, mô tả nguồn và siêu dữ liệu cũng như biết các quản trị và phân phối thông tin số.

Đào tạo thủ thư học liệu mở (OER Virtual Librarians). Mỗi thư viện cần có ít nhất một thủ thư am hiểu về OER để hỗ trợ chính thư viện trong việc xây dựng và chia sẻ nguồn tài nguyên này một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Đã có rất nhiều trường đại học trên thế giới thành công với mô hình truy cập mở đến nguồn tài nguyên giáo dục mở. Nắm bắt được xu thế chủ đạo đó, giáo dục đại học Việt Nam cần có những đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để hòa nhập vào dòng chảy tri thức của nhân loại và nâng cao chất lượng giáo dục. Hy vọng rằng với chủ trương, giải pháp đúng đắn và kịp thời đẩy mạnh quá trình xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở nói riêng, nền giáo dục mở Việt Nam nói chung, giáo dục của Việt Nam sẽ mau chóng cất cánh, đáp ứng được nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để tạo tiền đề thúc đẩy đất nước ngày một phát triển mạnh mẽ và bền vững hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo* dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
3. Đỗ Văn Hùng, (2017), *"Tài nguyên giáo dục mở – yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia"*, Tạp chí *Thông tin và tư liệu*,(Số 5/2017), trang 3-14.
4. Lê Trung Nghĩa, (2018), " Những cột mốc quan trọng của Giáo dục Mở/ Tài nguyên Giáo dục Mở (OED/OER) trong chương trình nghị sự quốc tế", truy cập *https://letrungnghia.mangvn.org/Author/nhung-cot-moc-quan-trong-cua-giao-duc-mo-tai-nguyen-giao-duc-mo-oed-oer-trong-chuong-trinh-nghi-su-quoc-te-6092.html*
5. Nguyễn Danh Minh Trí, (2017), "Vai trò của tài nguyên giáo dục mở và truy cập mở trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam", Tạp chí *Thư viện Việt Nam*, (Số 01/2017), trang 48-53.
6. UNESCO, Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education, (2015). Truy cập từ *http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002136 /213605e.pdf*
7. UNESCO, (2016), "Open educational resources", truy cập http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources.

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - MỘT PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tạ Thị Thu Đông

1. TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – MỘT QUYỀN CON NGƯỜI PHẢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM MỘT CÁCH BÌNH ĐẲNG, CÔNG BẰNG CHO BẤT CỨ AI CÓ KHẢ NĂNG

Quyền con người là toàn bộ những lợi ích, nhu cầu, giá trị chính đáng mà con người phải được xã hội cùng các thành viên của nó tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm trong mọi hoàn cảnh hoặc trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định. Xã hội càng phát triển, con người càng có nhu cầu và phải được quyền bảo đảm các điều kiện, cơ hội để phát triển cùng xã hội. Tiếp cận, thụ hưởng giáo dục là phương thức quan trọng nhất giúp mỗi cá nhân có năng lực tự thân để theo kịp sự phát triển chung của cộng đồng, dân tộc và nhân loại.

Nằm trong nhóm quyền thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội, quyền được giáo dục chiếm vị trí vô cùng quan trọng, là quyền cơ bản, nhu cầu thiết yếu "không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách" [dẫn theo 5, tr.52] đối với mỗi cá nhân vì thế đã được khẳng định tại nhiều văn kiện pháp lý quan trọng. Điều 26 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 khẳng định rõ: "Mọi người đều có quyền được học tập" [dẫn theo 5, 53]. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 cũng cụ thể hóa tại Điều 13 và Điều 14.

Nếu giáo dục tiểu học và trung học giúp các cá nhân có kiến thức, kỹ năng căn bản để tham gia vào lực lượng lao động, không bị rơi vào đói nghèo cùng cực, bị gạt ra khỏi bên lề xã hội thì giáo dục đại học lại là cơ hội giúp các cá nhân phát triển tối đa mọi tiềm năng sẵn có

(*tố chất, thiên hướng*) cùng những năng lực, ước vọng về nghề nghiệp được bồi đắp từ nền tảng giáo dục trước đó. "Giáo dục là con đường gia công chuyển hóa sức lao động giản đơn thành sức lao động phát triển, chuyên môn... Quá trình giáo dục, huấn luyện chính là quá trình kỹ thuật hóa, chuyên môn hóa sức lao động, tạo ra sức lao động trí óc hiện đại" [4, tr.14]. Xã hội càng phát triển cùng xu hướng toàn cầu hóa cả về công nghệ lẫn văn hóa thì nhân tố trí lực trong lao động càng trở thành bắt buộc. Tuy nhiên, năng lực lao động trí tuệ của người lao động thường không đồng đều trong khi yêu cầu về lao động lại không ngừng gia tăng đòi hỏi yếu tố trí tuệ, hàm lượng chất xám, khả năng tư duy cao hơn, sáng tạo hơn. Từ đó tất yếu dẫn tới sự phân hóa về trình độ, năng lực trong lực lượng lao động. Giáo dục đại học chính là phương thức thúc đẩy, là cơ sở tạo ra sự phân hóa hợp quy luật đó. Giáo dục đại học đóng vai trò *phân hóa và tách ra trong lực lượng lao động bộ phận người lao động chân tay trực tiếp trở thành người lao động chuyên đảm nhiệm các công việc yêu cầu cao về lao động trí óc với những kỹ năng toàn diện* [4, tr.15]. Cho nên, tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học là điều kiện giúp các cá nhân có thiên hướng lao động trí óc được đào tạo trang bị tri thức, huấn luyện kỹ năng toàn diện để chủ động tham gia vào sự phân hóa trong lực lượng lao động nhằm bảo đảm "quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp" [dẫn theo 5, tr.52] được ghi nhận tại Khoản 1 Điều 23, Tuyên ngôn Toàn thế giới về quyền con người, 1948.

Mỗi cá nhân đều có những năng lực tiềm ẩn gọi là tiềm năng và thiên hướng nghề nghiệp khác nhau. Thông qua giáo dục – đào tạo – huấn luyện, năng lực tiềm ẩn ấy có cơ hội trở thành kỹ năng. Kỹ năng đó càng được tôi luyện, qua trải nghiệm thực tiễn công việc, được hỗ trợ đầu tư, thúc đẩy sẽ có cơ hội bứt phá thành tài năng. Tiếp cận với giáo dục đại học là điều kiện để đại đa số các cá nhân có năng lực khác nhau đều có cơ sở và cơ hội phát huy tiềm năng, thiên hướng nghề nghiệp. Trong quá trình tiếp cận với giáo dục đại học để đạt được các kỹ năng, phấn đấu trở thành tài năng, mỗi cá nhân đồng thời có cơ hội phát triển, bộc lộ nhân tính, bồi đắp giá trị tự thân. Guiníchi – Giáo sư triết học

giáo dục trước đây của trường Đại học Côlômbia cho rằng *một đặc trưng của nhân* tính là vượt lên chính mình để theo đuổi và đạt được mục đích, hoài bão, ước mơ, h*ạnh phúc* [dẫn theo 4, tr.185]. Hạnh phúc có thể hiểu là sự thỏa mãn niềm say mê, nhu cầu sáng tạo, cống hiến trong lao động, thành công với việc dấn thân khám phá bản thân, cuộc sống. Xã hội phải tạo điều kiện để mọi cá nhân thuận lợi trong việc thực hiện quyền theo đuổi hạnh phúc còn giáo dục đại học phải bảo đảm mở rộng cơ hội cho tất cả những ai có năng lực, giúp họ tự do phát triển trong mối liên kết, hợp tác với cộng đồng, xã hội thông qua tiếp cận, thụ hưởng giáo dục.

Con người vốn bình đẳng về quyền và giá trị nhưng trong cuộc sống, các cá nhân luôn gặp những điều kiện thuận lợi, khó khăn khác nhau không chỉ gắn liền với chính mình mà còn gắn liền với cộng đồng, quốc gia, dân tộc bởi yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, địa lý… tất cả góp phần tạo ra *sự bất bình đẳng khách quan* giữa các cá nhân. Được tiếp cận, thụ hưởng giáo dục một cách công bằng là cơ hội giúp mỗi cá nhân có khả năng vượt qua những rào cản khách quan tự vươn lên giải phóng năng lực bản thân, cộng hưởng giá trị xã hội để đạt được và mở rộng sự tự do *bảo toàn* quyền bình đẳng vốn có mà tạo hóa đã gắn liền với mỗi cá nhân, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, thịnh vượng quốc gia, văn minh nhân loại. Với xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa, năng lực trí tuệ của cá nhân, cộng đồng, dân tộc được giải phóng sẽ tạo ra sức mạnh, vị thế mới cho chính cá nhân, cộng đồng và dân tộc. Rõ ràng, bảo đảm một cách bình đẳng, công bằng cho bất cứ ai có khả năng được tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học là cách thức bảo đảm quyền con người thiết thực, giàu giá trị nhân sinh nhân bản.

Giáo dục đại học với vai trò của mình, có mối quan hệ khăng khít với chất lượng, *trạng thái an toàn* về nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực có chất lượng là nguồn nhân lực đã qua đào tạo toàn diện về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỷ luật lao động, năng lực thích nghi, thích ứng với cường độ, tập quán lao động, phong cách làm việc, kiến thức - kỹ năng bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ quyền lợi trong quan hệ lao động… Còn trạng thái an toàn về nguồn nhân lực là trạng thái nguồn nhân lực *có khả năng sẵn sàng đảm nhận và đón nhận* mọi

cơ hội về việc làm trước biến động của cuộc sống, sự thay đổi, cạnh tranh cao của nghề nghiệp, thị trường lao động, xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa quốc tế hóa để hạn chế ở mức thấp nhất tình trạng thất nghiệp. Trạng thái an toàn về nguồn nhân lực được duy trì khi người lao động *vừa* có thể đảm nhiệm công việc thuộc lĩnh vực đã qua đào tạo *vừa* có thể chuyển từ lĩnh vực lao động này sang lĩnh vực lao động khác, *từ khu vực, quốc gia này sang khu vực, quốc gia khác* nhờ tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm, văn hóa mà họ *chủ động* để đạt được trong quá trình học tập. Thông qua chương trình đào tạo, huấn luyện, giáo dục đại học giúp các cá nhân có cơ hội ở trong trạng thái an toàn về khả năng lao động được bảo đảm quyền lao động, có việc làm đưa tới sự phát triển bền vững của quốc gia trên tất cả các lĩnh vực tránh cho các cá nhân, cộng đồng phải đối mặt với sự gia tăng tệ nạn xã hội, khủng bố, bạo loạn, chính trị bất ổn, bạo lực gia đình, suy giảm đạo đức, trình độ dân trí – văn hóa, khủng hoảng trong giải quyết các vấn đề an sinh – xã hội. Nhờ đó, giá trị, nhân phẩm, quyền tự do phát triển mưu cầu hạnh phúc và an ninh con người được duy trì, bảo đảm đồng thời còn đưa tới khả năng bảo đảm quyền, lợi ích của các thế hệ kế tiếp, năng lực cạnh tranh, lợi thế so sánh từ nguồn nhân lực quốc gia.

Sự phát triển xã hội nói chung được thúc đẩy trước hết từ sự phát triển kinh tế - sản xuất xã hội dựa trên trình độ của lực lượng lao động. Trình độ của lực lượng lao động càng cao gắn liền với sự *phân khúc hợp lý về trình độ* thì triển vọng, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội càng lớn và ổn định. Tạo sự phân khúc hợp lý về trình độ của lực lượng lao động không chỉ là điều chỉnh tỷ lệ, cơ cấu nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nghành nghề mà còn là tạo ra *chất lượng thực sự* bên trong các phân khúc về trình độ, năng lực của người lao động nhằm tránh lãng phí về kinh tế và chính sách trong việc đào tạo nguồn nhân lực, giảm gánh nặng cản trở sự phát triển xã hội. Do đó, dưới góc độ kinh tế, pháp luật, chính sách gắn với lý luận về nhân quyền, có thể thấy việc tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học không phải chỉ dành cho những ai có tài chính, nhu cầu theo đuổi việc học tập mà giáo dục đại học rất cần thiết phải được bảo đảm bình đẳng, công bằng cho bất cứ ai *có khả năng – năng lực (*kể cả trong trường hợp họ gặp một số điều

kiện kém thuận lợi) nhằm đảm bảo chất lượng thực sự của nguồn nhân lực trình độ cao.

Trong giới tự nhiên cũng như trong đời sống xã hội, "không có cái gì xảy ra một cách đơn độc. Hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại..." [7, tr.652]. Bảo đảm bình đẳng, công bằng trong tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học cho bất cứ ai có khả năng không chỉ là phương thức để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn là giải pháp thiết thực bảo đảm sự phát triển bền vững của quốc gia; góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện bình đẳng giới, chống phân biệt đối xử trong giáo dục, bảo đảm quyền lao động, có việc làm... thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế và thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

Con người được bình đẳng về quyền khi có cơ hội bình đẳng để phát triển năng lực, giá trị. Đói nghèo, phải chịu bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử bên cạnh nguyên nhân khách quan còn có nguyên nhân chủ quan xuất phát trực tiếp từ năng lực của các cá nhân đang ở trong tình trạng này. Tiếp cận với giáo dục đại học là cơ hội thuận lợi để các cá nhân có năng lực, ý chí vươn lên thoát nghèo nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ - truyền thông trong lao động sản xuất, kinh doanh, mở rộng sự tương tác và các mối quan hệ xã hội... Đây còn là cơ hội thuận lợi để các cá nhân bị bạo lực, phải chịu bất bình đẳng giới, bị phân biệt đối xử (phụ nữ, người khuyết tật, người nhiễm HIV, người mới ra tù...) nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng khẳng định chuyên môn tay nghề, mở rộng hiểu biết pháp luật để đạt được vị trí xứng đáng trong nghề nghiệp, bảo vệ nhân phẩm chống bạo lực, sự kỳ thị phân biệt đối xử để hòa nhập cộng đồng đóng góp trí tuệ, năng lực phát triển xã hội. Đây cũng là cơ hội giúp các cá nhân tiếp cận với các phương thức làm việc năng động, tư duy hiện đại, khắc phục sự lạc hậu của cá nhân với cộng đồng, của vùng nông thôn, miền núi với vùng đô thị, của quốc gia với khu vực, quốc tế góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập và thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

Tóm lại, là một quyền con người cơ bản trong xã hội hiện đại, giáo dục tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển cá nhân, cộng đồng, xã hội. Sự phát triển xã hội lại dựa trên sự phát triển của cá nhân, hướng tới và hỗ trợ sự phát triển của cá nhân. Với ý nghĩa ấy, rất cần phải coi trọng giáo

dục và tiếp cận giáo dục đại học vì sự phát triển bền vững của cá nhân, xã hội, mối quan hệ gắn bó giữa cá nhân với xã hội. Cho nên, tại Điều 26 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 cùng với việc nhấn mạnh: "Mọi người đều có quyền được học tập" [dẫn theo 5, 53] còn khẳng định rõ: "Giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng" [dẫn theo 5, 53]. Đối với Việt Nam, từ Hiến pháp cho tới các luật liên quan đều ghi nhận quyền bình đẳng về tiếp cận, thụ hưởng giáo dục của mọi công dân, quyền được quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để học tập không chỉ của trẻ em mà của cả phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật... gắn liền với trách nhiệm nghề nghiệp của giáo viên, nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ, thực thi của nhà nước, xã hội, các chủ thể hữu quan. Điều 61 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định: *phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm cung cấp nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước phải có trách nhiệm ưu tiên chăm lo giáo dục,... thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý; ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật, người nghèo được học văn hoá và học nghề* [9]. Ngoài ra, vì sự phát triển bền vững của cá nhân và xã hội, việc bảo đảm quyền được giáo dục gắn liền với nguyên tắc công bằng, bình đẳng, nhân đạo còn được Hiến pháp nhấn mạnh tới các đối tượng như trẻ em, thanh niên, phụ nữ tại Điều 37, Điều 26.

2. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - MỘT GIẢI PHÁP THIẾT THỰC, BỀN VỮNG NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Là quốc gia đang phát triển với cơ cấu dân số vàng, Việt Nam hiện có tỷ lệ người đang ở trong (và chuẩn bị bước vào) độ tuổi lao động cao với nhu cầu tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học lớn. Trong khi đó, cách thức tổ chức, các mô hình giáo dục của đa số các trường đại học thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân, đặc biệt là với người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số. Giáo dục đại học để trở thành động lực phát triển xã hội, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, công việc đặt ra đối với mỗi cá nhân đòi hỏi không chỉ hướng đến các cá nhân ở độ tuổi sinh viên (18 – 25 tuổi)

mà còn phải mở rộng cơ hội - mở rộng quyền cho mọi cá nhân có nhu cầu nâng cao kiến thức chuyên môn, phát triển năng lực, kỹ năng nghề nghiệp *tương đương trình độ đại học* để tìm kiếm, duy trì, thúc đẩy các cơ hội nghề nghiệp, không bị đánh bật ra khỏi lực lượng lao động rơi vào tình trạng thất nghiệp. Giáo dục đại học Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu này. Đồng thời, cách thức tổ chức giáo dục của các trường đại học càng không đáp ứng được nhu cầu học tập của nhóm người dễ bị tổn thương. Các trường đại học chủ yếu tập trung tại các đô thị, các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu, quyền được học tập của người dân cả nước gây lãng phí về kinh tế trong chi phí cho giáo dục của cả chính phủ lẫn người dân, *không phát huy được lợi thế vàng* (nhu cầu đa dạng, người học nhiều, thông minh, hiếu học, chịu sự cạnh tranh về lao động, việc làm nên có động lực học tập...). Với phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục, truyền thụ tri thức còn khép kín, thiên về lý thuyết, thiếu ứng dụng khoa học công nghệ, tương tác xã hội và trao đổi thông tin, thiếu diễn đàn sinh hoạt khoa học cùng nguồn học liệu *tách biệt* giữa các trường đã hạn chế rất lớn cơ hội tiếp cận tri thức hiện đại khiến cả người dạy lẫn người học đều thụ động, lạc hậu trong tiến trình giảng dạy - học tập. Người học vẫn thiếu kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức thực tiễn, kỹ năng sống, gặp khó khăn khi ứng dụng lý thuyết vào giải quyết công việc, tình huống nghề nghiệp, quan hệ xã hội cụ thể. Đó là chưa kể đến nhiều trường đại học mới nâng cấp từ trường cao đẳng, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, hệ thống phòng thí nghiệm, nguồn học liệu, phương thức quản lý, tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng giáo dục... chưa tương xứng với bậc giáo dục đại học nên không bảo đảm quyền lợi của người học.

Trước tình hình đó, việc phát triển mô hình giáo dục đại học năng động, hiện đại với nguồn tài nguyên giáo dục đa dạng, phong phú, sẵn có là rất cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận, thụ hưởng giáo dục của mọi cá nhân có khả năng, bảo đảm chất lượng thực sự của giáo dục đại học, thúc đẩy vai trò tích cực, chủ đạo của giáo dục đại học trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Nghiên cứu về con người dưới góc độ giáo dục học, động lực học có thể thấy: năng lực của mỗi người vốn khác nhau, khi ở trong môi

trường, điều kiện sống, điều kiện giáo dục khác nhau sẽ có cơ hội bộc lộ, phát triển, bứt phá khác nhau. Vì thế, phải có hình thức, cách thức tổ chức giáo dục đa dạng, phong phú để phát triển những năng lực khác nhau của các cá nhân. Thúc đẩy năng lực riêng của mọi cá nhán sẽ tạo ra năng lực, sức mạnh chung của cả cộng đồng. Việc tạo ra năng lực cho cá nhân không phải chỉ vì sự sinh tồn của họ trong hiện tại mà còn phải vì sự phát triển của họ ở tương lai gắn liền với sự đi lên của cộng đồng, dân tộc trong giai đoạn kế tiếp. Đó là lý do vì sao tư tưởng quan trọng của Đặng Tiểu Bình nêu ra trong lĩnh vực giáo dục cũng là phương hướng căn bản của cải cách giáo dục Trung Quốc chính là: "Giáo dục phải hướng về hiện đại hóa, hướng ra thế giới và hướng tới tương lai" [dẫn theo 4, tr.194]. "Hướng tới tương lai là giáo dục phải phục vụ cho sự phát triển xã hội tương lai của đất nước" [4, tr.195]. Điều đó có nghĩa: "*Một là,* giáo dục phải thích ứng với nhu cầu phát triển của xã hội tương lai; *Hai là,* giáo dục phải đặt nền móng tốt đẹp cho sự phát triển suốt đời của cá thể trong tương lai" [4, tr.196].

Giáo dục với vai trò chức năng của mình phải tạo ra những con đường, cách tiếp cận, thụ hưởng, phương tiện sẵn có khác nhau để người học thuận lợi trong việc lựa chọn cách thức phát triển năng lực bản thân đồng thời xã hội cũng dễ dàng, chu đáo hơn trong việc đồng hành, giúp đỡ họ phát huy năng lực một cách liên tục, bền vững. Nhiều quốc gia trên thế giới như Pháp, Mỹ, Nhật, Anh, các nước trong OECD, Hàn Quốc, Singapore... đã xây dựng một nền giáo dục mở và nguồn tài nguyên giáo dục mở để nhằm gắn kết, thúc đẩy sự tương tác, hỗ trợ phát triển năng lực giữa cá nhân, cộng đồng, xã hội đồng thời để đảm bảo ngày càng tốt hơn quyền được tiếp cận, thụ hưởng giáo dục của mọi thành viên trong xã hội.

Trên thế giới, thuật ngữ "giáo dục mở" (Open Education - OE) với mô hình, tính chất của nó được biết đến từ đầu thế kỷ XX. Ở Việt Nam, giáo dục mở mới có những bước đi ban đầu, đang hứa hẹn sự phát triển vượt bậc bởi nhu cầu phát triển đất nước, xu hướng, sự tác động của thế giới cùng những ràng buộc về trách nhiệm của chính phủ trong việc nỗ lực thực thi các cam kết quốc tế về quyền con người thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung giáo dục nói riêng. Xét về đặc điểm mô

hình, giáo dục mở là mô hình giáo dục trong đó mọi sự cản trở về địa điểm (phạm vi, không gian, bối cảnh), phương pháp, ý tưởng, chương trình, *học liệu* đều được khắc phục tối đa, được xóa bỏ do sự tác động, hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động giáo dục không ranh giới giữa các quốc gia, quốc tế hóa giáo dục được tăng cường, thúc đẩy [6, tr.14; 8, tr.4]. Xét về đặc điểm tính chất (bản chất), giáo dục mở là "giáo dục của mọi người, vì mọi người, cho mọi người, mọi người có quyền bình đẳng hưởng thụ thành quả của nền giáo dục, có nghĩa vụ đóng góp, xây dựng, phát triển giáo dục"; "xã hội và người học tự đánh giá năng lực giá trị thực của mình qua kết quả hoạt động thực tiễn" [8, tr.4]. Như vậy, giáo dục mở gắn liền với *thế giới mở, không gian mở, tư duy mở, tài liệu mở, cơ hội mở* và giám sát mở nhằm làm cho ai cũng được học hành như mong ước của Hồ Chí Minh. Dưới góc độ nhân quyền, phát triển giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) là cách thức tổ chức giáo dục nhằm bảo đảm, hiện thực hóa ngày càng tốt hơn quyền được học tập của mọi cá nhân.

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn của giáo dục trong nước cũng như quốc tế, có thể thấy giáo dục đại học Việt Nam hiện đang phải giải quyết các mâu thuẫn cơ bản sau: (i) mâu thuẫn giữa phương thức tổ chức, cung cấp giáo dục với nhu cầu tiếp cận, thụ hưởng giáo dục của người dân dưới góc độ quyền con người; (ii) mâu thuẫn giữa phương thức tổ chức, cung cấp giáo dục với yêu cầu bảo đảm chức năng, vai trò của giáo dục, yêu cầu đáp ứng về chất lượng, số lượng nguồn nhân lực cho xã hội; (iii) mâu thuẫn giữa mục đích, mục tiêu phát triển giáo dục với quy cách tổ chức, thực hiện các hoạt động giáo dục, hình thức giáo dục; (iv) mâu thuẫn giữa triết lý giáo dục với việc hiện thực hóa triết lý giáo đục (trước hết là vướng mắc ở tư duy về tổ chức hoạt động thực tiễn từ đó dẫn tới vướng mắc trong các hoạt động giáo dục cụ thể trực tiếp; (v) mâu thuẫn giữa yêu cầu hội nhập và khả năng hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam.

Trước xu thế phát triển của thế giới, việc tăng cường phát triển OE, OER cho giáo dục đại học Việt Nam hiện nay là một hướng đi rất thiết thực góp phần:

(i) Giải quyết tốt các mâu thuẫn cơ bản trên đây của giáo dục đại học;

(ii) Đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục đại học của quốc gia gắn với bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học của tất thảy các cá nhân có khả năng;

(iii) Giúp giáo dục đại học Việt Nam rút ngắn sự lạc hậu về chất lượng cũng như phương thức tổ chức so với các nước trong khu vực và quốc tế;

(iv) Phát huy được vai trò, sự hỗ trợ của khoa học công nghệ thông tin và truyền thông đối với giáo dục đại học;

(v) Đưa tới sự thuận lợi trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác, đối ngoại về giáo dục của chính phủ cũng như các trường đại học;

(vi) Tạo cơ hội để xây dựng một cơ chế giám sát mở, cung ứng mở trong giáo dục đại học đồng thời phát huy được vai trò chủ động tích cực, lợi thế vàng của người học và nguồn nhân lực giáo dục hiện có.

Bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học không chỉ là mở rộng cơ hội để gia tăng số lượng các cá nhân có khả năng được tiếp với cận giáo dục đại học mà sâu xa, thiết thực hơn là phải bảo đảm về *kết quả* tiếp cận, *chất lượng* thụ hưởng để mọi cá nhân khi tham gia vào quá trình giáo dục đại học đều có những *chuyển biến tích* cực về kiến thức, kỹ năng, hành vi, thái độ, giá trị. Thông qua phát triển OE, OER yêu cầu về sự bảo đảm trên đây có cơ sở được đáp ứng. Bởi lẽ:

1. Tài nguyên giáo dục mở (OER) là *những tài liệu số hóa được cung cấp và mở miễn phí trên mạng giúp người dạy, người học sử dụng, nghiên cứu, học tập thuận lợi* [6, tr.14]. Đây là *mấu chốt, điều kiện* để xây dựng một nền giáo dục đại học có tính mở, hiện đại, năng động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

2. Phát triển OE, OER là sự tuân thủ, *thực tiễn hóa các tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục* như *tính sẵn có, tính có thể tiếp cận, tính có thể chấp nhận* được và có thể thích ứng,... đã được Ủy ban về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội của Liên hợp quốc đề cập tới trong khóa họp thứ 21 (1999) ghi tại đoạn 6,17,18,19 Bình luận chung số 13: *quyền được giáo dục* [10, tr.118,123]. Cũng trong bình luận này, giáo dục kỹ thuật và dạy nghề (TVE) là một phần quan trọng của quyền được giáo

dục và có việc làm, là một yếu tố cấu thành thống nhất trong mọi cấp giáo dục được Ủy ban lưu tâm tới tại đoạn 15, 16. Trong đó, các điểm (c), (d) đoạn 16 nêu rõ TVE nhằm: "Bồi dưỡng cho lớp người lớn hiện có kiến thức, kỹ năng đã lạc hậu do những thay đổi về công nghệ, kinh tế, việc làm, xã hội và những thay đổi khác; Nó bao gồm những chương trình dành cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên ở các nước đang phát triển, cơ hội tiếp nhận TVE ở các quốc gia thành viên khác để chuyển giao và thích ứng với công nghệ phù hợp" [10, tr.122]. Rõ ràng, căn cứ theo Bình luận chung số 13 của Ủy ban về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội của Liên hợp quốc, việc phát triển OE, OER là rất cần thiết tại Việt Nam vì bảo đảm quyền được giáo dục nghề của các cá nhân.

3. OE, OER thúc đẩy *quyền tự do tiếp cận thông tin, tự do trao đổi học thuật, quyền thụ hưởng các thành tựu của tiến bộ xã hội.* Trong điều kiện sống đa dạng với những thuận lợi, khó khăn khác nhau của các cá nhân, việc học không phải thường xuyên đến trường, chịu sự quản thúc nghiêm ngặt, tách rời công việc hay từ bỏ vị trí đang đảm nhiệm trong công sở, không cố định hoặc thụ động về thời gian; tự do hoài nghi khoa học, trao đổi, tranh luận, phản biện trên các diễn đàn, có cơ hội được đánh giá năng lực khách quan, rộng rãi hơn, tự do sử dụng thành tựu khoa học công nghệ để học tập, lĩnh hội tri thức đa chiều, toàn diện,... là những ưu điểm mà OE, OER mang lại giúp người học thuận lợi, hứng thú, tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi tham gia một chương trình, khóa học ở bậc đại học. Như vậy, với mô hình OE, OER người học được bảo đảm và phát huy vai trò là chủ thể quyền, chủ động tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học.

4. OE, OER đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc *giúp các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội tiếp cận, làm chủ công nghệ thông tin, truyền thông nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khắc phục sự bất bình đẳng giới, chống phân biệt đối xử và kỳ thị trong giáo dục.* Mặc dù nhu cầu của mỗi cá nhân đều quan trọng như nhau, pháp luật quốc gia và quốc tế đều thừa nhận quyền bình đẳng trong giáo dục của mọi thành viên xã hội nhưng với cách thức tổ chức giáo dục hiện nay ở Việt Nam sự bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử rất dễ dàng xảy ra trong

hoạt động giáo dục thường ngày. Các trường đại học tuy không có quy định nào cản trở phụ nữ tham gia các khóa đào tạo nhưng cách thức tổ chức giáo dục lại khiến nhóm dễ bị tổn thương khó khăn trong việc học tập do đặc điểm về điều kiện sống, tình trạng hôn nhân, sức khỏe, chức năng vai trò trong gia đình mà họ phải đảm nhiệm. Giáo dục với ý nghĩa là quyền con người gắn với mỗi cá nhân cụ thể luôn đòi hỏi *tất cả các chủ thể xã hội* phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm, thúc đẩy thực hiện thông qua cách thức tổ chức thực thi các hoạt động cụ thể. Phát triển OE, OER ở bậc đại học là rất cần thiết giúp giáo dục đến được với phụ nữ, phụ nữ thuận tiện, dễ dàng hơn trong việc thụ hưởng giáo dục. Phụ nữ sẽ tiết kiệm, tranh thủ tận dụng được thời gian để tiếp cận tri thức mà vẫn đảm nhiệm tốt vai trò đối với gia đình. Phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ, phụ nữ vùng nông thôn... sẽ không bị gián đoạn hay từ bỏ cơ hội học tập do phải thực hiện thiên chức của mình, do điều kiện kinh tế, địa lý, tâm lý xã hội, tập quán lạc hậu của địa phương. Ở Việt Nam hiện nay, nữ trí thức phân bố không đồng đều, có sự phân hóa về trình độ, càng lên trình độ cao sự chênh lệch về giới càng rõ rệt. OE, OER sẽ giúp hạn chế tình trạng này. Được tiếp cận với giáo dục đại học có chất lượng tốt, năng lực, kỹ năng, giá trị, thái độ của phụ nữ sẽ chuyển biến tích cực giúp họ đủ khả năng tự chống lại sự phân biệt đối xử và bất bình đẳng cho chính bản thân cũng như những người xung quanh. Phát huy tốt vai trò, năng lực bản thân là cơ sở để phụ nữ được xã hội và các thành viên trong gia đình đánh giá đúng về vị thế, giá trị, có thái độ, hành vi chuẩn mực trong ứng xử với phụ nữ đưa tới sự chuyển biến tích cực về bình đẳng giới, loại bỏ dần sự phân biệt đối xử. Tương tự, đối với người khuyết tật, người đồng tính, lưỡng tính, chuyển giới, người mới ra tù, người nhiễm HIV, người di cư... OE, OER cũng thiết thực góp phần *xóa bỏ những rào cản về môi trường, thái độ gây phương hại đến sự tham gia đầy đủ, hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác* [dẫn theo 5, tr.251][1] để họ *hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người, tham gia hoàn toàn* vào xã hội giúp họ ý

1 (Xem: Đoạn 5 Lời nói đầu Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2007).

thức gắn bó, góp phần đáng kể cho sự phát triển xã hội đặc biệt là công cuộc xóa đói giảm nghèo [dẫn theo 5, tr. 252][1].

5. OE, OER thúc đẩy một nền giáo dục *thực học* ở bậc đại học, khắc phục các nhược điểm của giáo dục truyền thống, của cả người dạy lẫn người học. Thực chất nhiệm vụ của giáo dục đại học không phải là đào tạo ra những người có bằng đại học mà là đào tạo ra những người lao động có *trình độ* tay nghề, *năng lực* nghề nghiệp ở cấp độ - trình độ đại học (level; not certificate). OE, OER sẽ nâng cao chất lượng tự học tránh được bệnh thành tích trong giáo dục, khắc phục những hạn chế của giáo dục truyền thống. OE, OER mở rộng cơ hội đánh giá và tiếp cận tri thức của người học, giúp người học biết được, xác định được ngay từ đầu mình phải học cái gì, học như thế nào, chủ động về thời gian, lộ trình hay các khóa học. OE, OER giúp các cá nhân *chủ động tiếp cận* với giáo dục, *chủ động khắc phục* khó khăn để thụ hưởng giáo dục bằng cách học bất cứ nơi đâu, học bất cứ khi nào, học bất cứ ai và ở bất cứ độ tuổi nào. Với cách thức tổ chức của mình OE, OER đã tạo ra một nền giáo dục *thực học* cho quốc gia: người học được thỏa mãn nhu cầu thực sự trong học tập, chịu trách nhiệm thực sự về việc học tập, tận dụng được mọi cơ hội để học tập; còn giáo dục thực sự hướng đến người học. Từ đó có thể hiểu, thực học mà OE, OER hướng đến có nội hàm là: (1) Dựa trên và đáp ứng nhu cầu, quyền lợi thực sự; (2) Tạo ra năng lực, sự phát triển toàn diện thực sự; (3) Tạo hiệu quả bền vững thực sự đối với cá nhân, cộng đồng, xã hội. OE, OER với mô hình, tính chất của nó gắn liền với bốn cột trụ - nguyên tắc giáo dục mà UNESCO đã đưa ra: học để biết, học để làm việc, để chung sống và để tồn tại.

6. OE, OER giúp khắc phục *tham nhũng, quan liêu* trong giáo dục, thúc đẩy trách nhiệm của người dạy gắn liền với sự tự ý thức nâng cao năng lực, trình độ của người dạy. OE, OER tạo ra sự giao thoa, chuyển đổi vị trí, vai trò của người dạy và người học, dịch chuyển phương pháp, tư duy giáo dục từ chỗ: giảng viên truyền thụ, chỉ bảo sang đồng hành cùng sinh viên, được sinh viên đồng hành, hỗ trợ cùng để thúc đẩy chất lượng giáo dục. Người học cũng được là một người thầy, người

1 (Xem: Đoạn 13 Lời nói đầu Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2007).

thầy cũng được bồi đắp tri thức, được học ngay trong quá trình dạy. Nhờ đó, đảm bảo tính mở, tính hiện đại của giáo dục, khắc phục sự lạc hậu về tri thức, phương pháp của người dạy và người học.

7. OE, OER làm *tăng hiệu quả kinh tế - xã hội, giảm chi phí học tập cho sinh viên nghèo.* Giáo dục là hoạt động đầu tư cho tương lai nhưng để đạt được chất lượng thực sự đòi hỏi sự chi phí không hề nhỏ ở hiện tại. Với điều kiện kinh tế của Việt Nam hiện nay, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, chính phủ, các cơ sở giáo dục đại học và người dân rất khó khăn trong việc đầu tư, huy động, đóng góp tài chính phục vụ cho việc xây dựng hạ tầng cơ sở, trường lớp, nhà ở giáo viên, ký túc xá sinh viên, mua sắm trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực... cùng các chi phí khác liên tục phát sinh trong hoạt động giáo dục hàng ngày. Với OE, OER chắc chắn sẽ giảm đáng kể gánh nặng tài chính chi phí cho các khoản đầu tư nói trên. Nhờ đó, có thể tăng sự đầu tư về hàm lượng chất xám, phát triển, ứng dụng công nghệ vào giáo dục, tăng lương giáo viên, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, mở rộng sự hỗ trợ người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng kinh tế khó khăn để họ có thể tiếp cận với OE, OER ở bậc đại học (ví dụ: xây dựng các trung tâm, các đội ngũ giáo viên trực tiếp hướng dẫn người dân sử dụng công nghệ để tiếp cận giáo dục, hỗ trợ sinh viên thiết bị học tập...). Rõ ràng OE, OER đem lại hiệu quả lớn về kinh tế trong việc đầu tư, chi phí cho giáo dục đồng thời thúc đẩy việc tiếp cận giáo dục đại học của người dân dễ dàng, thuận tiện, chất lượng hơn rất nhiều so với mô hình, cách thức tổ chức giáo dục đại học truyền thống.

8. OE, OER tạo ra *quy luật cạnh tranh mở* trong giáo dục và *môi trường giáo dục vĩ mô.* Hoạt động giáo dục luôn có tính lan truyền và hiệu ứng xã hội. Nó tác động tới cuộc sống đồng thời bị chi phối bởi xu thế, khuynh hướng phát triển, nhu cầu của đời sống xã hội nên giáo dục phải thích nghi với cuộc sống, không tách rời và phục vụ cuộc sống. Vì thế, để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của các thành viên trong xã hội, các trường đại học phải tham gia vào *quy luật cạnh tranh mở* - phải liên kết, hợp tác với nhau để cung ứng dịch vụ giáo dục, sản xuất chương trình giáo dục, tiến hành nghiên cứu khoa học hay khảo thí, đánh giá

chất lượng nhằm phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế, tạo thuận lợi cho người học để thu hút người học. Rõ ràng, OE, OER tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh cùng mối liên kết chặt chẽ giữa các trường đại học, *tạo ra môi trường giáo dục vĩ mô, thúc đẩy quy luật đào thải và chọn lọc* trong giáo dục. Giáo dục đại học của Việt Nam theo kiểu truyền thống khép kín không thúc đẩy hiệu quả quá trình này nên lạc hậu so với khu vực và quốc tế, chưa đáp ứng được quyền lợi của cả người dạy lẫn người học, không tạo được tính đồng thuận xã hội.

9. OE, OER tạo sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục với các doanh nghiệp, tập đoàn, mọi thành viên trong xã hội có khả năng, nhu cầu đóng góp trí lực, vật lực phát triển giáo dục. Với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ OE, OER vừa làm gia tăng số lượng các cá nhân được tiếp cận với giáo dục đại học vừa làm tăng tính kết nối, chất lượng, số lượng các cá nhân tham gia vào hoạt động cung ứng, phát triển giáo dục. Người dạy ngoài các giáo viên trong trường còn có thể là nhóm, tổ chức hay bất cứ cá nhân nào dù không có bằng cấp hay nghiệp vụ sư phạm nhưng có kinh nghiệm, kiến thức trong lĩnh vực, nội dung người học cần tiếp cận, có nhu cầu hấp thụ (ví dụ: chủ trang trại, nông dân giỏi, thợ cơ khí tay nghề cao, nghệ nhân, đầu bếp, thương nhân, doanh nhân, luật sư,...). Các doanh nghiệp cũng có thể trực tiếp cung cấp kiến thức, kỹ năng cho sinh viên thông qua tham gia vào OE, OER. Đây là mô hình mà các quốc gia trên thế giới đã làm giúp người học được tiếp cận, hấp thụ, truyền giảng tri thức khoa học, khách quan, chân thực từ những người thầy giàu kinh nghiệm thực tiễn. Nhờ đó, người học được đến gần hơn, sát thực hơn với thực tiễn lao động sản xuất và đời sống xã hội gắn liền với sự hiểu biết, các kỹ năng nghề nghiệp đang cần có, phải có để đáp ứng đúng yêu cầu của nghề nghiệp, khắc phục tính lý thuyết suông của giáo dục truyền thống.

10. OE, OER *thúc đẩy và đảm bảo tính minh bạch* trong giáo dục đại học thông qua cơ chế giám sát mở nhờ đó huy động được sự chung tay phát triển giáo dục của mọi chủ thể xã hội, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền, lợi ích chính đáng của người học, tính hữu ích của quá trình giáo dục. Đây là cơ sở để triết lý hành dụng và nhân văn về giáo dục sẽ được thống nhất trên thực tế khắp cả nước "khắc phục tình trạng con

người không dồn tình cảm và trí tuệ vào công việc của mình" [3, tr.260] khi tham gia hoạt động giáo dục. Các quốc gia trên thế giới có nền giáo dục phát triển đều *thực tiễn hóa* và thống nhất về triết lý giáo dục nên giáo dục của họ được xã hội chấp nhận vì đáp ứng được nhu cầu của xã hội và người học.

11. Việc phát triển OE, OER ở bậc đại học chính là sự nội luật hóa, thực tiễn hóa pháp luật quốc tế về quyền con người trong giáo dục được đề cập tới tại nhiều văn kiện pháp lý quan trọng như: Hiến chương Liên hợp quốc, 1945; Tuyên ngôn Toàn thế giới về quyền con người, 1948; Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966; Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967; Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội, 1969; Tuyên bố về quyền của người khuyết tật, 1975; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979; Tuyên bố về quyền phát triển, 1986; Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, 1990; Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật, 1993; Công ước về quyền người khuyết tật, 2007...

12. Phát triển OE, OER tại Việt Nam là tiếp tục chiến lược giáo dục được Chủ tịch Hồ Chí Minh gợi mở, định hướng và Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành trong suốt thời gian qua, đặc biệt được nhấn mạnh trong giai đoạn hiện nay. Trong đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XI và nhìn lại 30 năm đổi mới, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra còn "nhiều hạn chế, yếu kém trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, xã hội chậm được khắc phục. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn" [1]. Từ đó, Nghị quyết nêu rõ để đạt được các chỉ tiêu quan trọng về xã hội đến năm 2020 với tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4% cần phải đặc biệt chú trọng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả nhiệm vụ trọng tâm thứ năm và sáu là: Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân... Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tập trung xây dựng

con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh [1]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, phải nâng cao dân trí, phát triển giáo dục gắn liền và dựa trên các quan điểm, cách thức tổ chức, phương châm giáo dục hiện đại; phải thúc đẩy, phát triển mạnh mẽ OE, OER đặc biệt là ở bậc đại học nhằm bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực này.

Tóm lại, phát triển OE, OER là phù hợp với thời đại, xu thế phát triển của khoa học công nghệ, kinh tế tri thức, hội nhập, toàn cầu hóa, quốc tế hóa gắn liền giáo dục với kinh tế để lợi ích cá nhân và xã hội được thống nhất. Muốn cạnh tranh kinh tế thành công phải có chiến lược phát triển nhân lực, nhân tài thông qua giáo dục. Vì thế, *rất cần* phải phát triển OE, OER ở Việt Nam hiện nay.

3. TRIỂN VỌNG CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Bàn về vai trò của giáo dục đối với xã hội, nhà triết học – giáo dục người Mỹ, Jonh Dewey cho rằng: *Nhà trường có khả năng tạo ra thay đổi xã hội. Có* thể tạo ra trong nhà *trường một kế hoạch về kiểu xã hội mà chúng ta mong muốn* [dẫn theo 3, tr.260]. Dưới góc độ triết học giáo dục, quản lý giáo dục, phát triển nhân lực, pháp luật và nhân quyền về giáo dục, căn cứ vào những ưu điểm của OE, OER giúp chúng ta thấy được những triển vọng cơ bản sau đây:

- Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao, kinh tế phát triển, chênh lệch giàu nghèo giảm, tình trạng mất cân đối giữa sự phát triển kinh tế với sự phát triển văn hóa – giáo dục của một số tỉnh sẽ được khắc phục (ví dụ: tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn).

- OE, OER không chỉ là văn minh vật chất mà còn là văn minh tinh thần, văn minh tổ chức. Phát triển OE, OER chính là "nâng cao trình độ sinh hoạt văn minh vật chất" [4, tr.101] trong hoạt động giáo dục ở Việt Nam. Thông qua việc bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học, OE và OER sẽ góp phần nâng cao tố chất văn hóa – khoa học của mọi thành viên tham gia vào hoạt động giáo dục và có khả năng đóng góp cho sự phát triển giáo dục.

- Thông qua OE, OER người học có thể tự học để tham gia các kỳ thi của trường đại học uy tín để lấy bằng tốt nghiệp đại học. Tuy nhiên, cần cảnh báo rằng OE, OER cũng có thể khiến người học bị phụ thuộc, chi phối, hoang mang choáng ngợp bởi sự đa dạng, phong phú, hiện đại của nó. Người học có thể không phát huy được sự độc lập, sáng tạo, chủ động, tự do tư duy, phản biện.

- Thông qua việc kết nối cá nhân với xã hội, giáo dục với lao động trong quá trình đào tạo, OE và OER góp phần chống nạn thất nghiệp mà người học có khả năng phải đối mặt sau khi hoàn thành khóa đào tạo đại học.

- OE, OER không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục đại học mà còn thúc đẩy chất lượng và sự minh bạch trong toàn hệ thống giáo dục nói chung.

- OE, OER mở ra xu hướng thu hút du học sinh từ các nước khác đến Việt Nam học tập; giúp cho học sinh, sinh viên Việt Nam có thể đạt được trình độ quốc tế khi học tập tại Việt Nam.

- OE, OER góp phần quan trọng vào việc khắc phục tình trạng chảy máu chất xám do cải thiện được môi trường, điều kiện làm việc cho các nhà khoa học cống hiến trong các lĩnh vực khoa học và giáo dục, kể cả "cống hiến từ xa" khi họ đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài.

- OE, OER mở ra cơ hội dịch chuyển các trung tâm giáo dục (trường) đại học từ vùng đô thị về vùng nông thôn hoặc vùng dân tộc thiểu số, mở rộng thiết thực, hiệu quả cơ hội, quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học *cho bất cứ ai có khả năng* mà không bị cản trở bởi điều kiện kinh tế, địa lý, phong tục tập quán, tình trạng sức khỏe, tuổi tác, hôn nhân, hay cơ sở vật chất, chỉ tiêu tuyển sinh của các trường đại học...

4. KẾT LUẬN

Giáo dục là cơ sở, động lực của mọi tiến trình phát triển xã hội. Vì thế, *mọi hoạt động giáo dục phải vì con người, hướng về con người, con người phải là trung tâm, mục tiêu của sự phát triển giáo dục, vừa là đối tượng vừa là chủ thể của hoạt động giáo dục* [6, tr.14]. Để giáo dục đại học đến được với mọi người, mọi người luôn có cơ hội tiếp cận, thụ hưởng giáo dục theo khả năng đòi hỏi phải tổ chức, phát triển một nền

giáo dục đại học thực sự vì mọi người, cho mọi người và giáo dục suốt đời để hoàn thiện bản thân giúp mỗi cá nhân đều có thể làm việc, chung sống, tồn tại cùng cộng đồng, xã hội. Phát triển OE, OER chính là yêu cầu, phương thức giúp giáo dục đại học đáp ứng được các yêu cầu đó.

Để bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học cần tiến hành hàng loạt các giải pháp, công việc đồng bộ, rộng khắp với mọi chủ thể có liên quan góp phần tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc phát triển OE, OER. Chẳng hạn:

- Chính phủ, các cơ quan hữu quan từ Trung ương đến địa phương phải rà soát lại để hoàn thiện các quy định pháp luật nhằm thúc đẩy việc phát triển OE, OER. Chính phủ phải quản lý vĩ mô, tiến hành kiểm định chất lượng giáo dục đại học của quốc gia *dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế,* thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế trong việc phát triển OE, OER, không can thiệp sâu vào hoạt động tổ chức giáo dục của các cơ sở đào tạo đại học khi không có khảo sát đánh giá hay phản hồi tiêu cực từ phía cộng đồng.

- Phải có quy định pháp luật cụ thể về trách nhiệm hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học với nhau và với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, các thành viên trong xã hội, tổ chức, nhà tài trợ... để cùng phân công, phối hợp, hỗ trợ nhau trong giảng dạy lý thuyết, thực hành, truyền đạt kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp qua mô hình OE, OER cũng như phát triển OE, OER và cung cấp, tài trợ trang thiết bị học tập cho người học. *Sự hợp tác này càng chu đáo, sát thực bao nhiêu, hiệu quả của việc bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng giáo dục đại học càng cao bấy nhiêu, góp phần quan trọng vào việc chống lại nạn thất nghiệp cho người học ngay từ giai đoạn đào tạo nghề. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất phải là môi trường đào tạo, thực hành nghề nghiệp, cung cấp nguồn học liệu chuẩn xác cho người học. Yêu cầu này không chỉ được đặt ra với doanh nghiệp trong nước mà còn phải được đặt ra đối với doanh nghiệp nước ngoài đang kinh doanh, sản xuất tại Việt Nam hoặc sử dụng nguồn nhân lực là người Việt Nam* [2, tr.254]. *Cần thắt chặt mối liên hệ giữa các thành viên xã hội, bằng cách tạo ra nhiều trường hợp để con người hợp tác với nhau, có ý thức rõ rệt hơn về lợi ích của sự hợp tác ấy đối với mỗi thành viên riêng rẽ* [7, 645].

- Các giảng viên, sinh viên đại học vừa là chủ thể chịu sự tác động trực tiếp từ OE, OER vừa là chủ thể tác động chủ yếu ngược trở lại đối với sự phát triển của mô hình này. Một mặt, phải đảm bảo cho họ quyền tự do nghiên cứu khoa học, tự do học tập, truyền thụ tri thức, tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin, tự do ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào hoạt động giáo dục... Mặt khác, phải tổ chức các khóa học ngắn hạn cung cấp kiến thức cơ bản về OE, OER, truyền đạt trực tiếp, đầy đủ cho họ về các quyền, nghĩa vụ cụ thể liên quan tới việc tiếp cận, thụ hưởng, phát triển OE, OER để họ có những đóng góp tích cực, thích nghi, làm chủ với OE, OER cũng như thúc đẩy tiến trình hội nhập của giáo dục Việt Nam với giáo dục thế giới.

- Trung tâm học liệu quốc gia, hệ thống thư viện các cơ sở đào tạo đại học phải không ngừng áp dụng khoa học công nghệ vào xử lý, kết nối, truyền tải nguồn học liệu, nâng cao năng lực nghiệp vụ nhằm bảo đảm cho người dạy, người học, người cung cấp nguồn học liệu được thuận lợi, dễ dàng nhất./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2016. "Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XII." *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-dai-hoi/khoa-xii/doc-031720169331046.html) Truy cập tháng 8 năm 2016.*
2. Tạ Thị Thu Đông. 2016. "Bảo vệ quyền làm việc của người lao động trước ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do." tr.244 - 256 trong sách *Ảnh hưởng của thương mại tự do đến nhân quyền,* đồng chủ biên Lê Thị Hoài Thu - Vũ Công Giao. Hà Nội, Nxb. Hồng Đức.
3. Phạm Minh Hạc. 2013. *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam.* Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia.
4. Lương Vị Hùng, Khổng Thanh Hoa. 2008. *Triết học giáo dục hiện đại.* Bùi Đức Thiệp dịch. Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội. 2011. *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người.* Hà Nội, Nxb Lao động - Xã hội.

6. Thái Văn Long. 2016. "Luận bàn về: Xây dựng nền giáo dục mở trên cơ sở triết lý giáo dục của trường Đại học Bình Dương." Tạp chí *Giáo dục và Xã hội* 4: 12 -16.

7. C.Mác và Ph.Ăng – ghen. 2002. *Toàn tập. tập 20.* Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật.

8. Cao Văn Phường 2015. "Luận bàn về: "Xây dựng nền giáo dục mở" trên nền tảng Học – Hỏi – Hiểu – Hành". *Giáo dục và Xã hội* 11: 2 – 8.

9. Quốc hội. 2013. "Hiến pháp năm 2013." *Cổng thông tin điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu...) Truy cập vào tháng 8 năm 2016.*

10. Viện nghiên cứu Quyền con người. 2008. *Bình luận và Khuyến nghị chung của các Ủy ban Công ước thuộc Liên hợp quốc về Quyền con người.* Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân.

LỢI ÍCH MỞ - LỢI ÍCH ĐA PHƯƠNG TRONG GIÁO DỤC MỞ VÀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Tạ Thị Thu Đông

Lợi ích là những giá trị, thành tựu của quá trình lao động sản xuất, nghiên cứu sáng tạo mà mỗi cá nhân, cộng đồng, dân tộc đạt được góp phần thúc đẩy chất lượng cuộc sống về mặt vật chất, tinh thần hoặc cả hai.

Lợi ích không đồng nhất với kết quả nhưng kết quả là cơ sở tạo ra lợi ích. Kết quả là sản phẩm của quá trình lao động, sản xuất, nghiên cứu và sáng tạo của con người. Kết quả có thể tạo ra lợi ích phù hợp với mục tiêu của chủ thể lao động, gắn liền hoặc không mâu thuẫn với phúc lợi cho cộng đồng. Khi ấy, kết quả hàm chứa sự đồng thuận xã hội về lợi ích. Kết quả nếu không tạo ra lợi ích, nó chỉ là sản phẩm không đáp ứng mục tiêu. Kết quả nếu chỉ đáp ứng mục tiêu, lợi ích vị kỷ của thiểu số gây tổn hại đến lợi ích của cộng đồng, dân tộc, kéo lùi tiến trình hòa nhập vào sự phát triển chung cùng nhân loại, đó là lợi ích nhóm, lợi ích kín, lợi ích phi phúc lợi.

Sự phát triển của xã hội loài người xét đến cùng là sự phát triển của sự hòa nhập – "Sự mở": hấp thụ và đóng góp – hấp thụ để đóng góp, đóng góp để hấp thụ. Cá nhân hòa nhập với cộng đồng, con người hòa nhập với thiên nhiên, dân tộc hòa nhập cùng nhân loại. Từ sự hòa nhập tự phát (tất yếu) dần dần dẫn đến sự hòa nhập tự giác. *Lợi ích chính là động lực thúc đẩy sự hòa nhập tự phát sang hòa nhập tự giác.* Càng hòa nhập tự giác, con người càng thu được nhiều lợi ích, lợi ích hữu hình và lợi ích vô hình, lợi ích hiện tại và lợi ích tiềm năng, lợi ích ngành (lĩnh vực) và lợi ích đa ngành (đa lĩnh vực). Do sự tương tác giữa cá nhân với các cá nhân, giữa các quốc gia, dân tộc, giữa các ngành nghề lĩnh vực, do sự chi phối của quá khứ với hiện tại, của hiện tại với tương lai...

sự hòa nhập càng được đẩy mạnh bao nhiêu, các rào cản đối với lợi ích càng được tháo gỡ bấy nhiêu. Lợi ích sẽ được giải phóng tầm ảnh hưởng của nó. Lợi ích cá nhân có cơ hội đáp ứng lợi ích cộng đồng, dân tộc, nhân loại để lợi ích cá nhân ngày càng được phát triển và hỗ trợ để phát triển, không bị loại bỏ. Lợi ích hiện tại có thể đáp ứng lợi ích tương lai, lợi ích một thế hệ có thể đáp ứng lợi ích cho đa thế hệ, lợi ích ngành có thể gắn liền và đáp ứng lợi ích liên ngành... để cho lợi ích trở thành lợi ích bền vững – đó gọi là lợi ích mở.

Như vậy, lợi ích mở là lợi ích đa phương, đa chủ thể, đa mục tiêu, đa kết quả, đa tiềm năng, đa cơ hội khai thác. Để lợi ích trở thành lợi ích mở đòi hỏi cần có trí tuệ và phương tiện để khai thác lợi ích – khai thác các kết quả, giá trị, thành tựu. Giáo dục chính là quá trình tạo ra trí tuệ cho mỗi cá nhân để từ đó tạo thành tri thức của cộng đồng, dân tộc, nhân loại. Giáo dục cũng là quá trình kích đẩy trí tuệ cá nhân khai thác tri thức có trong giá trị, thành tựu của cộng đồng, dân tộc, nhân loại, mở ra các loại lợi ích. Trong thời đại ngày nay, cơ hội, phương tiện, cơ chế tiếp cận tri thức và thông tin, phương thức truyền tải tri thức và thông tin trở thành mấu chốt của sự khai thác tri thức (thông tin), cải biến, vận dụng chúng để tri thức và thông tin trở thành lợi ích, đưa đến sự tin cậy để xây dựng lợi ích chung, lợi ích mở cho đa chủ thể, đa thế hệ, đa ngành. Nói như vậy, có nghĩa là, ngay trong lĩnh vực giáo dục cũng cần đến một cơ hội, phương tiện, cơ chế tiếp cận tri thức và thông tin, phương thức truyền tải tri thức và thông tin để giáo dục bản thân nó cũng trở thành lợi ích mở và là cơ sở khai thác, phát triển lợi ích mở.

Trong điều kiện hội nhập ngày nay, giáo dục không phải là công việc của mỗi quốc gia, không phải là lĩnh vực hoạt động của duy nhất giới trí thức, càng không phải là phạm vi độc quyền phổ biến tri thức, chuyển giáo tinh thần, tư tưởng, công bố thành tựu nghiên cứu khoa học của giới trí thức tinh hoa hoặc quyền lực. Giáo dục cũng không phải là hoạt động bảo trợ của nhà nước, hoạt động nhân đạo của người thầy. Giáo dục là hoạt động phát triển con người gắn liền với phát triển xã hội. Giáo dục là hoạt động tự giác của mỗi cá nhân vì lợi ích bản thân, sự phát triển bản thân để mỗi cá nhân không làm cho mình bị bỏ lại phía sau của tiến trình phát triển. Giáo dục cũng đồng thời là hoạt động

chung của cộng đồng và của toàn thể nhân loại vì sự phát triển của cá nhân và sự phát triển của cộng đồng, nhân loại để cộng đồng không bỏ mặc cá nhân còn nhân loại không bỏ mặc cộng đồng. Do đó, giáo dục trong thời kỳ hội nhập cần phải được phát triển dựa trên nguyên tắc không ngừng mở rộng những cơ hội về tiếp cận, truyền tải tri thức và thông tin. Khi và chỉ khi các cơ hội này được bảo đảm, giáo dục mới mang đến những tri thức phong phú, đa dạng, khoa học, chân thực, đáng tin cậy. Đó là cơ sở, động lực để giáo dục thúc đẩy lợi ích chủ động, lợi ích mở, lợi ích đa phương, lợi ích bền vững cho cá nhân, cộng đồng, dân tộc và nhân loại.

Giáo dục gắn liền với đời sống – đời sống càng sinh động, giáo dục càng phải linh hoạt – linh hoạt trong phương thức tổ chức giáo dục, quản lý và hấp thụ giáo dục. Phương thức giáo dục và hấp thụ giáo dục càng linh hoạt bao nhiêu, sự đồng hành trong giáo dục càng rõ rệt bấy nhiêu - giáo dục đồng hành cùng các chủ thể giáo dục, chủ thể tiếp nhận giáo dục, giáo dục còn đồng hành cùng các lĩnh vực tương tác với giáo dục, ảnh hưởng chi phối giáo dục hay phụ thuộc vào giáo dục, phát sinh lợi ích nhờ giáo dục. Cho nên, *giáo dục muốn mang lại lợi ích phải đồng hành cùng lợi ích.*

Khi cá nhân hòa nhập cùng cộng đồng, dân tộc hội nhập cùng nhân loại, giáo dục phải tiên phong trong hành trình thúc đẩy sự hòa nhập, để tiên phong trong sự bảo đảm lợi ích và hình thành lên các lợi ích mở. Một nền giáo dục khép kín, độc quyền, độc thoại, tự tôn là một nền giáo dục phi nhân bản thủ tiêu cơ hội phát huy tầm vóc lớn lao của giáo dục đối với sự phát triển của cá nhân, cộng đồng, dân tộc, nhân loại. Cơ hội tiếp cận với giáo dục và hoạt động giáo dục luôn gắn liền với cơ hội phát triển lợi ích, cơ hội cống hiến cho giáo dục cũng gắn liền với cơ hội khai phóng các lợi ích – lợi ích của chủ thể cống hiến và lợi ích của chủ thể hưởng thụ, lợi ích trong giáo dục và lợi ích trong mọi lĩnh vực. Sự phát triển kinh tế – chính trị – văn hóa có trong sự phát triển giáo dục. Các lợi ích về kinh tế – chính trị – văn hóa được khai thác từ sự phát triển của giáo dục và từ sự bảo đảm lợi ích từ giáo dục. *Phương thức giáo dục càng mở rộng cơ hội cho mọi chủ thể* trong cộng đồng, xã hội cống hiến tri thức, tiếp cận, hấp thụ và khai thác tri thức, phương

thức giáo dục càng trở nên nhân bản đem lại phúc lợi cho cộng đồng cũng như sự phát triển bền vững cho chính nó. Nói cách khác, đó là một phương thức giáo dục mang đậm tính hữu ích – "tính hữu ích như tiếng gọi tối hậu trong mọi vấn đề của đạo đức" - và đúng là "tính hữu ích theo nghĩa rộng dựa trên quyền lợi lâu dài của con người như một thực thể tiến bộ"[1].

Giáo dục bản thân nó có tính lan truyền – lan truyền để kiểm chứng, đào thải và phát triển. Do đó, mọi sự ngăn cản tính lan truyền và cơ hội lan truyền của hoạt động giáo dục đều là sự ngăn cản cơ hội phát triển của giáo dục cũng đồng thời là sự ngăn cản cơ hội tìm kiếm các lợi ích (bao gồm các lợi ích mở) dựa trên các thành tựu, kết quả nghiên cứu của hoạt động giáo dục.

Nhà trường không phải "chốn hậu cung" cho nên mọi tri thức, tư tưởng, mọi kết quả nghiên cứu phải được phổ biến rộng rãi, được dễ dàng tiếp cận để đạt được tính hữu dụng. Khi nhà trường bị trở thành chốn hậu cung, danh tiếng của người thầy, việc đánh giá chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học không phụ thuộc vào tài năng thực sự của họ gắn liền với tính hữu dụng trong các công trình nghiên cứu khoa học. Chúng phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngoài phạm trù khoa học.

Khi nhà trường giống như chốn hậu cung, người học thay vì đến trường để thu nạp, tìm kiếm, phát triển, vận dụng tri thức phục vụ lao động và cống hiến, họ sẽ đến trường để tìm cơ hội cho những sự thăng tiến trong tương lai. Sự tìm kiếm các mối quan hệ sẽ được đầu tư hơn sự tìm kiếm tri thức. Cơ chế xin cho trong nhà trường trở nên thịnh hành tương ứng với sự ban ơn và đặc ái chốn hậu cung. Quan hệ thầy – trò, đồng nghiệp, lãnh đạo – nhân viên trước hết phải được nhìn nhận, ứng xử là mối quan hệ giữa con người với con người, mối quan hệ cộng tác và đồng hành để truy tìm tri thức, đầu tư phát triển khai thác các lợi ích dựa trên tri thức sẽ bị diễn biến thành mối quan hệ bề trên – kẻ dưới. *Những mối quan hệ tất nhiên là cần thiết ở bất cứ đâu, trong cả mọi tổ chức cũng như mọi xã hội. Nhưng quan hệ và mạng lưới cá nhân trong*

1 John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do,* Nguyễn Văn Trọng dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr.37.

hoạt động giáo dục bị khép kín sẽ ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống học thuật, hạn chế những cách nghĩ mới và sự đổi mới do quan điểm tôn trọng thái quá hệ thống tôn ti trật tự trong học thuật cho nên rất khó có thể khuyến khích sự đổi mới trong môi trường giáo dục, môi trường khoa học. Nó kìm chế sự thay đổi, hoặc khuyến khích thêm chủ nghĩa bè phái[1].

Khi nhà trường bị biến thành chốn hậu cung, người thanh liêm trung thực, nghèo khó càng gặp nhiều bất lợi, người tài năng muốn lui về ở ẩn vì sự dấn thân để cống hiến trong một môi trường phi dân chủ thường đưa đến những bi kịch khó lường cho những người trí thức chân chính. Trong khi đó, những đột phá của lịch sử nhân loại mang đến những lợi ích lớn lao cho cộng đồng thường trước hết nhờ vào sự dấn thân của cá nhân người mong được cống hiến hơn được danh vị. *Những cá nhân thiên tài là một thiểu số nhỏ bé nhưng để có được họ thì phải chăm lo đất trồng để các thiên tài từ đất ấy lớn lên tươi tốt. Thiên tài chỉ có thể tự do hít thở trong một bầu không khí của tự do*[2].

Khi nhà trường bị biến thành chốn hậu cung, khoa học sẽ không được chú trọng bằng các lý thuyết giáo điều, những răn đe phép tắc bất bình đẳng.

Nhà trường là nơi chứa đựng, ấp ủ, nâng niu che chở (nhà) những cái mênh mông bát ngát, lâu dài (trường) – đó là tri thức, tinh thần, niềm tin, sức mạnh đoàn kết, lòng đam mê... nhưng khi nhà trường bị biến thành chốn hậu cung, nó lại trở thành môi trường loạn luân về trí tuệ, tư tưởng, tình cảm. Vì nó gạt bỏ cơ chế tiếp cận, đối chiếu, soi rọi, phản biện, tương tác rộng rãi của cộng đồng và những nhà trường lân cận hoặc xa xôi.

Khi nhà trường bị biến thành chốn hậu cung bởi phương thức giảng dạy, giáo dục, quản lý, truyền tải tri thức, tiếp cận tri thức lạc hậu... nhà trường trở thành một thiết chế bảo thủ, lỗi thời đáng sợ nhất vì nó đào

1 GS.Philip G. Albach: "Thế kỷ Đại học Châu Á?" (Trong cuốn: *Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm* (1810 - 2010) kinh nghiệm thế giới và Việt Nam (2011), Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr.778.

2 John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do,* Nguyễn Văn Trọng dịch, sđd, tr.148.

tạo, huấn luyện ra một lực lượng đông đảo những con người duy trì tư tưởng hậu cung, phương thức làm việc và thiết lập các lợi ích, các mối quan hệ giữa con người với con người theo chốn hậu cung. Trong khi đó, sự phát triển của quốc gia phải được thúc đẩy và thiết lập, củng cố dựa trên những lợi ích chung, lợi ích mở để hội nhập và phát triển bền vững, để trở thành một quốc gia dân chủ.

Nhà trường bị biến thành chốn hậu cung sẽ không có sự đồng hành, tính cát cứ và độc quyền trong hoạt động giáo dục cản trở cả cơ hội tiếp cận lẫn cơ hội truyền thụ tri thức. Khi đó, tri thức chỉ tồn tại trong những trang sách, không có cơ hội được cộng đồng đông đảo chủ động chuyển hóa thành các giá trị, thành tựu, lợi ích. Trong khi đó, Nhà nước không phải là một chủ thể đóng vai trò chuyển hóa tri thức và các kết quả nghiên cứu khoa học của nhà trường thành những công trình, sản phẩm phục vụ đời sống, sản xuất, an ninh quốc gia... Còn nhà trường với những hạn chế về nhân lực và tài chính càng khó khăn hơn trong hoạt động chuyển giao và ứng dụng tri thức, công trình nghiên cứu khoa học. Chính cộng đồng – từ các cá nhân đơn lẻ cho tới các doanh nghiệp, tổ chức – mới là lực lượng *công dụng hóa* các tri thức nhà trường đã sản sinh ra, bổ sung công dụng và đa dạng hóa, khai thác tối đa các lợi ích của những tri thức ấy, biến chúng thành lợi ích mở. Lợi ích mà xã hội được thụ hưởng càng nhiều bao nhiêu, giá trị của giới trí thức giáo dục càng cao bấy nhiêu, uy tín của nhà trường sẽ được gia tăng thêm cùng những hỗ trợ tài chính và sự hợp tác nghiên cứu khoa học giữa nhà trường với cộng đồng trong nước và quốc tế. Sự nương tựa và thúc đẩy giữa nhà trường và cộng đồng tạo ra sự gắn bó về lợi ích, sự bền vững về nguồn lực trí tuệ, tài chính, môi trường cho những sự phát kiến, sáng tạo, sự đồng thuận trong các mục tiêu phát triển riêng lẻ nhưng có liên quan giữa các bên: nhà trường – cộng đồng – xã hội.

Bằng việc đáp ứng các cơ hội tiếp cận tri thức, thông tin, các dữ liệu, số liệu, các công trình nghiên cứu khoa học chân thực đáng tin cậy, nhà trường đưa tới sự giao lưu nhân dân, kết nối các chiến lược phát triển đầu tư về văn hóa, giáo dục, y tế, kinh tế... giữa các quốc gia được thiết lập dựa trên sự theo đuổi các lợi ích có cơ sở khoa học bảo đảm tính khả thi. Các mục tiêu thiên niên kỉ, các dự án, chương trình, kế hoạch hành động

của quốc gia và quốc tế chỉ có thể đạt được với sự hỗ trợ của các hoạt động giáo dục và cơ hội tiếp cận giáo dục của người dân. Một phương thức giáo dục tích cực, rộng mở, linh hoạt, vượt khỏi khuôn khổ không gian địa lý nhà trường nhưng dưới sự điều tiết của nhà trường bảo đảm tính dễ tiếp cận sẽ giúp cho người dân (đặc biệt là nhóm người dễ bị tổn thương) tiếp cận thuận lợi. Giáo dục mở ra cơ hội để người dân chủ động nâng cao tay nghề và trình độ nhận thức văn hóa – xã hội là góp phần quan trọng giúp nhà nước thuận lợi hơn trong hoạt động quản lý xã hội, đồng hành cùng xã hội, các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong huấn luyện, đào tạo lại người lao động, các tổ chức phi chính phủ thuận lợi trong việc thực thi, đạt được kết quả các dự án hay các nhiệm vụ, mục tiêu.

Phương thức giáo dục mở ra các cơ hội tiếp cận tri thức thông tin, các tập quán, truyền thống văn hóa, lối sống của các quốc gia là giáo dục đưa đến các cơ hội để các quốc gia hiểu biết lẫn nhau, để nhân dân các dân tộc cùng chung sống, cùng khai thác thế mạnh, giúp đỡ nhau tháo gỡ những bất cập, khó khăn của mỗi bên.

Như vậy, giáo dục đồng hành cùng sự phát triển của nhân loại. Phương thức giáo dục linh hoạt, nhân bản rõ ràng giúp nhà nước đơn lẻ và nhà nước đa quốc gia làm tất cả nhưng chẳng can thiệp vào tất cả. Khi ấy, lợi ích quan trọng nhất của nhà nước là được chứng kiến tất thảy các chủ thể đều là chủ thể của các lợi ích, là chủ thể tích cực phát triển, khai thác, tận dụng và mở ra các lợi ích hình thành lên vô vàn các lợi ích mới và mở.

Phương thức giáo dục mở ra các cơ hội khai phá các lợi ích mở không phải là phương thức giáo dục hướng tới thi cử, khoa bảng. Nó hướng tới những lợi ích cụ thể, giản đơn, riêng lẻ của mỗi cá nhân và những lợi ích lớn lao của mỗi cá thể hay cộng đồng, quốc gia, dân tộc, nhân loại. Vậy nên, *giáo dục phải đến được với mọi người và mọi người phải được đến với giáo dục.* Các quốc gia có nền kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học phát triển đều hướng tới giải quyết vấn đề cốt lõi, nền tảng này. Giáo dục được mở ra cho tất cả cá bên: nhà trường – người học – cộng đồng. Giáo dục của các nước phát triển không chỉ sôi động trong phạm vi quốc gia đó mà còn xâm nhập tới các nước khác, thu hút,

giao thoa, tương tác với người dân và giới trí thức tinh hoa, các nhà đầu tư khắp các nước cùng tiếp cận, cùng cống hiến, phát triển – phát triển chính mình gắn liền với phát triển các nước phát triển. Học tập là suốt đời, giáo dục là lĩnh vực hoạt động dành cho tất cả mọi người. Cho nên, ở các nước phát triển, *giáo dục là hoạt động khai phóng nhân lực – vật lực – trí lực – tiềm lực*. Cách thức tổ chức giáo dục chú trọng vào con đường giáo dục, mô hình giáo dục, triết lý giáo dục, lợi ích giáo dục, phương tiện giáo dục, cơ hội giáo dục. Trong đó, mô hình giáo dục, phương tiện giáo dục vừa là các yếu tố nảy sinh từ con đường giáo dục, triết lý giáo dục, lợi ích giáo dục, cơ hội giáo dục vừa là các yếu tố bảo đảm cho sự hiện diện của các thành phần này.

Mô hình giáo dục của các nước phát triển hiện nay là mô hình giáo dục mở gắn liền với phương tiện giáo dục mở (tài nguyên giáo dục mở – bao gồm các tiện ích thông minh của thành tựu khoa học công nghệ giáo dục). Thông qua mô hình giáo dục mở gắn liền trước hết với tài nguyên giáo dục mở, lợi ích của chủ thể hưởng thụ, chủ thể cống hiến đều được khai phóng. Đây cũng là mô hình tạo ra môi trường giáo dục, môi trường khoa học lành mạnh, minh bạch, thúc đẩy sự tự do trí tuệ, tự do tinh thần, tự do cống hiến, hấp thụ và phản biện giáo dục, khoa học, tri thức. Cần lưu ý rằng, trong đời sống xã hội, trong sinh hoạt cộng đồng cũng như trong hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học, dù có ý kiến nào đó bị buộc phải câm nín là sai lầm thì nó vẫn có thể, và thường là như vậy, chứa đựng một phần chân lý; vì lẽ ý kiến đang thinh hành về vấn đề nào đó, hiếm khi hoặc chẳng bao giờ là toàn bộ chân lý, cho nên chỉ có qua va chạm với ý kiến đối lập mà cái phần còn thiếu của chân lý mới có cơ hội được bổ khuyết[1]. Chính vì thế, Cicero - nhà hùng biện vĩ đại nhất thời cổ đại đã phải "luôn nghiên cứu các chứng lý của phía đối nghịch thật kỹ càng như là, hay thậm chí còn hơn là của phía mình"[2].

Với mô hình giáo dục mở đưa đến cơ hội học suốt đời và giáo dục cho mọi người. *Mở ra cơ hội học tập là mở ra cơ hội về lợi ích – lợi ích*

1 John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do,* Nguyễn Văn Trọng dịch, Sđd, tr.122 – 123.
2 John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do,* Nguyễn Văn Trọng dịch, Sđd, tr.90.

suốt đời và lợi ích cho tất cả mọi người. Sự tương tác giữa các cá nhân sẽ tạo ra sự tương tác về lợi ích. Mô hình giáo dục bảo đảm lợi ích cho các cá nhân chính là mô hình đưa đến lợi ích mở. Học mọi nơi, mọi lúc, học ở mọi người, mọi độ tuổi, mọi hoàn cảnh. Sự học ấy là sự sống vì nó gắn liền với cuộc sống, gắn liền với lợi ích, là cơ sở đưa đến các lợi ích cho người học, đưa đến cơ hội duy trì, phát triển một cuộc sống tương xứng với giá trị con người.

Để đảm bảo cho người học được học mọi nơi, mọi lúc, mọi hoàn cảnh, mọi độ tuổi, mô hình giáo dục mở bảo đảm cho người dạy có cơ hội và cách thức để dạy mọi nơi, mọi lúc, mọi độ tuổi, ở mọi địa vị ngành nghề. Với một mô hình giáo dục *khai phóng con người và để con người tự khai phóng,* giáo dục mở đã đưa toàn thể xã hội vào trong nhà trường, tạo cơ hội để mọi chủ thể xã hội xâm nhập vào trong nhà trường, cung cấp cho nhà trường những tri thức sinh động nhất, hữu dụng nhất để nhà trường ngày càng lớn mạnh hơn về tầm vóc, sứ mạng, vai trò kết nối, phát triển trí tuệ cho cộng đồng, dân tộc, nhân loại. Tri thức trong nhà trường lan tỏa ra toàn xã hội, vượt khỏi phạm vi lãnh thổ quốc gia đưa đến những lợi ích cho các cư dân, cộng đồng, quốc gia, dân tộc khác. Kinh nghiệm và tư duy phản biện trong xã hội, trong cộng đồng quốc gia và quốc tế củng cố, sửa sang cho những tri thức của nhà trường. Lợi ích dường như không phải là mục tiêu nhưng lại là yếu tố luôn được bảo đảm – bảo đảm quyền cống hiến, quyền tham gia, bảo đảm quyền tiếp cận và quan trọng hơn cả là bảo đảm mở cửa tri thức cho sự giàu có của quốc gia, dân tộc, sự tiến lên không ngừng của nhân loại.

Mấu chốt của lợi ích mở trong giáo dục mở chính là sự lưu thông và trao đổi tri thức, sự tận dụng va vận dụng, phát triển tri thức vào trong thực tiễn hoạt động giảng dạy, học tập, lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, đầu tư kinh doanh, hoạch định chính sách, hợp tác đối ngoại, bảo vệ môi trường, an ninh con người... Giáo dục mở sẽ gạt bỏ mọi rào cản về địa lý, hoàn cảnh lịch sử phát triển, tập quán văn hóa, điều kiện kinh tế của cộng đồng, tình trạng sức khỏe hay hôn nhân của cá nhân. Giáo dục mở hạn chế những phiền nhiễu, tùy tiện quan liêu tham nhũng, thiếu minh bạch mất dân chủ, bất bình đẳng trong cách hành xử của đội

ngũ viên chức giáo dục, những đấu đá kìm kẹp ganh đua trong nhà trường và lớp học. Giáo dục mở khắc phục những hạn chế do thiếu giáo viên. Nó thúc đẩy tự do học thuật, tự do ngôn luận, tự do diễn thuyết và phản biện. Đây là cơ sở giúp người học có những kỹ năng phản biện xã hội, phản biện chính sách với tư cách là một người lao động, người công dân, nhà khoa học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo hoặc tiếp cận tri thức, thông tin của dịch vụ giáo dục để đạt được những lợi ích thiết thực và sâu xa cho bản thân, tập thể hay cộng đồng.

Trong thời đại toàn cầu hóa, các thành tựu của khoa học kỹ thuật, công nghệ đã đem lại lợi ích vượt tràn ra khỏi quốc gia sản sinh ra nó. Sự giàu có về tài chính, tài nguyên, công nghệ kỹ thuật phải được đặt trong mối quan hệ với sự giàu có về tri thức và cơ hội tiếp cận và khai thác tri thức. Tài nguyên giáo dục mở sẽ tạo ra những sự giàu có từ những cơ hội đó. Từ sự tiếp cận tri thức các cá nhân, cộng đồng quốc gia và quốc tế có cơ sở để vận dụng tri thức và tận dụng các cơ hội. Tài nguyên giáo dục mở hướng tới phục vụ giáo dục mở và gắn kết giáo dục mở với các lợi ích mở. Sự bình đẳng trong cung cấp tri thức, tiếp cận tri thức đưa đến sự bình đẳng trong phát triển các nhu cầu, lợi ích. Nó xóa bỏ độc quyền tư duy, độc chiếm lẽ phải, độc chiếm thông tin và các cơ hội từ tiếp cận thông tin. Tài nguyên giáo dục mở tạo ra môi trường để các chủ thể tự do lựa chọn tri thức thiết thực hữu dụng. Tài nguyên giáo dục mở tạo ra sự cạnh tranh trong cung ứng tri thức và dịch vụ giáo dục.

Khi tri thức không được mở ra, tất cả các lợi ích sẽ bị đóng lại. Tài nguyên giáo dục mở mở ra cho giáo dục mở khả năng giải phóng tri thức, giải phóng nhu cầu phát triển giáo dục. Sự thiếu thốn một triết lý đồng hành trong giáo dục đáng ngại hơn mọi sự thiếu thốn về cơ sở vật chất. Tầm cỡ lớn lao của giáo dục không phải là mức độ hoàn hảo của hoạt động giáo dục mà ở chỗ giúp mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng biết cách làm cho mình sáng lên về trí tuệ, tinh thần và thúc đẩy trí tuệ, tinh thần của cộng đồng, dân tộc mình sáng lên. Trí tuệ, tinh thần của một quốc gia nhỏ bé không bé nhỏ hơn trí tuệ tinh thần của quốc gia lớn mạnh. Nhưng đằng sau trí tuệ, tinh thần ấy cần có một phương tiện thúc đẩy và giải phóng trí tuệ, tinh thần, khai thông nó với những luật lệ lành mạnh để không một cá nhân hay cộng đồng nào cảm thấy bất an,

bị thua thiệt về lợi ích. Tài nguyên giáo dục mở là một phương tiện đáp ứng được các yêu cầu ấy. "Mọi người đều có lợi trong việc giao lưu ý tưởng, cũng không khác gì mọi người đều có lợi trong việc trao đổi tự do hàng hóa và dịch vụ"[1].Cho nên, tài nguyên giáo dục mở đã được các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến lựa chọn. Đó là lựa chọn cho sự phát triển bền vững của giáo dục cũng là lựa chọn vì sự phát triển bền vững của quốc gia.

Trí thức là một tầng lớp lao động trí óc trong xã hội. Do đó, trí thức cần có một môi trường lao động, cống hiến năng lực cho xã hội để thụ hưởng những lợi ích từ sự đồng hành cùng xã hội và xã hội thụ hưởng những lợi ích từ sự cống hiến của trí thức. Trí thức không phải là đối tượng độc quyền quản lý của nhà nước hay nhà trường. Nhưng thông qua nhà trường và với sự hỗ trợ của nhà nước, trí thức thúc đẩy giáo dục phát triển từ đó thúc đẩy xã hội phát triển. Tài nguyên giáo dục mở là phương tiện hỗ trợ trí thức thúc đẩy sự phát triển ấy. Như vậy, tài nguyên giáo dục mở giải phóng năng lực của trí thức cũng là giải phóng nguồn tài nguyên trí tuệ của quốc gia. Không giải phóng năng lực, trí tuệ của trí thức sẽ không có bất kỳ cơ hội nào về tiếp cận, thụ hưởng tri thức, thông tin dành cho các cá nhân và cộng đồng. Tri thức không được lưu thông, giáo dục không phải là giáo dục mở để hình thành nên các lợi ích mở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Richard C.Levin. *Sự trỗi dậy của các đại học châu Á* (Trong cuốn: "Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm (1810 - 2010) kinh nghiệm thế giới và Việt Nam" (2011), Sđd, tr.773).
2. John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do,* Nguyễn Văn Trọng dịc.
3. Philip G. Albach: *Thế kỷ Đại học châu Á*? (Trong cuốn: "Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm (1810 - 2010) kinh nghiệm thế giới và Việt Nam (2011)", Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.778.

1 GS.Richard C.Levin. "Sự trỗi dậy của các đại học châu Á" (Trong cuốn: "Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm (1810 - 2010) kinh nghiệm thế giới và Việt Nam (2011)", sđd, tr.773).

VẤN ĐỀ KẾT NỐI NGUỒN HỌC LIỆU GIỮA THƯ VIỆN NHÁNH VÀ THƯ VIỆN TRUNG TÂM TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC*

ThS.NCS. Bùi Thu Hằng[1], HVCH. Lê Vũ Ngọc Duyên[1]

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội và công nghệ, chiến lược hợp tác trở thành một phần tất yếu trong những chính sách phát triển của các thư viện. Đặc biệt, các thư viện trường đại học cùng với đội ngũ cán bộ thư viện (CBTV) – những người phụ trách các công việc như lập kế hoạch mở rộng bộ sưu tập, quản lí và phân phối các tài liệu tham khảo cũng như các dịch vụ hỗ trợ hoạt động dạy học, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong và ngoài nhà trường cũng đang tham gia vào quá trình đổi mới tổ chức nhà trường nhằm thực hiện mục tiêu cung cấp, chia sẻ thông tin và thiết lập những mạng lưới kết nối các cộng đồng học tập trong và ngoài nhà trường, hướng đến thúc đẩy quá trình học tập suốt đời của mỗi thành viên trong cộng đồng (Sheshadri, Majunatha, Shivalingaiah, 2011). Trong quá trình thực hiện các phương thức chia sẻ và kết nối nguồn học liệu, những khó khăn chính mà hầu hết các thư viện trường đại học gặp phải như: Thiếu nguồn lực tài chính cho việc bổ sung bộ sưu tập, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động của người dùng tin, khả năng cung cấp cũng như đa dạng hóa các dịch vụ được giảm thiểu đáng kể. Trong đó, việc sử dụng phần mềm hỗ trợ cho mô hình liên kết nguồn học liệu và dịch vụ giữa thư viện nhánh và thư viện chính (thư viện trung tâm) của trường đại học hiện đang là một phương thức đáp ứng với yêu cầu mới tại các trường đại học trong thế kỉ XXI [15].

1 Trường Đại học KHXHNV, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH THƯ VIỆN NHÁNH

Trung tâm của những vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức và trách nhiệm của thư viện nhánh chính là việc quản lí các bộ sưu tập mang tính tập trung hóa tại thư viện trung tâm hay phân bổ thành các bộ sưu tập nhỏ tại các thư viện nhánh riêng lẻ. Từ nhu cầu ngày càng tăng về dịch vụ thư viện và các bộ sưu tập tài liệu ở các trường đại học kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai (1945), dẫn đến xuất hiện các nghiên cứu để làm rõ đặc điểm, chức năng của thư viện nhánh trong trường đại học ngày càng được quan tâm, đặc biệt ở khu vực Bắc Mỹ và châu Âu.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống thư viện nhánh, khái niệm về thư viện nhánh hoặc thư viện riêng biệt tách biệt với tòa nhà thư viện chính được phát triển ở Đức cuối thế kỷ XIX và có ảnh hưởng lớn đến sự thành lập của các thư viện nhánh tại các trường đại học ở Mỹ. Các giảng viên (GV) người Đức sử dụng phương pháp giảng dạy, trong đó sinh viên (SV) được yêu cầu thực hiện quá trình điều tra các ý tưởng dựa trên việc kết hợp các phương pháp học tập như: phương pháp thí nghiệm, phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh, vì thế đòi hỏi nhu cầu tiếp cận nhanh chóng với nhiều nguồn tài liệu chuyên ngành và sách tham khảo. Các GV đóng góp sách, thường là các bộ sưu tập cá nhân để hình thành các thư viện học thuật cho SV của họ. Trong quá trình giảng dạy, các GV nhận thấy việc sử dụng các bộ sưu tập sách của riêng mình mang tính cập nhật hơn là dựa vào hệ thống mục lục thư viện cổ xưa, đồng thời sách do các GV cung cấp cũng tiếp cận dễ dàng hơn vì được lưu giữ trong các văn phòng của GV [14, 17].

Bên cạnh sự tác động từ cách thức tổ chức của thư viện học thuật tại Đức, còn có nhu cầu phải bổ sung số lượng lớn tài liệu để phục vụ đào tạo sau đại học, đồng thời do không gian của các thư viện chính của các trường đại học tại Mỹ không đủ sức chứa, nên việc hình thành các thư viện bộ phận hay thư viện nhánh tại các khoa/bộ môn trở thành một lựa chọn khả thi vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX.

1.1. Khái niệm "thư viện nhánh"

Hiện nay, thuật ngữ "thư viện nhánh" (branch library) và "thư viện khoa" (departmental library) được sử dụng thay thế cho nhau trong các

thư viện đại học, mặc dù ban đầu "thư viện khoa" là thuật ngữ duy nhất được sử dụng trong nhiều năm, còn thuật ngữ "thư viện nhánh" chỉ được đề cập ở các thư viện công cộng. Mặt khác, ban đầu các thư viện của khoa không được kết nối hoặc kiểm soát bởi thư viện trung tâm của trường đại học, mà thay vào đó được quản lý bởi các khoa hoặc trường; ngày nay hầu hết các thư viện nhánh có mối quan hệ hành chính với thư viện trung tâm [14].

Năm 1991, Leon Shkolnik đã nêu ra ba loại thư viện nhánh gồm thư viện chuyên môn (professional library), thư viện đại học (undergraduate library) và thư viện khoa (departmental library) [17]. Cách phân chia loại hình thư viện nhánh của Shkolnik đã có sự thay đổi theo thời gian, các thư viện khoa được sáp nhập lại với nhau để có thể phục vụ được hơn một ngành học thuộc trường đại học.

Theo Seal (1986) và Zdravkovska (2011), vào những năm 50 của thế kỉ XX, thuật ngữ "thư viện bộ phận" (departmental library) và "thư viện nhánh học thuật" (branch academic library) được sử dụng thay thế lẫn nhau khi muốn đề cập đến thư viện học thuật tại các đơn vị chuyên môn – một khoa thuộc một trường đại học [14, 17]. Từ điển thuật ngữ về Khoa học Thông tin - Thư viện của Hiệp hội thư viện trường đại học tại Mỹ cung cấp định nghĩa về "thư viện bộ phận" như sau:

"Trong một hệ thống thư viện học thuật, một thư viện riêng hỗ trợ nhu cầu thông tin của một bộ phận học thuật cụ thể. Có thể là một thư viện nhánh bên ngoài thư viện trung tâm, hoặc nằm trong thư viện trung tâm" [14].

Theo từ điển trực tuyến Khoa học Thông tin - Thư viện và của Reitz (2002), thư viện nhánh là nơi cung cấp dịch vụ hỗ trợ thuộc hệ thống thư viện, có trụ sở tách biệt với thư viện trung tâm. Thư viện trung tâm là cơ quan quản lí cao nhất về chính sách, ngân sách, thời gian làm việc, đội ngũ nhân viên và bộ sưu tập tài liệu của thư viện nhánh (một thư viện nhánh có ít nhất một bộ sưu tập tài liệu). Hoạt động của thư viện nhánh được giao cho một CBTV phụ trách, một CBTV có thể phụ trách nhiều hơn một thư viện nhánh. Trong hệ thống thư viện công cộng, một thư viện nhánh mới có thể nằm trong kế hoạch phát triển đô

thị toàn diện của một thành phố, quận, đất nước và khu vực. Tuy nhiên, Seal (1986) khẳng định CBTV của các thư viện nhánh thường là những chuyên gia về môn học hay chuyên ngành đào tạo [12, 14].

Hướng dẫn của ACRL** dành cho thư viện nhánh tại các trường đại học và cao đẳng, được viết vào năm 1990 đã khẳng định rằng: "*Các chương trình của thư viện nhánh phải đáp ứng các yêu cầu của khách hàng chính cũng như các nhu cầu liên ngành khác trong cộng đồng học thuật*". Người ta cũng chỉ ra rằng: "*Thư viện nhánh thường có mối quan hệ đặc biệt với một hoặc nhiều ngành trong trường đại học. Đồng thời, một thư viện nhánh phải được tích hợp vào hệ thống thư viện trung tâm và phục vụ toàn bộ cộng đồng đại học*" [8].

Nói tóm lại, thư viện nhánh là thư viện riêng hỗ trợ nhu cầu thông tin của một bộ phận học thuật cụ thể, thuộc một hệ thống thư viện học thuật của một trường đại học. Thư viện nhánh với tư cách là thư viện của một khoa thường được đặt ở tòa nhà của khoa hoặc nằm trong tòa nhà thư viện trung tâm. Về mô hình tổ chức, các thư viện nhánh phải được tích hợp vào hệ thống thư viện trung tâm và phục vụ toàn bộ cộng đồng đại học. Về quản lí, thư viện trung tâm là cơ quan quản lí cao nhất về chính sách, ngân sách, thời gian làm việc, đội ngũ nhân viên và bộ sưu tập tài liệu của thư viện nhánh. Về nhân sự phục vụ, cán bộ (CB) của thư viện nhánh làm việc trực tiếp với đội ngũ giảng dạy và người học của khoa và họ thường là những chuyên gia về chương trình đào tạo của một hoặc nhiều ngành trong trường đại học.

1.2. Vấn đề liên kết nguồn học liệu giữa các thư viện nhánh và thư viện trung tâm

Vào cuối thế kỷ XX, những thảo luận trong cộng đồng khoa học ở Mỹ nhận định rằng chất lượng của thư viện nhánh được đánh giá thông qua mức độ đáp ứng các nhu cầu của những người dùng tin chính (người học và GV) và hiệu quả tích hợp nguồn học liệu vào thư viện trung tâm. Một số ý kiến về hình thức liên kết giữa thư viện nhánh và thư viện trung tâm có thể kể đến: (1) thiết lập trang web tra cứu chung cho thư viện nhánh và thư viện trung tâm; (2) thiết lập trang web riêng của thư viện nhánh để tăng cường khả năng tự chủ và khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn học liệu cho người dùng tin.

Theo nghiên cứu của Breckbill & Baldwin (2002), việc sử dụng một trang web để truy cập chung trong toàn trường có những lợi ích như sau:

- Thống nhất về cơ cấu tổ chức trong toàn nhà trường để tất cả người dùng tin đều có thể thụ hưởng các dịch vụ tìm kiếm thông tin nhanh chóng và tiếp cận nguồn thông tin học thuật vừa mở rộng vừa chuyên sâu.

- Tinh giảm bộ máy quản lí, nhân lực phục vụ ở thư viện trung tâm và tránh lãng phí trong việc lưu trữ tài liệu.

- Khuyến khích để tăng phạm vi và tầm quan trọng của các nghiên cứu liên ngành trong nhà trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi nêu trên, việc tập trung hóa nguồn học liệu của các thư viện nhánh thông qua một trang web chung có những hạn chế như sau: Người dùng tin có thể gặp lúng túng trong quá trình tìm kiếm do lượng thông tin tìm được quá nhiều; công tác hướng dẫn tìm kiếm dữ liệu chuyên ngành phục vụ cho một nhóm đối tượng đặc thù không hiệu quả. Để khắc phục những hạn chế này, cơ sở giáo dục đại học cần xem xét các vấn đề về thao tác và các hướng dẫn định hướng tìm kiếm dữ liệu có dễ hiểu và dễ thực hiện hay không? Giao diện của trang web trung tâm và của các thư viện nhánh có tương đồng hay không? Thời gian để tiếp cận nguồn dữ liệu có nhanh hay không?

Giai đoạn cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI chứng kiến sự thay đổi lớn về đặc điểm của người dùng tin, nhu cầu và mong đợi của họ đối với các dịch vụ và bộ sưu tập tài liệu của thư viện trường đại học. Máy tính, mạng xã hội và công nghệ thông tin kỹ thuật số là các công cụ giúp các thư viện trường đại học thay đổi diện mạo của mình. Đội ngũ CBTV nhận thấy các thư viện đại học cần thay đổi để đáp ứng yêu cầu của SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh, nhà nghiên cứu và GV các khoa của nhà trường. Năm điểm chính của một thư viện đại học cần phải chuyển hóa bao gồm:

(1) Hướng các dịch vụ ra bên ngoài và tăng sự liên lạc với các CB, GV và người học của khoa dưới nhiều hình thức khác nhau để tối ưu hóa khả năng cung cấp tài liệu đến người sử dụng, đồng thời phát triển một cách chủ động nguồn học liệu được cấp phép [11].

(2) Thay đổi cách thức làm việc của CBTV theo hướng tăng cường giao tiếp giữa CBTV, CB phụ trách tài chính - trang thiết bị và đội ngũ CB, GV, người học của các khoa; xây dựng và mở rộng các bộ sưu tập tài liệu thuộc các lĩnh vực kiến thức khác nhau và phải được chia sẻ bởi các thành viên của nhà trường; đề xuất về tài chính và các tài liệu cần bổ sung nhằm tăng tính liên ngành, từ đó dẫn đến giảm thiểu về số lượng và tăng chất lượng các đầu sách; giảm bớt gánh nặng về nhu cầu tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ ở thư viện; liên quan đến vấn đề thay đổi cách thức làm việc, các trường đại học có thể tổ chức hoạt động tập huấn về kĩ năng, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và các cuộc họp mặt định kỳ,... để vừa nâng cao kĩ năng sử dụng các dịch vụ và kĩ năng tra cứu nguồn tài liệu của thư viện, vừa tăng mức độ giao tiếp giữa các thành viên trong nhà trường.

(3) Phổ biến việc sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả làm việc của CBTV và tăng cường giao tiếp giữa thư viện trường và thư viện nhánh. Một lợi thế của công nghệ thông tin chính là giúp CBTV và người dùng tin tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng bộ sưu tập nhanh chóng với chi phí thấp. CBTV có thể truy cập trực tuyến và sưu tầm các tài liệu điện tử, các bài báo, báo cáo của các nhà nghiên cứu nước ngoài bằng các trang tìm kiếm trực tuyến miễn phí. Ngoài ra, việc đặt mua và nhận được thông báo từ các nhà xuất bản, các cá nhân người nghiên cứu,... về các đầu sách/ tài liệu mới xuất bản trong các lĩnh vực đặc thù trở nên dễ dàng và thuận lợi hơn.

(4) Thay đổi phương thức làm việc truyền thống sang phương thức hợp tác bằng cách sử dụng các phần mềm kết nối (ví dụ như Endeca). Nhờ phần mềm kết nối, thư viện trung tâm và thư viện nhánh có thể hoàn thiện công cụ tìm kiếm liên ngành trong toàn trường và thiết lập một danh mục tài liệu trực tuyến tích hợp (integrated online catalog). Lợi ích của công việc này chính là: a) bất kỳ CBTV trường hay CB phụ trách thư viện nhánh có thể tạo một danh sách tài liệu cập nhật một cách nhanh chóng và không tốn chi phí, b) có sự tập trung cao trong việc tiếp nhận các yêu cầu và giải quyết nhu cầu đọc/ tìm kiếm thông tin của các thành viên trong nhà trường, c) chủ động và linh hoạt trong việc lập kế hoạch làm việc giữa các đơn vị trong nhà trường, d) tận dụng và khai

thác nguồn tài liệu sẵn có của các khoa và việc tích hợp này sẽ làm phong phú nguồn học liệu của nhà trường, e) tránh sự lãng phí về thời gian tìm kiếm và không gian lưu trữ nguồn học liệu.

(5) Để thay đổi cách thức làm việc theo hướng hợp tác, một trong những yếu tố cần chú ý là vai trò dẫn dắt, kết nối, thúc đẩy và khuyến khích của những người lãnh đạo trong nhà trường. Sự thay đổi này đòi hỏi sự cam kết và sự nâng cao về năng lực cho đội ngũ CB và GV. Bộ sưu tập tài liệu có thể được phát triển nếu lãnh đạo trường, lãnh đạo thư viện và lãnh đạo khoa cùng làm việc với nhau để thống nhất về các chính sách liên quan cơ cấu - tổ chức, đề xuất phương pháp cải tiến hình thức và nội dung giao tiếp giữa các đơn vị, thành lập các nhóm chuyên gia môn học hay chuyên ngành ngành học, tạo ra một danh sách các môn học và tài liệu phục vụ môn học cần phải có, từ đó lập hoạch và triển khai các chương trình tập huấn chuyên sâu cho các thành viên nhà trường. Sự quan tâm, nỗ lực, cam kết từ phía đội ngũ lãnh đạo góp phần củng cố niềm tin và phát triển năng lực chuyên môn, năng lực sáng tạo và tự chủ các CB và GV.

Với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, xu hướng số hóa của các thư viện trên thế giới hiện nay đang trở nên phổ biến vì nó giúp làm giảm sự phụ thuộc của người dùng tin vào sự hiện hữu về mặt vật lí của các thư viện trong những hoàn cảnh đặc thù [15]. Người dùng tin không gặp trở ngại về khoảng cách, chi phí và thời gian khi cần tìm kiếm hay tham khảo thông tin của các thư viện nhánh từ trang web của thư viện trung tâm. Đặc biệt, trong hoạt động nghiên cứu của các trường đại học, nhu cầu của những nhà nghiên cứu khi tiến hành các nghiên cứu đa ngành đã nâng sự cần thiết của việc hợp tác, liên kết giữa các thư viện nhánh với thư viện trung tâm [14]. Vấn đề cần lưu ý ở đây chính là nếu thiếu sự tập trung trong quản lí danh mục và nguồn học liệu giữa các thư viện nhánh trong nhà trường, khả năng đọc các tài liệu liên ngành của người nghiên cứu sẽ giảm xuống. Sự tách biệt giữa hoạt động của các thư viện nhánh sẽ tạo ra sự phân hóa trong hành vi của người dùng tin, từ đó dẫn đến chất lượng các nghiên cứu sẽ không mang tính thực tiễn và toàn diện.

2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LIÊN KẾT NGUỒN HỌC LIỆU TẠI CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

Tác giả Ngô Thị Huyền (2013) đã khẳng định rằng: "*Hoạt động hợp tác, liên kết giữa các thư viện tại Việt Nam nói chung và các thư viện đại học nói riêng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Chính những yếu tố này đã tạo ra một số cơ hội và thách thức đối với hoạt động hợp tác liên thư viện. Việc nhìn nhận được những cơ hội cũng như thách thức sẽ giúp cho các thư viện đại học tại Việt Nam tìm ra được hướng đi đúng trong quá trình thực hiện công tác này*" [3].

Bên cạnh đó, phân tích của tác giả Nguyễn Trọng Phượng (2015) về yếu tố ảnh hưởng đến việc liên kết liên thư viện ở phạm vi một thành phố, khu vực, một số gợi ý về các yếu tố tác động đến việc liên kết giữa các thư viện nhánh và thư viện trung tâm của một trường đại học có thể được chia thành hai nhóm lớn gồm các yếu tố bên trong (nội sinh) và các yếu tố bên ngoài (ngoại sinh).

2.1. Yếu tố bên trong

2.1.1. Điều kiện của nhà trường

Tùy vào điều kiện của từng trường đại học, mô hình tổ chức hệ thống thư viện học thuật của trường đại học sẽ khác nhau. Các yếu tố được khẳng định có ảnh hưởng đến mô hình tổ chức của hệ thống thư viện học thuật của một trường đại học gồm: phạm vi và mức độ chuyên sâu của thông tin; tỉ lệ nhập học các chương trình và hệ đào tạo của nhà trường; cơ sở vật chất; số lượng ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu; tình trạng tài chính; số lượng CB, GV của các khoa/ bộ môn. Seal (1986) tổng hợp ba mô hình tổ chức thư viện cơ bản gồm mô hình tập trung không có thư viện nhánh, mô hình phân bổ với một thư viện chính và một vài thư viện nhánh, và mô hình tổng hợp, trong đó mô hình phân bổ là mô hình thường thấy tại các trường đại học. Ở Việt Nam, khái niệm thư viện nhánh được sử dụng gắn với thư viện khoa vì đối tượng phục vụ nhắm đến GV và SV của một khoa trực thuộc trường. Việc tồn tại các thư viện khoa là một kiểu mô hình phân bổ được hình thành dựa trên định hướng môn học (chuyên ngành đào tạo) và đối tượng sử dụng. Hình thức, phạm vi và mức độ giao tiếp và chia sẻ tài liệu giữa thư viện nhánh và thư viện trung tâm của trường đại học Việt Nam sẽ chịu tác động bởi các yếu tố nêu trên.

2.1.2. Cán bộ thư viện

Đối với đội ngũ CB, nhân viên làm công tác thư viện, mặc dù được đào tạo đúng chuyên ngành và có khả năng thích ứng tốt, tuy nhiên họ ít được va chạm và học hỏi những mô hình mới tiên tiến, hiện đại, những công nghệ và chuẩn nghiệp vụ mới của nghề nghiệp, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến tư duy quản lí cũng như triển khai tổ chức hoạt động tại các thư viện.

Bên cạnh đó, trình độ quản lí, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, khả năng làm việc nhóm, sự am hiểu tình hình của từng đơn vị, sự năng động, nhiệt huyết và thái độ hợp tác,... của CBTV cũng ảnh hưởng rất nhiều đến việc liên kết. Ví dụ như: những mâu thuẫn hay bất đồng quan điểm trong cách làm việc khi phải phối hợp với nhau trong một thời gian dài; không tìm ra được tiếng nói chung trong các hoạt động hợp tác; sự quá khác biệt hay quá chênh lệch trong năng lực; việc tiếp nhận những ứng dụng công nghệ chung, chương trình huấn luyện chung;...

2.1.3. Tài chính

Tài chính cũng được xem là một yếu tố quan trọng thuộc yếu tố điều kiện nhà trường. Nó có thể tạo nên hoặc cũng có thể phá vỡ nỗ lực hợp tác và liên kết giữa các thư viện. Việc hợp tác và liên kết giúp tận dụng nguồn lực học liệu của nhau để tiết kiệm chi phí. Tuy nhiên, tình trạng tài chính của các thư viện trường đại học Việt Nam hiện nay vẫn gặp khó khăn nên việc liên kết giữa các thư viện vẫn lỏng lẻo và không mang tính hệ thống, kinh phí để mua các đầu sách/bài báo đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu cho toàn trường còn hạn hẹp, không có chi phí cho việc vận chuyển và phân loại các tài liệu từ các nguồn đóng góp của cá nhân và tổ chức ngoài nhà trường, lương cho CBTV khoa/bộ môn/nhà trường không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn của từng cá nhân, không đủ nguồn kinh phí để mua các phần mềm phát triển các loại hình dịch vụ của thư viện.

2.1.4. Quan điểm của các thành viên trong mô hình liên kết

Không phải lúc nào quan điểm của các thành viên trong mô hình liên kết cũng đồng thuận với nhau mặc dù lợi ích hướng tới giống nhau.

Quan điểm của các thành viên bị hàng rào tâm lý chi phối do sợ mất tính độc lập, sợ bị thay đổi thói quen cũ... trong các chương trình phối hợp, hợp tác. Muốn vậy, cần xác định rõ ràng chức trách, quyền hạn của mỗi bên tham gia chương trình phối hợp, hợp tác thông qua việc các bên ký kết một thoả thuận trong đó ghi rõ trách nhiệm và lợi ích của mỗi bên và tạo lập cơ chế mà tất cả các thành viên tham gia đều có lợi [4].

Quan điểm của từng thành viên một phần bị chi phối bởi vấn đề tâm lý và năng lực của cá nhân. Xét về vấn đề tâm lí, một số nghiên cứu đã cho thấy các thành viên khoa/bộ môn có khuynh hướng chọn sự thuận tiện hơn là sự toàn diện trong việc thỏa mãn nhu cầu thông tin của người dùng tin là GV, SV, học viên sau đại học của khoa/bộ môn [14].

Bên cạnh sự thuận tiện do việc lưu giữ tài liệu ở gần địa điểm học tập và nghiên cứu của người dùng tin, việc tiếp cận những thông tin cần và quan trọng có thể bị cản trở do thời gian làm việc của CB và GV khoa/bộ môn khác nhau. Ngoài ra, năng lực của CB, GV phụ trách thư viện khoa/bộ môn cũng là yếu tố cần xem xét vì việc thiếu kĩ năng tin học của một số CB, GV sẽ có thể làm trì trệ quá trình liên kết và giảm số lượng truy cập tìm kiếm thông tin.

2.2. Yếu tố bên ngoài

2.2.1. Nhu cầu của người dùng tin

Đối tượng phục vụ của thư viện là người dùng tin. Chính vì thế, việc tạo lập và duy trì sự hợp tác, liên kết trên những phương diện khác nhau đều chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu của người sử dụng. Nghiên cứu nắm vững đặc điểm nhu cầu người dùng tin là một trong những cơ sở quan trọng định hướng cho hoạt động của mô hình liên kết. Liên quan đến yếu tố nhu cầu người dùng tin, một trong các nguyên nhân khiến việc liên kết giữa thư viện nhánh và thư viện trung tâm vẫn chưa được chú ý là do một số GV vẫn đánh giá cao khả năng nhanh chóng tiếp cận với tài liệu và một số các dịch vụ hỗ trợ được cung cấp bởi khoa/bộ môn. Do đó, để tăng hiệu quả của mô hình liên kết và tăng số lượng người sử dụng thì thư viện trung tâm cần kết hợp với các CB, GV của khoa/bộ môn trong các hoạt động quảng bá, tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các thành viên nhà trường.

2.2.2. Kinh tế - chính trị

Yếu tố kinh tế có vai trò quan trọng đối với hoạt động liên kết giữa các thư viện. Cụ thể, nó ảnh hưởng đến sự đầu tư cho các thư viện nói chung và hoạt động liên kết thư viện nói riêng. Nếu nền kinh tế phát triển thì các đơn vị chủ quản, các trường đại học sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn về mặt tài chính. Khi đó các thư viện sẽ nhận được nguồn tài chính lớn hơn, ổn định hơn để duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác với các khoa/bộ môn trong quá trình liên kết nguồn tài liệu.

Yếu tố chính trị có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các thư viện nói chung và sự hợp tác giữa các thư viện nhánh và thư viện trung tâm nói riêng của một trường đại học, hay giữa các thư viện trung tâm của các trường đại học. Cụ thể, thông qua hệ thống luật và văn bản dưới luật, chính sách và cơ chế điều hành của Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội liên quan đến thư viện, các thư viện nhận ra được khuynh hướng cũng như cơ hội của mình khi thực hiện các dự án hợp tác ngoài phạm vi nhà trường.

2.2.3. Công nghệ

Hoạt động hợp tác liên thư viện cũng chịu sự tác động mạnh mẽ bởi yếu tố công nghệ. Sự phát triển của công nghệ mới có ảnh hưởng đến phương thức hợp tác giữa các CB, GV ở thư viện nhánh và thư viện trung tâm. Công nghệ thông tin là yếu tố thúc đẩy sự hợp tác giữa các thư viện. Công nghệ thông tin càng phát triển không những giúp cho các hoạt động liên thông, liên kết thuận lợi hơn, mà còn giúp người dùng tin có nhiều công cụ để khai thác thông tin một cách hiệu quả.

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VỀ MÔ HÌNH KẾT NỐI NGUỒN HỌC LIỆU GIỮA THƯ VIỆN NHÁNH VÀ THƯ VIỆN TRUNG TÂM TẠI CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

3.1. Trách nhiệm liên kết tại các thư viện đại học Việt Nam

Thư viện là yếu tố không thể thiếu trong quá trình đào tạo cũng như nâng cao chất lượng dạy và học của các trường đại học. Trong những năm vừa qua, nhận được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, diện mạo và hoạt động của các thư viện của các trường đại học tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, thư viện các

trường đại học vẫn đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn và thách thức, trong đó phải kể đến hoạt động phối hợp liên kết và liên thông giữa các thư viện còn yếu.

Trong xã hội thông tin sẽ không thể tồn tại những thư viện độc lập, đơn lẻ, vì nhiều lí do như: Hệ thống mục lục tra cứu cho các bộ sưu tập tài liệu giấy bị phân mảng và không hỗ trợ sự vận hành liên kết một cách thống nhất, dẫn đến nguồn thông tin thư viện không có chất lượng, gây khó khăn cho người dùng tin trong việc tiếp cận, đặc biệt người dùng tin là các CB quản lí và nhà nghiên cứu cần một hình thức truy cập mới, tích hợp, thống nhất và dễ dàng sử dụng. Do đó, hình thức liên kết, chia sẻ nguồn tài liệu là xu hướng rất được quan tâm, chú trọng tại các thư viện đại học tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Tuy nhiên, hiện nay không có một thư viện nào tại Việt Nam có thể có đủ điều kiện thu thập đầy đủ nguồn tài liệu khổng lồ và đáp ứng được tất cả nhu cầu tin của người sử dụng. Vì thế, các thư viện phải phối hợp với nhau để tạo thành một dòng chảy thông tin thống nhất, từ đó tổ chức, chia sẻ tài nguyên thông tin, hợp tác trong công tác bổ sung, chia sẻ mục lục liên hợp, sử dụng các dịch vụ dùng chung nhằm tạo điều kiện cho người dùng tin truy cập thông tin một cách thuận tiện và nhanh chóng [6].

Hiện nay, hầu hết các khoa/bộ môn trong trường đại học đều có thư viện/trung tâm tư liệu riêng, đây là điều tất yếu trong quá trình hình thành và phát triển. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, mỗi thư viện đơn lẻ sẽ không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin cho người dùng tin. Mặc khác, việc liên kết giữa các thư viện là một trong những tiêu chí quan trọng trong công tác đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo của các trường đại học. Mục đích của việc liên kết giữa các thư viện tạo điều kiện cho CB, GV và SV trong trường có thể khai thác các nguồn tài nguyên, dịch vụ ở các thư viện nhánh và ngược lại. Chính vì vậy, vấn đề liên thông, liên kết thư viện là xu thế phát triển tất yếu, là giải pháp tối ưu cho sự phát triển của hệ thống thông tin thư viện tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Mô hình liên kết nguồn học liệu

Liên thông Khoa – Thư viện là một trong những khuynh hướng nổi bật của các thư viện đại học trên thế giới vì những lợi ích mà hoạt động này mang lại cho nhà trường cũng như người sử dụng và đây không còn là vấn đề mới đối với các thư viện đại học tại Việt Nam. Để việc liên thông, liên kết đạt được kết quả tốt, việc xây dựng một mô hình phù hợp để thúc đẩy hiệu quả công việc là vô cùng cần thiết. Trong các nghiên cứu của mình, các tác giả Anglada (1999), Islam và Mezbah-ul-Islam (2005), Ghosh (2011), Francis (2012), Savenije (2002) và Ahmad Bakeri Abu Bakar (2009) đề xuất một số mô hình liên kết và cho thấy các mô hình này đang cung cấp tài nguyên thông tin giữa các thư viện thành viên, cũng như đưa ra các khuyến nghị khả thi, đề xuất các hướng mới cho mô hình này trong tương lai tại các thư viện nói chung và tại một số thư viện đại học ở các nước đang phát triển nói riêng. Bên cạnh đó, ở trong nước, các tác giả Đỗ Tiến Vượng (2013) và Đỗ Văn Hùng (2017) đã chỉ ra và làm rõ hai loại mô hình có thể áp dụng trong thực tế thư viện đại học ở Việt Nam hiện nay, cụ thể là "mô hình tập trung" và "mô hình phân tán" [1, 2] như sau:

❖ **Mô hình hợp tác phân tán**

Ở mô hình hợp tác phân tán, mỗi thư viện đóng vai trò là một mắt xích trong chuỗi các nhà cung cấp dịch vụ cho người dùng tin. Mỗi thư viện là một đơn vị cung cấp thông tin độc lập và sẽ tiến hành phục vụ liên thư viện khi có yêu cầu từ phía thư viện trong hệ thống hoặc từ phía người dùng tin. Điểm mấu chốt ở đây là không có cơ sở dữ liệu dùng chung hay cổng khai thác thông tin chung, thay vào đó các thư viện cung cấp các tài nguyên và dịch vụ của mình thông qua website riêng của từng thư viện. Các thư viện thỏa thuận hợp tác hỗ trợ phục vụ người dùng trong hệ thống khi có yêu cầu.

Đặc điểm của mô hình này có tính hợp tác, tính chịu trách nhiệm không cao. Các thư viện có thể ký thỏa thuận hợp tác, tuy nhiên việc triển khai sẽ phụ thuộc vào mỗi thư viện. Các thư viện sẽ xây dựng cách thức phục vụ liên thư viện cũng như phục vụ người dùng ngoài thư viện tùy thuộc vào năng lực và chính sách riêng của mình. Ưu điểm của mô hình này là việc đầu tư không lớn, có thể sử dụng hạ tầng công nghệ sẵn

có tại mỗi thư viện và bổ sung nâng cấp thêm; sự phụ thuộc giữa các thư viện không cao, do vậy khi có sự cố tại một thư viện hay một thư viện nào đó rút khỏi hệ thống thì các thư viện khác vẫn tiếp tục hoạt động; công việc quản lí được phân đều cho các thư viện. Tuy nhiên, nó tiềm tàng một sự tan rã nếu như các thư viện không có sự cam kết mạnh mẽ và người dùng tin có thể gặp khó khăn khi muốn sử dụng thư viện [1, 2].

❖ **Mô hình hợp tác tập trung**

Mô hình hợp tác tập trung (hay còn gọi là mô hình khai thác tập trung) được xem là mô hình hướng tới người sử dụng. Điểm mấu chốt của mô hình phối hợp này là tạo lập một cổng tra cứu chung cho cộng đồng người dùng tin của các thư viện tham gia hợp tác.

Đặc điểm của mô hình này là sự hợp tác rất cao. Các thư viện tham gia hợp tác sẽ cùng nhau xây dựng một cổng tra cứu chung và cùng cung cấp các dịch vụ thư viện (có tính liên thông trong hệ thống) thông qua một cổng thông tin. Cổng thông tin được quản lí bởi thư viện trung tâm. Ưu điểm của mô hình hợp tác tập trung là: chính sách của các thư viện thống nhất, thông tin và dữ liệu có tính duy nhất, không trùng lặp, dị bản; hoạt động của hệ thống xuyên suốt và ít trở ngại; truy cập thông tin nhanh và chính xác, người dùng tin chỉ cần kết nối với cổng thông tin chung là có thể truy cập được thông tin họ cần; việc duy trì, bảo trì hệ thống được dễ dàng. Tuy nhiên nhược điểm của mô hình này là tốn kém, có thể phải xây dựng cả một hệ thống mới để đáp ứng nhu cầu của các thư viện nhánh. Thêm nữa, nếu như có xảy ra sự cố tại trung tâm, cả hệ thống sẽ bị ảnh hưởng [1, 2].

3.3. Mô hình quản lí việc liên kết nguồn học liệu tại các thư viện đại học

Để đảm bảo mô hình liên kết hoạt động một cách thuận lợi, cần có những mô hình quản lí việc liên kết đó. Thông thường, để thuận tiện cho hoạt động, một số mô hình liên kết áp dụng hình thức quản lí theo từng đơn vị. Bên cạnh đó, tác giả McLaren (2001) đã đề xuất mô hình quản lí theo nhóm công việc thay cho quản lí theo các đơn vị truyền thống tại hệ thống thư viện Trường Đại học Kentucky, Hoa Kỳ. Các mô hình quản lí tại các hệ thống thư viện khác nhau, trong những điều kiện thực tế không giống nhau, sẽ phát huy được những ưu điểm của mình.

❖ **Mô hình quản lí theo đơn vị**

Mô hình quản lí theo đơn vị là loại mô hình quản lí phân tán. Các đơn vị vẫn giữ nguyên cách thức hoạt động, quy trình xử lý nghiệp vụ, phục vụ của mình; nhận sự chỉ đạo duy nhất từ Trưởng đơn vị.

Ưu điểm của mô hình này là không mất nhiều thời gian để thích ứng với quy trình làm việc mới (nếu quy trình làm việc của các đơn vị là khác nhau). Nhược điểm của mô hình là không có sự thống nhất về chính sách, dễ xảy ra việc trùng lặp khi bổ sung. Mặc khác, dẫn đến một số khó khăn cho người dùng tin khi tìm kiếm và sử dụng tài nguyên tại các đơn vị khác nhau.

❖ **Mô hình quản lí theo nhóm công việc**

Mô hình quản lí theo nhóm công việc là một loại mô hình quản lí tập trung. Các đơn vị sẽ thống nhất dùng chung một quy trình nghiệp vụ, phục vụ; nhận sự chỉ đạo thống nhất từ Ban lãnh đạo nhà trường/ Ban Giám đốc của thư viện trung tâm.

Ưu điểm của mô hình này là có sự chỉ đạo thống nhất về mặt nghiệp vụ và xây dựng chính sách hỗ trợ, các thư viện nhánh sẽ được hỗ trợ về mặt nghiệp vụ và đào tạo chuyên môn. Ngoài ra việc quản lí tập trung sẽ tránh sự trùng lắp trong việc xây dựng đề án bổ sung mới. Tuy nhiên, các thư viện nhánh sẽ chịu sự lãnh đạo "kép" (từ Ban Chủ nhiệm Khoa và Ban Giám đốc thư viện trung tâm) trong khi nhận thức và đánh giá vai trò của thư viện của lãnh đạo các đơn vị khác nhau. Hay nói một cách cụ thể về hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, thư viện nhánh phải theo tiêu chuẩn/nguyên tắc của thư viện trung tâm, còn một số hoạt động khác như chính sách phục vụ sẽ theo sự chỉ đạo của khoa. Vì vậy, các thư viện nhánh sẽ chịu hai tầng quản lý. Ngoài ra, sự chênh lệch về số lượng nhân viên giữa các thư viện gây nên tình trạng quá tải cho các nhân viên khi tham gia các hoạt động chung.

3.4. Cơ hội thúc đẩy hoạt động liên kết tại các thư viện đại học Việt Nam

❖ **Nhu cầu của người dùng tin thúc đẩy hoạt động hợp tác**

Nhu cầu của người dùng tin là nguồn gốc tạo nên hoạt động thư viện. Đặc biệt, trong môi trường giáo dục đại học, người dùng tin (SV, học viên sau đại học, CB, GV, nhà nghiên cứu,...) có nhu cầu tìm tài

liệu, sử dụng thông tin phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu rất cao. Chính vì thế, hoạt động hợp tác, liên kết giữa các thư viện nhánh và thư viện trung tâm của nhà trường cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu của người sử dụng và tăng cường mức độ toàn diện trong nội dung các tài liệu được tiếp cận.

❖ **Xu hướng liên kết giữa các thư viện đại học Việt Nam**

Hiện nay hợp tác, liên kết thư viện là một trong những khuynh hướng nổi bật của các thư viện trên thế giới vì những lợi ích mà hoạt động này mang lại. Thư viện Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Tuy trên thực tế sự hợp tác và liên kết giữa các thư viện tại Việt Nam chủ yếu còn dựa trên những mối quan hệ sẵn có và riêng rẽ, chưa mang tính hệ thống, nhưng xu hướng này đang ngày càng phát triển và có những sự thay đổi tích cực.

❖ **Hoạt động thư viện đại học Việt Nam ngày càng được chú trọng**

Hiện nay, Nhà nước ta ngày càng quan tâm đến việc đầu tư cho phát triển thư viện. Theo Điểm d Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 04/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã nêu rõ, cần "Đẩy mạnh hình thức liên kết, phối hợp hoạt động giữa các thư viện, các trung tâm thông tin trong cả nước; đặc biệt là hoạt động của các Liên hiệp thư viện khu vực và Liên hiệp thư viện các trường đại học" [5]. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lí nhà nước về thư viện đã được kiện toàn. Các thư viện hoạt động theo phương hướng chỉ đạo chung của nhà nước là "*thống nhất, chuẩn hoá, chia sẻ và hội nhập*". Đồng thời, trong dự thảo Luật Thư viện Việt Nam, vấn đề chia sẻ hợp tác cũng được nhắc đến như là chức năng, nhiệm vụ của thư viện chuyên ngành. Chính điều này đã tạo ra hành lang pháp lý cho hoạt động của các cơ quan thông tin và các thư viện trung tâm nói chung và hợp tác giữa thư viện nhánh và thư viện trung tâm thuộc một trường đại học nói riêng.

KẾT LUẬN

Như vậy, trên thế giới, bắt nguồn từ mô hình tổ chức thư viện học thuật của Đức, sau đó nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận nguồn học liệu đa dạng, phục vụ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu liên ngành

ở các trường đại học Mỹ, việc xuất hiện các thư viện nhánh đặt tại tòa nhà của các khoa hay gần khu vực tòa nhà của các khoa trở thành một xu hướng tất yếu vào cuối thế kỉ XIX. Đến cuối thế kỉ XX, định nghĩa "thư viện nhánh" đã được hoàn thiện, từ đó vai trò và cách thức quản lí của các thư viện nhánh được khẳng định và nâng cao. "Thư viện nhánh" không chỉ phục vụ cho một bộ phận học thuật cụ thể, mà được tích hợp vào hệ thống thư viện trung tâm của trường đại học để phục vụ cho cộng đồng đại học nói chung. Đối với hệ thống quản lí trường đại học tại Việt Nam, đơn vị học thuật cụ thể thuộc trường đại học là một khoa trực thuộc trường, do đó thuật ngữ "thư viện nhánh" khi đặt trong bối cảnh Việt Nam được hiểu là thư viện của khoa trực thuộc trường đại học.

Đến giai đoạn từ cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI, sự phát triển của khoa học công nghệ và toàn cầu hóa dẫn đến nhu cầu cần phải cải tiến và đổi mới hoạt động của các thư viện nhánh từ chỗ hoạt động đơn lẻ trong phạm vi nhỏ chuyển sang mở rộng các dịch vụ ra bên ngoài phạm vi của một khoa, tăng cường sự kết nối và chia sẻ nguồn học liệu với thư viện trung tâm của nhà trường để có thể đáp ứng một cách nhanh chóng và hiệu quả nhu cầu của người dùng tin. Bên cạnh đó, xu hướng đánh giá chất lượng thư viện nhánh dựa trên mức độ đáp ứng nhu cầu của người dùng tin đã nhấn mạnh vai trò của mô hình liên kết của thư viện nhánh và thư viện của trường đại học trên thế giới. Trong quá trình thực hiện mô hình liên kết, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh đến những vấn đề sau: hình thức liên kết (hợp tác phân tán hay tập trung), cách thức quản lí (quản lí theo nhóm công việc hay quản lí theo đơn vị) và các yếu tố nội sinh và ngoại sinh tác động đến việc liên kết (yếu tố thuộc về bối cảnh kinh tế - xã hội, đặc điểm nhà trường và đội ngũ lao động của nhà trường).

Trong điều kiện tại các trường đại học ở Việt Nam, tình trạng thư viện khoa không có sự hợp tác chặt chẽ với thư viện trung tâm của nhà trường dẫn đến việc giảm hiệu quả đối với việc tiếp cận thông tin của người học và người dạy. Từ kinh nghiệm của các trường đại học thế giới, mô hình liên kết thư viện dựa trên việc liên thông nguồn học liệu bằng cách sử dụng phần mềm kết nối và cổng tìm kiếm tập trung được đánh giá bước đầu là khả thi và có thể nâng cao hiệu quả phục vụ của hệ thống các thư viện trong trường đại học Việt Nam. Một điều lưu ý

trong quá trình liên thông nguồn học liệu bằng cách sử dụng phần mềm kết nối, các trường đại học cần xem xét những yếu tố về con người, cấu trúc tổ chức và quản lí có thể ảnh hưởng đến kết quả của việc liên thông nguồn học liệu nói riêng và việc liên kết giữa thư viện khoa và thư viện trung tâm của nhà trường nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* "Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM trong khuôn khổ Đề tài mã số T2019-14".

** ACRL (Association of College and Research Libraries) là một hội các thư viện học thuật và những cán bộ thư viện của các trường đại học (http://www.ala.org/acrl/standards).

1. Đỗ Tiến Vượng. *Nghiên cứu mô hình liên kết chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các thư viện đại học khối Kỹ thuật ở Việt Nam* // Tạp chí *Thư viện Việt Nam*. – 2013. - Số 1. -Tr. 36-40, 26.

2. Đỗ Văn Hùng. *Hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các thư viện đại học trong kỷ nguyên số"* // Sách chuyên khảo *Xây dựng và phát triển thư viện số Việt Nam, quá khứ - hiện tại - tương lai*. – Hà Nội: ĐHQGHN, 2017.

3. Ngô Thị Huyền. *Hợp tác liên thư viện giữa các thư viện đại học tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức* // Tạp chí *Thư viện Việt Nam*. – 2013. - Số 5. - Tr. 20-25.

4. Nguyễn Trọng Phượng. "Đề xuất mô hình phát triển nguồn lực thông tin cho hệ thống thư viện công cộng Việt Nam" // Tạp chí *Thư viện Việt Nam*. – 2015. - Số 6. - Tr. 8-14.

5. Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 04/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

6. Võ Thị Hải Vân & Trần Thị Hiền. *Liên kết các thư viện đại học trong triển khai hoạt động dịch vụ Thư viện số* // Sách chuyên khảo *Xây dựng và phát triển thư viện số Việt Nam*, quá khứ - hiện tại - tương lai. – Hà Nội: ĐHQGHN, 2007.

7. Anglada, L.M. *Working together, learning together: The Consortium of Academic Libraries of Catalonia* // Information Technology and Libraries. – 1999. - No. 18(3). – P. 139-144.

8. Breckbill, A. and Baldwin, V.. *Use of Main or Branch Library Web Pages on Public Access Computers in Academic Branch Libraries: Results of a Listserv Inquiry* // College & Research Libraries. – 2002. – No. 63(5). – P. 421-431.

9. Libweb list of academic libraries in the United States. http://www.lib-web.org/. Truy cập ngày 20/7/2019.

10. Miller, L.. *Liaison work in the academic library* // Reference Quarterly. – 1997. – No. 16(3). – P. 213-215.

11. Michalak, S.C. *This Changes Everything: Transforming the Academic Library* // Journal of Library Administration. – 2012. – No. 52. – P. 411-423.

12. Reitz, J.M.. ODLIS: Online Dictionary of Library and Information Science. – 2002. http://vlado.fmf.uni-lj.si/pub/networks/data/dic/odlis/odlis.pdf. Truy cập ngày 30/7/2019.

13. Rodwell, J. and Fairbairn, L.. *Dangerous liaisons? Defining the faculty liaison librarian service model, its effectiveness and sustainability* // Library Management. – 2018. – No. 29 (1). – P. 116-124.

14. Seal, R.A.. *Academic Branch Libraries* // Advances in Librarianship. – 1986. – No. 14(1). – P. 175-209.

15. Sheshadri, K.N., Majunatha, K. and Shivalingaiah, D.. *Library Consortium, Resource sharing and Networking in United Arab Emirates – A study.* – 2011. https://www.researchgate.net/publication/272510501_Library_Consortium_Resource_sharing_and_Networking_in_United_Arab_Emirates_-_A_study. Truy cập ngày 30/7/2019.

16. Thull, J. and Hansen, M.A.. *Academic library liaison programs in US libraries: methods and benefits* // New Library World. – 2009. – No. 110(11/12). – P. 529-540.

17. Zdravkovska, N.. *Academic Branch Libraries in Changing Times.* Chandos Publishing, 2011.

SƯ PHẠM MỞ TRONG NỀN GIÁO DỤC MỞ

TS. Nguyễn Thị Hảo[1]

MỞ ĐẦU

Trong tác phẩm *L. Tolstoi và F. Nietzsche bàn về giáo dục* (dẫn theo Lê Ngọc Trà, 2017) đã thể hiện mơ ước xây dựng nền giáo dục "hình thành trên cơ sở quyền tự do của thế hệ học trò mới" cho một thế kỉ sau thời đại của ông. Theo ông, tự do là thứ quý giá nhất của con người. Con người có tự do sẽ có được hạnh phúc và sức sáng tạo. Tự do có quan hệ hữu cơ với giáo dục, trong đó giáo dục đóng vai trò giải phóng và nuôi dưỡng tự do cho con người. Tuy nhiên, phần lớn thời gian trong lịch sử phát triển của con người giáo dục vẫn chưa thể hiện được vai trò đó như L. Tolstoi đã viết "Giáo dục là ý nguyện của một người muốn biến người khác thành một kẻ giống anh ta". Theo đó, nền giáo dục đã đạt được mục tiêu "cố ý hình thành người khác theo những khuôn mẫu nhất định, không hiệu quả, không hợp pháp và cũng không thể làm được". Tại Việt Nam, quan điểm về giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã phản ánh từ rất sớm "giáo dục là của mọi người, vì mọi người, cho mọi người, mọi người được quyền bình đẳng hưởng thụ thành quả của nền giáo dục và có nghĩa vụ đóng góp xây dựng phát triển giáo dục" (dẫn theo Cao Văn Phường, 2015, tr.337). Có thể thấy nền giáo dục nhân loại đã từng trải qua chưa thực sự thành công theo góc nhìn mối quan hệ giữa tự do và giáo dục. Phải chăng, đã đến lúc chúng ta cần thảo luận và quyết định sự biến đổi cần thiết cho giáo dục trong tương lai?

1 Ban Đại học, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

Những biến đổi trong giáo dục được xem là quá trình tiến hóa chứ không phải là cuộc cách mạng. Đây là một quá trình tiến hóa có chọn lọc nghĩa là chỉ giữ lại và phát triển những gì phù hợp với quy luật, chân lý và loại bỏ những điều không còn phù hợp nữa (Cao Văn Phường, 2015). Sự tiến bộ của xã hội loài người gắn liền với sự biến đổi trong tất cả các lĩnh vực cấu thành nên xã hội đó. Do vậy, bất kỳ sự biến đổi nào của giáo dục được yêu cầu và diễn ra đều có lý do của nó. Và giáo dục mở được xem như là một biến đổi tất yếu để đáp ứng nhu cầu vươn tới xã hội văn minh, hiện đại hơn và đáp ứng nhu cầu "tự do" của con người.

Nền giáo dục mở cần sự đồng hành của khoa học mở, truy cập mở, tài liệu giáo dục mở và sư phạm mở. Để thực hành giáo dục mở hiệu quả cần phải hiểu khái niệm sư phạm mở và các vấn đề có liên quan của sư phạm mở. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi trình bày những trao đổi xoay quanh sư phạm mở. Sư phạm mở là một khái niệm xuất hiện gần đây, sau giáo dục mở, nguồn tài nguyên giáo dục mở và chỉ dừng lại ở mức độ trao đổi ý tưởng nhiều hơn là nghiên cứu và đề xuất mô hình, nguyên tắc hay xác định các thành tố cấu phần của sư phạm mở. Phần sau, bài viết tập trung vào các nội dung chính sau: Giáo dục mở, tài nguyên giáo dục mở, sư phạm mở.

GIÁO DỤC MỞ

Khi bàn về giáo dục mở, các nhà nghiên cứu và thực hành giáo dục mở thường nhấn mạnh đến nền móng của tính mở trong các tư tưởng khai sáng liên quan đến chủ nghĩa tự do, quyền tự do, quyền công dân, tiến bộ xã hội, và sự biến đổi. Chính các tư tưởng này là nền tảng cho sự ra đời của giáo dục mở, truy cập mở, nguồn mở, khoa học mở, dữ liệu mở (Dastur, F. 2017). Trên con đường tiến hóa đến cấp độ mang lại tự do cho con người, giáo dục mở được xem là phương thức giáo dục phù hợp. Và dĩ nhiên, trên con đường tiến hóa ấy, giáo dục mở trải qua nhiều giai đoạn. Với bối cảnh hiện nay, phần lớn các thảo luận trên thế giới về khái niệm này đều thống nhất cao: "Giáo dục mở là giáo dục trong đó các rào cản không cần thiết trên con đường đến với giáo dục được dỡ bỏ".[1]

Việc loại bỏ những rào cản đối với giáo dục và học tập được thực hiện thông qua triển khai nhiều biện pháp giúp tăng cường cơ hội giáo dục chất lượng cho mọi người tùy theo bối cảnh của từng quốc gia. Các rào cản trong tiếp cận giáo dục chất lượng tập trung phổ biến vào: khả năng chi trả cho giáo dục; tiếp cận giáo dục chất lượng không khả thi do trở ngại về thời gian, không gian. Do vậy, Đại học Mở (Open University, Anh) bỏ các yêu cầu thi đầu vào hoặc nhập học. Ở Bắc Mỹ, giáo dục mở hướng đến giảm các rào cản về chi phí truy cập tài liệu học tập và sự phù hợp của khóa học đối với thế giới thực. Trong khi đó sự ra đời của Khóa học Trực tuyến Mở Đại chúng - MOOC (Massive Open Online Course) đem đến cơ hội học tập miễn phí và không yêu cầu tiêu chuẩn đầu vào cho mọi người (Walz, A. 2017).

Với sự ra đời của giáo dục mở đã dần xóa bất bình đẳng trong giáo dục; thúc đẩy học tập suốt đời vì chi phí thấp và tính tiện ích; nâng cao chất lượng giáo dục trên diện rộng. Nền giáo dục mở được hình thành và phát triển theo nhiều cách thức, tác động bền bỉ khác nhau, chẳng hạn thông qua dự án lớn được chính phủ và các tổ chức từ thiện tài trợ (Baraniuk et al.); sáng kiến của những nhà thực hành giáo dục (Hartnett; Diener et al.) trong việc xuất bản tạp chí truy cập mở (Weijers & Jardan), phát triển nền tảng để hỗ trợ thẩm tra khoa học có tính cộng tác, tự do chia sẻ các tài nguyên dạy và học (Strohmetz, Ciarocco, & Lewandowski; Miller & Zhao), thiết kế lại khóa học để đáp ứng nhu cầu người học (DeRosa & Robison), quá trình dẫn dắt khoa chuyên môn tiến tới thực hành giáo dục mở (Dastur), hay hỗ trợ truy cập mở và giáo dục mở từ thư viện đại học (Walz; West). Như vậy, đây là một quá trình biến đổi đòi hỏi thời gian và sự nỗ lực, chung sức bền bỉ của các bên liên quan bao gồm những nhà làm chính sách, cộng đồng xã hội, đội ngũ quản lý – giảng dạy – hỗ trợ,... Có thể nhận thấy, một cách tổng thể, các thực hành giáo dục mở trong giai đoạn này tìm cách cải thiện chất lượng giáo dục và chất lượng truy cập nguồn tài nguyên mở.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER – OPEN EDUCATIONAL RESOURCES)

Tại diễn đàn UNESCO, 2002, khái niệm tài nguyên giáo dục mở (OER) lần đầu tiên được thông qua khi tiến hành đánh giá về tác động

của Open Course Ware (OCW) đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển. Một cách phổ biến nhất, OER được định nghĩa là các tư liệu học tập tự do không mất tiền, số hóa, được chia sẻ dễ dàng và điều đặc biệt là phải được cấp phép mở, bao gồm: các khóa học đầy đủ, các tài liệu học tập, các module nội dung, các đối tượng học tập, tuyển tập, tạp chí. Khi được cấp phép mở cho phép OER được sử dụng lại, pha trộn, làm lại, phân phối lại, và giữ lại. Chính điều này giúp cho việc phát huy vai trò của người học và người dạy trong việc biên tập, thích nghi tài liệu cho phù hợp với mục tiêu học tập. Việc này thúc đẩy mối quan hệ giữa người học và thông tin, kiến thức. Trong quá trình học tập, người học không phải tiếp nhận thông tin, kiến thức tĩnh từ sách giáo khoa như cách học trước đây mà bản thân họ tiếp nhận thông tin, tri thức từ OER như là nguyên liệu đầu vào để họ có thể xử lý, phát triển thành thông tin, tri thức mới hơn thông qua các phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở. Chính người học đóng góp ý nghĩa vào việc tạo ra tri thức cho nhân loại thông qua quá trình học tập của mình và hình thành nên cộng đồng nguồn mở - nơi người học thể hiện mình với một vai trò khác là nhà phát triển tài liệu học tập (DeRosa, R and Robison S. 2017).

Hiện nay, phần mềm connexions cho phép việc phát triển và xuất bản tài liệu trở nên dễ dàng với mọi người. Nội dung được cấu trúc dưới hai dạng 1) Module: là một chủ đề nhỏ hoặc một phần hoàn chỉnh của chủ đề lớn; 2) Course: là tập hợp các module được sắp xếp theo một trình tự nhất định để tạo thành một giáo trình. Các tác giả xây dựng các module từ những *ý tưởng, thông tin, hay quan điểm*..., và lưu trữ trong kho lưu trữ *của phần mềm. Dựa vào mục tiêu dạy học người dạy sẽ soạn thảo bài giảng bằng cách sắp xếp* các module kiến thức này sẽ tạo ra các *giáo trình/bài giảng (Course) và phân phối đến người học. Như vậy, phần mềm này cho phép tài liệu được tái sử dụng, được* pha trộn, làm lại, phân phối lại, và giữ lại và bất kỳ ai cũng có thể trở thành người phát triển tài liệu và phân phối tài liệu [2].

TRUY CẬP MỞ

Truy cập mở làm cho các nghiên cứu và tài nguyên mở được truy cập tự do, miễn phí tới tất cả mọi người và hầu hết không có các hạn chế về bản quyền hoặc việc cấp phép sử dụng. Truy cập mở mang lại cho người học cơ hội thụ hưởng nguồn tài nguyên học thuật miễn phí phong phú và nhanh chóng. Và do vậy sẽ đóng góp vào chất lượng quá trình đào tạo của người học [3].

Như vậy, có thể thấy nền giáo dục mở có một số đặc trưng:

- Người học không chỉ lĩnh hội mà còn đóng góp tạo ra tri thức cho nhân loại thông qua quá trình học tập của mình.

- Giáo dục mở dựa trên tinh thần chia sẻ, sáng tạo.

- Tạo bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục.

SƯ PHẠM MỞ

Sư phạm mở được hiểu là tập hợp hoạt động dạy và học chỉ có thể xảy ra trong bối cảnh truy cập mở thỏa mãn các đặc điểm của nguồn tài nguyên giáo dục mở: sử dụng lại, pha trộn, làm lại, phân phối lại, và giữ lại [4]. Theo http://openpedagogy.org/open-pedagogy/, sư phạm mở được hiểu là nơi có sự kết hợp giữa lý thuyết về học tập, giảng dạy, công nghệ và công bằng xã hội và tạo ra sự phát triển của cấu trúc và thực tiễn giáo dục. Đây là một khái niệm mới xuất hiện sau khái niệm học liệu mở.

Cho đến thời điểm này vẫn chưa có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu các vấn đề lý luận về giáo dục mở, do vậy có thể chấp nhận một định nghĩa mang tính tương đối để hướng đến mục đích truyền cảm hứng cho các nhà thực hành giáo dục mở. Từ hai định nghĩa trên cho thấy sư phạm mở được xây dựng trên lý thuyết dạy – học, có sự tham gia của yếu tố công nghệ và nguồn tài nguyên giáo dục mở được cấp phép.

Theo quan điểm của http://openpedagogy.org/open-pedagogy/, sư phạm mở cũng dựa trên các trường phái, quan điểm sư phạm hiện đại và cổ điển như dạy học theo thuyết kiến tạo, học tập kết nối, sư phạm số biện luận (critical digital pedagogy). Một vài thí dụ thể hiện nền tảng

chung về các lý thuyết dạy – học mà các nền sư phạm cùng chia sẻ: dạy học kiến tạo trong bối cảnh sử dụng công nghệ đã xuất hiện các chỉ trích mô hình học tập công nghiệp và tự động, đề cao yêu cầu lấy người học làm trung tâm và học tập trải nghiệm cũng như các tầm nhìn dân chủ cho quá trình giáo dục. Với học tập kết nối, yếu tố công nghệ đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho người học trong quá trình kết nối giúp cho người học lĩnh hội được kiến thức đầy đủ nhất. Trong nghiên cứu của mình, Bronwyn Hegarty (2015) đã đưa ra đề xuất tám thuộc tính của sư phạm mở, bao gồm:

♦ Thuộc tính 1: Công nghệ cùng tham gia (Participatory technologies): sử dụng cho tương tác qua môi trường web 2.0, mạng xã hội và ứng dụng di động. Công nghệ đóng vai trò thúc đẩy sự tham gia.

♦ Thuộc tính 2: Con người, mở và lòng tin: phát triển lòng tin, sự tự tin và tính mở để làm việc với người khác.

♦ Thuộc tính 3: Sáng tạo và đổi mới: khuyến khách sự đổi mới và sáng tạo tự phát.

♦ Thuộc tính 4: Chia sẻ ý tưởng và nguồn lực: chia sẻ ý tưởng và nguồn lực tự do để lan tỏa kiến thức.

♦ Thuộc tính 5: Cộng đồng kết nối: tham gia vào cộng đồng chuyên môn kết nối.

♦ Thuộc tính 6: Người học tạo ra: hỗ trợ cho những đóng góp vào tài nguyên giáo dục mở của người học.

♦ Thuộc tính 7: Thực hành phản tỉnh: tham gia vào các cơ hội thực hành phản tỉnh.

♦ Thuộc tính 8: Đánh giá đồng đẳng: phê bình mở các học giả khác.

Như vậy, có thể thấy rằng việc vận dụng các nguyên tắc dạy học, nguyên lý thiết kế, phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá học tập theo tiếp cận lấy người học làm trung tâm hay hướng vào người học, trong đó có lưu ý đế tám thuộc tính của sư phạm mở theo nghiên cứu của Bronwyn Hegarty (2015). Trong nền giáo dục mở, việc thiết kế giảng dạy trong các chương trình giáo dục đại học với thí dụ từ cấp độ môn học cho thấy: việc thiết kế giảng dạy cần bắt đầu từ mục tiêu và

chuẩn đầu ra của môn học. Với từng chuẩn đầu ra người dạy cần xác định cấp độ của chuẩn đầu ra và lĩnh vực mà chuẩn đầu ra đang đề cập đến: kiến thức, kỹ năng, thái độ. Áp dụng nguyên tắc sự tương thích có hệ thống của John Biggs (2003) để thiết kế các hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá sao cho (1) các hoạt động dạy học giúp người học dấn thân vào động từ của chuẩn đầu ra, (2) hình thức và nội dung đánh giá giúp người học đạt được và đo lường được chuẩn đầu ra. Môi trường học tập kiến tạo là một điều kiện tiên quyết cho sự thành công của quá trình dạy học, trong đó bao gồm các yếu tố vật chất và phi vật chất giúp người học có động cơ, cảm hứng học tập, và trải nghiệm có ý nghĩa đối với việc học của bản thân. Trong quá trình dạy học đó người dạy đóng vai trò là người định hướng, hỗ trợ, lãnh dạo hoạt động học của người học trong khi người học thực hiện vai trò tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức của bản thân. Ngoài ra, cần lưu ý vai trò và ý nghĩa của OER trong sư phạm mở và khai thác sự đóng góp của OER để tạo ra sự biến đổi nơi người học. Một số thí dụ:

- Tùy biến OER cho phù hợp với người học bằng cách đưa thêm các câu hỏi hoặc tình huống có vấn đề làm tăng cường hiệu quả học tập người học và đóng góp lại cho OER

- Cùng người học xây dựng OER bằng cách yêu cầu họ tóm tắt, trình bày lại nội dung từ OER hay tổ chức các dự án đóng góp ý tưởng, hoàn thiện giáo trình học tập đều là những cách làm hữu ích giúp người học đóng góp vào kiến thức chung của cộng đồng. Điều này thể hiện rằng người học không chỉ lĩnh hội tri thức mà còn đóng góp của sự phát triển OER.

- Xây dựng môi trường học tập mang tính kiểm soát người học bằng hệ thống quản lý học tập LMS giúp người học tập trung vào mục tiêu học tập của bản thân, tránh sự sao nhãng do tác động từ nhiều yếu tố khác nhau trong môi trường học tập kết nối internet. Ngoài ra, cần xây dựng môi trường học tập giúp người học tự tạo lập và quản lý việc học của bản thân.

- Khuyến khích người học dùng sự hiểu biết của mình đóng góp cho cộng đồng để tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cũng như bước đầu nâng đỡ người học thành các học giả của cộng đồng.

- Thúc đẩy người học tham gia trao đổi cùng học giả và chuyên gia để phát triển khả năng đàm thoại cũng như thông qua việc sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm cố vấn, chuyên gia, đồng môn,...

- Điều chỉnh chuẩn đầu ra dựa trên việc lấy ý kiến của người học; xây dựng chính sách, bài kiểm tra, thang tiêu chí chấm điểm và kế hoạch triển khai nhằm thúc đẩy người học nỗ lực và thành công trong môn học

- Cho người học tham gia quản lý nội dung khóa học nhằm tăng cường kỹ năng mềm thế kỉ XXI của họ.

- Đưa ra những câu hỏi mang tính phản biện dựa vào những thách thức, vấn đề mang tính thời sự và tạo cơ hội cho người học hợp tác với nhau để tiến bộ.

THAY LỜI KẾT

Là một chủ đề mới nhưng rất cần những nghiên cứu sâu nhằm tìm ra định nghĩa, thành tố, nguyên tắc của sư phạm mở thúc đẩy nền giáo dục mở thành công. Một khi nền giáo dục mở phát triển sẽ mang lại nhiều giá trị cho cộng đồng, quốc gia, do vậy nghiên cứu về chủ đề này một cách toàn diện là một hoạt động cần được triển khai sớm.

CHÚ GIẢI

[1] http://viensptn.vinhuni.edu.vn/tin-tuc-su-kien/seo/su-khac-biet-giua-he-thong-giao-duc-truyen-thong-va-he-thong-giao-duc-mo-84467, truy cập ngày 5/9/2019

[2] https://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9

[3] http://nlv.gov.vn/nghiep-vu-thu-vien/vai-tro-cua-tai-nguyen-giao-duc-mo-va-truy-cap-mo-trong-viec-nang-cao-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam.html

[4] https://opencontent.org/blog/archives/2975).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biggs, J.B. (2003). Teaching for quality learning at university. Buckingham: Open University Press/Society for Research into Higher Education. (Second edition).

2. Bronwyn Hegarty. (2015). Attribute of Open Pedagogy: A Model for

Using Open Educational Resources. JSTOR.

3. DeRosa, R and Robison S. (2017). From OER to Open Pedagogy: Harnessing the Power of Open. In: Jhangiani, R S and Biswas-Diener, R. (eds.) Open: The Philosophy and Practices that are Revolutionizing Education and Science. Pp. 115–124. London: Ubiquity Press.
4. Walz, A. 2017. A Library Viewpoint: Exploring Open Educational Practices. In: Jhangiani, R S and Biswas-Diener, R. (eds.) Open: The Philosophy and Practices that are Revolutionizing Education and Science. Pp. 147–162. London: Ubiquity Press. DOI: https://doi.org/10.5334/bbc.l. License: CC-BY 4.0.
5. Cao Văn Phường. (2015). *Hành trình đến nền giáo dục Mở*, NXB Văn học.
6. Lê Ngọc Trà. (2017). *Giáo dục và tự do*. Báo *Tia sáng*. Truy cập ngày 5/9/2019.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ GIÁO DỤC MỞ

TS. Lê Thị Mai Hoa[1]

Trong hơn 30 năm đổi mới, các văn kiện của Đảng luôn là ngọn đèn soi sáng, là cương lĩnh chiến lược chỉ đạo đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám khóa XII về "đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo" là minh chứng cho tầm nhìn đúng đắn về nhu cầu cấp bách đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để hội nhập quốc tế. Quan điểm và mục tiêu trong Nghị quyết đã nêu rõ: *"Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo"; ..."Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập..."* và đã được thể hiện qua kết quả sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW. Tuy nhiên, bên cạnh ưu điểm đạt được, các nhà khoa học, quản lý giáo dục cũng đã chỉ ra những hạn chế trong quá trình triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW, đó là chưa đi sâu nghiên cứu để làm sáng tỏ cơ sở lý luận về "giáo dục mở"; chưa xây dựng lộ trình triển khai giáo dục mở để tạo bước đột phá đưa Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày càng đi vào cuộc sống (1). Mục đích bài viết này là làm rõ các cơ sở lý luận và thực tiễn về giáo dục mở ở Việt Nam".

Trào lưu giáo dục mở (GDM) đầu thế kỷ XXI đã và đang lan rộng từ Bắc xuống Nam bán cầu, thể hiện sự quan tâm của toàn thế giới về hiện tượng giáo dục đặc biệt này ở cả nước phát triển lẫn nước đang

---

1 Phó Vụ trưởng Vụ Giáo dục và Đào tạo, Dạy nghề, Ban Tuyên giáo Trung ương.

phát triển (2). Tuy nhiên, việc phát triển các hướng tiếp cận về GDM đòi hỏi phải đi sâu tìm hiểu hơn nữa về nội hàm, ý nghĩa của thuật ngữ GDM; cách hiểu và công nhận, cũng như ảnh hưởng cụ thể chính sách GDM và biểu hiện của GDM trong thực tế (3).

Ở Việt Nam, có thể nói ngày từ khi thành lập nhà nước dân chủ đầu tiên ở châu Á năm 1945, tư tưởng chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện cơ sở lý luận sâu sắc cho giáo dục nói chung và GDM nói riêng với ý tưởng nhân văn, mong muốn *"ai cũng được học hành"* của Người.

Thực tiễn cho thấy, nền giáo dục truyền thống "khép kín" đã bộc lộ nhiều nhược điểm: trì trệ, thiếu dân chủ, thiếu linh hoạt, chưa phát huy được khả năng học tập, sáng tạo của từng cá nhân. Vì vậy, GDM phát triển sẽ bảo đảm cho việc xây dựng, tổ chức các nội dung, hình thức giáo dục của hệ thống được linh hoạt hơn, sáng tạo hơn; tạo ra cầu nối khắc phục tình trạng mất công bằng giáo dục, thúc đẩy xu thế học suốt đời cho mọi người, mọi nơi, mọi lúc nhằm tiến tới một xã hội học tập; tận dụng các nguồn lực cho giáo dục và bảo đảm tính hiệu quả, phát triển bền vững của hệ thống.

Khi nghiên cứu về xu thế mở đối với hệ thống giáo dục, các nhà khoa học Mỹ đã tóm tắt hệ thống GDM ở Hoa Kỳ như sau: "Các quan niệm về hệ thống giáo dục sẽ phải hoạt động như thế nào, từ mẫu giáo đến đại học đều đang thay đổi. Chính ý tưởng về phân chia trình độ cấp học, lớp học hoặc phân tách cứng nhắc giữa trường phổ thông và trường đại học hiện đang gặp phải thách thức. Việc gia tăng nhanh chóng các lớp học, khóa học trực tuyến đã tạo ra sự tiếp cận chưa từng thấy cho một loạt nội dung học thuật, đặt nền móng cho một hệ thống giáo dục dựa trên năng lực và kinh nghiệm học tập của riêng từng cá nhân. Hệ thống GDM mang lại viễn cảnh học tập lấy học sinh làm trung tâm ở mọi trình độ. Ở mọi cấp học, GDM đáp ứng các nhu cầu và mục tiêu học tập của học sinh, giảm chi phí cho người đóng thuế và tăng cơ hội giáo dục cho tất cả mọi người" (2).

Còn ở Anh, các nhà khoa học đã nhấn mạnh "Mô hình khác căn bản của GDM và trường đại học truyền thống". Đây là cách mà các cơ sở đào tạo đại học cần phải tham gia mở rộng GDM, bên cạnh việc

cung cấp cơ hội thử nghiệm, phê phán và sáng tạo. Cùng với thành lập trường đại học, GDM cũng là một thách thức trực tiếp đối với tương lai của cơ sở đào tạo. Điều quan trọng cần lưu ý là ngày càng có nhiều chiến lược dạy - học ngắn hạn và dài hạn được các cơ sở đại học chấp nhận vì được xác định bởi một trong những lĩnh vực không rõ ràng nhất về quản trị học thuật. Khi nghiên cứu GDM trong sự đột phá truyền thông, họ dùng thuật ngữ đột phá "discruption" có nguồn gốc từ học thuyết kinh tế của Karl Marx, theo đó phát triển tư bản xảy ra là do kết quả sự phá hủy sáng tạo hệ thống kinh tế trước đó. Tuy nhiên, đã có lập luận cho rằng trong nhận thức chủ nghĩa tư bản ngày nay, trường đại học mới là một "không gian chính yếu cho mâu thuẫn", nơi mà quyền sở hữu tri thức, sự sản sinh lực lượng lao động, và việc tạo ra những phân tầng xã hội và văn hoá đều bị đe doạ. Do đó giáo dục trình độ đại học chất lượng cao sẽ là điều quan trọng để đào tạo những người được giải thoát khỏi nạn thất nghiệp trong ngành công nghiệp sản xuất quy mô lớn, ngành dịch vụ và các lĩnh vực kinh doanh tư nhân bởi sự đổi mới mang tính huỷ diệt do các công nghệ mới gây ra. Câu hỏi đặt ra ở đây là liệu những người này cần phải được đào tạo thế nào cho xã hội trong thế kỷ XXI khi mà có thể có những cơ hội đáng kể cho việc làm?

Triết gia Brian Holmes đã xác định những xu hướng ngành, nghề sau đây trong thị trường việc làm: "sự khoẻ mạnh của con người" và liên quan đến "tăng trưởng trong cố vấn, huấn luyện, chăm sóc, tư vấn, bác sĩ, điều dưỡng, giảng dạy và nâng cao năng lực nói chung"... để đáp ứng nhu cầu của dân số thế giới sẽ đạt 9 tỷ người vào năm 2050; và "quản lý dữ liệu lớn và số hóa", cùng với báo chí cá nhân, truyền thông, mạng xã hội, an ninh mạng, lựa chọn thông tin... Brian Holmes lập luận, việc duy trì trật tự xã hội trong những hoàn cảnh như vậy đòi hỏi cần có một lượng rất lớn các nhà giáo dục chuyên nghiệp, nghệ sĩ và nhà tư tưởng, những người có thể giúp mọi người "học cách sống khôn ngoan", "học cách tưởng tượng, khao khát và tạo ra một sự tồn tại tập thể khác", khác hẳn với nhấn mạnh vào "sản xuất hàng hoá giá rẻ như sản xuất hàng loạt, nhưng lại được chiều theo sở thích khách hàng cá nhân". Để thực hiện được công việc này đòi hỏi phải có những khoản

đầu tư lớn vào giáo dục, dưới hình thức nhân văn, hợp tác quá trình để duy trì cộng đồng và sinh thái, để phát triển triết lý cùng tồn tại.

Một số nhà nghiên cứu khác, khi nghiên cứu GDM dưới góc độ tiếp cận xã hội và xã hội hóa các lĩnh vực: phương tiện truyền thông, sư phạm, nghệ thuật hướng vào giáo dục, nhân văn, kỹ thuật số hóa đã cho thấy cần phải có sự thay đổi về vai trò của các nhà giáo dục trong môi trường kết nối mạng. Công việc này cần được triệt để hóa và đẩy mạnh nhiều hơn nữa.

Trong Chiến lược E-Learning cho giáo dục mở - từ xa ở Indonesia. khoa Kinh tế, Đại học mở Terbuka Indonesia đã coi GDM là sự bắc cầu vượt khoảng cách bất bình đẳng của cơ hội giáo dục đại học. Giáo dục mở - từ xa thông qua một loạt các ứng dụng có thể khuyến khích việc hiện thực hóa các ý tưởng của giáo dục nhằm cung cấp sự bình đẳng về cơ hội cho toàn xã hội, loại bỏ những hạn chế, rào cản để có thể tiếp cận với giáo dục đại học cho cộng đồng nói chung. Sự hài lòng của sinh viên đối với các dịch vụ hướng dẫn trực tuyến trở nên rõ ràng trong việc sử dụng công nghệ tối ưu nhằm kết nối quá trình học tập tốt nhất để sinh viên có thể đạt được chất lượng giáo dục không thua kém các trường đại học truyền thống. Điều kiện này sẽ có thể làm thay đổi mô hình của xã hội, tạo cơ hội có được nền giáo dục đại học dễ dàng, thuận tiện, linh hoạt, mềm dẻo với giá cả phải chăng tưởng như không thể có được.

Trong công trình nghiên cứu của Trung tâm GDM thuộc Đại học Hokkaido Nhật Bản, bằng việc kiểm tra các yếu tố làm sáng tỏ sáng kiến "Điều gì làm cho GDM phát triển mạnh", các nhà khoa học nhận xét: "Khi thế giới đã nhận ra tầm quan trọng của các sáng kiến GDM bằng cách phân tích các sáng kiến đã được thiết lập trên toàn thế giới", họ đã tìm thấy 6 yếu tố xuyên qua 3 loại phạm trù là: các yếu tố tổ chức, các yếu tố sư phạm, và các yếu tố xã hội đã tác động đến việc học tập của chúng ta.

Còn các nhà khoa học Anh nhận thức rằng "tính mở" đã trở thành một thuật ngữ được chính trị hóa và có tính chịu trách nhiệm cao, là phong trào hoạt động ở các lĩnh vực nằm bên ngoài giáo dục, như: kiến thức mở, chính phủ mở, truy cập mở, dữ liệu mở, nguồn lực mở và văn hóa mở...

Trong quá trình này, GDM đã có được một ý nghĩa thông thường và tính hợp pháp tự nhiên hóa, và trở thành sự đồng thuận chính trị.

Giáo dục mở đang gia tăng sức thu hút, đáng chú ý nhất là thông qua các sáng kiến trực tuyến gần đây như: phong trào tài nguyên giáo dục mở (OER) và các khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOCs), hoặc các hoạt động khác nhằm mở rộng quyền truy cập vào giáo dục hoặc thách thức thiết lập sự thống trị nhận thức của tầm nhìn thể chế nhà trường. Nhiều hội nghị nổi bật được dành cho chủ đề GDM ngày càng tăng, với ý nghĩa mong muốn ban hành cải cách thể chế và văn hóa sâu rộng - bản chất của phong trào giáo dục mở. Điều này nhấn mạnh vào việc phát triển GDM, nhưng cũng đồng thời cho rằng sự tồn tại của một nền giáo dục đã bị đóng khép và vốn trái ngược với những lý tưởng đương thời về khả năng tiếp cận và công bằng giáo dục sẽ dần dần được thay thế trong xu thế hội nhập.

Giáo dục mở được cho là một triết lý về cách tạo ra, chia sẻ và xây dựng kiến thức giúp mọi người trên thế giới có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực của giáo dục. Đây chính là đặc điểm cơ bản nhất của giáo dục: giáo dục chia sẻ kiến thức, hiểu biết và thông tin với người khác, qua đó có thể hình thành kiến thức, kỹ năng, ý tưởng và sự hiểu biết mới.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về GDM được đề cập trong bài viết này, có thể khẳng định rằng trên thế giới, GDM đã và đang được phát triển với 3 trụ cột: tài nguyên giáo dục mở, các khóa học trực tuyến quy mô lớn và các trường đại học mở. Ở Việt Nam GDM đã và đang được triển khai theo hướng đổi mới hệ thống giáo dục, nhằm xây dựng nền giáo dục mở thực học, thực nghiệp, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người, tạo điều kiện cho việc học suốt đời.... Tuy nhiên, để triển khai GDM ở Việt Nam có hiệu quả thực chất, cho đến nay vẫn chưa đưa ra được khái niệm chung về GDM, còn có nhiều cách hiểu khác nhau và tiếp cận khác nhau. Đây là vấn đề cần có sự nghiên cứu, làm rõ hơn từ các nhà khoa học giáo dục, quản lý giáo dục, hoạch định chính sách để tìm được sự đồng thuận, nhất quán về khái niệm GDM, nhằm triển khai quan điểm, mục tiêu về giáo dục mở theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Giáo dục và Đào tạo Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi thích ứng với cuộc cách mạng lần thứ tư: vấn đề và giải pháp" do Hội đồng lý luận Trung ương và Đại học Quốc gia Hà Nội đồng tổ chức ngày 20/5/2019;
2. Xu thế toàn cầu đầu thế kỷ XXI của phong trào giáo dục mở - Tài liệu phục vụ "Hội nghị toàn quốc về Giáo dục Mở" của Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, tổ chức tại Đại học Bách Khoa Hà Nội ngày 16/5/2018;
4. Open Education Bridging the Gap Inequality of Higher Education. Opportunity-Case: E-learning Strategy Indonesian Open Distance Education. 2017;
5. Giáo dục Mở: cần có cách tiếp cận phê phán quan trọng. Siân Bayne, Jeremy Knox và Jen Ross- Trường Giáo dục Moray House, Đại học Edinburgh, UK- Tạp chí *Học, Truyền thông và Công nghệ* - Online 27/5/2015. Bản dịch của TS. Mai Văn Tỉnh ngày 26/5/2019.

VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG SỬ DỤNG VÀ SẢN XUẤT TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

TS. Đậu Mạnh Hoàn[1]

1. BỐI CẢNH NỀN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Giáo dục đại học Việt Nam luôn được Nhà nước quan tâm, đặc biệt trong những năm gần đây. Tuy nhiên trong thực tế còn nhiều vấn đề bất cập và cần phải giải quyết trước những yêu cầu đổi mới của đất nước và sự phát triển về giáo dục thế giới. Quá trình toàn cầu hóa đã diễn ra như một xu thế tất yếu trên thế giới, vì vậy công cuộc đổi mới giáo dục đào tạo ở Việt Nam đòi hỏi phải thực sự bắt kịp với môi trường quốc tế. Những thực trạng chính của nền giáo dục đại học Việt Nam đã được nhiều tác giả phân tích (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2009; Vũ Minh Giang, 2013; PGS.TS. Phạm Văn Quyết, 2017) bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

Vấn đề thứ nhất đó là nhiều trường đại học ở Việt Nam vẫn chưa xác định được mục tiêu cụ thể, lâu dài để có chiến lược đào tạo sinh viên. Do đó cũng chưa có giải pháp để đào tạo sinh viên một cách toàn diện và theo kịp các nước trên thế giới. Thứ hai là về chương trình đào tạo. Hiện nay, chương trình giáo dục đại học ở Việt Nam vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả. Các trường thực hiện theo khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo một cách cứng nhắc, chưa chủ động biên soạn chương trình của mình một cách linh hoạt, chương trình giáo dục tương đối khép kín, các trường đại học cũng chưa có được chương trình đặc thù mang thế mạnh riêng của mình. Chính điều này đã không phát huy được thế mạnh của các trường đại học. Các chương trình đào tạo

1 Trung tâm Học liệu, Đại học Quảng Bình.

mang tính kiến thức cụ thể, không được cập nhật liên tục và dẫn đến lạc hậu, chậm đổi mới.

Vấn đề thứ ba là về phương pháp giảng dạy. Hiện nay giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình theo truyền thống. Nguyên nhân là người giảng viên phải truyền đạt hết nội dung giáo trình cho sinh viên theo số tiết mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định. Quá trình dạy và học phải bám theo chương trình. Giảng viên phải mất thời gian và công sức để thực hiện các yêu cầu từ chương trình nên người dạy, người học đều không còn đủ thời gian và sự quan tâm đúng mức cho việc trau dồi tri thức, phương pháp, kỹ năng, và cập nhật tri thức mới. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến kết quả của việc dạy và học không gắn chặt với thực tiễn. Sự đổi mới về phương pháp giảng dạy trong các trường đại học hiện nay chỉ mang tính hình thức thông qua phương tiện kỹ thuật dạy học như: máy chiếu, phần mềm ứng dụng...v.v, mà vấn đề mục tiêu giáo dục phải được đổi mới để mang tính sáng tạo hơn, tinh thần trách nhiệm hơn thì vẫn chưa được chú trọng.

Một trong những vấn đề cần quan tâm của các trường đại học là về phương pháp kiểm tra, đánh giá. Việc kiểm tra, đánh giá ở các trường đại học chủ yếu được thực hiện thông qua 2 kỳ thi, vì vậy thường không phát huy được tinh thần tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, kết quả mang tính hình thức và đối phó. Kết quả giáo dục còn yếu kém và bất cập về chất lượng giáo dục, quan tâm số lượng nhiều hơn chất lượng, nhiều yêu cầu phát triển của đất nước giáo dục chưa đáp ứng được, vị thế giáo dục chưa thực sự là quốc sách hàng đầu.

Vấn đề thứ năm là đầu tư cho nguồn lực con người chưa thực sự hợp lý, chưa đáp ứng kịp thời các xu thế trên thế giới. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu và là nhân tố quyết định sự thành bại trong giáo dục và đào tạo. Con người ở đây chính là tất cả đội ngũ quản lý các cấp và những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ giảng dạy ở các cơ sở. Ngoài ra, quản lý nhà nước trong giáo dục còn nhiều yếu kém, bất cập, chậm đổi mới. Hệ thống giáo dục thiếu đồng bộ, chưa liên thông và mất cân đối. Giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp sự đổi mới trên các lĩnh vực khác của đất nước, chưa hội nhập với quốc tế, khoa học giáo dục

chưa được quan tâm đúng mức, chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục còn thấp.

Bối cảnh giáo dục đó đã tác động rất lớn đến sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở hiện nay. Bên cạnh những thuận lợi là Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến giáo dục, nền giáo dục đang từng ngày đổi mới, hệ thống giáo dục và các trường đại học cũng đã từng bước đổi mới, hòa nhập và phát triển. Công nghệ dạy học, ứng dụng khoa học kỹ thuật được chú trọng và đầu tư, cơ sở vật chất được nâng cao. Công nghệ thông tin đã thâm nhập vào mọi lĩnh vực của xã hội trong đó có giáo dục. Các nhà quản lý đã thấy được xu thế phát triển về giáo dục trên thế giới để cập nhật và đáp ứng kịp thời các yêu cầu của giáo dục. Nhận thức và yêu cầu của người học ngày một nâng cao, trình độ giáo viên giảng dạy cũng được bồi dưỡng để đáp ứng kịp thời các yêu cầu đổi mới giáo dục. Và đặc biệt nhiều đơn vị giáo dục đã nhận ra vai trò quan trọng của tài nguyên giáo dục mở trong công cuộc phục vụ hoạt động dạy và học tại đơn vị mình và đã có những chính sách ban đầu để nắm bắt và phát huy hết tiềm lực của tài nguyên giáo dục mở, đây cũng chính là động lực để tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam phát triển.

Những khó khăn đối với tài nguyên giáo dục mở trong bối cảnh hiện nay đó là sự quan tâm của ngành giáo dục bằng các chính sách cũng như giải pháp cụ thể đến các trường đại học là chưa có. Các trường chưa chủ động xây dựng các chính sách và giải pháp cụ thể của mình đồng thời đề xuất lên Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện các giải pháp đó. Cho đến thời điểm này các nước trên thế giới đã có nhiều chính sách và giải pháp thực hiện để phát triển về tài nguyên giáo dục mở thì chúng ta vẫn chỉ mới thâm nhập và tìm hướng đi đúng cho sự phát triển này mà thiếu sự chủ trì của các cơ quan trong ngành giáo dục. Đội ngũ quản lý nhiều đơn vị giáo dục còn chưa quan tâm, chưa chú trọng đến tài nguyên giáo dục mở, và thực tế một số lượng không nhỏ giáo viên thậm chí còn chưa biết đến tài nguyên giáo dục mở là gì. Vấn đề chậm tiếp cận các xu thế mới trong giáo dục chính là cản trở lớn nhất để tài nguyên giáo dục mở phát triển. Việc dạy học theo chương trình định sẵn và ít cập nhật cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở. Các trường đại học khó mạnh dạn để thay đổi chương trình phù hợp

với nhu cầu thực tiễn. Các trường đại học chưa có mục tiêu giáo dục liên quan đến sự tồn tại cũng như phát triển về tài nguyên giáo dục mở. Rất ít giáo viên nắm bắt và khai thác tài nguyên giáo dục mở vào quá trình dạy học do đó đối tượng sinh viên cũng khó tiếp cận với những tri thức mới qua tài nguyên giáo dục mở.

Một rào cản không nhỏ nữa là vấn đề nhận thức về bản quyền và sự chia sẽ trong tài nguyên giáo dục của giảng viên còn rất hạn chế, rào cản này cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở. Trình độ ngoại ngữ của giáo viên chưa cao cũng là một trong những khó khăn trước mắt trong việc khai thác và phát triển học liệu mở. Cũng trên bối cảnh đó các chính sách đầu tư về đội ngũ giáo viên giảng dạy đang còn hạn chế, trong đó có chính sách đào tạo đội ngũ giáo viên hiểu biết thực sự về tài nguyên giáo dục mở để đào tạo lại những thế hệ sau về khai thác và sử dụng cũng như phát triển về tài nguyên giáo dục mở. Chính những khó khăn trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển ban đầu cũng như phát triển bền vững của tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam.

2. VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM

Thuật ngữ Tài nguyên Giáo dục Mở (OER: Open Educational Resources) đã được chính thức giới thiệu lần đầu tiên vào năm 2002 tại một diễn đàn về tác động của chương trình học mở cho giáo dục đại học ở các nước đang phát triển (Vietnam Open Educational Resources). Tâm điểm của phong trào hướng tới tài nguyên giáo dục mở là ý tưởng đơn giản và mạnh mẽ rằng kiến thức của thế giới là một lợi ích công cộng thông qua hệ thống công nghệ nói chung và mạng toàn cầu nói riêng để cung cấp các cơ hội cho mọi người chia sẻ, sử dụng và sử dụng lại kiến thức. OER là những phần của kiến thức đó bao gồm các thành phần cơ bản của giáo dục - nội dung và các công cụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu (Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L, 2007).

Kể từ đó đến nay, OER đã được công nhận là tài liệu giáo dục và các tài nguyên được chia sẻ công khai và tự do cho tất cả mọi người sử dụng. OER được coi là một phương tiện chia sẻ các nguồn lực độc đáo

và thú vị, nó mang lại nhiều cơ hội và lợi ích cho những đối tượng tiếp cận nó. OER áp dụng các nguyên tắc công khai - đặc biệt là quyền tự do sử dụng kho dữ liệu số đã được tích lũy và qua đó người dùng có thể nghiên cứu và điều chỉnh để mang lại lợi ích mới mà không hạn chế khả năng người khác sử dụng chúng (OECD, 2007). Sự phát triển của OER ngày càng gia tăng, một trong các yếu tố giúp OER có thể phát triển nhanh chóng và bền vững đó chính là vai trò của giáo viên trong quá trình sử dụng, khai thác cũng như truyền cảm hứng đối với người học trong quá trình giảng dạy thông qua OER.

Trong giáo dục, sự thành công của bất kỳ hoạt động nào cũng đều phụ thuộc vào đội ngũ con người, đặc biệt là vai trò của giáo viên tham gia vào hoạt động đó. Đối với việc phát triển tài nguyên giáo dục mở cũng vậy, đội ngũ giáo viên có vai trò vô cùng quan trọng trong việc khai thác, sử dụng, tạo ra sản phẩm mới cũng như tuyên truyền một cách sâu rộng đến mọi người. Sản phẩm của ngành giáo dục tác động đến mọi hoạt động kinh tế xã hội, do đó vai trò của người giáo viên sẽ đóng góp đáng kể cho tri thức xã hội và kết quả này cũng tác động trở lại giúp cho nền giáo dục phát triển tốt hơn. Bản thân người giáo viên luôn học tập, nghiên cứu, tìm tòi và học hỏi để không ngừng nâng cao trình độ, họ nắm bắt tiếp cận với khoa học công nghệ, khai thác sử dụng cũng như phát triển các công cụ học tập mới qua đó tạo ra các tài liệu giảng dạy hữu ích. Khoa học công nghệ trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực trong các sáng kiến dạy học giúp giáo viên đạt được mục tiêu dạy học cũng như nhiều mục tiêu khác, đồng thời tạo nên sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn. Trong thực tế tầm quan trọng của OER cũng được bắt nguồn từ các nguồn lực thực tế mà chúng được xem là nền tảng cho xã hội tri thức và nền kinh tế. Vì vậy, điều quan trọng là giáo viên và sinh viên đã tác động vào các công cụ và công nghệ làm cho tài nguyên giáo dục mở tiếp tục phát triển mạnh hơn.

Mối quan hệ giáo viên - sinh viên - học liệu cho thấy sự tác động trực tiếp từ giảng viên đến học liệu và gián tiếp qua sinh viên cũng làm thay đổi quá trình phát triển của học liệu. Trong nghiên cứu của Hylén (2009), đã chỉ ra rằng nhiều trường đại học đã sử dụng giảng viên của mình để sản xuất tài liệu của họ và qua đó phát triển người dùng.

Nghiên cứu đã chỉ ra giáo viên là người khai thác và sử dụng chính của bất kỳ nội dung hoặc tài nguyên giáo dục nào, giáo viên là nhân tố quan trọng, cốt lõi để thúc đẩy và tạo điều kiện cho quá trình thích ứng và khai thác sử dụng tài nguyên giáo dục mở.

Trong thời gian gần đây hàng nghìn khóa học miễn phí dưới dạng tài nguyên giáo dục mở đã được các trường đại học có uy tín trên thế giới tổ chức. Vì vậy, người giáo viên sẽ cần phải cân nhắc và giúp các học sinh so sánh được các chương trình học với nhau để có sự chọn lựa và sử dụng. Theo đó, số lượng OER đang gia tăng một cách nhanh chóng và không ngừng phát triển. Phong trào OER đang tạo ra những tiến bộ đáng kể trong các hoạt động giáo dục nhưng nhiều người không biết ai là người thực sự sản xuất và tái sử dụng tất cả các OER đó.

Quá trình tạo ra sản phẩm tài nguyên giáo dục mở có thể được thực hiện từ nhiều hướng, tài nguyên giáo dục mở có thể được tạo ra bởi các cá nhân hay cộng đồng hoặc từ các hệ thống giáo dục chuyển xuống tuy nhiên chất lượng của chúng vẫn hoàn toàn do người giáo viên quyết định. Giáo viên trực tiếp khai thác sử dụng nguồn tài nguyên này nên vai trò của giáo viên như một công cụ đánh giá các tài liệu được gia tăng hàng ngày để phục vụ việc giảng dạy và học tập. Quá trình này trở thành chìa khóa để xem xét một tài nguyên có đáp ứng được mục tiêu giáo dục hay không, tài nguyên này có được công nhận và phát triển thành tài nguyên giáo dục mở hay không. Vì vậy, giáo viên là công cụ để tạo nên sự thành công của OER bởi vì chính họ đảm bảo cho việc sử dụng OER để giảng dạy và hoàn thành các nhiệm vụ học tập khác. Việc sử dụng OER đã thực sự tăng thêm tiềm năng giáo dục và nâng cao hiệu quả quá trình học tập, giảng dạy. Qua đó làm cho việc dạy học có ý nghĩa hơn, đa dạng hơn, chẳng hạn như làm thay đổi các hoạt động giáo dục so với quá trình học tập truyền thống, phát triển văn hoá nghiên cứu độc lập cho sinh viên, giúp giáo viên tiếp cận với tri thức mới phục vụ giảng dạy và học tập. Mặt khác vai trò của giáo viên là vô cùng quan trọng cho phong trào sử dụng và phát triển của OER. Việc mở rộng tiếp cận cũng như tuyên truyền sử dụng OER nằm trong tay của giáo viên, vì phần lớn trong số họ được mong đợi sử dụng OER cho mục đích phục vụ các nội dung giảng dạy khác nhau. Hàng ngày, giáo viên cũng có nhu cầu sản xuất OER để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập (Perraton, H. 2010).

Một vấn đề đặt ra là thế hệ giáo viên hiện tại và tương lai đã có kiến thức, kinh nghiệm sử dụng và sản xuất OER hay chưa? Từ thực tế hiện nay cho thấy chỉ có một số ít giáo viên có kinh nghiệm tốt để có thể phân tích và giới thiệu các OER hữu ích cho sinh viên, trong khi đó đa số giáo viên đang giảng dạy trực tiếp lại không quen thuộc với OER. Nguyên nhân chính đó là OER ra đời và phát triển theo phong trào tự hỗ trợ của các cá nhân với mục đích tạo ra các cơ hội học tập mới thông qua các công cụ và hệ thống khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, chưa có một cơ chế, thể chế hóa các nội dung để thúc đẩy OER phát triển trong cộng đồng giảng dạy. Vì vậy, cần có những nỗ lực; những giải pháp để giúp giáo viên hiểu, nhận ra tầm quan trọng của OER, đào tạo họ sử dụng và sản xuất OER.

Để đào tạo nên đội ngũ giáo viên có năng lực và kỹ năng khai thác sử dụng các công nghệ mới thì đòi hỏi các nhà lãnh đạo các cấp trong ngành giáo dục phải nỗ lực hết sức bằng các hình thức khác nhau. Các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học sư phạm phải là những đơn vị dẫn đầu về sự thay đổi bằng cách cung cấp cho giáo viên các chương trình giảng dạy để làm giàu kỹ năng cho giáo viên. Phải đào tạo thế hệ giáo viên hiện nay thành những người sử dụng thực sự và là những nhà sản xuất của OER bằng cách cung cấp dịch vụ đào tạo với các hình thức khác nhau. Việc đào tạo này sẽ trao quyền cho giáo viên sử dụng và sản xuất OER, mặt khác nó sẽ hỗ trợ vận động OER phát triển và thay đổi để đáp ứng được yêu cầu của giáo viên và như vậy nó giúp OER vượt qua được những thách thức và phát triển bền vững. Quá trình đào tạo và tiếp cận về OER sẽ mang lại nhiều lợi ích cho giáo viên, đào tạo sẽ giúp giáo viên học cách sử dụng OER theo tình trạng giấy phép, và qua đó nhận thấy rằng có một cộng đồng nhưng người khai thác sử dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở phong phú và đa dạng, tạo ra những thích nghi mới và làm mới OER thông qua Internet và các dịch vụ số (Rossini, C, 2010). Đào tạo này cho phép giáo viên xem các chương trình học mở như một phần của một thế giới rộng lớn tri thức nhân loại.

Như vậy, có thể nói rằng giáo viên và OER tương tác lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau và cùng phát triển, mỗi đối tượng xem như là một nửa chinh thể làm nên sự duy trì và phát triển tài nguyên giáo dục mở. Chính vì vậy

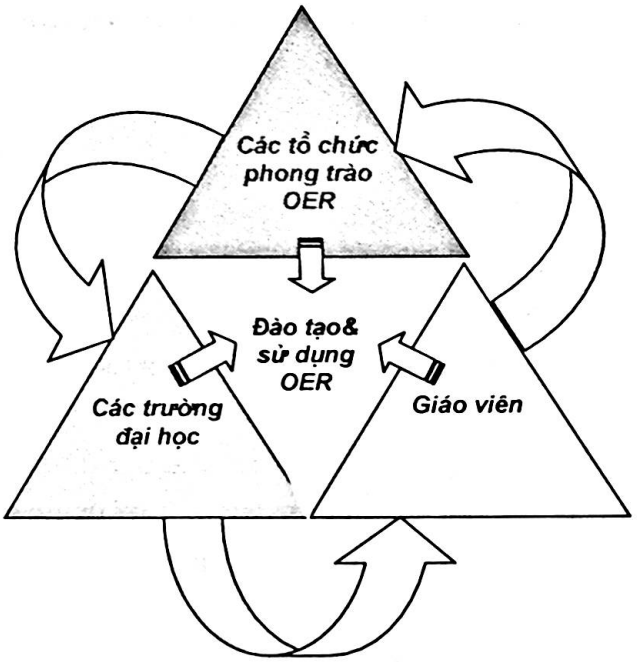
đào tạo giáo viên để sử dụng và sản xuất OER là một cách tiếp cận đúng hướng để thúc đẩy sự phát triển của OER.

3. GIẢI PHÁP CHO VIỆC ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SỬ DỤNG VÀ SẢN XUẤT OER

Để đào tạo được đội ngũ giáo viên thành người sử dụng thực tế đồng thời là nhà sản xuất ra tài nguyên giáo dục mở thì cần rất nhiều nỗ lực của các cấp thuộc ngành giáo dục với các mức độ khác nhau. Ở mức độ nền tảng đó là phải có một cơ chế đào tạo cần thiết để các giáo viên hiện tại và tương lai nắm bắt và có kỹ năng sử dụng và sản xuất OER. Theo Đỗ Văn Hùng (2016) "có 73% người được hỏi cho rằng vai trò của các trường đại học sẽ ảnh hưởng đến sự thành công của OER" (tr.98). Do đó các trường đại học phải nhận thấy rằng việc đào tạo cho OER là một phần không thể tách rời của các chương trình đào tạo giáo viên. Thực tiễn cho thấy nếu muốn bất kỳ công nghệ nào thành công trong giáo dục thì đào tạo giáo viên là khách hàng đầu tiên cần biết và nắm lấy nó. Bởi vì chỉ có giáo viên mới có thẩm quyền và có thể đảm bảo cho việc sử dụng công nghệ mới như OER có hiệu quả.

Vấn đề ở đây là việc cung cấp các nội dung để đào tạo OER cho giáo viên không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Lý do OER là sáng kiến của một số tổ chức độc lập với hoạt động của các trường đại học, bên cạnh đó văn hoá truyền thống của các tổ chức giáo dục đại học và cao đẳng là chưa khuyến khích việc tạo ra, chia sẻ và tái sử dụng kiểu OER. Vì vậy, cần xây dựng mô hình liên kết ba bên liên quan đó là các tổ chức phát triển phong trào OER; các trường đại học và giáo viên để thống nhất chương trình đào tạo giáo viên cho OER.

Các nội dung cốt lõi của giải pháp mà ba bên cần thống nhất thực hiện đó là thiết kế chương trình mà có thể áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau. Xây dựng các đề án đào tạo thiết thực về OER theo các cấp độ khác nhau, xây dựng công cụ, kho tài nguyên giáo dục mở đa phương tiện bằng tiếng Việt để học tập và giảng dạy trực tuyến đào tạo giáo viên OER:



Hình 1. Mô hình liên kết ba bên

3.1. Mục tiêu

Đào tạo người sử dụng và sản xuất OER, xây dựng cộng đồng để phát triển bền vững OER tại Việt Nam thông qua các kỹ năng sau (Misra, Pradeep Kumar, 2012; ROER4D, 2014):

+ Giúp người giáo viên nắm được các nội dung và đối tượng của phong trào OER như các nền tảng triết học và xã hội của OER, lịch sử phát triển các phong trào OER, định nghĩa về các tài nguyên giáo dục mở, giấy phép creative commons là gì,v.v...

+ Giúp người giáo viên nắm được xu hướng phát triển và thách thức của phong trào OER như: người sử dụng và nhà sản xuất OER, các rào cản và vấn đề phát triển bền vững, chi phí và chính sách, các vấn đề kỹ thuật và công cụ liên quan đến khả năng tiếp cận để đóng góp cho các hoạt động, các nguồn lực phát triển của OER.

+ Sử dụng và lợi ích của OER: Mục tiêu và lợi ích của việc sử dụng OER là gì, OER có ý nghĩa thế nào cho giảng dạy và học tập, nâng cao khả năng truy cập vào OER. Các điểm tương đồng trong việc sử dụng tài liệu giảng dạy truyền thống và OER là gì? Sự khác biệt chính giữa

OER và các tài liệu trực tuyến khác. Tại sao nên sử dụng OER trong quá trình giảng dạy.

+ Sản xuất OER: Nắm bắt được các công cụ và kỹ thuật của OER, các loại giấy phép OER khác nhau, quy trình sản xuất nội dung giáo dục mở, xuất bản và quảng bá OER để việc lưu thông rộng hơn, phát triển hơn.

3.2. Nội dung

Đối với các tổ chức liên kết và phát triển phong trào OER (Misra, Pradeep Kumar, 2012):

+ Xây dựng chương trình khung đào tạo giáo viên sử dụng và sản xuất OER bao gồm cả nội dung giảng dạy và học tập.

+ Chuyển giao toàn bộ kiến thức cũng như kỹ năng sử dụng và sản xuất OER cho các trường đại học.

+ Hỗ trợ cho các trường đại học đào tạo giáo viên thông qua việc thúc đẩy dạy học sử dụng OER.

+ Tổ chức các các chương trình đào tạo, hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng để thúc đẩy OER.

+ Chia sẻ những kinh nghiệm và thực tiễn tốt nhất về OER cho các trường đại học và giáo viên.

+ Tăng cường các nghiên cứu và triển khai những nghiên cứu dựa trên OER trong các cơ sở giáo dục đào tạo giáo viên.

+ Xây dựng các nhóm chuyên gia có chuyên môn trong OER để hỗ trợ cho các trường đại học.

+ Xây dựng các chương trình đào tạo OER bằng các hình thức khác nhau, đặc biệt chú trọng đào tạo trực tuyến thông qua OER.

Đối với các trường đại học (Misra, Pradeep Kumar, 2012):

+ Cung cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư kinh phí, xây dựng cơ chế chính sách để sử dụng và phát triển OER.

+ Khuyến khích và hỗ trợ giáo viên, sinh viên sử dụng OER để giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ học tập.

+ Mời các chuyên gia về OER để đào tạo giáo viên sử dụng OER. Đào tạo giáo viên chủ chốt dạng chuyên gia để làm nòng cốt cho sự phát triển OER tại đơn vị mình.

+ Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn định kỳ cho giáo viên về OER.

+ Phối hợp với các cơ sở giáo dục khác để thúc đẩy đào tạo OER trong cộng đồng giảng dạy.

+ Chuyển đổi thư viện hoặc trung tâm học liệu thành kho tài nguyên giáo dục mở, đặc biệt là xây dựng kho tài liệu về OER bằng tiếng Việt để mọi đối tượng có thể sử dụng.

Đối với giáo viên (Misra, Pradeep Kumar, 2012):

+ Tham dự các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng về OER.

+ Tạo được sự liên kết giữa nội dung giáo dục của mình với OER, sử dụng OER có sẵn để cải tiến quá trình dạy học của mình.

+ Thảo luận và thúc đẩy việc giảng dạy với các đồng nghiệp qua OER.

+ Sản xuất OER dựa trên nhu cầu thực tế.

+ Nghiên cứu các tác động giáo dục của OER đến dạy học.

+ Đào tạo những sinh viên của mình thành những người sử dụng và sản xuất OER bằng nhiều hình thức khác nhau.

+ Xây dựng cộng đồng phát triển OER.

3.3. Cách thức triển khai

Các tổ chức liên kết phong trào OER đóng vai trò quan trọng cho nhiệm vụ này. Bởi vì các tổ chức này sẽ hướng dẫn và tư vấn cho các trường đại học và các giáo viên về những lợi ích của phong trào OER trong dạy và học. Họ cũng là những người sẽ phát triển các chiến lược và cung cấp các hướng dẫn, các chính sách thực tế để đưa OER vào các chương trình giáo dục hiện tại.

Các đơn vị giáo dục và các tổ chức giáo dục đóng vai trò chủ đạo về tiếp cận và sử dụng OER để giúp giáo viên tiếp cận cũng như sáng

tạo trong việc sử dụng OER phục vụ hoạt động giảng dạy. Các trường đại học có nhiệm vụ tổ chức mạng lưới học tập, cung cấp các biện pháp hỗ trợ để giáo viên tiếp cận các kỹ năng và phương pháp OER, khuyến khích giáo viên đóng vai trò nòng cốt, tích cực trong việc sử dụng và sản xuất OER. Các trường đại học đưa chương trình đào tạo nói trên vào nội dung đào tạo sinh viên để khi ra trường tất cả các sinh viên đều có thể sử dụng và phát triển OER.

Người giáo viên là trọng tâm của mọi hoạt động về OER do đó giáo viên có nghĩa vụ phải tìm hiểu chính về phong trào OER và nguồn gốc của nó; nghiên cứu làm thế nào để sử dụng và thực hiện các công cụ OER, làm thế nào để giải quyết các vấn đề an toàn, an ninh và riêng tư; và làm thế nào để sản xuất OER. Giáo viên sẽ nắm bắt mọi kiến thức và kỹ năng của khóa học theo nội dung trên để từ đó làm chủ quá trình hoạt động của mình và đào tạo lại các thế hệ sinh viên tiếp theo.

Bằng cách sử dụng nội dung đào tạo thông qua các mô-đun, các trường đại học sẽ được yêu cầu mời các chuyên gia của OER để giảng dạy, đào tạo trực tuyến cho giáo viên. Những chuyên gia đào tạo giáo viên này sẽ đóng vai trò là giảng viên chính trong quá trình đào tạo OER cho các thế hệ giáo viên tiếp theo của nội dung đã đề xuất. Ngoài chương trình đào tạo này, các trường cũng sẽ được yêu cầu đưa giáo viên hướng dẫn của họ đi tập huấn định kỳ ở các tổ chức giáo dục đang sử dụng OER, chia sẻ và không ngừng học hỏi về OER.

3.4. Thời gian và phương pháp

Các phương pháp giảng dạy thông qua bài giảng, thảo luận, nghiên cứu trường hợp sử dụng, chia sẻ, truyền thụ kinh nghiệm làm việc, thực tế,..., sẽ được sử dụng trong quá trình đào tạo này. Các giáo viên sẽ được dạy về các khía cạnh lý thuyết của OER. Sau khi tiếp thu kiến thức lý thuyết, họ sẽ được giao nhiệm vụ thực tiễn, vận dụng vào thực tiễn. Trong quá trình đào tạo, mỗi giáo viên sẽ phải tạo ra các sản phẩm OER hữu ích và sử dụng nó trong khóa học.

Các khóa học có thể tổ chức tập trung tại chỗ hoặc cử chuyên gia đến đào tạo hoặc tổ chức các khóa đào tạo trực tuyến. Thời gian tổ chức

các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo một cách định kỳ theo đặc thù của các đơn vị.

4. PHẦN KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở ra đời và phát triển trên cơ sở mục đích chính là sản xuất ra tài nguyên để phục vụ giáo dục, qua đó người học tăng cường học tập, đặc biệt là hình thức tự học, tự nghiên cứu để phát triển khả năng cá nhân cũng như các sản phẩm xã hội. Thành phần chính của tài nguyên giáo dục mở là nội dung giáo dục, hoạt động cần thiết là người hướng dẫn cung cấp nội dung đó và đồng ý làm cho nó được tự do và công khai trong quá trình sử dụng.

Giáo viên chính là công cụ tốt nhất sử dụng và phát triển có hiệu quả các công nghệ mới nổi như OER để giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ giáo dục. Trong tương lai OER sẽ là phương tiện để giúp mọi người trên toàn cầu đạt được những kiến thức và kỹ năng cần thiết phục vụ vào mọi lĩnh vực giáo dục, chính trị, kinh tế và xã hội. Việc xây dựng và triển khai các mô hình đào tạo giáo viên OER sẽ giúp các cơ quan giáo dục, các trường đại học và các tổ chức xã hội phát huy vai trò của giáo viên qua việc sử dụng và sản xuất OER, và chính những giáo viên được đào tạo này cuối cùng sẽ đảm bảo tối đa lợi ích của phong trào tiếp cận mở cho cá nhân và xã hội, làm thúc đẩy xã hội không ngừng phát triển./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2009), Thực trạng Giáo dục đào tạo đại học Việt Nam. *Trung tâm đánh giá và Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Viện Nghiên cứu Giáo dục*. From http://text.123doc.org/document/1754787-thuc-trang-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-pot.htm.
2. GS.TSKH. Vũ Minh Giang (2013), Giáo dục Việt Nam trước đòi hỏi đổi mới căn bản và toàn diện. Tạp chí *Cộng Sản*. Retrieved from https://www.vnu.edu.vn/ttsk/inc/print.asp?N14938.
3. PGS.TS. Phạm Văn Quyết (2017). Những trăn trở cho đổi mới giáo dục đại học Việt Nam. Báo điện tử *Tầm nhìn*. Retrieved from http://www.tamnhin.net.vn/tran-tro-cho-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-d1227.html.

4. Giới thiệu chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam VOER (VIETNAM OPEN EDUCATIONAL RESOURCES). From http://voer.edu.vn/content/gioi-thieu/.

5. Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. (2007). "*A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities*". From http://www. hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheMovement.pdf

6. OECD. (2007). *Giving Knowledge for Free-the Emergence of Open Educational Resources*. Paris: OECD.

7. Hylén, J. (2009). *Mapping producers and users*. In S. D'Antoni & C. Savage (Eds.), Open Educational Resources Conversations in Cyberspace (pp. 127-134). France: UNESCO Publications.

8. Perraton, H. (2010). *Teacher education: the role of open and distance learning*. Vancouver, British Columbia: COL.

9. Rossini, C. (2010). *The state and challenges of OER in Brazil: from readers to writers*? Berkman Center Research Publication No. 2010–01.

10. Đỗ Văn Hùng, *Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẽ học liệu mở trong các trường đại học Việt Nam*. Hội thảo: Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam, tr98.

11. Misra, Pradeep Kumar. (2012). Training Teachers to Use and Produce Open Educational Resources: A Win-Win Approach, *Journal of Educational Technology*, v9 n2 p1-7 Jul-Sep 2012.

12. ROER4D. (2014). *Teachers' attitudes, motivations and conceptions of quality and barriers to open educational resources in India.*

BẢN CHẤT CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC MỞ TRONG BỐI CẢNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

NCS. Nguyễn Mậu Hùng[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục hiện nay không chỉ là một công cụ hữu hiệu và không thể thiếu đối với mọi chính thể trong quá trình triển khai thực hiện và theo đuổi các mục tiêu chiến lược của mình, mà trong không ít trường hợp còn là một thách thức không hề nhỏ đối với các bên tham gia. Cho dù là một lợi thế hay bất lợi đối với bất cứ bên nào, nhưng bản chất của một nền giáo dục chân chính lúc nào cũng mở bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Xét một cách tổng quát, hệ thống giáo dục của tất cả các quốc gia trên thế giới ngày càng có xu hướng mở trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là một hiện tượng không còn mới lạ đối với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Tuy nhiên, cách hiểu khái niệm này và phương thức vận hành nó trong thực tế là tương đối khác nhau đối với từng hệ thống giáo dục. Việc xây dựng một hệ thống giáo dục mở phụ thuộc có tính chất quyết định vào bối cảnh lịch sử cụ thể và chiến lược phát triển của từng quốc gia cũng như tình hình quốc tế và các xu hướng phát triển của giáo dục thời đại. Vậy bản chất của hệ thống giáo dục mở là gì và khả năng ứng dụng của nó vào Việt Nam như thế nào? Đây là một vấn đề đã được các học giả cả trong lẫn ngoài nước ít nhiều quan tâm bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Mặc dù vậy, từ lý thuyết đến thực tiễn cuộc sống là một vấn đề và trong thực tế riêng trên địa hạt lý thuyết vẫn còn rất nhiều câu hỏi vẫn chưa thể tìm được lời giải thỏa đáng. Chính vì vậy, trên cơ sở các

1 *Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.*

phương pháp định tính và định lượng cũng như phương thức tiếp cận liên ngành và đa ngành, bài viết giới thiệu một góc nhìn mới về bản chất của hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng vận dụng vào thực tiễn Việt Nam trong các thập niên tiếp theo với hy vọng cung cấp thêm một ý kiến mang tính chất tham khảo cho các bên liên quan.

2. VẤN ĐỀ MỞ CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC TRONG THỜI ĐẠI MỚI

2.1. Mở về mục tiêu giáo dục

Mỗi nền giáo dục và thậm chí cơ sở giáo dục, người học, và bên liên quan đều theo đuổi các mục tiêu khác nhau trong quá trình tham gia vào các hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, suy cho cùng bản chất mở của một nền giáo dục thường được thể hiện qua các mục tiêu tự thân vốn có của chính hệ thống và cơ sở giáo dục hay phục vụ cho các yêu cầu khách quan của bên ngoài. Về cơ bản, không có cơ sở giáo dục nào lại không thực hiện cả hai mục tiêu tự thân cho mình và phục vụ nhu cầu của xã hội, nhưng chức năng, nhiệm vụ, và khả năng thực hiện là rất khác nhau. Chính vì thế độ mở của các cơ sở giáo dục và thậm chí cả hệ thống giáo dục trong việc theo đuổi các mục tiêu của mình tất nhiên cũng không thể giống nhau hoàn toàn [1]. Mục này chỉ xem xét độ mở của các cơ sở giáo dục trên hai khía cạnh: phục vụ mục tiêu tự thân vốn có hay nhu cầu bên ngoài.

Điều này có liên quan mật thiết đến một vấn đề có tính chất hai mặt. Đó là các cơ sở giáo dục tự sinh ra để thực hiện sứ mệnh đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội hay được thành lập bởi một bên thứ ba như là một công cụ phục vụ cho các mục tiêu của cơ quan chủ quản cũng như chủ sở hữu của các cơ sở giáo dục. Độ mở của các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các mục tiêu cụ thể của mình lệ thuộc có tính chất cốt yếu vào phương hình hình thành và phát triển này.

Đối với các cơ sở giáo dục được thành lập bởi bên thứ ba và các cơ quan chủ quản nhất định. Độ mở của mục tiêu giáo dục hoàn toàn lệ thuộc vào chủ sở hữu. Một khi đã là công cụ của chủ sở hữu, các cơ sở giáo dục không còn con đường và lựa chọn nào khác ngoài việc buộc

phải thực hiện các mục tiêu giáo dục của cơ quan chủ quản. Mục tiêu của chủ sở hữu các cơ sở giáo dục không phải lúc nào cũng đóng kín và thiếu thân thiện với bên ngoài, nhưng nhìn một cách tổng quát rất ít khi có trường hợp các chủ sở hữu chịu tự nguyện đầu tư để không thu về bất cứ thứ gì cho các đối tượng cụ thể nào đó. Cho dù đó là các cơ sở giáo dục phi lợi nhuận nhằm phục vụ cộng đồng, điều đó không có nghĩa là các cơ sở giáo dục này không theo đuổi các mục tiêu giáo dục cụ thể. Chính vì thế, đối với phần lớn các cơ sở giáo dục được ra đời, vận hành, và phát triển trong khuôn khổ của một công cụ kinh tế, chính trị, văn hóa, hay thậm chí xã hội và tôn giáo, độ mở trong mục tiêu giáo dục của họ tương đối giới hạn, vì mọi hoạt động của các cơ sở giáo dục này đều phải phục vụ cho nhu cầu phát triển của cơ quan chủ quản. Các cơ sở giáo dục này thường hoạt động theo các mục tiêu tự có của chính mình hơn là hướng đến đáp ứng các nhu cầu hưởng thụ giáo dục của xã hội.

Ngược lại, các cơ sở giáo dục được hình thành và phát triển trên cơ sở nhu cầu tự thân cũng như ra đời để phục vụ cho đời sống giáo dục của chính xã hội thường có độ mở cao hơn. Một mặt của hiện tượng này là các cơ sở giáo dục không lệ thuộc vào cơ quan chủ quản và chủ sở hữu thường có độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường xã hội tốt hơn không chỉ để tồn tại và phát triển, mà còn phải tự khẳng định được chỗ đứng của mình trong xã hội [2]. Điều đó có nghĩa là mục tiêu hoạt động của các cơ sở giáo dục này không phải tuân theo sự chỉ đạo của cả chủ sở hữu lẫn cơ quan chủ quản. Thay vào đó, chính bản thân các cơ sở giáo dục phải tự điều chỉnh mục tiêu phát triển của mình để thích ứng với các thay đổi của tình hình cũng như phù hợp với các xu thế phát triển chung của thời đại. Trong trường hợp này, chính nhu cầu phát triển của xã hội và các xu hướng vận động của thời đại mới là động lực chính cho mục tiêu hoạt động của các cơ sở giáo dục này. Điều đó có nghĩa là độ mở trong mục tiêu giáo dục của các cơ sở giáo dục tự thân thường cao hơn độ mở trong mục tiêu hoạt động của các cơ sở giáo dục có tính chất công cụ [3].

Tóm lại, mục tiêu giáo dục của tất cả các cơ sở giáo dục đều có những độ mở nhất định, nhưng phụ thuộc có tính chất quyết định vào chức năng tự thân hay bản chất công cụ của chính các cơ sở giáo dục. Nếu các cơ sở giáo dục được sinh ra để phục vụ cho một số mục tiêu nhất

định nào đó của cơ quan chủ quan hoặc chủ sở hữu, độ mở trong mục tiêu hoạt động của nó thường rất giới hạn. Ngược lại, nếu các cơ sở giáo dục được hình thành và phát triển vì các mục tiêu tự thân và hướng đến đáp ứng tối đa nhu cầu giáo dục của xã hội, độ mở trong mục tiêu vận hành của nó thường cao hơn và thay đổi liên tục một cách linh động theo các xu thế vận động chung của xã hội. Thực tế đó cho thấy độ mở trong mục tiêu hoạt động của các cơ sở giáo dục được biểu hiện qua khả năng hiện thực hóa các yêu cầu của cơ quan chủ quản hay hướng đến phục vụ cho các nhu cầu giáo dục của xã hội nói chung và người học nói riêng.

2.2. Mở về đối tượng giáo dục

Thông thường mục tiêu giáo dục của các cơ sở giáo dục thường chỉ phù hợp cho một số đối tượng giáo dục nhất định trong một khoảng thời gian nhất định nào đó, vì độ mở của đối tượng giáo dục cũng tùy thuộc vào phương thức sở hữu và mô hình hoạt động của các cơ sở giáo dục, nhưng về mặt bản chất không đến nỗi quá khắt khe như trong mục tiêu giáo dục. Thậm chí trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, đối tượng giáo dục trong rất nhiều trường hợp không được quyết định bởi mục tiêu giáo dục hay chủ sở hữu. Ngược lại, đối tượng giáo dục lệ thuộc chủ yếu vào khả năng đào tạo của cơ sở giáo dục. Trên phương diện này, độ mở về đối tượng giáo dục cũng có thể được phân chia thành hai loại hình chủ yếu.

Một là các cơ sở giáo dục chỉ phục vụ cho một số đối tượng giáo dục nhất định nào đó trong xã hội. Hiện tượng này thường xảy ra đối với các xã hội mà vấn đề đẳng cấp và giai cấp còn quá nặng nề. Thông thường chỉ có một bộ phận nhất định nào đó trong xã hội mới có quyền được học tập và không ít cơ sở giáo dục được sinh ra chủ yếu để phục vụ cho mục tiêu giáo dục của các đối tượng này. Đó chính là sự giới hạn của đối tượng giáo dục về mặt xã hội và thường chỉ xảy ra đối với các nền giáo dục còn kém phát triển và tất nhiên là độ mở của nền giáo dục này vẫn còn nhiều hạn chế.

Hai là các cơ sở giáo dục sẵn sàng phục vụ cho nhu cầu học tập của mọi đối tượng trong xã hội. Về cơ bản, đây là một quy luật tất yếu của thời đại, vì học tập không chỉ là một nhu cầu cấp thiết, mà còn là một

trong những quyền cơ bản nhất của con người. Một khi con người có nhu cầu học tập, thì nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục phải đáp ứng cho bằng được nhu cầu chính đáng của người học bất kể họ là ai. Tuy nhiên, trong thực tế đó chỉ là lý thuyết, vì việc đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội là thiên chức của các cơ sở giáo dục, nhưng nó còn lệ thuộc có tính chất then chốt vào khả năng cung cấp dịch vụ của cơ sở giáo dục một bên và bên kia là khả năng đáp ứng các yêu cầu học thuật tối thiểu của người học.

Điều đó có nghĩa là các cơ sở giáo dục trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 phải giải quyết hai vấn đề cơ bản trong đối tượng giáo dục. *Một mặt,* các cơ sở giáo dục phải chuẩn bị để sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu học tập của tất cả mọi người. *Mặt khác,* các cơ sở giáo dục cũng phải chuẩn bị cạnh tranh quyết liệt để thu hút người học tiềm năng trong các chương trình giáo dục chất lượng cao và cạnh tranh thị phần giáo dục với các cơ sở giáo dục khác. Thực tế này đòi hỏi người học phải có một trình độ nhất định mới có thể tham gia các khóa học chuyên ngành này. Đây chính là một phương thức giới hạn đối tượng giáo dục về mặt chuyên môn của các cơ sở giáo dục trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 [4].

Tóm lại, các nền giáo dục càng hiện đại có độ mở trong đối tượng giáo dục càng cao, nhưng nền giáo dục nào cũng có các phương thức giới hạn số lượng người học nhất định của mình. *Một mặt* là khả năng đào tạo của tất cả các cơ sở giáo dục đều có hạn, nhưng *mặt khác* các yêu cầu về chuyên môn của các khóa học cũng ngày một khắt khe hơn. Điều đó có nghĩa là cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo cơ hội học tập cho mọi người nhiều hơn, nhưng điều kiện để tham gia các khóa học chất lượng cao cũng ngày một khó khăn hơn. Bối cảnh này buộc các cơ sở giáo dục phải chuyển từ mô hình cơ sở giáo dục chuyên ngành sang mô hình giáo dục tổng hợp để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi người học phải có độ thích ứng một cách linh hoạt hơn với các môi trường giáo dục mới.

2.3. Mở về nội dung giáo dục và chương trình đào tạo

Nội dung giáo dục và chương trình đào tạo là một trong những yếu tố cấu thành tối quan trọng của tất cả mọi khóa học. Chất lượng đào

tạo cũng như dịch vụ giáo dục của các cơ sở đào tạo được thể hiện một phần qua chất lượng của nội dung giáo dục và chương trình đào tạo. Tuy nhiên, độ mở của cả hai yếu tố này lại vừa lệ thuộc vào mục tiêu giáo dục và đối tượng đào tạo vừa vừa phụ thuộc vào năng lực khoa học công nghệ và trình độ tự do học thuật của các cơ sở giáo dục.

Thông thường mỗi chương trình đào tạo có một mục tiêu giáo dục và đối tượng đào tạo cụ thể. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và đối tượng đào tạo đó, các cơ sở giáo dục thiết kế nội dung giáo dục sao cho vừa đảm bảo thực hiện mục tiêu của mình vừa phù hợp với năng lực và trình độ của đối tượng người học. Điều này có nghĩa là mục tiêu giáo dục thường được đề ra trước để nhắm đến những đối tượng người học cụ thể. Tất cả mọi nội dung giáo dục và chương trình đào tạo về cơ bản phải được thiết kế theo phương châm nhằm phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu của khóa học. Điều đó có nghĩa là nội dung giáo dục và chương trình đào tạo là các yếu tố chủ quan và hoàn toàn có thể được chuẩn bị trước đối với các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, đối tượng đào tạo lại là các yếu tố khách quan không nằm trong khả năng kiểm soát hoàn toàn của cơ sở đào tạo.

Cùng lúc đó, mỗi đối tượng người học lại có một năng lực, trình độ, nhu cầu, bản lĩnh, và xu hướng phát triển riêng. Chính vì vậy, nội dung giáo dục và chương trình đào tạo của các khóa học nhiều lúc phải được thiết kế để đảm bảo vừa thực hiện mục tiêu xuyên suốt của mình, nhưng đồng thời phải phù hợp với các đối tượng giáo dục cụ thể. Có những chương trình đào tạo tương đối bài bản và hiện đại, nhưng nguồn tuyển sinh không cho phép các nội dung giáo dục có thể được triển khai thành công như mục tiêu đề ra. Trong trường hợp đó, nội dung giáo dục và chương trình đào tạo phải có sự linh động để tối ưu hóa khả năng học tập và tiếp cận tri thức của người học. Ngược lại, có không ít chương trình đào tạo và nội dung giáo dục phải thường xuyên được cập nhật để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng và phong phú của người học trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Khả năng cập nhật và thích ứng với sự biến động của tình hình là một trong những yếu tố cơ bản góp phần làm nên độ mở của nội dung

giáo dục cũng như chương trình đào đạo. Tuy nhiên, năng lực khoa học công nghệ cũng như mức độ tự chủ trong đời sống học thuật của các cơ sở đào tạo mới là yếu tố có tính chất quyết định. Có nhiều chương trình giáo dục cần phải được cải cách và bổ sung, nhưng năng lực khoa học của cơ sở đào tạo không cho phép [5]. Đó rõ ràng là một bất lợi đối với quá trình hiện đại hóa các nội dung giáo dục vốn có tính chất truyền thống và khu biệt lớn. Cùng lúc đó, có không ít cơ sở đào tạo có năng lực khoa học công nghệ ngày càng tiến bộ, nhưng cơ chế chủ quản và tình trạng kiểm soát quá gắt gao các hoạt động học thuật đã làm cho tính mở của các chương trình đào tạo cũng như nội dung giáo dục không được hiệu quả như mong muốn. Đó chính là một trong những thách thức không nhỏ trong quá trình thực hiện chương trình tự chủ đại học của Việt Nam sắp tới.

Tóm lại, nội dung giáo dục và chương trình đào tạo là một trong những yếu tố làm nên bản sắc, chất lượng dịch vụ, và thể hiện được năng lực khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, độ mở của hai yếu tố này lại lệ thuộc chủ yếu vào không chỉ mục tiêu đào tạo và đối tượng giáo dục, mà còn cả năng lực khoa học công nghệ và khả năng tự chủ học thuật của các cơ sở đào tạo. Chính vì thế, một trong những phương án có tính khả thi nhất để cải thiện độ mở của các chương trình đào tạo và nội dung giáo dục của các trường đại học của Việt Nam trong thời gian tới chính là phải năng cường năng lực khoa học công nghệ của đội ngũ giảng viên, đồng thời nâng cao khả năng tự chủ học thuật của các cơ sở giáo dục đại học. Chỉ có tự do học thuật và trình độ nghiên cứu mới có thể giải quyết một cách dứt điểm vấn đề tính mở của các chương trình đào tạo cũng như nội dung giáo dục của hệ thống các trường đại học của Việt Nam sắp tới.

2.4. Mở về phương pháp giáo dục

Việc triển khai thực hiện chương trình đào tạo và nội dung giáo dục để theo đuổi mục tiêu của khóa học được thể hiện qua các hoạt động giáo dục và đào tạo. Các hoạt động giáo dục về mặt bản chất nhằm hiện thực hóa các mục tiêu giáo dục đã được đề ra trên lý thuyết của chương trình đào tạo thành các sản phẩm giáo dục cụ thể là năng lực nhận thức

và kỹ năng thực hành của người học. Trong toàn bộ quá trình này, nội dung giáo dục đóng vai trò nguyên liệu, các phương tiện dạy học làm nhiệm vụ công cụ, và phương pháp giáo dục giữ chức năng thao tác cầu nối giữa tất cả các yếu tố nói trên mà điểm bắt đầu chính là mục tiêu giáo dục và điểm kết thúc của nó chính là chất lượng chuyên môn của người học. Độ mở của phương pháp giáo dục chính vì thế lệ thuộc có tính chất bản lề vào mục tiêu giáo dục, nội dung chương trình, đối tượng giáo dục, điều kiện vật chất, và cả năng lực hành động của cả người dạy lẫn người học.

Nếu mục tiêu giáo dục là đào tạo ra những con người chỉ biết thừa hành và tuân lệnh, các phương pháp giáo dục nhằm phát huy tính tích cực chủ động của người học trong quá trình đào tạo không phải lúc nào cũng cần thiết. Ngược lại, nếu mục tiêu giáo dục là hướng đến rèn luyện năng lực hành động của người học trong thực tiễn và khả năng tu duy phản biện một cách sáng tạo hơn là học tập một cách rập khuôn, máy móc, mệnh lệnh, thì các phương pháp giáo dục phát huy tính chủ động sáng tạo và tự do học thuật của người học là tối quan trọng. Tương tự như vậy, các chương trình giáo dục mở chủ yếu hướng đến mục tiêu trang bị phương pháp và khả năng thực hiện của người học hơn là tập trung vào nhồi nhét các nội dung kiến thức không phải lúc nào cũng cần thiết với thực tiễn cuộc sống. Trong thực tế, tất cả các nội dung giáo dục và chương trình đào tạo đến một lúc nào đó chắc chắn sẽ có yếu tố cần phải được tiếp tục bổ sung và cập nhật. Năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự khám phá, tự giải quyết, và tự bảo vệ các vấn đề khoa học học của người học chính vì thế là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng nhất của các hệ thống giáo dục mở.

Trong một chiều hướng tương tự, cùng một nội dung giáo dục và mục tiêu đào tạo, nhưng đối tượng người học khác nhau đòi hỏi phải có phương pháp giáo dục khác nhau. Ví dụ, đối với học sinh tiểu học khi nói về các phép tính cơ bản, giáo viên không chỉ phải giải thích và minh chứng cụ thể, nhưng đối với học sinh các cấp học cao hơn, nhiều lúc chỉ cần nhắc qua là đủ. Tương tự như vậy, độ mở của phương pháp giáo dục còn lệ thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ việc dạy và học của các cơ sở đào tạo. Ví dụ, đối với không ít

học sinh các thành phố lớn, khi nói về các dụng cụ sản xuất và con vật ở nông thôn, người dạy cần phải sử dụng các đồ dùng trực quan. Ngược lại, đối với không ít học sinh vùng sâu, vùng xa, và vùng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khi nói về các phát minh khoa học tiên tiến hoặc làm các thí nghiệm phức tạp, người dạy cần phải sử dụng nhiều phương tiện dạy học tối tân. Tuy nhiên, điều kiện cơ sở vật chất mỗi nơi một khác nhau. Chính vì thế, cho dù cùng một mục tiêu giáo dục, nội dung chương trình, và đối tượng người học, nhưng phương pháp dạy học trong rất nhiều trường hợp tương đối khác nhau.

Độ mở của phương pháp giáo dục còn lệ thuộc có tính chất then chốt vào một yếu tố nữa của quá trình đào tạo là năng lực hành động của cả người dạy lẫn người học và suy rộng ra là tất cả các bên liên quan trong quá trình giáo dục. Cho dù tất cả các yếu tố nêu trên đều hết sức tân tiến và có độ mở rất cao, nhưng năng lực thực hành để chuyển đổi các yếu tố lý thuyết tiềm năng thành hiện thực còn nhiều hạn chế, không chỉ khả năng thành công của các quá trình đào tạo gặp nhiều thử thách, mà độ mở của phương pháp dạy học cũng bị ảnh hưởng và tác động không ít. Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, vấn đề này lại càng trở nên hết sức bức thiết, vì gần như không có quá trình giáo dục nào lại không phải sử dụng một hệ thống các phương pháp dạy học ngày càng phức tạp, nội dung giáo dục ngày càng được nâng cao, trong khi các phương tiện dạy học ngày càng tối tân và hiện đại. Điều đó tất nhiên đòi hỏi cả người học lẫn người dạy đều phải có năng lực thích ứng và khả năng tiếp cận vấn đề không chỉ chính xác mà còn phải nhanh nhạy và kịp thời. Đây trong thực tế là một thách thức không nhỏ đối với các nền giáo dục đang còn gặp nhiều vấn đề về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy và học.

Tóm lại, phương pháp dạy học là một trong những yếu tố tối quan trọng góp phần hiện thực hóa các mục tiêu giáo dục đã đề ra và là một cầu nối thao tác có tính chất quyết định giữa mục tiêu giáo dục và kết quả đạt được của các quá trình đào tạo. Mặc dù vậy, độ mở của phương pháp giáo dục lệ thuộc đến mức sống còn vào gần như tất cả các yếu tố cấu thành của quá trình giáo dục. Cả mục tiêu giáo dục và đối tượng người học lẫn chương trình đào tạo và cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật phục vụ dạy

và học đều có những ảnh hưởng và tác động bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau đến tính mở của phương pháp giáo dục. Chính vì thế, nâng cao chất lượng và hiệu quả của tất cả các yếu tố cấu thành quá trình giáo dục cũng như các hoạt động đào tạo chính là một trong những biện pháp hữu hiệu để đảm bảo phát huy tối đa độ mở của các phương pháp giáo dục trong các hoạt động đào tạo của các trường đại học.

2.5. Mở về phương thức tiếp cận và cơ hội giáo dục

Trên phương diện lý thuyết, học tập là một trong những nhu cầu tất yếu và quyền cơ bản nhất của con người trong các xã hội hiện đại. Về nguyên tắc, một khi con người có nhu cầu học tập chính đáng, xã hội phải đáp ứng các mong muốn cơ bản của con người. Tuy nhiên, trong thực tế vấn đề không hề đơn giản như vậy, vì phương thức tiếp cận và cơ hội giáo dục của con người là một câu chuyện có tính hai mặt tương đối rõ ràng.

Một mặt, mặc dù cơ hội giáo dục hiện nay về cơ bản đã được các xã hội hiện đại quy định là bình đẳng và rộng mở đối với tất cả mọi người, nhưng thực tiễn của vấn đề này là một câu chuyện khác. Xét cho cùng, chưa có bất cứ một phương thức giáo dục nào trên thế giới cho đến hiện nay lại không đưa ra những điều kiện nhất định đối với người học để được tham gia các chương trình đào tạo. Điều đó có nghĩa là cho dù có khai phóng đến mức nào, các cơ sở giáo dục luôn luôn có những điều kiện ràng buộc để người học được tham dự các chương trình đào tạo và hoàn thành khóa học với kết quả tốt nhất trong điều kiện cho phép. Cơ hội giáo dục của con người chính vì thế cho dù được pháp luật bảo hộ và trong không ít trường hợp được xã hội thừa nhận một cách rộng rãi, nhưng thực tế lúc nào cũng phải vượt qua không ít rào cản không hề dễ chịu nếu không muốn nói là tương đối giới hạn [6]. Trong bối cảnh đó phải thừa nhận rằng cơ hội giáo dục đỉnh cao và chuyên nghiệp của con người không phải lúc nào cũng được đáp ứng và thỏa mãn một cách đầy đủ về phía xã hội. Ngược lại, cũng cần phải thừa nhận rằng bản thân người học không phải lúc nào cũng đủ điều kiện để có thể theo đuổi đam mê học tập cũng như sở trường nghiên cứu học thuật của chính mình trong mọi loại hình giáo dục trên thế giới. Trong các xã hội càng hiện đại, mặc dù cơ hội được tham gia các khóa học khác nhau

của người học được tăng lên rõ rệt, nhưng mức độ chuyên môn hóa của các hoạt động đào tạo cũng ngày càng cao. Điều đó đòi hỏi người học không chỉ phải đáp ứng các yêu cầu về mặt chuyên môn mà trong không ít trường hợp còn là khả năng tài chính và nhiều điều kiện đi kèm khác nữa. Cơ hội giáo dục của người học trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 chính vì thế là rộng mở và bình đẳng về quyền con người trên phương diện xã hội, nhưng rất khắt khe và giới hạn về mặt trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đó là một vấn đề có tính hai mặt rất hiển nhiên mà nền giáo dục cũng như người học nào không thể thích ứng được, nguy cơ bị đào thải sẽ ngày càng lớn hơn.

Trong bối cảnh đó, *phương thức tiếp cận* sẽ giúp hạn chế được phần nào vấn đề này đối với các nước đang gặp nhiều khó khăn về bình đẳng giáo dục cũng như tăng cường cơ hội được hưởng thụ giáo dục của người dân. Quá trình giáo dục ở đây không còn bị bó hẹp trong khuôn khổ các bức tường của nhà trường mà là một hoạt động mang tính phổ quát của con người diễn ra mọi lúc, mọi nơi, và trong mọi hoàn cảnh. Thực tế cho thấy quá trình tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin, lưu vào bộ nhớ, rút ra bài học, và đưa ra quyết định có tính chất phản ứng đối với thông tin vừa tiếp nhận được chính là một hoạt động học tập diễn ra hàng ngày. Về mặt bản chất, quá trình này không khác với việc tiếp nhận thông tin trên ghế nhà trường. Điều khác biệt là tất cả mọi thứ không còn chỉ gói gọn và bó hẹp trong phạm vi không gian bốn bức tường nhà trường, mà tất cả đều diễn ra ngoài đời thực của cuộc sống. Trường đời, chính vì vậy, là một trường học vĩ đại của tất cả chúng ta. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là con người lại ngày càng thiếu cơ hội tiếp cận các chương trình giáo dục bài bản và hệ thống trong nhà trường [7]. Cùng với con đường chính thống, ngày càng có nhiều cơ sở giáo dục muốn mở rộng đối tượng phục vụ và sứ mệnh cộng đồng của mình đúng như bản chất tự thân vốn có của chính họ. Hệ thống các nguồn học liệu mở của các trường đại học danh tiếng trên thế giới, đặc biệt ở châu Âu, Bắc Mỹ, và Nhật Bản, không chỉ cho phép người học có thể tiếp cận các chương trình đào tạo và dịch vụ giáo dục mà trong rất nhiều trường hợp chẳng thua kém gì việc tham dự trực tiếp các khóa học chính thống trong các cơ sở đào tạo đó, nếu không muốn nói trong

một số trường hợp còn linh động hơn nhiều. Cùng lúc đó, sự phát triển của khoa học công nghệ và trình độ kỹ thuật của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm cho cơ hội tiếp cận các nguồn lực thông tin và thành tựu khoa học của nhân loại trở nên một cách dễ dàng hơn bao giờ hết. Khả năng cập nhật thông tin, tự nghiên cứu, tự học, tự đào tạo, và tự tạo công ăn việc làm đối với người học giờ đây rộng mở hơn bao giờ hết. Điều đó có nghĩa là chính phương thức tiếp cận các dịch vụ giáo dục trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ làm thay đổi hẳn bản chất của hệ thống giáo dục mở, mà còn mang đến nhiều cơ hội học tập suốt đời cho mọi người cũng như chiến lược xây dựng xã hội học tập của nhiều nước trên thế giới hiện nay.

Tóm lại, mặc dù trong thời đại toàn cầu hóa và khu vực hóa, cơ hội học tập của con người trong các xã hội hiện đại không chỉ được pháp luật bảo hộ và xã hội thừa nhận, mà còn rộng mở và bình đẳng đối với tất cả các đối tượng người học về mặt lý thuyết, nhưng trong thực tế nguyên tắc này đang phải đối mặt với không ít thách thức không hề đơn giản. *Một mặt* là tình trạng được giải phóng về mặt xã hội, nhưng lại yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao về mặt chuyên môn và khắt khe về trình độ kỹ năng của các chương trình đào tạo đối với người học, nhưng *mặt khác* là điều kiện thực tế của một bộ phận không nhỏ dân cư trong việc tham gia và theo đuổi các mục tiêu học tập trong các chương trình đào tạo có tính chuyên sâu cao. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ và đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các giới hạn trên đang bị thách thức dữ dội và người học đang đứng trước các cơ hội tiếp cận cũng như tiệm cận nhiều chương trình đào tạo, dịch vụ giáo dục, và phát minh khoa học công nghệ trong rất nhiều trường hợp không những không hề thua kém gì việc tham dự trực tiếp các khóa học, mà còn tiện lợi hơn trên một số phương diện nhất định. Điều đó trong thực tế mới là bản chất thực tế của hệ thống giáo dục mở hay nói cách khác chính các phát minh khoa học và công nghệ cũng như các thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mới thực sự là các nhân tố có tính chất quyết định đến bản chất của hệ thống giáo dục mở của tất cả nước trên thế giới cũng như cơ hội tiếp cận các dịch vụ giáo dục và thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến của người học.

3. KẾT LUẬN

Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục mở là một xu thế phát triển tất yếu của thời đại, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học. Đây thực chất không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới đối với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, vì suy cho cùng tất cả các nền giáo dục cũng như cơ sở đào tạo bình thường cho dù được tổ chức và vận hành bằng bất cứ phương thức nào đều có những mức độ mở nhất định. Mặc dù vậy, khái niệm mở trong hệ thống giáo dục cũng như thực tiễn vận hành của hệ thống này là rất khác nhau đối với từng quốc gia cũng như giai đoạn phát triển nhất định của nhân loại. Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, độ mở của hệ thống giáo dục nên được hiểu trên tất cả các phương diện từ mục tiêu và đối tượng giáo dục cho đến nội dung giáo dục, chương trình đào tạo, phương pháp giáo dục, phương thức tiếp cận, và cơ hội giáo dục. Mặc dù vậy, độ mở của hệ thống giáo dục nói chung cũng như các cơ sở giáo dục đại học nói riêng lệ thuộc có tính chất quyết định vào ba yếu tố cơ bản. *Một là* hình thức sở hữu, phương thức vận hành, và năng lực tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Một khi khả năng tự chủ của các cơ sở giáo dục càng cao, thì mức độ mở trong các hoạt động giáo dục của họ cũng càng được mở rộng. *Hai là* điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật phục vụ dạy và học cũng như năng lực nghiên cứu và mức độ tự do học thuật của môi trường giáo dục. Chỉ có điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, năng lực nghiên cứu mạnh, và khả năng tự chủ học thuật cao mới có thể đảm bảo rằng các cơ sở giáo dục đại học có khả năng triển khai các chương trình đào tạo cũng như hoạt động giáo dục của mình mở đến mức tối đa nhất có thể. *Thứ ba* là chính sự phát triển của khoa học công nghệ và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi hẳn bản chất của hệ thống giáo dục mở. Không chỉ người học có cơ hội được tiếp cận với các chương trình đào tạo và dịch vụ giáo dục mở trên phạm vi toàn thế giới một cách hết sức dễ dàng, mà thậm chí các cơ sở giáo dục cũng có thể mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của mình ra những đối tượng người học cũng như không gian giáo dục rộng lớn hơn. Trong một chừng mực nhất định nào đó có thể nói rằng bản chất mở của các hệ thống giáo dục ngày càng được phát huy đến mức tối đa có thể nhờ sự phát triển của khoa học công nghệ trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

BẢNG CHÚ GIẢI

[1] Xem thêm: Geser, G. & Schön, S. (2008). Open Educational Resources and Practices. *eLearning Papers*, N°. 7, 1-10.

[2] Xem thêm: Ritzhaupt. A. D. (2010). Learning Object Systems and Strategy: A Description and Discussion. *Interdisciplinary Journal of E-Learning and Learning Objects. 6, 217-238.*

[3] Xem thêm: Barik, N. & Bhue, S. (2015). Open Educational Resources: A Pathway to Open Movement. *VSRD International Journal of Technical & Non-Technical Research.* 6. *231-234.*

[4] Xem thêm: Richter, Th. & McPherson, M. (2012). Open Educational Resources: Education for the World?. *Distance Education. 33, 201-219.*

[5] Xem thêm: Barik, N. & Bhue, S. (2015). OPEN EDUCATIONAL RESOURCES: A PATHWAY TO OPEN MOVEMENT. *VSRD International Journal of Technical & Non-Technical Research. VI* (Special Issue), *231-234.*

[6] Xem thêm: Downes, S. (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects. 3, 29-44.*

[7] Xem thêm: Downes, S. (2001). Learning Objects: Resources For Distance Education Worldwide. *International Review of Research in Open and Distance Learning. 2* (1), *1-35.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barik, N. & Bhue, S. (2015). Open Educational Resources: A Pathway to Open Movement. *VSRD International Journal of Technical & Non-Technical Research. 6* (Special Issue). *231-234.*
2. Downes, S. (2001). Learning Objects: Resources For Distance Education Worldwide. *International Review of Research in Open and Distance Learning. 2* (1), *1-35.*
3. Downes, S. (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects. 3, 29-44.*
4. Geser, G. & Schön, S. (2008). Open Educational Resources and Practices. *eLearning Papers, 7, 1-10.*

5. Natarajan, M. (2005). Innovative Teaching Techniques for Distance Education, *Communications of the IIMA*, **5** (4), *73-80.*

6. Richter, Th. & McPherson, M. (2012). Open Educational Resources: Education for the World? *Distance Education. 33, 201-219.*

7. Ritzhaupt. A. D. (2010). Learning Object Systems and Strategy: A Description and Discussion. *Interdisciplinary Journal of E-Learning and Learning Objects. 6, 217-238.*

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI THỰC TIỄN KHOA HỌC MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Ngô Thị Huyền[1]

1. GIỚI THIỆU

Khoa học mở (Open Science) là một cách tiếp cận mới nổi trong thực hiện nghiên cứu khoa học, trong đó toàn bộ thông tin của một dự án nghiên cứu đều được cung cấp cho cộng đồng miễn phí thông qua internet. Khoa học mở làm thay đổi cách thức thực hiện và chia sẻ kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học cũng như thay đổi các hoạt động học thuật khác có liên quan. Khoa học mở sẽ trở thành một nhân tố quan trọng trong nghiên cứu khoa học trong tương lai cũng như xây dựng sự nghiệp học thuật cho các cá nhân. Internet và phương tiện truyền thông mới đã mở ra cơ hội cho hình thức khoa học mở đương đại này (Scheliga & Friesike, 2014). Khoa học mở là một nhân tố quan trọng trong các dự án quản lý thông tin tại các trường đại học. Dựa trên quan sát thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu, tác giả trình bày quan điểm về những nhân tố tác động đến sự sẵn sàng trong triển khai thực tiễn khoa học mở tại các trường đại học.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC MỞ

Theo Neylon & Wu (2009), "tính mở" được cho là sức mạnh to lớn của phương pháp khoa học. Thông qua nghiên cứu mở và phân tích cẩn trọng, các mô hình có thể được tinh chỉnh, cải thiện hoặc bác bỏ.

1 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG - Hồ Chí Minh.

Các nhà khoa học có nhu cầu chia sẻ kết quả nghiên cứu, thảo luận các ý tưởng và phân tích lại/sử dụng lại dữ liệu của người khác. Chính những nhu cầu này đã dẫn đến sự cần thiết của việc giao tiếp và sự cởi mở giữa các nhà nghiên cứu. Điều này lý giải cho thực tiễn số lượng ngày càng tăng của các tạp chí khoa học, sách, hội thảo, hội nghị chuyên đề. Đây là những cách thức giúp các nhà khoa học có cơ hội giao tiếp với nhau. Tuy nhiên những cách thức giao tiếp truyền thống này có những hạn chế như thời gian, khoảng cách địa lý, số lượng các cá nhân có thể trao đổi với nhau.

Ngay từ đầu luôn có sự tranh luận giữa nhu cầu để hợp tác, trao đổi giữa các nhà khoa học và mong muốn nhận được sự thừa nhận về những thành tựu cá nhân. Có sự lo ngại các kết quả đạt được sẽ bị lấy mất bởi những cá nhân khác. Vấn đề này đã được giải quyết một phần khi, bắt đầu từ thế kỷ XVII, các nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của các tác giả đã được thiết lập, phổ biến rộng rãi và vẫn còn được sử dụng đến hiện nay như nộp tác phẩm mới cho một tạp chí, phản biện ẩn danh, xác nhận bằng cách xuất bản và phổ biến bởi kênh phân phối tạp chí. Hệ thống này cho phép các nhà nghiên cứu được công nhận là người thực hiện công việc, đóng góp cho kho lưu trữ chung. Các nhà nghiên cứu khác sử dụng và thừa nhận sự đóng góp đó.

Tuy nhiên, cho đến những năm 1990, chi phí cho việc truy cập các sản phẩm khoa học và sự chậm trễ trong các phương pháp giao tiếp đã mang lại đặc quyền chỉ dành cho một số nhóm nhỏ các nhà nghiên cứu. Từ những năm 1990, các công nghệ dựa trên nền tảng web đã tạo ra các công cụ cho phép các nhà nghiên cứu chọn sử dụng chúng để thoát khỏi những hạn chế của các nguyên tắc xuất bản truyền thống, để hướng đến sự cởi mở và cộng đồng. Thông qua việc chia sẻ với cộng đồng, các nhà khoa học và các nhà tài trợ nghiên cứu đã nhận ra tầm quan trọng của việc đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp và công chúng – những người đóng góp nguồn lực cho việc thực hiện nghiên cứu. Điều này giúp giải quyết những hạn chế của cách thức giao tiếp truyền thống. Theo Meho (2007), có khoảng 90% các bài báo đã được xuất bản trong các tạp chí khoa học không bao giờ được trích dẫn. Có đến 50% các bài báo không

bao giờ được đọc bởi bất kỳ ai khác ngoài tác giả, người phản biện và biên tập viên tạp chí. Điều này tác động không nhỏ đến mong muốn sử dụng kết quả nghiên cứu để tạo ra những thay đổi của xã hội.

Cùng với sự phát triển của internet, từ khoảng năm 1972, những cách thức hợp tác và truyền tải thông tin mới bắt đầu ra đời đã mang lại nhiều cơ hội cho các nhà khoa học. Email và các tài liệu có thể truyền tải dễ dàng, ví dụ như các tài liệu định dạng pdf, đã thay thế cho tài liệu in. Thay vì đọc những tạp chí in từ các thư viện, ngày nay người dùng có thể tải các bản tài liệu số trực tiếp về máy để sử dụng. Internet cũng làm thay đổi cách thức thực hiện nghiên cứu. Thay vì làm việc cô lập, riêng rẽ trong các phòng thí nghiệm, nơi đây đã trở thành nơi có thể "cộng tác". Các nhà nghiên cứu có thể làm việc cùng nhau thông qua việc khai thác phần mềm cho phép họ sử dụng các thư viện từ xa, cộng tác với các đồng nghiệp từ xa, tương tác với các công cụ từ xa, phân tích dữ liệu và áp dụng các mô hình thử nghiệm. Khoa học mở mở rộng việc chia sẻ cho cộng đồng rộng lớn hơn. Các nhà nghiên cứu có thể chọn không chỉ chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp trực tiếp mà còn với các nhà nghiên cứu ngoài nhóm nghiên cứu của họ. Cùng với sự phát triển của công nghệ, thực tiễn cho thấy sự gia tăng trong việc sử dụng internet, coi đây là một nguồn thông tin và tương tác khoa học (National Science Foundation, 2010). Chính điều này dẫn đến việc sử dụng các công cụ trên nền tảng web để giao tiếp giữa các nhà nghiên cứu và mở rộng cơ hội cho sự cởi mở trong khoa học, hướng tới cộng đồng rộng lớn hơn. Các dự án khoa học mở tồn tại thông qua và phụ thuộc vào internet và những trang web truy cập miễn phí đồng nghĩa với việc chúng có triển vọng để đạt được việc truy cập và trao đổi giữa các cá nhân rộng rãi.

Thuật ngữ khoa học mở được đề cập đến lần đầu tiên trong số xuất bản đặc biệt của tài liệu "Khoa học, công nghệ và giá trị con người" (Science, Technology and Human Values) vào năm 1985. Tuy nhiên, tại thời điểm đó các tác giả chủ yếu nhấn mạnh vào sự không giới hạn, không che đậy kiến thức, phổ biến kiến thức cho cộng đồng thay vì tập trung vào những định ước nghiên cứu khoa học. Nielsen (2012) xem khoa học mở là một quá trình khi định nghĩa nó là việc chia sẻ tất cả dữ

liệu, ý tưởng, câu hỏi, ý kiến, kiến thức, tiến trình công việc và nhiều thứ khác khi nó xảy ra. Trong khi đó cộng đồng nói chung có khuynh hướng coi khoa học mở là sự truy cập mở vào dữ liệu. Nhìn chung khoa học mở đề cập đến thực tiễn cho phép truy cập mở miễn phí vào các nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học là một thuật ngữ bao gồm toàn bộ quá trình nghiên cứu từ thu thập ý tưởng, sản xuất dữ liệu chính, đến xuất bản các bài báo đã hoàn thành. Khoa học mở bao gồm nhiều khía cạnh, trong đó có thể kể đến: (1) xuất bản truy cập mở, (2) chia sẻ dữ liệu nghiên cứu, (3) xuất bản cập nhật nghiên cứu trực tuyến cũng như sử dụng phương tiện truyền thông xã hội vì nhiều lý do trong công việc nghiên cứu, như tìm kiếm thông tin nghiên cứu, quảng bá ấn phẩm và kết nối với các đồng nghiệp.

Khía cạnh thứ nhất đề cập đến phong trào truy cập mở để xuất bản, được kích hoạt bởi nhiều tạp chí truy cập mở và kho lưu trữ trực tuyến. Khía cạnh này của khoa học mở cho phép các bài báo nghiên cứu được truy cập tự do mà không mất phí.

Khía cạnh thứ hai cho phép khám phá cách thức kiến thức khoa học được tạo ra bằng cách cung cấp dữ liệu nghiên cứu chính, siêu dữ liệu, phương pháp và công cụ có sẵn trên internet. Dữ liệu rất cần thiết để nghiên cứu trong hầu hết các cộng đồng học thuật, nhưng không được chia sẻ một cách có hệ thống. Theo Russell (2010), dù muốn hay không, nhu cầu về tính mở và truy cập dữ liệu mở vẫn là sự thay đổi mà các nghiên cứu khoa học cần phải tiến hành trong thế kỷ XXI. Khoa học mở hỗ trợ khái niệm xuất bản truy cập mở các bài báo nghiên cứu và có nhiều tài liệu liên quan đến xuất bản truy cập mở. Tuy nhiên, khoa học mở không giới hạn trong xuất bản truy cập mở, mà mở rộng thực tiễn mở này để xuất bản bộ dữ liệu, quy trình làm việc, phương pháp, chi tiết về các quy trình nghiên cứu đang diễn ra.

Khía cạnh thứ ba đề cập đến việc xuất bản trực tuyến, cập nhật kết quả của các nghiên cứu đang thực hiện được kích hoạt bởi các dịch vụ truyền thông xã hội trong thời đại truyền thông mới. Khoa học mở cho phép truy cập mở miễn phí vào các cập nhật nghiên cứu trên các trang truyền thông xã hội và có thể trước khi kết quả nghiên cứu được công

bố chính thức dưới dạng bài báo. Các công bố khoa học thể hiện kết quả của những nghiên cứu đã hoàn thiện về cơ bản vẫn đáp ứng được nhu cầu được chia sẻ của cộng đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu là một quá trình không bao giờ tĩnh và kết quả có thể thay đổi trong quá trình thực hiện. Những thay đổi đó ít khi được chia sẻ kịp thời với cộng đồng. Các hình thức truyền thông học thuật mới xuất hiện cùng với sự phát triển của internet và công nghệ kỹ thuật số cho phép thực hiện "sự cởi mở" trong cộng đồng học thuật. Phong trào khoa học mở nổi lên trong thời đại mới này.

3. NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI THỰC TIỄN KHOA HỌC MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Không thể phủ nhận sự cần thiết của việc triển khai thực tiễn khoa học mở tại các trường đại học. Tuy nhiên sự sẵn sàng triển khai thực tiễn khoa học mở có thể bị tác động bởi một số yếu tố như được trình bày sau đây.

Chính sách: Vai trò của các cấp lãnh đạo là rất quan trọng để xác định tầm nhìn, chính sách truyền thông và chiến lược triển khai xuyên suốt các trường đại học. Vai trò của quản lý cấp cao rất quan trọng trong việc thiết lập các hướng dẫn để khuyến khích thực hiện các chính sách khoa học mở sẽ được đưa vào thực tiễn trong các trường đại học. Do đó, vai trò của việc quản lý để thực hiện các chính sách cần phải được quan tâm. Đồng thời, Houghton, Swan & Brown (2011) nhấn mạnh vai trò quan trọng của các quỹ hỗ trợ nghiên cứu thuộc chính phủ trong việc thúc đẩy sự phát triển của các chính sách liên quan đến truy cập mở. Điều này cho thấy chính phủ đóng vai trò như người hỗ trợ và người ủng hộ phong trào triển khai thực tiễn khoa học mở, một lần nữa nhấn mạnh việc ra quyết định từ trên xuống (top-down) theo cấp bậc ở cấp quốc gia. Điều này liên quan đến việc thiết lập ngân sách để thúc đẩy thực tiễn khoa học mở trong các trường đại học thông qua các chiến lược phù hợp và bằng cách thúc đẩy xu hướng khoa học mở.

Nguồn lực của tổ chức: Các vấn đề công nghệ như cơ sở hạ tầng và hỗ trợ công nghệ thông tin có thể ảnh hưởng đến sự sẵn sàng cho việc thực thi chính sách của khoa học mở trong các trường đại học. Al-Ansari

(2011) chỉ ra rằng việc thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật và cơ sở hạ tầng công nghệ chưa hoàn thiện có thể tác động đến cơ hội cạnh tranh của các nhà nghiên cứu. Bên cạnh việc cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ phù hợp, hoạt động đào tạo tiếp tục cho các nhà nghiên cứu giúp họ có được những kỹ năng cần thiết để sử dụng các hệ thống mới và những chương trình có liên quan cũng cần được chú trọng. Không thể phủ nhận được lợi ích của việc chia sẻ dữ liệu nghiên cứu như cung cấp khả năng tiếp cận dữ liệu công khai cho công chúng, xác nhận kết quả nghiên cứu và tránh thu thập dữ liệu trùng lặp. Tuy nhiên có thể có những nhà nghiên cứu chưa bao giờ chia sẻ hoặc sử dụng lại dữ liệu nghiên cứu vì họ gặp phải nhiều rào cản như thiếu các kỹ năng để tạo ra các siêu dữ liệu chi tiết bên cạnh dữ liệu chính, thực thi các nguyên tắc bảo mật, sử dụng công cụ chia sẻ dữ liệu. Đồng thời việc triển khai các công nghệ bằng cách cung cấp phần cứng và phần mềm là không đủ nếu không có các chuyên gia thông tin được đào tạo bài bản. Các thư viện cần xác định lại vị trí của mình trong thực tiễn khoa học mở. Thư viện đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các trường đại học triển khai thực tiễn khoa học mở. Việc ban hành những chính sách khoa học mở phù hợp từ thư viện sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các nhà nghiên cứu, cộng đồng nghiên cứu. Việc chuyển đổi các thư viện đại học thành trung tâm khoa học mở (Open Science Hub) đang trở thành một nhu cầu, một khuynh hướng của các trường đại học trên thế giới. Đây sẽ là đơn vị trung gian giữa các nhà nghiên cứu và môi trường thông tin phức tạp bên ngoài. Với những nguồn lực truy cập mở, các thư viện cần phải tìm kiếm những phương thức mới để phục vụ cho người sử dụng. Việc triển khai này có thể cần sự hỗ trợ từ bên ngoài để quản lý các chính sách khoa học.

Hợp tác: Sự hợp tác giữa các bộ phận trong cùng một trường đại học và giữa các trường với nhau là cần thiết để đảm bảo thực tiễn khoa học mở được triển khai một cách hiệu quả. Sự hợp tác quyết định ai sẽ chịu trách nhiệm về các thủ tục và sáng kiến thực thi chính sách của khoa học mở.

Ngân sách và tài trợ: Việc thiếu ngân sách phân bổ được coi là một trở ngại cho việc thực hiện triển khai thực tiễn khoa học mở hoặc bất kỳ chính sách nào khác. Tài chính cũng được coi là một nguyên

nhân gây căng thẳng cho nhiều tổ chức học thuật, ảnh hưởng đến sự sẵn sàng. Để các công bố khoa học được truy cập mở, các tác giả có thể phải trả một khoản chi phí xử lý bài viết cho các tạp chí. Điều này là một trở ngại đối với những nghiên cứu không nhận được sự tài trợ của các quỹ hỗ trợ nghiên cứu hoặc cơ quan chủ quản. Pinfield (2010) chỉ ra rằng các quỹ hỗ trợ nghiên cứu cần thiết lập các chính sách để hỗ trợ mạnh mẽ truy cập mở và chia sẻ dữ liệu. Đồng thời họ cũng cần xây dựng các hệ thống nhằm đảm bảo các chính sách này được triển khai trong thực tiễn.

Nỗi lo ngại về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ: Mặc dù các nhà nghiên cứu có thái độ tích cực về giá trị của sự cởi mở, nhưng một vấn đề mà họ lo ngại đó là mâu thuẫn có thể có giữa việc chia sẻ thông tin miễn phí và các công ty, các tổ chức mong muốn có được lợi tức đầu tư của họ thông qua bằng sáng chế hoặc bảo vệ sở hữu trí tuệ khác. Trên thực tế, một số nhà nghiên cứu sợ rằng sự cởi mở hơn có thể dẫn đến việc họ bị mất đi cơ hội công bố khi bị những người khác lợi dụng dữ liệu có thể truy cập công khai để tạo thành các sản phẩm khoa học trước. Điều này được củng cố bởi kết quả nghiên cứu của Wald (2009). Truy cập mở vào thông tin và cộng tác mở đòi hỏi phải kiểm soát ý tưởng, kiến thức, dữ liệu và khẳng định quyền sở hữu trí tuệ. Trên thực tế, mong muốn làm chủ các sản phẩm nghiên cứu là không có gì đáng ngạc nhiên. Việc chia sẻ dữ liệu mang lại những lợi ích cho cộng đồng khoa học nói chung nhưng có thể ảnh hưởng đến danh tiếng cá nhân của nhà nghiên cứu. Các rào cản khác đối với khoa học mở có thể liên quan đến mối quan tâm về chất lượng của các tạp chí truy cập mở, bản quyền liên quan đến tự lưu trữ và lo ngại về việc hiểu sai kết quả nghiên cứu của cộng đồng.

Nhận thức về khoa học mở: thực tế cho thấy hiện nay vẫn chưa có kế hoạch rõ ràng để giúp những người làm giáo dục, các nhà nghiên cứu, cán bộ thư viện, các bên liên quan nhận thức được thực tiễn khoa học mở. Khoa học mở vẫn còn là một khái niệm và thực tiễn non trẻ. Do đó, quan điểm và nhận thức của các bên liên quan có thể khác nhau. Mỗi cá nhân có thể tạo ra mối liên kết giữa khoa học mở và những hoạt động khác dựa trên nền tảng hiểu biết riêng của mình. Nghiên cứu của Grubb &

Easterbrook (2011) chỉ ra rằng có nhiều nhà nghiên cứu có những nỗ lực để tham gia vào xu hướng "mở" trong khoa học nhưng họ vẫn còn khá mơ hồ về ý nghĩa của nó. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho việc thực thi chính sách khoa học mở. Chính vì vậy, cần có hoạt động giúp nâng cao nhận thức về khoa học mở cho các nhà nghiên cứu và các bên liên quan.

4. KẾT LUẬN

Khoa học mở có tiềm năng trở thành một thực tiễn cho sự tham gia của cộng đồng với khoa học, mang đến cho họ cái nhìn tích cực về nghiên cứu khoa học và kết quả của nghiên cứu cũng như cung cấp cho các nhà nghiên cứu một phương thức mới để truyền đạt về công việc của họ. Khoa học mở có thể xây dựng dựa trên các xu hướng mới nổi trong các nhà nghiên cứu và thành viên của cộng đồng sử dụng các công cụ truyền thông xã hội và tăng kỳ vọng về tính sẵn có của thông tin. Nó cũng có khả năng thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học, hỗ trợ hợp tác và đối thoại. Tuy nhiên, việc triển khai thực tiễn khoa học mở cũng mang lại những quan ngại cho các nhà nghiên cứu và cộng đồng. Tham gia vào khoa học mở đòi hỏi cả nhà nghiên cứu và cộng đồng sẽ phải điều chỉnh các thực tiễn hiện tại và phát triển các kỹ năng mới.

Việc triển khai thực tiễn khoa học mở tại các trường đại học đòi hỏi xem xét cẩn trọng các yếu tố tác động đến quá trình này như (1) xây dựng chính sách khoa học mở và tìm kiếm ủng hộ của chính phủ ở cấp quốc gia để tạo ra sự thống nhất cho các trường đại học; (2) đáp ứng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng công nghệ và đào tạo kỹ năng; (3) thúc đẩy hợp tác giữa các bộ phận trong cùng một cơ sở đào tạo cũng như giữa các cơ sở đào tạo với nhau; (4) hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu khoa học; (5) xây dựng hệ thống nguyên tắc và chính sách bảo vệ lợi ích của nhà nghiên cứu đối với các sản phẩm khoa học; (6) phổ biến thuật ngữ khoa học mở tại các trường đại học và nâng cao nhận thức của các bên liên quan về khoa học mở.

Bài viết thể hiện quan điểm của tác giả về những nhân tố tác động đến sự sẵn sàng triển khai thực tiễn khoa học mở tại các trường đại học. Vì vậy, những nghiên cứu về khoa học mở nói chung và trong bối cảnh của Việt Nam nói riêng cần phải được thực hiện để có những đánh giá khách quan dựa trên dữ liệu nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Ansari, H. (2011). Application of information and communication technologies in special libraries in Kuwait. *Electronic Library*, 29(4), 457-469.
2. Grubb, A. & Easterbrook, S. (2011). On the lack of consensus over the meaning of openness: an empirical study. *PLoS One*, 6(8) [Online]. Available at https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0023420 [Accessed 01 September 2019].
3. Houghton, J., Swan, A. & Brown, S. (2011). Access to research and technical information in Denmark. Available at: https://www.deff.dk/uploads/media/Access_to_Research_and_Technical_Information_in_Denmark.pdf [Accessed 01 September 2019].
4. Meho, L. (2007). The rise and rise of citation analysis. *Physics World*, 29(1), 32.
5. National Science Foundation (2010). *Science and engineering indicators 2010*. Arlington, VA: National Science Board.
6. Nielsen, M. (2012). *Reinventing discovery: the new era of networked science*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
7. Neylon, C. & Wu, S. (2009). *Open science: tools, approaches and implications*. Hawaii: World Scientific Publishing Company PTE Ltd.
8. Pinfield, S. (2010). Paying for open access? Institutional funding streams and OA publication charges. *Learned Publishing*, 23(1), 39-52.
9. Russell, M. (2010). The independent climate change emails review. [Online]. Available at http://www.cce-review.org/pdf/FINAL%20REPORT.pdf [Accessed 01 September 2019].
10. Scheliga, K. & Friesike, S. (2014). Putting open science into practice: a social dilemma? *First Monday*, 19(9) [Online]. Available at https://firstmonday.org/article/view/5381/4110 [Accessed 01 September 2019].
11. Wald, C. (2009). Scientists embrace openness. *Science Careers*. Available at https://www.sciencemag.org/careers/2010/04/scientists-embrace-openness [Accessed 01 Spetember 2019].

NĂNG LỰC ĐÓNG GÓP CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CẤP QUỐC GIA

Trương Thị Ngọc Mai[1], Tô Sanya Minh Kha[1]

1. VAI TRÒ CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG XÂY DỰNG OER CẤP QUỐC GIA

Theo UNESCO, OER là bất kỳ dạng tư liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được giới thiệu với một giấy phép mở. Bản chất tự nhiên của các tư liệu mở ngụ ý bất kỳ ai cũng có thể hợp pháp và tự do sao chép, sử dụng, tùy biến thích nghi và chia sẻ lại chúng. Các OER trải từ các sách giáo khoa cho tới các chương trình giảng dạy, đề cương bài giảng, ghi chép bài giảng, bài tập, bài kiểm tra, dự án, âm thanh, video và hoạt hình.

Trên thế giới, OER có thể được phát triển ở quy mô trường đại học như MERLOT của Đại học Bang California, MIT OpenCourseWare của Học viện Công nghệ Massachusetts, hoặc quy mô cấp quốc gia như Kho lưu trữ quốc gia về OER (NROER) của Ấn Độ [6], thậm chí quy mô cấp châu lục như EU Open Education Europa của châu Âu [5] hay OER châu Phi [7].

Trong phạm vi của tham luận, nhóm tác giả đặt ra giả thiết rằng OER được phát triển ở quy mô cấp quốc gia. Điều này có nghĩa là Chính phủ sẽ là cơ quan chịu trách nhiệm toàn bộ trong quy trình xây dựng kế hoạch, đầu tư hoặc vận động đầu tư, điều phối tạo lập và phổ biến, đánh giá và cải tiến OER nhằm phục vụ cho nền giáo dục của đất nước.

---

1 Thư viện Đại học Tôn Đức Thắng.

Nếu như OER được xây dựng và phát triển ở phạm vi cấp quốc gia thì vai trò của Thư viện đại học là gì?

Mặc dù các học giả về OER đều có những nhận định về vai trò của trường đại học đối với việc đóng góp vào phát triển nguồn tài nguyên. Nhưng khi nhìn một cách cụ thể hơn, chúng ta thấy được rằng các hoạt động liên quan đến phát triển OER tại trường đại học gần như là được quy định trong chức năng và nhiệm vụ của thư viện. Thư viện là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài liệu học thuật cho người dạy, người học và người nghiên cứu của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng người sử dụng [3,4].

Thư viện là cơ quan tập trung nguồn dữ liệu học thuật sẵn có để có thể lựa chọn, đánh giá và tham mưu cho lãnh đạo trường đại học trong việc tham gia đóng góp vào OER của quốc gia. Ngoài ra, Thư viện còn có nhiệm vụ tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá và giới thiệu OER phù hợp đến cộng đồng học thuật trong trường đại học, góp phần kết nối người dùng của thư viện với OER của Quốc gia, gia tăng hiệu quả và giá trị sử dụng. Bên cạnh đó, trong quá trình khai thác và phục vụ người dùng thông qua OER Quốc gia, chuyên viên Thư viện có thể cung cấp các góp ý/gợi ý để giúp cho hệ thống OER Quốc gia ngày càng hoàn thiện hơn.

Nhìn chung, vai trò của thư viện trong phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở của Quốc gia tập trung vào các vai trò cụ thể như sau:

- Với vai trò là người đóng góp: Thư viện đại học đóng góp nguồn tài nguyên giáo dục sẵn có của đơn vị vào nguồn tài nguyên giáo dục mở của quốc gia; đóng góp nguồn nhân sự cho công tác xây dựng, phổ biến và triển khai nguồn tài nguyên giáo dục mở; đóng góp vào công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của nguồn tài nguyên giáo dục mở trong công tác học tập suốt đời.

- Với vai trò là người sử dụng: Thư viện đại học giới thiệu và hướng dẫn khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên giáo dục mở cho người sử dụng.

2. TIỀM NĂNG ĐÓNG GÓP VÀO SỰ PHÁT TRIỂN OER QUỐC GIA CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC; RÀO CẢN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Theo số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2017-2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam có tổng số 235 trường đại học/học viện,

bao gồm 170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài; 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ; 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Nếu tính tổng các trường đại học, học viện và cao đẳng thì gần 700 trường đại học, học viện và trường cao đẳng của Việt Nam, gần 73.000 giảng viên, hơn 16.500 tiến sĩ, hơn 400 thư viện học thuật [1,2,8].

Với số liệu thống kê như trên, nếu có một kế hoạch chiến lược cụ thể, một cuộc vận động mang tính vĩ mô thì tiềm năng đóng góp nguồn tài nguyên học thuật của các trường đại học cũng như các thư viện đại học vào OER Quốc gia là rất lớn. Tuy nhiên, trên thực tế không dễ dàng để có được sự đóng góp một cách tích cực từ các thư viện đại học bởi một số rào cản sau:

- ***Thư viện các trường đại học:*** điều này có liên quan đến mức độ hiểu biết về OER; mức độ sẵn sàng thực sự của họ cho công tác này; sự tự tin về chất lượng nguồn tài nguyên dự định đóng góp;... Cần phải nhận thức được rằng, sự thành công của OER được đo lường bằng mức độ tham gia của cộng đồng đóng góp và sử dụng, và một tỷ lệ rất lớn trong cộng đồng đó đến từ các trường đại học và cao đẳng.

- ***Chính sách, kế hoạch về OER cấp quốc gia:*** hiện nay, Chính phủ chưa có chính sách rõ ràng, kế hoạch chi tiết trong việc xây dựng và khai thác OER cấp quốc gia.

- ***Thói quen của người sử dụng và sự tin cậy của họ đối với chất lượng của OER:*** trong khi người sử dụng có thể tìm được nguồn tài nguyên học thuật miễn phí trên internet (bất kể đã được kiểm định chất lượng nội dung hay chưa) thì OER quốc gia phải chứng minh được rằng đó là nguồn học liệu nên là lựa chọn ưu tiên. Nếu các thư viện đại học đều có thể đóng góp vào OER quốc gia thì đơn vị nào sẽ là đơn vị kiểm định chất lượng, đánh giá và phân loại mức độ phù hợp cho các nhóm đối tượng người dùng khác nhau?

Nếu phân tích một cách sâu sắc và chi tiết hơn, chúng ta có thể phát hiện thêm nhiều rào cản khác như một số học giả về OER đã trình bày trong các nghiên cứu của họ trước đây. Tuy nhiên, các tác giả của bài tham luận này cho rằng nếu như giải quyết được các rào cản trên thì

khả năng OER quốc gia của Việt Nam càng có cơ hội đi vào thực tế một cách bài bản và hiệu quả.

Kiến nghị của nhóm tác giả để giải quyết các rào cản đã đề ra:

- Trong chiến lược, kế hoạch của Chính phủ cần phân chia giai đoạn tiếp cận đối với các trường đại học, học viện, cao đẳng, bước đầu ưu tiên tập trung vào những trường đại học lớn, có uy tín và nguồn tài nguyên học thuật lớn, chất lượng. Chính phủ tiếp tục phối hợp với các Hiệp hội (Hội Thư viện Việt Nam, Hiệp hội các trường đại học - cao đẳng, Liên hiệp các Thư viện đại học,...) tuyên truyền sâu rộng về Kế hoạch quốc gia đối với việc xây dựng và khai thác OER đến các thư viện trên toàn quốc, giải thích lý do và quyền lợi khi các thư viện đại học tham gia vào OER quốc gia;

- Chính phủ thành lập Ban điều hành quốc gia về xây dựng và khai thác OER. Chính phủ ban hành chính sách phát triển OER Quốc gia, nội dung bao gồm cả chính sách phát triển OER, chính sách khai thác và truy cập, chính sách tài trợ cho các tổ chức/cá nhân đóng góp vào OER Quốc gia. Hoạt động xây dựng chính sách cần có sự tham vấn từ các chuyên gia là nhà nghiên cứu về OER, nhà quản lý giáo dục, các nhà đầu tư, các trường đại học và các thư viện. Chính phủ cũng cần cho phép một số đặc quyền đối với vấn đề bản quyền cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các thư viện đại học (nơi điều hướng trực tiếp người dùng đến OER) trong việc khai thác tài nguyên học thuật phục vụ giáo dục và học tập suốt đời.

- Chính phủ cần thành lập hoặc chỉ định đơn vị kiểm định chất lượng nội dung của OER. Đơn vị có chức năng thẩm định OER phải có được sự tín nhiệm cao của các cơ sở giáo dục, giới học thuật trong cả nước về tất cả lĩnh vực để đảm bảo độ tin cậy và thuyết phục cho người sử dụng. Danh tiếng của chuyên gia trong đơn vị kiểm định còn có giá trị về mặt truyền thông OER quốc gia đối với những người đang giảng dạy và học tập trong khắp cả nước.

3. NĂNG LỰC CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG TRONG VIỆC ĐÓNG GÓP VÀO SỰ PHÁT TRIỂN OER QUỐC GIA

Thư viện Đại học Tôn Đức Thắng (TDTUL) được cộng đồng đánh giá là một mô hình thư viện đại học kiểu mẫu và hiện đại bậc nhất

Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại. TDTUL có chức năng phát triển, lưu trữ và phân phối nguồn tài liệu học thuật phục vụ cho cộng đồng người dạy, học, nghiên cứu và làm việc tại TDTU. TDTUL cũng cung cấp không gian, tiện ích và công cụ cho giảng viên xây dựng các nội dung giảng dạy với nhiều hình thức như giảng dạy trực tuyến, bài giảng điện tử thông qua các phòng ghi hình trực tuyến và studio chuyên nghiệp.

Nếu trở thành một thành viên trong OER quốc gia, khả năng đóng góp của TDTU nói chung và TDTUL nói riêng có thể ở các khía cạnh sau:

- *Tham vấn dự thảo chính sách OER Quốc gia:* TDTU có khả năng cung cấp chuyên gia trong nhiều lĩnh vực, kể cả các chuyên gia về giáo dục (từ giáo dục tiểu học đến giáo dục đại học), thông tin – thư viện, công nghệ thông tin cho công tác tham vấn, góp ý chính sách OER Quốc gia. Bên cạnh đó, là một thư viện đại học có kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng, lưu trữ và phổ biến nội dung học thuật, TDTUL có thể tham gia góp ý xây dựng và hoàn thiện chính sách OER quốc gia. TDTUL còn có khả năng kêu gọi sự tham gia góp ý cho chính sách từ các chuyên gia đến từ các đối tác quốc tế lớn của mình.

- *Cung cấp chuyên gia vào Hội đồng kiểm định chất lượng nội dung OER quốc gia:* OER quốc gia là kênh cung cấp tài nguyên giáo dục cho mọi trình độ và mọi lĩnh vực. Vì vậy Hội đồng kiểm định sẽ bao gồm các chuyên gia giáo dục ở các bậc đào tạo và đa ngành. Là một trường đại học đa ngành, đào tạo đa trình độ từ bậc tiểu học đến sau tiến sĩ, TDTU có khả năng cung cấp chuyên gia có uy tín học thuật cao ở nhiều lĩnh vực tham gia vào Hội đồng kiểm định chất lượng nội dung OER quốc gia.

- *Tham gia vào công tác truyền thông OER quốc gia:* TDTU có đủ điều kiện để phối hợp với Chính phủ tổ chức các Hội thảo khoa học, các khóa tập huấn chuyên đề về OER cho các tổ chức giáo dục ở miền Nam và cả nước.

- *Tham gia đóng góp nguồn tài nguyên học thuật có chất lượng phục vụ giáo dục đa trình độ:* TDTUL đang lưu trữ và phổ biến tài liệu giáo dục cho người dạy và người học từ bậc Tiểu học đến sau tiến sĩ, bao gồm bài giảng của các môn học (slides trình chiếu, videos bài giảng

điện tử, dạng bài giảng tóm tắt), luận văn/luận án/đồ án/khóa luận tốt nghiệp, các công bố quốc tế, các tạp chí khoa học quốc tế, và các sản phẩm tài nguyên giáo dục khác.

- *Hỗ trợ phương tiện tạo lập nội dung học thuật chất lượng cao cho các cơ sở giáo dục phía Nam, đóng góp vào OER quốc gia:* Trong khi nhiều cơ sở giáo dục còn hạn chế về kinh phí và điều kiện để tạo ra các sản phẩm giáo dục, đóng góp vào OER Quốc gia, TDTUL có khả năng hỗ trợ phương tiện xây dựng và tạo ra các sản phẩm học thuật dạng điện tử thông qua hệ thống ghi âm, ghi hình, phòng studio, cũng như hỗ trợ biên tập các bài giảng điện tử cho các cơ sở giáo dục ở phía Nam.

- *Tham gia hoặc chịu trách nhiệm về hạ tầng công nghệ thông tin cho OER quốc gia:* TDTU có thể tham gia cùng với Chính phủ trong việc chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật, cung cấp nhân sự xây dựng hệ thống quản trị và phân phối OER.

Các hoạt động cộng đồng do thư viện Đại học Tôn Đức Thắng triển khai liên quan đến lĩnh vực cung cấp thông tin học thuật: cung cấp quyền truy cập đến nguồn tài nguyên điện tử của Thư viện với hơn 200 cơ sở dữ liệu cho hơn 500 thư viện, cơ quan tổ chức ngoài trường; Cung cấp miễn phí hệ thống thư viện tích hợp dùng chung cho thư viện các trường phổ thông; Đào tạo công tác thư viện trường học cho các trường phổ thông.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù OER tại Việt Nam phát triển muộn hơn so với phong trào OER trên thế giới, nhưng OER Việt Nam sẽ có điều kiện nhìn lại và rút kinh nghiệm từ quá trình phát triển OER của các nước trên thế giới. Đối tượng tham gia đóng góp vào OER quốc gia cần phải được xác định một cách cụ thể hơn, đặc biệt là vai trò của thư viện đại học đối với sự phát triển nhận thức về OER cho lãnh đạo và cộng đồng học thuật, và đóng góp của họ về tài nguyên học thuật vào OER quốc gia. Xây dựng và phát triển OER quốc gia sẽ phải là sự nỗ lực rất lớn của Chính phủ và cộng đồng người học thuật ở Việt Nam, mà trong đó một kế hoạch mang tính chiến lược cấp quốc gia về OER sẽ như một bước khởi đầu cho kỷ nguyên OER tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2017 – 2018, https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=5877, truy cập ngày 12/08/2019.
2. Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, (2016), "Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Pháp lệnh Thư viện", http://datafile.chinhphu.vn/files/DuthaoVBPL/2017/05/Bao%20cao20tong%20ket%2015%20nam%20Phap%20lenh%20Thu%20vien.doc. 12/08/2019.
3. Đỗ Văn Hùng, (2016), Tài nguyên giáo dục mở và nhận diện các yếu tố tác động đến việc phát triển tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam. Tạp chí Thư viện Việt Nam, Số 4, tr.25-34,52.
4. Đỗ Văn Hùng, (2017), Tài nguyên giáo dục mở - Yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Tạp chí Thông tin và tư liệu, Số 05, tr.3-14.
5. EU Open Education Europa. https://www.bircham.net/eu-open-education-europa.html, truy cập ngày 12/08/2019.
6. National Repository of Open Education Resources. https://nroer.gov.in/welcome, https://en.wikipedia.org/, truy cập ngày 12/08/2019.
7. OER Africa. https://www.oerafrica.org/, truy cập ngày 12/08/2019.
8. Tổng cục thống kê. https://www.gso.gov.vn/, truy cập ngày 12/08/2019.

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG BỐI CẢNH CỦA GIÁO DỤC MỞ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Kỹ sư Lê Trung Nghĩa[1]

Ngày 04/11/2013, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, quan điểm chỉ đạo là: "Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo" và "chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước".

Hưởng ứng triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW, ngày 16/05/2018, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (AVU&C) đã tổ chức hội thảo "Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế". Hội thảo này đã thu hút được trí tuệ của rất nhiều học giả trong cả nước có sự quan tâm sâu sắc tới giáo dục nước nhà, đã đưa ra nhiều khía cạnh khác nhau để giải thích cho "giáo dục mở", "hệ thống giáo dục mở" và các vấn đề liên quan, được đúc kết trong 3 tập kỷ yếu với gần 1.500 trang, và một trong những khía cạnh quan trọng như vậy, chính là tài nguyên giáo dục mở.

Cũng trong năm 2018, UNESCO đã đưa ra Khung năng lực CNTT-TT cho các giảng viên phiên bản 3 (ICT CFT v3), một khung với nhiều năng lực phù hợp với những biến đổi nhanh của CNTT-TT và giáo dục

---

1 Ban Tư vấn Phát triển Giáo dục Mở, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

hiện nay, một khung với nhiều công nghệ phù hợp cho việc tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4) như các công nghệ di động, công nghệ mạng, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet của Vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR), và trên hết tất cả, là tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) được xếp ở vị trí số 1 trong các công nghệ đó, và nó được tích hợp như một yếu tố không thể thiếu trong giáo dục mọi cấp vào trong cả 3 mức tri thức của ICT CFT v3 gồm: (1) Giành được tri thức; (2) Đào sâu tri thức; và (3) Tạo lập tri thức. UNESCO khuyến cáo các quốc gia tùy biến khung chung này cho phù hợp với điều kiện của từng quốc gia thành viên, để có khả năng hoàn thành một loạt các mục tiêu phát triển bền vững - SDG (Sustainable Development Goal), trong đó có SDG 4 về đảm bảo giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người cho tới năm 2030. Đây cũng là SDG về giáo dục mà Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu để đạt được.

Có thể là khó để Việt Nam tiếp cận được CMCN4, một cuộc cách mạng tri thức, nếu giáo dục Việt Nam không có khả năng để giành được tri thức một cách tự do, với chi phí thấp nhất có thể, cho số người lớn nhất và không có giới hạn cho toàn dân Việt Nam nói chung, cho gần 25 triệu người dân Việt Nam nói riêng đang hàng ngày sống và làm việc trong khu vực giáo dục như hiện nay, điều mà TNGDM có khả năng mang tới, để rồi từ các tri thức giành được một cách tự do đó, chúng ta có thể đào sâu tri thức, rồi sau đó chúng ta - các giảng viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu cùng với các công ty đổi mới sáng tạo - sáng tạo tri thức mới để đáp ứng được các nhu cầu của CMCN4, chứ không chỉ sử dụng tri thức một cách thụ động như chúng ta thường thấy hiện nay. Điều này càng củng cố và khẳng định vai trò rất quan trọng của TNGDM trong việc có khả năng giúp cho Việt Nam tiếp cận được CMCN4 một cách khôn ngoan nhất.

Hội thảo năm nay là sự tiếp tục những kết qua bước đầu thu được qua hội thảo năm 2018, với nhận thức về khía cạnh TNGDM như một yếu tố nền tảng cơ bản, rất quan trọng của giáo dục mở cần được phát triển, như được GS. TS. Trần Hồng Quân, Chủ tịch của Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đã nêu trong phát biểu tổng kết hội

thảo năm 2018[1]: "Cần có chủ trương và chính sách phát triển các nguồn tài nguyên giáo dục và khoa học là điều kiện quan trọng phát triển giáo dục mở. Cần có quy định pháp luật và chính sách liên quan đến sở hữu trí tuệ".

Hội thảo năm nay được tiến hành trong bối cảnh Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 vừa được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2019 với mục tiêu tổng quát được nêu trong Luật là: "Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực";

Để thực hiện được mục tiêu tổng quát đó, Luật đã chỉ rõ trong Điều 4, Khoản 3: "Phát triển hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập nhằm tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời"; và trong Điều 6, Khoản 1: "Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên".

Hệ thống giáo dục mở Việt Nam đang hướng tới trong bối cảnh tự chủ và hội nhập quốc tế, như được nêu trong nghị quyết trung ương số 29 và Luật Giáo dục số 43 được nêu ở trên có nhiều khía cạnh khác nhau[2], như: mở cho mọi đối tượng học; mở về không gian học; mở về phương pháp giảng dạy - đào tạo; mở về quan hệ đào tạo xuyên quốc gia; mở với các công nghệ đào tạo như với sự tham gia của các công nghệ thông tin và truyền thông; mở về các loại hình học tập; mở về thời gian học, và một khía cạnh không thể thiếu, là TNGDM.

Không thể xây dựng và phát triển một hệ thống giáo dục mở mà không xây dựng và phát triển TNGDM!

Hội thảo năm nay "Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở" kỳ vọng sẽ có những gợi ý và ý kiến đóng góp thiết thực cho việc xây dựng các văn bản dưới luật để phát triển hệ thống giáo dục mở, và đưa hệ thống giáo dục quốc dân thành hệ thống giáo dục mở, góp phần xây dựng nền giáo dục mở như mục tiêu của Luật đã đề ra.

Bên cạnh đó, hội thảo năm nay 2019 diễn ra trong bối cảnh chính phủ đang đẩy mạnh và hoàn thiện việc xây dựng Đề án Chuyển đổi số quốc gia với nhiều yếu tố mở như tài nguyên giáo dục mở, truy cập mở, dữ liệu mở, cổng dữ liệu chính phủ mở, hạ tầng mở, phần mềm nguồn mở, định dạng mở, tiêu chuẩn mở, .v.v., những vấn đề mang tính liên ngành mà khó có ngành nào một mình có thể làm được. Điều này gợi ý cho sự kết hợp ngày càng chặt chẽ giữa CNTT-TT với giáo dục, khoa học và văn hóa, giống như những gì UNESCO - Tổ chức của Liên hiệp quốc về giáo dục, khoa học và văn hóa đã trình bày trong ứng dụng và phát triển Khung năng lực CNTT-TT cho các giảng viên phiên bản 3 như được nêu ở trên.

Chính vì lý do này, năm nay, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (AVU&C) chủ trì, phối hợp với Hội Thư viện Việt Nam (VLA), Hội Tin học Việt Nam (VAIP) và 2 đơn vị trực thuộc Hội Tin học Việt Nam là Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn Mở Việt Nam (VFOSSA) và Câu lạc bộ các Khoa - Viện - Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam (FISU) đồng tổ chức hội thảo "Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở".

Đây là cơ hội để các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, cùng với các đơn vị chuyên ngành thư viện và công nghệ thông tin trong cả nước - các bên tham gia không thể thiếu trong ứng dụng và phát triển giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở, cùng nhau nghiên cứu, trao đổi, chia sẻ nhận thức và kinh nghiệm triển khai thực tế các vấn đề đó trong thời gian qua để từ đó có các hoạt động tốt hơn trong thời gian tới. Hy vọng hội thảo dạng liên ngành mới mẻ này của các đơn vị đồng tổ chức năm nay sẽ còn được duy trì và mở rộng trong những năm tới, góp phần đáp ứng nhu cầu đưa Việt Nam tiếp cận CMCN4 đồng bộ và đồng vận hơn, và thực tế hơn.

Hội thảo năm nay diễn ra còn trong bối cảnh UNESCO đang chuẩn bị thông qua Khuyến cáo chính thức về TNGDM nhân Hội nghị Toàn thể phiên thứ 40 của UNESCO[3] vào tháng sau, tháng 11/2019. Từ cuối tháng 5/2019, bản phác thảo Khuyến cáo đã được đưa ra, kêu gọi và khuyến khích đầu tư toàn cầu vào 5 lĩnh vực hỗ trợ TNGDM: (1) xây

dựng năng lực, (2) phát triển chính sách hỗ trợ, (3) đảm bảo truy cập bình đẳng và có sự tham gia tới TNGDM chất lượng, (4) các mô hình bền vững cho TNGDM, và (5) hợp tác quốc tế.

Sau khi Khuyến cáo được thông qua, UNESCO đã có dự kiến mời các quốc gia thành viên thực hiện tiến trình luật hóa để triển khai Khuyến cáo đó vào thực tế cuộc sống ở từng quốc gia thành viên. Hy vọng các khía cạnh của Khuyến cáo này sẽ định hướng tốt cho nhiều nội dung của các hội thảo những năm tới về giáo dục mở nói chung, TNGDM nói riêng ở Việt Nam.

Bằng hành động cụ thể và thiết thực để chào mừng hội thảo "Xây dựng và khai thác TNGDM", cũng như chào mừng sự kiện UNESCO sẽ phê chuẩn Khuyến cáo về TNGDM vào tháng 11 tới, bên cạnh các sự kiện giới thiệu và demo TNGDM, trong thời gian vài tháng qua, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam chúng tôi đã tổ chức hàng loạt các khóa tập huấn thực hành "Khai thác TNGDM" theo phương thức huấn luyện huấn luyện viên ở các trường đại học, cao đẳng ở các tỉnh thành khác nhau như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Tiền Giang và Vĩnh Long cho các cán bộ thư viện, các cán bộ công nghệ thông tin, các giảng viên, các nhà nghiên cứu và một số cán bộ quản lý cấp khoa - phòng - bộ môn - trung tâm với số lượng hơn 320 người tham dự, gấp hơn ba lần so với từ năm 2018 trở về trước (xem bảng ở phần phụ lục).

Hiệp hội chúng tôi cũng có ý định sẽ tiếp tục tiến hành hàng loạt các khóa tập huấn thực hành đó ngay sau khi kết thúc hội thảo này, và kỳ vọng sẽ hợp tác với các đơn vị đồng tổ chức hội thảo để triển khai các hoạt động như vậy ở phạm vi càng rộng càng tốt ở khắp các cơ sở giáo dục mọi cấp ở Việt Nam, với mong muốn chuyển 'Từ cam kết thành hành động'[4] cụ thể, hệt như khẩu hiệu được Hội nghị Toàn cầu lần thứ 2 về TNGDM tại Slovenia năm 2017 đã đưa ra cho thế giới.

Ngay trước thềm của hội thảo này, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đã cho ra mắt website Giáo dục Mở - Tài nguyên Giáo dục Mở - Ứng dụng và Phát triển ở địa chỉ http://giaoducmo.avnuc.vn/ để quảng bá và triển khai việc ứng dụng và phát triển GDM, TNGDM và các lĩnh vực mở khác trong thời gian tới.

CHÚ GIẢI

1. Kỷ yếu hội thảo. Trích bài phát biểu tổng kết hội thảo của giáo sư Trần Hồng Quân. *Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế*, tập 3, trang 17
2. GS. TS. Phạm Tất Dong, Hội Khuyến học Việt Nam: *Trường đại học trong sự nghiệp xây dựng xã hội học tập, góp phần đào tạo nhân lực chất lượng cao trước bối cảnh phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Kỷ yếu hội thảo "Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam cho các thập nhiên đầu của thế kỷ XXI", tập 3, tr. 1-21.
3. Lê Trung Nghĩa biên dịch: *Cuộc họp của các chuyên gia liên chính phủ thông qua Khuyến cáo Phác thảo được làm lại về Tài nguyên Giáo dục Mở*. https://vnfoss.blogspot.com/2019/07/cuoc-hop-cua-cac-chuyen-gia-lien-chinh.html
4. Lê Trung Nghĩa biên dịch, 2017: *Tài nguyên giáo dục mở - Từ cam kết tới hành động - học tập vì sự phát triển bền vững*: https://www.dropbox.com/s/vyoczt07w3r49pf/2017_COL_OER-From-Commitment-to-Action-Vi-15102017.pdf?dl=0
5. Lê Trung Nghĩa, 2018: Sáng kiến: *Tạo video truy cập mở - bước khởi đầu thực tế cho các thư viện, các cơ sở đại học và cao đẳng ứng dụng và phát triển các tài nguyên truy cập mở và được cấp phép mở:* https://vnfoss.blogspot.com/2017/12/sang-kien-tao-video-truy-cap-mo-buoc.html

PHỤ LỤC

Danh sách các lớp tập huấn thực hành "Khai thác TNGDM" theo sáng kiến "Tạo video truy cập mở" sạch về bản quyền[5], bắt đầu từ cuối năm 2017 cho tới nay.

TT	Cơ sở giáo dục - Đơn vị tiến hành tập huấn	Thời gian	Số lượng học viên	Ghi chú
21	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Hà Nội	2 ngày, 24-25/09/2019	20	Đợt 1
20	Trường Đại học Mở Hà Nội	2 ngày, 17-18/09/2019	20	Đợt 1
19	Trường Cao đẳng Công nghệ Cao Hà Nội	2 ngày, 10-11/09/2019	13	Đợt 1
18	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, ĐH Đà Nẵng	2 ngày, 29-30/08/2019	19	Đợt 1
17	Đại học Tiền Giang	2 ngày, 26-27/08/2019	24	Đợt 1
16	Đại học Nguyễn Tất Thành, TP. Hồ Chí Minh	2 ngày, 22-23/08/2019	10	Đợt 1
15	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	2 ngày, 15-16/08/2019	15	Đợt 1
14	Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng, TP. Hồ Chí Minh	2 ngày, 12-13/08/2019	21	Đợt 1
13	Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	2 ngày, 05-06/08/2019	25	Đợt 1
12	Đại học Điện lực	2 ngày, 02-03/08/2019	14	4 trường ĐH, CĐ
11	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2 ngày, 13-14/06/2019	25	Cán bộ trong và ngoài ĐHSPKT
10	Đại học Thủ đô Hà Nội	1 ngày, 21/05/2019	35	Đợt 2
09	Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	1 ngày, 15/05/2019	27	Đợt 2 đầu tiên
08	Đại học Điện lực	1 ngày, 10/05/2019	20	-
07	Đại học Thủ đô Hà Nội	1 ngày, 08/05/2019	15	-
06	Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	1 ngày, 16/04/2019	10	Đợt 1
05	Trường Đại học CNTT-TT, Đại học Thái Nguyên	1 ngày, 27/03/2019	10	-
Tổng số trong năm 2019 cho tới hết tháng 09/2019:			283	
2018 trở về trước				
04	Liên chi hội Thư viện đại học khu vực phía Bắc (NALA), 34 thư viện đại học-cao đẳng tham gia	7 ngày trong tháng 08/2018	60	Hầu hết là các cán bộ thư viện
03	Đại học Văn Lang	1 ngày, 17/11/2017	11	-
02	Đại học Hoa Sen	1 ngày, 03/11/2017	11	-
01	Đại học Thăng Long, Hà Nội	2 ngày 21-22/09/2017	10	Khóa đầu tiên
Tổng số:			92	
Tổng số toàn bộ các năm cho tới hết tháng 09/2019:			375	

NHỮNG RÀO CẢN ĐỐI VỚI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Ngọc[1]

1. TỔNG QUAN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Quan niệm về tài nguyên giáo dục mở:

Wikipedia định nghĩa giáo dục mở như sau: "Giáo dục mở là một khái niệm tổng hợp mô tả các thực hành và các sáng kiến với các chương trình của các cơ sở giáo dục mà mở rộng sự truy cập tới việc học tập và huấn luyện được chào theo truyền thống qua các hệ thống giáo dục chính quy. Tính "mở" của giáo dục tham chiếu tới sự loại bỏ các rào cản có thể loại trừ các cơ hội và sự công nhận để tham gia vào việc học tập trong các cơ sở giáo dục. Một khía cạnh của tính mở trong giáo dục hoặc "việc mở" giáo dục ra là sự phát triển và áp dụng các tài nguyên giáo dục mở".

Tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tài nguyên học tập, giảng dạy, và nghiên cứu nằm trong phạm vi công cộng hoặc đã được phát hành theo giấy phép cho phép tự do sử dụng, sử dụng lại, sửa đổi và chia sẻ chúng với những người khác [1].

Tài nguyên giáo dục mở (OER) là bất kỳ dạng tư liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được giới thiệu với một giấy phép mở. Bản chất tự nhiên của các tư liệu mở đó là bất kỳ ai cũng có thể tự do và hợp pháp để sao chụp, sử dụng, tùy biến thích nghi và định hình lại chúng. OER trải từ các sách giáo khoa cho tới chương trình giảng dạy,

---

1 Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên.

đề cương khóa học, các ghi chép bài giảng, các bài tập, bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hoạt hình [2].

Tài nguyên giáo dục mở (OER) là các tư liệu có thể được truy cập, sử dụng lại, sửa đổi và chia sẻ tự do để hỗ trợ cho việc dạy và học ở tất cả các mức giáo dục [3].

Nói một cách dễ hiểu OER là thuật ngữ dùng để chỉ những tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu được lưu giữ ở bất kỳ phương tiện nào, dưới định dạng số hoặc in ấn, được cung cấp mở và miễn phí, để nhà giáo và người học sử dụng, tái sử dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập, không đi kèm nhu cầu phải trả tiền phí bản quyền hoặc phí giấy phép. Nhờ vậy tạo điều kiện cho mọi người được tiếp cận miễn phí, mọi lúc, mọi nơi.

Bản chất của OER là chia sẻ và khai thác mở, do vậy, cần có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được OER trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp.

OER là nguồn lực lấp đi sự nghèo nàn về tri thức. Tài nguyên này được chuyển tải trên mạng thông tin, phân phối đến từng người dùng, không có trở ngại về địa lý và hàng loạt rào cản khác sẽ nhanh chóng lấp đi các cái hố ngăn cách tri thức với người có nhu cầu về tri thức.

Vai trò của tài nguyên giáo dục mở đối với các trường đại học:

Hiện nay, đã có nhiều dịch vụ truy cập mở được triển khai khắp nơi trên thế giới và Việt Nam. Dịch vụ truy cập mở đem đến cho người dùng khả năng truy cập miễn phí các nguồn tài nguyên điện tử trên thế giới, bao gồm tạp chí, sách điện tử, cơ sở dữ liệu. Việc triển khai OER và truy cập mở góp phần hỗ trợ các trường đại học trong việc không ngừng nâng cao chất lượng các nguồn tài nguyên giáo dục, làm cho hệ thống ngày càng hiện đại và chất lượng hơn. Dựa trên sự đóng góp và xây dựng từ nhiều phía như các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên, chuyên gia giáo dục, OER ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. OER giúp các trường đại học cải thiện trên nhiều phương diện, trong đó có thể thấy rõ nhất ở các phương diện sau:

OER giúp gia tăng sự bình đẳng. Tất cả các sinh viên có sự truy cập tới các tư liệu học tập chất lượng cao với nội dung thích hợp và cập nhật nhất vì các OER có thể được phân phối tự do cho bất kỳ ai.

OER giúp tiết kiệm chi phí. Việc chuyển sang các OER cho phép các trường đại học tái mục đích tiền đầu tư cho các sách giáo khoa tĩnh vào các nhu cầu cấp bách khác, như việc đầu tư để chuyển sang học tập số. Trong nhiều trường hợp, việc thay thế chỉ một cuốn sách giáo khoa có thể giúp tiết kiệm rất nhiều chi phí sẵn sàng cho các mục đích khác.

OER giúp giữ cho nội dung thích hợp và chất lượng cao. Các cuốn sách giáo khoa truyền thống bị lỗi thời đòi hỏi các trường phải tái đầu tư phần đáng kể ngân sách của họ vào việc thay thế chúng. Các điều khoản sử dụng các OER cho phép các nhà giáo dục duy trì chất lượng và sự thích hợp các tư liệu của họ nhờ các cập nhật liên tục.

OER góp phần trang bị cho đội ngũ giảng viên, các nhà nghiên cứu kho tàng tri thức phong phú, có thể truy cập dễ dàng hơn. Từ đó giúp họ trở nên chuyên nghiệp, sáng tạo bằng việc trao cho họ khả năng tùy biến thích nghi các tư liệu học tập để đáp ứng nhu cầu của sinh viên của họ mà không vi phạm các luật bản quyền.

Việc cho phép truy cập đến OER sẽ hỗ trợ các trường đại học trong việc đề ra và cải thiện chính sách, chiến lược giáo dục ngày càng tốt hơn. Các trường đại học sẽ nắm bắt được nhiều hơn nhu cầu của người học, những đóng góp của đội ngũ giảng viên, các nhà nghiên cứu để đưa ra những kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục tốt hơn trong tương lai.

Bên cạnh đó, truy cập mở đến các kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ quá trình nghiên cứu được thuận lợi hơn, dễ dàng chia sẻ tri thức, phổ biến các công trình khoa học đến công chúng. Từ đó sẽ giúp các nhà nghiên cứu liên kết với nhau trong một mạng lưới rộng lớn, giúp cho họ có định hướng tốt và nâng cao chất lượng nghiên cứu của mình.

Ngoài ra, truy cập mở đến OER sẽ góp phần hỗ trợ các trường đại học trong việc xây dựng và hoàn thiện các khung chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo. Quá trình truy cập mở sẽ giúp họ thu thập được nhiều hơn các ý kiến đóng góp, đề xuất và qua đó dần có những thay đổi

phù hợp đối với các kế hoạch đào tạo. Bên cạnh đó, truy cập mở dưới hình thức các diễn đàn thảo luận cũng sẽ hỗ trợ các trường đại học tiếp nhận các phản hồi tốt hơn, phục vụ cho công tác dạy và học đạt chất lượng cao hơn. Một vai trò khác khá quan trọng của truy cập mở đến OER đó là giúp sinh viên có được nhiều hơn các nguồn tài liệu học tập và cơ hội để tham gia vào quá trình giáo dục hiệu quả hơn. Bằng việc sử dụng mạng lưới truy cập mở đến OER, sinh viên không chỉ tiếp cận tri thức nhanh hơn mà còn có nhiều cơ hội mở rộng hiểu biết, được giải đáp thắc mắc thông qua học tập tương tác và trao đổi với giáo viên.

Trong điều kiện không đủ kinh phí để mua các nguồn học liệu cần thiết, việc tìm kiếm các nguồn tài liệu miễn phí còn hạn chế thì việc các trường đại học Việt Nam liên kết xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

2. NHỮNG RÀO CẢN ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, tình hình sử dụng tài nguyên giáo dục mở tại các trường đại học Việt Nam cho thấy mức độ tích cực của việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở cho mục đích đào tạo và học tập là khá cao. Giảng viên, sinh viên đã khai thác tài nguyên giáo dục mở như một trong những nguồn học liệu quan trọng. Tuy nhiên, một số rào cản trong quá trình triển khai tài nguyên giáo dục mở, trong đó chủ yếu là những rào cản sau:

Một trong những khó khăn lớn nhất của quá trình xây dựng, phát triển tài nguyên giáo dục mở đó là vấn đề pháp lý trong quyền sở hữu trí tuệ. Vấn đề này trên thế giới đã có nhiều giải pháp nhưng đối với nước ta đang còn là một thách thức lớn và trở thành rào cản phát triển phong trào sản xuất tài nguyên giáo dục mở. Trong thời gian qua đã có nhiều hội thảo liên quan đến TNGDM được tổ chức, các chuyên gia đã đề xuất nhiều giải pháp giải quyết vấn đề này, tuy nhiên về mặt quản lý hành chính thì đến nay vẫn chưa có một văn bản chính thức nào của Nhà nước ban hành theo hướng giấy phép bản quyền mở. Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa có chỉ đạo cụ thể nào để các trường đại học phải chuyển từ đào tạo khép kín sang hệ thống giáo dục mở và xây dựng tài nguyên giáo dục mở phục vụ cho việc học tập suốt đời của người

lao động nên "công nghệ đào tạo hàn lâm" vẫn còn diễn ra. Do đó, khi các trường đại học muốn xây dựng tài nguyên giáo dục mở cũng bị "vướng" bởi cơ chế, chính sách, hầu hết các trường chưa hình dung được sự hỗ trợ hay quy định từ phía Nhà nước như thế nào bởi những chủ trương từ phía Nhà nước về tài nguyên giáo dục mở chưa được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật.

Vấn đề bản quyền là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển OER. Bản quyền là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc các tác giả, các trường đại học sẵn sàng tham gia đóng góp và phát triển OER hay không. Tình trạng vi phạm bản quyền như hiện nay tại Việt Nam sẽ là rào cản lớn để mọi người sẵn sàng chia sẻ. Vấn đề nằm ở chỗ là các tác giả sợ những tác phẩm mà họ tặng có thể bị những cá nhân, tổ chức sử dụng cho mục đích thương mại, thậm chí không ghi công tác giả và chiếm đoạt cả tác phẩm. Bên cạnh đó, ở nước ta cũng chưa có cơ sở pháp lý để giải quyết nếu có tranh chấp xảy ra. Việc giải quyết tranh chấp không thể dựa vào các loại giấy phép mà phải dựa vào Luật Sở hữu trí tuệ với các quy định cụ thể về bản quyền. Tuy nhiên, việc lo lắng giữ bản quyền của một tác phẩm sẽ đi ngược lại triết lý và mục tiêu của OER, đó là tri thức phải được cập nhật và chia sẻ càng nhiều càng tốt, tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận tri thức và giáo dục một cách tối đa.

Thứ hai là chưa có sự tham gia hợp tác chặt chẽ của các trường đại học trong phát triển OER. Trên thực tế, OER muốn phát triển được phải dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Các dự án OER thất bại thường do chưa tạo lập được một cộng đồng cùng đóng góp cho kho tài nguyên OER. Bản chất của OER là chia sẻ và khai thác mở, do vậy, cần có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được OER trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp. Sự tham gia của các trường đại học sẽ tạo nên một cộng đồng có chung một mục đích và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Mỗi một trường chỉ cần phát triển một phần và đóng góp vào kho tài nguyên chung, sẽ tạo nên một hệ sinh thái nội dung đa dạng cho OER. Trong khi đó ở

Việt Nam hiện nay dường như vẫn chưa có sự tham gia hợp tác giữa các trường đại học để cùng xây dựng OER.

Thứ ba, khó khăn bởi nguồn nhân lực cho OER. Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia sẽ là những người tạo ra nội dung cho OER. Do vậy, họ có tiếng nói quyết định đến việc xây dựng nội dung cho OER. Cho dù các trường đại học có chủ trương phát triển OER, nhưng không có sự đồng ý của họ trong việc cung cấp các tác phẩm của mình dưới dạng OER thì cũng không thể triển khai được, trừ trường hợp các tác phẩm được thuê để viết. Như đã phân tích ở trên, một trong những yếu tố để các tác giả không sẵn sàng cung cấp các tác phẩm của mình đó là tình trạng vi phạm bản quyền. Điều này có thể ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của tác giả. Đây cũng là yếu tố khiến các trường đại học gặp khó khăn trong việc số hoá và cung cấp các bài giảng, giáo trình dưới dạng số cho người học khi mà không có sự đảm bảo về mặt bản quyền. Việc xây dựng được đội ngũ tình nguyện viên tham gia phát triển nội dung cho OER cũng là một trong những nhiệm vụ chính của dự án OER.

Thứ tư, rào cản từ công nghệ và tiêu chuẩn công nghệ. OER ra đời và phát triển được nhờ công nghệ và phụ thuộc vào công nghệ, đặc biệt là Internet - công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của OER, đó là tri thức cho tất cả mọi người và dễ dàng được chia sẻ và khai thác. Công nghệ giúp tạo lập, lưu trữ và chia sẻ nội dung của OER. Tuy nhiên, đây là công nghệ mở (open source) để cộng đồng có thể cùng đóng góp và phát triển. Một tài liệu OER phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật nhằm tạo ra những bản phái sinh, cũng như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho OER là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Tuy nhiên, tiêu chuẩn công nghệ ở nước ta hiện nay vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu xây dựng OER trong giáo dục đại học.

Thứ năm, khó khăn bởi vấn đề kinh phí xây dựng, phát triển OER. Thực tế cho thấy có rất nhiều dự án OER đã được đầu tư, nhưng không có chính sách phát triển bền vững, do vậy hầu hết đều bị dừng lại khi

kết thúc dự án. Việc đầu tư cho OER không phải là vô hạn, cần có một chiến lược phát triển OER có thể tiếp tục được sản sinh. Dĩ nhiên, đối với mỗi một dự án OER thì kinh phí luôn đóng vai trò quan trọng. Chính phủ, các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân cùng phối hợp đầu tư cho OER. Kinh phí được sử dụng để trả thù lao cho việc biên soạn OER, hệ thống công nghệ và tiêu chuẩn liên quan phân phối. Dự án OER cần được đầu tư cơ bản ban đầu để tạo lập ra một hệ sinh thái, một cộng đồng, từ đó các cá nhân và tổ chức tình nguyện đóng góp để làm giàu tài nguyên của OER. Khi đó vai trò của tài chính sẽ giảm đi, thay vào đó các yếu tố khác như chính sách, sự đóng góp của các bên tham gia và lợi ích mà OER mang lại mới là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và thành công của OER. Rõ ràng trong giai đoạn đầu để thiết lập, xây dựng OER thì phải có nguồn kinh phí nhất định, tuy nhiên hiện nay kinh phí lại là vấn đề lớn đối với các trường đại học khi mà Chính phủ chưa có nhiều chính sách hỗ trợ. Đây là một trong những yếu tố cản trở quá trình xây dựng, phát triển OER trong giáo dục đại học ở nước ta hiện nay.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÁO GỠ NHỮNG RÀO CẢN, GÓP PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nghị quyết 29 Trung ương khóa 12 chỉ rõ bảy vấn đề trong quan điểm chỉ đạo về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo hướng mở, thực học, thực nghiệp, liên thông, chuyển mạnh từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, chuyển từ đào tạo theo số lượng sang chất lượng, thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục đào tạo. Đặc biệt, trong các giải pháp nhằm thực hiện Nghị quyết 29 thì giải pháp thứ 4 là phải hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Do vậy, trước yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học phải đổi mới toàn diện, triệt để, đồng bộ theo hướng giáo dục mở để khắc phục các khiếm khuyết hiện nay theo Nghị quyết 29-NQ/TW. Theo đó, các trường cần đào tạo theo hướng linh hoạt, năng động, trường phải có mối quan hệ chặt chẽ với môi trường bên ngoài; tăng cơ hội tiếp cận tri thức cho tất cả mọi người ở mọi nơi, mọi lúc. Và phát

triển OER là một trong những biện pháp hỗ trợ để phát triển giáo dục mở. Để phát triển OER trong giáo dục đại học ở nước ta cần có giải pháp tháo gỡ các rào cản đã và đang cản trở việc hình thành, xây dựng và phát triển OER, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, cần xây dựng hệ thống các văn bản pháp lý liên quan đến xây dựng, phát triển OER. Những văn bản này sẽ tạo hành lang pháp lý cho OER phát triển, đó sẽ là "mỏ neo" để các trường đại học, các tổ chức và cá nhân cùng tham gia phát triển OER. Việc xây dựng chính sách có thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trên cơ sở tập hợp các chuyên gia về OER tại Việt Nam, cũng như tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia quốc tế. Nhà nước cần có những quy định pháp lý phù hợp liên quan đến giấy phép xuất bản để có một văn bản pháp lý chính quy tạo nền tảng và hành lang pháp lý cho OER phát triển một cách bền vững.

Muốn xây dựng được hệ thống pháp lý hợp pháp và hợp lý về OER, bản thân Nhà nước phải là chủ thể hiểu biết rõ về OER. Muốn vậy, các cơ quan quản lý phải tích cực, tăng cường tìm hiểu về OER. Hơn nữa Nhà nước cũng nên thành lập một Uỷ ban quốc gia về OER. Uỷ ban này có trách nhiệm thúc đẩy và đưa OER vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và hướng dẫn triển khai OER tại trường đại học và các tổ chức nghiên cứu.

Hai là, nâng cao nhận thức của các nhà quản lý trong các trường đại học về phát triển OER. tầm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về OER là rất quan trọng. Trong phạm vi một trường đại học, những chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường đóng vai trò quyết định cho việc phát triển của OER nói riêng và học liệu nói chung. Nếu lãnh đạo nhà trường không cho OER là một hướng đi quan trọng, không đầu tư nguồn lực thì không thể phát triển được OER. Thực tế cho thấy, vai trò của học liệu trong một trường đại học chưa thực sự được chú trọng khi mà thư viện không được sử dụng tối đa, giảng viên và sinh viên ít vào thư viện. Do vậy, cần một cách nhìn đổi mới trong tiếp cận, đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là có chính sách cụ thể trong việc xem

học liệu là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy và học tập. Chấm dứt dạy chay và học chay, chấm dứt việc một môn học chỉ vài tài liệu tham khảo không được cập nhật, chấm dứt xu hướng sinh viên lên mạng sử dụng các nguồn thông tin không được kiểm chứng để làm bài luận, khoá luận hay luận văn. Để làm được việc này, tầm nhìn và quyết sách của nhà lãnh đạo đóng vai trò quyết định. Do đó, bản thân các nhà quản lý ở các trường đại học phải nhận thức đầy đủ, hết sức trách nhiệm về nhiệm vụ xây dựng, phát triển OER.

Ba là, xây dựng nguồn nhân lực phục vụ việc hình thành, phát triển OER trong giáo dục đại học. Trước hết, các cơ sở giáo dục đại học nên tổ chức các khóa học, tập huấn để các giảng viên, các nhà nghiên cứu và sinh viên hiểu rõ về OER. Chỉ khi hiểu rõ về loại tài nguyên này thì họ mới bắt đầu hình thành kỹ năng xây dựng, phát triển OER ngay từ trường đại học của mình. Các trường đại học nên tăng cường OER thông qua việc xuất bản tài nguyên giáo dục mở. Việc này giúp làm tăng khối kiến thức có sẵn về một môn học, đặc biệt thông qua các ấn phẩm, các chuyên san và các công cụ mở thích hợp khác. Có thể gồm các bài báo chia sẻ kinh nghiệm về việc sử dụng, sử dụng lại và thay đổi OER. Ngoài ra, đội ngũ giảng viên nên tận dụng các mạng lưới và cộng đồng thực hành. Giảng viên có thể hưởng lợi rất lớn từ việc sử dụng các mạng trực tuyến hiện tại và cộng tác với các cộng đồng thực hành để phát triển, điều chỉnh và chia sẻ OER, cũng như tham gia vào các cuộc đối thoại về kinh nghiệm giảng dạy và học tập của mình.

Bốn là, xây dựng mô hình hợp tác phát triển OER phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trên thực tế không có một mô hình nào là hoàn hảo cho tất cả các quốc gia, với OER cũng vậy. Trong giáo dục đại học các nhà quản lý, Chính phủ cũng cần xem xét các điều kiện cụ thể về nguồn nhân lực, tài chính, công nghệ để lựa chọn những điểm phù hợp nhất để phát triển OER ở nước ta.

Năm là, cần quan tâm đến nguồn lực tài chính cho việc phát triển OER. Như trên đã phân tích, kinh phí là một trong những rào cản đối với việc xây dựng, phát triển OER trong giáo dục đại học. Do đó, trong thời gian tới, các trường đại học cần dành một nguồn kinh phí nhất

định hàng năm cho việc xây dựng OER, coi đó là một khoản kinh phí bắt buộc để giúp thúc đẩy sự phát triển nguồn tài nguyên giáo dục của mình. Về phía Nhà nước cũng phải có những động thái cụ thể trong việc dành một khoản kinh phí cho việc phát triển OER ở Việt Nam nói chung và OER trong giáo dục đại học nói riêng.

Sáu là, tăng cường sự hợp tác giữa các trường đại học, giữa các trường đại học với các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, phát triển OER. Sự hợp tác này sẽ góp phần tạo lập một hệ sinh thái OER cho các trường đại học Việt Nam bao gồm: cộng đồng phát triển và sử dụng, nguồn học liệu/ nội dung mở, các dịch vụ và sản phẩm, các nhà phân phối thông tin. Hệ sinh thái này là sự cộng sinh giữa các bên cung cấp nội dung (các trường đại học, giảng viên), bên cung cấp giải pháp công nghệ (các công ty kinh doanh công nghệ mở) và người sử dụng.

4. KẾT LUẬN

OER đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới, chưa được tiếp cận một cách đầy đủ nên việc xây dựng OER còn nhiều khó khăn. Phát triển OER đã và đang phải đối mặt với nhiều rào cản liên quan đến vấn đề pháp lý, chính sách, tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực và sự hợp tác giữa các bên. Trong thời gian tới, để xây dựng, phát triển OER trong giáo dục đại học cần có sự nỗ lực, trách nhiệm, tâm huyết của nhiều chủ thể trong xã hội, trong đó sự nỗ lực từ chính các trường đại học và sự hỗ trợ, dẫn dắt từ phía Nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng./.

CHÚ GIẢI:

[1] Trích từ trang của Bộ Giáo dục Mỹ, https://tech.ed.gov/open/

[2] Trích nguồn từ http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/

[3] Trích nguồn từ Khối Thịnh vượng chung về Học tập (COL), 2017, Tài liệu Hội nghị Thế giới lần thứ 2 về OER, Ljubljana, Slovenia, 18-20/09/2017, Tài nguyên giáo dục mở: Từ cam kết tới hành động, trang 9, Open Educational Resources: From commitment to action, page 1

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Phạm Văn Quyết (2017), Những trăn trở cho đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, Báo điện tử tầm nhìn, nguồn https://tamnhin.net.vn/tran-tro-cho-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-d1227.html
3. VOER: giới thiệu chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam, https://voer.edu.vn/m/gioi-thieu-tom-tat-ve-voer-chuong-trinh-tai-nguyen-giao-duc-mo-viet-nam/6998d46a.
4. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Triển khai tài nguyên giáo dục mở: Bản quyền và giải pháp", Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS. Nguyễn Minh Diễm Quỳnh[1]

1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

Khoa học là hệ thống tri thức tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực" (*Từ điển Tiếng Việt*, 2002). Đó là một hệ thống tri thức mà nhân loại đã tích lũy được trong suốt quá trình lịch sử. Hệ thống tri thức ấy được phân chia thành các lĩnh vực khác nhau như khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội. Trong đó, khoa học xã hội là một hệ thống những tri thức về xã hội và con người. Nhiệm vụ của khoa học là nghiên cứu nhằm phát hiện quy luật hình thành, phát triển của con người và xã hội loài người, làm rõ quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và giữa con người với tự nhiên. (Phạm Văn Đức, 2015).

Trong mối liên hệ giữa khoa học và con người, tự nhiên, xã hội thì khoa học tự nhiên gắn liền với hiện tượng tự nhiên; khoa học xã hội gắn liền với hiện tượng xã hội; còn khoa học con người gắn liền với hiện tượng môi trường sống. Tức khoa học tự nhiên, môi trường và xã hội là các hiện tượng gắn với sự tồn tại của xã hội loài người. Khoa học xã hội bao hàm các khái niệm khoa học và xã hội.(Nguyễn Hữu Đồng, 2018).

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. (Quốc hội, 2013). Đây là

1 Khoa Luật - Khoa học Chính trị. Trường Đại học An Giang.

một chu trình vòng tròn, bắt đầu từ khi đặt câu hỏi, phát biểu giả thuyết, tiến hành thí nghiệm và công bố kết quả. (Nguyễn Văn Tuấn, 2012). "Nghiên cứu khoa học là sự phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu của con người.(Vũ Cao Đàm, 2009).

Trong giai đoạn hiện nay, với tầm quan trọng của tài nguyên giáo dục mở nói chung cũng như nghiên cứu khoa học nói riêng, đã có nhiều tác giả tiếp cận khác nhau về vấn đề này như "Đặc thù quyền tác giả và quyền liên quan trong trường Đại học" (Trần Lê Đăng Phương, 2016). "Khám phá và phân tích các nguyên tắc đạo đức và chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu khoa học" (Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng, Lê Minh Tuấn Lâm, 2016). "Nhận thức của sinh viên Khoa Sư phạm Trường Đại học An Giang về Quyền tác giả trong nghiên cứu khoa học".(Nguyễn Thái Ngọc Hà, 2018). Mặt khác, tại các cơ sở giáo dục và đào tạo của địa phương thì vấn đề liên quan quyền sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu vẫn thường được lồng ghép tuyên truyền thông qua các buổi họp, hội hay sinh hoạt, báo cáo chuyên để khoa học nhất là trong bối cảnh tài nguyên giáo dục mở đang trong quá trình xây dựng và phát triển thì mỗi công trình cần đảm bảo tính khách quan và sự trung thực trong nghiên cứu.

2. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG BỐI CẢNH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

2.1. Thành tựu

Trên cơ sở thu thập các thông tin và dữ liệu của vấn đề từ thực tiễn một cách khách quan và minh bạch khi đối chiếu với tình huống và hoạt động nghiên cứu khoa học đã được khai thác từ tài nguyên giáo dục mở, có thể nói, những thành tựu đạt được đã khẳng định vai trò của nguồn học liệu có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc tuân thủ các quy định của luật Sở hữu trí tuệ và văn bản hướng dẫn thi hành cũng cần được thực thi.

Theo đó, các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao cũng cần được khái quát trong quá trình nghiên cứu, bao gồm: *Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân; Trích dẫn hợp lý*

tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh hoạ trong tác phẩm của mình; Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu; Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại; Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu (Quốc hội, 2009).Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Đồng tác giả là những tác giả cùng trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả hoặc đồng tác giả.(Chính phủ, 2018)

Có thể nói, thành tựu nghiên cứu khoa học ở Việt Nam đã và đang đáp ứng yêu cầu của thời đại, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, vấn đề thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dân chủ cơ sở, xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ có đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam trong thời gian qua cũng được giới thiệu tại *"Triển lãm giới thiệu thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và Thăng Long - Hà Nội"*. Trong đó, ngành Khoa học Xã hội giới thiệu và trưng bày 21 công trình nghiên cứu khoa học lớn về khoa học xã hội và nhân văn của 17 nhà khoa học nhận giải thưởng Hồ Chí Minh đã công bố và xuất bản từ năm 2001 đến nay. Bên cạnh đó là 16 công trình nghiên cứu khoa học đồ sộ do hàng trăm các nhà khoa học với 162 tên sách. Hơn 200 đầu sách khoa học chuyên ngành về triết học, lịch sử, văn học, văn hóa học, kinh tế học, xã hội học, khảo cổ, pháp luật, ngôn ngữ, tôn giáo. Trong đó, phải kể đến các công trình nghiên cứu như: Sử thi Tây Nguyên với hơn 70 tập, hàng trăm vạn trang ấn phẩm. Lịch sử Việt Nam, Lịch sử kinh tế Việt Nam, Tổng tập văn học dân gian người Việt, Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tổng tập truyện thơ Nôm, Thác bản Việt Nam, Tổng tập văn học Nôm, Văn bia Việt Nam (https://khoahoc.tv, 06/10/2010).

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường Đại học có những bước cải thiện rõ rệt. Giai đoạn 2011-2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư khoảng 292 tỷ đồng cho 46 dự án tăng cường năng lực nghiên cứu. Các phòng thí nghiệm được tập trung cho tăng cường trang thiết bị nhằm tăng khả năng tạo sản phẩm ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Báo cáo Khoa học và Công Nghệ Việt Nam năm 2016 cho thấy, hằng năm, các trường Đại học ở Việt Nam đã thực hiện các nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ thu hút đầu tư của Nhà nước với tổng mức đầu tư bình quân 1.063,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao so với các tổ chức khoa học công nghệ trong cả nước. (Mạnh Xuân, Giang Sơn, 2017)

Song song đó, sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2018 đã kết thúc với 291 giải thưởng, trong đó có 9 giải nhất và 49 giải nhì cho các đề tài giàu tính ứng dụng. Điểm chung của giải thưởng năm nay là các đề tài nghiên cứu đi sát với nhu cầu thực tế, giàu triển vọng ứng dụng vào nhiều lĩnh vực đa dạng của đời sống sản xuất. Đây được xem là kết quả thành công trong công tác triển khai Nghị quyết 29 về đổi mới giáo dục theo hướng trang bị năng lực nghiên cứu, năng lực thực tiễn và xây dựng "hệ sinh thái đại học" phù hợp cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ theo hướng xã hội hóa của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các trường đại học trên cả nước. Những giá trị từ đề tài nghiên cứu, dự án khởi nghiệp được cả giới nghiên cứu và giới doanh nghiệp công nhận là một tín hiệu đáng mừng từ giảng đường đại học cho thấy năng lực nghiên cứu, năng lực tổ chức và làm việc trong môi trường thực tiễn ở sinh viên được nâng cao đáng kể. Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục trên tinh thần tự chủ đại học đã tác động tích cực đến hoạt động đào tạo, cho phép trường đại học và người học lựa chọn định hướng phù hợp với mình. (Diệp Trà, 2018)

2.2. Những hành vi vi phạm phổ biến trong nghiên cứu khoa học khi khai thác tài nguyên giáo dục mở

2.2.1. Giả tạo, mô phỏng và tự tạo số liệu

Trong thực tiễn đã có nhiều trường hợp phát sinh trở thành hạt sạn trong quá trình nghiên cứu. Hiện tượng lấy kết quả nghiên cứu từ

tỉnh thành khác đã được đăng tải từ nguồn tài nguyên giáo dục mở để đổi thành số liệu của tỉnh mình dưới dạng mô phỏng trong khi toàn bộ thông tin, dữ liệu lại được người sao chép đã giữ y nguyên văn toàn bộ nội dung diễn ra mỗi lúc một nhiều.

2.2.2. Đứng tên đồng tác giả nhưng thực chất lại không nghiên cứu

Quá trình xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở chưa có công cụ hỗ trợ hay cơ chế đánh giá đảm bảo tính trung thực đối với tác giả hay đồng tác giả của đề tài nghiên cứu. Bởi lẽ trong thực tế, việc phân định này cần được thực hiện trước khi đưa vào nguồn học liệu của tài nguyên giáo dục mở nhằm phản ánh chính xác giá trị từng sản phẩm có liên quan đến sản phẩm trí tuệ con người.

2.2.3. Vi phạm bản quyền đối với công trình nghiên cứu

Đây cũng là chuyện thường gặp tại các cơ sở giáo dục và đào tạo khi công tác nghiên cứu khoa học vẫn chưa được chú trọng; vẫn thường xảy ra đối với giảng viên trong vai trò thỉnh giảng. Chỉ cần copy một số dữ liệu trên mạng hay đa dạng công trình từ nguồn tài nguyên giáo dục mở rồi cắt, dán, thay tên mình là tác giả biên soạn và cấp phát cho sinh viên mà không phải thông qua bất kỳ một khâu kiểm duyệt. Lúc bấy giờ, người học chỉ quan tâm nội dung tài liệu ngắn hay dài, nhỏ hay to so với với kích thước khổ giấy và phông chữ chứ không quan tâm đến ai biên soạn khi sự hiện diện sẵn tên của thầy được đặt ở trang bìa của tài liệu ấy.

Việc trích dẫn đúng từ tài liệu gốc chính là thể hiện sự tôn trọng thành quả của tác giả trước, làm tăng độ tin cậy và giá trị cho tác phẩm. Văn hóa trích dẫn trong hoạt động học tập, nghiên cứu là một vấn đề hết sức cần thiết để xác định quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả công trình. Việc trích dẫn cũng là một phạm trù thuộc phạm vi đạo đức nhằm ngăn ngừa đạo văn. Vì thế, sinh viên phải có kiến thức về trích dẫn trong các nghiên cứu, trong môi trường học thuật và công việc. Đạo văn là một hành vi vi phạm đạo đức rất nghiêm trọng. Trong nghiên cứu khoa học, người nghiên cứu nghiêm túc cần tuân thủ yêu cầu về bản quyền tác giả. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cũng không phải là ngoại lệ,

cần tuân thủ để tránh mắc lỗi vì vô tình. Một số trường hợp đạo văn có thể cấu thành hành vi vi phạm bản quyền.(Nam Phong, 2014)

2.2.4. Thiếu trung thực trong nghiên cứu

Hình thức sao chép toàn bộ ý tưởng, số liệu và giải pháp của người khác hay viện dẫn các công trình, kết quả nghiên cứu của người khác trong đề tài của mình là việc làm bình thường và cần có trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tài nguyên giáo dục mở đang được ứng dụng rộng rãi. Tuy nhiên, khi trích dẫn thì người sử dụng phải nêu rõ nguồn gốc, tác giả. Đó cũng chính là lương tâm và trách nhiệm của người làm khoa học. Thế nhưng, phần đông sinh viên và cả một bộ phận giảng viên không thực hiện hoặc lại quên quy tắc này. Minh chứng vụ việc này có thể nêu vào thời điểm cuối tháng 4-2010, nhóm tác giả đứng tên chủ biên 2 cuốn sách Tài chính quốc tế và nguyên lý thực hành bảo hiểm bị tố " đạo sách" đã phải nhận quyết định kỷ luật khiển trách của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Lý do chính là vì trong 2 cuốn sách này có sử dụng tài liệu biên soạn giáo trình không được sự đồng ý của tác giả. (Yến Anh, 2010)

Gian lận là một trong những đức tính tiêu cực cần sớm được loại trừ đối với học sinh, sinh viên. Họ sao chép bài vở từ bạn bè. Họ mua luận văn từ các trang nhà mạng trên internet. Họ ăn cắp dữ kiện, công thức và bài giải. Họ lợi dụng máy tính, phần mềm và hệ thống máy vi tính để thực hiện đến khi bị phát hiện thì hình phạt áp dụng cũng chưa đủ sức răn đe.

Ngoài ra, duyệt bài là một cơ chế có mục đích chính là đánh giá và kiểm tra các bài báo khoa học trước khi chấp nhận cho công bố trên một tập san khoa học chuyên môn. Về mặt lí thuyết, đây là một cơ chế rất hay. Bởi vì người đánh giá công trình nghiên cứu là những người cùng làm trong ngành, có chuyên môn liên quan đến công trình nghiên cứu, họ chính là người có thẩm quyền và khả năng đánh giá chất lượng của công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, cơ chế kiểm duyệt bài không thể hay ít khi phát hiện những lỗi lầm từ sự cố ý lường gạt như giả tạo số liệu. Bởi vì chức năng của cơ chế này không làm việc đó. Cơ chế duyệt bài có nhiều khiếm khuyết mà hiện nay vẫn chưa thể giải quyết được. (http://vnn.vietnamnet.vn, 9/4/2006)

Thật vậy, với mỗi con người đều có mỗi cách hiểu, cách lập luận khác nhau về những vấn đề nghiên cứu nhưng kết quả cần đạt được là mục tiêu nghiên cứu; tính sáng tạo, khách quan, chính xác và trung thực của mỗi công trình. Đó là thành quả để người khác cảm nhận tác giả nghiên cứu tiếp cận vấn đề trong giới hạn nào, góc độ nào, tìm ra cái mới trong đề xuất những giải pháp nghiên cứu thì đó chính là mục tiêu trọng tâm mà mỗi tác giả cần tập trung hướng đến nhất là khi nguồn dữ liệu được khai thác giống nhau từ tài nguyên giáo dục mở đang được phát huy công dụng tối ưu.

3. GIẢI PHÁP NHẰM ĐẢM BẢO VIỆC KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG NGHIÊN CỨU TRONG KHOA HỌC

3.1. Giải pháp chung

Sự đồng lòng, chung sức và quyết tâm của cả hệ thống chính trị, các tổ chức, cơ sở giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cần hiểu ý nghĩa, lợi ích và những mặt hạn chế khi khai thác tài nguyên giáo dục mở nhằm phát huy tinh thần chủ động, tự giác ý thức tích cực của mỗi cá nhân trong quá trình nghiên cứu nhằm đảm bảo ý nghĩa của tài nguyên mở được sử dụng một cách phù hợp, đáp ứng thực tiễn nhu cầu nghiên cứu.

3.2. Giải pháp cụ thể liên quan đến nghiên cứu khoa học trong khai thác tài nguyên giáo dục mở

3.2.1. Thay đổi đề tài trong nghiên cứu

Các cơ sở giáo dục cần chủ động thường xuyên thay đổi đề tài khi nghiên cứu ở từng năm đối với sinh viên làm luận văn tốt nghiệp để tránh các trường hợp sao chép rập khuôn nội dung đề tài giữa các khóa. Hơn nữa, khi tổ chức Hội nghị, Hội thảo và Diễn đàn khoa học thì các đơn vị chủ trì và cơ sở đào tạo cần cân nhắc chủ đề nghiên cứu nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự tương đồng về chủ đề giữa các trường thì tính mới của mỗi đề tài mới có thể vận dụng để khai thác hết. Đồng thời, chú trọng các giải pháp mang tính khả thi và sự ứng dụng vào trong thực tiễn của từng công trình nghiên cứu.

3.2.2. Đề cao trách nhiệm của người nghiên cứu khoa học

Những nghiên cứu có thể ứng dụng vào thực tiễn sẽ giúp cho việc cải tiến chất lượng và tính chân thực của công trình nghiên cứu. Từ vấn đề này, các cơ quan, đơn vị trường học bên cạnh phần mềm sử dụng để phát hiện đạo văn thì khi tuyển dụng nhân sự cần chọn lựa các ứng cử viên là người tốt nghiệp chuyên ngành Luật sở hữu trí tuệ để có thể tư vấn, hỗ trợ và khắc phục tình trạng liên quan đến quyền tác giả trong quá trình thẩm định bài viết không đúng với năng lực chuyên môn của người ra quyết định. Sau mỗi vòng sơ tuyển phân loại để đánh giá chất lượng của mỗi công trình thì Hội đồng khoa học cần tổ chức cho các tác giả báo cáo kết quả nghiên cứu một cách khách quan, công khai và minh bạch để chọn ra tác phẩm hay và có chất lượng tốt nhất. Điều này đòi hỏi cần phải có sự đầu tư về mặt thời gian khi xác định công việc nghiên cứu là trách nhiệm và yêu cầu đặt ra đối với mỗi giảng viên và kể cả sinh viên trong thời đại kỷ nguyên số hóa. Đồng thời, nên chăng cần bổ sung quy định chế tài áp dụng như cấm nghiên cứu khoa học trong 02 năm hoặc 3 năm, dẫn đến tiêu chí xếp loại các mặt thi đua của năm bị ảnh hưởng. Riêng đối với sinh viên thì hoãn hoặc kéo dài hơn thời gian tốt nghiệp từ 2 - 3 năm sau khi kết thúc khóa học nhằm nâng cao ý thức tích cực và tinh thần về đạo đức nghiên cứu trong khoa học.

3.2.3. Áp dụng định mức nghiên cứu khoa học thống nhất chung trên phạm vi cả nước

Để tránh bị áp lực về mặt tâm lý, các cơ sở đào tạo cần thống nhất quy định số tiết chuẩn nghiên cứu khoa học đối với các giảng viên nhằm giảm thiểu tình trạng vi phạm trong nghiên cứu, đặc biệt là đối với những người không thích nghiên cứu và không muốn hay không có khả năng nghiên cứu nhưng có tâm lý ỷ lại vào nguồn tài nguyên giáo dục mở để sao chép và chỉnh sửa qua loa mang tính đối phó. Qua đó cũng nhằm tìm ra những bài viết có chất lượng tốt nhất, tránh hiện tượng chạy theo số lượng công trình nên dẫn đến những tiêu cực và khập khiễng phát sinh không đúng với bản chất trung thực khi nghiên cứu. Bởi lẽ, một công trình nghiên cứu chất lượng thì không thể thiếu tính chân thực, thông tin xác thực của các dữ liệu bằng ý tưởng sáng tạo và đòi hỏi người viết có tư duy phân tích, tổng hợp tốt. Đồng thời dự

báo khả năng có thể thực hiện được dựa trên kết quả nghiên cứu và đề xuất thiết thực, có tâm của người làm khoa học.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, mục đích của nghiên cứu khoa học là nhằm phát hiện ra những tri thức mới, sáng tạo những giá trị mới, đề xuất những giải pháp mới để vượt lên những tri thức cũ, bổ sung hoặc thay thế những giá trị không còn phù hợp, làm thay đổi nhận thức của con người theo hướng tiến bộ hơn, giúp con người ngày càng tiệm cận hơn với chân lý và đối tượng. Từ các kết quả của nghiên cứu khoa học để vận dụng vào việc cải tạo thực tiễn, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao hơn của cuộc sống con người (Lê Thị Hồng Vân, Phạm Thị Ngọc Thủy, 2011). Cùng với đó, việc khai thác tài nguyên giáo dục mở sẽ mang đến cho người làm khoa học cơ hội tiếp cận thông tin được dễ dàng và mở rộng thêm tri thức với nguồn tài nguyên mang nhiều lợi thế tiết kiệm được thời gian nhưng hiệu quả lại rất tối ưu, phản ánh sự phát triển vượt bậc ở bối cảnh bùng nổ công nghệ thông tin trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2018), Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.
2. Lê Thị Hồng Vân, Phạm Thị Ngọc Thủy (2011), *Giáo trình Kỹ năng nghiên cứu và lập luận,* Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, tr. 8.
3. Nguyễn Thái Ngọc Hà (2018), *Nhận thức của sinh viên Khoa Sư phạm Trường Đại học An Giang về Quyền tác giả trong nghiên cứu khoa học,* Tạp chí Giáo dục số 422, (2), tr.60.
4. Phạm Văn Đức (2015), *Phát triển bền vững và vai trò của khoa học xã hội đối với phát triển bền vững ở Việt Nam,* Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 2.
5. Nguyễn Văn Tuấn (2012), *Đạo đức trong nghiên cứu khoa học,* Tọa đàm của Viện Nghiên cứu Phát triển giáo dục.
6. Quốc hội (2009), Luật Sở hữu trí tuệ.
7. Quốc hội (2013), Luật Khoa học và Công nghệ.

8. Trần Lê Đăng Phương (2016), *Đặc thù quyền tác giả và quyền liên quan trong trường Đại học*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học An Giang, số 10 (2), tr 89.

9. Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng, Lê Minh Tuấn Lâm (2016), *Khám phá và phân tích các nguyên tắc đạo đức và chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu khoa học*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học An Giang, số 9 (1).

10. Viện ngôn ngữ học (2002), *Từ điển Việt Nam*, NXB Đà Nẵng.

11. Vũ Cao Đàm (2009), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, tr35

12. Diệp Trà, *"Những tín hiệu tích cực từ nghiên cứu khoa học của sinh viên"*. Khai thác từ https://new.zing, truy cập 30/10/2018.

13. *"Gian lận và vi phạm đạo đức trong khoa học"*. Khai thác từ http:// vnn. vietnamnet, truy cập 9/4/2006.

14. Mạnh Xuân, Giang Sơn, *"Thúc đẩy nghiên cứu trong các trường đại học"*. Khai thác từ www.nhandan.com.vn, truy cập 04/9/2017.

15. Nam Phong, *"Khuyến khích nghiên cứu liên ngành và ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống"*. Khai thác từ http:// hcmussh.edu.vn.

16. Nguyễn Hữu Đồng, *"Đổi mới tư duy nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay"*. Khai thác từ http:// lyluanchínhtri.vn, truy cập 11/9/2018

17. *"Thành tựu, công nghệ đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội"*. Khai thác từ https://khoahoc.tv, truy cập ngày 06/10/2010.

18. Yến Anh, *"Loạn sao chép trong trường Đại học"* Khai thác từ http:// www.stu.edu.vn.

KHAI THÁC ƯU THẾ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG DẠY HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

Lê Văn Thắng[1]

1. MỞ ĐẦU

Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) là bất kỳ loại tài liệu giáo dục nào thuộc phạm vi/miền công cộng (public domain) hoặc được phát hành với giấy phép mở. Bản chất của các tài liệu mở này có nghĩa là bất kỳ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, điều chỉnh và chia sẻ lại chúng một cách hợp pháp và tự do. Tài nguyên giáo dục mở có thể là sách giáo khoa, giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, các bài giảng, bài luận, bài kiểm tra, các kết quả dự án, kết quả nghiên cứu, các phim tài liệu và ghi âm, hoạt hình (UNESCO, 2015). Tài nguyên giáo dục mở cùng với mạng internet tạo điều kiện cho mọi người có thể tìm kiếm, sử dụng và tái sử dụng, chia sẻ tri thức thuận lợi ở mọi lúc, mọi nơi với mọi người. Xu hướng phát triển tài nguyên giáo dục mở là xu thế mang tính toàn cầu và được UNESCO khuyến khích. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, việc khai thác các nguồn tài nguyên giáo dục mở có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, một số câu hỏi đặt ra là nhận thức của mỗi cá nhân và xã hội về tài nguyên giáo dục mở hiện nay như thế nào? Việc xây dựng, khai thác và chia sẻ nguồn tài nguyên này gặp những thuận lợi và thách thức gì? Làm thế nào để khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên giáo dục mở vào quá trình dạy học? Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích định tính một

1 Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định.

số khía cạnh và đưa ra một vài gợi ý về sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong dạy học.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG DẠY HỌC

Với đặc điểm tạo sự độc lập trong sử dụng để khuyến khích tự học, tự nghiên cứu và truy cập dễ dàng bên ngoài lớp học, tài nguyên giáo dục mở đặt ra một số yêu cầu nhất định với người khai thác, sử dụng. Đầu tiên, phải kể đến sự khó khăn khi chọn lựa thông tin, tài liệu cần tìm kiếm theo mục đích sử dụng giữa rất nhiều kết quả. Nếu không nắm vững một số nguyên tắc trong khai thác, chọn lọc, tìm kiếm thông tin phù hợp với mục đích sử dụng, người dùng có thể bị nhiễu thông tin hoặc không khai thác hết các tài nguyên.

Ví dụ, nếu tìm từ khóa 'Tài nguyên giáo dục mở' trên Google.com sẽ có khoảng 57.800.000 kết quả (0,38 giây). Nếu giới hạn việc tìm kiếm cụm từ trên với những trang tiếng Việt và định dạng tệp .pdf sẽ cho 143 kết quả. Chỉ lượng tài liệu đó, để đọc hết cũng đòi hỏi người đọc dành rất nhiều thời gian, thậm chí nếu tiếp tục tìm kiếm bằng tiếng Anh thì việc đọc hết gần như không thể thực hiện được.

Tài nguyên giáo dục mở được tạo ra để khuyến khích tính tự học, độc lập vì người học có thể truy cập tài liệu bên ngoài môi trường lớp học. Vì thế, quá trình dạy học sẽ phần nào thiếu sự tương tác giữa học sinh và giáo viên do giảm số cuộc thảo luận và phản hồi của người hướng dẫn. Ngoài ra, trong các nguồn tài nguyên giáo dục mở ít có các dạng bài tập hay bài kiểm tra đánh giá. Trong khi đó, đây là những nội dung cần thiết để kiểm tra quá trình học tập và tiến bộ của học sinh.

Về cơ bản, nguồn tài nguyên giáo dục mở được lưu giữ và chia sẻ trên nền tảng kết nối internet. Trong nhiều trường hợp kết nối internet chậm, thất thường hoặc không có đủ các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại thông minh,... thì cơ sở vật chất trở thành một rào cản đối với việc khai thác tài nguyên giáo dục mở. Một số học liệu dạng âm thanh, phim, thí nghiệm mô phỏng,... có thể yêu cầu phần mềm mà nhà trường hoặc người học chưa đủ khả năng trang bị do yêu cầu về bản quyền nên không thể được khai thác hay sử dụng rộng rãi nhằm phục vụ dạy học.

Một vấn đề cần quan tâm đó là động lực cho sự chia sẻ và lưu trữ tài nguyên giáo dục mở. Do việc tạo lập, chia sẻ và cập nhật các nguồn tài nguyên giáo dục mở không đem lại bất kỳ lợi ích về mặt kinh tế nào. Bên cạnh đó, việc lưu trữ các học liệu mở thường bị hạn chế về dung lượng nếu khai thác miễn phí. Trong khi đó, một số tệp dạng âm thanh, hình ảnh, đặc biệt là phim tư liệu có dung lượng bộ nhớ cao. Ví dụ, một tập phim tài liệu có độ nét tương đối, độ dài khoảng 45-60 phút sẽ có dung lượng từ 500 MB – 4,5 GB tùy độ nét. Như vậy, việc lưu trữ, duy trì và cập nhật để sẵn sàng chia sẻ với mọi người gặp rất nhiều khó khăn. Nếu không có sự ủng hộ của cộng đồng thì rất khó tạo ra động lực cho các tác giả xây dựng và chia sẻ các nguồn học liệu mở có chất lượng cao.

3. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM VÀ VIỆC KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta với mục tiêu xây dựng một nền giáo dục thực học và thực nghiệp, hướng tới việc học tập suốt đời. Một trong những giải pháp quan trọng là đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học. Năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể với những định hướng đổi mới quan trọng:

- Chương trình được xây dựng nhằm mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất người học;

- Chương trình gồm 2 giai đoạn: cơ bản và sau cơ bản, với nguyên tắc tích hợp ở các lớp dưới và phân hoá sâu ở các lớp trên;

- Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục nhằm phát triển năng lực học sinh;

- Một chương trình chung và có thể có nhiều bộ sách giáo khoa.

Với những định hướng đổi mới trên, người giáo viên cần có khả năng phát triển năng lực của người học thông qua quá trình tổ chức dạy học - giáo dục bộ môn thay vì đơn thuần phát triển kiến thức cho người học. Bên cạnh đó, khả năng dạy kiến thức tích hợp hoặc biết phối hợp, tổ chức dạy học liên môn là những đòi hỏi mới cho cả giáo viên và

đội ngũ quản lý giáo dục. Hơn nữa, khi một chương trình có nhiều bộ sách giáo khoa, người giáo viên phải có năng lực phát triển chương trình, lập kế hoạch dạy học và tổ chức tốt quá trình dạy học... Với điều kiện kinh tế của Việt Nam, việc mỗi nhà trường và gia đình đầu tư cho học sinh nhiều bộ sách giáo khoa là không khả thi, gây lãng phí, tốn kém và khó có thể khai thác hiệu quả. Giải pháp đưa ra cho giáo viên là vận dụng các phương pháp dạy học tích cực kết hợp với việc khai thác các nguồn tài nguyên giáo dục mở theo mục tiêu bài học, môn học. Các phương pháp dạy học tích cực đều nhấn mạnh vai trò tự học và việc tìm tòi, khai thác thông tin của học sinh để giải quyết các vấn đề thực tiễn hoặc lĩnh hội kiến thức. Vai trò của giáo viên khi đó chuyển đổi từ việc truyền thụ kiến thức trở thành người hướng dẫn, hỗ trợ học sinh biết cách khai thác, lựa chọn nguồn học liệu mở hợp lý và hiệu quả. Bên cạnh đó, nếu giáo viên biết cách tìm kiếm và lồng ghép các tài liệu dạng âm thanh, hình ảnh, phim tài liệu hay các thí nghiệm mô phỏng,.. vào thiết kế bài giảng thì sẽ làm tăng tính hấp dẫn và thuyết phục của bài học.

4. HƯỚNG TỚI VIỆC KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ THAY CHO VIỆC SỬ DỤNG SÁCH IN

Việc biên soạn sách giáo khoa phục vụ mục tiêu giáo dục quốc dân luôn nhận được sự đầu tư lớn từ Nhà nước. Việc in ấn sách giáo khoa cũng nhận được hỗ trợ về tài chính. Tuy nhiên, hiện tại, gia đình học sinh và nhà trường vẫn phải chi trả chi phí để mua sách giáo khoa phục vụ học tập dù giá cả đã được Nhà nước trợ giá. Trong thời gian tới, nếu một chương trình giáo dục sử dụng nhiều bộ sách giáo khoa thì sẽ đưa đến sự lãng phí, đắt đỏ không cần thiết. Những vấn đề về môi trường như khai thác gỗ để sản xuất giấy phục vụ việc in ấn hay tiêu hủy sách giáo khoa khi đổi mới nội dung chương trình ở phạm vi rộng là những bài toán về môi trường mà mọi người cần quan tâm.

Đối với sách giáo khoa truyền thống như hiện nay, trên phương diện phục vụ tính tự học độc lập của học sinh, vẫn còn một số hạn chế như:

- Chưa thúc đẩy học tập tích cực

- Học sinh bị hạn chế trong việc viết, tô màu hoặc ghi chú trong sách

- Bất tiện trong việc mang, vận chuyển giữa trường học và ở nhà

- Đối với những nội dung bị cũ/ lỗi thời/ không còn phù hợp sẽ phải in ấn, mua sách mới dẫn đến những sự lãng phí lớn

- Nếu sách giáo khoa được viết trên cơ sở kết hợp với các sách bài tập, sách hướng dẫn khác, hay thậm chí tách riêng thì về kích thước, khối lượng, giá thành đều là những vấn đề không nhỏ đối với học sinh và gia đình.

Trong khi đó, nếu sử dụng sách giáo khoa điện tử và các nguồn tài nguyên giáo dục mở, những ưu thế rõ ràng thể hiện ra như có thể tái sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, mở rộng, thay đổi cho phù hợp với chương trình giáo dục. Khi nguồn tài nguyên giáo dục mở được xây dựng một cách hệ thống, người học không chỉ khai thác các tài liệu mà còn có thể tham gia nhiều khóa học, tập huấn miễn phí, trực tuyến, dễ dàng truy cập, chia sẻ và có thể điều chỉnh được. Về mặt nguồn lực xã hội, có thể khẳng định tài nguyên giáo dục mở sẽ tiết kiệm thời gian và công sức liên quan đến phát triển tài nguyên học tập, tạo động lực học tập cho người học, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà giáo dục và nghiên cứu,...

5. MỘT SỐ GỢI Ý ĐỂ PHÁT HUY TIỀM NĂNG VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ Ở VIỆT NAM

- Với triết lý của tài nguyên giáo dục mở là "CHO – NHẬN" nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục cho tất cả mọi người và học tập suốt đời, trước tiên, về mặt nhận thức, cần phải khuyến khích, động viên các cơ sở giáo dục và cá nhân tham gia đóng góp và chia sẻ nhiều hơn vào việc xây dựng nguồn tài nguyên này. Muốn vậy, mọi nhà trường, mọi cá nhân phải hiểu về tài nguyên giáo dục mở và những cách thức sử dụng, khai thác, chia sẻ. Một khảo sát sơ bộ trong đội ngũ giảng viên nhà trường, chúng tôi thấy rằng hầu hết các giảng viên đều chưa có hồ sơ trên Google Scholars hay Academia.edu. Điều đó đồng nghĩa với việc sự đóng góp và chia sẻ, thậm chí có thể coi là quảng bá những kết quả nghiên cứu của cá nhân chưa được chú trọng. Trong khi sự liên kết giữa các cơ sở dữ liệu bằng tiếng Việt còn hạn chế, nếu các kết quả nghiên cứu chỉ công bố trong phạm vi hẹp sẽ không thúc đẩy khoa học

phát triển hoặc không tránh được sự lãng phí do những nghiên cứu trùng lặp. Tại Israel, trong nhiều trường học có một câu khẩu hiệu rất ý nghĩa "Sharing is Inspiring" (chia sẻ là truyền cảm hứng). Chính vì thế, dù kinh tế còn nhiều khó khăn do điều kiện tài nguyên thiên nhiên hạn chế, nhưng Israel rất tự hào về nguồn lực con người và giáo dục của họ.

- Cần xây dựng chính sách và văn bản pháp lý về tài nguyên giáo dục mở để các cơ sở giáo dục, các cá nhân và toàn xã hội tham gia xây dựng tài nguyên giáo dục mở. Trước tiên, Nhà nước và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo lớn có những đầu tư cơ bản nhằm xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở một cách hệ thống, sau đó huy động sự đóng góp của toàn xã hội. Điều này, một mặt khuyến khích sự đóng góp và sử dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu hay nguồn học liệu có chất lượng cao, một mặt hạn chế tình trạng độc quyền hay lợi ích nhóm trong xuất bản tài nguyên giáo dục. Bên cạnh đó, việc ban hành chính sách còn liên quan trực tiếp đến giấy phép cấp quyền sử dụng của tài nguyên giáo dục mở (tái sử dụng; sửa đổi; trộn lẫn; phân phối lại). Tuy rằng giấy phép này không phải là văn bản pháp lý, nhưng là quyền của tác giả cho phép người sử dụng tải tài liệu và tái sử dụng ở mức độ nào. Quy định này vừa nhằm mục đích tôn trọng quyền tác giả vừa tránh những rắc rối về mặt bản quyền.

- Giáo viên phải là người biết khai thác và hướng dẫn người khác khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên giáo dục mở. Đây là một vấn đề đòi hỏi các nhà trường và giáo viên chủ động tích cực nghiên cứu và tham gia các lớp tập huấn về khai thác tài nguyên giáo dục mở. Là người nắm vững các nội dung kiến thức cần truyền thụ cho học sinh, giáo viên cần biết cách đánh giá chất lượng nguồn tài liệu phù hợp với chương trình và mục tiêu bài học. Điều này bao gồm việc trả lời một số câu hỏi sau:

+ Người học cần học và áp dụng những gì?

+ Giáo viên cần cung cấp thông tin như thế nào về những nội dung đó bằng những phương pháp và phạm vi phù hợp với người học và mục tiêu của bài học?

+ Làm thế nào để kiểm tra, đánh giá sự hiểu biết và tiến bộ của người học, thậm chí cả những khó khăn, thách thức mà người học gặp phải trong quá trình xử lý thông tin?

+ Những tài nguyên giáo dục mở mà giáo viên cung cấp có giúp học sinh chuyển đổi việc học tập từ trải nghiệm thụ động sang trải nghiệm sáng tạo, chủ động?

- Tăng cường năng lực tin học và ngoại ngữ của giáo viên và học sinh nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên giáo dục mở. Bên cạnh một số thách thức về mặt kĩ thuật tìm kiếm, khai thác tài nguyên giáo dục mở có thể dễ dàng khắc phục thông qua các hình thức hướng dẫn tập huấn, thì năng lực ngoại ngữ của giáo viên và học sinh Việt Nam nhìn chung đều chưa tốt. Phần lớn các tài nguyên giáo dục mở được chia sẻ trên internet đều bằng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh. Chính vì thế, do những hạn chế về năng lực ngoại ngữ, giáo viên khó có thể khai thác nguồn tài nguyên này. Ngoài ra, giáo viên cũng khó chia sẻ với toàn thế giới những nội dung mình có nếu chỉ sử dụng được tiếng Việt. Do đó, cần có những lộ trình phù hợp và hiệu quả thực sự để nâng cao năng lực ngoại ngữ và tin học cho giáo viên và học sinh.

6. KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở đem lại những thuận lợi lớn cho giáo dục Việt Nam trong công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình sách giáo khoa ở phổ thông. Tận dụng những ưu thế của tài nguyên giáo dục mở, giáo viên sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí cho việc thiết kế các bài giảng sinh động, hiệu quả và có thể chia sẻ với các giáo viên khác. Việc triển khai chủ trương một chương trình sử dụng nhiều bộ sách giáo khoa cũng trở nên khả thi hơn mà vẫn đảm bảo yêu cầu tiết kiệm chi phí nếu khai thác các sách giáo khoa điện tử. Tuy nhiên, vấn đề thúc đẩy phát triển tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam vẫn còn một số rào cản như chính sách pháp lý, nền tảng công nghệ, tài chính và bản quyền, sự đồng thuận và hợp tác của các bên liên quan, chất lượng nội dung tài nguyên giáo dục mở,... Trong khi chưa giải quyết được những khó khăn tầm vĩ mô, thì việc giáo viên chủ động tích cực khai thác các tài nguyên giáo dục mở vào dạy học là điều cực kỳ quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Văn Hùng (2016). Tài nguyên giáo dục mở - yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. *Kỉ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 5: Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu.*
2. Đỗ Văn Hùng (2016). Tài nguyên giáo dục mở và nhận diện các yếu tố tác động đến việc phát triển tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam. Tạp chí *Thư viện Việt Nam*, số 4, tr. 25-34,52. http://nlv.gov.vn/nghiep-vu-thu-vien/tai-nguyen-giao-duc-mo-va-nhan-dien-cac-yeu-to-tac-dong-den-viec-phat-trien-tai-nguyen-giao-duc-mo-tai-viet-nam.html
3. Đỗ Văn Tuấn (2014). Sử dụng phần cứng nguồn mở trong giáo dục – đào tạo. Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 19, tr 17-18.
4. Lê Trung Nghĩa (2015). Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và một kịch bản giả tưởng về tương lai của giáo dục Việt Nam. *Kỉ yếu Hội thảo quốc tế "Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ".*
5. John Hilton III (2016). Open educational resources and college textbook choices:
6. A review of research on efficacy and perceptions. *Education Tech Research Dev.* DOI 10.1007/s11423-016-9434-9.
7. Report prepared for the OECD (2006). Open Educational Resources: What they are and why do they matter.
8. Ulanda Forbess (2016). Going textbook-less with Open Educational Resources. https://www.teachersfortomorrow.net/uploads/3/2/1/2/3212571/oers_ebook-sdemichele_.pdf

VÀI SUY NGHĨ VỀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA GIÁO DỤC MỞ VÀ TÍNH MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TS. Mai Văn Tỉnh[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tuyên bố Giáo dục mở (2007) tại Cape Town, Nam Phi đã chỉ ra rằng chúng ta đang trên đỉnh của cuộc cách mạng toàn cầu về dạy và học, nơi mà các nhà giáo dục trên toàn thế giới đang phát triển nguồn tài nguyên giáo dục rộng lớn trên Internet, mở và miễn phí truy cập cho tất cả mọi người. Có thể nói Giáo dục mở được xây dựng trên sự hội tụ lồng ghép và phát triển của nguồn mở, truy cập mở và khoa học mở; và cũng là biểu tượng của tập hợp các thay đổi chính trị và kinh tế rộng lớn hơn báo hiệu về "sản xuất xã hội" như một khía cạnh của nền kinh tế kỹ thuật số toàn cầu.

Nghị quyết TW số 29 - NQ29/2013 về "đổi mới giáo dục và đào tạo Việt Nam" là minh chứng cho tầm nhìn đúng đắn về nhu cầu cấp bách đổi mới căn bản và triệt để hệ thống giáo dục và đào tạo ở đầu TK XXI để hội nhập quốc tế. Một trong các nội dung của NQTW số 29 "xây dung nền giáo dục theo hướng mở" là một trong những chỉ thị rất nhạy bén, bắt kịp xu thế thời đại mà hội nghị khoa học về tổng kết 5 năm thực hiện NQ TW số 29 của Hội đồng lý luận TW ngày 20/5/2019 tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã khẳng định. Tuy nhiên các nhà khoa học cũng đã chỉ ra những hạn chế sau 5 năm triển khai NQTW 29, đặc biệt là chưa quán triệt nghiên cứu để làm sáng tỏ cơ sở lý luận của Giáo dục mở, do đó chưa tạo ra đột phá để NQ 29 đi vào cuộc sống (1).

---

1 Phó trưởng Ban nghiên cứu và phân tích chính sách, Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng.

Mục đích của bài viết này là bước đầu làm rõ một vài cơ sở lý luận cũng như thực tiễn triển khai Giáo dục mở bằng việc đặt ra những câu hỏi sau:

- Thực chất khái niệm Giáo dục mở (Open Education) là gì?

- Cần hiểu khái niệm Tính Mở (Openness) cho Giáo dục đại học như thế nào cho đúng?

- Giáo dục Mở đang làm việc thế nào?

- Mối quan hệ giữa Giáo dục mở với các biến thể cụ thể của nó trong Giáo dục đại học?

2. VỀ NỀN TẢNG LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CHO GIÁO DỤC MỞ Ở VIỆT NAM

Tóm tắt nội dung các tham luận của Hội thảo Giáo dục Mở tháng 5/2018 tại Hà Nội, có thể rút ra một số luận điểm sau:

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục ngay từ khi dựng nước năm 1945 là nền tảng quan trọng cho bình đẳng giáo dục, tự do bác ái và là cơ sở lý luận sâu sắc cho khái niệm Giáo dục Mở (GDM) ngày nay;

- Nền giáo dục truyền thống khép kín đã bộc lộ các nhược điểm trì trệ, thiếu dân chủ, không phát huy khả năng học tập của từng cá nhân;

- Giáo dục Mở tạo ra cầu nối khắc phục tình trạng mất công bằng giáo dục, thúc đẩy xu thế Học suốt đời cho mọi người, mọi nơi, mọi lúc nhằm tiến tới xã hội học tập.

- Xu thế của trào lưu GDM trên toàn cầu đầu thế kỷ XXI đã chứng tỏ tính nhạy bén của NQTW số 29 trong chỉ đạo đổi mới giáo dục và đào tạo;

- Sự chuyển đổi thuật ngữ "Giáo dục cho mọi người" sang "Học suốt đời cho mọi người" của UNESCO từ năm 2015 mở ra một kỷ nguyên mới cho Giáo dục Mở.

3. THỰC CHẤT GIÁO DỤC MỞ LÀ GÌ? CÓ MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC MỞ VỚI CÁC BIẾN THỂ CỦA NÓ (TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ, XUẤT BẢN MỞ, TRUY CẬP MỞ, THỰC TIỄN MỞ...)

Trong thời gian dài suốt 5 thế kỷ qua, giáo dục chủ yếu là chính quy diễn ra ở học đường giữa thầy và trò; đó là một hệ thống giáo dục với vai trò, mục tiêu và trách nhiệm rõ ràng. Giáo dục giống như một

hệ thống bất biến và khép kín có rất ít kết nối với các bộ phận khác trong xã hội. Tuy nhiên, trong thế kỷ qua, những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong nhiều lĩnh vực của xã hội, đỉnh cao là các động thái cải cách toàn cầu nhằm dân chủ hóa giáo dục và tăng cường sự tham gia bằng cách mở cửa giáo dục. Một ví dụ nổi bật của phong trào như vậy là "Tài nguyên giáo dục mở" (Open Educational Resources/OER), đây là một nỗ lực toàn cầu nhằm thúc đẩy dòng chảy tri thức, giảm chi phí giáo dục và thiết lập hệ thống giáo dục dựa trên các giá trị nhân văn và đạo đức (tức là chia sẻ). Tuy nhiên, những phát triển gần đây đang tiến triển với tốc độ nhanh đến mức khó có thể dự đoán giá trị thực tế của "Tài nguyên giáo dục mở" cho các mục đích giáo dục. Ngoài ra, trong OER, có khá ít tài liệu tham khảo đã mô tả về các hình thức trước đây của Giáo dục mở, chẳng hạn như Lớp học mở/Học tập mở trong những thập niên 1960 và 1970.

Các hình thức Giáo dục Mở (Open Education/OE) hiện tại có thể được mô tả như một hỗn hợp các tuyên bố về kinh tế ("giáo dục là hàng hóa"), về đạo đức ("giáo dục như lợi ích công cộng") và về xã hội ("giáo dục như một doanh nghiệp chia sẻ"), mà mỗi khía cạnh đều đóng góp vào sự xuất hiện của Giáo dục Mở.

3.1. Giáo dục Mở xét dưới góc độ kinh tế học

Các cơ sở giáo dục đại học đang phải đối mặt với vấn đề đáp ứng việc làm, sử dụng công nghệ mới trong khi vẫn phải cạnh tranh toàn cầu về giảng viên và nghiên cứu. Các nhà lãnh đạo giáo dục, giáo viên và nhà hoạch định chính sách phải đáp ứng việc cung ứng giáo dục đại chúng cá nhân hóa với ý thức đảm bảo chất lượng cao hơn, có chi phí tài chính thấp hơn. Vai trò của trường đại học trong nền kinh tế quốc gia là tăng khả năng chuyển giao nghiên cứu sang cho công nghiệp, doanh nghiệp để tạo ra các phát minh và bằng sáng chế mới. Ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới đã có phong trào biến các trường đại học thành trung tâm của sự đổi mới. Ý tưởng đổi mới học tập mở trong hệ thống đồng đẳng (Peer to Peer/P2P) của giáo dục đại học đã được đặt lên hàng đầu trong các khái niệm sáng tạo kinh tế, xã hội và văn hóa. Học tập mở và đổi mới mở cung cấp cho các nhà giáo dục và nhà quản trị các mạng đồng đẳng khả năng xem quy

trình giáo dục thông qua lăng kính của nền kinh tế sáng tạo. Khi làm như vậy, có sự thúc đẩy để nắm lấy tính đổi mới mở và sự cần thiết phải sử dụng các mạng đồng đẳng (P2P) của các cơ sở giáo dục.

Xã hội và công nghiệp đang ngày càng trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào đổi mới trong khoa học và công nghiệp giải trí. Tri thức được chia sẻ đang ngày một phát triển và luôn thay đổi bởi người tham gia liên tục đặt câu hỏi và tri thức được cải thiện thông qua những nỗ lực kết hợp của những người đóng góp vào nó. Một trong những vai trò quan trọng của cơ sở giáo dục đại học là tăng khả năng chuyển giao nghiên cứu cho công nghiệp, tạo ra các phát minh mới, bằng sáng chế và spin-off công nghệ. Do đó, phong trào này ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới đang biến đổi các trung tâm đổi mới của trường đại học và tăng cường khả năng thương mại hóa nghiên cứu của nó.

Mạng lưới mở và mạng đồng đẳng (P2P) đang thúc đẩy sự sáng tạo tri thức và tiến bộ kinh tế - xã hội thông qua sự phát triển xã hội tri thức. Tính mở và mạng P2P đang ngày càng nhận được sự quan tâm lớn từ các học giả, chuyên gia và nhà hoạch định chính sách trong những năm gần đây. Ngày càng có nhiều ấn phẩm và hội nghị khám phá các chủ đề này từ nhiều góc độ khác nhau. Tính mở và P2P đang trở thành những ý tưởng thiết yếu trong lĩnh vực phát triển chính sách giáo dục đại học. Công nghệ thường xuyên thay đổi chuẩn mực văn hóa và yêu cầu các xã hội duy trì các chuẩn hiện hành trong văn hóa phát triển. Một số giảng viên và nhà quản trị tin rằng chỉ cần cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ cao hợp lý là tất cả những gì cần thiết để phát triển và duy trì phương pháp sư phạm công nghệ sẽ hiệu quả. Nhưng điều cần thiết cho hệ thống giáo dục lại là phải tạo cơ hội cho sinh viên phát triển kỹ năng thực tế và nhận thức của họ.

Vì giáo dục mở là một mô hình mới, có nhiều giảng viên không được chuẩn bị về những khác biệt cơ bản trong vai trò cần thiết cho giảng dạy trực tuyến. Mức độ tham gia cao hơn của các quản trị mạng để hỗ trợ giảng viên là cần thiết cho đảm bảo thành công. Khi giáo dục đại học phải đối mặt với sự cạnh tranh về sinh viên trưởng thành phi truyền thống, thì điều quan trọng là cả giảng viên lẫn quản trị viên phải xác định nhu cầu

của sinh viên người lớn. Các cơ sở giáo dục đại học phải hiểu được sở thích của sinh viên trong việc sử dụng học trực tuyến và đảm bảo cho họ có được những ưu tiên đó khi lập kế hoạch các khóa học và chương trình học trực tuyến. Không có gì ngạc nhiên khi các sinh viên người lớn có nhu cầu và những mong đợi học tập khác nhau, điều này tất nhiên làm cho họ khác biệt với sinh viên truyền thống. Phần lớn tài liệu tham khảo đã xác lập sự nhấn mạnh rõ ràng rằng các nhà giáo dục người lớn và việc học tập của người lớn đã trở thành một yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học Hoa Kỳ. Tốc độ gia tăng thay đổi kinh tế trong các công nghệ mới và sự gia tăng tỷ lệ mất giá của tri thức và kỹ năng đã buộc phải tiến tới học tập suốt đời. Một xã hội học tập suốt đời đòi hỏi người học phải là trung tâm và thích nghi với các nhu cầu đa dạng của người học. Để làm như vậy, hình thức giáo dục phải tập trung vào động cơ học tập và cung cấp cách học trực tuyến nhằm biết tự điều hướng tốc độ và tự định hướng. Do đó, chương trình học mở đang ngày càng trở thành một mô hình học tập thiết yếu cho người học suốt đời và do đó đã có sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng các chương trình học mở. Điều cần thiết là các nhà giáo dục và quản trị viên phải cung cấp các dịch vụ hướng dẫn trực tuyến hiệu quả như là một phần chương trình giáo dục của họ với số lượng chương trình học tập mở ngày càng tăng. Tất nhiên, trước hết cần phải hiểu các quy trình của những gì cấu thành giáo dục mở.

Giáo dục đại học đã trở thành phong trào lớn tiếp theo ở nhiều quốc gia. Chính sách công tập trung vào giáo dục đại học phản ánh sự đồng thuận ngày càng tăng trong phát triển kinh tế vĩ mô. Kiến thức về công nghệ và mức độ của luồng thông tin hiện được coi là quan trọng cho phát triển kinh tế và chiếm các mô hình tăng trưởng khác biệt. Trường đại học được xem là động lực chính cho nền kinh tế tri thức. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học đã được khuyến khích phát triển liên kết với công nghiệp và kinh doanh trong một loạt các quan hệ đối tác liên doanh mới. Sự nhấn mạnh này trong chính sách giáo dục đại học cũng phù hợp với các sáng kiến nhằm thúc đẩy các kỹ năng và hoạt động kinh doanh lớn hơn trong các hệ thống đổi mới quốc gia. Thông qua nhiều khía cạnh của giáo dục mở, nó sẽ tạo ra những cơ hội mới cho sinh viên, nhà giáo dục và quản trị viên.

Nền kinh tế toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng cách kết nối các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ liên quan. Cán cân thế giới về sức mạnh kinh tế đã thay đổi kể từ đầu thế kỷ XXI. Toàn cầu hóa làm tăng tốc độ di chuyển hàng hóa và dịch vụ qua biên giới quốc tế, đặt ra những thách thức cũng như cơ hội cho nhiều phân khúc của nền kinh tế. Khi các tập đoàn bắt đầu trở nên toàn cầu, họ không chỉ ảnh hưởng đến các văn hóa khu vực, mà còn gây ra sự thù địch ở các quốc gia nơi những công dân không hài lòng đang thực hiện các hành động chống toàn cầu hóa và chống dân chủ hóa để bảo tồn văn hóa, giá trị và truyền thống của họ.

3.2. Giáo dục Mở xét trên góc độ công nghệ

Khi bàn về học và dạy điện tử (e-Learning & e-Teaching) trong Giáo dục đại học, Tiến sĩ Charles Juwah Aberdeen, Scotland, Vương quốc Anh nhận xét "Trong 800 năm qua, giáo dục đại học đã cho thấy tính bền vững, năng lực thích ứng và khả năng biến đổi. Ngày nay, ngày càng có nhiều nhu cầu đàm phán về sự phức tạp của thời đại thông tin, ngày càng trở nên khắt khe hơn khi chúng ta bị ảnh hưởng bởi công nghệ và sự giao thoa lớn hơn của các quốc gia và dân tộc của họ. Các xã hội tri thức mới của chúng ta đòi hỏi sự linh hoạt hơn trong các cấu trúc giáo dục của mình để thích nghi dễ dàng hơn với các phong cách học tập và giảng dạy mới, nhu cầu trí tuệ và xã hội mới, mức độ phát triển kỹ năng mới. Sự chuyển đổi như vậy thường được gọi là "cuộc Cách mạng học tập đang diễn ra trong một kỷ nguyên mới của cạnh tranh kỹ thuật số toàn cầu trong giáo dục đại học" (2).

Tuy nhiên, bên cạnh việc dạy và học điện tử, các nhà nghiên cứu ở UK còn khuyến cáo phải chú ý đến dạy kèm điện tử (e-tutoring) và đánh giá điện tử (e-evaluating), đặc biệt phải chú ý phương thức pha trộn dạy mặt đối mặt trực tiếp truyền thống với dạy trực tuyến. Liệu có phải các trường đại học ở các nước phát triển như Anh, Mỹ đã chuyển sang Giáo dục Mở bằng hoàn toàn dạy trực tuyến và các khóa học MOOCs?

Theo số liệu thống kê của Suotler, UK năm 2013 mới chỉ có 6,7 triệu sinh viên Hoa Kỳ tham gia ít nhất 1 khóa học on-line/1 học kỳ của năm học 2011, tăng 570.000 sinh viên so với năm 2010 trước đó.

Trên toàn cầu mới chỉ có 32% sinh viên đại học có ít nhất 1 khóa học on-line. Số liệu khảo sát cho thấy mới chỉ có 2,6% các cơ sở giáo dục đại học đã và đang sử dụng MOOCs, và chỉ có 9,4% số trường báo cáo là đang lên kế hoạch dạy MOOCs trong thời gian tới. E-learning là hình thức học phù hợp cho Giáo dục Mở, Từ xa và Học linh hoạt, nhưng vẫn phải có phương thức học pha trộn dạy truyền thống với trực tuyến. Vấn đề là cần đi sâu tìm hiểu các rào cản trong ứng dụng công nghệ cho Giáo dục mở ở bậc đại học.

3.3. Tính mở trong giáo dục đại học

Theo quan điểm các nhà nghiên cứu trên tạp chí Công nghệ Giáo dục AJET - Úc, khái niệm Tính mở có tính đa diện và có thể được giải quyết từ một loạt các góc độ khác nhau. Ở đây chúng ta chỉ tập trung vào Tính mở trong giáo dục, với sự tập trung đặc biệt vào sản xuất và tiếp cận tri thức. Các nhà nghiên cứu cũng tập trung vào lĩnh vực xuất bản học thuật, vốn liên tục biến đổi và đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, một phần do công nghệ thay đổi nhanh chóng. Khi thu hẹp phạm vi thảo luận để tập trung vào cách tiếp cận AJET về tính mở như một ví dụ về xuất bản truy cập mở, một câu hỏi được đặt ra là làm thế nào có thể phát triển truy cập mở trong lĩnh vực giáo dục đại học, vốn được đặc trưng bởi việc tăng hạn chế ngân sách để có thể tiếp cận tri thức càng nhiều càng tốt cho nhiều độc giả tiềm năng nhất có thể.

Sự tham gia ngày càng tăng về Tính mở trong xuất bản học thuật đã cho thấy khái niệm được đóng khung qua lăng kính của các mô hình kinh doanh xuất bản với quyền truy cập xanh và vàng và phí xử lý bài viết trọng tâm. Trong công trình nghiên cứu của mình, các tác giả Janet cố gắng chạm đến những hàm ý rộng hơn và ý nghĩa của Tính mở khi nói về vị trí công việc học thuật trong xã hội thông tin hiện đại và sự đóng góp của nó cho các nền dân chủ lành mạnh (xem Trow, 2010).

Tính mở là một khái niệm đa diện dựa trên lịch sử phức tạp của sự thay đổi xã hội, chính trị, kinh tế và công nghệ. Các mặt khía cạnh của Tính mở bao gồm:

- Tính mở trong ý nghĩa công nghệ;
- Tính mở như một hợp đồng xã hội;
- Tính mở như dân chủ có sự tham gia;
- Tính mở như một sự thay thế cho thị trường tân tự do;
- Tính mở như tự do ngôn luận;
- Tính mở với những ý tưởng và kinh nghiệm mới;
- Tính mở loại bỏ các giới hạn của địa lý và thời gian. (4).

Tính mở trong giáo dục đại học thường được coi là một biểu hiện và phản ứng với ý tưởng cho rằng giáo dục và sự am hiểu là hàng hóa công cộng. Về mặt này tính mở là một lực lượng dân chủ hóa. Nó có thể biểu hiện thông qua các trường đại học giảng dạy mở và từ xa sau khi Đại học Mở của Vương quốc Anh thành lập năm 1969. Peters và Britez (2008) đã xác định các phong trào mở khác biệt có liên quan khác trong Lớp học mở, Trường học mở và Khóa học mã nguồn mở. Khóa học mã nguồn mở chịu ảnh hưởng nặng nề của phong trào phần mềm nguồn mở đã tạo ra khía cạnh được cho là nổi tiếng nhất và được hiểu rộng rãi nhất về giáo dục mở với tư cách Tài nguyên giáo dục mở (OERs). Như Cronin và McClaren (2018) đã chỉ ra, định nghĩa về OER vẫn ổn định đáng kể khi các tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện, kỹ thuật số, nằm trong phạm vi công cộng hoặc đã được phát hành theo giấy phép mở cho phép truy cập miễn phí, sử dụng, điều chỉnh và phân phối lại bởi những người khác mà không bị hạn chế giới hạn nào.

Yếu tố không quá bí mật làm nền tảng cho OER là việc cấp phép Creative Commons. Điều này được cho là cung cấp kiến trúc trí tuệ mang tính cách mạng vốn trở nên phổ biến nhanh chóng nhờ khả năng cung cấp của nó cho các nhà giáo dục. Nó đã trở thành một ngôn ngữ hợp pháp cho giáo dục mở, cho đến nay đây hình thức cấp phép chủ yếu cho các OER, và sự phổ biến của nó bây giờ là như vậy trong xuất bản học thuật. Liên quan chặt chẽ đến Creative Commons là quan điểm 5 R của Wiley (2014) về Mở: bảng liệt kê 5 quyền (thực sự là quyền tự do) mà các nhà giáo dục có thể thực hiện đối với một vật phẩm nhất định.

Họ trao quyền tái sử dụng, sửa đổi, phối lại, phân phối lại và giữ lại một cái gì đó. Mặc dù đây là những động từ hoạt động, các nhà bình luận vẫn cảm thấy cần phải thận trọng rằng phong trào Tài nguyên Giáo dục mở (OER) có thể rơi vào một cái bẫy tập trung quá mức vào nội dung, và do đó thuật ngữ Thực tiễn giáo dục mở (Open Education Practice/ OEP) được viện dẫn để chuyển trọng tâm sang các phương pháp sư phạm. Các thực tiễn giáo dục Mở (OEP) xoay quanh những thực tiễn sư phạm mà các OER có thể kích hoạt, tạo ra hoặc chính chúng thậm chí là sản phẩm của chúng.

3.4. Giáo dục mở: sự cần thiết phải có cách tiếp cận phê phán

"Tính Mở" ("Openness") đã trở thành một thuật ngữ mang tính chính trị và chịu trách nhiệm cao, một phong trào hoạt động trong nhiều lĩnh vực nằm ngoài phạm vi giáo dục (ví dụ: kiến thức mở, chính phủ mở, truy cập mở, dữ liệu mở, nguồn mở và văn hóa mở). Trong quá trình này, nó đã có được một ý nghĩa thông thường và di sản thông thường, và hình thành nên một không gian hậu chính trị của sự đồng thuận rõ ràng. Lời mời về vấn đề mở là khá hiếm hoi, đặc biệt trong lĩnh vực như giáo dục mà trên hết được thúc đẩy bởi mong muốn trao đổi kiến thức, để có thể tiếp cận và ảnh hưởng tích cực đến cuộc sống của các cá nhân. Tuy nhiên, chính xác là quan điểm tính mở này - như một đức tính của giá trị tự nhiên - đó là vấn đề, không chỉ bởi vì nó che dấu những quan điểm thay thế, mà còn bởi vì nó có thẩm quyền đạo đức rõ ràng làm cho nhà phê bình tốt nhất chính là kẻ cuồng tín công nghệ và là người yếm thế, và tồi tệ nhất, là nhà tinh hoa và nhà vô địch về hiện trạng. Thật vậy, thiết nghĩ rằng trong thời điểm này có lẽ cần đặt câu hỏi về giáo dục mở mà các quan điểm phê phán nó là cần thiết nhất.

Giáo dục mở đang tăng sức kéo hút, đáng chú ý nhất thông qua các sáng kiến trực tuyến tương đối gần đây như phong trào tài nguyên giáo dục mở (OER) và các khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOCs), nhưng cũng có nhiều động thái khác nhằm mở rộng quyền truy cập vào giáo dục hoặc thách thức sự thống trị được nhận thức về cung ứng của nhà trường. Các hội nghị nổi bật được dành cho chủ đề này, chẳng hạn như Hội nghị Giáo dục mở. Vào năm 2015, nó được mang tên Giáo dục

mở Chính thống, và năm 2016, nó được đặt tên là Văn hóa mở báo hiệu không chỉ là sự tự tin ngày càng tăng trong giáo dục mở như một lĩnh vực, mà còn với ý nghĩa rằng mong muốn ban hành cải cách thể chế và văn hóa sâu rộng là bản chất của phong trào này. Điều này nhấn mạnh cấu trúc đối lập do các lời kêu gọi giáo dục mở đưa ra, trong khi "bảo vệ" cái mở, đồng thời nhấn mạnh sự tồn tại của nền giáo dục bị đóng cửa và trái ngược với những lý tưởng đương thời về khả năng tiếp cận và tính công bằng.

Điều quan trọng là lĩnh vực này thiếu các định nghĩa mạch lạc về "Mở", quá thường xuyên hướng tới sự lạc quan, vận động và niềm tin, thay vì sự hiểu biết quan trọng về Tính mở có thể có ý nghĩa gì đối với giáo dục. Hơn nữa, chính những điều mơ hồ của bản thân thuật ngữ này đã cho phép nó gắn liền với các ý tưởng khác một cách dễ dàng: với các khái niệm về tự học và tương tác cộng đồng gắn kết; với công nghệ và năng lực được cho là của các công trình nối mạng kỹ thuật số cho phép hoạt động giáo dục diễn ra. Theo những cách này, cái "Mở" ("open"), quá thường xuyên chiếm sự dễ dàng giả định mà các tôn ty trật tự giáo dục có thể được đặt theo chiều ngang, và có thể giải quyết các rào cản kinh tế và địa lý. Nhưng hơn thế nữa, Tính mở thường cho rằng các cấu trúc nhà trường, hạn chế tài chính và khoảng cách là những vấn đề duy nhất ngăn cản sự tiếp thu bản năng và nỗ lực của việc học tự định hướng. Nói chính xác theo cách này, nhà vô địch thiếu phê phán Tính mở không thể phân tích đầy đủ Tính khép của giáo dục.

Nhiều phương pháp tiếp cận Giáo dục Mở đã được hướng dẫn bởi giả định rằng sinh viên rơi vào phạm trù phổ biến của các cá nhân hợp lý, tự định hướng và có động lực cao. Ít phổ biến hơn là sự thừa nhận rằng Tính mở cấu hình lại hoặc duy trì các quan niệm cụ thể về học tập, giảng dạy và con người; rằng nó có liên quan đến việc sản xuất sự hiểu biết đương đại của chúng ta về bản thân như những sinh vật được giáo dục và đi giáo dục người khác. Một phần sự hấp dẫn của Tính mở đã bắt nguồn từ sự liên kết của nó với việc tái cấu trúc giáo dục rộng hơn xung quanh ý tưởng của "người học". Tính học hỏi hóa (Biesta 2010) đã có xu hướng giả định các sinh viên tự chủ, có hoạt động độc lập đòi hỏi cơ hội giáo dục với tài liệu có thể truy cập ngay lập tức và phổ biến,

bất cứ lúc nào và giáo viên chỉ đơn giản là tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình. Giả định là "chúng ta" rất mở cửa tự nhiên và trong suốt thời gian này, kỷ luật nhà trường đã bắt chúng ta phải đóng cửa. Tuy nhiên, ý tưởng cởi mở này phụ thuộc quá nhiều vào logic tự định hướng và không tham gia vào việc không chú trọng đến việc tiếp xúc với giáo viên, các hình thức có vấn đề về cô lập sinh viên, chiếm dụng lao động học thuật, bỏ bê xã hội và các chiều kích chính trị của một nền giáo dục xuất hiện trong các phòng học toàn cầu hóa. Tính mở như vậy chỉ là giải pháp cho chủ thể tự chủ tưởng tượng, và chỉ có thể tưởng tượng được khi giáo dục được tách ra khỏi sự phức tạp của văn hóa, xã hội và sức mạnh của chính trị. Hơn nữa, việc tái cấu trúc vai trò giáo viên và sự không chuyên nghiệp hóa việc dạy học đã bị bỏ qua trong nỗ lực này đối với tính mở. Phong trào giáo dục mở này đôi khi có thể có vẻ đáng lo ngại đối với các lực lượng của chủ nghĩa tân tự do bên trong trường đại học.

3.5. Chủ nghĩa xã hội tri thức và trường đại học: Commons và các cơ hội trí tuệ cho Tính Mở trong thế kỷ XXI

Tính mở là giá trị trung tâm của chủ nghĩa tự do hiện đại nằm trong các mô tả chính trị, nhận thức luận và đạo đức khác nhau. Khi sử dụng "Tính mở để phân tích không gian học tập và giáo dục", để thảo luận các khía cạnh của Tính mở và 'giáo dục mở' Peters & Britez, (2008) bắt đầu với một lịch sử ngắn về Tính mở trong giáo dục tập trung vào khái niệm Đại học Mở lần đầu tiên thiết lập ở Vương quốc Anh những năm 1960. Sự phát triển này được họ gọi là Đại học Mở 1.0. Sau đó, họ xem xét khái niệm về tính mở dưới ánh sáng 'công nghệ mở' mới của Web 2.0 nhằm thúc đẩy tính tương tác và khuyến khích sự tham gia, hợp tác và giúp thiết lập các hình thức mới của Commons trí tuệ - một không gian để chia sẻ kiến thức và làm việc tập thể. Commons trí tuệ ngày càng dựa trên các mô hình nguồn mở, truy cập mở, lưu trữ mở, hệ thống tạp chí mở và giáo dục mở, mà mô hình này được gọi là Đại học Mở 2.0. Nếu Commons trí tuệ dựa trên logic phương tiện truyền thông công nghiệp được đặc trưng bởi chế độ phát sóng một - nhiều thì Đại học Mở 2.0 dựa trên chế độ tương tác phân cấp triệt để, nhiều - nhiều

và đồng đẳng. Để minh họa cho sự tiến bộ và khả năng của Đại học Mở 2.0, các tác giả tập trung vào sáng kiến truy cập mở MIT (Khóa học nguồn mở của MIT và Harvard) để công bố các bài báo của giáo viên qua trực tuyến. Cuối cùng, các nhà nghiên cứu mong đợi khả năng kết hợp lợi ích của hai hình thức đầu tiên này thành cái mà họ gọi là Đại học Mở 3.0 và xem xét khả năng của nó cho các trường đại học trong tương lai. Bằng cách làm như vậy, các nhà nghiên cứu đề xuất một phương tiện điều tra góc độ kinh tế chính trị của Tính mở khi nó tái cấu trúc các trường đại học trong nền kinh tế tri thức ở thế kỷ XXI và đồng thời đề xuất một mô hình xã hội hóa nền kinh tế tri thức cạnh tranh với các phiên bản mới.

Lập luận cơ bản ở đây là tập trung vào cách thức mà hình thức mở công nghệ mới, đặc biệt là phương tiện truyền thông xã hội mới nổi: mạng xã hội, blog, wiki và nội dung, phương tiện được người dùng tạo ra, cung cấp mô hình mở mới cho quan niệm về commons trí tuệ dựa trên sản xuất đồng đẳng. Đây là hình thức chia sẻ kiến thức hoàn toàn phi tập trung, tương tác thực sự và có thể đóng vai trò là nền tảng cho "văn hóa tri thức" (Peters & Besley, 2006; Peters & Roberts, 2010). Tính mở 1.0 dựa trên các nguyên tắc dân chủ xã hội nhấn mạnh tính toàn diện và bình đẳng của cơ hội và là một sản phẩm của thời đại phúc lợi chủ nghĩa (welfarism) khi mà giáo dục đại học được coi là lợi ích công cộng không đủ tiêu chuẩn, nhưng cơ chế của Tính mở 1.0 theo phương tiện truyền thông đại chúng công nghiệp, được thiết kế để tiếp cận một lượng lớn khán giả theo logic một - nhiều. Ở một khía cạnh nào đó, công nghệ mâu thuẫn với các giá trị dân chủ xã hội chỉ cho phép chuyển giao kiến thức một chiều. Tính mở 2.0 dựa trên những gì có thể được gọi là các nguyên tắc của nền kinh tế chính trị tự do, đặc biệt là sở hữu trí tuệ và tự do thông tin. Lần lặp lại thứ hai về tính mở này sử dụng các kiến trúc và công nghệ P2P mới là một phần của hệ tư tưởng của Web 2.0 và được thể hiện theo cách nhấn mạnh vào đạo đức tham gia ("phương tiện truyền thông có sự tham gia"), cộng tác và chia sẻ tệp đặc trưng cho sự phát triển phương tiện truyền thông xã hội, tương tác và hợp tác.

Như vậy, các tác giả lập luận rằng Đại học Mở 2.0 cung cấp nền tảng cho mô hình truyền thông xã hội mới của trường đại học bao gồm

các bài viết dân chủ xã hội của Đại học Mở ban đầu và nó cung cấp phương tiện để phục hồi và nâng cao sứ mệnh lịch sử của trường đại học trong thế kỷ XXI. Đại học Mở 2.0 cung cấp các cơ chế để loại bỏ ý thức hệ quản lý chủ nghĩa tân tự do và trở lại một cái nhìn xã hội hóa hoàn toàn về chia sẻ kiến thức và kiến thức bắt nguồn từ tư duy Khai sáng về khoa học và thực tiễn mới của nó trong sản xuất ngang hàng. Quan điểm này dựa trên lập luận rằng kiến thức và giáo dục là các hoạt động xã hội cơ bản và kiến thức và giá trị của kiến thức bắt nguồn cơ bản từ các mối quan hệ xã hội (Peters & Besley, 2006). Tuy nhiên, đồng thời các nhà nghiên cứu cũng nhận ra rằng bất kỳ cách tái lý luận nào về trường đại học cũng phải vượt ra khỏi giới hạn của ngay cả Đại học Mở 2.0, mặc dù logic của nó về tính mở - thường xoay quanh các tổ chức độc quyền kiểu MIT và Harvard và tương ứng về các yếu tố độc quyền, bao gồm sở hữu trí tuệ và đặc quyền về 'chuyên môn'. Do đó, sự phát triển Tính mở liên quan đến trường đại học phải chuyển từ mô hình dân chủ xã hội của Đại học Mở 1.0 và mô hình kinh tế chính trị tự do của Đại học Mở 2.0, sang một phiên bản mở mới dựa trên chủ nghĩa xã hội tri thức. Chỉ thông qua sự phát triển như vậy, Đại học Mở 3.0 này mới có thể đạt được tiềm năng của nó như là một địa điểm của sự hòa nhập thực sự và sáng tạo kinh tế và xã hội.

4. KẾT LUẬN

Trong kỷ nguyên mới của cạnh tranh kỹ thuật số trong giáo dục đại học, Tài nguyên giáo dục Mở (OER) chủ yếu là phục vụ cho e-Learning và e-Teaching trong giáo dục bậc Ba. Tuy nhiên, đầu thế kỉ XXI các nhà khoa học đã phát hiện ra một số lỗ hổng như:

- Sự thay đổi trong kiểm soát học mở, dạy mở và dạy kèm (hướng dẫn) mở;

- Nhận thức của sinh viên (người học) trong cộng đồng học trực tuyến;

- Tư duy phê phán về dạy và giải quyết vấn đề đồng bộ,

- Kinh nghiệm của người dạy trực tuyến với tư cách là người đã trải nghiệm học online.

Một trong các thách thức đối với các nước đang phát triển như Việt Nam là xây dựng chính sách chiến lược cho phát triển giáo dục Mở ở

bậc giáo dục đại học. Vấn đề không phải là ứng dụng các chính sách Giáo dục mở và tài nguyên giáo dục Mở (chủ yếu tiếng Anh) từ các nước phương Tây tiên tiến mà rào cản lớn nhất chính là trình độ ngoại ngữ còn rất hạn chế của người học ở Việt Nam. Một trong các ưu tiên chiên lược là phải xây dựng tài nguyên giáo dục mở bằng tiếng Việt với điều kiện công nghệ sẵn có ở trong nước.

Kinh nghiệm của các nước trong khối Đông Âu cũ rất đáng để cho Việt Nam học tập. Ví dụ, Slovakia đã xây dựng chính sách phát triển Giáo dục mở dựa trên 3 trụ cột:

1/ Cung cấp nội dung số hóa cho các trường đại học; Khả năng số hóa nội dung giáo dục phụ thuộc vào khả năng xuất bản sách giáo khoa, tạp chí điện tử;

2/ Trong quá trình số hóa nội dung giáo dục, chính phủ cần phải hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin cần thiết, cụ thể là Interrnet tốc độ cao và đường truyền băng thông rộng;

3/ Chú ý đến động cơ ưa thích học điện tử của người học nhằm thúc đẩy gia tăng kỹ năng kỹ thuật số của giảng viên. Ưu tiên hàng đầu là chú ý đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm mở và trình độ ICT cho cán bộ giảng dạy và giáo sinh các trường sư phạm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Lê Thị Mai Hoa và Ts. Mai Văn Tỉnh *"Cần có cơ sở lý luận và thực tiễn về Giáo dục Mở"*. Tạp chí Ban Tuyên giáo Trung ương, số 8-2019, trang 63-65.
2. *Applied E-Learning and E-Teaching in Higher Education*; by Roisin Donnelly and Fiona McSweeney, *Dublin Institute of Technology, Ireland*; InformatIon scIence reference;Hershey • New York;
3. Markus Deimann và Peter Sloep-. *"How does Open Education work"*- Openness and Education - Advances in Digital Education and Lifelong Learning, Volume 1, 1 23; Copyright r 2013 by Emerald Group Publishing Limited;
4. Australian Journal of Educational Technology, 2019, 35(3).

XÂY DỰNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Trí[1], ThS. Trần Tân Anh Phương[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục đại học, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Trong khi đó, theo đánh giá của một số nghiên cứu gần đây các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu hỗ trợ cho giảng viên, sinh viên học tập và nghiên cứu. Với yếu tố cạnh tranh của các trường đại học nước ngoài, sự thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng rất lớn đến tính cạnh tranh chất lượng đào tạo và nghiên cứu của đại học Việt Nam. Trong điều kiện giáo dục đại học Việt Nam nguồn kinh phí dành cho giáo dục đại học không đủ để mua các nguồn học liệu cần thiết từ nước ngoài. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu học liệu mở nội sinh được xem như một giải pháp hữu hiệu, giúp các trường đại học khắc phục tình trạng thiếu hụt nguồn tài liệu có chất lượng để đáp ứng yêu cầu dạy và học. Bên cạnh đó, các trường đại học cùng kết nối chia sẻ nguồn học liệu mở sẽ dẫn đến nguồn học liệu khổng lồ cho giáo dục đại học Việt Nam.Tuy nhiên, các đại học nước ta hiện nay vẫn còn những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu học liệu mở nội sinh, trong đó không đủ kinh phí để hỗ trợ phát triển nguồn học liệu từ các thầy cô trong trường, trang thiết bị hỗ trợ xây dựng và quản lý chia sẻ học liệu còn hạn chế và các vấn đề pháp lý cho bản quyền các nguồn học liệu do chính trường phát triển.

---

1 Trường Đại học Kinh tế - Luật.

2. TỔNG QUAN VỀ NGUỒN HỌC LIỆU MỞ

Thuật ngữ Học liệu mở (Open Course Ware) được Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) khai sinh vào năm 2002 khi MIT quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí. Với tiêu chí "Tri thức là của chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ", rất nhiều trường Đại học và Viện nghiên cứu trên thế giới đã tham gia phong trào học liệu mở và lập lên Hiệp hội Học liệu mở (Open Course Ware Consortium) (OEC) để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai nguồn học liệu mở (Open educational Resources) (OER) sao cho đạt được hiệu quả cao nhất. Sáng kiến này cho phép các trường ĐH khắp thế giới có thể tham gia cung cấp và mở rộng việc truy cập tài liệu học tập; tạo cơ hội cho những người không có điều kiện (hạn chế về không gian, thời gian, tài chính) tham gia hoạt động giảng dạy và học tập, tạo ra sự bình đẳng cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở, ở mức cao hơn, học liệu mở góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức (Hewlett Foundation, 2015b). Năm 2015 UNESCO cũng là tổ chức chủ trì và cổ vũ cho việc phát triển học liệu mở trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Trên thế giới có nhiều cách tiếp cận học liệu mở, nhưng có hai cách tiếp cận được chấp nhận rộng rãi, đó là theo Hewlett Foundation, và theo UNESCO: Theo Hewlett Foundation (2015a), "Học liệu mở" là nguồn lực dùng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tồn tại trong phạm vi/ miền công cộng (sử dụng chung) hoặc được lưu hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng miễn phí và tái sử dụng theo mục đích bởi những người khác. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm tất cả những khoa học, tài liệu học tập, các mô-đun, sách giáo khoa, video thời gian thực, bài kiểm tra, phần mềm và những công cụ, tài liệu, công nghệ được sử dụng để hỗ trợ cho việc tiếp cận tri thức; còn theo UNESCO (2015b) thì "Học liệu mở" có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở,

bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động.

Có thể thấy rằng, nguồn học liệu mở là một xu thế cho thời đại công nghệ 4.0 hướng tới. Với sự phát triển công nghệ số đã tạo ra một thế giới phẳng giúp cho mọi người có điều kiện tiếp cận lượng kiến thức và đây cũng là tạo ra môi trường thuận lợi để học liệu mở phát triển. Học liệu mở thường gắn liền với công nghệ số và truy cập trực tuyến, trong đó yếu tố bản quyền được chú trọng để chất lượng nguồn học liệu mở nâng cao. Nguồn học liệu mở sẽ giúp cho "giáo dục mở" hoặc "học tập mở" trở thành một ưu tiên có những tác động lớn hơn đáng kể so với chỉ cam kết phát hành các tài nguyên là mở hoặc sử dụng học liệu mở trong các chương trình giáo dục. Học tập mở là một tiếp cận cho giáo dục, tìm kiếm để loại bỏ tất cả những rào cản không cần thiết cho việc học tập, trong khi nhằm tới để cung cấp cho học viên cơ hội thành công hợp lý trong một hệ thống giáo dục và huấn luyện được tập trung vào các nhu cầu đặc thù của họ và được định vị trong nhiều lĩnh vực học tập.

Tại Việt Nam, trong thời gian qua Đảng và nhà nước đã ra nhiều chính sách nhằm thúc đẩy giáo dục đại học theo hướng mở để mọi người dân Việt Nam có quyền tiếp cận. Để làm được điều đó hệ thống giáo dục đại học Việt Nam phải xây dựng ra một nguồn tài liệu phong phú và dễ dàng tiếp cận đối với tất cả mọi người, nguồn học liệu mở phải được phát triển dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Do vậy, cần có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp. Sự tham gia của các trường đại học sẽ tạo nên một cộng đồng có chung một mục đích và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Mỗi một trường chỉ cần phát triển một phần và đóng góp vào kho tài nguyên chung, sẽ tạo nên một hệ sinh thái nội dung đa dạng cho nguồn học liệu mở. Tuy nhiên, ở nước ta hiện nay, việc xây dựng học liệu mở chỉ mới ở giai đoạn bắt đầu còn rất nhỏ lẻ. Nguyên nhân chủ yếu là chưa có những chủ

trương, chính sách phù hợp từ phía các nhà quản lý, cũng như chưa có một cơ chế hợp tác phù hợp giữa các trường đại học. Bên cạnh đó, nhận thức của cán bộ, giảng viên các trường về vai trò, tầm quan trọng, cơ hội và thách thức của học liệu mở còn mơ hồ.

3. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI NGUỒN HỌC LIỆU HIỆN NAY CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Hiện nay nhiều trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung đã chủ động triển khai hệ thống E-learning, dần chuyển đổi giáo trình tài liệu vốn có của trường sang dạng E-book với mục đích tạo ra các bài giảng điện tử làm cho các buổi giảng sinh động, hấp dẫn, thay đổi cách thức đánh giá quá trình học tập của sinh viên qua mạng. Từ đó có thể giúp tạo ra kho học liệu bài giảng số, góp phần đổi mới phương pháp giảng. Tuy nhiên việc triển khai sử dụng hệ thống E-learning còn rất nhiều hạn chế, đa số giảng viên chủ yếu sử dụng E-learning chủ yếu để chiếu các phần tóm lược bài giảng, dùng để điểm danh và ra bài tập đơn giản, chưa xây dựng thành một bài giảng điện tử hoàn chỉnh theo đúng kết cấu gồm: đề cương chi tiết, bài giảng chi tiết, kho bài tập, kho đáp án, và đánh giá online hoặc không sử dụng đến, với lý do:

Thứ nhất, không rành về công nghệ, mất thời gian đầu tư, nhưng số tiền giảng lại ít. Đa số các giảng viên đều thích cách dạy truyền thống, đỡ tốn công sức đầu tư, chỉ một số ít giảng viên trẻ chú trọng đầu tư áp dụng công nghệ cho các bài giảng số với sự hỗ trợ của E-learning; có thể ban đầu họ vất vả nhưng sau đó việc giảng dạy sẽ nhẹ nhàng hơn, tăng sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, và đặc biệt có thể cá nhân hóa việc đánh giá sinh viên.

Thứ hai, khó khăn khi chuyển từ tài liệu truyền thống (sách) sang tài liệu điện tử. Đa số các giảng viên không có thời gian, cũng như người hỗ trợ chuyển thể các tài liệu truyền thống từ sách sang các tài liệu số. Nhiều giáo trình không phải do họ chủ biên nên nếu đưa lên mạng có thể vướng vấn đề bản quyền khai thác.

Thứ ba, thiếu các bài tập tình huống, và kho bài tập từng chương, ngân hàng câu hỏi. Không phải giảng viên nào cũng sẵn sàng công

khai các ngân hàng câu hỏi và đáp án. Việc xây dựng các tình huống và chuyển sang các video/ các mô phỏng hấp dẫn khác cũng sẽ tốn nhiều thời gian và tiền bạc, trong khi trường không có chi phí hỗ trợ ban đầu.

Thứ tư, giảng viên, những người trực tiếp làm ra học liệu số họ không được trang bị kỹ năng, kiến thức, công nghệ để xây dựng tài liệu cho học liệu mở.

Thứ năm, trường chưa có phần mềm để quản lý đề cương chi tiết tất cả các môn học trong chương trình đào tạo các ngành, vẫn còn quản lý qua file word và bản cứng lưu, cũng như chưa có cách thức quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên có đúng với đề cương chi tiết đã công bố. Khó khăn lớn nhất là phần mềm hệ thống đáp ứng được việc lưu ĐCMH với tỉ lệ thành phần đánh giá môn học, kho bài tập, ngân hàng câu hỏi ứng với từng chuẩn đầu ra của môn học.

Thứ sáu, đa số sinh viên chưa chủ động trong việc tiếp nhận phương thức giao tiếp tìm kiếm kho dữ liệu mở (có những tài liệu ebook rất thiết thực tuy nhiên số sinh viên truy cập vào khá hạn chế hơn việc mượn trả tài liệu tại thư viện).

Thứ bảy, việc chia sẻ học liệu mở giữa các trường đại học Việt Nam còn khá hạn chế do vướng yếu tố công nghệ, chi phí vận hành và yếu tố bản quyền.

Trong định hướng phát triển của giáo dục đại học Việt Nam hướng tới người học có thể tiếp cận kiến thức mọi lúc mọi nơi thông qua hình thức đào tạo trực tuyến. Nhiều trường đại học đã và đang chủ động triển khai xây dựng hệ thống học liệu mở để tiến tới đầy đủ tài liệu, nội dung học tập đại học đào tạo trực tuyến của trường.

4. GIẢI PHÁP CHO VIỆC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU MỞ

Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã khẳng định tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo, trong đó có việc xây dựng hệ thống giáo dục mở, hội nhập giáo dục quốc tế, phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Để làm được điều này các trường

đại học Việt Nam cần có những giải pháp để hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu học liệu mở hỗ trợ cho người học trực tuyến cũng như tạo điều kiện cho người học tiếp cận tài liệu học tập dễ dàng giảm chi phí, thời gian tìm kiếm. Để làm được điều này trong điều kiện nguồn lực hạn chế thì bản thân nội tại các trường cần xác định những điều kiện vốn có của Trường đi kèm các xu thế ứng dụng cộng nghệ 4.0 để xây dựng hệ thống học liệu mở cho chính bản thân của các trường cũng như tạo hình thành cơ sở dữ liệu chung cho hệ thống các trường đại học Việt Nam. Để làm được điều đó các trường đại học cần thực hiện đồng bộ những đề xuất sau, đó là:

Thứ nhất, đầu tư cở sở hạng tầng cho việc phát triển tài liệu trực tuyến bao gồm phần mềm và phần cứng để tạo đủ điều kiện cho việc xây dựng, quản lý và khai thác học liệu mở (hệ thống sever, phần mềm quản lý và khai thác, các phòng studio để xây dựng bài giảng trực tuyến, phần mềm hỗ trợ xây dựng bài giảng).

Thứ hai, sẽ tiến hành quay các bài giảng trực tuyến/thu lại để có thể đào tạo qua mạng đối với các môn cơ bản chung toàn trường với số lượng sinh viên đông, có thể giảm chi phí đào tạo và tăng hiệu quả giảng dạy.

Thứ ba, đẩy mạnh việc số hóa bài giảng kết hợp với clip bài giảng có lời nói, hình ảnh của giảng viên; kết hợp xử lý đưa các clip tình huống trong bài giảng để tạo nên các bài giảng số sinh động

Thứ ba, chuyển đổi số hoá các tài liệu truyền thống sẵn có (giáo trình do trường viết, tài liệu luận văn, bài báo khoa học, hội thảo) của trường thành các bản điện tử.

Thứ tư, phát triển ứng dụng E - learning trong việc giảng dạy từng môn học sẽ giúp cho các giảng viên nhận biết được tiện ích của việc xây dựng học liệu mở hỗ trợ cho công tác đào tạo thuận lợi hơn.

Thứ năm, cán bộ thư viện cần được đào tạo nắm bắt công nghệ quản lý thư viện điện tử, chủ động tìm hiểu những nội dung như luật về quyền tác giả, các loại giấy phép sử dụng trong học liệu mở. Điều quan trọng là phải hiểu rõ các quyền và điều kiện liên quan đến các sản phẩm đó được chia sẻ và sử dụng bởi người khác như thế nào. Bên cạnh

đó, cán bộ thư viện chủ động phổ biến cho các đối tượng tham gia xây dựng học liệu mở nắm được các vấn đề về chính sách pháp lý, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin học liệu mở. Nắm vững được khía cạnh pháp lý, quyền tác giả sẽ giúp cho việc triển khai phát triển tài nguyên giáo dục mở tránh được những vấn đề phức tạp trong việc tranh tụng tác quyền trong việc khai thác học liệu mở. Từ đó sẽ giúp trường lưu trữ và khai thác một cách bền vững, thường xuyên và liên tục.

Thứ sáu, trường cần tổ chức tuyên truyền cho người học nhận biết lợi ích của việc khai thác sử dụng nguồn học liệu mở để người học giảm chi phí tài liệu học tập, thời gian tìm kiếm cũng như khai thác hết nguồn tài liệu đã trả phí. Bên cạnh đó, khuyến khích hỗ trợ kỹ thuật người học xây dựng cơ sở dữ liệu cho nguồn học liệu mở thông qua các video, bài tập tình huống, đồ án, case study có chất lượng tốt (được hội đồng đánh giá học liệu trường thông qua). Đi kèm các chính sách trên, các trường nên chủ động kêu gọi các cựu người học tham gia hỗ trợ nguồn lực cũng như cho họ thấy được lợi ích (họ sẽ được tiếp cận tài liệu chất lượng mới hỗ trợ công việc và phát triển kiến thức) cho phát triển nguồn học liệu.

Thứ bảy, các trường đại học cần ngồi lại với nhau để cùng hợp tác chia sẻ học liệu lẫn nhau theo phương thức các bên cùng có lợi cùng tiết kiệm chi phí khai thác học liệu mở. Hình thức hợp tác dựa trên chia sẻ kinh phí theo nguyên tắc lượng truy cập nguồn học liệu để tính toán mức độ đóng góp kinh phí cho từng trường cho một tài liệu.

Thứ tám, Xây dựng cơ chế được phép quảng cáo có kiểm soát nội dung phù hợp với môi trường giáo dục đối với những tài liệu điện tử được truy cập miễn phí. Kinh phí thu được từ quảng cáo sẽ chia sẻ một phần đến quyền tác giả và công tác quản lý phát triển học liệu mở. Nếu phát triển được phương thức này với các tài liệu có chất lượng miễn phí thì lượng người truy cập vào sẽ nhiều, sẽ có đủ kinh phí trả quyền tác giả cũng như hỗ trợ công tác quản lý và phát triển nguồn học liệu mở.

Thứ chín, triển khai đào tạo trực tuyến đối với các môn học chung cơ bản cho sinh viên đại học chính quy tập trung, sinh viên văn bằng

hai, VLVH và sinh viên song ngành. Điều này có thể giúp tạo động lực thúc đẩy sự phát triển triển học liệu mở ở các trường.

5. KẾT LUẬN

Học liệu mở đã tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Học liệu mở đã dần khắc phục những điểm yếu giáo dục truyền thống, kích thích nhiều phương pháp dạy học khác phát triển, khắc phục được tình trạng thiếu tài liệu giảng dạy, học tập, và thiếu giảng đường hiện nay tại các trường đại học; Đồng thời giúp giảm chi phí giáo dục, tiết kiệm thời gian và tăng khả năng tiếp cận kiến thức đối với người học; tạo ra nguồn tài nguyên vô tận để các trường đại học cùng khai thác. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới cần có các chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung và sự hợp tác giữa các bên. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các trường đại học điều cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái cho học liệu mở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Butcher, N. and Kanwar, A. (2015). A basic guide to open educational resources (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning.
2. UNESCO. (2015a). What are Open Educational Resources (OERs). Truy cập từ http://www.unesco.org/new/en
3. UNESCO. (2015b). How has UNESCO supported OERs? Truy cập từ http://www.unesco.org/new/en
4. Stange, M. (2015). Open educational resources aid in global learning. Behind The Scenes Technology Blog
5. UNESCO. (2011) Guidelines for open educational resources (OER) in higher education Truy cập từ https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000213605

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ QUA MÔ HÌNH PHÂN TÍCH SWOT TẠI ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Đào Thị Uyên[1]

1. TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ LÀ GÌ?

Có rất nhiều cách tiếp cận cũng như nhiều học giả trên thế giới nghiên cứu về tài nguyên giáo dục mở. Ở Việt Nam, các chuyên gia về lĩnh vực thông tin học và quản trị thông tin, các nhà quản lý giáo dục cũng đang từng bước tiếp cận, nghiên cứu và xây dựng tài nguyên giáo dục mở nhằm nâng cao vị thế giáo dục của Việt Nam trên trường quốc tế. Thuật ngữ tài nguyên giáo dục mở - Open Educational Resources (OERs). Theo UNESCO (2015): Tài nguyên Giáo dục Mở (OERs) là bất kỳ loại tài liệu giáo dục nào thuộc phạm vi công cộng hoặc được giới thiệu với giấy phép mở. Bản chất của những tài liệu mở này có nghĩa là bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, điều chỉnh và chia sẻ lại chúng một cách hợp pháp và tự do. OERs bao gồm sách giáo khoa, chương trình học, bài giảng, bài tập, các bài kiểm tra, dự án, âm thanh, video và hình ảnh động.

Như vậy, qua cách tiếp cận của UNESCO, cho thấy, tài nguyên giáo dục mở là sản phẩm tri thức của các nhà nghiên cứu, nhà giáo, các học giả, nghiên cứu sinh, tổ chức giáo dục... trong môi trường giáo dục thông qua một phương tiện công nghệ để giới thiệu và cấp phép cho tất cả những ai có nhu cầu truy cập vào tài nguyên mở để sử dụng, sao chép, chia sẻ, điều chỉnh, cập nhật nội dung.

Ví dụ: khi một nhà nghiên cứu giáo dục Việt Nam cần tham khảo và sử dụng mô hình giáo dục phổ thông của một trường phổ thông ở Mỹ.

---

1 Khoa Thông tin – Thư viện.

Việt Nam hoàn toàn có thể vào kho tài nguyên giáo dục mở của trường đó (khi được cấp phép) tải về các tài liệu, khung chương trình, sách giáo khoa, giáo trình,.. và Việt Nam có thể sửa chữa cho phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam mà không ảnh hưởng hay vi phạm gì đến vấn đề bản quyền. Nếu bạn quan tâm đến việc học về kỹ thuật hàng không từ khoa học kỹ thuật tại Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), bạn có thể kiểm tra các bài giảng và video từ các khóa học MIT. Hoặc một học giả Mỹ nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, ông ta có thể vào kho tài nguyên giáo dục mở của Đại học Quốc gia Hà Nội để nghiên cứu mà không cần phải đến tận kho tư liệu của Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Theo Hewlett Foundation (2015): Bản chất của tài nguyên giáo dục mở là nhằm nâng cao tính mở đa chiều trong toàn cầu, tạo nên một nền giáo dục đa chiều trong thế giới phẳng, giúp cho tất cả người học, nhà nghiên cứu, giảng dạy được tiếp cận thông tin, tài liệu học tập một cách dễ dàng và miễn phí,

Đặc điểm của tài nguyên giáo dục mở khác biệt với tài nguyên giáo dục khác được thể hiện qua bảng sau:

Các đặc điểm nhận dạng	Tài nguyên giáo dục mở	Tài nguyên khác	Ghi chú
Tính tái sử dụng	Được sử dụng đi sử dụng lại nhiều lần (sao chép bản gốc)	Được sao chép khi được tác giả đồng ý	
Tính chỉnh sửa	Được chỉnh sửa từ bản gốc cho phù hợp với mục đích sử dụng	Không được chỉnh sửa	
Tính kết hợp	Được pha trộn kết hợp nội dung của các tài liệu thu thập về và cho ra sản phẩm riền	Chỉ tham khảo, không sao chép	
Tính chia sẻ và phân phối	Được chia sẻ rộng rãi, cung cấp tùy ý.	Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, chia sẻ và phân phối	
Chi phí sử dụng	Miễn phí cho việc truy cập	Càng dùng nhiều trả phí càng cao	
Khoảng cách tiếp cận	Không khoảng cách	Hàng rào về địa lý, pháp lý, thời gian tiền bạc	
Tiềm lực thông tin	Tăng nhanh	Không thay đổi	

Tài nguyên giáo dục mở đem lại nhiều lợi ích cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học ở Việt Nam nói riêng. Việc xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam là bước phát triển tất yếu. Tuy nhiên để những bước đi đó vững chắc tiến kịp với sự phát triển của các đại học tiên tiến trên thế giới là một hành trình gian nan cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng.

3. PHÂN TÍCH SWOT LÀ GÌ? ÁP DỤNG MÔ HÌNH SWOT VÀO VIỆC XÂY DỰNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Mô hình phân tích SWOT là một công cụ hữu hiệu được sử dụng nhằm hiểu rõ Điểm mạnh (Strengths), Điểm yếu (Weaknesses), Cơ hội (Opportunities) và Nguy cơ (Threats) trong một dự án hoặc tổ chức kinh doanh. Thông qua phân tích SWOT, chủ thể sẽ nhìn rõ mục tiêu của mình cũng như các yếu tố trong và ngoài tổ chức có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra. Trong quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược, phân tích SWOT đóng vai trò là một công cụ căn bản nhất, hiệu quả cao giúp bạn có cái nhìn tổng thể không chỉ về chính dự án mà còn những yếu tố luôn ảnh hưởng và quyết định tới sự thành công trong quá trình triển khai dự án.

Việc áp dụng mô hình phân tích SWOT để triển khai dự án xây dựng tài nguyên giáo dục mở vào Việt Nam giúp cho các nhà nghiên cứu tránh đươc nhiều rủi ro khi triển khai. Điều đó đồng nghĩa với việc phải tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và nguy cơ khi triển khai dự án xây dựng tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam

3.1. Strengths – Điểm mạnh của chiến lược xây dựng tài nguyên giáo dục mở tại đại học Việt Nam

Điểm mạnh chính là lợi thế của đại học Việt Nam trong việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở. Đó là những đặc điểm nổi trội, độc đáo mà đại học Việt Nam đang nắm giữ như:

- Đại học Việt Nam đang đi tắt, đón đầu những bài học của một số đại học của các nước trên thế giới đang xây dựng

- Mức độ tiếp cận công nghệ thông tin của sinh viên Việt Nam cao, theo khảo sát mới nhất của Q&Me thì:

+ Có tới 72,1% sinh viên trong các trường đại học sử dụng điện thoại thông minh và máy tính xách tay.

+ Có tới 78,6% sinh viên có hộp thư điện tử của Nhà trường

+ Có tới 63% sinh viên sử dụng CNTT để tra cứu tìm kiếm tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu.

- Hầu hết các trường đại học đang nắm giữ một lượng lớn tài liệu số về bài giảng, giáo trình, công trình khoa học, bài báo đã công bố, luận văn, luận án,... của cán bộ và sinh viên nhà trường. Theo khảo sát tại các trang Web của các trường, thì 99% đã có tài liệu số, đây chính là tiền đề, là thế mạnh để tiếp tục xây dựng tài nguyên giáo dục mở.

- Tư tưởng đổi mới để hội nhập của các nhà giáo, giáo sư, các nhà nghiên cứu, các sinh viên luôn luôn sẵn sàng.

- Ngân sách đầu tư cho thư viện, cho học liệu được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định rất rõ, và để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nguồn học liệu mở trong các trường đại học sẽ giảm bớt chi phí cho việc in ấn bổ sung tài liệu giấy đi rất nhiều.

- Hệ thống công nghệ thông tin luôn sẵn sàng bởi sự kế thừa từ cả thư viện và trung tâm thông tin trong các trường đại học.

3.2. Weaknesses – Điểm yếu

• Kinh nghiệm cho việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam nói chung và đại học Việt Nam nói riêng còn rất mới. Việc tìm kiếm mầy mò để xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên số vẫn do một số nhà nghiên cứu, nhà khoa học tự kết tụ tìm tòi nghiên cứu.

• Việc chung tay xây dựng tài nguyên giáo dục mở chưa thực sự được nhiều người biết đến, đặc biệt là các nhà quản lý giáo dục. Do vậy, việc kêu gọi ngân sách, đầu tư cho việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở sẽ khó khăn hơn, cần phải có thời gian.

• Chất lượng của tài nguyên giáo dục vẫn thực sự là bài toán cần sự kiểm định

• Tính chất liên kết tại các đại học ở Việt Nam chưa thật chặt chẽ, chưa có những chính sách, hay quy định hướng dẫn cụ thể về việc

mở để chia sẻ và đó chính là nguyên nhân của sự e dè khi công bố tài nguyên giáo dục mở.

• Song song với đó, mỗi tài nguyên của một cá nhân để được chia sẻ luôn đòi hỏi điều kiện kèm theo. Đồng nghĩa với việc những nhà khoa học thực thu, những giáo sư khó lòng chia sẻ những tài nguyên giá trị của mình cho cộng đồng sử dụng.

• Tài chính: Chưa có những quy định và hướng dẫn cụ thể cho việc chi ngân sách xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở.

• Marketing: Hoạt động quảng bá và giới thiệu những sản phẩm của tài nguyên giáo dục mở chưa quy mô, bài bản, chưa thật sự là cú hích để tất cả người học biết đến, đặc biệt là các nhà quản lý giáo dục.

• Ý thức, thói quen và trách nhiệm của người dùng tài nguyên chưa cao. Việc chia sẻ, sử dụng bừa bãi, không tuân thủ các quy tắc đã quy định rõ trong tài nguyên giáo dục mở.

3.3. Opportunities – Cơ hội

• Tài nguyên giáo dục mở là sự phát triển tất yếu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 trong nền giáo dục hiện đại.

• Sự phát triển của công nghệ thông tin là cơ hội để đại học Việt Nam chuyển mình. Một loạt các đại học đang cạnh tranh khốc liệt để khẳng định vai trò và vị thế của mình trong lĩnh vực đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã có những văn bản quy định cụ thể về yêu cầu công khai, minh bạch và công bố chuẩn đầu ra. Những quy định và các thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo là cú hích để các trường phấn đấu hoàn thiện các điều kiện đào tạo trong đó có việc xây dựng và phát triển học liệu.

• Tài nguyên giáo dục mở mang lại một hình thái mới trong đào tạo nói chung và đào tạo đại học nói riêng. Chắc chắn đây là một cơ hội, và thuận lợi cho các loại hình đào tạo trong nhà trường nở rộ, đặc biệt là đào tạo trực tuyến.

• Phát triển tài nguyên giáo dục mở sẽ thực sự cắt giảm rất nhiều chi phí mua, in, bổ sung tài liệu truyền thống nhưng vẫn bảo đảm chất lượng đào tạo.

3.4. Threats - Nguy cơ

Ngoài những điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội của chúng ta khi triển khai việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở chúng ta cũng không tránh khỏi một số nguy cơ sau:

- Nguy cơ lớn nhất và cũng đáng lo nhất là sự thiếu trung thực trong việc sử dụng giấy phép mở khi sử dụng tài nguyên giáo dụng mở. Sự thiếu trung thực và không có những biện pháp kiểm soát sẽ kéo theo hàng loạt các hệ lụy trong giáo dục và đào tạo.

- Nguy cơ tiềm ẩn tại các trường đại học, khi cho phép truy cập tài nguyên giáo dục mở mà đó là những tài liệu chưa được công bố thông qua hội đồng nghiệm thu, thông qua xuất bản thì việc sao chép, đạo văn là khó tránh khỏi.

- Nguy cơ về bài giảng và giáo án chuẩn mực sẽ khó được xác định bởi những người dùng thiếu kinh nghiệm về phân tích và xử lý thông tin.

- Nguy cơ xâm chiếm tâm lý ỳ (ỷ lại) của người viết sách hay nhà nghiên cứu. Họ không tự tìm tòi, nghiên cứu và tự sáng tác, hay sáng chế, họ có thể dựa dẫm vào những gì đã có.

4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nhằm tăng cường những điểm mạnh, những cơ hội và khắc phục những điểm yếu, những nguy cơ để việc xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở được triển khai.

4.1. Cần có sự vào cuộc của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà quản lý giáo dục: Nền giáo dục Việt Nam và đặc biệt là giáo dục đại học đang chịu sự quản lý và chi phối rất lớn bởi các cơ quan quản lý nhà nước. Do vậy, việc xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở cần có sự quan tâm chỉ đạo cũng như cung cấp ngân sách cho việc này. Các nhà khoa học, những người tiên phong cho dự án này cần có những nghiên cứu, khảo sát sơ bộ, cũng như những minh chứng thuyết phục cho việc phát triển tài nguyên giáo dục mở là thật sự hữu ích, thật sự có giá trị cũng như giảm rất nhiều chi phí khi triển khai đồng bộ tài nguyên giáo dục mở trong các trường đại học của thời đại công nghiệp 4.0.

4.2. Các cơ sở đào tạo đại học cần sự phối kết hợp chặt chẽ, đặt ra những mục tiêu cụ thể, thống nhất về lợi ích cũng như nghĩa vụ để cùng xây dựng và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở, để tăng tốc, tránh lãng phí trong quá trình xây dựng. Nhà trường cũng cần xây dựng những chính sách bản quyền linh hoạt, sự phân tầng cho từng loại tài liệu mở, cũng như phân tầng cho việc truy cập.

4.3. Chú trọng nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, các nhà khoa học: Trong tiến trình xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở mỗi nhà trường cần có những kế hoạch đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và các nhà khoa học nắm rõ những kiến thức cơ bản về học liệu mở, ban hành giấy phép hoạt động, các thao tác và kỹ năng khai thác tài nguyên giáo dục mở cũng như việc sử dụng, cập nhật và thiết kế tài nguyên giáo dục cho riêng mình.

4.4. Đào tạo và nâng cao chất lượng sử dụng tài nguyên giáo dục mở đối với người học. Cần lên kế hoạch triển khai đồng bộ việc đào tạo và hướng dẫn sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh cách thức và kỹ năng khai thác, sử dụng và tăng cường tạo lập thêm các tài liệu mới của mình để đẩy mạnh số lượng học liệu mở cũng như chất lượng của tài nguyên giáo dục mở. Giáo dục họ về đạo đức và tính tự giác trong việc truy cập, chia sẻ và sử dụng nguồn tài nguyên mở.

4.5. Phát động việc đóng góp tài nguyên giáo dục mở của các nhà khoa học, cần xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cụ thể đối với đối tượng này, khuyến khích họ tham gia đóng góp và xây dựng tài nguyên giáo dục mở ngày càng nhiều về số lượng và đảm bảo chất lượng.

Xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở trong các trường đại học là tất yếu, song, để hoạt động đó thực sự phát triển cả về chất và lượng, đòi hỏi rất nhiều từ phía các nhà quản lý giáo dục, các cấp lãnh đạo trong nhà trường, các nhà khoa học, các giảng viên và người học đồng bộ tham gia. Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào những quyết sách của Chính phủ, vào sự quyết tâm của các cơ sở đào tạo đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNESCO. (2015a). What are Open Educational Resources (OERs)? Truy cập từ http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/
2. Hewlett Foundation (2015b). Education program – strategic plan. Truy cập từ http://www.hewlett.org/uploads/documents/Education_Strategic_Plan_2010.pdf
3. Phương Trần (10/2014) Sơ lược về phân tích Swot. Khai thác từ http://www.saga.vn/so-luoc-ve-phan-tich-swot~31781
4. Q&Me. Báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường đại học Việt Nam, khảo sát 500 sinh viên đại học tại Việt Nam, Khảo sát được tiến hành từ 10/03 - 18/03/2016. Khai thác từ https://qandme.net/vi/baibaocao
5. Thông tư 24/2015/TT/BGDĐT Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học (15/04/2016) khai thác từ http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/vie/trang-truong-dao-tao/van-ban-phap-quy/
6. Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trì... (14/04/2016) khai thác từ http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/vie/trang-truong-dao-tao/van-ban-phap-quy
7. Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT Quy định về điều kiên, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại h... (14/04/2016) Khai thác từ http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/vie/trang-truong-dao-tao/van-ban-phap-quy/
8. Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng g... (12/04/2016) khai thác từ http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/vie/trang-truong-dao-tao/van-ban-phap-quy/
9. Hướng dẫn 2196/BGDĐT-GDĐH về xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo (12/04/2016). khai thác từ http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/vie/trang-truong-dao-tao/van-ban-phap-quy/

NGUỒN HỌC LIỆU MỞ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TỪ XA VÀ TRỰC TUYẾN

ThS. Trịnh Khánh Vân[1]

1. MỞ ĐẦU

Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã góp phần không nhỏ trong việc tạo ra những cơ hội học tập và nghiên cứu trong môi trường giáo dục và đào tạo. Đặc biệt trong các môi trường đại học thì thư viện mang lại những tri thức cho giảng viên và sinh viên, trong đó nguồn học liệu chính là một trong bốn yếu tố sống còn của thư viện. Nguồn học liệu chính là yếu tố quyết định chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu của mỗi trường đại học.

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, các thư viện đang phải đối mặt với nguồn kinh phí eo hẹp, thiếu hụt nguồn học liệu, học liệu mở (Open Courseware - OCW) ra đời giúp cho người sử dụng chủ động tiếp cận không giới hạn tới nguồn tài nguyên số chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí. Ngoài ra, với sự tiện ích và chức năng phi lợi nhuận mà OCW mang lại, nó tập trung vào việc định vị nhu cầu truy cập đến các nội dung giáo dục ngày càng mở rộng cũng như các lợi ích trong hợp tác giữa các trường đại học trên phạm vi cả nước, trong khu vực và toàn cầu. Giúp các trường đại học xây dựng lại nội dung chương trình giảng dạy và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội nói chung và nhu cầu tự học, tự đào tạo của sinh viên/ người học nói riêng (Carson, 2009).

Phong trào tài nguyên giáo dục mở (OER) có nghĩa là các bộ sưu tập tài liệu khổng lồ được cung cấp miễn phí và không có hạn chế

1 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

về bản quyền, cho phép giáo viên và các nhà giáo dục tiếp cận trực tiếp tới các nguồn kiến thức. Họ có thể điều chỉnh và giảng dạy lại cho lớp học của họ, hoặc đơn giản chỉ được sử dụng để nâng cao kiến thức của họ về một chủ đề, một lĩnh vực cụ thể.

Mục tiêu chính của bài viết này là xác định xu hướng hiện tại và tương lai trong việc học trực tuyến và các tài nguyên giáo dục mở (OER) đang có hoặc có thể có tác động đến khả năng cung cấp dịch vụ cho giảng viên và sinh viên của các thư viện. Bài viết tập trung nghiên cứu vào các vấn đề sau:

- Thế nào là triết lý học liệu mở (OER)?
- Nguồn tài nguyên giáo dục mở.
- Xu hướng dịch vụ thư viện trong việc hỗ trợ học tập từ xa và trực tuyến.

2. NỘI DUNG

2.1. Triết lý học liệu mở

Triết lý của OER đó chính là CHO - NHẬN. Mục tiêu của OER là tạo ra sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận thông tin và giáo dục, với phương châm giáo dục cho tất cả mọi người. Do vậy OER cần sự sẵn sàng và tự nguyện cho đi của các giữa các bên tham gia xây dựng nội dung OER. Nói cách khác các cá nhân, tổ chức được khuyến khích cùng đóng góp cho nguồn học liệu mở. Càng nhiều người tham gia đóng góp cho OER thì càng nhiều người được tiếp cận với thông tin và giáo dục, và chính bản thân những người đóng góp sẽ nhận được nhiều hơn những gì họ cho đi. Sự cho - nhận này còn phải dựa trên một nguyên tắc là cùng hợp tác - tính cộng đồng. Tức là các nội dung và công nghệ dành cho OER nên phát triển theo hướng dễ sử dụng, dễ chia sẻ và dễ sửa đổi, thông qua đó OER được cộng đồng cùng tham gia phát triển và làm giàu hơn nguồn tài nguyên đồng thời luôn được cập nhật. Do đó, nếu chỉ cho miễn phí một sản phẩm đóng thì chưa đúng bản chất của OER. Hoặc nếu phát triển một giải pháp công nghệ mở mà không tham gia các diễn đàn công nghệ mở trong và ngoài nước để họ cùng hoàn thiện sản phẩm, thay vào đó tự một mình làm thì cũng không giải quyết triệt để được các vấn đề đặt ra và không đúng với tinh thần của OER – đó là sự chia sẻ. (Đỗ Văn Hùng, 2015).

2.2. Khái niệm "Nguồn tài nguyên giáo dục mở (OER)"

Thuật ngữ "tài nguyên giáo dục mở" lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động sự của Open Course Ware cho giáo dục đại học của các nước đang phát triển dưới sự tài trợ của Quỹ William và Flora Hewlett. UNESCO đã định nghĩa nguồn tài nguyên học liệu mở là: "Nguồn tài nguyên học liệu mở được phát triển dựa trên công nghệ dung để tham khảo, sử dụng trong cộng đồng người sử dụng cho các mục đích phi thương mại" (UNESCO, 2002).

Tài nguyên học liệu mở bao gồm:

- Nội dung học: Các khóa học đầy đủ, các tài liệu học tập, các module nội dung, các đối tượng học tập, tuyển tập, tạp chí....

- Công cụ: Phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập, các công cụ phát triển nội dung và các cộng đồng học tập trực tuyến.

Các tài nguyên bổ sung khác: Các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế và việc bản địa hóa nội dung.

Theo UNESCO: "Tài nguyên giáo dục mở là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong khu vực công hoặc được phát hành với một giấy phép mở. Bất cứ người nào cũng có quyền sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ các tài liệu này. Tài nguyên giáo dục mở có thể bao gồm từ sách giáo khoa đến giáo trình, các khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, các đoạn âm thanh, hình ảnh (audio, video) và hình ảnh động" (UNESCO, 2015).

Tài liệu truy cập mở:

- Tài liệu truy cập mở là tài liệu ở dạng số hóa, trực tuyến, và không bị ràng buộc bởi hầu hết những giới hạn về tác quyền và cấp phép sử dụng (Peter Suber, 2006).

- Thư viện Công cộng về Khoa học (PLOS, 2006) định nghĩa một cách đơn giản hơn: "sẵn có một cách tự do và sử dụng không hạn chế".

2.3. Các xu hướng dịch vụ thư viện hỗ trợ học tập từ xa và trực tuyến

Hiện nay, trên thế giới ngày càng chú trọng phương thức đào tạo mở và đào tạo từ xa. Đào tạo từ xa đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo cơ hội học tập cho đông đảo quần chúng, góp phần thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc ứng dụng CNTT không những cho phép các trường đại học triển khai những phương thức đào tạo mới mà còn đem lại cho người học quyền tự chủ trong việc lựa chọn ngành học, thời gian học và cơ sở học phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cá nhân. Ngoài ra, điều này còn thúc đẩy các trường đại học tiếp cận và ứng dụng những chương trình đào tạo mới theo chuẩn quốc tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập trong lĩnh vực đào tạo.

Phương thức đào tạo từ xa đã có những thay đổi cơ bản, từ chỗ chủ yếu dựa vào tài liệu in ấn trong thời kỳ đầu. Ngày nay, sự phổ biến của công nghệ thông tin đã đem đến cơ hội học tập cho số đông người dân trên thế giới cũng như Việt Nam. Bên cạnh các phương pháp học tập truyền thống, học trực tuyến đang được coi là mô hình giáo dục của tương lai, các lớp học trực tuyến sẽ giúp người học chủ động hơn trong việc tìm kiếm nhiều nội dung tham khảo liên quan đến bài giảng.

Cùng với sự phát triển của công nghệ, việc xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiện đại, xây dựng các nội dung giảng dạy trực tuyến được phát triển theo hướng ngày càng tiếp cận gần hơn với người học. Người học có thể khai thác nội dung học tập trực tuyến từ thiết bị di động, hay học tập trong mô hình trường đại học ảo.

Như vậy, xu hướng dịch vụ thông tin thư viện hiện nay sẽ thay đổi liên quan đến việc chuyển dịch tài liệu truyền thống sang định dạng số, được phân phối thông qua các thu xếp cấp phép, ngày nay, phần lớn thư viện đại học và nghiên cứu đã và đang trải qua sự dịch chuyển tạp chí khoa học và nghiên cứu từ dạng in sang dạng bản điện tử. Nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới đã thay vì mở rộng các ấn phẩm nhiều kỳ đóng tập bằng các sản phẩm hay cơ sở dữ liệu tạp chí điện tử.

Trong lĩnh vực xuất bản tài liệu nghiên cứu và học thuật, chúng ta có thể thấy những mô hình xuất bản, như xuất bản truy cập mở (Open Access Publishing), với cách này tác giả chi trả phí xuất bản để hỗ trợ

sự truy cập miễn phí vĩnh viễn tới tài liệu hay ấn phẩm nhiều kỳ xuất bản theo mô hình này.

Theo báo cáo của NMC Horizon (2015 Library Edition) cung cấp một cái nhìn sâu hơn về xu hướng công nghệ cho thư viện thế giới trong năm năm tới. Các xu hướng này chính là những áp dụng cụ thể cho thư viện với việc học tập trực tuyến:

1. Tăng giá trị gia tăng của người dùng.

2. Tăng khả năng tiếp cận nội dung nghiên cứu - khuyến khích xuất bản truy cập mở.

3. Sắp xếp lại không gian thư viện – tạo nhiều cơ hội cho việc truy cập một tài liệu trong không gian ảo, truy cập trực tuyến, thông tin được chia sẻ và sử dụng nhiều hơn.

4. Phát triển bản chất của hồ sơ học thuật - khuyến khích sáng tạo truyền thông và xuất bản.

5. Tăng cường tập trung vào quản lý dữ liệu nghiên cứu - lưu trữ dữ liệu và liên kết tới các ấn phẩm.

Phong trào truy cập mở xuất phát từ hai điểm quan trọng trong lịch sử xuất bản.

- Thứ nhất, Internet đã cho mọi người một phương tiện để thu thập và xuất bản thông tin miễn phí trên toàn thế giới.

Thứ hai, do chi phí xuất bản tạp chí tăng nhanh hơn ngân sách thư viện,

• Tài liệu truy cập mở là tài liệu ở dạng số hóa, trực tuyến, và không bị ràng buộc bởi hầu hết những giới hạn về tác quyền và cấp phép sử dụng (Peter Suber, 2006).

• Thư viện Công cộng về Khoa học (PLOS, 2006) định nghĩa một cách đơn giản hơn: "sẵn có một cách tự do và sử dụng không hạn chế".

Để chia sẻ tri thức trên toàn cầu và theo một cách dân chủ hơn, các thư viện ủng hộ việc thiết lập các kho truy cập mở. Kho lưu trữ truy cập mở cho phép người dùng miễn phí truy cập thông tin có trong các bài viết, văn bản hay các định dạng khác.

Thư viện Công cộng Khoa học (PLOS) là một ví dụ của một kho lưu trữ truy cập mở đã định nghĩa quyền truy cập mở là: "Truy cập và

truy cập tức thời miễn phí, và sử dụng lại không hạn chế, các tác phẩm gốc". (PLOS, 2006) cho phép bất kỳ người dùng nào cũng có thể sao chép, phân phối hoặc sử dụng lại các tác phẩm mà không phải trả phí, miễn là họ trích dẫn đúng nguồn gốc của tác giả.

Hai dự án đáng chú ý đã được đưa ra trong môi trường học thuật trực tiếp hỗ trợ phát triển OERs. Đầu tiên là sự phát triển của giấy phép mở Creative Commons được sử dụng bởi hầu hết các OERs; Thứ hai là sự phát triển OpenCourseWare của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), mở một môi trường học tập trực tuyến (Carmen Kazakoff – Lane).

Các dự án này đã giúp thúc đẩy sự phát triển của OER và cải thiện khả năng tiếp cận với các tài liệu giáo dục chất lượng cao. Vào tháng 10 năm 2015, tại Mỹ, Bộ Giáo dục Tiểu bang đưa ra sáng kiến GoOpen, với niềm tin rằng "Cơ hội giáo dục sẽ dành cho tất cả người học. Tạo ra một hệ sinh thái giáo dục mở liên quan đến các tài liệu học tập, dữ liệu, và cơ hội học tập mà không bị giới hạn bởi luật bản quyền, rào cản trong việc truy cập hoặc các hệ thống độc quyền thiếu khả năng tương tác và giới hạn sự trao đổi tự do thông tin" (OER and you, 2006).

Ngoài việc tăng cường tiếp cận với các hình thức mới và các tài liệu giáo dục có chất lượng cao hơn, OERs có hiệu quả về tiết kiệm chi phí như tài liệu có thể sử dụng nhiều lần và liên tục được các nhà giáo dục xem xét, qua đó cho phép chương trình giảng dạy và cải tiến sư phạm mà không cần phải thu phí bản quyền hoặc lệ phí cấp giấy phép, dẫn đến giảm chi phí cho việc bổ sung sách giáo khoa khi sử dụng các nguồn mở. (Carmen Kazakoff – Lane).

Một sự kiện quan trọng trong giáo dục trực tuyến là hội nghị OER thế giới 2012 tại Paris, trong đó có sự kiện thiết lập Tuyên bố Paris OER 2012. Đại hội đã tạo ra 10 nguyên tắc hướng dẫn các nước thành viên của UNESCO trong việc phát triển, hỗ trợ, và tạo ra việc học trực tuyến (2012 Paris OER Declaration):

1. Nâng cao nhận thức và sử dụng OER.

2. Tạo thuận lợi cho việc tạo điều kiện cho các môi trường sử dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông (ICT).

3. Tăng cường sự phát triển của các chiến lược và chính sách về OER.

4. Tăng cường sự hiểu biết và sử dụng các khuôn khổ cấp phép mở.

5. Hỗ trợ xây dựng năng lực để phát triển bền vững các tài liệu học tập có chất lượng.

6. Tăng cường liên minh chiến lược cho OER.

7. Khuyến khích sự phát triển và thích ứng của OER bằng nhiều thứ tiếng và văn hoá.

8. Khuyến khích nghiên cứu về OER.

9. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm, truy xuất và chia sẻ OER.

10. Khuyến khích việc cấp phép mở các tài liệu giáo dục được sử dụng bằng quỹ công.

Kazakoff-Lane lưu ý rằng tại các thư viện thủ thư là những người có kỹ năng tư vấn về cấp giấy phép mở, hướng dẫn thiết kế, biên mục và lập chỉ mục, lưu trữ và khả năng phát hiện để hỗ trợ phát triển OER. Các dịch vụ hiện đang được cung cấp trong môi trường thư viện bao gồm:

□ Hỗ trợ OER thông qua tài nguyên thư viện hiện có

□ Làm nổi bật và quảng bá các tài liệu nghiên cứu về tiếp cận mở và truy cập mở.

□ Phục vụ như là chuyên gia về chủ đề để định vị và tổng hợp tài nguyên OER tiềm năng.

□ Cung cấp thông tin về giấy phép và bản quyền để giúp giảng viên hiểu đúng cách sử dụng OER.

□ Cung cấp các tài nguyên tập trung cho hỗ trợ đa phương tiện.

□ Cung cấp tập huấn tập trung cho hỗ trợ đa phương tiện (ví dụ, đào tạo công nghệ).

□ Cung cấp kho lưu trữ để hoàn thành OERs trên toàn trường (với cung cấp siêu dữ liệu, v.v...) Cung cấp sách giáo khoa mở và gói / khóa học kỹ thuật số tạo / hỗ trợ.

□ Cung cấp sự hướng dẫn trong học tập và / hoặc vận động.

□ Cung cấp trong toàn trường về nhiều chủ đề của OER.

□ Phối hợp với đội ngũ giảng dạy và học tập trong việc hỗ trợ phát triển chuyên môn của giảng viên.

3. PHẦN KẾT LUẬN

Sự phát triển của các nguồn tài nguyên giáo dục mở mang lại cuộc cách mạng hóa về giáo dục, Thư viện, có thể tạo ra những đột phá mới: Cung cấp quyền truy cập bình đẳng dù là trong khuôn viên trường hay từ xa, cho phép tiếp cận bình đẳng, đối với người học và giảng viên giảng dạy trong không gian này.

Việc phát triển OERs tại các thư viện sẽ giúp cho người dùng tăng cường kiến thức, tăng khả năng tiếp cận và sử dụng các tài liệu học thuật, giúp cho người học chủ động hơn trong việc lựa chọn cơ sở đào tạo, thời gian đào tạo và tạo cho người học cơ hội học tập suốt đời.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carmen Kazakoff – Lane. Environmental Scan and Asessment of OERs, MOOCs and Libraries. Retrieved from: .http://www.ala.org/acrl/sites/ala.org.acrl/files/content/publications/whitepapers/Environmental%20Scan%20and%20Assessment.pdf
2. Carson, Steve (2009). The unwalled garden: growth of the Open Courseware Consortium, 2001-2008.
3. Retrieved from https://www.researchgate.net/publication/240537877
4. Đỗ Văn Hùng (2015). "Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam. Đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ". Tr. 82-83.
5. NMC Horizon Report > Library Edition 2015. Retrieved from: https://www.nmc.org/.../nmc-horizon-report-2015-library-edition/
6. OER and you. The curation mandate.
7. Retrieved from: http://blogs.slj.com/neverendingsearch/2016/02/28/oer-and-you-the-curation-mandate/
8. Peter Suber, 2006. Tổng quan về truy cập mở. Truy cập: http://www.earlham.edu/~peters/fos/overview.htm
9. PLOS, 2006. Retrieved from: http://www.plos.org/open-access
10. UNESCO (2002). UNESCO Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing An Open Education Reader. Retrieved from http://unesdoc.unesco.org/image/001285/128515e.pdf

11. UNESCO (2015). What are Open Educational Resources (OERs)? Retrieved from: http:// www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/

12. 2012 Paris OER Declaration. Retrieved from: https://creativcommons.org/2012/06/29/2012-paris-oer-declaration/

TĂNG CƯỜNG QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CHO NGƯỜI KHIẾM THỊ VIỆT NAM BẰNG VIỆC TRUY CẬP MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Trần Thị Thanh Vân[1]

1. MỞ ĐẦU

Đầu thế kỷ XXI, những thành tựu vượt bậc về khoa học và công nghệ (KH&CN), đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đã dẫn tới sự bùng nổ thông tin và đưa nhân loại tiến dần tới xã hội thông tin/xã hội tri thức. Đặc biệt từ năm 2017 với cuộc cách mạng KH&CN lần thứ 04 đã đưa nhân loại bước sang một phát triển mới khi "trí tuệ nhận tạo" - Vạn vật kết nối đang từng bước áp dụng trong các mặt của đời sống xã hội. Điều này đã tạo cho con người có điều kiện để phát triển bản thân mình với xã hội, trong đó việc sử dụng thông tin trở thành nhân tố đặc biệt quan trọng và có vai trò hết sức to lớn trong mọi lĩnh vực, mọi khía cạnh của đời sống xã hội.

Trong xã hội thông tin, con người sử dụng thông tin như một nguồn lực quan trọng đặc biệt để lao động, nghiên cứu, học tập, giao lưu nâng cao nhận thức, giải trí... nâng cao chất lượng cuộc sống. Sự phát triển của KHCN, sự bùng nổ thông tin trong xã hội đã và đang tác động trực tiếp tới nhu cầu tin của người dùng tin.

Trong cộng đồng NDT của xã hội, không phải ai cũng được may mắn có đầy đủ các điều kiện cần và đủ (về sức khỏe, về kinh tế, về môi trường sống, môi trường làm việc, môi trường nghề nghiệp, điều kiện tuổi tác, giới tính...) để tiếp cận tới nguồn tin/tài liệu phong phú, đa dạng

1 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

trong xã hội. Có một bộ phận không nhỏ NDT không đủ điều kiện về sức khỏe để tiếp cận nguồn thông tin đó là những người khuyết tật nói chung và những người khuyết tật về thị giác - bộ phận vô cùng quan trọng trong việc tiếp nhận và trao đổi thông tin nói riêng (có thể gọi chung là người khiếm thị). Những người khiếm thị (NKT) bị hạn chế khả năng tiếp nhận và trao đổi thông tin với thế giới bên ngoài. Trong môi trường bùng nổ thông tin, những NDT bình thường đã khó tiếp cận đến nguồn tin có chất lượng nên dễ bị "đói thông tin", "đói tri thức" thì đối với NKT lại càng khó khăn hơn. Hơn nữa, những NKT bị thiệt thòi trong việc hưởng thụ các thành tựu KH&CN do chính con người mang lại trong việc chinh phục thiên nhiên, xã hội, từ đó ảnh hưởng tới tư tưởng, thay đổi tâm lý, mặc cảm với thân phận... không đóng góp được gì cho gia đình, xã hội...

Trong giáo dục Việt Nam, xu hướng xây dựng nguồn tài nguyên thông tin theo hướng học liệu mở (OER) đang là cơ hội để giúp NKT Việt Nam có thể tiếp cận được thông tin và nâng cao trình độ của mình hay không? Trong bài viết này, tác giả sẽ đề cập đến thực trạng sử dụng thông tin của người khiếm thị Việt Nam hiện nay và yêu cầu về truy cập mở tại các đơn vị TT-TV.

2. NỘI DUNG

2.1. Người khiếm thị Việt Nam - họ là ai?

Thị giác là một trong những chức năng tối cần thiết của con người. Nhờ thị giác mà con người mới thích nghi, hòa hợp với môi trường và đồng loại xung quanh. NKT là những người có bệnh lý về thị lực bị giảm một phần hoặc hoàn toàn không thể điều chỉnh được bằng kính thuốc hay phẫu thuật...

Việt Nam là đất nước chịu nhiều thiên tai và chiến tranh, dịch bệnh do đó có số lượng khá đông người khuyết tật trong đó có NKT. Kết quả điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (năm 2002) chỉ ra bức tranh về người khiếm thị Việt Nam như sau:

Nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng khiếm thị tại Việt Nam là chiến tranh, bệnh tật tiêu biểu như: bệnh đục thuỷ tinh thể *(chiếm 57,1%)*; các bệnh bán phần sau nhãn cầu *(chiếm 13,6%)*; bệnh glôcôm

và teo nhãn cầu *(chiếm 9,8%)*; Do dị tật bẩm sinh, do ô nhiễm môi trường, chất độc màu da cam, tình trạng thiếu dinh dưỡng, di chứng của tai nạn và bệnh tật. tai nạn lao động, một số tai nạn và bệnh tật khác v.v...

Về số lượng người khiếm thị: ước tính Việt Nam có khoảng 900.000 chiếm 1,2% dân số cả nước, trong đó có khoảng hơn 600.000 người thị lực hỏng hoàn toàn (mù).

Về độ tuổi: cũng theo thống kê chỉ ra: có khoảng số NKT là trẻ em khoảng 9%; số NKT trong độ tuổi lao động là 49% và 42% số người khiếm thị cao tuổi (từ 60 trở lên). Như vậy, số NKT đang độ tuổi lao động là đông đảo hơn cả.

Về trình độ: Mặc dù Nhà nước có chính sách phổ cập giáo dục cấp 2 nhưng cũng chỉ có 06% người khiếm thị có trình độ từ cấp 2 trở lên và 20% đạt học vấn cấp 1 đến cấp 2. Số NKT ở các thành thị có trình độ văn hóa cao hơn các vùng nông thôn.

Về nghề nghiệp: Phần lớn NKT ở Việt Nam rất hạn chế về các lĩnh vực, nghề nghiệp của họ chủ yếu tập trung vào các nghề đơn giản và thu nhập thường không cao so với các nghề trong các lĩnh vực khác. Trong số NKT ở Việt Nam chỉ có 30% người làm việc có thu nhập còn chủ yếu sống dựa vào người thân. Nhìn chung cuộc sống của họ còn rất nhiều khó khăn.

2.2. Chính sách của Việt Nam liên quan đến nhu cầu tiếp cận thông tin của người khiếm thị

Đảng và Nhà nước đã và đang ngày một quan tâm hơn tới NKT nói riêng và người khuyết tật nói chung cả về vật chất và đời sống tinh thần. Điều này thể hiện rất rõ qua những văn kiện của Đảng. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII *"Thực hiện các chính sách bảo trợ trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, người già neo đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật"*; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX: "Thực hiện các chính sách xã hội đảm bảo an toàn cuộc sống cho mọi thành viên trong cộng đồng thuộc các thành phần kinh tế, cứu trợ xã hội với những người gặp rủ ro, bất hạnh", *"chăm sóc, giúp đỡ người già không nơi nương tựa, những người tàn tật, những nạn nhân do hậu quả chiến tranh để lại"*; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X:

"trợ giúp nạn nhân chất độc màu da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, tạo điều kiện cho họ hòa nhập với cộng đồng"; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI: *"Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, người khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi".*

Việt Nam là nước đầu tiên ở châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990 - cam kết đảm bảo trẻ khuyết tật nói chung và trẻ khiếm thị nói riêng được "tiếp cận giáo dục và học hành... và những cơ hội giải trí theo cách thức có lợi cho trẻ em để hội nhập xã hội và phát triển cá nhân đầy đủ nhất".

Năm 2005, Ủy ban Thường vụ của Hiệp hội Thư viện Quốc tế (IFLA) đã đưa ra bản danh sách các tiện ích cần có đối với một thư viện để phục vụ những người có hoàn cảnh khó khăn. Đây là một công cụ thiết thực cho các thư viện từ thư viện công cộng, các cơ sở giáo dục, trường học đến các thư viện đặc thù khác trong việc đánh giá mức độ đáp ứng của các điều kiện về cơ sở vật chất như thiết kế tòa nhà, các dịch vụ thông tin, các bộ sưu tập, các tiện ích tra cứu... Đây cũng đươc coi như một bản thiết kế chi tiết và cụ thể dành cho các trung tâm thông tin đang trong quá trình xây dựng trở thành một điểm phục vụ thông tin cho tất cả các đối tượng NDT.

Khung hành động thiên niên kỷ (Biwako Framework) là một trong những chính sách khu vực châu Á - Thái Bình Dương mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Việt Nam còn bổ sung một ưu tiên thành ưu tiên số 8 của Việt Nam được các nước trong khu vực đánh giá cao đó là về "Nâng cao nhận thức về người khuyết tật và vấn đề khuyết tật".

Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến những người tàn tật nói chung và NKT nói riêng về mọi mặt không chỉ trong việc đảm bảo sức khoẻ, cuộc sống vật chất mà cả những vấn đề về văn hoá, tinh thần, quyền lợi tiếp cận thông tin/tri thức của nhân loại cho họ.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua năm 1992 và sửa đổi năm 2001; "Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân" năm 1989; "Luật Phổ cập giáo dục tiểu học" năm 1991; "Bộ luật Lao động" năm 1994; "Pháp lệnh Người Khuyết tật" năm 1998; "Pháp lệnh Người cao tuổi" năm 2000, "Pháp lệnh Thư viện"

năm 2000; "Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em" năm 2004; "Luật Giáo dục" năm 2005; "Luật Đào tạo nghề" năm 2006; "Luật Công nghệ thông tin" năm 2006, Luật KH&CN năm 2013... và đặc biệt Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 6/8/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thư viện và Luật, Người khuyết tật năm 2010.

Trong Pháp lệnh Thư viện năm 2000 đã quy định tại tại Khoản 05 Điều 06 quy định *"NKT được tạo điều kiện sử dụng tài liệu thư viện bằng chữ nổi hoặc các vật mang tin đặc biệt". "người khiếm thị được tạo điều kiện sử dụng tài liệu thư viện bằng chữ nổi hoặc các vật mang tin đặc biệt".*

Tại Nghị định 72/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thư viện có hướng dẫn cụ thể: Khoản 04 Điều 02: Thư viện công cộng có trách nhiệm phối hợp với Hội người mù xây dựng bộ phận sách, báo bằng chữ nổi và các dạng tài liệu đặc biệt khác phục vụ cho NKT. Khoản 06 Điều 02: "...Người tàn tật quy định tại Pháp lệnh người tàn tật ngày 30 tháng 07 năm 1998, do điều kiện sức khoẻ không có khả năng đến thư viện thì được phục vụ miễn cước phí tài liệu thư viện tại nhà bằng hình thức gửi qua bưu điện hoặc thư viện lưu động khi có đơn đề nghị được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận".

2001 Chính phủ đã thành lập "Ban Điều phối Quốc gia về Vấn đề Người khuyết tật". 2002 Xây dựng "Bộ Quy chuẩn và Tiêu chuẩn về tiếp cận đối với người khuyết tật" năm 2002;

Ngày 14/10/2010, Bộ Nội vụ đã ký Quyết định số 1179/QĐ-BNV về việc Thành lập Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam nhằm mục đích liên kết, tập hợp sức mạnh, điều hòa, phối hợp các nguồn lực tạo điều kiện để cộng đồng hỗ trợ người khuyết tật nói chung và NKT nói riêng trong học tập, làm việc và sinh hoạt nhằm xây dựng, hướng tới một xã hội hòa nhập, không rào cản vì khiếm thị.

Chính phủ thông qua Đề án "Trợ giúp người khuyết tật của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010"; Đề án "Giáo dục hòa nhập tầm nhìn tới năm 2015" trong đó Chính phủ đặt mục tiêu thực hiện giáo dục hòa nhập cho tất cả trẻ em khuyết tật vào năm 2015.

Luật Người khuyết tật năm 2010 nêu rõ: người khuyết tật được bảo đảm thực hiện các quyền tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;

sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật.

Thông tư số 11/2011 TT-BGD&ĐT ngày 28/02/2011của Bộ GD&ĐT về sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế tuyển sinh đại học cao đẳng hệ chính quy ban hành năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã bổ sung thêm [12] *"Thí sinh là người khuyết tật không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét quyết định cho vào học"*. Điều này đã tạo điều kiện cho người khuyết tật nói chung và NKT nói riêng có cơ hội được học tập ở bâc đại học.

Ngày 06 tháng 04 năm 2016, Quốc hội đã thông qua và ban hành *Luật Tiếp cận thông tin* số: 104/2016/QH13 vào trong đó quy định rõ tại điều 02 *"03Tiếp cận thông tin là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin"*. Khẳng định tại điều 03 Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin: "01: Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin; 02: Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ; 03: Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; 06 *Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật*, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin".

Tất cả các văn bản trên đều khẳng định và quy định quyền đảm bảo cuộc sống, được học tập, sử dụng thông tin và được phục vụ thông tin cho người khuyết tập nói chung và NKT nói riêng.

2.3. Các tổ chức hoạt động phát triển nhu cầu thông tin cho người khiếm thị

Tổ chức Hội Người mù Việt Nam được thành lập năm 1969 trong từng giai đoạn lịch sử, hội đều tích cực tham mưu với cơ quan chức

năng có những hoạt động thiết thực chăm lo đời sống hội viên và người khiếm thị nói chung.

Hệ thống các các trường học dành cho người khiếm thị, người khuyết tật đã đào tạo các cháu bị khiếm thị đồng thời sản xuất các tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

Năm 2000, Dự án tăng cường tiếp cận thông tin cho NKT của Quỹ FORCE đã được tiến hành triển khai ở Việt Nam. Sau 10 năm dự án kết thúc, hơn 100 thư viện trong hệ thống các thư viện công cộng thuộc tỉnh và thành phố về cơ bản đã tiến hành duy trì phục vụ NKT....

Vậy các thư viện đại học nói riêng và hệ thống trường đại học nói chung sẽ phải làm gì để có thể giúp sinh viên khiếm thị học tập, nghiên cứu tại trường là một bài toán cần phải được chuẩn bị, quan tâm và giải quyết? Xu hướng các Trung tâm TT-TV hiện nay đang xây dựng các nguồn học liệu mở và cho phép người dùng có thể truy cập khai thác thông tin. Việc truy cập mở có phù hợp với người khiếm thị, sinh viên khiếm thị Việt Nam hay không? Phục vụ người khiếm thị bằng nguồn tài nguyên giáo dục mở tại các trường đại học cần những điều kiện gì? Trước hết chúng ta phải hiểu về thực trạng sử dụng thông tin của NKT.

2.4. Thực trạng sử dụng thông tin tài liệu của người khiếm thị

Để biết được thực trạng sử dụng thông tin của NKT trong giai đoạn hiện nay có thể khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở hay không ? Tác giả tiến hành đã điều tra bằng bảng hỏi. Số lượng bảng hỏi thu về được 329 phiếu trong đó tại miền Bắc 120 phiếu, miền Trung 70 phiếu và miền Nam 149 phiếu. Trong bài viết này, tác giả chỉ phân tích những yếu tố liên quan đến việc truy cập nguồn tài nguyên mở tại các trường đại học.

Kết quả đã đưa ra bức tranh chung về NCT của NKT hiện nay

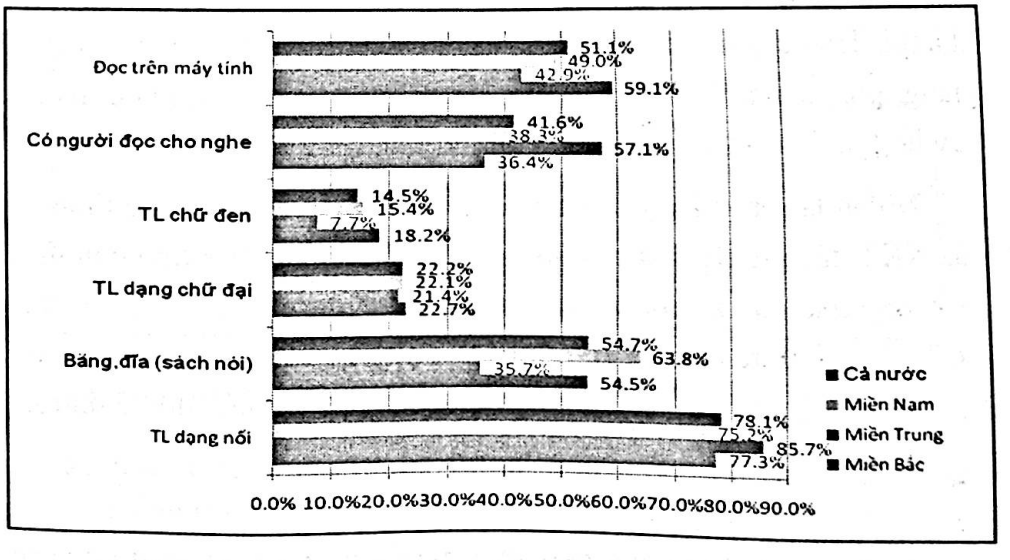
Nhu cầu về các loại hình thông tin: Trong khi xem xét đánh giá NCT thì nhu cầu về loại hình thông tin có ý nghĩa vô cùng quan trọng với tất cả các cơ quan, tổ chức, nhà xuất bản, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu. Cùng một thông tin nhưng hình thức chứa đựng, truyền tải thông tin khác nhau cũng đem lại các hiệu quả tiếp nhận thông tin khác nhau.

Càng nắm được NCT về loại hình bao nhiêu thì công tác phục vụ, cung cấp thông tin càng hiệu quả bấy nhiêu. Điều này sẽ giúp cho việc tiếp nhận thông tin tới các đối tượng được hiệu quả.

Người khiếm thị vốn bị hạn chế về cơ quan thị giác - cơ quan được đánh giá là tiếp nhận đến trên 80% thông tin về một đối tượng. Việc cảm nhận thế giới xung quanh hay việc đọc, tiếp nhận nội dung thông tin của họ phụ thuộc hoàn toàn các giác quan khác: xúc giác, vị giác, khứu giác, thính giác. Với câu hỏi "*Anh chị thường lựa chọn hình thức đọc tài liệu nào?*" NKT đã cho kết quả bảng số liệu và biểu đồ 01 như sau:

Bảng 01: Nhu cầu về sử dụng hình thức đọc tài liệu của người khiếm thị

TT	Hình thức đọc tài liệu		Miền			Cả nước
			Bắc	Trung	Nam	
1	Tài liệu dạng nổi	SL	85	60	112	257
		TL	77.3%	85.7%	75.2%	78.1%
2	Tài liệu dạng băng, đĩa	SL	60	25	95	180
		TL	54.5%	35.7%	63.8%	54.7%
3	Tài liệu dạng in chữ đại	SL	25	15	33	73
		TL	22.7%	21.4%	22.1%	22.2%
4	Tài liệu chữ đen	SL	20	05	23	28
		TL	18.2%	7.7 %	15.4%	24.6%
5	Có người đọc cho nghe	SL	40	40	57	137
		TL	36.4%	57.1%	38.3%	41.6%
6	Đọc trên máy tính	SL	65	30	73	168
		TL	59.1%	42.9%	49%	51.1%



Biểu đồ 01: Nhu cầu về sử dụng hình thức đọc tài liệu của người khiếm thị

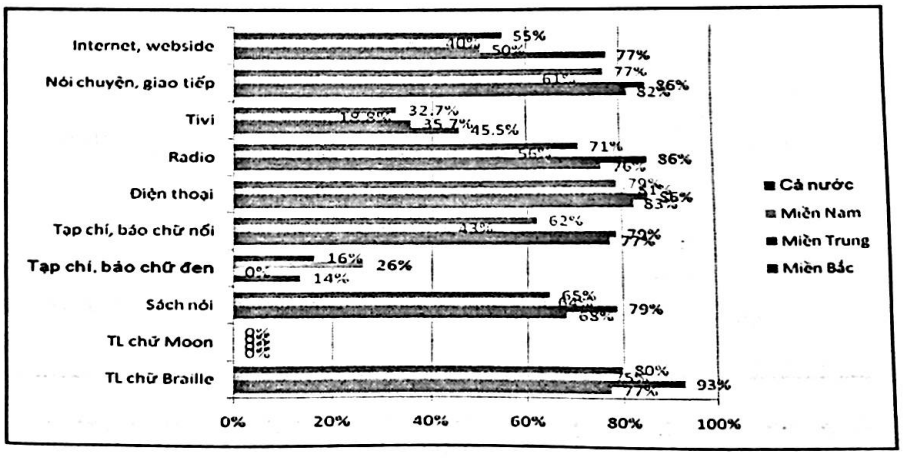
Qua bảng số liệu và biểu đồ 01 nhu cầu tin về hình thức đọc, tiếp nhận thông tin của NKT cho thấy họ có thể đều sử dụng cả 06 dạng tài liệu nhưng ở các mức độ khác nhau. Đặc điểm NCT về hình thức thông tin cho thấy cả 3 miền Bắc, Trung, Nam và cả nước đều có đặc điểm tương đồng. Việc sử dụng giác quan thính giác để tiếp nhận thông tin cũng được NKT sử dụng trong việc sử dụng dạng tài liệu là sách nói (NKT tại miền Nam cao có nhu cầu sử dụng sách nói cao nhất 63.8%) thì đọc tài liệu trên máy tính (NKT tại miền Bắc cao có nhu cầu sử dụng sách nói cao nhất 59.1%). Đây là một hình thức sử đụng công nghệ máy tính và phần mềm chuyên dụng để khai thác thông tin như những người mắt sáng. Điều này đã và đang tạo cơ hội cho NKT có cơ hội tiếp cận và được thỏa mãn nhu cầu thông tin một các chủ động như những người mắt sáng. Đồng thời cũng minh chứng cho các thư viện công cộng, các thư viện các trường học, các thư viện các trường đại học và tất cả mọi người là cho dù không có loại hình đặc thù là tài liệu in nổi vẫn có thể phục vụ tốt thông tin được cho NKT.

Có thể khẳng định là ở Việt Nam hiện nay chưa có một giáo trình, bài giảng hệ đại học hay sau đại học ở dạng sách nói để phục vụ cho NKT. Điều này cho thấy khả năng NKT có thể tiếp cận được thông tin của các nguồn học liệu mở của các trường đại học là hoàn toàn có tính khả thi. Truy cập mở sẽ giúp NKT giải quyết được vấn đề tiếp cận bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo của các trường đại học mà hiện nay họ hoàn toàn chưa thể tiếp cận được dưới dạng sách nổi.

Nhằm làm rõ và cụ thể hơn các nhu cầu về hình thức thông tin của NKT, tác giả đã đưa ra câu hỏi *"Anh chị thường tiếp cận thông tin thông qua các nguồn nào?"*. Qua đó cũng chỉ ra được đặc điểm NCT về hình thức thông tin một cách cụ thể và rõ ràng hơn của NKT Việt Nam. Kết quả thể hiện trong bảng số liệu và biểu đồ 02 như sau:

Bảng 02. Các nguồn tiếp nhận thông tin của người khiếm thị

TT	Kênh tiếp nhận thông tin tài liệu		Miền			Cả nước
			Bắc	Trung	Nam	
1	TL chữ Braille	SL	85	65	112	262
		TL	77.3%	92.9%	75.2%	79.6%
2	TL chữ Moon	SL	00	00	00	00
		TL	0%	0%	0%	0%
3	Sách nói	SL	75	55	95	225
		TL	68.2%	78.6%	63.8%	64.5%
4	Sách, tạp chí, báo chữ đen	SL	15	00	39	54
		TL	13.6%	0.0%	26.2%	16.4%
5	Tạp chí, báo chữ nổi	SL	85	55	64	204
		TL	77.3%	78.6%	43.0%	62.0%
6	Điện thoại	SL	99	60	121	260
		TL	82.5%	85.7%	81.2%	79.0%
7	Radio	SL	91	60	83	253
		TL	75.8%	85.7%	55.7%	71.1%
8	Tivi	SL	50	25	28	103
		TL	45.5%	35.7%	18.8%	32.7%
9	Nói chuyện, giao tiếp	SL	98	60	91	249
		TL	81.7%	85.7%	61.1%	76.7%
10	Internet, website	SL	85	35	60	180
		TL	77.3%	50.0%	40.3%	54.7%



Biểu đồ 02. Các nguồn tiếp nhận thông tin của người khiếm thị

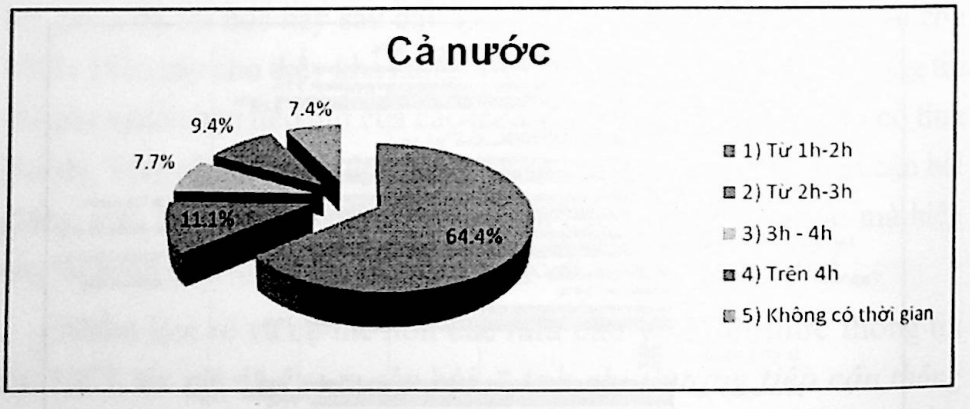
Hình thức tiếp cận thông tin sử dụng sách nói (64.5%) và khai thác thông tin trên Internet, website (54.7%) có thể coi là kênh tiếp cận thông tin hiện đại trên cơ sở sử dụng các phương tiện điện tử để khai thác tiếp cận thông tin. NKT tiếp cận thông tin theo hình thức có thể

tiếp hầu hết các thông tin như người mắt sáng sử dụng thông tin trên mạng. Tuy nhiên, để có thể khai thác được thông tin NDT khiếm thị phải sử dụng máy tính và mạng. Do đó họ phải được đào tạo kỹ năng máy tính. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng nguồn học liệu mở và cho phép truy cập mở, các cơ quan TT-TV cũng cần có kế hoạch đào tạo sinh viên khiếm thị khai thác và sử dụng nguồn tin của đơn vị mình.

Thời gian sử dụng thông tin tại thư viện của NKT: là một vấn đề rất quan trọng để có thể đánh giá được thói quen sử dụng thời gian của NKT vào việc khai thác thông tin để từ đó có những kế hoạch tổ chức và phục vụ NKT hiệu quả.

Bảng 03: Thời gian mỗi lần sử dụng tài liệu của người khiếm thị

TT	Thời gian	Miền						Cả nước	
		Bắc		Trung		Nam			
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1.	01h-02h	55	52.4%	35	70.0%	102	71.3%	192	64.4%
2.	02h-03h	25	23.8%	05	10.0%	03	2.1%	33	11.1%
3.	03h-04h	15	14.3%	00	0.0%	08	5.6%	23	7.7%
4.	Trên 04h	10	9.5%	10	20.0%	08	5.6%	28	9.4%
5.	Không sử dụng	00	0.0%	00	0.0%	22	15.4%	22	7.4%
		120	100 %	70	100 %	143	100 %	298	100 %



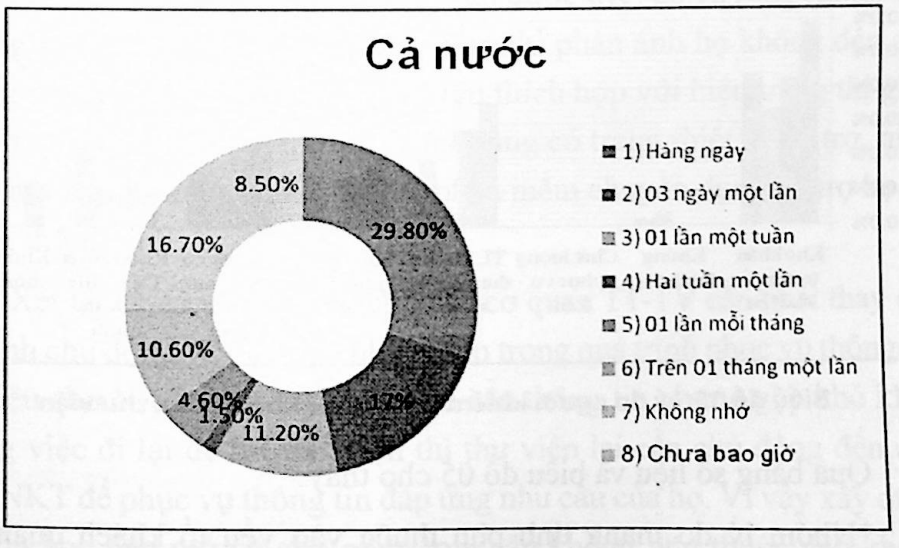
Biểu đồ 03: Thời gian sử dụng tài liệu của người khiếm thị tại Thư viện

Qua biểu đồ và bảng số liệu 03 cho thấy: Phần lớn (64.4%) NKT thường dành từ 01 đến 02 tiếng đồng hồ cho mỗi lần sử dụng tài liệu. Tiếp đó, hơn 11% NKT thường sử dụng 02-03 giờ cho việc sử dụng thông tin tài liệu. 02 nhóm còn lại cũng chỉ dưới 10% trong đó những NKT dành 03 tiếng trở lên để khai thác sử dụng thông tin tài liệu. Tuy

nhiên, có 7.4% NKT cho biết không sử dụng tài liệu tại thư viện. Để biết được thói quen của NKT đến thư viện như thế nào, tác giả đã đưa ra câu hỏi: *Anh chị có thường xuyên đến thư viện không?* Với 08 mức độ để đánh giá NKT có thường xuyên tới thư viện sử dụng tài liệu hay không.

Bảng 04: Mức độ thường xuyên đến thư viện của người khiếm thị

TT	Mức độ	Miền						Cả nước	
		Bắc		Trung		Nam			
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1.	Hàng ngày	20	18.2%	25	35.7%	53	35.6%	98	29.8%
2.	03 ngày/ lần	10	9.1%	11	15.7%	36	24.2%	56	17.0%
3.	01 tuần/lần	25	22.7%	02	2.9%	12	8.1%	37	11.2%
4.	02 tuần/lần	05	4.5%	03	4.3%	00	0.0%	05	1.5%
5.	01 tháng/lần	10	9.1%	03	4.3%	05	3.4%	15	4.6%
6.	Trên 01 tháng/lần	20	18.2%	09	12.9%	05	3.4%	35	10.6%
7.	Không nhớ	15	13.6%	16	22.9%	15	10.1%	55	16.7%
8.	Chưa bao giờ	05	4.5%	01	1.4%	23	15.4%	28	8.5%
		110	100%	70	100%	149	100%	329	100%

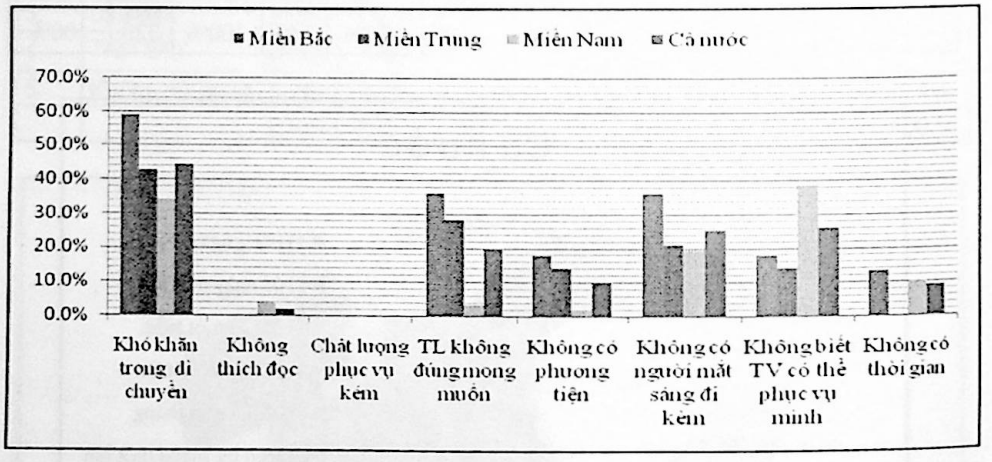


Biểu đồ 04: Mức độ thường xuyên đến thư viện của người khiếm thị

Qua bảng số liệu và biểu đồ cho thấy khoảng 50% tổng số NKT ít đến thư viện hoặc không đến thư viện. Vậy nguyên nhân của việc không thường xuyên không đến hoặc ít tới thư viện sử dụng thông tin tài liệu? NKT đã cho biết lý do như sau:

Bảng 05: Lý do người khiếm thị ít hoặc không đến thư viện

STT	Lý do		Miền			Cả nước
			Bắc	Trung	Nam	
1	Khó khăn trong việc di chuyển	SL	65	30	49	144
		TL	59.1%	42.9%	34.3%	44.6%
2	Không thích đọc	SL	00	00	06	06
		TL	0.0%	0.0%	4.2%	1.9%
3	Chất lượng phục vụ kém	SL	00	00	00	00
		TL	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Tài liệu không đúng mong muốn	SL	40	20	05	65
		TL	36.4%	28.6%	3.5%	20.1%
5	Không có phương tiện	SL	20	10	03	33
		TL	18.2%	14.3%	2.1%	10.2%
6	Không có người mắt sáng đi kèm	SL	40	15	28	83
		TL	36.4%	21.4%	19.6%	25.7%
7	Không biết thư viện có thể phục vụ mình	SL	20	10	55	85
		TL	18.2%	14.3%	38.5%	26.3%
8	Không có thời gian	SL	15	0	15	30
		TL	13.6%	0.0%	10.5%	9.3%



Biểu đồ 05: Lý do người khiếm thị ít hoặc không đến thư viện

Qua bảng số liệu và biểu đồ 05 cho thấy:

*Nhóm lý do mang tính phụ thuộc vào yếu tố khách quan của NKT: có thể khẳng định đây là nguyên nhân chính và lớn nhất khi NKT không đến thư viện hoặc ít đến thư viện là: khó khăn trong việc di chuyển 44,6%. Lý do tiếp theo đứng cao thứ ba là: không có người mắt sáng đi kèm. Bản thân NKT bị hạn chế về thị giác nên việc đi lại thực sự khó khăn trong khi đó môi trường giao thông của Việt Nam hết sức

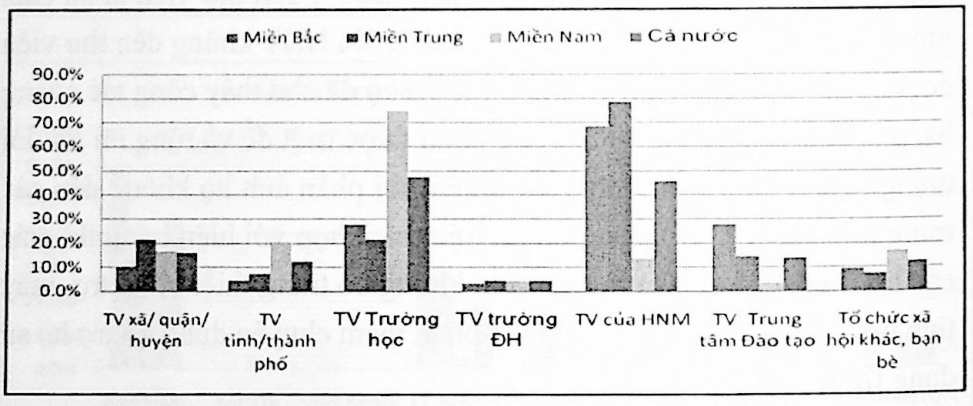
phức tạp và chưa có tính thân thiện với NKT. Khi những công trình giao thông được xây dựng chưa có tính đến sự tham gia của người khuyết tật nói chung và NKT nói chung thì việc họ tự mình tham gia giao thông ở Việt Nam có thể nguy hiểm với bản thân nếu không có người mắt sáng hỗ trợ. Điều này là thách thức lớn với NKT đó là "lực bất tòng tâm" khi có nhu cầu sử dụng thông tin, khi muốn chủ động đi lại tới thư viện sử dụng thông tin tài liệu. Sự phụ thuộc vào người khác để thỏa mãn nhu cầu đến thư viện sử dụng thông tin, tài liệu là điều không thể tránh khỏi với NKT ở Việt Nam.

* Nhóm nguyên nhân xuất phát từ phía thư viện được NKT đưa ra đó là: Tài liệu không đúng mong muốn (20,1%) và khoảng 10% NKT đánh giá rằng: Thư viện không có phương tiện (trang thiết bị, máy tính, phần mềm chuyên dụng) để phục vụ họ. Một tín hiệu đáng mừng là không có NKT nào cho rằng không hoặc ít đến thư viện là do chất lượng phục vụ kém. Bên cạnh đó, hơn 26% NDT không đến thư viện do: không biết thư viện có thể phục vụ họ đã cho thấy công tác quảng bá, marketing của thư viện cũng chưa được triệt để và rộng rãi tới đối tượng NKT. Thực tế sinh viên khiếm thị phản ánh họ không đến các trung tâm TT-TT vì không có tài liệu thích hợp với hiện trạng thị giác của họ thì điều cơ bản là thư viện không có trang thiết bị hỗ trợ, máy tính nối mạng nhưng chưa có cài phần mềm chuyên dụng hỗ trợ họ sử dụng thông tin.

Xét tất cả các lý do trên cho các cơ quan TT-TV cần phải thay đổi có tính chủ động và tích cực nhiều hơn trong quá trình phục vụ thông tin tài liệu cho NKT. Nếu NKT có nhu cầu thông tin nhưng gặp khó khăn trong việc đi lại để tới thư viện thì thư viện lại cần chủ động đến chỗ của NKT để phục vụ thông tin đáp ứng nhu cầu của họ. Vì vậy xây dựng nguồn học liệu mở và cho phép truy cập không phụ thuộc vào không gian và thời gian của các trường đại học sẽ khắc phục được những lý do mà NKT chưa thể đến thư viện để khai thác thông tin, đồng thời cũng kích thích mạnh mẽ nhu cầu sử dụng thông tin của họ..

Bảng 06: Địa điểm sử dụng/khai thác tài liệu người khiếm thị

TT	Địa điểm		Miền			Cả nước
			Bắc	Trung	Nam	
1	Thư viện xã/phường/quận huyện	SL	12	15	25	52
		TL	10.0%	21.4%	16.8%	15.8%
2	Thư viện tỉnh/thành phố	SL	05	05	30	40
		TL	4.2%	7.1%	20.1%	12.2%
3	Thư viện của Trung tâm Đào tạo	SL	30	10	05	45
		TL	27.3%	14.3%	3.4%	13.7%
4	Thư viện của HNM	SL	75	55	20	150
		TL	68.2%	78.6%	13.4%	45.6%
5	Thư viện trường học	SL	30	15	111	156
		TL	27.3%	21.4%	74.5%	47.4%
6	Thư viện trường Đại học	SL	04	03	06	14
		TL	3.3%	4.2%	4.0%	4.3%
7	Tổ chức xã hội khác, bạn bè	SL	10	05	25	40
		TL	9.1%	7.1%	16.8%	12.2%



Biểu đồ 06: Địa điểm sử dụng/khai thác tài liệu người khiếm thị

Khi được hỏi *"anh chị thường sử dụng/ khai thác tài liệu ở đâu?"*. NKT đã cho thấy thói quen sử dụng khai thác tài liệu theo 04 nhóm như sau:

Nhóm thư viện thuộc trường: Đây là nhóm mà NKT chủ yếu là học sinh, sinh viên khai thác sử dụng thông tin. Kết quả điều tra cho thấy NKT thường khai thác thông tin tài liệu ở thư viện các trường học hơn 47% .

Những học sinh cấp 01, 02 thường học ở các trường chuyên biệt có thư viện dành cho học sinh sử dụng. Những học sinh cấp 03 có thể học cùng các học sinh mắt sáng theo mô hình giáo dục hòa nhập và được sử dụng thông tin tại các trường học. Đa số học sinh cấp 01,02 thậm chí

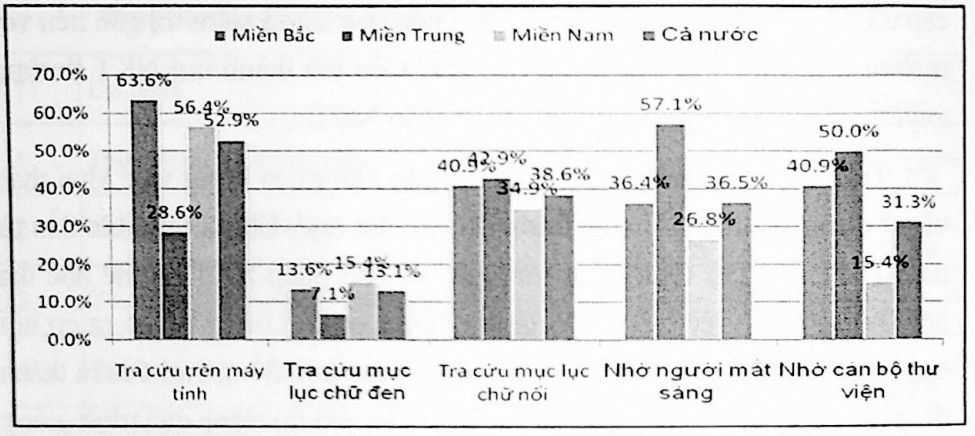
cấp 03 nội trú tại trường. Cuộc sống của học sinh khiếm thị gắn liền với trường học hơn gia đình. Vì vậy, thư viện trở thành nơi NKT thường xuyên đến khai thác tài liệu để thỏa mãn NCT.

Trái lại, sinh viên khiếm thị lại gặp khó khăn trong việc khai thác và sử dụng tài liệu tại các thư viện các đại học. Chính thức bắt đầu từ năm 2011 khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép NKT có thể học đại học thông qua việc xét kết quả học tập cấp 03. Điều này tạo ra cơ hội cho người khiếm thị được học ở trình độ cao hơn đồng thời đưa ra thách thức mới cho các trường nhận sinh viên khiếm thị trong quá trình giảng dạy, đánh giá, tổ chức thi và cung cấp tài liệu học tập cho sinh viên khiếm thị như thế nào? Các thư viện các trường đại học cũng chưa để ý tới một nhóm đối tượng sinh viên khiếm thị này. Theo phỏng vấn sinh viên khiếm thị vào thư viện chỉ khai thác tài liệu đa phương tiện. Một số bạn còn chút thị lực thì có thể đọc sách đen. Nên các sinh viên thường rất ít khi vào thư viện. Nhu cầu tin của họ chưa được thư viện đáp ứng tốt được minh chứng là con số vô cùng khiếm tốn chỉ vẻn vẹn 4.3%.

Phương thức tìm kiếm thông tin: Tìm hiểu và đánh giá phương thức tìm kiến thông tin của NKT chính là xem thói quen tra cứu thông tin tài liệu của họ như thế nào. Nắm rõ được thói quen tra cứu ta sẽ xây dựng được các sản phẩm và dịch vụ tra cứu, sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp và hiệu quả với NKT.

Bảng 07: Phương thức tra cứu thông tin của người khiếm thị

TT	NKT tra cứu tài liệu		Miền			Cả nước
			Bắc	Trung	Nam	
1	Tự tra cứu trên máy tính	SL	70	20	84	174
		TL	63.6%	28.6%	56.4%	52.9%
2	Tự tra cứu mục lục chữ đen	SL	15	05	23	43
		TL	13.6%	7.1%	15.4%	13.1%
3	Tự tra cứu mục lục chữ nổi	SL	45	30	52	127
		TL	40.9%	42.9%	34.9%	38.6%
4	Nhờ người mắt sáng	SL	40	40	40	120
		TL	36.4%	57.1%	26.8%	36.5%
5	Nhờ cán bộ thư viện	SL	45	35	23	103
		TL	40.9%	50.0%	15.4%	31.3%



Biểu đồ 07: Phương thức tra cứu thông tin của người khiếm thị

Qua kết quả trả lời của NKT thể hiện thói quen tra cứu thông tin có thể chia thành 02 hình thức chính:

* Hình thức tra cứu thông tin trực tiếp là NDT khiếm thị tự bản thân mình thực hiện các thao tác tra cứu đó là: Tra cứu trên máy tính (52.9%); tra cứu trên mục lục chữ đen (13.1%) và tự tra cứu mục lục chữ nổi (38.6%).

Một tín hiệu rất lạc quan và mang tính mới là NKT có thói quen tra cứu thông tin trên máy tính với số lượng đông đảo nhất gần 53%. Với máy tính nối mạng có cài đặt phần mềm hỗ trợ và loa, NKT dễ dàng khai thác tra cứu thông tin như những người mắt sáng. Đây là một yếu tố rất quan trọng có thể giúp NKT có thể tiếp cận tra cứu hầu hết các tài liệu của cơ quan thông tin. Đồng thời cũng là biện pháp để tháo gỡ sự lúng túng của các cơ quan thông tin trong việc làm thế nào để phục vụ NKT trong khi đơn vị không có tài liệu nổi dành riêng cho họ. Xu hướng các cơ quan thông tin, thư viện đang từng bước xây dựng bộ máy tra cứu hiện đại, số hóa tài liệu, xây dựng thư viện điện tử, thư viện số. Việc có thể phục vụ NDT khiếm thị theo phương pháp hiện đại sẽ làm cho đơn vị đặc biệt là các đơn vị TT-TV các trường đại học tại Việt Nam có thể dễ dàng phục vụ sinh viên khiếm thị đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận thông tin của người học.

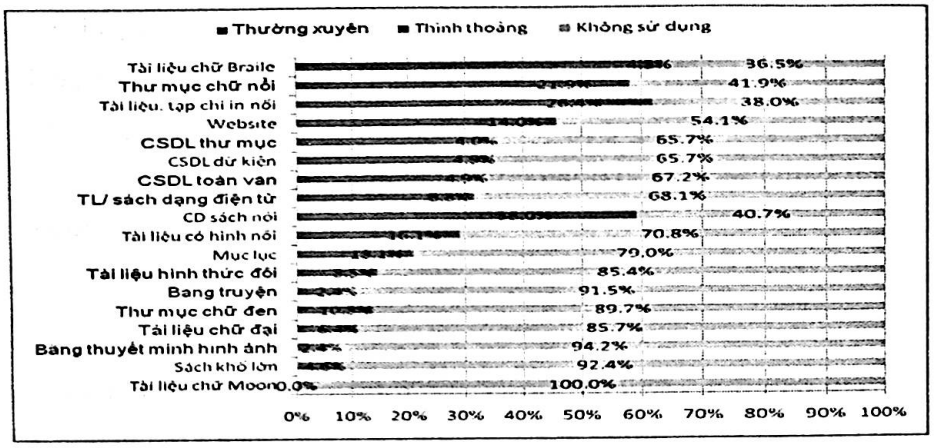
Thói quen sử dụng các sản phẩm thông tin: Tìm hiểu thói quen sử dụng thông tin của NKT sẽ dẫn nhận diện và đánh giá được các sản

phẩm thông tin nào cần thiết với NKT, cần hoàn thiện các sản phẩm thông tin theo xu hướng nào để có tính lợi ích và thiết thực nhất. Tùy từng đơn vị thông tin phục vụ cho các mục đích khác nhau học tập, nghiên cứu, giải trí, lao động... trong những hoàn cảnh khác nhau có thể có những cách thức đầu tư sản phẩm thông tin cho NKT khác nhau đảm bảo tính cân đối, hài hòa và hợp lý với các yếu tố: nhân lực, vật lực, tin lực, tài lực, giữa những đối tượng NDT khác nhau của đơn vị.

Với câu hỏi *"Anh chị sử dụng sản phẩm thông tin nào dưới đây"* với 03 mức độ *"thường xuyên", "thỉnh thoảng, "chưa sử dụng"*

Bảng 08. Mức độ sử dụng sản phẩm thông tin của người khiếm thị

TT	Sản phẩm	Mức độ sử dụng					
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa/không sử dụng	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tài liệu chữ Moon	00	0.0%	00	0.0%	329	100.0%
2	Sách chữ đen	10	3.0%	15	4.6%	304	92.4%
3	Băng có hình thuyết minh mô tả hình ảnh	11	3.3%	08	2.4%	310	94.2%
4	Tài liệu chữ đại	13	4.0%	21	6.4%	282	85.7%
5	Sách khổ lớn	13	4.0%	34	10.3%	295	89.7%
6	Băng truyện	20	6.1%	08	2.4%	301	91.5%
7	Tài liệu hình thức đôi	20	6.1%	28	8.5%	281	85.4%
8	Mục lục, thư mục chữ đen	26	7.9%	43	13.1%	260	79.0%
9	Tài liệu có hình nổi	43	13.1%	53	16.1%	233	70.8%
10	CD sách nói	70	21.3%	125	38.0%	134	40.7%
11	TL/ sách dạng điện tử	76	23.1%	29	8.8%	224	68.1%
12	CSDL toàn văn	92	28.0%	16	4.9%	221	67.2%
13	CSDL dữ kiện	97	29.5%	16	4.9%	216	65.7%
14	CSDL thư mục	100	30.4%	13	4.0%	216	65.7%
15	Website	105	31.9%	46	14.0%	178	54.1%
16	Tài liệu. tạp chí in nổi	117	35.6%	87	26.4%	125	38.0%
17	Thư mục chữ nổi	119	36.2%	72	21.9%	138	41.9%
18	Tài liệu chữ Braile	195	59.3%	14	4.3%	120	36.5%



Biểu đồ 09. Mức độ sử dụng sản phẩm thông tin của người khiếm thị

Các sản phẩm thông tin điện tử hiện đại NKT sử dụng cũng có sự phân biệt lớn.

Những sản phẩm NKT thường xuyên sử dụng như: băng có thuyết minh mô tả hình ảnh 3.3% và băng truyện 6.1%; Đây là các sản phẩm không nhất thiết phải sử dụng máy tính mà chỉ cần có các trang thiết bị chuyên dụng. Việc phải có những trang thiết bị chuyên dụng sử dụng các sản phẩm này nên đôi khi cũng là gánh nặng tài cho các đơn vị phục vụ nên dạng tài liệu thường ít được ưu tiên bổ sung.

Những sản phẩm được NKT thường xuyên sử dụng và ngày một nhiều đó là: CD sách nói, CSDL thư mục, CSDL dữ kiện, CSDL toàn văn, khai thác website từ 20% đến 30%. Đặc biệt chú ý là sách nói có tới khoảng hơn 40% thi thoảng NKT sử dụng. Các sản phẩm này sử dụng máy tính và Internets để khai thác thông tin đã và đang được NKT có nhu cầu lớn khi họ được đào tạo sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng để khai thác tiếp cận được thông tin. Những sản phẩm hiện đại này rất thích hợp với các đơn vị phục vụ đã và đang hiện đại hóa hoạt động TT-TV, xây dựng thư viện điện tử, thư viện số. Các sản phẩm này cũng thuận lợi cho NKT không phải đi lại mà chỉ cần máy tính cài phần mềm hỗ trợ và mạng Internet có thể vào tra cứu, khai thác sử dụng thông tin.

Có thể nói, các sản phẩm thông tin được NKT thường xuyên sử dụng rất đa dạng và phong phú. Điều này chứng minh là họ có khả năng nhất định trong việc tiếp thu thông tin. Mức độ tiếp nhận thông tin phụ

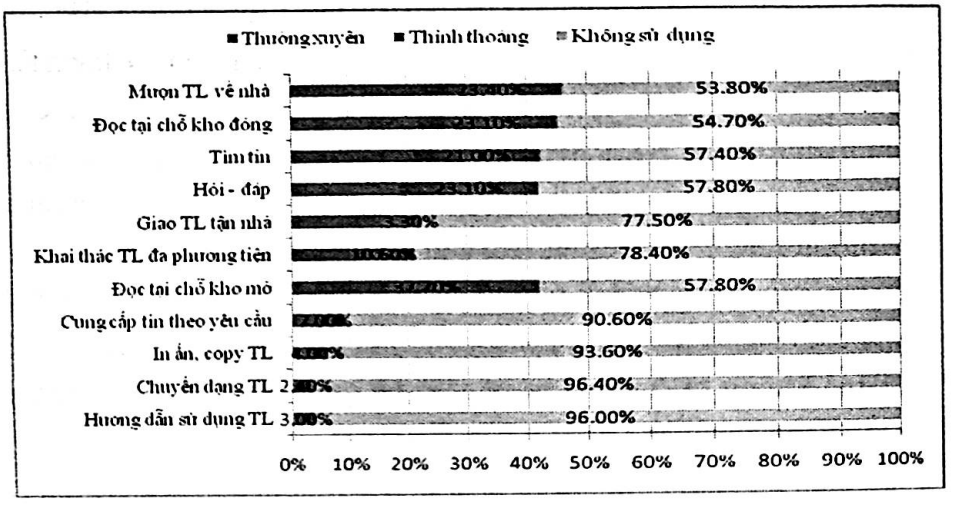
thuộc vào khả năng còn lại của thị lực, sự cảm nhận của xúc giác - đọc TL nổi, khả năng sự dụng máy tính và Interneet cũng như các trang thiết bị hỗ trợ và nguồn tin tài liệu. Xu thế phát triển việc sử dụng các sản phẩm hiện đại của NKT ngày càng tăng khi số người được đào tạo tin học sử dụng máy tính và mạng ngày càng được triển khai rộng rãi tại các trường học và các trung tâm đào tạo của Hội người mù Việt Nam. Điều này cũng mở cơ hội cho tất cả các cơ sở phục vụ thông tin (đặc biệt là các thư viện trường đại học) đều có thể đáp ứng nhu cầu tin của NKT mà không bị sức ép lớn về việc bổ sung các sản phẩm thông tin đặc thù dành riêng cho NKT.

Thói quen sử dụng các dịch vụ thông tin: Tìm hiểu thói quen sử dụng dịch vụ thông tin của NKT sẽ nhận diện và đánh giá được các dịch vụ thông tin của đơn vị phục vụ, đồng thời từ đó có sự điều chỉnh để hoàn thiện các dịch vụ, thiết lập, tạo mới hoặc triệt tiêu các dịch vụ sao cho đảm bảo hài hòa lợi ích và thiết thực nhất. Tổ chức các dịch vụ thông tin tốt sẽ thỏa mãn đồng thời kích thích nhu cầu thông tin cho người khiếm thị. Khi dịch vụ thông tin được tiến hành hiệu quả sẽ khai thác tốt dược nguồn tin, các sản phẩm thông tin của cơ quan phục vụ.

Tương tự như câu hỏi về việc sử dụng sản phẩm thông tin, với câu hỏi *"Anh chị sử dụng dịch vụ thông tin nào dưới đây"* với 03 mức độ *"thường xuyên", "thỉnh thoảng, "chưa sử dụng"*nêu ra 11 loại dịch vụ thông tin.

Bảng 09. Mức độ sử dụng dịch vụ thông tin của người khiếm thị

TT	Dịch vụ	Mức độ sử dụng					
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không sử dụng	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Hướng dẫn sử dụng tài liệu	03	0.9%	10	3.0%	316	96.0%
2	Chuyển dạng tài liệu	04	1.2%	8	2.4%	317	96.4%
3	In ấn, copy tài liệu	08	2.4%	13	4.0%	308	93.6%
4	Cung cấp tin theo yêu cầu	08	2.4%	23	7.0%	298	90.6%
5	Đọc tại chỗ (kho mở)	15	4.6%	124	37.7%	247	57.8%
6	Khai thác tài liệu đa phương tiện	36	10.9%	35	10.6%	258	78.4%
7	Giao tài liệu tận nhà	63	19.1%	11	3.3%	255	77.5%
8	Hỏi – đáp	63	19.1%	76	23.1%	90	57.8%
9	Tìm tin	71	21.6%	69	21.0%	190	57.4%
10	Đọc tại chỗ (Kho đóng)	73	22.2%	76	23.1%	180	54.7%
11	Mượn tài liệu về nhà	75	22.8%	77	23.4%	177	53.8%



Biểu đồ 09. Mức độ sử dụng dịch vụ thông tin của người khiếm thị

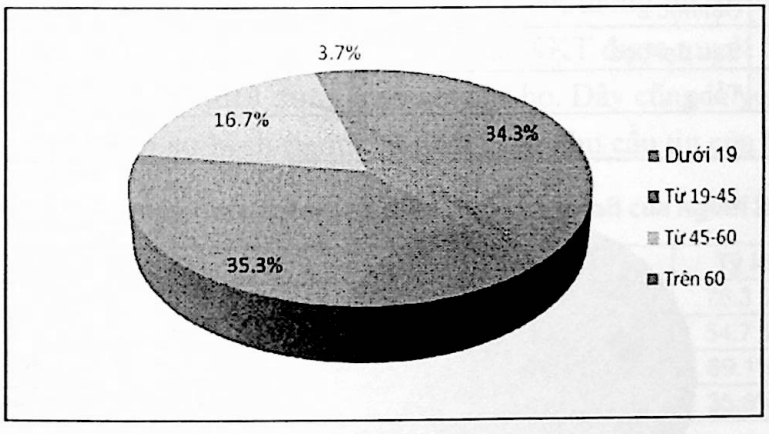
Theo bảng và số liệu chỉ ra NKT sử dụng tất cả các 11 dịch vụ thông tin. Tuy nhiên số lượng NKT thường xuyên sử dụng các dịch vụ thông tin dường như khá khiếm tốn. Số NKT không có thói quen sử dụng sử dụng các dịch vụ còn quá lớn dao động từ 44% đến gần 97%. Số liệu trên chứng tỏ các dịch vụ thông tin vẫn còn khá cách biết với NKT. Việc NKT không sử dụng chiếm tỷ lệ lớn chứng tỏ các đơn vị phục vụ thông tin chưa phát huy được hết tiềm năng của mình để phục vụ thông tin đáp ứng nhu cầu tin của NKT.

Trong quá trình trao đổi và phỏng vấn NKT thường đưa đề đạt nguyện vọng được sử dụng được thư viện (đặc biệt là sinh viên khiếm thị) những dịch vụ đơn giản chưa yêu cầu đến các dịch vụ phức tạp về nội dung thông tin như: dịch vụ tư vấn thông tin; dịch vụ thông tin chuyên đề. Thực tế là những dịch vụ tính chất dịch vụ đơn giản thì NKT có thể thường xuyên sử dụng cũng hết sức khiêm tốn. Điều này đặt ra cho các đơn vị phục vụ thông tin phải phát huy mọi hoạt động giúp NKT có thể thường xuyên được sử dụng được các dịch vụ nhiều hơn. Lý do cho việc này là các dịch vụ được tiến hành tại thư viện trong khi đó NKT lại bị hạn chế trong việc đi lại và cần người mắt sáng dẫn đường. Chính vì vậy, họ không có điều kiện thường xuyên sử dụng các dịch vụ của thư viện. Điều này đòi hỏi thư viện phải chủ động tiến hành các dịch vụ thông tin linh hoạt để phục vụ được NKT.

Lứa tuổi của người khiếm thị: Độ tuổi ảnh hưởng lớn đến năng lực nhận thức, tâm lý của NKT. Trong mỗi giai đoạn lứa tuổi, hoạt động chủ đạo của từng giai đoạn chi phối nhu cầu tin nên NKT có nhu cầu thông tin khác nhau. Số liệu điều tra, NKT đã cho kết quả sau:

Bảng 10: Độ tuổi của người khiếm thị

TT	Độ tuổi	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Dưới 19	113	34.3%
2	Từ 19-45 tuổi	116	35.3%
3	Từ 45-60 tuoi	55	16.7%
4	Trên 60	45	3.7%
	Tổng	329	100.0%



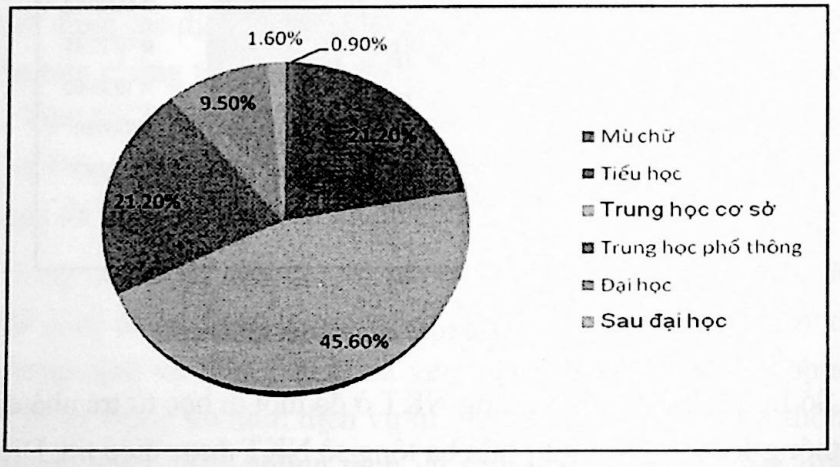
Biểu đồ 10: Độ tuổi của người khiếm thị

Số liệu điều tra chỉ ra rằng NKT ở độ tuổi đi học từ trẻ nhỏ đến hết phổ thông lớn chiếm một phần ba tổng số NKT được điều tra. Điều này chỉ ra rằng nhu cầu tin của lứa tuổi này rất mạnh mẽ cho mục đích học tập, giải trí thông tin. Số lượng NDT khiếm thị ở độ tuổi này đặt ra thách thức lớn cho việc giáo dục đào tạo trẻ em khiếm thị, chế độ chính sách về giáo dục đào tạo, về chế độ phụ cấp, về đào tạo nghề, ý tế và chất lượng lao động cho xã hội. Đây cũng là nguồn sinh viên khiếm thị trong tương lai. Vì vậy, các thư viện các trường đại học xây dựng nguồn học liệu mở và cho phép truy cập mở là điều kiện thuận lợi để có thể đảm bảo phục vụ tốt thông tin cho NKT.

Trình độ học vấn của NKT là thước đo quan trọng để cho các đơn vị phục vụ có thể xây dựng kế hoạch phục vụ hiệu quả. Trình độ của NKT cũng phản ánh được đặc điểm nội dung thông tin, hình thức thông tin, cách thức phục vụ thông tin cù a người khiếm thị. Có 316 trên 329 NKT đã vui lòng cho biết trình độ học vấn của mình theo bảng và số liệu dưới đây:

Bảng 11: Trình độ học vấn của người khiếm thị

STT	Trình độ học vấn	Số lượng	Tỷ lệ
1.	Mù chữ	03	0.9%
2.	Tiểu học	67	21.2%
3.	Trung học cơ sở	144	45.6%
4.	Trung học phổ thông	67	21.2%
5.	Đại học	30	9.5%
6.	Sau đại học	05	1.6%
7.	Tổng	316	100%



Biểu đồ 11: Trình độ học vấn của người khiếm thị

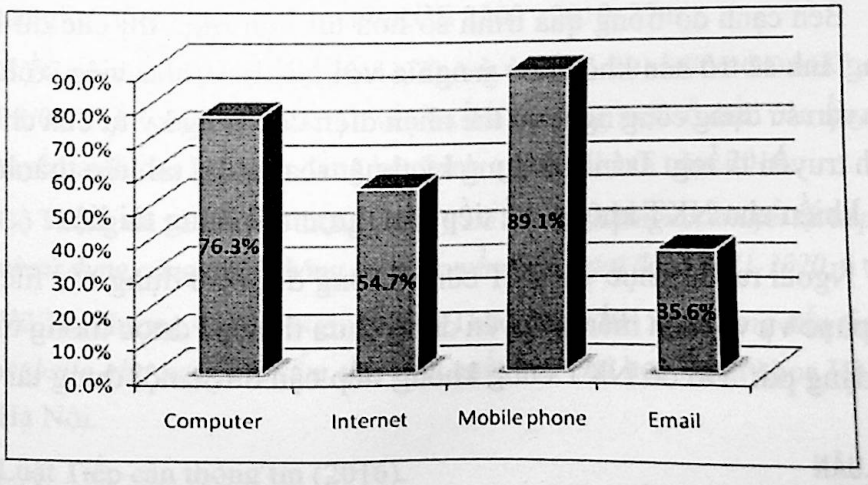
Trên bảng và biểu đồ số liệu cho thấy, NKT về cơ bản đều biết chữ tới 99.1%. Trình độ học vấn của họ cũng đạt được ở tất các các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học và sau đại học. Trong đó số người có trình độ trung hoc cở sở là động nhất 45.6% do Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành ở cả 03 niềm hệ thống các trường giáo dục chuyên biệt. Tại hệ trung học phổ thông là mô hình giáo dục hòa nhập nhằm giúp NKT từng bước tự tin hòa nhập với cộng đồng cũng có tới

21.2% NKT đã đạt được trình độ này. Số lượng tuy ít ỏi nhưng vô cùng ấn tượng là đã có 9.5% NKT có bằng đại học và 1,6% NKT có trình độ sau đai học. Đây là sự vượt khó và nỗ lực hết mình của NKT trong học tập và nâng cao trình độ học vấn của mình. Từ năm 2011 NKT đã được phép đặc cách xét hồ sơ học bạ cấp 03 để được học đại học. Điều này sẽ là cơ hội vô cùng thuận lợi để NKT học tập ở trường đại học và có nghĩa là các cơ quan thư viện trường đại học sẽ ngày càng có nhiều hơn NDT là NKT. Vấn đề đặt ra là các cơ quan TT-TV sẽ phục vụ sinh viên khiếm thị như thế nào. Truy cập mở sẽ là biện pháp hữu ích cho các đơn vị này trong việc phục vụ NKT.

Ngoài trình độ học vấn thì trình độ tin học (khả năng sử dụng máy tính, khai thác Internet, thư điện tử) và sử dụng điện thoại di động là yếu tố vô cùng quan trọng. Hoạt động tìm kiếm thông tin, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thông tin hiện đại của NKT được quyết định lớn bởi khả năng tin học và sử dụng internet của họ. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành và phát triển nhu cầu tin của họ.

Bảng 12: Sử dụng máy tính, Internet, điện thoại và email của người khiếm thị

STT	Sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ
1.	Computer	221	76.3 %
2.	Internet	182	54.7 %
3.	Mobile phone	293	89.1%
3.	Email	117	35.6%



Biểu đồ 12: Sử dụng máy tính, Internet, điện thoại và email của người khiếm thị

Khả năng sử dụng máy tính, Internet, email và điện thoại di động của NKT là rất cao trong đó hơn 89% NKT sử dụng điện thoại di động; hơn 76 số người sử dụng máy tính, hơn 54% NKT có thể khai thác Internet và gần 36% NKT liên lạc bằng email.

Điều này cho thấy xu hướng NKT ngày càng khai thác thông tin bằng các phương tiện hiện đại. Khả năng này khắc phục được khó khăn lớn của NKT trong việc đi lại đến thư viện sử dụng thông tin tài liệu, cập nhận được thông tin một cách nhanh chóng, khai thác được nhiều tài liệu hơn không chuyển dạng tài liệu được nhanh chóng...

Điều này cũng là đòi hỏi tất cả các đơn vị phục vụ thông tin cần thiết kế, xây dựng các sản phẩm và dịch vụ thông tin sao cho không chỉ người bình thường mà cả người khuyết tật nói chung và NKT nói riêng có thể dễ dàng khai thác được. Điều này rất hữu ích cho các cơ quan TT-TV đại học ở Việt Nam trong giao đoạn hiện nay.

6. YÊU CẦU ĐỂ NKT CÓ THỂ KHAI THÁC ĐƯỢC THÔNG TIN TRONG TRUY CẬP MỞ CỦA ĐƠN VỊ TT-TV

Để sinh viên khiếm thị nói riêng và NKT nói chung có thể truy cập được nguồn tài nguyên mở. Các cơ quan TT-TV đại học ngoài việc tuân thủ các tiêu chuẩn chung thì cần phải thiết kế lại website theo chuẩn W3C thì NKT mới có thể truy cập và khai thác thông tin của nhà trường.

Bên cạnh đó trong quá trình số hóa tài liệu hiển thị các dữ liệu ở dạng ảnh sẽ trở nên không có ý nghĩa với NKT. Vì thế việc số hóa tài liệu cần sử dụng công nghệ có thể nhận diện đến từng ký tự của chữ trên sách truyền thống. Tránh sử dụng kỹ thuật scaner lại tài liệu thành dạng ảnh khiến cho NKT không thể tiếp cận được nội dung tài liệu.

Ngoài ra khi phục vụ NKT cũng không được sử dụng các file dạng pdf phục vụ vì phần mềm chuyên dụng chưa thể đọc được thông tin trên file dạng pdf. Do đó NKT cũng không tiếp cận được nội dung tài liệu.

KẾT LUẬN

Xây dựng nguồn học liệu mở không chỉ đáp ứng được NCT cho người bình thường mà còn đáp ứng tốt được nhu cầu tin cho NKT. Tại

các trường Đại học Việt Nam hiện nay. Việc cho phép truy cập mở nguồn học liệu sẽ là điều kiện thuận lợi cho sinh viên khiếm thị có thể tiếp cận được nội dung phục vụ học tập, nghiên cứu và nâng cao trình độ của mình.

Trong điều kiện chưa thể đáp ứng được nguồn tài liệu nổi cho sinh viên khiếm thị. Bên cạnh đó, xu hướng sinh viên khiếm thị ngày càng thành thạo sử dụng máy tính và internet thì việc xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở cho phép người học có thể truy cập mở một cách linh hoạt là giải pháp có tính khả thi cao.

Với phương châm giáo dục không ai bị bỏ lại phía sau thì việc truy cập mở sẽ giúp sinh viên khiếm thị có quyền tiếp cận được thông tin, có quyền sử dụng thông tin bình đẳng như các sinh viện khác. Điều này có ý nghĩa hết sức nhân văn cũng như đảm bảo được tính công bằng về quyền lợi được học tập của mọi người tại các trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Bắc (2003), *Dịch vụ thư viện cho người khiếm thị: Cẩm nang thực hành tốt nhất (tài liệu dịch)*, Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Báo cáo tăng cường tiếp cận thông tin cho người khiếm thị, 10 năm hợp tác giữa Việt Nam và Quỹ FORCE 2000 - 2010, 37 tr.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), Thông tư số 11/2011 TT-BGD&ĐT ngày 28/02/2011 của bộ GD&ĐT về sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế tuyển sinh đại học cao đẳng hệ chính quy ban hành năm 2010.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông (2011), *Đề án trợ giúp người khuyết tật tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông giai đoạn 2011-2020*, 6 tr.
5. Vũ Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Thu Trang (2015), *Hướng dẫn thiết kế website cho người khiếm thị*, Nhà xuất bản Đại học Bách khoa Hà Nội, Hà Nội.
6. Luật Tiếp cận thông tin (2016).
7. Nghị định của Chính phủ số 72/2002/NDD-CP về Quy định chi tiết thi hành pháp lệnh thư viện ngày 06/08/2002.

8. Pháp lệnh thư viện, Số 31/2000/PL-UBTVQH10 ngày 29/12/2000.
9. Tiêu chuẩn Quốc gia (2010), Điểm truy nhập Internet công cộng - Các yêu cầu kỹ thuật hỗ trợ người già và người khuyết tật tiếp và sử dụng, Hà Nội.
10. Khoa Thông tin – Thư viện. Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học ở Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.

Tiếng Anh

11. Bodengraven, Marij Van and Politt, Carall (2003), "Marking websites and OPAC accessible", IFLA Berlin. http://www.ofla.org/IV/ifla69/papers/077e-bodengraven_Pollitt.pdf truy cập ngày cập ngày 19 tháng năm 2009.
12. Courtney Deines- Jones (2007), Improving library services to people with disabitilities, Chandos Publishing, Oxford, England.
13. Kavanagh, Tosemary anh Skold, Beatrice Christensen (2005), Libraries for the blind in the information age: Guide for development, IFLA professional report, No.86 http://www.ifla.org/VII/S31?pub/profrep86.pdf.
14. Michael G. Paciello (2000), Web Accessibility for People with Disabilities, CMP Books, CMP Media, United States of America.
15. Nigel Malin (2003) , Services for People with Learning Disabilities, Taylor & Francis e-Library, New York.
16. Peter Hornon, Philip Calvert (2006), Improving the quality of library services for students with disabilities, Libraries unlimited, Wesrport, Connestinut, London.
17. Smith, Richard J (2010), Crash course in library services to peple with disabilities, Santa Barbara, Calif: Libraries Unlimited.
18. Sylvia G. Faibisoff, Donald P.Ely () "Information and Information needs", Information reports and bibliographies, Vol 5, No. 5.
19. Wilson T.D. (2006), "On user studies and information needs", Journal of Documentation, Vol 62, No 6, Emerald Group Publishing Limited.

Phần 2
CHÍNH SÁCH VÀ CẤP PHÉP MỞ CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

CẤP PHÉP SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - TIẾP CẬN TỪ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

Trần Văn Hải[1], Hoàng Lan Phương[1]

1. MỞ ĐẦU

Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ (SHTT) Thế giới (*World Intellectual Property Organization* - WIPO), tài sản trí tuệ *(Intellectual Property)* là khái niệm được dùng để chỉ những sáng tạo trí tuệ của con người như sáng chế, tác phẩm văn học và nghệ thuật, các biểu tượng, tên, hình ảnh và kiểu dáng công nghiệp được sử dụng trong thương mại [1].

Điều 2. viii Công ước Stockholm thành lập WIPO (14.7.1967) định nghĩa: *"Quyền SHTT bao gồm các quyền đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; các quyền liên quan đến hoạt động của các nghệ sĩ biểu diễn, sản xuất bản ghi âm, chương trình phát sóng; quyền đối với sáng chế ở tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người, phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu và nhãn hiệu dịch vụ; tên thương mại; quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; các quyền khác liên quan đến hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật"*[2].

Kể từ thời điểm Công ước Stockholm được ký kết cho đến nay, các đối tượng của quyền SHTT đã được mở rộng bao gồm: quyền đối với mạch tích hợp bán dẫn, thông tin bí mật, giống cây trồng.

Điều 4.1 Luật SHTT Việt Nam quy định: *"Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng"*.

1 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2 Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật *(Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works)*, Điều 14 Luật SHTT không định nghĩa tác phẩm được bảo hộ mà chỉ liệt kê các loại hình tác phẩm được bảo hộ, việc liệt kê có thể đủ tại thời điểm liệt kê. Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học và công nghệ (KH&CN), một số loại hình tác phẩm ra đời mà không nằm trong danh mục các tác phẩm đã được liệt kê. Ví dụ:

- Công ước Berne không bàn đến việc bảo hộ chương trình máy tính;

- Điều 22 Luật SHTT Việt Nam quy định chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Trong thực tế, chương trình máy tính còn có thể được bảo hộ như một sáng chế, Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế do Cục SHTT Việt Nam ban hành quy định: *"Mặc dù chương trình máy tính thuộc danh mục các đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế nhưng nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ có đặc tính kỹ thuật và thực sự là một giải pháp kỹ thuật, nhằm giải quyết một vấn đề kỹ thuật bằng một phương tiện kỹ thuật để tạo ra một hiệu quả kỹ thuật thì nó có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế".*[3]

Như vậy, có thể thấy rằng rất cần một văn bản do cơ quan quản lý nhà nước ban hành để khắc phục những bất cập do một văn bản quy phạm pháp luật ban hành – ít nhất là cần thiết tại thời điểm hiện hành để quản lý một vấn đề trong khi chưa thể sửa đổi/bổ sung văn bản quy phạm pháp luật. Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế do Cục SHTT Việt Nam ban hành nhằm khắc phục quy định tại Điều 22 Luật SHTT như đã nêu trên là một ví dụ.

Internet ra đời có thể giúp tác giả đưa tác phẩm của mình tới công chúng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Nhưng internet cũng tạo điều kiện dễ dàng thực hiện các hành vi sao chép, phát tán trái phép tác phẩm, xâm phạm quyền công bố và quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm, quyền của tác giả về bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Sự phát triển nhanh chóng của KH&CN thúc đẩy nhu cầu trao đổi, phổ biến, truyền bá, kế thừa kết quả nghiên cứu để tránh nghiên cứu lặp

lại gây lãng phí tài nguyên trí tuệ và các tài nguyên khác, từ đó hình thành nhu cầu "truy cập mở" *(Open Access)*.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc đưa tri thức KH&CN vào trường học với tiêu chí để người học tiếp cận nhanh chóng và thuận tiện là việc làm cần thiết, từ đó hình thành nhu cầu về "tài nguyên giáo dục mở" *(Open Educational Resources - OER)*.

Trong Hội thảo "Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở", nhiều học giả đã bàn đến khái niệm OER, do đó bài viết xin phép không phân tích khái niệm OER, mà chỉ nêu một số quy định quốc tế về OER có liên quan đến quyền tác giả.

2. QUY ĐỊNH QUỐC TẾ VỀ TRUY CẬP MỞ

2.1. Sáng kiến Budapest

Thuật ngữ "truy cập mở" *(Open Access)* lần đầu tiên được công bố trong *Sáng kiến truy cập mở Budapest (Budapest Open Access Initiative)* vào tháng 2.2002. Sáng kiến này cho phép người sử dụng quyền truy cập miễn phí trên internet công cộng, có thể đọc, tải xuống, sao chép, phân phối, in ấn tài liệu, chuyển chúng sang phần mềm hoặc sử dụng chúng cho bất kỳ mục đích hợp pháp mà không có các rào cản về tài chính, pháp lý hoặc kỹ thuật, với điều kiện người truy cập phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả, trong đó nhấn mạnh đến quyền đứng tên đối với tác phẩm, quyền đặt tên cho tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Luật SHTT Việt Nam quy định phù hợp *Sáng kiến truy cập mở Budapest,* ví dụ Điều 19.1 về quyền đứng tên đối với tác phẩm, Điều 19.2 về quyền đặt tên cho tác phẩm và Điều 19.4 về quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Tuy nhiên, điểm hạn chế của *Sáng kiến Budapest* là chưa đề cập đến việc bảo hộ quyền tài sản đối với tác phẩm, trong đó có các quyền công bố tác phẩm, quyền sao chép tác phẩm, kể cả quyền công bố và sao chép tác phẩm khi được số hóa và chia sẻ trên internet. Xin lưu ý,

2 quyền vừa nêu chỉ thuộc về chủ sở hữu tác phẩm, nếu tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm thì các quyền này không thuộc tác giả. Nói cách khác, *Sáng kiến truy cập mở Budapest* đã "bất lực" đối với trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm.

Ví dụ: Công ty X dùng kinh phí của mình ký hợp đồng với giảng viên A nghiên cứu giải pháp kỹ thuật K. Mặc dù giải pháp kỹ thuật K rất cần cho sinh viên nghiên cứu (không nhằm mục đích thương mại), nhưng giảng viên A không có quyền công bố trên OER, quyền này thuộc Công ty X.

2.2. Tuyên bố Bethesda

Tuyên bố Bethesda về xuất bản truy cập mở (Bethesda Statement on Open Access Publishing). Ngày 11.4.2003, Viện Y khoa Howard Hughes đã tổ chức cuộc họp để thảo luận về quyền tiếp cận các tài liệu học thuật, cuộc họp đã đưa ra định nghĩa về "Tạp chí truy cập mở" *(Open Access Journal - OAJ)*, đề cập đến việc cấp quyền truy cập, quyền sao chép, sử dụng, phân phối, truyền tải và hiển thị tác phẩm khoa học – là kết quả nghiên cứu một cách công khai, miễn phí trên phạm vi toàn cầu. Cần phải thấy rằng, theo nguyên tắc bảo hộ tự động đối với tác phẩm nói chung, trong đó có tác phẩm khoa học theo quy định của Công ước Berne 1886, tại thời điểm một tác phẩm khoa học được công bố tại một quốc gia thành viên, thì ngay lập tức và vô điều kiện, nó phải được tất cả các quốc gia thành viên còn lại bảo hộ. Một trong những nội dung bảo hộ là bảo hộ quyền sao chép tác phẩm khoa học, như vậy cụm từ "miễn phí trên phạm vi toàn cầu" nêu trên được xem là một chi tiết rất mạnh của *Tuyên bố Bethesda.*

Trong khi *Sáng kiến Budapest* chưa đề cập đến việc thực hiện và phân phối các tác phẩm phái sinh, thì OAJ đã cho phép thực hiện tác phẩm phái sinh từ các tác phẩm gốc thông qua công cụ truy cập mở, có nghĩa rằng người truy cập mở có quyền dịch tác phẩm gốc sang một ngôn ngữ khác, có quyền đưa tác phẩm gốc vào bộ sưu tập... phục vụ mục đích nghiên cứu. *Tuyên bố Bethesda* còn đảm bảo cho phép người truy cập mở có quyền tái sử dụng kết quả nghiên cứu *(a license granting rights for reuse)*. Như vậy, với *Tuyên bố Bethesda,* người truy cập có

quyền tiếp cận các kết quả nghiên cứu đã công bố, sử dụng chúng vào mục đích nghiên cứu của mình.

Tuy nhiên *Tuyên bố Bethesda* có các hạn chế sau đây:

- Không nêu nghĩa vụ tài sản của người nghiên cứu khi sử dụng kết quả nghiên cứu đã công bố thông qua truy cập mở, phải chia sẻ thu nhập (nếu có) từ kết quả nghiên cứu của mình cho tác giả của các kết quả nghiên cứu đã công bố, mà chỉ quy định nghĩa vụ phải đảm bảo quyền nhân thân đối với tác giả của các kết quả nghiên cứu đã công bố, bao gồm quyền đứng tên đối với tác phẩm, quyền đặt tên cho tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

- Không phân biệt tác phẩm khoa học là kết quả nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng.

2.3. Tuyên bố Berlin

Tuyên bố Berlin về truy cập mở đối với kiến thức khoa học và nhân văn *(Berlin Declaration on Open Access to Knowledge in the Sciences and Humanities)*

Tuyên bố Berlin đã cho phép quyền truy cập mở kể cả đối với những kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Tuyên bố Berlin chỉ đề cập đến việc cho phép truy cập mở đối với các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như đã biết kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn không phải là đối tượng của sáng chế, do đó quyền tài sản đối với kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thường chỉ tập trung chủ yếu vào quyền sao chép, quyền cho làm tác phẩm phái sinh.

Điểm hạn chế của *Tuyên bố Berlin* là mặc dù cho phép người truy cập mở có quyền tạo ra một số lượng nhỏ các bản sao in cho mục đích sử dụng cá nhân của họ *(the right to make small numbers of printed copies for their personal use)*. Tuy nhiên văn bản này cũng không định nghĩa thuật ngữ "một số lượng nhỏ các bản sao in".

Pháp luật Việt Nam về quyền tác giả quy định cá nhân được quyền tự sao chép một bản tác phẩm đã công bố nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy mà không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận

bút, thù lao. Xin lưu ý: cụm từ tự sao chép (được gạch chân) có lẽ ẩn ý khi thực hiện quyền này không được sử dụng dịch vụ photocopy, vì cơ quan chức năng vẫn xử phạt dịch vụ photocopy khi sao chép tác phẩm. Hoặc như đã biết có trường đại học đã xử lý khi sinh viên sử dụng bản photocopy giáo trình.

Tuy nhiên, pháp luật về quyền tác giả quy định hành vi này lại không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm. Quy định này có mâu thuẫn nội tại, vì nếu mỗi sinh viên có quyền tự sao chép một bản giáo trình đã công bố nhằm mục đích học tập thì nhà xuất bản không thể tiếp tục bán giáo trình đã xuất bản, như vậy đã ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm.

2.4. Quy định của OECD về truy cập mở

Tháng 01.2004, Hội nghị Bộ trưởng KH&CN các nước OECD, Trung Quốc, Israel, Nga và Nam Phi đã họp tại Paris để thảo luận nhu cầu quốc tế về tiếp cận dữ liệu nghiên cứu. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố về truy cập dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công *(Declaration on Access to Research Data from Public Funding)*, trong đó công nhận tầm quan trọng của việc tiếp cận các dữ liệu nghiên cứu ở quy mô toàn cầu và đề nghị OECD xây dựng một bộ hướng dẫn nguyên tắc chung để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc truy cập dữ liệu nghiên cứu từ nguồn tài trợ công.

Từ tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng KH&CN các nước OECD và các quốc gia trên, OECD (2004) đã ban hành nguyên tắc và hướng dẫn về truy cập dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công *(Principles and Guidelines for Access to Research Data from Public Funding)*.

Trong văn bản này, OECD (2004) đã định nghĩa dữ liệu nghiên cứu *(Research data)* và dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công *(Research data from public funding)*, đồng thời đưa ra các nguyên tắc truy cập dữ liệu nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh đến nguyên tắc cởi mở *(Openness)*, linh hoạt *(Flexibility)*, minh bạch *(Transparency)*, phù hợp về luật pháp *(Legal conformity)*, bảo hộ sở hữu trí tuệ *(Protection of intellectual property)*, trách nhiệm chính thức *(Formal responsibility)*, chuyên

nghiệp *(Professionalism)*, khả năng tương tác *(Interoperability)*, chất lượng *(Quality)*, an ninh *(Security)*, hiệu quả *(Efficiency)*, giải trình *(Accountability)*, bền vững *(Sustainability)*.

OECD cũng nhấn mạnh rằng việc truy cập mở đối với dữ liệu nghiên cứu từ nguồn tài trợ công sẽ thúc đẩy sự phát triển của KH&CN nói chung trên phạm vi toàn cầu, tiết kiệm chi phí trong nghiên cứu và tránh nghiên cứu lặp lại.[4]

3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ OER

Trên thế giới, việc hình thành và phát triển OER, theo Butcher N. and Moore A. (2015) có thể ghi nhận kinh nghiệm:

- Tháng 01.1999: Đại học Tubingen thuộc Cộng hòa Liên bang Đức đã xuất bản các video chuyển tải bài giảng của mình trên internet, đây được xem là trường hợp đầu tiên ghi nhận sự ra đời của OER;

- Tháng 09.2002: Viện Công nghệ Massachusetts Hoa Kỳ *(Massachusetts Institute of Technology - MIT)* công bố chương trình Open Courseware[5] trên internet, với 32 khóa học ban đầu, đây được xem là bộ sưu tập chuyên sâu về OER;

- Năm 2002, UNESCO triệu tập Diễn đàn về tác động của Open Courseware cho giáo dục đại học ở các nước đang phát triển *(Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing Countries)* để thảo luận về tầm quan trọng và sự cần thiết phải xây dựng OER đối với các trường đại học tại các quốc gia đang phát triển;

- Tháng 11.2003: Trung tâm Tài nguyên mở của Trung Quốc *(China Open Resources for Education)* được thành lập với sự cộng tác của *MIT Open Courseware*, nhằm cung cấp nguồn OER cho các trường đại học ở Trung Quốc;

- Tháng 01.2005: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục và Đổi mới OECD *(OECD's Centre for Educational Research and Innovation)* ra báo cáo "Tạo tri thức miễn phí bằng OER" *(Giving Knowledge for free: the Emergence of OER)*, báo cáo này ghi nhận sự nghiệp giáo dục và đổi mới chỉ có thể phát triển thông qua việc tạo lập kho tri thức OER miễn phí và công khai, nhằm đưa tri thức đến người học một cách nhanh chóng và thuận tiện thông qua truy cập mở trên internet;

- Tháng 09.2007: Trường Đại học Y khoa Michigan đã xuất bản tất cả các tài liệu giáo khoa tiền lâm sàng là OER, cho phép những người có nhu cầu được tiếp cận thông qua công cụ internet miễn phí;

- Tháng 01.2008: Viện Open Society và Quỹ Shuttleworth đã công bố Bản Tuyên bố giáo dục mở Cape Town *(Cape Town Open Education Declaration)*, kêu gọi các chính phủ và nhà xuất bản thế giới cung cấp các tài liệu giáo dục trên internet miễn phí;

- Tháng 03.2009: Youtube ra mắt Youtube EDU, một kênh miễn phí cung cấp các tài liệu giáo dục từ các trường đại học trên thế giới và các bài giảng của giáo sư và nhà lãnh đạo nổi tiếng;

- Tháng 04.2011: Bangladesh là quốc gia đầu tiên trên thế giới số hóa bộ sách giáo khoa phổ thông hoàn chỉnh trên OER;

- Tháng 06.2012, UNESCO ra Tuyên bố Paris về OER *(The Paris Open Educational Resources Declaration)* với nội dung khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER, thúc đẩy sự phát triển và áp dụng OER giữa các quốc gia với các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau, thúc đẩy việc cấp phép OER được tạo ra từ ngân sách nhà nước.[6] Có thể thấy rằng, hạn chế lớn nhất của Tuyên bố Paris về OER là chỉ dừng lại ở việc kêu gọi cấp phép OER đối với các tác phẩm khoa học được tạo ra từ ngân sách nhà nước, trong khi đó thực tế nhiều trường đại học không được vận hành bởi ngân sách nhà nước.

4. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TRUY CẬP MỞ VÀ OER

Pháp luật Việt Nam về quyền tác giả không quy định về truy cập mở và OER. Nhưng cần phân tích Luật SHTT và các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật về quyền tác giả để thấy rõ hơn những quy định cản trở đến truy cập mở và OER.

Luật SHTT quy định: *Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.* Định nghĩa này có 2 cụm từ đáng lưu ý: "sáng tạo" và "sở hữu", trong đó "sáng tạo" gắn với tác giả, còn "sở hữu" gắn với chủ sở hữu tác phẩm.

Trong nội dung quyền tác giả, tác giả có thể đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, trong trường hợp này tác giả có các quyền nhân thân

và quyền tài sản đối với tác phẩm. Nhưng trong thực tế, tác giả có thể không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, ví dụ có tổ chức/cá nhân khác đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho tác giả sáng tạo nên tác phẩm, trường hợp này xuất hiện mối quan hệ giữa tác giả (người sáng tạo nên tác phẩm) và chủ sở hữu tác phẩm (tổ chức/cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho tác giả sáng tạo nên tác phẩm).

Truy cập mở và OER gắn với quyền công bố tác phẩm và quyền sao chép tác phẩm, cả 2 quyền này đều thuộc về chủ sở hữu tác phẩm, mà không thuộc về tác giả (nếu tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm). Trong đó:

- Bản sao của tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào;

- Điều 23.2. Nghị định 85/2011/NĐ-CP quy định: *Quyền sao chép tác phẩm là một trong các quyền tài sản độc quyền thuộc quyền tác giả, do chủ sở hữu thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo ra bản sao dưới hình thức điện tử.*

- Rào cản lớn nhất trong truy cập mở và OER là quy định tại Nghị định 100/2006/NĐ-CP và gần đây nhất là tại Điều 22.2 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP: *sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu là việc sao chép không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số.*

Quy định trên đây được hiểu là pháp luật không cho phép thư viện thực hiện hành vi, ngay cả trong trường hợp chỉ phân phối 01 bản sao tác phẩm cho 01 độc giả, mặc dù Điều 25.1.a Luật SHTT quy định mỗi người có quyền *"tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân"* mà không bị coi là xâm phạm quyền sao chép tác phẩm của chủ sở hữu tác phẩm.

Truy cập mở và OER phải gắn với môi trường kỹ thuật số, được hiểu là môi trường truyền thông tích hợp *(integrated communications environment),* trong đó các thiết bị điện tử hoặc kỹ thuật số là các công cụ giao tiếp và quản lý nội dung. Thành phần chính của môi trường

kỹ thuật số bao gồm sự hiện diện trên Internet, trong đó có trang web, máy chủ đám mây *(cloud servers)*, công cụ tìm kiếm, truyền thông xã hội *(social media outlets)*, ứng dụng di động *(mobile apps)*, âm thanh và video, cùng các tài nguyên dựa trên web khác *(other web-based resources)*.[7]

Trong môi trường truyền thống, việc công bố tác phẩm có thể không kèm theo việc sao chép tác phẩm. Nhưng trong môi trường kỹ thuật số, việc công bố tác phẩm có thể gắn với việc sao chép tác phẩm. Bởi vậy, không thể công bố một tác phẩm trên mạng internet rồi một vài giây sau đó lại xóa/thu hồi chính tác phẩm đó. Cần phải nêu sự khác biệt này vì công bố tác phẩm là một quyền thuộc nhóm quyền nhân thân, nhưng việc công bố tác phẩm trên internet lại gắn với việc sao chép tác phẩm, mà sao chép tác phẩm lại là một quyền thuộc nhóm quyền tài sản. Hay nói cách khác, do tốc độ lan truyền của internet, người công bố tác phẩm trên inernet có thể không muốn thực hiện quyền sao chép tác phẩm, nhưng thực tế trong nhiều trường hợp việc sao chép tác phẩm vẫn diễn ra, nằm ngoài khả năng kiểm soát của người công bố tác phẩm. Có lẽ, đây là một trong những lý do mà cơ quan ban hành pháp luật phải quy định như Điều 22.2 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP.

5. THỰC TIỄN VỀ TRUY CẬP MỞ VÀ OER

Trong mục này, bài viết chỉ khảo sát 5 tạp chí nghiên cứu pháp luật, một lĩnh vực khoa học mà có lẽ cần truy cập mở và OER hơn bất kỳ những lĩnh vực khác. Tuy nhiên, khi tra cứu trên internet đã ghi nhận thông tin:

- Tạp chí *Luật học* (Trường Đại học Luật Hà Nội): cho phép truy cập mở đối với nội dung tác phẩm.[8]

- Tạp chí *Khoa học pháp lý* (Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh): cho phép truy cập mở đối với nội dung tác phẩm, tuy nhiên bài mới nhất được truy cập là thuộc số 6/2017 [9].

- Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật* (Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam): chỉ cho phép truy cập mở đối với mục lục tạp chí [10].

- Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*: không có thông tin [11]

- Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*: không có thông tin [12]

Như vậy, trong 05 tạp chí nghiên cứu pháp luật thì chỉ có 02 tạp chí cho phép truy cập mở nội dung, 01 tạp chí cho phép tra cứu mục lục, 02 tạp chí không có bất kỳ thông tin nào trên mạng Internet.

6. GIẢI PHÁP CẤP PHÉP SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ [13]

Như đã phân tích, Công ước Berne không thể có các quy định về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Nhằm khắc phục hạn chế này, vào năm 1996 WIPO đã ban hành Hiệp ước WIPO về quyền tác giả *(WIPO Copyright Treaty - WCT)*, Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm *(WIPO Performances and Phonograms Treaty - WPPT)* để điều chỉnh việc bảo hộ và thực thi quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số, hai Hiệp ước này đã đưa ra những quy tắc quốc tế mới để tạo ra những giải pháp thoả đáng đối với những vấn đề do sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và kỹ thuật đặt ra, để điều chỉnh việc bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, quyền của người biểu diễn và bản ghi âm trong kỷ nguyên kỹ thuật số, trong đó ghi nhận ảnh hưởng sâu rộng của sự phát triển và thành tựu của công nghệ tin học và truyền thông, ghi nhận nhu cầu duy trì sự cân bằng giữa các quyền của tác giả/chủ sở hữu tác phẩm, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất của bản ghi âm và lợi ích của đông đảo công chúng, đặc biệt là giáo dục, nghiên cứu và truy cập thông tin.

Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam vẫn chưa tham gia cả 2 hiệp ước này. [14] Bởi vậy, có thể nhận định các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tác giả, quyền liên quan tại thời điểm này chưa thể tương thích với pháp luật quốc tế, từ đó rất khó điều chỉnh được việc bảo hộ quyền tác giả với thư viện trong môi trường kỹ thuật số, trong đó có OER.

Nhưng vẫn có thể cấp phép sử dụng OER theo quy định của WIPO (2016)[15]. Để không vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tác giả như đã phân tích ở trên, việc cấp phép sử dụng OER được thực hiện theo các nguyên tắc:

- Chủ sở hữu tác phẩm (chứ không phải tác giả) cho phép công bố tác phẩm theo quy định tại Điều 19.3 Luật SHTT và/hoặc cho phép sao chép tác phẩm (hạn chế hoặc không hạn chế) theo quy định tại Điều 20.1.c Luật SHTT;

- Đối với các tác phẩm đăng trên tạp chí khoa học, thì thực hiện nguyên tắc tạp chí có quyền tái công bố tác phẩm trên các phương tiện khác, trong đó có phương tiện kỹ thuật số, có thể quy định ngay trong quy chế gửi bài đăng tạp chí. Việc này có thể tham khảo kinh nghiệm của *Harvard University,* theo Eric Priest (2012)[16], ngay từ năm 2008 Khoa Khoa học và Nghệ thuật Đại học Harvard *(Harvard University Faculty of Arts and Sciences)* đã yêu cầu tác giả của tác phẩm khoa học được tạp chí của Khoa công bố, phải dành cho Khoa quyền tái công bố *(republication)* tác phẩm trên OER. Kinh nghiệm này có thể áp dụng tại Việt Nam mà không vi phạm pháp luật về quyền tác gia;

- Có thể cấp phép không hạn chế việc sử dụng OER đối với tác phẩm khoa học là kết quả nghiên cứu cơ bản thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học;

- Có thể cấp phép không hạn chế việc sử dụng OER đối với tác phẩm khoa học là kết quả nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

- Ngoại lệ, việc cấp phép sử dụng OER đối với tác phẩm khoa học là kết quả nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ là điểm cần cân nhắc để đưa ra các hạn chế cần thiết vì các kết quả nghiên cứu dạng này có thể thương mại hóa về nội dung, mặc dù người sử dụng OER không nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, khá nhiều quốc gia, trong đó có Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ *(United States Patent and Trademark Office - USPTO)* đã đăng toàn văn tất cả các bản mô tả sáng chế trên mạng internet, việc đăng tải này chi tiết đến mức một người có trình độ trung bình trong cùng lĩnh vực có thể đọc và thực hiện được sáng chế, ưu điểm của việc này là:

- Tránh cho tất cả mọi cá nhân trên thế giới không nghiên cứu lặp lại như quan điểm của OECD (2004) về xây dựng OER;

- Tất cả mọi cá nhân trên thế giới đều có quyền tiếp cận thông tin sáng chế, cải tiến sáng chế và là chủ sở hữu phần cải tiến (xin tiếp tục ý này tại mục *Attribution 3.0 IGO).*

Nhưng nhược điểm của việc này là rất nhiều sáng chế trong số các sáng chế được đăng toàn văn thông tin lại không được bảo hộ tại nước ngoài, bởi vậy nhiều cá nhân/doanh nghiệp nước ngoài đã dễ dàng sử dụng sáng chế của Hoa Kỳ một cách bất hợp pháp vì mục đích thương mại. Chủ đề này khá thú vị, nhưng lại không thuộc nội dung cần phân tích của bài tham luận này, tác giả xin phép được đề cập tại diễn đàn khác.

Bộ giấy phép quyền sử dụng OER theo quy định của WIPO (2016) bao gồm 6 dạng, từng giấy phép có các điều kiện khác nhau theo hướng giảm dần quyền từ dạng 1 đến dạng 6, cụ thể như sau:

6.1. Giấy phép Creative Commons/Attribution 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người sử dụng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Trong mục này có thể cho phép quyền dịch theo quy định tại Điều 20.1.a Luật SHTT (quyền dịch là một trong những quyền cho phép làm tác phẩm phái sinh thuộc nhóm quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm), tuy nhiên *Attribution 3.0 IGO* chỉ cho phép dịch vì mục đích phi thương mại/mục đích nghiên cứu.

Việc chỉnh sửa tác phẩm không áp dụng đối với các tác phẩm là kết quả nghiên cứu cơ bản, mà chỉ có thể áp dụng đối với tác phẩm khoa học là kết quả nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Như đã biết người sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học không được phép sửa chữa tác phẩm theo quy định tại Điều 19.4 Luật SHTT, nhưng người sử dụng sáng chế/tác phẩm chuyển tải nội dung sáng chế (ví dụ bản mô tả sáng chế) lại có quyền cải tiến/chỉnh sửa sáng chế, vì pháp luật không quy định tác giả sáng chế có quyền bảo vệ sự toàn vẹn của sáng chế.

6.2. Giấy phép Creative Commons/Attribution-ShareAlike 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người sử dụng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc. Điểm khác biệt so với giấy phép được nêu tại trường hợp *Attribution 3.0 IGO* là người sử dụng OER có quyền phân phối lại *(re-distribution)* tác phẩm.

Các chi tiết "chỉnh sửa, dịch" cần lưu ý như giấy phép *Attribution 3.0 IGO* đã nêu.

6.3. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NonCommercial 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người sử dụng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

Các chi tiết "chỉnh sửa, dịch" cần lưu ý như giấy phép *Attribution 3.0 IGO* đã nêu.

6.4. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NoDerivs 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người sử dụng OER quyền sao chép, phân phối các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại (không bao gồm quyền dịch vì mục đích thương mại), với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

6.5. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NonCommercial-ShareAlike 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người sử dụng OER quyền sao chép, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

Các chi tiết "chỉnh sửa, dịch" cần lưu ý như giấy phép *Attribution 3.0 IGO* đã nêu.

6.6. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NonCommercial-NoDerivs 3.0 IGO

Dạng giấy phép này được xem là hạn chế nhất. Người sử dụng OER chỉ được phép sao chép các ấn phẩm của OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

7. KẾT LUẬN

Mặc dù có những rào cản trong quy định của pháp luật về quyền tác giả đã tác động đến việc cấp phép sử dụng OER, bài tham luận đã đề xuất việc áp dụng Bộ giấy phép quyền sử dụng OER theo quy định của WIPO (2016) trong một "đường biên" rất hẹp như đã nêu.

Để xây dựng OER, có nhiều việc phải làm, như theo quy định của CPTPP trong thời hạn 3 năm (kể từ ngày 14/01/2019), các cơ quan hữu quan cần chuẩn bị các điều kiện (đặc biệt là chuẩn bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số) và ban hành các quy định về quyền tác giả để Việt Nam gia nhập Hiệp ước WIPO về quyền tác giả *(WIPO Copyright Treaty - WCT),* Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm *(WIPO Performances and Phonograms Treaty - WPPT)*, chỉnh sửa quy định tại Điều 22.2 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP: *Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số*. Quy định này được ban hành năm 2006, trong thực tế rất khó thực thi, nhưng vẫn được khẳng định lại bằng cách "tái quy định" vào năm 2018.

Để kết thúc bài viết này, có lẽ nên nhắc lại trường hợp Bangladesh xây dựng OER, như đã biết Bangladesh là một quốc gia nghèo, nhưng Bangladesh lại là quốc gia đầu tiên trên thế giới số hóa bộ sách giáo khoa phổ thông hoàn chỉnh trên OER ngay từ năm 2011.

BẢNG CHÚ GIẢI

[1] WIPO (1992), *What is Intellectual Property?* WIPO Publication No. 450(E). ISBN 978-92-805-1555-0.

[2] **Article 2.viii** (Convention Establishing the World Intellectual Property Organization) **definitions:** *"intellectual property" shall include the rights relating to: literary, artistic and scientific works; performances of performing artists, phonograms, and broadcasts; inventions in all fields of human endeavor; scientific discoveries; industrial designs; trademarks, service marks, and commercial names and designations; protection against unfair competition; and all other rights resulting from intellectual activity in the industrial, scientific, literary or artistic fields.*

[3] Cục SHTT (2010), *Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế* (Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-SHTT ngày 31/3/2010 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ), Điều 5.8.2.5.

[4] Trần Văn Hải (2017), *Bảo hộ quyền tác giả trong việc xây dựng "tài nguyên giáo dục mở"*, Tạp chí *Pháp luật và Thực tiễn*, số 4/2017.

[5] "Courseware" là một thuật ngữ dùng để chỉ giáo trình, bài giảng môn học và các tài liệu khác kèm theo môn học đó, do trường đại học công bố trên website mở, trong đó có thể kèm theo hướng dẫn và cũng có thể ở dạng thô (không kèm theo hướng dẫn), với mục đích dành cho những người tự học và những khác tham khảo, không có phần hỗ trợ hoặc tham gia của giảng viên môn học đó.

[6] Butcher N. and Moore A. (2015), *Understanding Open Educational Resources*, Commonwealth of Learning, British Columbia Canada, ISBN 978-1-894975-72-8.

[7] Octavio Kulesz (2017), *Culture in the Digital Environment: Assessing impact in Latin America and Spain.* Published in 2017 by the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

[8] http://thuvien.hlu.edu.vn/introduction.aspx?mnuid=164&contentid=111 Ngày truy cập: 08/9/2019.

[9] http://101.53.8.174/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=14829:2017-06-16-10-19-32&catid=726:s-6&Itemid=825 Ngày truy cập: 08/9/2019.

[10] http://isl.vass.gov.vn/tap-chi/tap-chi-21 Ngày truy cập: 08/9/2019.

[11] http://www.nclp.org.vn/ không thể truy cập được bất kỳ thông tin nào tại thời điểm 21h00 ngày 08/9/2019.

[12] http://tcdcpl.moj.gov.vn/Pages/home.aspx không thể truy cập được bất kỳ thông tin nào tại thời điểm 21h00 ngày 08/9/2019.

[13] Khi viết mục này, tác giả có tham khảo: Lê Trung Nghĩa (2015), *Hệ thống giấy phép và khía cạnh công nghệ của OER*, và một số bài viết khác đăng trên Phần mềm tự do nguồn mở cho Việt Nam.

[14] Theo tài liệu của WIPO (cập nhật ngày 10/6/2019 từ http://www.wipo.int/treaties/en), hiện có 102 nước/vùng lãnh thổ tham gia Hiệp ước WIPO về quyền tác giả, Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm. Tại khu vực ASEAN có 5 nước là Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore tham gia WCT và WPPT. Các nước thành viên CPTPP: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mêxico, New Zealand, Peru, Singapore đã tham gia WCT và WPPT, như vậy chỉ còn duy nhất Việt Nam là thành viên CPTPP chưa tham gia WCT và WPPT. Trong khi đó, Điều 18.7.2. CPTPP quy định: *Mỗi Bên phải phê chuẩn (ratify) hoặc tham gia (accede) WCT và WPPT trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực đối với các Bên liên quan.* Nhưng để Việt Nam có sự chuẩn bị cho việc bảo hộ và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số, Điều 18.83.4.f. CPTPP cho phép Việt Nam sau 3 năm mới phải tham gia WCT và WPPT.

[15] WIPO (2016), *Use of the Creative Commons IGO licenses,* Under the WIPO Open Access Policy.

[16] Priest Eric (2012), *Copyright and the Harvard Open Access Mandate*, Northwestern Journal of Technology and Intellectual Property, Volume 10, Number 7 (October 2012)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Butcher N. and Moore A. (2015), *Understanding Open Educational Resources*, Commonwealth of Learning, British Columbia Canada, ISBN 978-1-894975-72-8.

2. Cục SHTT (2010), *Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế* (Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-SHTT ngày 31/3/2010 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ).

3. Trần Văn Hải (2017), *"Bảo hộ quyền tác giả trong việc xây dựng "tài nguyên giáo dục mở"*, Tạp chí *Pháp luật và Thực tiễn*, số 4/2017

4. Trần Văn Hải (2017), *Những rào cản trong chính sách bảo hộ quyền tác giả đối với truy cập mở và tài nguyên giáo dục mở*, Tạp chí *Khoa học* Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 33, Số 3 (2017), trang 45-57

5. Trần Văn Hải (2019), "*Khắc phục những hạn chế trong quy định về bảo hộ quyền tác giả để xây dựng thư viện trong Cách mạng Công nghiệp 4.0"*, Sách *Thư viện thông minh 4.0, công nghệ - dữ liệu - con người*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 166-184

6. Trần Lê (2012), "Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở", Tạp chí *Tin học và Đời sống*, số tháng 10/2012, trang 66-69

7. Lê Trung Nghĩa (2015), *Hệ thống giấy phép và khía cạnh công nghệ của OER*, Phần mềm tự do nguồn mở cho Việt Nam

8. Octavio Kulesz (2017), *Culture in the Digital Environment: Assessing impact in Latin America and Spain.* Published in 2017 by the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization

9. Priest E. (2012), *Copyright and the Harvard Open Access Mandate*, Northwestern Journal of Technology and Intellectual Property, Volume 10, Number 7 (October 2012)

10. WIPO (1992), *What is Intellectual Property?* WIPO Publication No. 450(E). ISBN 978-92-805-1555-0

11. WIPO (2016), *Use of the Creative Commons IGO licenses*, Under the WIPO Open Access Policy.

ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Đỗ Văn Hùng[1]

1. CƠ SỞ XÂY DỰNG BẢN ĐỀ XUẤT

Bản đề xuất dựa trên những cơ sở chính sách, khoa học và thực tiễn sau:

Về các văn bản chính sách

• Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 18/06/2012 số 08/12/QH13

• Nghị quyết số 44/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Cơ sở Khoa học và thực tiễn

• Kết quả khảo sát thực trạng TNGDM tại các trường đại học Việt Nam do Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-USSH) thực hiện dưới sự tài trợ của UNESCO.

• Kết quả hội thảo khoa học về TNGDM lần 1, lần 2 và lần 3 tại Việt Nam Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN phối hợp với UNESCO, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia

---

1 Trưởng nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tài trợ bởi UNESCO Bangkok.

về Công nghệ mở - Bộ Khoa học (RDOT), Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam (VFOSSA).

• Thực tiễn triển khai TNGDM tại Việt Nam thông qua chương trình tập huấn TNGDM cho các trường đại học Việt Nam do RDOT, Khoa Thông tin - Thư viện, Quỹ Vietnam foundation, Liên chi hội thư viện các trường đại học phía Bắc (NALA) và phía Nam (VILASA) cùng phối hợp thực hiện; dự án xây dựng TNGDM do Quỹ Vietnam Foundation thực hiện.

• Bản ký kết hợp tác phát triển TNGDM giữa 10 đơn vị trong đó có: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở, Bộ Khoa học và Công nghệ (RDOT), Liên Chi hội Thư viện Đại học Khu vực phía Bắc (NALA), Liên Chi hội Thư viện Đại học Khu vực phía Nam (VILASAL), Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam (VFOSSA), các Trung tâm Thông tin thư viện lớn như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Thương mại, Đại học Sư phạm Hà Nội, và Đại học Thăng Long.

• Bản khuyến nghị và hướng dẫn của UNESCO về phát triển tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) cho giáo dục đại học năm 2015.

2. MỤC TIÊU

Với mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong các trường đại học và cao đẳng (sau đây gọi chung là trường đại học) Việt Nam thông qua việc xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở (TNGDM), bản đề xuất chính sách này nhằm các mục tiêu cơ bản sau:

• Chỉ ra được vấn đề thiếu hụt về học liệu phục đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học, qua đó đề xuất phát triển TNGDM như một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

• Những đề xuất này là cơ sở cho chính phủ tham khảo để xây dựng chính sách phát triển TNGDM trong các trường đại học Việt Nam.

• Hướng dẫn các trường đại học và các bên có liên quan tạo lập, sử dụng và phân phối TNGDM trong môi trường giáo dục Đại học.

3. VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

3.1. Đặt vấn đề

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia của Mỹ về chính phủ mở có nêu TNGDM là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. TNGDM giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới[1]. TNGDM - open educational resources (OER) đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học hữu hiệu để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục. TNGDM tạo ra sự bình đẳng cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở. Ở mức cao hơn, TNGDM góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức. TNGDM tạo cơ hội để các nước đang phát triển tiếp cận đến nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao. Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học và các cá nhân đang tham gia tích cực vào phát triển TNGDM. Ví dụ như Học viện Công nghệ Massachusetts cung cấp các tài liệu học tập miễn phí cho các giảng viên, sinh viên và những nhà nghiên cứu trên khắp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. UNESCO cũng là tổ chức chủ trì và cổ vũ cho việc phát triển TNGDM trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển. Ngân hàng Thế giới World Bank cũng là tổ chức có những hoạt động tích cực thúc đẩy truy cập mở đến các nguồn tài nguyên tri thức do mình xuất bản[2]. Có thể thấy TNGDM đang là xu thế mới của giáo dục và đào tạo trong việc tạo lập và chia sẻ tri thức. Với sự phát triển của Internet, công nghệ nội dung số và công nghệ lưu trữ và sự thay đổi trong cách tiếp cận giáo dục của cá nhân đang tạo ra môi trường thuận lợi để TNGDM phát triển.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện, trong đó giáo dục đại học chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và gắn với

1 The US Government (2015). *The open government partnership – The third open government national action plan for the Unitated States of America.*

2 World Bank. Open Knowledge Repository - https://openknowledge.worldbank.org

nhu cầu thị trường lao động"[1]. Với xu hướng quốc tế hóa hiện nay, nguồn nhân lực cần phải năng lực làm việc trong môi trường quốc tế và đặc biệt phải có năng lực tự học suốt đời. Để đổi mới nội dung đào tạo và phương pháp giảng dạy, thì cần có một yếu tố quan trọng đó là nguồn học liệu chất lượng. Khảo sát chỉ ra rằng các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu. Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của đại học Việt Nam. Có một nghịch lý là các trường đại học đang tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường tính tự học, tự tìm tòi khám phát tri thức, trong khi đó lại thiếu hụt học liệu có chất lượng – yếu tố quan trọng nhất của việc thúc đẩy tính tự học của sinh viên. Không có học liệu để học tập và nghiên cứu, sinh viên tự học bằng gì? Trong điều kiện kinh phí hạn hẹp để mua các nguồn học liệu cần thiết, bên cạnh đó nguồn TNGDM và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hóa nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường đại học Việt Nam cùng hợp tác xây dựng TNGDM nội sinh có thể coi là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

Mỗi trường đại học, cao đẳng tham gia hệ thống học liệu mở sẽ như một đơn vị sản xuất nội dung (học liệu) và cùng chia sẻ nguồn tài nguyên này. Như vậy số lượng học liệu sẽ tăng lên cấp số nhân, tránh được việc biên soạn nội dung trùng lặp, giảm chi phí biên soạn bài giảng và giáo trình, chất lượng được nâng cao khi có sự phản biện độc lập, và quan trọng hơn nguồn TNGDM này sẽ mở rộng cho tất cả những ai có nhu cầu sử dụng cho mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu và làm việc của mình. TNGDM sẽ giúp đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, giúp các trường đại học Việt Nam hội nhập và phát triển cùng các trường đại học trong khu vực và quốc tế.

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, để phát triển TNGDM cần có sự tham gia của các cơ quan quản lý và sự đầu tư ban đầu của chính phủ. Để phát triển và phát huy được lợi ích của TNGDM cho trường đại học

1 Chỉ thị số 3031/CT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2016 - 2017 của ngành Giáo dục

Việt Nam, cần phải có chính sách từ Chính phủ, cụ thể là từ Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện phát triển TNGDM cho các trường đại học và cao đẳng. Bên cạnh đó là xây dựng chương trình hoặc dự án quốc gia để tạo nền tảng cho sự phát triển của TNGDM trong các trường đại học.

3.2. Khái niệm và lợi ích của tài nguyên giáo dục mở

* Khái niệm

Theo UNESCO, TNGDM có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. TNGDM có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động.

TNGDM bao gồm 3 thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, mục tiêu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ/phần mềm để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, các cộng đồng học tập trực tuyến; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung. TNGDM sẽ tuyên bố một hoặc tất cả năm quyền sau là: giữ lại (Retain), tái sử dụng (Reuse), sửa đổi (Revise), trộn lẫn (Remix) và phân phối lại (Redistribute). Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho tài nguyên hoàn toàn miễn phí và tự do trong việc sử dụng.

Trong bản đề xuất này, chúng tôi tiếp cận TNGDM bao gồm tất cả những tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu được lưu giữ ở bất kỳ phương tiện nào, dưới định dạng số hoặc in ấn, nằm trong phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở để bất cứ ai cũng có thể sử dụng, sao chép, sửa đổi, chia sẻ và phân phối lại một cách hợp pháp và không bị tính phí hoặc không bị cản trở bởi một giới hạn hoặc hạn chế nào ngoài việc phải công nhận nguồn gốc. Giấy phép mở được

xây dựng trên khuôn khổ của quyền sở hữu trí tuệ được xác định bởi các công ước quốc tế có liên quan và Luật Sở hữu trí tuệ với những quy định về việc tôn trọng quyền tác giả của tác phẩm. TNGDM phải đảm bảo 3 yếu tố: chất lượng được kiểm soát, miễn phí và giấy phép mở.

* Lợi ích

Với những đặc trưng và ưu điểm của mình, TNGDM có những lợi ích cơ bản sau:

• *Mở ra cơ hội học tập cho tất cả mọi người.* TNGDM tạo ra cơ hội để tất cả người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức và giáo dục.

• *Tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học.* Chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập. TNGDM thúc đẩy các trường đại học mạnh dạn đổi mới nội dung chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy.

• *Giảm giá thành phát triển học liệu của các trường đại học.* Về tổng thể TNGDM sẽ giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng TNGDM thì mỗi trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu của mình, họ sẽ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác.

• *Giảm giá thành giáo dục.* Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản ngân sách lớn của Chính phủ để phát triển học liệu.

• *Tri thức luôn được cập nhật và phát triển.* Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội.

• *Cung cấp nguồn học liệu có chất lượng.* Với tính mở của mình, chất lượng các tài liệu được kiểm soát và đánh giá bởi cộng đồng

và chuyên gia. Khi thực hiện việc xuất bản mở, tác giả sẽ nhận được những phải hồi, đánh giá của cộng đồng các chuyên gia, những phản biện này sẽ giúp nâng cao chất lượng của tài liệu đó.

• *Thúc đẩy sự minh bạch trong học thuật.* Các kết quả nghiên cứu (đề tài, luận văn, luận án...), các bài giảng, giáo trình hay tài liệu tham khảo được công khai, được cộng đồng sử dụng và đánh giá và ghi nhận. Bất cứ sự gian lận trong kết quả nghiên cứu, sự sao chép đều dễ dàng bị phát hiện. Cơ sở dữ liệu của tài nguyên giáo dục mở sẽ sử dụng làm công cụ phòng chống đạo văn trong các trường đại học.

• *Giải quyết được vấn đề bản quyền trong quá trình sử dụng và chia sẻ học liệu.* Áp dụng hệ thống giấy phép cho các tài liệu được tạo mới cũng như phái sinh sẽ giúp TNGDM loại bỏ việc vi phạm bản quyền, đồng thời qua đó thúc đẩy việc chia sẻ tri thức trong cộng đồng.

• *Tạo nền tảng cơ sở phát triển bền vững* và tự chủ cho các trường đại học. TNGDM tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững của các trường đại học Việt Nam. Sử dụng công nghệ mở và cung cấp các dịch vụ trên nền tảng mở là xu hướng chủ đạo của các trường đại học trên thế giới. Trong xu thế tự chủ của các trường đại học, hợp tác cùng phát triển để giảm giá thành đầu tư và mang lại hiệu quả tốt nhất sẽ là lựa chọn của các trường đại học.

3.2. Thực trạng học liệu của các trường đại học Việt Nam và sự cần thiết phải xây dựng tài nguyên giáo dục mở

- *Các thư viện đại học không đáp ứng đủ nhu cầu bạn đọc.* Khảo sát cho thấy 36% bạn đọc phản hồi thư viện đáp ứng rất ít hoặc hoàn toàn không đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, 44% chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu, và chỉ có 19% bạn đọc khẳng định thư viện cung cấp gần nhu đầy đủ nhu cầu tài liệu của họ. Bình quân mỗi người dùng (giảng viên và sinh viên) có 03 cuốn sách.

- *Kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện đại học rất hạn hẹp.* Các thư viện đại học đều khẳng định kinh phí hàng năm rất hạn chế. Họ đứng trước sức ép về nhu cầu bạn đọc ngày càng tăng và đa dạng với nguồn kinh phí cấp luôn ở mức độ khiêm tốn.

- Phát triển bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo cũng như xuất bản các kết quả nghiên cứu tại các trường đại học còn hạn chế. Kinh phí hàng năm cho hoạt động này không nhỏ, tuy nhiên tình trạng thiếu tài liệu nội sinh cho học tập và giảng dạy vậy còn tồn tại, các kết quả nghiên cứu ít được sử dụng vào đào tạo.

- Tình trạng dạy chay và học chay vẫn tồn tại. Mặc dù các trường đại học đã tích cực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phát huy tính sáng tạo và tự học của sinh viên. Tuy nhiên vấn đề tồn tại là sinh viên không có các nguồn học liệu phong phú để tự tìm tòi, tự nghiên cứu. Do vậy sự đổi mới trong nhà trường chưa triệt để và không thực sự có biến đột biến.

- Năng lực ngoại ngữ của sinh viên và giảng viên còn rất hạn chế. Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sinh viên tốt nghiệp phải đạt trình độ B1 về tiếng Anh. Trừ sinh viên các trường chuyên về ngoại ngữ, còn lại sinh viên đều rất khó khăn để đạt trình độ này. Thực tế thì cho dù đạt trình độ B1 cũng không thể dùng cho việc sử dụng tài liệu ngoại ngữ vào học tập. Đối với giảng viên, việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong đọc tài liệu, nghiên cứu cũng còn hạn chế. Khắc phục hạn chế về ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên là một công việc dài hạn, không thể giải quyết trong thời gian ngắn.

- Sử dụng các cơ sở sử liệu bằng tiếng nước ngoài chưa hiệu quả. Mua cơ sở dữ liệu nước ngoài là rất cần thiết với các trường đại học trong giai đoạn hội nhập quốc tế, tuy nhiên sử dụng thế nào cho hiệu quả đang là vấn đề đặt ra. Hạn chế về ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên dẫn đến đầu tư này chưa thực sự hiệu quả.

- Vấn đề bản quyền và thực thi tác quyền vẫn chưa có giải pháp tốt. Có thể thấy nhiều thư viện đang trong quá trình số hóa tài liệu và cung cấp tài liệu trực tuyến. Có hai xu thế hiện nay: một là không quan tâm đến bản quyền, cứ số hóa và cung cấp, thậm chí là bán các dữ liệu này; ở một chiều hướng khác, các thư viện không rõ về thực thi tác quyền nên không cho phép truy cập các tài liệu mình đã số hóa và chờ đợi các hướng dẫn.

4. KIẾN NGHỊ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM

4.1. Kiến nghị chung

- Xây dựng một chính sách quốc gia về tài nguyên giáo dục mở. Hiện nay chúng ta chưa có một văn bản có tính pháp lý nào về phát triển tài nguyên giáo dục mở. Do vậy việc cần làm ngay là xây dựng văn bản pháp lý về TNGDM, đó sẽ là "mỏ neo" để các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân cùng tham gia phát triển TNGDM. Việc xây dựng chính sách có thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trên cơ sở tập hợp các chuyên gia về TNGDM tại Việt Nam cũng như tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia quốc tế.

- Thành lập một Ủy ban quốc gia về TNGDM. Ủy ban này có trách nhiệm thúc đẩy và đưa TNGDM vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và hướng dẫn triển khai TNGDM ở các cấp học khác nhau trong hệ thống giáo dục Việt Nam, trong đó có giáo dục đại học.

- Thực hiện chiến dịch quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về TNGDM. Mục tiêu là giúp các bên có liên quan như các nhà làm chính sách, lãnh đạo các trường đại học, lãnh đạo các thư viện, các giảng viên, nhà nghiên cứu, và sinh viên hiểu rõ hơn TNGDM. Đồng thời kêu gọi sự tham gia tích cực của các trường đại học và các doanh nghiệp trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho TNGDM.

- Xây dựng mô hình hợp tác phát triển TNGDM phù hợp với điều kiện Việt Nam. Có thể kết hợp mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Đó là có sự đầu tư cơ bản của nhà nước, của các trường đại học lớn, bên cạnh đó kêu gọi sự tình nguyện đóng góp của cộng đồng. Với điều kiện đảm bảo quyền lợi giữa các bên. Trên cơ sở này có thể thiết lập một mô hình kinh doanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững TNGDM.

- Tạo lập một hệ sinh thái TNGDM cho các đại học Việt Nam bao gồm: cộng đồng phát triển và sử dụng, nguồn học liệu/nội dung mở, các dịch vụ và sản phẩm, và các nhà/kênh phân phối thông tin. Hệ sinh thái này là sự cộng sinh giữa các bên cung cấp nội dung (các trường đại học,

giảng viên), bên cung cấp giải pháp công nghệ (các công ty công nghệ kinh doanh công nghệ mở) và người sử dụng.

- Cần tạo lập môi trường hợp tác giữa cùng có lợi giữa các bên, tránh sự xung đột lợi ích giữa các bên tham gia đóng góp nội dung. Cần có chính sách dung hòa lợi ích của TNGDM và truy cập mở, đặc biệt là lợi ích của các nhà xuất bản. Nhà nước phải là cơ quan đứng đầu điều phối mối quan hệ này.

4.2. Đề xuất các công việc cụ thể

- Cần xây dựng chương trình quốc gia về TNGDM với sự đầu tư ban đầu từ phía Chính phủ. Chương trình sẽ giúp tạo lập nền tảng cơ bản về hạ tầng công nghệ và nguồn dữ liệu ban đầu, trên cơ sở đó các trường đại học sẽ bổ sung và phát triển TNGDM quốc gia.

- Cần có một Thông tư liên tịch về việc hợp tác xây dựng TNGDM trong giáo dục đại học giữa Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Khoa học & Công nghệ.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng Bộ hướng dẫn phát triển và sử dụng TNGDM trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

- Cần đưa tiêu chí đóng góp cho cộng đồng (đây là một trong những tiêu chí khi tham gia đánh giá của AUN) trong việc đóng góp TNGDM của các trường đại học. Có tiêu chí đánh giá và ghi nhận giảng viên tham gia phát triển học liệu mở.

- Có chính sách yêu cầu các nghiên cứu khoa học/các bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lấy kinh phí từ ngân sách nhà nước đều cần phải được công bố kết quả cho cộng đồng. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia chia sẻ và đóng góp vào TNGDM quốc gia.

- Thành lập Câu lạc bộ TNGDM trên cơ sở kết nạp các hội viên từ nhiều lĩnh vực khác nhau: các thư viện, các trường đại học, hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức chuyên môn. Hiệp hội có vai trò kết nối, vận động các thành viên tham gia đóng góp và chia sẻ TNGDM.

- Triển khai áp dụng hệ thống giấy phép của Creative Commons tại Việt Nam. Để áp dụng hệ thống giấy phép này cũng cần có sự chỉ đạo

và hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Việc áp dụng hệ thống giấy phép này cho TNGDM là bắt buộc.

- Xây dựng một bản cam kết để các trường đại học tham gia ký kết về việc đóng góp và chia sẻ TNGDM cũng như đóng góp kinh phí duy trì cho hệ thống TNGDM.

- Xây dựng bộ công cụ hướng dẫn tạo lập, sử dụng và chia sẻ TNGDM như cẩm nang cho tất cả các tổ chức và cá nhân muốn tham gia phát triển nguồn tài nguyên này.

- Xây dựng cổng thông tin quốc gia về TNGDM bao gồm các nguồn trong nước và quốc tế.

5. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phần này mô cả các công việc của các bên liên quan cùng phối hợp để thực hiện việc phát triển TNGDM tại các trường Đại học Việt Nam

5.1. Chính phủ

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, Chính phủ cần xây dựng chính sách phát triển cho nguồn tài nguyên giáo dục mở kết hợp với giấy phép mở trong giáo dục đại học, đồng thời cần có một kế hoạch tổng thể, bước đi thích hợp, bảo đảm tính khoa học, chính xác, minh bạch, công bằng, nghiêm túc, gắn chặt với đổi mới công tác đánh giá chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, giảm bớt chi phí cho đào tạo để cho người dân có khả năng tiếp cận các hệ thống giáo dục đại học. Nội dung ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về nguồn tài nguyên giáo dục mở phải bám sát nhu cầu thực tiễn, yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu học tập của xã hội trên tinh thần hội nhập và mở cửa; đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo bằng việc gắn đào tạo với sử dụng; nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên, đổi mới chương trình, quy trình, nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm định chất lượng đào tạo.

Ngoài ra Chính phủ cần xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định xuất bản mở, việc sử dụng cấp phép mở theo các hình thức cấp phép đa cấp để tăng cường tính hiệu quả của đầu tư công,

bằng cách tạo điều kiện cho việc khai thác và phổ cập TNGDM một cách rộng rãi và tránh việc xây dựng trùng lặp.

Đối với điều kiện của Việt Nam, Chính phủ cần:

• Ủng hộ sử dụng TNGDM thông qua vai trò hoạch định chính sách trong giáo dục đại học. Chính phủ khuyến khích và ủng hộ sử dụng TNGDM trong hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời xây dựng một chương trình để hỗ trợ việc xây dựng và khai thác các nguồn học liệu mở hiệu quả.

• Xây dựng khung cấp phép phù hợp nhằm tăng cường khả năng chia sẻ tài nguyên giáo dục đại học. Khung cấp phép có thể điều chỉnh cả bản quyền và sở hữu trí tuệ của tài liệu giáo dục *được tạo lập bởi nguồn kinh phí từ ngân sách.*

• Xem xét xây dựng các quy chuẩn mở giúp đảm bảo truy cập và sử dụng/chia sẻ toàn diện các cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực giáo dục đại học.

• Nâng cao nhận thức cộng đồng về TNGDM thông qua việc phổ biến và chia sẻ các trường hợp điển hình, những kinh nghiệm thành công trong việc xây dựng và khai thác TNGDM, các vấn đề về pháp lý và sở hữu trí tuệ tuệ trong chia sẻ các tài nguyên trực tuyến.

• Tăng cường các hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông/nối mạng quốc gia để bảo hạ tầng cho việc truy cập và chia sẻ nội dung trực tuyến của cán bộ, giảng viên, sinh viên và cá nhân trong các hệ thống giáo dục đại học.

• Hỗ trợ phát triển bền vững và chia sẻ tài liệu học tập có chất lượng. Cần khuyến khích sự tham gia xây dựng và hỗ trợ phát triển của các cơ sở giáo dục đại học, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc xây dựng học liệu mở có chất lượng và khai thác hiệu quả.

5.2. Các trường đại học

Các trường đại học cơ sở đào tạo đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ đội ngũ giảng viên tạo lập môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả đồng thời cung cấp cho họ cơ hội cho họ phát triển chuyên môn của mình. Xây dựng và phát triển tài nguyên học tập đều

là những phần không thể thiếu của quá trình này. Các cơ sở giáo dục đại học cần tích cực tạo ra học liệu mở và sử dụng học liệu mở của các nơi khác. Thực tế cho thấy rằng khi các cơ sở giáo dục đại học có các khoá học/tài liệu có chất lượng được đăng tải trực tuyến, họ có thể thu hút sinh viên mới, mở rộng thương hiệu, danh tiếng và nâng cao vai trò dịch vụ công của mình.

Các cơ sở giáo dục đại học cần:

• Xây dựng các chiến lược và chính sách của đơn vị cho việc tạo lập và sử dụng TNGDM. Khuyến khích, thống nhất quan điểm chung về thực hiện giáo dục mở trong đơn vị, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của đơn vị.

• Khuyến khích hỗ trợ đầu tư vào phát triển, tiếp thu và điều chỉnh tài liệu học tập chất lượng cao. Đầu tư cho giảng viên xuất bản bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo mở, gắn kết với các hình thức khen thưởng phù hợp.

• Công nhận vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các quy trình đảm bảo chất lượng nội bộ và định kỳ đánh giá việc thực hiện TNGDM tại cơ sở.

• Xem xét đưa ra các chính sách bản quyền linh hoạt. Tạo điều kiện cho giảng viên yêu cầu giữ một số quyền về bản quyền hoặc thay đổi trật tự cấp phép một cách đơn giản khi thấy cần thiết.

• Đảm bảo cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin để giảng viên và sinh viên có thể khai thác TNGDM thuận lợi. Xây dựng kho TNGDM trực tuyến của đơn vị.

5.3. Giảng viên

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập cho sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên là người sẽ trực tiếp tạo ra các học liệu mở. Họ sẽ lựa chọn, hướng dẫn, đưa ra những quy định cho sinh viên về việc đọc tài liệu /giáo trình, gợi ý những tài liệu tham khảo thêm nào. Vì vậy, chất lượng của học liệu mở chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên nào giảng viên chọn để sử dụng, họ điều chỉnh chúng thế nào cho phù hợp với bối cảnh

cụ thể và họ tích hợp chúng thế nào vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập.

Đội ngũ giảng viên học cần:

• Xây dựng kỹ năng đánh giá TNGDM. Giảng viên sẽ tìm kiếm các TNGDM và lựa chọn xem cái nào phù hợp cho các khoá học họ đang giảng dạy. Giảng viên có thể lấy TNGDM hiện có làm chuẩn để so sánh và cải tiến chương trình và phương pháp sư phạm của mình cũng như của người khác. Những đánh giá của giảng viên sẽ giúp TNGDM được điều chỉnh để hoàn thiện hơn.

• Xem xét việc công bố TNGDM do mình tạo ra. Hợp tác với đồng nghiệp (bao gồm cả việc đánh giá đồng nghiệp) để công bố công và khai các tài liệu hiện đang được soạn thảo cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Làm việc nhóm trong việc tạo lập TNGDM là một phương pháp được đánh giá là rất hiệu quả.

• Thu thập và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp với bối cảnh nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu học đa dạng của sinh viên và hỗ trợ các hình thức tiếp cận học tập khác nhau để đạt được mục đích học tập đề ra.

• Học tập các kiến thức và công nghệ liên quan đến TNGDM. Đó là kỹ năng và năng lực thiết kế tài liệu, bản địa hóa các tài liệu nước ngoài, nắm rõ các vấn đề về sở hữu trí tuệ, bản quyền và giấy phép.

• Xây dựng mạng lưới chuyên môn. Trong hệ sinh thái TNGDM, các giảng viên/nhà nghiên cứu cùng lĩnh vực cần hợp tác với nhau để xây dựng các tài liệu học thuật, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và sử dụng TNGDM.

• Khuyến khích sinh viên tham gia TNGDM. Hướng dẫn sinh viên khai thác các học liệu mở trong từng bài giảng, sẵn sàng tiếp thu ý kiến phản hồi của sinh viên, khuyến khích sinh viên đóng góp vào TNGDM.

• Tham gia đánh giá TNGDM. Giảng viên cần cung cấp ý kiến phản hồi về các tài liệu được cấp phép mở trong lĩnh vực của mình, tham gia chỉnh sửa và sử dụng lại, cung cấp phản hồi của sinh viên về đánh giá nguồn học liệu này.

5.4. Sinh viên

Trong cộng đồng người dùng của TNGDM, sinh viên sẽ là nhóm sử dụng chính, vì vậy vai trò của họ là rất quan trọng. Các trường đại học, giảng viên cần có hướng dẫn cụ thể cho việc sinh viên tham gia sử dụng, đánh giá và đóng góp cho TNGDM. Các gợi ý sau đây về việc sinh viên cần làm đối với TNGDM sẽ giúp cho giảng viên và nhà trường có chính sách cụ thể để khuyến khích sinh viên sử dụng TNGDM.

• Chủ động tham gia sử dụng TNGDM. Sinh viên coi TNGDM là một nguồn học liệu chính thống như thư viện cung cấp, sử dụng nguồn học liệu này vào việc nâng cao hiểu biết, làm các bài nghiên cứu cũng như hoàn thành các bài tập trong từng môn học.

• Biết cách đánh giá TNGDM. Sinh viên cần trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng cơ bản về việc đánh giá các các nguồn tài liệu để có thể lựa chọn cho mình tài liệu phù hợp và tốt nhất, đồng thời có những đánh giá, phản hồi đối với các tài liệu mà học cho là chưa tốt.

• Trang bị những kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ, bản quyền và giấy phép. Để sử dụng hiệu quả TNGDM sinh viên cần nắm được những vấn đề pháp lý có liên quan đến tài liệu mình đang sử dụng, hiểu được hệ thống giấy phép của TNGDM, vấn đề bản quyền đối với tài liệu mình sử dụng, họ cần tôn trong tri thức của người đi trước và ý thức được cần phải tránh đạo văn.

5.5. Thư viện

Chắc chắn TNGDM phải được quản lý và cung cấp bởi các thư viện đại học. Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện sẽ là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng chung.

Các thư viện đại học cần:

• Chủ động thu thập các TNGDM sẵn có. Các thư viện đại học chủ động tìm kiếm, thu thập, lưu trữ và đánh chỉ mục TNGDM có chất lượng từ nhiều nguồn khác nhau

• Tạo lập cổng cung cấp TNGDM cho người dùng của đơn vị. Ứng dụng công nghệ thông tin, tạo lập cơ sở hạ tầng tốt để tại điều kiện cho người sử dụng khai thác được TNGDM một cách thuận lợi nhất.

• Tạo lập cộng đồng sử dụng TNGDM. Chủ động giới thiệu TNGDM đến người sử dụng thông qua làm việc với các Khoa, các giảng viên và sinh viên để giới thiệu các TNGDM mà thư viện đang có hoặc biết, hỗ trợ tối đa việc khai thác sử dụng nếu người dùng có nhu cầu.

• Vận động chính sách trong trường đại học, thúc đẩy sáng kiến về TNGDM. Các thư viện chủ động đề xuất với lãnh đạo nhà trường trong việc đưa ra những chính sách về tạo lập và sử dụng TNGDM.

• Làm việc với giảng viên *và* nhà nghiên cứu để phát triển TNGDM. Hỗ trợ các giảng viên nhà nghiên cứu về công nghệ và công cụ để giúp họ xây dựng nội dung, xuất bản các học liệu mở. Phối hợp với họ trong việc giới thiệu TNGDM đến người sử dụng.

• Hướng sinh viên vào việc sử dụng các nguồn thông tin mở và được thẩm định. Hướng dẫn sinh viên biết cách đánh giá, thẩm định thông tin, định hướng cho họ sử dụng các TNGDM có chất lượng.

• Giúp người dùng nhận thức tốt hơn về vấn đề bản quyền. Tình trạng vi phạm bản quyền, đạo văn đang tồn tại trong các trường đại học. Thư viện cần có những khóa đào tạo cơ bản cho người dùng hiểu được vấn đề bản quyền và biết cách phòng tránh đạo văn. Thư viện hướng người dùng vào việc sử dụng, chia sẻ các tài liệu đã được tuyên bố bản quyền, có giấy phép sử dụng rõ ràng.

• Đào tạo năng lực số cho người dùng. Thư viện hướng dẫn người dùng các kỹ năng số như: tìm kiếm, đánh giá và sử dụng nguồn thông tin, mô tả nguồn và siêu dữ liệu cũng như biết các quản trị và phân phối thông tin số.

• Đào tạo thủ thư học liệu mở - OER Virtual Librarians. Mỗi thư viện cần có ít nhất một thủ thư am hiểu về TNGDM để hỗ trợ chính thư viện trong việc tạo lập và chia sẻ nguồn tài nguyên này cũng như hướng dẫn người dùng sử dụng TNGDM một cách hiệu quả.

5.6. Các tổ chức kiểm định

Đảm bảo chất lượng trước hết thuộc về trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù, các tổ chức đảm bảo chất lượng bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển việc kiểm định chất lượng thông qua các hoạt động đánh giá chương trình và rà soát cơ chế đảm bảo chất lượng của nhà trường. Khi đánh giá chất lượng giảng dạy, các tổ chức đảm bảo chất lượng thường xem xét các nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng (kể cả học liệu mở). Vì vậy, các tổ chức đảm bảo chất lượng có vai trò trong việc đảm bảo rằng nhà trường phải có các chính sách để hỗ trợ cho việc sử dụng các học liệu mở.

Các tổ chức kiểm định cần:

- Tăng cường sự hiểu biết về học liệu mở và tác động của chúng đến việc đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp. Cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và tăng cường sự hiểu biết về phạm vi cấp phép đối với các tài nguyên giáo dục mở.

- Các tổ chức đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp cần phải tác động đến việc hoạch định các chính sách liên quan đến học liệu mở, tập trung vào các cơ hội và thách thức mà học liệu mở tạo ra.

- Xem xét những tác động của TNGDM tới việc đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp. Cần phải đánh giá hiệu quả của TNGDM trong việc cải thiện chất lượng dạy và học.

- Công nhận TNGDM như một phương thức tốt của đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp. Tham gia kiểm soát chất lượng và giám sát việc sử dụng TNGDM trong các nhà trường.

5.7. Các công ty công nghệ

TNGDM ra đời và phát triển được nhờ công nghệ và phụ thuộc và công nghệ, đặc biệt là internet - công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của TNGDM đó là tri thức cho tất cả mọi người và dễ dàng được chia sẻ và khai thác. Công nghệ giúp tạo lập, lưu trữ và chia sẻ nội dung của OER. Tuy nhiên phải nhấn mạnh đây là công nghệ mở (open source) để cộng đồng có thể cùng đóng góp và phát triển. Một tài liệu

TNGDM phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh cũng như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho TNGDM là điều cần thiết thể để nguồn hoc liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau.

Các công ty công nghệ cần:

• Tham gia tích cực vào việc nghiên cứu và phát triển các công nghệ mở cho TNGDM. Hỗ trợ các tổ chức giáo dục trong việc lựa chọn và cải tiến công nghệ trong quá trình xây dựng và sử dụng TNGDM.

• Xây dựng chiến lược kinh doanh bền vững liên quan đến nguồn mở và TNGDM. Điều này đảm bảo tính phát triển bền vững và sự tham gia lâu dài của các công ty công nghệ.

6. LỘ TRÌNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

6.1. Lộ trình triển khai

Giai đoạn 1: Xây dựng chính sách và phát triển cộng đồng

• Tập trung nghiên cứu khảo sát đánh giá thực trạng đại học Việt Nam.

• Xây dựng chính sách và các hướng dẫn có liên quan TNGDM.

• Xây dựng mô hình hợp tác và những quy định cụ thể cho các trường đại học tham gia đóng góp và sử dụng TNGDM.

• Nâng cao nhận thức của cộng đồng về TNGDM.

• Xây dựng đội ngũ chuyên và về TNGDM.

• Thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về TNGDM.

Giai đoạn 2: Triển khai thử nghiệm

• Lựa chọn các trường đại học trọng điểm để thử nghiệm TNGDM

• Khuyết khích các trường tự nguyện tham gia xây dựng và sử dụng TNGDM.

• Triển khai thử nghiệm các chính sách và chương trình đào tạo có sử dụng TNGDM.

• Tiến hành đánh giá và điều chỉnh.

Giai đoạn 3: Triển khai diện rộng

• Yêu cầu sự tham gia bắt buộc của các trường đại học.

• Coi việc đóng góp và sử dụng TNGDM là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá và xếp hạng đại học.

• Áp dụng các tiêu chí đánh giá giảng viên trong việc tham gia phát triển và sử dụng TNGDM.

• Xây dựng trung tâm TNGDM quốc gia.

6.2. Triển khai thực hiện và các yếu tố đảm bảo thành công của dự án

* Về chỉ đạo

• Cần có sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc đưa ra chính sách hoặc hướng dẫn cụ thể, chỉ đạo các trường đại học tham gia cùng phát triển TNGDM.

• Thành lập Ban chỉ đạo về phát triển TNGDM trong các trường đại học.

* Phối hợp thực hiện

• Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Thể Thao, Văn hóa và Du lịch xây dựng chính sách chung để phát triển tài nguyên giáo dục mở trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và giáo dục.

• Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Thúc đẩy chính sách và tìm kiếm các nguồn đầu tư.

• Hội Thư viện Việt Nam, Liên chi hội thư viện các trường Đại học phía Bắc (NALA) và phía Nam (VILASAL) đóng vai trò là đơn vị kết nối và phối hợp thực hiện, thúc đẩy các thư viện và thủ thư tham gia xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở.

• Hội Tin học Việt Nam, Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam, Câu lạc bộ Khoa – Viện – Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông đóng vài trò tư vấn và cung cấp giải pháp công nghệ mở.

* Đội ngũ chuyên gia

• Xây dựng đội ngũ chuyên gia trong và ngoài nước từ nhiều lĩnh vực khác nhau: giáo dục, công nghệ, quản trị thông tin và chính sách

• Xây dựng mạng lưới các giảng viên đóng góp thường xuyên cho hệ thống học liệu.

A PROPOSAL FOR VIETNAM TO IMPROVE ITS INTELLECTUAL PROPERTY LAWS FROM THE CASE ELSEVIOR COMPLAINTS SCI HUB FOR COPYRIGHT INFRINGEMENT

Trần Văn Nam[1]

1. BACKGROUND OF THE CASE ELSEVIOR COMPLAINTS SCI HUB FOR COPYRIGHT INFRINGEMENT

1.1. The cause-effect of using costly copyrighted works and copyright infringement

According to William Partry [2], The best way to prevent the sale of unauthorized goods is to flood the market with authorized goods. Creating demand for copyrighted works, but then not meeting that demand leads to the creation of unauthorized markets. This process is replicated on the global level: the existence of vast unauthorized markets across the world is not a sign of the moral shortcomings among the citizens in those countries, but rather is the result of copyright owners clinging to failed business models. Multinational corporations make the vast bulk of their profits in developed country markets, and thus have little interest in serving other markets, especially when doing so means that they would have to compete in those markets on those markets' terms, principally in terms of price.

1 PGS.TS Trưởng Khoa Luật, Đại học Kinh tế Quốc dân, Email (namtv@neu.edu.vn)

2 How to fix copyright, Oxford University Press, page 256.

Microsoft Office 2007 (Home and Student Edition, 2009 prices)

	Legal Price (US$)	CPP Price (US$)	Pirate Price (US$)	Pirate CPP (US$)
United States of America	149	-----	NA	-----
Russia	150	795	NA	26
Brazil	109	879	NA	20
South Africa	114	985	NA	22
India	155	849	.75	54
Mexico	100	5400	2	4

Source: William Partry, How to fix copyright, Oxford University Press, 2012

The table above is an example, which presents an even more striking illustration of why enforcement efforts without reform of pricing are doomed, that of Microsoft's Office 2007.

1.2. Copyright Infringement from the scenario of Elsevier Complaint Shutting Down Sci-Hub Domain Name [1]

Sci-Hub is facing millions of dollars in damages in a lawsuit filed by Elsevier, one of the largest academic publishers. As a result of the legal battle the site just lost one of its latest domain names. However, the site has no intentions of backing down, and will continue its fight to keep access to scientific knowledge free and open. Elsevier wants to stop the unauthorized distribution of millions of academic papers, academic publisher Elsevier filed a complaint against Sci-Hub and several related sites last year. While Sci-Hub is nothing like the average pirate site, it is just as illegal according to Elsevier's legal team, which obtained a preliminary injunction from a New York District Court last fall.

The injunction ordered Sci-Hub's operator to quit offering access to any Elsevier content, but this didn't happen. Instead of taking Sci-

1 Ernsto, Elsevier Complaint Shuts Down Sci-Hub Domain Name May 4, 2016 C: 177, truy cập tại trang https://torrentfreak.com/elsevier-complaint-shuts-down-sci-hub-domain-name-160504/

Hub down, the lawsuit and the associated media attention only helped the site grow. However, as part of the injunction Elsevier is able to request domain name registrars to suspend Sci-Hub's domain names. This happened to the original .org domain earlier, and a few days ago.

The domain name has stopped resolving and is now listed as "reserved" according to the latest WHOIS info. Torrent Freak reached out to Sci-Hub founder Alexandra Elbakyan, who informed us that the registrar sent her a notice referring to a complaint from Elsevier.

Elbakyan was also quick to add that several 'backup' domain names are still in play, including Sci-Hub.bz and Sci-Hub.cc. This means that the site remains accessible to those who update their bookmarks. In addition to the alternative domain names users can access the site directly through the IP-address 31.184.194.81, or its domain on the Tor-network, which is pretty much immune to any takedown efforts.

The Ukraine-born Elbakyan has no intention of throwing in the towel and believes that what she does is helping millions of less privileged researchers to do their work properly by providing free access to research results. Authorized or not, there is definitely plenty of interest in Sci-Hub's service. The site currently hosts more than 51 million academic papers and receives millions of visitors per month. Many visits come from countries where access to academic journals is limited, such as Iran, Russia or China. But even in countries where access is more common, many researchers visit the site, an analysis from Science magazine revealed.

Elsevier says it is still deliberating what steps to take next. The publisher recently informed the New York District Court that it's researching what "potential additional remedies" it can take against Sci-Hub and its operator. Meanwhile, academic pirates continue to flood to Sci-Hub, domain seizure or not

2. SCHOLAR'S OPINIONS ON THE DISPUTE AND A SUGGESTED SOLUTION FOR VIETNAM

There is a huge background to this; academics and publishers have been fighting for years. In developed countries there is now usually a policy that all academics who get public or charitable funding must

make all our publications available to the public for free. Computer scientists, mathematicians and physicists have been doing this for years; many in the life sciences, however, remain addicted to Elsevier journals. Hence government rules to compel.

People who study the economics of security have touched on this from time to time. See http://www.cl.cam.ac.uk/~rja14/econsec.html

Digital rights organisations have also campaigned against copyright term extension, and against measures to sharpen copyright enforcement. Technical innovation has also made a difference; twenty years ago I invented the Eternity service, which inspired gnutella and freenet, out of which the peer-to-peer movement sprang.

There are many campaigning groups whose websites you can peruse, such as eff.org and edri.org. We might also have a look at Larry Lessig's work, and Richard Stallman's writings.

The dispute between Elsevior and Sci Hub clearly raises the fundamental conflict about the reasons we have IPR law, here copyrights, in the first place. Here the conflict is between the value of encouraging innovation by the grant of copyright protection to Elsevier and the value of broad access to information, especially by those who may otherwise not have access due to the limitations imposed by the owner of the copyright (in this case, Elsevier's licensing arrangements, or "paywalls"). Because of its extra-jurisdictional aspects it also raises simple questions of domestic server repositories respecting the copyrights and avoiding further conflicts by shutting down access to the contested domain names or keeping up the cat and mouse game of finding new ways to provide access outside of the copyright owner's portal.

In this case, from my observation, the "value" derived from the now aging practice of copyrighted publications, meaning our many professional journals, has diminished and authors may feel they gain less today than before from the services of publishers and would rather just see wider dissemination of their papers (especially in the realm of scientific research). It may be that the business model of these publishers has not kept up with changes in the international research community and that Elsevier is increasingly seen as a barrier to the

sharing of knowledge rather than a facilitator. While Elsevier may have the law on its side, it may be on the wrong side of more ethical principles, which would support an argument for change in the law. There is a relatively good treatment of the subject (not so much legal as sociological) on the Sci-hub case.

So, at its heart, it's a question of whether a traditional application of IPR law [1] has become out of date. The answer is Yes! It is recommended that, an Act on promotion and usage of public data should be implemented in Vietnam in the coming time, and also the IP Law should be added a chapter of open access and rights to open access.

REFERENCES:

1. Công ty Luật PLF, *Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường internet*, truy cập 01/07/2016 - 10:20.
2. Lê Ngọc, *Sci-hub và cuộc đấu tranh kỳ lạ về sở hữu trí tuệ*, truy cập ngày 4/5/2016 tại trang http://khoahocphattrien.vn/cong-nghe/scihub-va-cuoc-dau-tranh-ky-la-ve-so-huu-tri-tue/20160428114042674p1c859.htm.
3. William Partry,*How to fix copyright*, Oxford University Press, 2012.
4. Wikipedia at https://en.wikipedia.org/wiki/Sci-Hub.
5. Trần Văn Nam; *Học liệu mở (OER) và vấn đề bản quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam,* Hội thảo "Bản quyền tài liệu số và học liệu mở" do Liên chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc tổ chức ngày 12/4/2017 tại Đại học Công nghiệp Hà Nội.
6. Trần Văn Nam, Interviewd with Mark Buchanan, April 6, 2017
7. J. Dilevco and K.Grewal; *A new approach to collection bias in academic library: the extent of corporate control in Journal holding*. Library and Information Science Research, Volum 19, Number 4, 1997.

1 Some acts are considered to be infringements of copyright
(i) Publish, distribute the work without permission of the author.
(ii) Use of a work not stated or incorrect name, pseudonym of the author.
(iii) Repairs, mutilations or distortions of the work in any form that is detrimental to the author's honor or reputation.
(iv) Copy the work without permission of the author.

XỬ LÝ VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ ĐỂ TUÂN THỦ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC MỞ VÀ TRUY CẬP MỞ Ở LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ GỢI Ý ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Lê Trung Nghĩa[1]

1. SƠ BỘ VỀ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC MỞ VÀ TRUY CẬP MỞ CỦA ỦY BAN CHÂU ÂU

Chính sách khoa học mở và truy cập mở hiện hành[1], [2], [3], [6] của Ủy ban châu Âu - EC (European Commission) đòi hỏi tất cả các kết quả nghiên cứu khoa học được cấp tiền từ EC (thông qua các chương trình như FP7[8] và H2020[9]) - được hiểu là lấy tiền từ những người đóng thuế của các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu - đều phải là truy mở cho tất cả mọi người theo các nguyên tắc có khả năng tìm thấy được, truy cập được, tương hợp được và sử dụng lại được - FAIR (Findable, Accessible, Interoperable, Reusable).

Bản chất của chính sách khoa học mở và truy cập mở là nó biến hệ thống truyền thông khoa học từ người sử dụng trả tiền sang hệ thống truyền thông khoa học tác giả trả tiền[5]. Sự thay đổi này làm cho tất cả các bên có liên quan trong hệ thống truyền thông khoa học phải thay đổi theo cả về các quy trình xuất bản cũng như mô hình kinh doanh để thích nghi được.

EC đã đầu tư thông qua chương trình FP7[8] trong giai đoạn 2007-2013 và chương trình H2020[9] trong giai đoạn 2014-2020 để hiện thực hóa chính sách này. Chỉ riêng với chương trình H2020, EC đã, đang và sẽ đầu tư số tiền gần 80 tỷ euro[10] cho tới năm 2020 để hiện thực hóa chính sách này, theo công bố trên trang H2020.

---

1 Ban Tư vấn Phát triển Giáo dục Mở, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Một trong số các dòng tiền đầu tư từ H2020 là để trang trải cho các khoản phí xử lý bài báo – APC (Article Processing Charges)[7], hoặc đôi khi còn được gọi là các khoản phí xử lý cho tác giả - APC (Author Processing Charges). Các khoản phí này sẽ được EC cấp trực tiếp và/hoặc gián tiếp (qua các đơn vị nghiên cứu) cho các tác giả để thanh toán tiền cho nhà xuất bản để đăng các bài báo khoa học trên các tạp chí.

Thông thường, tùy thuộc vào thời điểm các khoản phí APC được chuyển cho và các yêu cầu của nhà xuất bản, bài báo có thể được đăng và/hoặc được truy cập tức thì hoặc bị/được cấm vận trong một khoảng thời gian nhất định, thường tối thiểu là từ 6 tháng cho tới tối đa là 24 tháng trong các kho của nhà xuất bản[4], [11], [12], tùy theo từng trường hợp. Các khái niệm về truy cập mở vàng - Gold OA (Gold Open Access) và truy cập mở xanh - Green OA (Green Open Access) được sinh ra để xử lý các tình huống có và/hoặc không có APC sao cho việc truy cập mở tới các bài báo là kết quả của nghiên cứu sẽ luôn là ưu tiên cao nhất. [7], [11], [12].

2. KHUYẾN CÁO CỦA EC CHO CÁC NHÀ KHOA HỌC KHI LÀM VIỆC VỚI CÁC NHÀ XUẤT BẢN ĐỂ ĐĂNG CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC

Các nhà khoa học tham gia trong các dự án nghiên cứu có sử dụng tiền do EC cấp chính là những người có trách nhiệm và nghĩa vụ vừa phải tuân thủ với chính sách truy cập mở của EC, vừa phải tuân thủ với các quy định của nhà xuất bản của tạp chí đó, trong khi vẫn tôn trọng tất cả các quy định về bản quyền tác giả theo luật định.

Để giúp cho các nhà khoa học có thể làm thỏa mãn được tất cả các yêu cầu nêu trên, EC đã ban hành văn bản mẫu cụ thể, chi tiết cùng với các giải thích có liên quan tới cấp phép để xuất bản (License to publish).

1. Các lý do chính EC giải thích khi đưa ra giấy phép để xuất bản[13]:

"Khi bài báo được chấp nhận để xuất bản trong tạp chí, thì nhà xuất bản cần sự cho phép từ tác giả để xuất bản.

Trong hầu hết các trường hợp, các tác giả trao sự cho phép bằng việc ký chuyển bản quyền cho nhà xuất bản đó. Điều này trao cho nhà xuất bản đó toàn bộ các quyền và sự kiểm soát đối với bài báo đó. Hệ

quả là, nếu tác giả muốn sử dụng lại bài báo đó vào một giai đoạn nào đó sau này, như làm cho tác phẩm đó sẵn sàng theo truy cập mở, thì họ sẽ phải hỏi sự cho phép từ nhà xuất bản đó.

Như một sự lựa chọn thay thế, các tác giả có thể trao cho nhà xuất bản đó một Giấy phép để Xuất bản (License to Publish). Với thỏa thuận này, các tác giả có thể giữ lại bản quyền và quyền ký gửi bài báo trong kho truy cập mở, trong khi cung cấp cho nhà xuất bản đó các quyền cần thiết để xuất bản bài báo đó".

2. Giải thích chi tiết hơn và mẫu giấy phép để xuất bản[14], [15]. Mẫu này gồm 11 điều, đi kèm theo phụ lục[16], nó hướng dẫn chi tiết và cụ thể để (các) tác giả bài báo khoa học KHÔNG ký chuyển giao quyền tác giả cho nhà xuất bản nhưng vẫn đảm bảo cho các nhà xuất bản các quyền để xuất bản bài báo đó, đồng thời các tác giả giữ lại các quyền cần thiết để tuân thủ với các yêu cầu của chính sách truy cập mở của EC, trong khi vẫn tôn trọng tất cả các quy định về bản quyền tác giả theo luật định.

3. GỢI Ý ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Các lý luận về bản quyền tác giả và sở hữu trí tuệ ở Việt Nam cần có sự thay đổi để không chỉ là các lý luận "vị nghệ thuật", mà nên biến nó thành "vị nhân sinh", phù hợp với sự phát triển của thời đại, như những gì các quốc gia tiên tiến đã làm theo hướng khoa học mở và truy cập mở, mà ví dụ điển hình chính là cách mà EC khuyến cáo cho các nhà khoa học châu Âu về cấp phép để xuất bản nhằm đáp ứng được yêu cầu về truy cập mở của EC nhưng vẫn làm thỏa mãn được các yêu cầu của các nhà xuất bản trong khi vẫn tôn trọng tất cả các quy định về bản quyền tác giả theo luật định. Bằng cách này, các học giả về luật, đặc biệt là luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam, sẽ tìm được cách thức sáng tạo để giúp Việt Nam tham gia nhanh chóng vào phong trào khoa học mở, truy cập mở và nhiều phong trào mở khác hiện đang trở thành xu thế của thế giới, đồng thời cảnh giác với những "tư vấn", bất kể là từ trong nước hay ngoài nước, đi ngược lại với xu thế mở này của thế giới.

Để có thể có tri thức đầy đủ và rộng mở để phục vụ cho phát triển đất nước, Việt Nam cần nhanh chóng có chính sách về truy cập mở, sao cho tiền của người dân đóng thuế sẽ được trực tiếp và/hoặc gián tiếp cấp cho các nhà nghiên cứu thông qua các đề tài, dự án của nhà nước để trang trải các phí APC khi đăng các bài báo khoa học, đặc biệt trên (các) tạp chí chấp nhận đăng các bài báo theo truy cập mở trong (hiện chưa có) và ngoài nước (hiện có rất nhiều). Hiện tại, Việt Nam mới chỉ có chính sách liên quan tới chuyển giao, đánh giá, quản lý quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[17], [18], [19]. Đây có lẽ là vấn đề đổi mới cấp bách đối với các chính sách khoa học ở Việt Nam hiện nay.

Trước mắt, nên có một đề tài hoặc dự án nghiên cứu về thực trạng truy cập mở ở Việt Nam với sự tham gia của các bên có liên quan[5] như đại diện của các bên cấp vốn nghiên cứu, đại diện các nhà xuất bản, đại diện cộng đồng nghiên cứu (các viện nghiên cứu, các trường đại học[20],...), đại diện các thư viện nhằm tìm cách mở rộng truy cập tới các xuất bản phẩm được rà soát lại ngang hàng từ các đề tài - dự án nghiên cứu có sử dụng tiền của người đóng thuế Việt Nam và hài hòa hóa các lợi ích của tất cả các bên liên quan và giúp đưa ra các khuyến cáo cho nhà nước để xây dựng chính sách truy cập mở cho Việt Nam.

Trong trung và dài hạn, nên dừng hoàn toàn việc dùng tiền của người dân đóng thuế để mua sắm các tư liệu không thật cần thiết, sử dụng tiền đó để đầu tư cho các tài nguyên truy cập mở, các tài nguyên được cấp phép mở, như là biện pháp tiên quyết để đầu tư cho tương lai.

THÔNG TIN VÀ TÀI LIỆU THAM CHIẾU

1. Thông cáo báo chí của Ủy ban châu Âu (EC) ngày 27/05/2016 về khoa học mở. https://www.dropbox.com/s/dz8s4lju0chdcs6/press-release-all-european-scientific-articles-to-be-freely-Vi-30052016.pdf?dl=0
2. Jamil Salmi. *Nghiên cứu về Khoa học mở - Ảnh hưởng, hàm ý và các lựa chọn chính sách*. EC xuất bản tháng 8/2015. https://www.dropbox.com/s/ub0r40yk9w6ybdq/Study_on_open_science-impact_implications_and_policy_options-salmi_072015-Vi-24062016.pdf?dl=0
3. Ủy ban châu Âu (EC). *Khuyến cáo của Ủy ban ngày 17/07/2012 về truy*

cập tới và lưu giữ thông tin khoa học. EC xuất bản 17/07/2012. https://www.dropbox.com/s/uw0mz20x70w666y/recommendation-access-and-preservation-scientific-information_en-Vi-20052016.pdf?dl=0

4. Maria Monica TARAZONA RUA, Daniel SPICHTINGER, Celina RAMJOUE, Jean-Francois DECHAM biên soạn. *Truy cập tới và lưu giữ thông tin khoa học ở châu Âu - Báo cáo về triển khai của Ủy ban Khuyến cáo (C2012) 4890 bản cuối cùng*. EC xuất bản năm 2015 https://www.dropbox.com/s/kgjkja22itmkqtv/npr_report-Vi-06061016.pdf?dl=0
5. Janet Finch et al. *Khả năng truy cập, tính bền vững, sự xuất sắc: làm thế nào để mở rộng truy cập tới các xuất bản phẩm nghiên cứu - Báo cáo của Nhóm làm việc về mở rộng truy cập tới các phát hiện nghiên cứu được xuất bản*. Xuất bản tháng 6/2012. https://www.dropbox.com/s/a33nqbqxz31s3ck/finch-report-final-Vi-30082016.pdf?dl=0
6. Khoa học Mở (Truy cập Mở).

   http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/khoa-hoc-mo-truy-cap-mo.html
7. Truy cập Mở là gì? http://vnfoss.blogspot.com/2016/07/truy-cap-mo-la-gi.html
8. Truy cập Mở trong Chương trình Khung Nghiên cứu 7 (FP7). http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/truy-cap-mo-trong-chuong-trinh-khung.html
9. Truy cập Mở trong Horizon 2020.

   http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/truy-cap-mo-trong-horizon-2020.html
10. Horizon 2020 là gì? http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/horizon-2020-la-gi.html
11. *Chính sách của RCUK về truy cập mở và chỉ dẫn hỗ trợ*. Hội đồng nghiên cứu của Vương quốc Anh (RCUK) xuất bản 2013. https://www.dropbox.com/s/uyi0xhn9dufim4k/RCUKOpenAccessPolicy-Vi-03082016.pdf?dl=0
12. *Chính sách truy cập mở theo Khung Xuất sắc Nghiên cứu sau 2014*. HEFCE của Vương quốc Anh xuất bản năm 2014, được cập nhật vào tháng 7/2015. https://www.dropbox.com/s/o2hyd6snt0v1j65/HEFCE2014_07_updated%20July%202015-Vi-30072016.pdf?dl=0
13. Các vấn đề về bản quyền

http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/cac-van-e-ve-ban-quyen.html

14. Giấy phép để xuất bản là gì?
http://vnfoss.blogspot.com/2017/05/giay-phep-e-xuat-ban-la-gi.html
15. Tài liệu mẫu "*Giấy phép để xuất bản*". JISC/SURF xuất bản tháng 10/2006. https://www.dropbox.com/s/020m2pu44b6i1r2/licence_to_publish-Vi-30052017.pdf?dl=0
16. '*Phụ lục - cho thỏa thuận xuất bản truy cập mở*'. Hướng dẫn của chương trình Horizon 2020, Ủy ban châu Âu, xuất bản ngày 20/03/2017.
https://www.dropbox.com/s/01qv5ynlizy0px2/h2020-oa-guide-model-for-publishing-a_en-Vi-05072017.pdf?dl=0
17. Thông tư số: 15/2014/TT-BKHCN, ngày 13/06/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ: "Quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước". https://www.dropbox.com/s/p67627eoz518eql/15.2014.TT.BKHCN.pdf?dl=0
18. Thông tư liên tịch số: 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC, ngày 17/12/2014 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Tài chính: "Quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước". https://www.dropbox.com/s/p6jj64fzka4d1cb/39.2014.TTLT.BKHCN.BTC.pdf?dl=0
19. Thông tư liên tịch số: 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC, ngày 10/09/2015 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Tài chính: "Hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước".
https://www.dropbox.com/s/at4nwrnooydap2r/thong-tu-lien-tich-16_2015_ttlt_bkhcn_btc.pdf?dl=0
20. Tham khảo chính sách truy cập mở của Đại học Harvard với bản liệt kê 8 đường liên kết trong bài: "Các thực hành tốt cho các chính sách truy cập mở của đại học" tại địa chỉ: https://vnfoss.blogspot.com/2017/08/cac-thuc-hanh-tot-cho-cac-chinh-sach.html
21. Thông tin về khoa học mở và truy cập mở trên blog của Lê Trung Nghĩa. http://vnfoss.blogspot.com/2016/05/khoa-hoc-mo-open-science.html.

NHỮNG RÀO CẢN CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA OER. HỆ THỐNG GIẤY PHÉP CREATIVE COMMONS - SỰ HỖ TRỢ ƯU VIỆT CHO PHÁT TRIỂN OER TẠI VIỆT NAM

TS. Đinh Thị Thanh Nhàn[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển siêu tốc của các công nghệ kỹ thuật số trong một thập kỷ gần đây đã dẫn đến cuộc cách mạng trong sáng tạo và truyền bá tri thức. Cuộc cách mạng này đã tạo ra những khó khăn chưa từng xảy ra đối với luật bản quyền. Mô hình luật bản quyền truyền thống bảo lưu tất cả các quyền của tác giả (all rights reserved), cùng với những khái niệm phức tạp và yêu cầu phải có sự chấp thuận của tác giả trong hầu hết trường hợp sử dụng tác phẩm không còn phù hợp với môi trường số, nơi mà sự sao chép và giao tiếp không chỉ là nhu cầu mà còn là một đòi hỏi diễn ra hàng ngày hàng giờ. Trong môi trường số đầy tiềm năng, trong nhiều trường hợp luật bản quyền trở thành rào cản đối với sự phát triển khoa học, kỹ thuật và mở rộng giao lưu, vui chơi, giải trí, giáo dục, đào tạo trong cộng đồng.

Một trong những giải pháp đáng chú ý cho khó khăn của luật bản quyền là sự phát triển hệ thống giấy phép mới được thiết kế để mở ra sự truy cập và sử dụng các tác phẩm có bản quyền. Mô hình giấy phép nội dung mở (Open Content Licensing – OCL) được xây dựng dựa trên sự phù hợp với luật về quyền tác giả đồng thời đưa ra sự chấp thuận trước của tác giả cho phép sử dụng rộng rãi nội dung hơn so với phạm

1 Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Thương mại.

vi người dùng được phép sử dụng theo quy định của pháp luật quyền tác giả. Những chứng chỉ này cho mang tính chung chung (generic) với những điều khoản áp dụng chung tất cả người dùng, không phân biệt đối xử (no-discriminatory) co phép mọi người có thể truy cập đến nội dung, và cho phép người dùng có quyền sao chép, sử dụng nội dung trên cơ sở các điều khoản và điều kiện sử dụng đã được ấn định trước. Hơn nữa, các giấy phép này rất ngắn gọn, đơn giản, dễ đọc, dễ sử dụng. Các giấy phép phổ biến nhất được sử dụng trên toàn cầu hiện nay là hệ thống giấy phép Creative Commons (CC)

Những quy định bảo hộ quyền tác giả và rào cản của nó đối với sự mở rộng và truyền bá tri thức nhân loại là một chủ đề rộng bao trùm lên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, đến phát triển, bảo tồn các giá trị văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí, và sự phát triển tri thức trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ đề cập tới vấn đề này trong phạm vi tác động đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thông tin thư viện. Đồng thời, bàn về hệ thống giấy phép CC cũng chỉ đề cấp trong phạm vi hẹp phục vụ cho giáo dục và đào tạo.

2. RÀO CẢN CỦA LUẬT BẢN QUYỀN VỚI PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Pháp luật là quyền tác giả là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định và bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tài liệu, tác phẩm trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục.

Pháp luật về quyền tác giả là một bộ phận của pháp luật sở hữu trí tuệ nhằm ghi nhận, bảo vệ độc quyền và tạo ra cơ chế để chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ có thể khai thác để bù đắp cho hoạt động lao động sáng tạo của mình, qua đó khuyến khích các nhà văn, nghệ sỹ, nhà khoa học và nhưng người sáng tạo tiềm năng khác tích cực sáng tạo và chia sẻ những ý tưởng mới cho góp phần làm giàu thêm kho tri thức của nhân loại.

2.1. Khái quát về luật bản quyền Việt Nam

Ở Việt Nam, pháp luật về quyền tác giả (hay còn gọi là luật bản quyền, hai khái niệm này từ đây tác giả sử dụng lẫn nhau) được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi vào năm 2009 và các

văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó, Việt Nam còn làm thành viên của Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ tuật 1886 (sửa đổi năm 1971 và 1979), tiếp đó cam kết thực thi Hiệp định TRIPS về quyền sở hữu trí tuệ khi Việt Nam gia nhập WTO và gần đây nhất là cam kết TPP, EUFTA về sở hữu trí tuệ năm 2015. Với sự tham gia rộng khắp vào các hiệp định khu vực và quốc tế về bản quyền, luật bản quyền Việt Nam ngày càng đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ quyền tác giả.

Tại Điều 1 khoản 7 Luật Sở hữu trí tuệ khẳng định quyền tác giả được bảo hộ "đối với tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào". Các tác phẩm đó bao gồm: (1) tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khooa, giáo trình và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; (2) bài giảng, bài phát biểu, và bài nói khác; (3) tác phẩm báo chí; (4) tác phẩm âm nhạc (5) tác phẩm sân khấu; (5) tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương phá tương tự; ((6) tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; (7) tác phẩm nhiếp ảnh; (8) tác phẩm kiến trúc; (9) bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học; (10) tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; (11) chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.[1] Tuy nhiên, quan trọng hơn cả "tác phẩm phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động sáng tạo của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác".[2] Tức là, pháp luật bản quyền thực hiện sự bảo hộ khi sáng tạo của tác giả được biểu hiện dưới một hình thức nhất định (sự diễn tả của ý tưởng sáng tạo – expression of idea) chứ không bảo hộ ý tưởng và tác phẩm bảo[3] hộ phải có tính nguyên gốc (original), tức phải không được sao chép, bắt chước tác phẩm khác, phải là sản phẩm lao động sáng tạo thực sự của tác giả.

Khi một tác phẩm được bảo vệ bởi luật bản quyền tác giả, chủ sở

1 Khoản 2 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi 2009.

2 Khoản 2 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi 2009.

3 "Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử" (Khoản 1 Điều 10 Luật sở hữu trí tuệ 2005)

hữu tác phẩm có các quyền nhân thân và quyền tài sản. Quyền nhân thân là những quyền gắn liền với giá trị nhân thân của tác giả mà không thể chuyển giao cho người khác, bao gồm quyền được đặt tên tác phẩm, đứng tên tác phẩm, công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm và bảo vệ sự toàn vẹn của nội dung tác phẩm (Điều 19 Luật SHTT). Các quyền nhân thân này được bảo hộ vô thời hạn (Điều 27 Luật SHTT).

Quyền tài sản là quyền của tác giải hoặc chủ sở hữu quyền tác giả mà có thể trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự.[1] Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác sử dụng tác phẩm, cụ thể là được quyền: (1) làm các tác phẩm phái sinh ; [2](2) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng (performance right); (3) sao chép và phân phối, bán tác phẩm (reproduction right); (2) công bố, phổ biến, hát thanh, truyền hình (communication to the public); (3) cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính (rental right).[3]

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được quy định như sau: việc bảo hộ quyền tác giả phát sinh từ khi tác phẩm được hình thành cộng thêm 50 năm kể từ khi tác giả qua đời, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với tác phẩm điện ảnh, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình thì thời hạn là 70 năm kể từ ngày công bố lần đầu tiên.[4]

Như vậy, trong thời hạn bảo hộ quyền tác giả, các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền sử dụng tác phẩm thì phải xin phép, trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.[5]Tuy nhiên, pháp luật cũng đặt ra những ngoại lệ sử dụng tác phẩm mà không phải xin hép, không phải trả tiền thù lao tại Điều 25 Luật SHTT:

---

1 Điều...BLDS 2005.

2 Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng taccs, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn (Điều 1 Khoản 8 Luật SHTT).

3 Khoản 1-2 Điều 20 Luật SHTT.

4 Điều 27 Luật SHTT.

5 Khoản 3 Điều 20 Luật SHTT.

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;

b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính."

Dưới sự bảo hộ quyền tác giả trong thời hạn bảo hộ thì hành vi sử dụng tác phẩm không được sự đồng ý của chủ sở hữu tác phẩm đều có thể bị coi là các hành vi xâm phạm đến quyền tác giả tại Điều 28 Luật SHTT.

2.2. Rào cản pháp lý của Luật Sở hữu trí tuệ với phát triển tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam

Pháp luật bản quyền Việt Nam hiện nay là sự nội luật hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam khi gia nhập Công ước Berne, thực thi TRIPS khi gia nhập WTO. Theo đánh giá của giới chuyên môn, Luật Bản quyền được thể hiện trong các Hiệp định quốc tế nói trên thể hiện và bảo vệ lợi ích cho các nước phát triển (developed countries) nơi mà chỉ chiếm 3% dân số thế giới[1] nhưng chiếm 79% số lượng các sản phẩm trí tuệ được bảo hộ.[2] Chính vì vậy, các quy định về quyền tác giả nói riêng và các quy định bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nói chung trong các Hiệp định quốc tế chủ yếu nhằm mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp cho tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả (các nhà xuất bản, các hãng phim, truyền hình...).

Sự bảo vệ độc quyền quyền tác giả đang có xu hướng ngày càng tăng cường hơn, hiệu quả hơn trong thực thi và xử lý vi phạm. Thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm, tài liệu là 50 năm sau khi tác giả mất có thể là khá dài để cho công chúng, người học có thể tiếp nhận tri thức miễn phí. Thế nhưng, thời hạn bảo hộ này có khả năng sẽ kéo dài thêm đến 70 năm sau khi Việt Nam nội luật hóa sau cam kết TPP.[3] Các quốc gia

---

1 Population Reference Bereau, *2015 World Population Data Fact Sheet*, www.prb.org/Publications/Datasheets/**2015/2015-world-population**-data-sheet.aspx

2 Issaac Rutenberg in Nairobi,' Faking it: time to rethink intellectual property in developing countries' The Guardian (online) (29/10/2013) < https://www.theguardian.com/global-development-professionals-network/2013/oct/29/intellectual-property-rights-google>.

3 Quy định này do phía Mỹ đưa ra xuất phát từ thực tế bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu tác phẩm tại Mỹ. Đến những năm 1990, thời hạn bảo hộ tác phẩm ở Mỹ cũng là 50 năm sau khi tác giả qua đời. Tuy nhiên, đến cuối những năm 1990, khi một số tác phẩm nổi tiếng như phim hoạt hình Mickey Mouse, George Gershwins "Rhapsody in Blue" sắp sửa hết hạn bảo hộ, hang Disney, gia đình Gershwin và một số chủ sở hữu tác phẩm khác đã vận động nghị viện kéo dài thời hạn bảo hộ. Năm 1998 Nghị viện Mỹ ban hành Luật Sonny Bono Copyright Term Extension Act với nội dung mở rộng thời hạn bảo hộ tác phẩm lên 70 năm sau khi tác giả qua đời. Sau đạo luật này, Mỹ tếp tục gây áp lực cho các quốc gia khác khi muốn tham gia các thỏa thuận thương mại với Mỹ thì phải chấp nhận chuẩn mực bảo hộ tác phẩm dài 70 năm. Thực tế Úc, Chile, Morocco, Singapore, đã phải thay đổi thời hạn bảo hộ để ký kết hiệp định song phương với Mỹ. Khi tha gia TPP, Mỹ tiếp tục muốn các nước khác trong đó có Việt Nam phải kéo dài thời hạn bảo hộ tác phẩm trên lãnh thổ quốc gia.

phát triển có nhiều tài sản trí tuệ sẽ được khai thác tài sản của họ thêm 20 năm và thu về nhiều triệu đô la từ tiền bản quyền. Theo một nghiên cứu năm 2004 của Hạ viện Australia, nếu Australia tăng điều khoản bảo hộ bản quyền từ 50 năm lên 70 năm theo yêu cầu của hiệp định thương mại song phương Australia – US, thì phía Australia sẽ phải trả thêm 25% tiền bản quyền, ước tính khoảng $88 triệu mỗi năm.[1] Điều này có thể suy ra, nếu các nước thành viên TPP đều sửa đổi thời hạn bảo hộ lên 70 năm đồng nghĩa với việc hàng năm họ phải chi trả hàng trăm triệu đô la cho các nước xuất khẩu trí tuệ mà chủ yếu là Hoa Kỳ. Hơn nữa, việc kéo dài thời hạn bảo hộ đồng nghĩa với việc làm chậm quá trình bổ sung tri thức được bảo vệ vào bể tri thức miễn phí truy cập của nhân loại (public domain), có nghĩa là loài người sẽ phải đợi lâu hơn để có thể tiếp cận được với các tác phẩm trí tuệ.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam nhu cầu tiếp cận với tri thức mới cho giáo dục, đào tạo và phát triển kinh tế là một yêu cầu cấp bách, vì chúng ta đang trong thời kỳ phát triển nhanh và nóng. Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành quả ấn tượng trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước xuất phát từ nhiều lý do: chính sách mở cửa kinh tế phù hợp, nắm bắt kịp thời các cơ hội giao lưu thương mại với các nước trong khu vực và quốc tế; sự phát triển đột phá về khoa học - công nghệ cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI đã cải thiện đáng kể năng suất và hiệu quả lao động của con người; hệ thống pháp luật mềm dẻo theo hướng hiệu quả hóa sự vận hành của nền kinh tế; Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng cho sự phát triển kinh tế với tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động chiếm? Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận khách quan rằng sự phát triển rực rỡ của kinh tế Việt Nam trong những năm qua không bền vững, bởi nhìn sâu hơn có thể thấy sự phát triển dựa nhiều vào gia công xuất khẩu, sản xuất các nguyên liệu thô cho thị trường thế giới, tức là những ngành nghề mà hàm lượng trí tuệ không cao. Chúng ta giàu lên bởi có một lực lượng lao động gia công giá rẻ. Như vậy, khi thời kỳ dân số vàng qua đi, sự bền vững trong phát

1 Nguồn: Steven Seidenberg for IP watch, 'US Perspectives: TPP's Copyright Term Benefits US, Burdens Others' (23/3/2015) IP-watch http://www.ip-watch.org/2015/03/23/tpps-copyright-term-benefits-us-burdens-others/.

triển kinh tế sẽ bị đe dọa. Vì vậy, Đảng và Nhà nước trong những năm qua liên tục nhấn mạnh mục tiêu phát triển kinh tế dựa trên tri thức, đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề làm việc trong những ngành nghề đòi hỏi trí tuệ thay. Để làm được điều này, chúng ta cần phải đầu tư vào tri thức từ khâu giáo dục tri thức đến khâu sử dụng và sáng tạo ra tri thức. Hơn nữa, chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam là đi tắt, đón đầu, nên việc tiếp cận tri thức mới để từ đó vận dụng, phát triển sáng tạo đóng góp vào sự phát triển lại càng đóng vai trò quan trọng. Và như thế, tiếp cận với tri thức mới trở thành mối quan tâm hàng đầu đối với Việt Nam và các nước đang phát triển nói chung.

Một thực tế là, hầu hết các tri thức mới có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội đều được sản sinh ra ở các nước phát triển, trong khi hoạt động nghiên cứu, giáo dục và đào tạo luôn có nhu cầu thường xuyên và bắt buộc phải khai thác, sử dụng các tài nguyên giáo dục, những sáng tạo mới. Các nước đang phát triển như Việt Nam hoặc là phải trả tiền bản quyền hoặc là ăn cắp bản quyền hoặc là phải đợi đến khi tri thức mới hết hạn bảo hộ bản quyền để tiếp cận với tri thức mới. Đợi đến khi tri thức được sử dụng miễn phí sau 50 hay 70 năm để sử dụng nó là cơ sở cho ra đời các sáng tạo phái sinh có thể thấy không khả thi vì tri thức đó đã trở thành lạc hậu. Ăn cắp bản quyền chắc chắn không thể được cổ vũ vì một loạt các cam kết của TRIPS, TPP, FTA đã buộc Việt Nam phải hiệu quả hóa việc xử lý dân sự và hình sự đối với các vi phạm bản quyền. Trả tiền bản quyền cho sự tiếp cận tri thức mới thì thường là đắt đỏ đối với một đất nước đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Giáo dục Việt Nam còn lạc hậu so với các nước trong khu vực cả kết cấu chương trình, nội dung giảng dạy, phương tiện giảng dạy, cũng như các tài liệu tham khảo phục vụ cho giảng dạy. Trong 10 năm trở lại đây, Nhà nước ta thường xuyên dành sự ưu tiên hàng đầu cho phát triển giáo dục, cụ thể dành khoảng 13% ngân sách nhà nước chi cho giáo dục.[1] Tuy nhiên, do ngành Giáo dục thiếu thốn cả về cơ sở vật chất lẫn tri thức, vì vậy với nguồn chi của Nhà nước hiện tại chủ

1 Tin mới, 'Việt Nam thuộc nhóm nước có tỷ lệ chi cho giáo dục cao nhất thế giới' *Tinmoi (online)* (30/4/2010). Từ năm 1998-2010 Việt Nam chi ngân sách cho giáo dục từ 13-20%.

yếu tập trung vào nâng cấp cơ sở vật chất cũng như cải thiện đời sống giáo viên, và chưa thực sự đủ nguồn lực để đầu tư cho việc nhập khẩu tri thức mới. Thực tế cho thấy, với hàng rào pháp lý ngày càng dâng lên trong việc bảo vệ quyền tác giả thì những chi trả cho việc nhập khẩu sách giáo trình, sách tham khảo và các thiết bị phục vụ cho nghiên cứu trở lên vô cùng đắt đỏ đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Trong khi đó, mục tiêu chúng ta là sớm đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ cao và giáo dục nhân cách cũng như lối sống văn minh trong xã hội hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực. Sự mâu thuẫn giữa mục tiêu phát triển giáo dục với thực tế hạn hẹp về kinh phí thể hiện rõ trong sự chậm biến đổi về chất lượng đội ngũ lao động được đào tạo tại Việt Nam trong những năm qua. Nhìn lại sau hai thập kỷ đổi mới giáo dục, chúng ta thấy những cơ sở giáo dục cao tầng khang trang, sạch sẽ mọc lên, nhưng về chất lượng tri thức trong nền giáo dục vẫn chưa có sự biến đổi nhiều. Những thư viện nghèo nàn đầu sách, sự thiếu thốn giáo trình và sách tham khảo cho giáo viên và học sinh, sinh viên, và còn chưa kể đến sự lạ lẫm của cả giáo viên và sinh viên với các cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến. Nguồn tài liệu mà được khai thác phổ biến hiện nay đối với sinh viên và giáo viên là Google. Có thể nói, đây là nguồn dữ liệu mở khổng lồ, nhưng mức độ tin cậy không cao và không mang tính chuyên sâu. Đối với những tác phẩm có bản quyền thì thường người sử dụng khó có cơ hội tiếp cận nếu như không trả phí bản quyền. Bên cạnh đó, một số đối tượng đặc biệt khác như người tàn tật, nhà báo, nhà nghiên cứu cũng cần được tiếp cận với những kiến thức tiên tiến kịp thời phát triển năng lực bản thân, để phục vụ cho công tác tuyên truyền, cập nhật thời sự cũng như nghiên cứu sáng tạo. Những đối tượng đặc biệt này cần được ưu tiên tiếp cận với tri thức mới, nhưng nếu tuân theo đúng các quy định về bản quyền thì khả năng tiếp cận tri thức của họ sẽ trở gặp trở ngại đáng kể.

Để thực hiện đúng quy định về quyền tác giả, người sử dụng tác phẩm phải làm thủ tục "xin phép, trả tiền nhuận bút và các quyền lợi vật chất khác cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm".[1] Việc xin phép trực

1 Khoản 3 Điều 20 Luật SHTT.

tiếp này không mang tính khả thi trên thực tế, bởi sẽ tốn kém rất nhiều thời gian và tiền bạc cho thủ tục xin phép. Chẳng hạn, nhà trường khi muốn biên soạn một cuốn sách phục vụ trong học tập tại trường, theo đúng quy định pháp luật nhà trường sẽ phải đi đàm phán với từng tác giả, chủ sở hữu các tác phẩm mà nhà trường dự định thành lập. Tiếp đó, khi cuốn sách được ban hành, các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm phải tiến hành cấp phép, thu tiền đối với từng người sử dụng. Công việc này là rất phiền hà, phức tạp và vì thế đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm bản quyền.[1]

Cách thứ hai mà các cơ sở giáo dục có thể phải làm để có thể truy cập và sử dụng toàn bộ các tài liệu phục vụ cho giáo dục với sự đồng ý của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đó là xin phép thông qua các tổ chức quản lý tập thể quyền như Trung tâm bBảo về quyền tác giả âm nhạc Việt Nam (thành lập năm 2002), Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam (thành lập năm 2003), Trung tâm bBảo vệ quyền tác giả văn học Việt Nam (thành lập năm 2004), Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam (VIETRRO, thành lập năm 2010), Hiệp hội Bảo vệ quyền của nghệ sĩ biểu diễn âm nhạc Việt Nam (thành lập năm 2015). Các tổ chức quản lý tập thể này thực hiện việc đàm phán chuyển nhượng quyền tác giả trên cơ sở sự ủy quyền tác giả. Cách làm này là giải pháp tốt, bởi lẽ các tổ chức giáo dục sẽ không phải xin phép từng tác giả cụ thể mà chỉ cần đàm phán với các tổ chức quản lý tập thể quyền. Các tổ chức quản lý tập thể quyền này là các tổ chức nghề nghiệp, chuyên thực hiện việc cấp phép và thu phí bản quyền trên cơ sở đàm phán với người sử dụng, sau đó trả tiền bản quyền cho tác giả sau khi giữ lại một khoản đảm bảo sự vận hành có lãi cho tổ chức. Trong thời gian vừa qua, hoạt động của các tổ chức quản lý quyền còn gặp nhiều khó khăn và chưa có sự hợp tác, phối hợp từ phía Bộ GD&ĐT trong việc bảo vệ quyền tác giả trong lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, với áp lực từ phía các nước tham gia ký kết TPP, áp lực từ phía báo chí và các tổ chức quản lý tập thể quyền, có thể hoạt động thu tiền phí bản quyền trong giáo dục sẽ được thực hiện

1 Cao Kim Ánh, "Quyền tác giả, cấp phép và giấy phép CC" (2016) < http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/11602>.

ráo riết hơn, triệt để hơn, hiệu quả hơn. Điều này đồng nghĩa với việc, người dạy, người học sẽ ít có cơ hội được tiếp cận với các tài liệu có bản quyền miễn phí như hiện nay.

Luật Bản quyền Việt Nam đã có quy định về các trường hợp cho phép sử dụng tác phẩm không phải xin phép tại Điều 25, 26 Luật SHTT. Tuy nhiên, các quy định đó không đủ để đáp ứng nhu cập truy cập và tìm kiếm tri thức phục vụ cho nghiên cứu giáo dục và đào tạo. Cụ thể là:

Thứ nhất, các quy định về hạn chế và ngoại lệ tại Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam xây dựng theo hướng tiếp cận đóng (fair dealing) là liệt kê chi tiết các trường hợp được phép chứ không mang tính khái quát, mềm dẻo và mở.

Thứ hai, Điều 25 khoản 2 đang tạo ra một giới hạn kép cho việc áp dụng các điều khoản ngoại lệ và hạn chế. Thực chất, Điều 25 Khoản 2 là sự sao chép câu chữ của Điều 9 Khoản 2 Công ước Berne và điều 13 Khoản 1 Hiệp Định TRIPS về các trường hợp hạn chế và ngoại lệ. Cần phải nhận thức rằng, các quy định trong các Hiệp định chỉ mang tính chỉ dẫn và những chỉ dẫn đó cần phải được luật hóa bởi các điều khoản cụ thể trong luật chứ không phải sự sao chép nguyên văn vào luật nội địa. Chẳng hạn, để thực thi các Điều khoản trên của Hiệp định, Luật Sở hữu trí tuệ Australia đã đưa ra các trường hợp sử dụng tác phẩm được coi là fair dealing và các trường hợp ngoại lệ khác. Luật của Brazil, Chi Lê, Singapore cũng đưa ra các điều khoản ngoại lệ của mình mà không nhắc lại các chỉ dẫn của Hiệp định. Pháp luật Việt Nam nhắc lại tại Điều 26 Khoản 2, dẫn đến một suy luận hợp lý là: Các trường hợp ngoại lệ tại khoản 1 Điều 25 cho phép các đối tượng được sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền với điều kiện là thỏa mãn 3 điều kiện của khoản 2: (1) không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, (2) không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; (3) phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Thứ ba, chúng ta có các ngoại lệ cho các truy cập phục vụ cho giáo dục, nghiên cứu, bình luận, thông tin, thư viên nhưng những quy định đề sơ sài, hời hợt và phạm vi áp dụng rất hạn hẹp tại Điều 25 Khoản 1

a, b, d, đ và g: được tự mình sao chép một bản, trích dẫn hợp lý mà ko sai ý tác giả, ghi âm ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để giảng dạy; thư viện được sao chép tác phẩm để lưu trữ, nghiên cứu. Với những quy định này, các cơ sở giáo dục không được phép sử dụng, sao chép, phân phối toàn bộ tài liệu, tác phẩm phục vụ cho giảng dạy, học tập mà không xin phép và trả phí bản quyền. Chẳng hạn, trường hợp giáo viên photo một bài báo nghiên cứu và phát cho tất cả các học sinh trong lớp học của mình để nghiên cứu hay giáo viên scan bài báo đó dưới dạng file pdf và gửi hoặc upload lên trang web phục vụ cho học tập cho các sinh viên của mình thì hành vi này sẽ bị coi là vi phạm bản quyền theo quy định Điều 28 Luật SHTT, bởi lẽ Điều 25 chỉ cho phép giáo viên được sao chép duy nhất 01 bản.

Thứ tư, pháp luật rất hạn chế quyền của thư viện tham gia vào công tác thu thập và truyền bá tri thức. Hiện tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ cho phép thư viên được sao chép 01 bản để phục vụ cho công tác lưu trữ và nghiên cứu. Quy định này làm cho hoạt động của thư viện sẽ rất khó khăn trong việc trở thành một cổng giao lưu, truyền bá thông tin, tri thức mới tới công chúng. Bởi lẽ, câu hỏi đặt ra là: liệu thư viện có được phép sử dụng các tác phẩm, tài liệu có bản quyền cho người đọc mượn và sao chép hay không? Liệu thư viện có được phép số hóa các tài liệu, tác phẩm mình có rồi cho phép độc giả truy cập tự do nghiên cứu và sử dụng hay không? Thư viện có được phép trao đổi với các thư viện khác để đáp ứng nhu cầu tài liệu nghiên cứu của độc giả không? Những quy định sơ sài của Luật SHTT khiến cho những hoạt động tưởng chừng có thể của thư viện hiện nay trở nên mơ hồ và đầy rủi ro về pháp lý.

3. HỆ THỐNG GIẤY PHÉP CREATIVE COMMONS (CC LICENCES)

Nhu cầu truy cập toàn bộ các tài liệu, tác phẩm để học hỏi các tri thức mới trong giáo dục, đào tạo nhân lực cho đất nước cũng như để nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân Việt Nam là nhu cầu thiết yếu, thường xuyên. Tuy nhiên, với những rào cản dựng lên ngày càng cao của Luật Bảo vệ quyền tác giả cộng thêm với cơ chế xử lý nghiêm khắc và hiệu quả hơn đã khiến cho nhu cầu này không còn dễ dàng được đáp ứng. Luật Bản quyền là một rào cản lớn duy nhất đến

việc truy cập và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên tri thức trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Mặc dù Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi năm 2009) có một loại những điều khoản về các trường hợp hạn chế và ngoại lệ đối với quyền tác giả (Điều 25, 26) được thiết kế để cho phép, khuyến khích các trường phổ thông, các trường đại học và thư viện việc sử dụng các tài liệu có bản quyền, nhưng phạm vi được phép sử dụng tài liệu là rất hạn hẹp, không cho phép sự sử dụng ở quy mô rộng trong tất cả các trường hợp.

Phát triển tài nguyên giáo dục mở đang nổi lên thành một xu hướng phát triển có lợi cho hoạt động giáo dục đào tạo trong thời đại chia sẻ thông tin của kỷ nguyên số. Đầu tiên phải kể đến là Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). MIT ngày 30/9/2002 đã công bố Học liệu mở MIT (MIT Opensourceware – MIT OCW), một cổng điện tử trực tuyến được thiết kế để cung cấp truy cập miễn phí tất cả các tài liệu phục vụ học tập đại học và sau đại học của MIT. Cổng điện tử trực tuyến MIT OCW là hiện thân của sứ mệnh MIT, dựa trên một niềm tin rằng "sự truyền bá rộng rãi tri thức và thông tin có thể ra những cánh cửa mới cho giáo dục con người trên toàn thế giới" (open dissemination of knowledge and information can open new doors to the powerful benefits of education for humanity around the world".[1] Tài liệu các khóa học được MIT OCW cho phép truy cập mở rất phong phú bao gồm các chương trình khóa học, tài liệu hướng dẫn học tập, cũng như các tài liệu tham khảo và một số nội dung dưới dạng âm thanh và hình ảnh. Hay như trường hợp của Thư viện Quốc gia Australia. Thư viện Quốc gia Australia tháng 1/2006 công bố cổng truy cập trực tuyến, PictureAustralia, trong sự kết hợp với trang web Flickr photosharing. Picture Australia là cho phép người dùng tìm kiếm và sử dụng miễn phí hơn 200 triệu ảnh từ 45 tổ chức trên toàn nước Australia và New Zealand. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là, những tài liệu, sách, tranh ảnh mà các tổ chức trên phát tán miễn phí cho người dùng có vi phạm pháp luật về quyền tác giả khi cho phép người dùng truy cập, sử dụng, tái sử dụng toàn bộ tài liệu, tác phẩm. Câu trả lời là, những cổng truy cập trên không hề vi phạm Luật Bản quyền vì

1 Our story (MIT), http://ocw.mit.edu/OcwWeb/Global/AboutOCW/our-story.htm

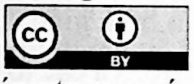
những tài liệu, tác phẩm được phát tán trên đó đều có sử dụng hệ thống giấy phép Creative Commons (CC), một cơ chế giấy phép tồn tại song song với Luật Bản quyền.

3.1. Khái quát về hệ thống giấy phép CC

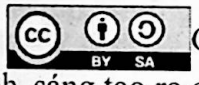
Hệ thống giấy phép CC có thể để các tổ chức giáo dục, thư viện có thể truy cập, sao chép, tái sử dụng các tác phẩm đã được công bố rộng rãi, điều mà không thể xảy ra đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả.

Giấy phép CC là giấy phép bản quyền do tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm cấp quyền sử dụng tác phẩm đối với tác phẩm thuộc quyền sở hữu dựa trên các điều kiện đã định sẵn trong giấy phép. Nói cách khác, giấy phép CC tồn tại song song với quyền tác giả. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm vẫn có toàn bộ quyền tác giả do mình sáng tạo ra nhưng qua việc sử dụng giấy phép CC, họ tuyên bố từ bỏ một số độc quyền của mình và cho phép người khác được sao chép, nhân bản hoặc sáng tạo ra các tác phẩm tái sinh.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có thể lựa chọn 1 trong 6 loại giấy phép CC tùy theo phạm vi mong mong chia sẻ quyền của mình cho người dùng đến đâu:



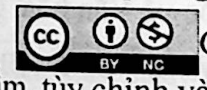
CC-BY: cho phép người dùng phân phối, tùy chỉnh và sáng tạo ra các tác phẩm tái sinh, kể cả với mục đích thương mại, miễn là có ghi công tác giả.



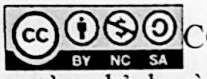
CC-BY-SA: cho phép người dùng phân phối, tùy chỉnh, sáng tạo ra các tác phẩm tái sinh miễn là phải ghi có ghi công tác giả sáng tác ra nó và người sáng tạo tiếp theo phải tiếp tục sử dụng giấy phép CC-BY-SA để cấp cho sản phẩm sáng tạo của mình.



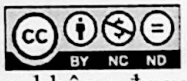
CC-BY.ND: cho phép người dùng phân phối tác phẩm kể cả cho mục đích thương mại, nhưng không được làm thay đổi tác phẩm và phải ghi công tác giả.



CC-BY-NC: cho phép người dùng phân phối tác phẩm, tùy chỉnh và xây dựng dựa trên tác phẩm nhưng với mục đích phi thương mại và phải ghi công tác giả của tác phẩm gốc. Tác phẩm phái sinh không cần phải sử dụng giấy phép CC giống hệt như tác phẩm gốc.



CC-BY-NC-SA: cho phép người dùng phân phối tác phẩm, tùy chỉnh và xây dựng trên tác phẩm gốc nhưng với mục đích phi thương mại và tác phẩm mới phải sử dụng giấy phép CC giống hệt tác phẩm gốc.



CC-BY-NC-ND: cho phép người dùng phân phối tác phẩm, không được thay đổi tác phẩm hay sử dụng chúng với mục đích thương mại.

3.2. Thực tế sử dụng giấy phép CC và giá trị pháp lý của giấy phép CC tại Việt Nam

Hệ thống giấy phép CC hiện tại đang được sử dụng trên quy mô toàn cầu bởi các nhà cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu, tìm kiếm thông tin hàng đầu thế giới như Google, Youtube, Adobe, Wikipedia, Flickr. Trong lĩnh vực giáo dục, có thể kể đến những cổng trực tuyến truy cập miễn phí các tài liệu giáo dục mở của MIT Opensourceware với hơn 1550 tài liệu được cấp phép CC-BY. Tiếp đó, ngôi nhà Connecxions của Đại học Rice University (CC-By-NC-SA), Khan Acadmy (CC BY-NC-SA), The Saylor Foundation (CC BY), WikiEducator (CC BY-SA, CC BY) và Project Euler (CC BY- SA & CC BY)...[1]

Sự tham gia ngày càng nhiều của các tổ chức văn hóa, giáo dục và nghiên cứu đang hiện thực hóa sáng kiến về học liệu mở, và các tổ chức đó hiện tại đều sử dụng hệ thống giấy phép thông dụng toàn cầu CC để khuyến khích tác giả chia sẻ sáng tạo và người dùng được quyền truy cập miễn phí.

Hơn nữa, ở cấp độ vĩ mô, trong những năm gần đây đang hình thành một xu thế trong các ngành công nghiệp và các chính phủ theo hướng ủng hộ sử dụng giấy phép truy cập mở liên quan đến các tài liệu thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghiên cứu. Nhiều tổ chức quốc tế, như Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (Organisation for Economic Cooperation and Development – OECD) và Tổ chức Liên hợp quốc về Văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật (UNESCO) hiện tại đang thực hiện truy cập mở

1 Xem thêm tại: Wikipedia, List of major Creative Commons licensed works < https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_major_Creative_Commons_licensed_works>.

các tài nguyên tri thức cũng đang sử dụng hệ thống giấy phép CC cho các tác phẩm công bố của mình. Đáng chú ý, 21/1/2009, trên trang web của Nhà Trắng, Tổng thống Obama yêu cầu các tài liệu được đăng tải trên trang web phải sử dụng hệ thống giấy phép CC Attribution 3.0 và khẳng định CC là hệ thống giấy phép quyền tác giả lớn nhất thế giới và hệ thống này không làm mất đi các quyền tác giả của chủ sở hữu tác phẩm.[1]Tại Việt Nam, hệ thống giấy phép CC được sử dụng từ năm 2007 khi Quỹ Vietnam Foundation công bố các tài liệu, ấn phẩm tài nguyên giáo dục mở. Sau đó, với sự nở rộ của các website chia sẻ thông tin, tài liệu, phim, ảnh thì hệ thống giấy phép CC được sử dụng phổ biến khi tác giả chia sẻ các tài liệu kỹ thuật số qua các website trên. Ở tầm vĩ mô, sự sử dụng hệ thống giấy phép CC bắt đầu được quan tâm đến khi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức cuộc thi xây dựng bài giảng e-learning với điều kiện các bài giảng có sử dụng giấy phép CC.

Như vậy, có thể kết luận rằng, hệ thống giấy phép CC là hệ thống giấy phép phổ biến khắp thế giới và đang được sử dụng khá rộng rãi tại Việt Nam. Câu hỏi đặt ra là: tính pháp lý của hệ thống giấy phép?

CC là một hệ thống giấy phép tự do lựa chọn do một tổ chức phi lợi nhuận ở Mỹ sáng tạo ra mà không phải là hệ thống giấy phép có tính pháp lý thuộc về bất kỳ quốc gia nào. Hệ thống giấy phép được thực thi trên cơ sở mong muốn chia sẻ sáng tạo của tác giả và sự tôn trọng tác giả từ phía người dùng khi sử dụng tác phẩm. Việc sử dụng các loại giấy phép này là sự tuyên bố từ bỏ một số độc quyền của tác giả đối với sản phẩm sáng tạo của mình, điều này không trái với pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, câu hỏi ngược lại là: "nếu người sử dụng không tuân thủ các cam kết được ghi nhận trong giấy phép CC thì xử lý thế nào" lại là vấn đề phải bàn. Tại Mỹ, một tranh chấp về việc người sử dụng vượt quá quyền sử dụng ghi nhận trong giấy phép CC, vụ Drauglis v. Kappa Map Group, LLC,[2] đã được Tòa án đưa ra xem xét. Trong vụ

---

1 Wiki, "Case Study/Whitehouse.gov" < https://wiki.creativecommons.org/wiki/Case_Studies/Whitehouse.gov>.

2 No. 1:2014cv00143 – Document 39 (D.D.C.2015) < http://law.justia.com/cases/federal/district-courts/district-of-columbia/dcdce/1:2014cv01043/166825/39/>.

tranh chấp này, nguyên đơn, Drauglis là một nhiếp ảnh gia, đã đăng tải một số bức ảnh của mình trên trang web Flickr sử dụng gấy phép CC BY-SA 2.0, trong đó có bức ảnh "Swain's Lock, Montgomery Co., MD". Bị đơn, Tập đoàn bản đồ Kappa, đã tải bức ảnh này của Draugis và sử dụng trong một tuyển tập có tên "Montgomery Co. Maryland Street Atlas" trong đó phía dưới bức tranh cũng có ghi tên bức ảnh và tên nhiếp ảnh gia Drauglis kèm theo ký hiệu giấy phép CC BY-SA. Tuyển tập bản đồ này được bày bán trong khi tác giả cuốn Atlas này phát hành dựa trên giấy phép cho phép sử dụng mang tính thương mại, và bức ảnh của Drauglis cũng được sử dụng theo cách đó. Drauglis đã kiện Kappa vào tháng 6/2014 vì vi phạm bản quyền, vi phạm giấy phép và đòi bồi thường thiệt hại, trả phí bản quyền. Cụ thể Kappa đã không xuất bản tác phẩm tái sinh với giấy phép CC BY-SA của tác phẩm gốc Drauglis; Kappa không trình bày Đường dẫn nguồn của giấy phép (Uniform Resource Identifier – URI); và Kappa đã không có ghi công phù hợp tác phẩm. Khi giải quyết vụ này, tòa án đồng ý giải thích giấy phép theo quy tắc truyền thống về giải thích hợp đồng. Tòa án đồng ý rằng cuốn sách của Kappa đã không phát hành sử dụng giấy phép CC. Tuy nhiên tòa án cho rằng, giấy phép CC BY – SA chỉ áp dụng với tác phẩm phái sinh, trong khi cuốn sách bản đồ lại không phải là tác phẩm phái sinh. Về trích dẫn Đường dẫn nguồn giấy phép CC, tòa án khẳng định không có định nghĩa Đường dẫn nguồn trong luật và sự giải thích rộng nhất là chỉ cần cung cấp thông tin để cho phép người dùng tìm thấy các điều kiện của giấy phép CC là đủ. Với ký hiệu CC BY-SA đã đủ rõ ràng để hiểu những điều kiện của giấy phép này. Về ghi công tác phẩm mới, giấy phép CC BY – SA 2.0 không bắt buộc người sử dụng sau phải ghi công giống hệt như tác giả trước. Sự ghi công tác giả phải đặt trong sự phù hợp với toàn bộ tác phẩm mới. Sự ghi công tác giả đặt ở cuối mỗi trang bản đồ là đủ. Với những lý do đó, tòa án đã bác đơn kiện của Drauglis.

Qua vụ tranh chấp này cho thấy, các điều kiện mô tả trong CC rất đơn giản, nhưng khi có tranh chấp và phải xem về tính pháp lý của giấy phép CC thì động chạm đến nhiều khái niệm pháp lý đằng sau nó cần phải được làm rõ.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM

4.1. Hoàn thiện các điều khoản ngoại lệ, hạn chế trong Luật SHTT theo mô hình fair use của Mỹ

Các điều khoản hạn chế ngoại lệ của Việt Nam hiện đang xây dựng theo hướng tiếp cận đóng (fair dealing) là liệt kê chi tiết các trường hợp được phép chứ ko mang tính khái quát, mềm dẻo và mở. Vì vậy, để tái cân bằng hệ thống pháp luật qua các điều khoản hạn chế và ngoại lệ thì luật Việt Nam nên xây dựng theo hướng mở, mềm dẻo theo mô hình fair use của Mỹ, tức là chỉ đưa ra những tiêu chí khái quát để xác định các trường hợp ngoại lệ và hạn chế trong luật, ví dụ như fair use của Mỹ quy định: Việc sao chép, sử dụng tác phẩm cho mục đích minh họa, bình luận, thông tin, giảng dạy, học tập, nghiên cứu là không vi phạm bản quyền. Để quyết định việc sử dụng tác phẩm cho một mục đích cụ thể có phải là hợp pháp hay không phải dựa trên 4 yếu tố sau:

(1) Mục đích và đặc điểm của việc sử dụng, liệu sử dụng cho mục đích thương mại hay mục đích giáo dục phi lợi nhuận;

(2) Bản chất của tác phẩm

(3) Số lượng và tỷ lệ sử dụng trong sự liên hệ với toàn bộ tác phẩm

(4) Ảnh hưởng của việc sử dụng đến thị trường tiềm năng hoặc giá trị của tác phẩm.

Việc quy định khái quát này sẽ tạo cơ hội cho việc giải thích pháp luật trong quá trình áp dụng cũng như mở rộng phạm vi điều khoản khi cần thiết đáp ứng kịp với sự thay đổi của đời sống xã hội trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Có thể sẽ có những ý kiến cho rằng quy định này tạo sự mơ hồ trong pháp luật, khó khăn trong áp dụng tại Việt Nam. Chúng ta phải thừa nhận rằng, những quy định khái quát kiểu này không phải lần đầu xuất hiện trong pháp luật Việt Nam. Việc chi tiết các quy định còn là nhiệm vụ của các cơ quan xây dựng pháp luật dưới quyền với các thủ tục nhanh, gọn hơn, vì thế sẽ dễ dàng thay đổi hơn trong luật. Hơn nữa, việc chung chung mềm dẻo như vậy sẽ tạo ra sự áp dụng mở cho dân chúng để từ đó họ chủ động trong việc tiếp cận những cách tiếp cận riêng mà họ cho là hợp pháp mặc dù pháp luật chưa nhắc đến. Có thể những cách tiếp

cận riêng đó tạo ra cơ hội cho một nhà sáng tạo tiềm năng tiếp cận được với tri thức mới để rồi sáng tạo ra những tri thức, sản phẩm mới hơn có lợi cho sự phát triển của đất nước và nhân loại. Có thể có những lo lắng về trình độ của cơ quan xét xử trong xử lý những tranh chấp liên quan. Lo ngại này là có cơ sở vì thực tế trình độ chuyên môn về sở hữu trí tuệ của cán bộ xét xử còn chưa cao, nhưng với những yêu cầu ngày càng cao về trình độ thẩm phán cũng như sự phân công công việc thẩm phán theo hướng chuyên môn hóa thì việc đào tạo thẩm phán chuyên sâu về sở hữu trí tuệ ngang tầm quốc tế cũng không phải là điều quá khó khăn.

4.2. Tăng cường ưu tiên truy cập cho thư viện

Những điều khoản hạn chế và ngoại lệ nên được mở rộng theo hướng cho phép thư viện được quyền sao chép và phổ biến các tài liệu, tác phẩm với một tỷ lệ hợp lý dưới dạng bản điện tử hay dưới bất kỳ định dạng nào cho mục đích học tập, nghiên cứu. Đồng thời, cũng nên cho phép các thư viên được quyền liên kết trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử, giao tiếp với độc giả của các thư viện khác qua các dữ liệu điện tử.

Cũng cần thiết cho phép thư viện tự mình tìm kiếm, xây dựng và lưu trữ những nội dung tri thức được đăng tải trên mạng dựa trên nhu cầu và lợi ích của cộng đồng địa phương và phân phối chúng đến cho người dân địa phương. Với quy định này, thư viện có quyền tự do tìm kiếm các tài liệu đăng tải miễn phí đầy đủ nội dung và có sử dụng các giấy phép mở để từ đó truyền bá miễn phí đến người dân hay các tổ chức giáo dục. Làm được như vậy, hệ thống thư viện sẽ thực sự là cổng trao đổi thông tin hiệu quả thu hút nhân dân đến với thư viện để tự giáo dục, đào tạo, vui chơi, thư giãn để nâng cao chất lượng cuộc sống. Ngoài ra, cũng cần cho phép thư viện được quyền chuyển định dạng của tác phẩm khi tác phẩm được lưu trữ dưới các định dạng đặc biệt hoặc trong trường hợp tác phẩm không còn được tái bản trên thị trường.

4.3. Thừa nhận giá trị pháp lý của hệ thống giấy phép mở

Luật SHTT Việt Nam không đề cập tới khái niệm về "giấy phép mở" và cũng không cung cấp cơ hội trao quyền sử dụng tài nguyên tri thức theo các giấy phép mở. Tuy nhiên, việc sử dụng các giấy phép mở

CC vào tài liệu, tác phẩm là được phép và được coi như là một lời tuyên bố đơn phương của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cho phép người dùng một số quyền sử dụng tác phẩm. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, khi có tranh chấp xảy ra về phạm vi cho phép sử dụng quyền tác giả thông qua giấy phép thì hậu quả pháp lý sẽ rất khó dự đoán. Khi Luật SHTT chưa ghi nhận sự tồn tại của giấy phép mở CC, tranh chấp có thể được coi là các bên vi phạm cam kết trong hợp đồng mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tác phẩm theo quy định Điều 405, 406 của Bộ luật Dân sự 2015 (hiệu lực 1/1/2017). Tuy nhiên, vì không được thừa nhận giá trị pháp lý nên các điều khoản của giấy phép cũng không được quan tâm giải thích chính thức, điều đó sẽ tạo ra sự không rõ ràng trong cách giải thích và tạo ra rủi ro pháp lý cho cả hai bên chủ thể quyền và người sử dụng. Hiện tại, pháp luật 1 số nước như, Đức, Brazil, Nhật, Nga đã luật hóa hệ thống giấy phép của mình. Theo đó các nước này thừa nhận giá trị pháp lý của giấy phép CC và xử lý người dùng trong các trường hợp sử dụng vượt quá quyền cho phép của giấy phép CC. Chẳng hạn như Luật Dân sự của CHLB Nga sửa đổi tháng 10/2014 đã cho phép người nắm giữ bản quyền được công khai tuyên bố cho phép người sử dụng sử dụng tác phẩm theo những điều kiện nhất định. Các điều khoản và điều kiện của giấy phép CC sẽ được dẫn chiếu theo cách thức mà người sử dụng có thể kiểm tra chúng trước khi sử dụng tác phẩm đó. Sự chấp nhận giấy phép mở được thực hiện bằng các hành động được chỉ định trong giấy phép (ví dụ: click chuột) và như vậy được coi là hai bên đã giao kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng với các điều kiện của giấy phép mở.[1]

Như vậy, để cho hợp pháp hóa việc sử dụng các giấy phép mở, đồng thời tạo ra hành lang pháp lý an toàn, lành mạnh cho việc phát triển tài nguyên mở và bảo vệ quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu tài nguyên mở, pháp luật Việt Nam cần thiết phải thừa nhận giá trị pháp lý của hệ thống giấy phép mở và đặt ra các trình tự, thể thức giao kết hợp đồng dành cho loại hợp đồng đặc biệt này.

---

1 Xem thêm Fengchun Miao, Sanjaya Mishra & Rory McGreal, *Open Educational Resource: Policy, Cost and Transformation* <http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002443/244356e.pdf>.

LUẬT GIÁO DỤC SONG HÀNH CÙNG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

ThS. Nguyễn Minh Diễm Quỳnh[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài nguyên giáo dục mở đang ngày càng khẳng định giá trị trong quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Có rất nhiều phương pháp xây dựng và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng của giáo dục mở. Một trong những phương pháp quan trọng là xây dựng một hệ thống tài nguyên giáo dục mở chất lượng, được bổ sung và hoàn thiện không ngừng. Bên cạnh đó, việc áp dụng các phương pháp tương tác, truy cập mở (Open Access) cũng là một phần thiết yếu giúp cho quá trình dạy và học đạt được hiệu quả cao. Với sự hỗ trợ từ Internet và các phần mềm mã nguồn mở, việc chia sẻ tài nguyên thông tin và trao đổi tri thức đã trở nên tiện lợi hơn rất nhiều và đang dần trở thành một xu thế chủ đạo trong một nền giáo dục hiện đại. (https://epu.edu.vn)

Có thể nói, chưa bao giờ giáo dục nước nhà lại có sự phát triển mạnh mẽ và đột phá như giai đoạn hiện nay. Cùng với sự ra đời của Luật Giáo dục 2019 thì nguồn tài nguyên giáo dục mở cũng được triển khai hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau. "Tài nguyên giáo dục mở là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững, giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới" (https://www.whitehouse.gov). Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó có giáo

1 Khoa Luật- Khoa học Chính trị. Trường Đại học An Giang.

dục đại học, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Thế nhưng, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu. (Bùi Thị Ánh Tuyết, 2015). Mặc dù vậy, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Luật Giáo dục 2019 vừa mới được ban hành là minh chứng thiết thực nhất cho tiến trình củng cố, xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam đang được sự hưởng ứng tích cực đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời ở mỗi công dân.

2. LUẬT GIÁO DỤC SONG HÀNH CÙNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

2.1. Bối cảnh ra đời của Luật Giáo dục 2019

Trước xu hướng phát triển, thay đổi nhanh chóng của cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 đối với quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo; yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì Luật Giáo dục 2019 đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo; tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân; góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; giáo dục con người yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Với 9 chương gồm 115 điều, Luật Giáo dục 2019 đã tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững

định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019).

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu học tập của mỗi công dân đồng thời cũng trên cơ sở của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp Quốc (UNESCO), tài nguyên giáo dục mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. Tài nguyên giáo dục mở có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết quả dự án, kết quả nghiên cứu, các video và hình ảnh động (Unesco &Col, 2015). Vận dụng thực tiễn tại Việt Nam thì nội dung trên là hoàn toàn có ý nghĩa sâu sắc, đang được sự đồng thuận và hưởng ứng nhiệt tình của xã hội. Các cơ sở giáo dục và giáo dục nghề nghiệp các địa phương đã và đang tích cực triển khai nguồn học liệu này nhằm từng bước tạo nên hiệu ứng tốt với các lợi ích mà tài nguyên giáo dục mở đem lại cho người có nhu cầu học tập hiện nay.

2.2. Lợi ích của tài nguyên giáo dục mở

2.2.1. Mở ra cơ hội học tập cho tất cả mọi người bằng việc tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học; giảm giá thành học liệu và phát triển học liệu của các trường đại học

Tài nguyên giáo dục mở tạo cơ hội để tất cả người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó, tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức và giáo dục. Chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập. Tài nguyên giáo dục mở thúc đẩy các trường đại học mạnh dạn đổi mới nội dung chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy.

Về tổng thể, tài nguyên giáo dục mở sẽ làm giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng tài nguyên giáo dục mở thì mỗi trường đại học chỉ phải đầu tư cho

một phần học liệu của mình. Họ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác. Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản ngân sách lớn của Chính phủ để phát triển học liệu.

2.2.2. Tri thức luôn được cập nhật và phát triển cùng việc *cung cấp nguồn học liệu có chất lượng và thúc đẩy sự minh bạch trong học thuật*

Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội. Chất lượng các tài liệu được kiểm soát và đánh giá bởi cộng đồng và chuyên gia. Khi thực hiện việc xuất bản mở, tác giả sẽ nhận được sự phản hồi, đánh giá của cộng đồng các chuyên gia nhằm nâng cao chất lượng của tài liệu đó.

Các kết quả nghiên cứu như đề tài, luận văn, luận án, các bài giảng, giáo trình hay tài liệu tham khảo được công khai, cộng đồng sử dụng, đánh giá và ghi nhận. Bất cứ sự gian lận trong kết quả nghiên cứu, sự sao chép đều dễ dàng bị phát hiện. Cơ sở dữ liệu của tài nguyên giáo dục mở sẽ sử dụng làm cơ sở phòng chống đạo văn trong các trường đại học. Việc áp dụng hệ thống giấy phép cho các tài liệu được tạo mới sẽ giúp tài nguyên giáo dục mở loại bỏ việc vi phạm bản quyền, thúc đẩy việc chia sẻ tri thức trong cộng đồng (Đỗ Văn Hùng, 2017).

Đó là những lợi ích thiết thực mà tài nguyên giáo dục mở đang mang lại cho ngành Giáo dục, cho người có nhu cầu học tập và cho cả chủ trương xã hội hóa giáo dục đang trên đà phát triển.

2.3. Đa dạng nguồn chủ thể khai thác tài nguyên giáo dục mở

Luật Giáo dục 2019 quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học; quản lý nhà nước về giáo dục; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giáo dục nhằm mục tiêu phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung

thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối cơ cấu ngành nghề, trình độ, nguồn nhân lực và phù hợp vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Phát triển hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập nhằm tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời. (Quốc hội, 2019)

Tài nguyên giáo dục mở trong kỷ nguyên 4.0 đang được đánh giá cao về tính phổ quát rộng đến mọi người dân. Bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu được phát hành theo một giấy phép mở. Để tiến tới xây dựng xã hội học tập, người dân có thể tự học suốt đời, bất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng và chất lượng, sự cần thiết phải có khi tài nguyên giáo dục mở được đặt ra. Việc xây dựng kho tàng học liệu mở sẽ góp phần bổ sung những thiếu hụt trên cả nước vì học liệu mở sẽ giúp người học tiếp cận thuận lợi hơn các nguồn tài nguyên khác (Dĩ Hạ, 2019)

Thật vậy, Chương trình giáo dục là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện. Việc liên thông trong giáo dục phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp kiến thức và kỹ năng dựa trên chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó. Văn bằng, chứng chỉ do cơ sở giáo dục thuộc các loại hình và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân cấp có giá trị pháp lý như nhau.

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục, đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và hình thức

giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao. Hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên gồm: vừa làm vừa học; học từ xa; tự học, tự học có hướng dẫn; hình thức học khác theo nhu cầu của người học.

Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thường xuyên học tập, học tập suốt đời để phát triển bản thân và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục thường xuyên trong việc cung cấp nguồn học liệu cho cơ sở giáo dục thường xuyên để đáp ứng nhu cầu học tập của người học; cơ sở giáo dục đào tạo nhà giáo có trách nhiệm nghiên cứu về khoa học giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các cơ sở giáo dục thường xuyên. (Quốc hội, 2019)

Trước xu hướng xã hội hóa giáo dục, việc đa dạng các chủ thể khai thác tài nguyên giáo dục mở là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển một hướng đi mới đối với người học, trong việc tìm tòi, khám phá những yêu cầu về ngành nghề và cơ sở đào tạo mà người học hoàn toàn có thể chủ động lựa chọn dựa trên thế mạnh của tiềm năng đối với nguồn nhân lực và nhu cầu về việc làm.

3. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO SỰ TƯƠNG QUAN TRONG THI HÀNH LUẬT GIÁO DỤC VỚI KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Dẫu trong hiện tại, Luật Giáo dục 2019 chưa có hiệu lực thi hành. Nhưng trên cơ sở kế thừa và phát triển Luật Giáo dục trước đây thì lộ trình cụ thể hóa các quy định của văn bản pháp luật mới vẫn không có sự thay đổi đáng kể trong cuộc hành trình khai thác tài nguyên giáo dục mở cùng các khó khăn vướng mắc cần được tiếp tục nghiên cứu để triển khai.

3.1. Đẩy mạnh sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin đối với người học

Muốn làm được việc này thì đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ giảng viên và giảng viên thỉnh giảng của các trường đại học và cao đẳng trên phạm vi cả nước cần có một sự am hiểu nhất định về tài nguyên giáo dục mở để định hướng cho người học tận dụng khai thác tối ưu thành tựu của nguồn tài nguyên này. Cùng với đó, cần đảm bảo tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ sao cho đảm bảo mỗi kết quả nghiên cứu là sản phẩm thực thụ phải do chính người học tạo ra.

3.2. Tiếp tục phát triển cơ bản nền tảng hạ tầng công nghệ và nguồn dữ liệu ban đầu trong xây dựng chương trình quốc gia về tài nguyên giáo dục mở

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên và xã hội, sự cập nhật nhanh chóng và kịp thời các dữ liệu thông tin, sự đòi hỏi và yêu cầu đặt ra đối với người học là một yêu cầu thiết thực. Vì lẽ đó, cơ sở hạ tầng và nguồn dữ liệu ban đầu cần được sự quan tâm và đầu tư thích đáng của cơ quan chuyên trách trong xây dựng khoa học chương trình quốc gia về tài nguyên giáo dục mở để đáp ứng nguồn học liệu phong phú và đa dạng theo từng ngành, nghề, các cập bậc học và chương trình đào tạo đối với mỗi công dân.

3.3. Phát huy trách nhiệm đối với giảng viên, nhà nghiên cứu và cán bộ thư viện

Các chủ thể này cần tích cực trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ và phối hợp tạo lập các tài liệu có chất lượng phục vụ tốt nhất cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Đồng thời, tác giả của tài liệu cần có thái độ thoải mái hơn trong chia sẻ nguồn học liệu của chính mình với tư cách là người phục vụ nguồn tri thức cho việc khai thác tài nguyên giáo dục mở mang đúng ý nghĩa về thực chất và phát huy được tác dụng.

3.4. Nâng cao nhận thức tài nguyên giáo dục mở có liên quan đến phát triển nguồn tài nguyên con người

Về vấn đề này, đề cao và nhân rộng việc học tập suốt đời đối với mỗi tầng lớp nhân dân là trụ cột phát triển của xã hội nhằm cung ứng cơ hội học tập suốt đời cho mỗi công dân, rút dần khoảng cách nguồn nhân

lực chất lượng cao thích tập trung học tập tại các thành phố lớn trong khi các trường Đại học địa phương vẫn chưa phải là sự chọn lựa hàng đầu. Vì thế, tài nguyên giáo dục mở cần được khai thác hiệu quả đối với đông đảo lực lượng tiềm năng có nhiều đóng góp cho xã hội thông qua nguồn tài nguyên con người.

3.5. Ngoại ngữ và công nghệ thông tin là hai kỹ năng cơ bản bắt buộc phải có trong khai thác tài nguyên giáo dục mở

Với đối tượng là người học nào thì việc trang bị kiến thức kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ được xác định là yêu cầu vô cùng quan trọng nhằm góp phần khai thác tối ưu hóa tiềm năng và lợi thế của tài nguyên giáo dục mở, không chỉ ở thành thị và ngay cả khu vực nông thôn, đặc biệt là thời đại bùng nổ công nghệ số thì đòi hỏi này lại càng được đề cao là một nhu cầu tất yếu.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, Luật Giáo dục 2019 song hành cùng quá trình xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở thật sự mở ra một bước ngoặc mới, nhiều triển vọng đầy hứa hẹn đối với mỗi cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và người lao động, những học sinh, sinh viên, các chủ thể tự ý thức việc học tập suốt đời sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí đối với nguồn học liệu. Thông qua chương trình, nội dung, phương pháp tiếp cận thông tin dữ liệu từ nguồn tài nguyên giáo dục mở này sẽ rút ngắn được khoảng cách, điều kiện và cơ hội học tập đối với mỗi công dân. Đó cũng chính là sự hiện thực chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước khi xác định "giáo dục là quốc sách hàng đầu" đã chính thức phát huy khả năng ứng dụng trong thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Đề cương giới thiệu Luật Giáo dục*- VB số 3345/BGDĐT- PC.
2. Bùi Thị Ánh Tuyết (2015), *Nhu cầu tin và khả năng đáp ứng nhu cầu tin của các thư viện các trường Đại học ở Hà Nội*: Luận văn ngành Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

3. Dĩ Hạ (2019), "*Tài nguyên giáo dục mở- khai thác sao cho hiệu quả*". Khai thác từ https://giaoducthoidai.vn.
4. Đỗ Văn Hùng (2017), *Tài nguyên giáo dục mở - yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.* Tạp chí *Thông tin và tư liệu*, số 5, tr 06-07.
5. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục*, Điều 1, 2, 4, 8,9, 10,12,16, 46.
6. The US Government. *The open government partnership - The third open government national action plan for the Unitated States of America.* Khai thác tại https://www.whitehouse.gov.
7. "*Tiếp cận và khai thác tài nguyên giáo dục mở tại Trường Đại học Điện lực*". Khai thác tại https://epu.edu.vn.
8. Unesco & Commenwealth or Learning (2015), Guidelines for open educational resources (OER) in higher education. Paris.

Phần 3
CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG CỤ CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU MỞ CÙNG CMCN 4.0

TS. Tạ Tuấn Anh[1]

1. DỮ LIỆU TRONG THỜI KÌ CMCN 4.0

Thông tin, dữ liệu đã luôn có vai trò ảnh hưởng quan trọng đối với nền kinh tế công nghiệp. Tuy nhiên khi đến thời đại CMCN 4.0 thì nó chiếm giữ ở vị trí số 1 và trở thành động lực chính tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội. Trước đây dữ liệu chỉ được sinh ra bởi con người với các phương tiện thô sơ thủ công, thì nay dữ liệu có thể được thu thập một cách tự động từ các thiết bị cảm biến thông qua nền tảng công nghệ IoT. Dự tính đến 2023 trên thế giới sẽ có khoảng 50 tỷ thiết bị IoT (nguồn statista.com). Chúng cung cấp ra một khối lượng dữ liệu khổng lồ về hình ảnh, âm thanh, các số liệu đo đạc được thu thập từ hiện trường. Ngoài ra công nghệ cũng cho phép con người thực hiện ghi chép và tạo ra dữ liệu ở mọi lúc, mọi nơi và được ghi lưu lại một cách dễ dàng và nhanh chóng. Ngày nay trên các mạng xã hội lớn như Facebook, Twitter cứ sau mỗi phút thì một khối lượng lớn thông tin được tạo thêm từ các chia sẻ của người dùng.

Dữ liệu lớn tạo ra được khái quát bằng 5V (Volume - Velocity - Variety - Veracity - Value) để thể hiện cho các đặc điểm quan trọng của nó là: khối lượng lưu trữ rất lớn; tốc độ tăng trưởng nhanh theo thời gian thực; đa dạng về chủng loại với hơn 80% là dữ liệu dạng phi cấu trúc; bị ảnh hưởng bởi nhiều nhiễu tác động tới sự đúng đắn của dữ liệu; và mang theo các giá trị tiềm ẩn có thể khai thác. Để tạo ra giá trị, dữ liệu bắt buộc phải được xử lí để trích rút ra thông tin và từ đó tạo ra tri thức.

---

1 Công ty cổ phần Phát triển nguồn mở và Dịch vụ FDS.

Ví dụ chỉ với dữ liệu hình ảnh thu thập từ camera, thông qua công nghệ xử lý dựa trên trí tuệ nhân tạo, hệ thống có thể tạo ra tri thức phán đoán về hành vi tiêu dùng của khách hàng trong một siêu thị bán lẻ. Đây chính là sức mạnh mà công nghệ sẽ tạo ra sự khác biệt khi ứng dụng CNTT trong thời kì CMCN 4.0.

Dữ liệu có thể tạo ra giá trị và được xem như là tài sản vô hình. Nó có đặc điểm là được khai thác sử dụng nhưng hoàn toàn không bị tiêu hao. Tuy nhiên giá trị của dữ liệu không tồn tại vĩnh viễn. Nó còn phụ thuộc vào mức độ cập nhật và khả năng có thể khai thác thông tin, tri thức tiềm ẩn từ dữ liệu của người sử dụng. Dưới góc nhìn quản lý, chúng ta phân chia dữ liệu thành 3 dạng sở hữu cơ bản gồm: dữ liệu khu vực công, dữ liệu khu vực tư, và dữ liệu của cộng đồng.

Dữ liệu khu vực công được tạo ra từ các dịch vụ công (hành chính, kinh tế, xã hội) và thường do các cơ quan chính phủ quản lý. Tùy thuộc vào chính sách và nghiệp vụ quản lý cụ thể của nhà nước, dữ liệu công có thể được công khai toàn bộ hoặc chỉ được chia sẻ một phần cho người dân, doanh nghiệp khai thác để phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Khác với dữ liệu công, dữ liệu khu vực tư được tạo ra bởi các doanh nghiệp để phục vụ cho mục đích kinh doanh của chính tổ chức đó. Dữ liệu này thường bao gồm các thông tin khách hàng, tài chính, cung ứng, sản xuất, và bán hàng. Nó là một phần tài sản thông tin của doanh nghiệp và cần được bảo vệ để giữ lợi thế cạnh tranh trước các đối thủ.

Ngày nay nhờ sự phát triển của Internet, dữ liệu còn có thể dễ dàng được tạo ra và tập hợp bởi các cá nhân theo mô hình cộng tác. Đây chính là phương thức vận hành của các nền tảng dựa trên nguồn lực đám đông (crowd sourcing) như Wikipedia, Youtube,... Các tổ chức, doanh nghiệp sở hữu nền tảng vận hành nhưng quyền tác giả đối với dữ liệu hoàn toàn thuộc về cộng đồng. Tuy nhiên cần phân biệt rõ sự khác biệt giữa nền tảng dữ liệu cộng đồng với các nền tảng sử dụng cộng tác viên trong cộng đồng để tạo dữ liệu cho doanh nghiệp (vd. Open Street Maps vs. Google Maps).

2. DỮ LIỆU MỞ VÀ TÀI NGUYÊN TRUY CẬP MỞ

Dữ liệu là một dạng tài nguyên số và được bảo vệ sở hữu trí tuệ giống như các sản phẩm sáng tạo khác (các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học trong đó có chương trình máy tính và bộ sưu tập dữ liệu). Bên cạnh dữ liệu, tài nguyên số còn bao gồm cả các loại tư liệu số hóa khác là tài liệu điện tử, âm thanh, hình ảnh. Việc truy cập và khai thác sử dụng các tài nguyên số phải tuân thủ luật bản quyền tác giả theo hai phương thức chính là: được tự do sử dụng miễn phí và phân phối lại dưới một giấy phép truy cập mở; hoặc đóng hoàn toàn cần có sự đồng ý cho phép sử dụng của chủ sở hữu quyền tác giả. Tài nguyên số cấp phép mở được quản lý lưu trữ trong các kho truy cập mở để có thể khai thác sử dụng trên không gian mạng. Căn cứ vào tính chất và mục đích sử dụng của nội dung, chúng ta có thể phân loại các kho lưu trữ gồm có kho dữ liệu mở, kho xuất bản truy cập mở, kho tài nguyên giáo dục mở, kho di sản số hóa mở,...

Phong trào cấp phép mở đã xuất hiện đầu tiên trong lĩnh vực phát triển phần mềm máy tính. Nó theo đuổi triết lí công bố mở các mã nguồn của phần mềm để cho phép tự do phân phối, sửa đổi, và tái sử dụng trong các phần mềm phái sinh. Nhờ đó mã nguồn của phần mềm luôn đảm bảo được duy trì và phát triển một cách bền vững bởi cộng đồng. Tuy nhiên cho đến nay, các loại giấy phép nguồn mở được sử dụng không chỉ cho mục tiêu lí tưởng, chúng đã hình thành ra các mô hình kinh doanh mới dựa trên những nguyên lý của nền kinh tế chia sẻ. Tất cả các công ty công nghệ lớn trên thế giới hiện nay như Google, Facebook, IBM, Intel, Adobe,... đều đang có những đầu tư cụ thể để thúc đẩy sự phát triển của các hệ sinh thái phần mềm nguồn mở khác nhau.

Tương tự như phần mềm nguồn mở, các tài nguyên số cũng có thể được cấp phép truy cập mở. Giấy phép mở đầu tiên cho nội dung ra đời từ năm 1998 có tên là GFDL (GNU Free Documentation License). Đây là loại giấy phép có tính mở chặt chẽ nhất. Nó không cho phép tạo mới các sản phẩm phái sinh để phục vụ cho mục đích lợi nhuận. Một nhánh giấy phép thứ hai ra đời sau đó là OPL (Open Publication License). Nó yêu cầu chỉ cần ghi công tác giả và cho phép được phân phối các sản

phẩm phái sinh bằng một loại giấy phép khác có thể thu lợi nhuận. Cả hai nhánh này sau đó được kế thừa để hòa nhập tạo chung một dòng giấy phép truy cập mở được dùng phổ biến nhất hiện nay là Creative Commons (CC).

Giấy phép CC quy định các quyền tự do sao chép, xuất bản đi kèm với các điều kiện ràng buộc có thể được tùy chọn bao gồm: BY - phải ghi công tác giả; SA - không được thay đổi giấy phép cho các sản phẩm phái sinh; NC - không được phép thương mại hóa; ND - không được phép tùy biến sửa đổi, tạo các sản phẩm phái sinh. Tổ hợp các điều kiện lựa chọn khác nhau, ta có danh sách các loại giấy phép CC như Bảng 1.

Biểu tượng	Giấy phép CC	Sao chép & Xuất bản	Ghi công cho tác giả	Sử dụng thương mại	Tùy biến sửa đổi	Thay đổi giấy phép
	Phạm vi công cộng	Có	Không	Có	Có	Có
	CC BY	Có	Có	Có	Có	Có
	CC BY-SA	Có	Có	Có	Có	Không
	CC BY-NC	Có	Có	Không	Có	Có
	CC BY-NC-SA	Có	Có	Không	Có	Không
	CC BY-ND	Có	Có	Có	Không	Có
	CC BY-NC-ND	Có	Có	Không	Không	Có

Bảng 1. Nội dung các loại giấy phép Creative Commons

(Nguồn: Lê Trung Nghĩa)

Một dòng giấy phép mở chuyên được sử dụng cho dữ liệu là Open Data Commons (ODC). Bảng 2 liệt kê các loại giấy phép để lựa chọn cho dữ liệu mở gồm có: PDDL (Public Domain Dedication and License) tương đương với giấy phép công cộng CC0; ODC-BY tương đương với giấy phép truy cập mở CC-BY (ghi công tác giả); và ODbL (Open Database License) tương đương với giấy phép truy cập mở CC BY-SA (ghi công và chia sẻ tương tự). Cả 3 loại giấy phép đều cho phép người dùng được tự do chia sẻ, tạo dữ liệu mới hoặc sửa đổi cơ sở dữ liệu gốc. Trong trường hợp sử dụng ODbL thì các dữ liệu phái sinh phải được tiếp tục công bố với giấy phép tương tự.

Bảng 2. Nội dung các loại giấy phép dữ liệu mở

Mức cấp phép	Hệ thống giấy phép	
	Creative Commons License	Open Data Commons License
Phạm vi công cộng (Public Domain)	CC0	PDDL
Ghi công (Attribution)	CC BY	ODC - by
Ghi công - Chia sẻ tương tự (Attribution - ShareAlike)	CC BY-SA	ODbL

(Nguồn: Lê Trung Nghĩa)

Theo đánh giá của World Bank [1], dữ liệu mở mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp và chính phủ ở 4 điểm chính là: i) sự minh bạch (giúp giám sát tốt hơn các hoạt động của chính phủ); ii) cải thiện các dịch vụ công; iii) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới sáng tạo; iv) tính hiệu quả (giảm chi phí trong khai thác sử dụng dữ liệu). Cụ thể theo một nghiên cứu tại Châu Âu, giá trị của thị trường tạo ra trực tiếp từ dữ liệu mở được ước tính là 325 tỉ euro cho 5 năm 2016-2020, nó giúp tiết kiệm 1,7 tỉ euro chi phí hàng năm trong lĩnh vực công, và tạo ra 100.000 vị trí việc làm mới liên quan đến dữ liệu mở [2]. Theo một nghiên cứu khác thì dữ liệu mở có thể tạo ra tổng giá trị mỗi năm cho nền kinh tế tại Mỹ ước tính khoảng 3-5 nghìn tỉ đô la [3].

Ngoài ra dữ liệu mở và các tài nguyên truy cập mở còn là một phần của khoa học mở [4]. Trong khoa học mở, thông tin của toàn bộ vòng đời nghiên cứu sẽ phải mở để sao cho những người làm khoa học có thể cộng tác và đóng góp. Các kết quả nghiên cứu gồm dữ liệu, phần mềm, tài liệu ghi chép và xuất bản là sẵn sàng để tự do truy cập, áp dụng các điều khoản cho phép sử dụng lại, phân phối lại và tái tạo lại trong các nghiên cứu khác.

3. HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU MỞ

Việc cấp phép truy cập mở cho dữ liệu chỉ là bước cần thiết đầu tiên trong xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở. Giá trị của dữ liệu không thể khai thác trực tiếp mà cần được xử lý đem lại cho người dùng thông qua các ứng dụng. Ngoài ra nó cũng cần phải được duy trì phát triển một cách có hệ thống và bền vững. Do đó điều kiện đủ để dữ liệu mở có thể mang lại lợi ích cho xã hội là phải phát triển hệ sinh thái dựa trên 4

yếu tố cơ bản gồm: tính pháp lí, mạng lưới tổ chức, mô hình kinh doanh và tiêu chuẩn kĩ thuật.

3.1. Tính pháp lí của dữ liệu

Bên cạnh quyền tác giả, tính pháp lí của dữ liệu còn liên quan đến quyền riêng tư, luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật của nhà nước. Dữ liệu cá nhân chứa đựng các thông tin được gắn với một danh tính xác định cá nhân cụ thể. Quyền riêng tư sẽ không thể có được nếu không có sự bảo vệ những thông tin cá nhân khỏi truy cập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hủy trái phép. Theo luật an toàn thông tin mạng, thông tin cá nhân chỉ được phép thu thập và sử dụng sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi và mục đích của việc thu thập thông tin đó, trường hợp sử dụng vào mục đích khác mục đích ban đầu phải có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân; không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân đã thu thập cho bên thứ ba mà chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy trong trường hợp dữ liệu chứa thông tin cá nhân muốn được công bố với giấy phép truy cập mở thì cũng cần phải có sự đồng ý của các chủ thể thông tin cá nhân. Ngoài ra chủ thể thông tin cá nhân còn có quyền yêu cầu cập nhật, sửa đổi, hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của mình khỏi bộ sưu tập dữ liệu tại bất kì thời điểm nào.

Trong khu vực công, các dữ liệu cung cấp thông tin được yêu cầu phải công khai theo quy định nhà nước thì cần được cấp phép truy cập mở. Nó đảm bảo tính pháp lí cho người dân và doanh nghiệp có thể khai thác sử dụng các thông tin công khai để sáng tạo ra nhiều ứng dụng khác nhau đem lại lợi ích cho xã hội. Ngược lại, đối với dữ liệu chứa thông tin mật thì phải được lưu trữ và bảo vệ an toàn thông tin theo đúng cấp độ được quy định.

3.2. Mạng lưới tổ chức

Mở dữ liệu cũng là một phương thức đóng góp thể hiện trách nhiệm xã hội của các cá nhân và tổ chức. Nó cần được khuyến khích và có sự hỗ trợ từ cộng đồng để các chủ sở hữu có thể dễ dàng thực hiện mở dữ

liệu theo đúng cách mang lại giá trị cho xã hội. Các mạng lưới tổ chức được ra đời để đảm nhiệm vai trò duy trì và thúc đẩy các hoạt động mở rộng hệ sinh thái dữ liệu mở trên thế giới. Một số mạng lưới tiêu biểu có quy mô hoạt động toàn cầu hiện nay có thể kể đến là: Open Knowledge Foundation (okfn.org), Open Data Institute (theodi.org), Open Data for Development (od4d.net).

Các cá nhân, tổ chức tham gia vào các mạng lưới tổ chức như trên để nhận được sự trợ giúp tư vấn, đào tạo và thậm chí là cả sự hỗ trợ tài chính để thực hiện các dự án phát triển về dữ liệu mở. Ngoài ra các sự kiện thường niên về dữ liệu mở cũng liên tục được tổ chức bởi các mạng lưới để thu hút sự quan tâm của cộng đồng và chính phủ các nước. Ví dụ ngày hội dữ liệu mở được tổ chức hàng năm ở nhiều nước trên thế giới bởi các tổ chức đứng ra đăng cai là chủ nhà. Ngày hội tạo ra cơ hội để trao đổi kiến thức và trình diễn các lợi ích của dữ liệu mở để từ đó thúc đẩy các chính sách triển khai dữ liệu mở trong chính phủ, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Mỗi năm ngày hội sẽ quan tâm tới những chủ điểm khác nhau. Chủ điểm của dữ liệu mở năm 2019 trên toàn cầu là khoa học mở, bản đồ mở, minh bạch dòng tiền và dữ liệu cho sự phát triển công bằng (opendataday.org).

Do tính chất xã hội hóa rất cao trong các hoạt động, mạng lưới tổ chức dữ liệu mở thường phải được vận hành dưới sự quản lý của một doanh nghiệp xã hội hoặc tổ chức phi chính phủ. Tổ chức này cần có đủ uy tín để huy động được nhiều nguồn tài trợ khác nhau từ các cá nhân, tổ chức trong đó có các chính phủ. Ngoài ra đơn vị còn có thể thu kinh phí từ các hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ dưới hình thức phi lợi nhuận. Toàn bộ hoạt động tài chính của tổ chức được công khai minh bạch trong cộng đồng.

3.3. Mô hình kinh doanh

Hệ sinh thái dữ liệu mở cần được phát triển bền vững dựa trên các mô hình kinh doanh phù hợp. Có 5 vai trò chính được xác định trong một hệ sinh thái nguồn mở là nhà cung cấp dữ liệu, nhà cung cấp dịch vụ (phân tích dữ liệu), người phát triển ứng dụng, người sử dụng ứng dụng và nhà cung cấp hạ tầng-công cụ. Trong hệ sinh thái này người sử dụng ứng dụng là người tiêu thụ đâu cuối trong chuỗi giá trị gia tăng.

Mọi dữ liệu dù thô hoặc đã qua phân tích xử lý đều phải được đưa tới người dùng thông qua một ứng dụng có tính sáng tạo.

Mô hình kinh doanh của hệ sinh thái dữ liệu mở được vận hành trên các nguyên lý của kinh tế chia sẻ. Dữ liệu có đặc tính quan trọng là không bị tiêu hao khi khai thác sử dụng. Do vậy một tổ chức có thể nhận các tài trợ hoặc sử dụng ngân sách chính phủ để tạo ra dữ liệu và cung cấp miễn phí. Các doanh nghiệp sau đó tự do sáng tạo các ứng dụng và dịch vụ khai thác dữ liệu mở để tạo ra các giá trị sử dụng mới cho người tiêu dùng. Ví dụ, London có lợi thế là hệ thống cơ sở dữ liệu giao thông vận tải chi tiết nhất thế giới và đều được công bố miễn phí. Citymaple đã xây dựng ứng dụng để tìm hiểu người dùng đang ở đâu trong thành phố và họ muốn đi đến địa điểm nào. Với dữ liệu họ có từ ứng dụng của mình và dữ liệu trực tiếp từ chính phủ về hệ thống giao thông họ tạo ra tuyến xe buýt linh động theo nhu cầu người sử dụng, tức là nó ko đi đúng một tuyến mà ở đâu có người là nó đến đó [5]. Như vậy với dữ liệu mà chính phủ tạo ra và họ được sử dụng miễn phí giờ họ xây dựng mô hình kinh doanh và đưa lại chính ý tưởng đó cho chính phủ cải thiện mô hình xe buýt của mình.

Trong thực tế, các mô hình kinh doanh tạo ra lợi nhuận dựa trên dữ liệu mở được áp dụng trong từng doanh nghiệp rất đa dạng. Theo một nghiên cứu [6], chúng có thể được phân chia vào 5 nhóm cơ bản gồm: i) Freemium, miễn phí trên một tập hữu hạn dữ liệu hoặc số lượng truy cập, sau đó tính phí với các yêu cầu dịch vụ bổ sung hoặc sử dụng bộ dữ liệu có chất lượng cao hơn; ii) Premium, cung cấp dữ liệu có chất lượng cao theo phí chi trả của khách hàng; iii) Cost Saving, doanh nghiệp không chịu toàn bộ chi phí sản xuất mà giảm chi phí dựa trên sự tham gia đóng góp của khách hàng; iv) Indirect Benefit, cung cấp dữ liệu mở để thúc đẩy mở rộng thị trường cho mảng kinh doanh khác thu lại lợi nhuận chính của doanh nghiệp; v) The Razor-Blade, giảm giá cho các bộ dữ đầu tiên, sau đó tính phí cao hơn cho các bộ dữ liệu bổ sung. Phần lớn các mô hình kinh doanh khác nhau được sáng tạo ra nằm trong hai nhóm Freemium và Premium. Chúng ta có thể tham khảo thêm trên trang web opendata500.com để biết mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu mở được áp dụng bởi các doanh nghiệp hàng đầu ở các nước trên thế giới hiện nay.

3.4. Tiêu chuẩn kĩ thuật

Để xây dựng hệ sinh thái, dữ liệu mở phải được xây dựng trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn kĩ thuật phù hợp với bộ nguyên tắc FAIR [7]. Bộ nguyên tắc này quy định các yêu cầu cần được bảo đảm để dữ liệu có thể dễ dàng tìm thấy, truy cập, tương hợp và tái sử dụng bởi cả con người và máy tính, cụ thể như sau:

Khả năng tìm thấy (Findable): F1 - sử dụng định danh toàn cầu và vĩnh viễn cho dữ liệu và siêu dữ liệu; F2 - dữ liệu phải được mô tả đầy đủ với các thuộc tính siêu dữ liệu; F3 - siêu dữ liệu phải chứa tham chiếu tường minh tới định danh duy nhất của dữ liệu mà nó mô tả; F4 - dữ liệu và siêu dữ liệu được đăng kí và đánh chỉ mục trong một kho tìm kiếm.

Khả năng truy cập (Accessible): A1 - có thể truy xuất dữ liệu và siêu dữ liệu thông qua một giao thức tiêu chuẩn; A2 - siêu dữ liệu vẫn phải có khả năng truy cập được ngay cả khi dữ liệu không còn tồn tại nữa.

Khả năng tương hợp (Interoperable): I1 - sử dụng ngôn ngữ máy hiểu để biểu diễn dữ liệu và siêu dữ liệu; I2 - khai thác các từ điển thuật ngữ dùng chung tuân thủ bộ nguyên tắc FAIR; I3 - có thể chứa tham chiếu tới các bộ dữ liệu khác.

Khả năng tái sử dụng (Reusable): R1 - xuất bản dữ liệu và siêu dữ liệu đi kèm với giấy phép truy cập mở; R2 - có mô tả chi tiết về nguồn cung cấp dữ liệu; R3 - thỏa mãn các tiêu chuẩn ngành của lĩnh vực áp dụng.

4. HẠ TẦNG DỮ LIỆU MỞ TRONG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

Như đã phân tích, dữ liệu mở trong khu vực công có ý nghĩa rất quan trọng để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế xã hội tại các quốc gia. Chính phủ cần ưu tiên xây dựng hạ tầng kĩ thuật tạo điều kiện cho hệ sinh thái dữ liệu mở phát triển. Theo Tim Berners-Lee, các công nghệ của web ngữ nghĩa sẽ được dùng để quản lí chia sẻ dữ liệu trên mạng Internet trong tương lai. Công nghệ sử dụng cho hạ tầng chia sẻ dữ liệu có thể phân chia theo 5 mức độ tăng dần để phù hợp với nguyên tắc FAIR như sau.

• Mức độ 1 - Cấp phép mở (Open License): đưa dữ liệu chia sẻ truy cập trên Internet và cấp giấy phép truy cập mở.

• Mức độ 2 - Máy đọc được (Machine Readable): đã đạt mức độ 1 và dữ liệu phải được cung cấp dưới định dạng mà máy có thể đọc được.

• Mức độ 3 - Định dạng mở (Open Format): đã đạt mức độ 2, cộng thêm yêu cầu phải sử dụng các định dạng dữ liệu tiêu chuẩn mở (không bị khống chế bởi một nhà cung cấp duy nhất).

• Mức độ 4 - Định danh URI (Uniform Resource Identifier): đã đạt mức độ 3, cộng thêm yêu cầu phải sử dụng các mã định danh URI (thông qua biểu diễn XML) để mô tả (siêu) dữ liệu và các thuật ngữ dùng chung.

• Mức độ 5 - Dữ liệu liên kết (Linked Data): đạt mức độ cao nhất thỏa mãn đủ các nguyên tắc tiêu chuẩn FAIR, cho phép tham chiếu tới các bộ dữ liệu khác trên toàn cầu (thông qua biểu diễn RDF).

Không phải tất cả hạ tầng dữ liệu mở hiện nay trên thế giới đều đã đạt được mức độ 5. Tuy nhiên đây là đích đến tất yếu mà các hạ tầng dữ liệu sẽ phải đạt được để hình thành hệ sinh thái mở trong tương lai. Mức độ phát triển của hạ tầng kĩ thuật sẽ được dùng làm tiêu chí để đánh giá xếp hạng về sự sẵn sàng dữ liệu mở của các nước. Ví dụ, bảng xếp hạng của Open Knowledge Foundation (index.okfn.org) đang thực hiện đánh giá dựa trên 6 tiêu chí gồm: cấp phép mở; định dạng mở và máy đọc được; có thể tải về một lần; có cập nhật thường xuyên; công bố rộng rãi; và miễn phí sử dụng. Các tiêu chí này yêu cầu tương đương với mức độ 3 theo tiêu chuẩn 5 sao như kể trên. Theo kết quả đánh giá mới nhất, Đài Loan, Úc, Anh, Pháp, Phần Lan hiện đang dẫn đầu trong tổng số 94 quốc gia trên bảng xếp hạng. Việt Nam vẫn còn nằm trong những nước chưa được đưa vào bảng đánh giá xếp hạng về dữ liệu mở (do chưa có đủ nguồn thông tin để thực hiện đánh giá).

Ngoại trừ các hệ thống cũ đã có từ trước, hạ tầng dữ liệu được xây dựng cho các hệ thống mới cần ưu tiên đạt tối thiểu mức độ 4. Khi đó phải thiết lập một hệ thống các chuẩn định danh duy nhất và các thuật ngữ dùng chung để mô tả dữ liệu và siêu dữ liệu. Chúng nên được áp dụng thống nhất trên phạm vi của cả quốc gia, ưu tiên sử dụng những

chuẩn đã được quốc tế hóa. Ví dụ trong lĩnh vực thông tin khoa học công nghệ, hệ thống mã quốc tế DOI được khuyến khích áp dụng để định danh các công bố khoa học; mã ORCID để định danh người nghiên cứu; các thuật ngữ của Dublin Core được dùng cho các l miêu tả siêu dữ liệu. Việc áp dụng các chuẩn định danh và thuật ngữ dùng chung là yêu cầu cần thiết để tạo thuận lợi cho quá trình trao đổi và tích hợp dữ liệu trong một hệ sinh thái mở.

5.XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU MỞ TẠI VIỆT NAM

Việt Nam đang ở giai đoạn sơ khai của quá trình chuyển đổi số. Hạ tầng dữ liệu quốc gia vẫn chưa được sẵn sàng. Đặc biệt ở trong khu vực công, dữ liệu hiện chưa có nhiều và thường được quản lý khá manh mún. Một số hệ thống CSDL tập trung vẫn còn đang trong quá trình triển khai thông qua kế hoạch ưu tiên xây dựng 6 CSDL quốc gia về dân cư, đất đai, đăng kí doanh nghiệp, dân số và tài chính. Do đó việc xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở tại Việt Nam sẽ là một thách thức lớn do chúng ta còn thiếu nhiều kinh nghiệm trong quản lý và khai thác dữ liệu lớn.

Tuy nhiên nhận thức về sự cần thiết xây dựng hạ tầng dữ liệu mở đã được thể hiện trên thực tế trong các đề án xây dựng đô thị thông minh tại một số thành phố lớn. Ví dụ trong Đề án của Thành phố Hồ Chí Minh, "Trung tâm kho dữ liệu dùng chung và phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở" là một trong bốn trụ cột công nghệ sẽ được xây dựng. Hiện Thành phố đã đưa vào vận hành Cổng khai thác dữ liệu mở tại địa chỉ https://data.hochiminhcity.gov.vn. Dữ liệu mở được cung cấp trên Cổng tương đương với mức độ 3 của tiêu chuẩn 5 sao. Tuy nhiên còn có một thiếu sót lớn là tất cả các bộ dữ liệu được đăng tải trên Cổng chưa được gắn với bất kì với một giấy phép truy cập mở nào.

Một đề án xây dựng hạ tầng dữ liệu khác ở quy mô quốc gia là xây dựng Hệ tri thức Việt số hóa. Mặc dù không được đề cập trực tiếp, nhưng toàn bộ mục tiêu và nội dung của Đề án hoàn toàn phù hợp với mô hình xây dựng một hệ sinh thái dữ liệu và tài nguyên truy cập mở tại Việt Nam. Hiện nay các sản phẩm của Đề án được công bố và đưa vào vận hành khai thác tại địa chỉ https://itrithuc.vn. Các dự án thành phần của Đề án hiện nay gồm có: Kho dữ liệu mở, Kho ứng dụng, Kho chia

sẻ kiến thức, Kho tài nguyên giáo dục, Kho di sản số hóa, Nền tảng dữ liệu bản đồ Việt Nam, và Nền tảng dữ liệu tiếng Việt. Tuy nhiên cách tiếp cận xây dựng của các dự án chưa thực sự đáp ứng được các yêu cầu phát triển bền vững dựa trên mô hình của hệ sinh thái mở. Các lí do cụ thể được mô tả sau đây.

Thứ nhất, chỉ có Dự án "Kho dữ liệu mở" là đã được công bố mở gắn với giấy phép CC BY-NC (không được thương mại hóa). Tất cả các dự án khác đều chưa được công bố mở. Do vậy sẽ rất khó khăn cho việc phát triển hệ sinh thái, cho phép đổi mới sáng tạo ra các nội dung, dịch vụ và ứng dụng mới dựa trên các dữ liệu được chia sẻ. Các nhà phát triển và người sử dụng sẽ gặp phải các vướng mắc bởi vấn đề pháp lí khi bản quyền sử dụng không rõ ràng.

Thứ hai, chưa hình thành được mạng lưới tổ chức hỗ trợ cộng đồng dữ liệu mở. Hiện nay toàn bộ Đề án đang được điều hành bởi Cục Thông tin khoa học & công nghệ quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ. Cơ quan này chỉ nên đóng vai trò thực hiện chức năng quản lý của nhà nước trong việc thúc đẩy các chính sách về xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở. Các hoạt động cụ thể của Đề án chỉ có thể xã hội hóa được khi có một tổ chức phi lợi nhuận đảm nhiệm vai trò xây dựng mạng lưới, thực hiện tư vấn, tập huấn cho các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp vào việc tạo lập dữ liệu. Tổ chức phi lợi nhuận này cần hoạt động như doanh nghiệp để có thể thu hút được nhiều nguồn tài trợ cả trong và ngoài chính phủ phục vụ triển khai các dự án mở theo đúng các chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba, chưa có các chính sách cụ thể để khuyến khích hình thành các mô hình kinh doanh dựa trên hệ sinh thái dữ liệu mở. Đây là yếu tố then chốt quyết định tới sự phát triển bền vững của các dự án triển khai trong Đề án. Tham gia vào hệ sinh thái sẽ không chỉ có các đơn vị tạo lập và chia sẻ dữ liệu, mà cần có cả các đối tác phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên cơ sở khai thác dữ liệu mở. Họ sẽ liên tục đổi mới, sáng tạo ra những mô hình kinh doanh mới tạo ra giá trị kinh tế để đóng góp ngược trở lại cho hệ sinh thái.

Thứ tư, các nguyên tắc FAIR chưa được tuân thủ để hướng tới tạo dựng được hạ tầng kĩ thuật đạt chuẩn mức độ 5 hỗ trợ dữ liệu liên kết mở. Hiện tại các dữ liệu được công bố trong Kho dữ liệu mở của Đề án mới đạt chuẩn mức độ 1 (còn sử dụng định dạng pdf không dùng được cho máy đọc). Chuẩn dữ liệu sử dụng trong các kho dữ liệu khác của Đề án thì chưa có các mô tả cụ thể được công bố. Để tránh lãng phí nguồn lực, tất cả các dự án xây dựng mới dữ liệu được khuyến cáo phải xem xét đạt chuẩn tối thiểu mức độ 4.

Dữ liệu là nguyên liệu tạo ra các tri thức cho tương lai. Xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở là hướng đi theo đúng xu thế chung trên toàn thế giới. Tuy nhiên nó là công việc rất phức tạp, đòi hỏi sự nhất quán và kiên trì theo đuổi để đạt được mục tiêu trong dài hạn. Khó có thể tạo ra được hệ sinh thái dữ liệu mở có thể mang lại ngay lợi ích kinh tế trong thời gian ngắn hạn. Các cách tiếp cận làm dự án dữ liệu mở chạy theo phong trào sẽ nhanh chóng lỗi thời, hết giá trị sử dụng do không được nuôi dưỡng bởi một hệ sinh thái. Mặc dù có rất nhiều thách thức, nhưng Việt Nam là nước đi sau nên có cơ hội học hỏi kinh nghiệm các nước đi trước để chọn ra được các cách làm đúng, tránh được sự lãng phí trong các đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. The World Bank Group, "Starting an Open Data Initiative", truy cập ngày 20/8/2019 tại https://opendatatoolkit.worldbank.org/en/starting.html
2. European Data Portal, "Creating Value through Open Data", truy cập ngày 20/8/2019 tại https://www.europeandataportal.eu/en/highlights/creating-value-through-open-data
3. James Manyika, Michael Chui, Diana Farrell, Steve Van Kuiken, Peter Groves, and Elizabeth Almasi Doshi, "Open data: Unlocking innovation and performance with liquid information", truy cập ngày 20/8/2019 tại https://www.mckinsey.com/business-functions/digital-mckinsey/our-insights/open-data-unlocking-innovation-and-performance-with-liquid-information
4. Lê Trung Nghĩa, "Rất cần khoa học mở cho CMCN 4.0". Tạp chí Tia sáng, truy cập ngày 20/8/2019 tại http://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Rat-can-khoa-hoc-mo-cho-CMCN-40--10878

5. Thanh Nhàn, "Mở dữ liệu chính phủ - Kinh nghiệm từ Vương quốc Anh", Tạp chí Thông tin và Truyền thông, truy cập ngày 20/8/2019 tại http://ictvietnam.vn/tuong-tac/mo-du-lieu-chinh-phu-kinh-nghiem-tu-vuong-quoc-anh.htm

6. Zeleti, F. A., Ojo, A., & Curry, E. (2014). "Emerging Business Models for the Open Data Industry: Characterization and Analysis". In Proceedings of the 15th Annual International Conference on Digital Government Research (pp. 215–226).

7. Wilkinson, M. D. et al. "The FAIR Guiding Principles for scientific data management and stewardship", Scientific Data. Vol 3, 2016.

KHAI THÁC NGUỒN HỌC LIỆU MỞ BẰNG KỸ THUẬT KHAI PHÁ DỮ LIỆU

TS. Đậu Mạnh Hoàn[1]

1. TỔNG QUAN

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đặc biệt là ngành công nghệ thông tin và truyền thông đã tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động trong đời sống của con người nói chung và trong giáo dục và đào tạo nói riêng. Công nghệ thông tin đã trở thành công cụ hữu hiệu hỗ trợ sự thay đổi và phát triển giáo dục. Xu hướng tài nguyên giáo dục mở đã và đang làm cho việc chia sẻ thông tin, dữ liệu ngày càng hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động của giáo dục và đào tạo.

Khai phá dữ liệu là kỹ thuật của ngành công nghệ thông tin nhằm tìm ra các mô hình phân loại hữu ích trong các dữ liệu phục vụ cho mục đích dự báo hoặc mô tả và khai thác thông tin trong các lĩnh vực khác nhau (Oded Maimon, Lior Rokach, 2010). Sự ra đời và phát triển của khai phá dữ liệu đã đáp ứng và giải quyết được nhiều vấn đề ứng dụng trong đời sống mang lại hiệu quả cao. Khai phá dữ liệu là kỹ thuật có nhiều ưu việt, được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực và cũng được ứng dụng rộng rãi trong không gian của thế giới số. Tài nguyên giáo dục mở sẽ được quản lý và cung cấp thông qua hệ thống các thư viện số. Vai trò, chức năng cơ bản của thư viện số là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, đó chính là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin học liệu mở cho người dùng. Trên phương diện xây dựng thông tin kỹ thuật số, tối ưu hóa xử lý

1 Trường Đại học Quảng Bình.

thông tin tự động, chất lượng dịch vụ thông tin và phát triển kinh doanh, vai trò của khai phá dữ liệu trong tự động hóa thư viện kỹ thuật số là vô cùng quan trọng.

Năm 2002, khi Viện Công nghệ Massachusetts của Mỹ quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên Web và cho phép người sử dụng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy cập hoàn toàn miễn phí vào toàn bộ tài nguyên dữ liệu đó (Vietnam Open Educational Resources). Khái niệm học liệu mở (Open Course Ware - OCW) được ra đời từ đó và phát triển một cách nhanh chóng và tiếp đó là sự bùng nổ của các tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources- OER) đã đánh dấu bước đột phá của thế giới trong việc chuyển đổi từ hệ thống giáo dục truyền thống, khép kín, hạn chế về tài nguyên sang hệ thống giáo dục mở, nhằm phù hợp với xu thế phát triển của xã hội tri thức trong tương lai. Giáo dục mở sẽ mang đến cho mọi người xu thế tổ chức, xây dựng và chia sẻ tri thức cho cộng đồng và từ đó tất cả mọi người trên thế giới đều có thể tự do truy cập và khai thác tài nguyên giáo dục có chất lượng và hiệu quả nhất mà không bị các giới hạn về truy cập như trước đây. Trong tương lai học liệu mở là một nguồn tài nguyên thông tin số vô cùng to lớn trong đó có các phương tiện truyền thông với nhiều nội dung đa dạng khác nhau. Nó còn là một hệ thống thông tin kỹ thuật số được ra đời bởi sự hỗ trợ của nhiều công nghệ cao và hiện đại, là thế hệ tiếp theo của phương thức quản lý tài nguyên thông tin Internet, là một loại cơ chế dịch vụ thuận tiện cung cấp thông tin cho người dùng (Chen, H., 2009). Học liệu mở ra đời đã giải quyết vấn đề căn bản hiện nay cho các trường đại học đó là giải quyết được sự thiếu tài nguyên, thiếu thông tin đồng nhất và bất tiện trong sử dụng khi khai phá tài nguyên số. Trên cơ sở đó, việc áp dụng các kỹ thuật mới cho học liệu mở không chỉ thay đổi các dịch vụ thư viện truyền thống, phương tiện truyền thông và phương pháp quản lý, mà nó cũng sử dụng các nguồn tài nguyên kỹ thuật số một cách phong phú, đồng thời khai phá lợi thế các kỹ thuật đó để phát triển các ý tưởng tạo ra công cụ mới, tăng cường các chức năng của các học liệu mở, cung cấp các dịch vụ cho giáo dục, các ứng dụng trong đời sống và trong nghiên cứu khoa học (Wide, L., first Lee, W., 2012). Trong tương lai sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở sẽ làm

tăng trưởng lợi điểm cho các học liệu mở và cũng là động lực để học liệu mở ngày càng phát triển hơn.

2. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1. Định nghĩa tài nguyên giáo dục mở

Tài nguyên giáo dục mở bao gồm tất cả những tài nguyên khoa học, những dữ liệu và thông tin phục vụ giáo dục như giáo trình, bài giảng, các tài liệu, sách giáo khoa, các phần mềm, những công cụ tiện ích và cả công nghệ được sử dụng để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập. Các định nghĩa về tài nguyên giáo dục mở đều chỉ ra rằng đó là các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở và quá trình khai thác sử dụng phải tuân thủ các luật bản quyền mở hiện hành. Dưới đây là một số định nghĩa:

+ Theo UNESCO định nghĩa tài nguyên giáo dục mở như sau: "Tài nguyên giáo dục mở là các tài liệu sử dụng trong dạy học và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, được sử dụng trong miền công cộng hoặc từng được phát hành theo một giấy phép mở, cho phép mọi người truy cập, sử dụng, khai thác và phân phối lại không mất chi phí. Việc cấp phép mở được xây dựng trong khuôn khổ các quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố như các quy ước quốc tế về tác giả, tác phẩm" (Wikipedia).

+ Theo Wikipedia định nghĩa tài nguyên giáo dục mở như sau: "Giáo dục mở là một khái niệm tổng hợp mô tả các hoạt động và các sản phẩm thông qua các chương trình của các cơ sở giáo dục mà mở rộng sự truy cập cho việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy và huấn luyện thông qua các hoạt động học tập của hệ thống giáo dục chính quy. (Wikipedia).

+ Theo tác giả Atkins, Brown & Hammond tài nguyên giáo dục mở là bất cứ tài liệu, thông tin về giảng dạy, học tập và nghiên cứu nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, mọi người sử dụng có thể sao chép, khai thác, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp thông qua hệ thống giấy phép mở đã ban hành. Việc sử dụng các tiêu chuẩn chuẩn kỹ thuật mở tăng sẽ tăng cường khả năng truy cập, khai thác và sử dụng lại (Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. 2007).

2.2. Học liệu mở

Học liệu mở ra đời đã tạo ra một nguồn tài nguyên thông tin khoa học có giá trị để hỗ trợ cho ngành giáo dục nói chung, cho các trường đại học nói riêng, nó giúp thu hẹp khoảng cách chênh lệch về nguồn lực giáo dục giữa các khu vực, các quốc gia trên thế giới. Học liệu mở tạo ra nhiều cơ hội cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí thông qua giấy phép mở, đồng thời thúc đẩy quá trình tái sử dụng tri thức của nhân loại một cách hiệu quả hơn. Dưới đây là một số định nghĩa về học liệu mở:

+ Theo Wikipedia: "Học liệu mở là những tài liệu, bài giảng, giáo trình, chương trình môn học được tạo ra bởi các trường đại học và được xuất bản cho sử dụng tự do trên Internet thông qua các hệ thống quy định mở":

+ Theo UNESCO "Học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào được sử dụng công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. Học liệu mở có thể là giáo trình, chương trình khung đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài thu hoạch, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động (UNESCO 2015b).

2.3. Kỹ thuật khai phá dữ liệu

Khai phá dữ liệu (Data mining) là một lĩnh vực nghiên cứu trong khoa học máy tính nói chung, trong trí tuệ nhân tạo, xử lý tri thức thông minh nói riêng. Khai phá dữ liệu là bước chính của quy trình khai phá tri thức trong cơ sở dữ liệu. Nó đề cập đến việc khai phá hoặc khai phá dữ liệu hoặc khai phá tri thức từ một số lượng lớn các dữ liệu và thông tin (Rui, W., Tao, M., Chen, C. 2007). Khai phá dữ liệu được ứng dụng trong bất kỳ loại hình cung cấp dịch vụ lưu trữ thông tin nào, chẳng hạn như kho dữ liệu, cơ sở dữ liệu quan hệ, cơ sở dữ liệu giao dịch, cơ sở dữ liệu hướng đối tượng, cơ sở dữ liệu quan hệ hướng đối tượng, cơ sở dữ liệu không gian, cơ sở dữ liệu thời gian, cơ sở dữ liệu văn bản, cơ sở dữ liệu đa phương tiện, cơ sở dữ liệu web, cơ sở dữ liệu tri thức, đặc biệt sự

thành công của hướng nghiên cứu khai phá văn bản đã góp phần to lớn trong sự phát triển của học liệu mở. Kỹ thuật mới này được sử dụng để dự đoán các thông tin tiềm ẩn từ các cơ sở dữ liệu có quy mô lớn hoặc từ kho dữ liệu, khai phá các phương thức tiềm năng, tự động dự đoán tri thức và hành vi, và tự động khám phá các mẫu trước đó chưa biết. Các mẫu chiết xuất được từ khai phá dữ liệu tri thức có thể được thể hiện như khái niệm, quy tắc, các mẫu và tri thức (Tsai, C.S. and Chen, M.Y. 2008).

Quá trình khai phá dữ liệu bao gồm giai đoạn chuẩn bị dữ liệu, giai đoạn khai phá tri thức và giai đoạn trình bày, thể hiện kết quả. Quá trình khai phá tri thức được lặp đi lặp lại với sự tham gia của người sử dụng. Việc khai phá dữ liệu làm cho quá trình khai phá các dữ liệu lớn trong cơ sở dữ liệu lớn trở nên dễ dàng hơn. Khai phá dữ liệu là một bước cụ thể trong quá trình khai phá tri thức. Nó sử dụng các thuật toán đặc biệt để trích xuất các mô hình từ cơ sở dữ liệu, từ đó thông qua quá trình giải thích của hệ thống và việc đánh giá của các mô đun, chuyển đổi vào hệ thống tri thức mà người sử dụng có thể hiểu được. Quá trình khám phá tri thức bao gồm chuẩn bị dữ liệu, trích xuất mô hình, biểu diễn tri thức và các bước khác. Quá trình khai phá dữ liệu thường là tự động, người dùng không cần phải trình bày các vấn đề chính xác, đây chính là ưu điểm trong quá trình khai phá những kiến thức tiềm ẩn. Khai phá dữ liệu là một quá trình hoàn chỉnh mà khai phá những gì người sử dụng chưa biết, hiệu quả và tính thiết thực của thông tin từ cơ sở dữ liệu lớn. Quá trình khai phá dữ liệu bao gồm bốn bước, xác định vùng đối tượng, chuẩn bị dữ liệu, tiến trình khai phá và trình bày và phân tích kết quả (Shuwan, J.: 2005).

3. NỘI DUNG KHAI PHÁ TRONG HỌC LIỆU MỞ

3.1. Khai phá cấu trúc các trang web

Học liệu mở sẽ được thiết kế, quản lý và số hóa trên nền tảng cấu trúc các trang web, nó sử dụng các ngôn ngữ thiết kế web cùng với các siêu liên kết để tổ chức thông tin. Trên cơ sở đó, thông qua các siêu liên kết và tổ chức của trang web, các kết nối, các thư mục, nội dung

mà chúng liên kết đến chúng ta có thể khám phá ra các kiến thức mới và bổ ích. Các kỹ thuật khai phá trang web (The Index System Yang, 2009) được khai thác một cách triệt để để thu được các thông tin mới và ý nghĩa nhất. Khi người dùng khai thác dữ liệu từ các trang web của học liệu mở, chúng ta có thể khai thác các siêu liên kết, chúng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc tìm kiếm vì nó là cơ sở để các thuật toán tìm kiếm sử dụng, ngoài ra văn bản chính là đích đến mà nó mô tả thông qua liên kết. Một trang web có nhiều nội dung khác nhau như tiêu đề, siêu dữ liệu, nội dung trang...vv, các thông tin trên đó mô tả về các lĩnh vực nhất định. Các nội dung trong trang được trình bày qua nhiều khối cấu trúc khác nhau. Thông qua các khối này để phát hiện các nội dung quan trọng hay không. Việc thực hiện bảo mật và an toàn thông tin cũng được kiểm soát thông qua cấu trúc tổ chức các trang. Hiệu quả mang lại khi khai phá các cấu trúc này là rất hữu ích và quan trọng vì các thuật ngữ và nội dung mà người sử dụng kết nối đến xuất hiện trong đó là quan trọng hơn.

3.2. Khai phá nội dung các trang web

Dựa trên nội dung các trang web, nội dung các tài liệu thông qua các link liên kết mà người sử dụng truy cập đến khi khai thác học liệu mở, các nội dung có trong các trang web bao gồm văn bản có cấu trúc, văn bản phi cấu trúc, các loại văn bản, các bảng, dữ liệu đa phương tiện, âm thanh, ảnh...vv. Các nội dung văn bản thể hiện qua các giáo trình, bài giảng, sách, tạp chí, báo khoa học, và các hình thức biểu diễn thông tin khác. Chúng ta có thể khai phá các nội dung đó thông qua các kỹ thuật sau:

Sử dụng kỹ thuật tóm tắt văn bản: Khi mà học liệu mở phát triển thì nguồn thông tin và dữ liệu càng nhiều hơn, đa dạng hơn, bên cạnh ưu điểm là người sử dụng có nhiều cơ hội để lựa chọn thì phương pháp và kỹ thuật để chọn được tài liệu hữu ích và mất ít thời gian nhất là một tiêu chí quan trọng trong khai thác dữ liệu một cách thường xuyên. Sử dụng kỹ thuật tóm tắt văn bản sẽ giúp người đọc tiết kiệm được thời gian tìm kiếm và lựa chọn nội dung để nghiên cứu hiệu quả hơn. Thông qua kỹ thuật này người sử dụng vẫn tiếp cận được thông tin một cách

đầy đủ, hiệu quả và tốn ít thời gian. Phần tóm tắt của mỗi tài liệu là phần nội dung quan trọng và là trọng tâm của tài liệu đó, nó phản ảnh nội dung chính của tài liệu đó. Tóm tắt văn bản là kỹ thuật vô cùng hữu ích trong quá trình tìm hiểu xem liệu có hay không một văn bản dài có thể đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và có nội dung đáng đọc để biết thêm thông tin. Với văn bản lớn, kỹ thuật tóm tắt văn bản sẽ thực hiện và tóm tắt tài liệu trong thời gian người sử dụng tiến hành đọc đoạn đầu tiên. Mục đích cốt lõi của việc tóm tắt là để giảm độ dài và chi tiết của một tài liệu trong khi vẫn giữ được điểm chính của nó và ý nghĩa tổng thể. Bằng cách sử dụng kỹ thuật này người sử dụng sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian khi cần khai thác một tài liệu.

Sử dụng kỹ thuật phân loại, phân cụm văn bản: Với tính chất mở trong học liệu thì nguồn văn bản sẽ được thu thập từ nhiều cơ sở giáo dục khác nhau và làm gia tăng về số lượng văn bản của mỗi trung tâm học liệu. Để khai thác và quản lý một cách hiệu quả thì các văn bản cần được biên tập và cập nhật một cách tự động. Việc tự động phân loại văn bản trên cơ sở tài liệu người dùng sẽ phục vụ các tìm kiếm và khai thác của người sử dụng. Quá trình phân loại văn bản giúp cho việc tổ chức, lưu trữ và phân loại tài liệu trong học liệu mở khoa học và hiệu quả hơn. Việc phân loại này cũng giúp cho bạn đọc sử dụng và khai thác dữ liệu hiệu quả trong quá trình thực hiện các giao dịch hay tìm kiếm tài liệu. Kết quả phân loại còn là tiền đề để giải quyết một lớp bài toán phục vụ các thao tác trên văn bản như tìm kiếm, trích lọc và xử lý thông tin. Cùng với việc phân loại, phân cụm văn bản là kỹ thuật được sử dụng để nhóm các tài liệu tương tự nhau trong tập dữ liệu vào các cụm sao cho các đối tượng cùng cụm là tương đồng. Kết quả phân cụm sẽ giúp cho người sử dụng xác định được các tài liệu tương tự hay có cùng nhóm nội dung. Kết quả là người sử dụng sẽ biết được các văn bản đó có ở đâu khi thực hiện truy cập một cụm, hoặc là có thể tìm được các tài liệu tương tự nhanh nhất khi biết được một cụm. Phân loại và phân cụm tự động có vai trò vô cùng quan trọng trong việc sắp xếp tổ chức và quản lý dữ liệu số, đặc biệt là khi số lượng dữ liệu ngày càng tăng về kích thước.

Sử dụng kỹ thuật dự báo và đánh giá: Mục đích của dự báo và đánh giá đó là tìm ra những thông tin mới, những quyết định mới từ

những dữ liệu đã có thông qua quá trình quan sát và xử lý. Kết quả của dự báo là đưa ra kết quả của một tình huống nào đó, xác định các lỗi, và định giá chúng từ đó sử dụng để phân tích và đánh giá dữ liệu. Học liệu mở là nơi có nguồn thông tin lưu trữ và tần suất trao đổi nhiều nhất, số lượng các giao dịch được thực hiện, số lượng các dữ liệu được truy cập một cách thường xuyên. Thông qua các hoạt động và các giao dịch người dùng chúng ta có thể dự báo và đánh giá được các hoạt động quan trọng, các chiến lược có thể được tìm thấy từ đây, nắm bắt và đánh giá hiệu quả của tất cả các hoạt động liên quan đến người dùng. Vai trò và giá trị của dự báo càng tăng khi lượng thông tin dữ liệu càng lớn và đó cũng chính là cơ sở để khoa học dự báo và đánh giá thể hiện.

3.3. Khai phá người sử dụng

Quản lý người sử dụng là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với các ứng dụng trên môi trường Internet. Thông qua các hoạt động của người dùng chúng ta có thể nắm bắt và quản lý mọi hoạt động của các dịch vụ trên mạng. Với học liệu mở thì người dùng ở khắp mọi nơi trên thế giới, khi người sử dụng khai thác tài nguyên trên các trang web của học liệu mở, các phiên giao dịch sẽ ghi lại tất cả các lần người sử dụng trình duyệt web theo thời gian để hình thành cơ sở dữ liệu giao dịch (Branch XI, J., Shun, Y.T.:, 2006), thông qua đó chúng ta có thể thu thập và lưu trữ lại các thông tin của người sử dụng như là các bộ sưu tập dữ liệu đặc biệt thông qua chế độ duyệt web từ đó sử dụng các kỹ thuật để khai phá thông tin. Sử dụng các thuật toán khai phá luật kết hợp để tìm các giao dịch có tập hợp có tần số truy cập vượt quá một ngưỡng nhất định, sau đó sử dụng kết quả này để phân loại dữ liệu. Trên cơ sở đó xác định được cơ sở dữ liệu giao dịch mà được truy cập thường xuyên, đó chính là những dữ liệu có giá trị đối với người sử dụng và lưu trữ chúng trong cơ sở kiến thức của máy chủ bằng cách sử dụng luật kết hợp của các phân tích liên kết. Bằng cách này ta có được những tài liệu tốt nhất, sử dụng nhiều nhất, và khai thác chúng hiệu quả nhất. Ngoài ra việc sử dụng các kỹ thuật khai phá web sẽ thu được các mô hình về chuỗi các truy cập của người sử dụng trước đó, từ đó sử dụng kỹ thuật dự báo để đề xuất các liên kết có thể cho người sử dụng trong các phiên giao dịch khác (Shan, Z., Tingting, X.:, 2010).

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CHO HỌC LIỆU MỞ

Như chúng ta đã biết, tài nguyên giáo dục mở sẽ được quản lý và cung cấp thông qua hệ thống các học liệu mở, mà ngày nay tất cả các hoạt động lưu trữ và giao dịch bản chất là các dịch vụ số. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm 3 thành phần cơ bản đó là nội dung học tập; các công cụ kỹ thuật, công nghệ, phần mềm để phát triển và khai thác; và nguồn lực để thực hiện (CERI, 2007). Trong đó việc áp dụng các kỹ thuật và công nghệ cao được các nhà chức trách hướng đến. Chính vì vậy mà việc áp dụng các kỹ thuật khai phá dữ liệu mà ngành công nghệ thông tin đã nghiên cứu và ứng dụng sẽ mang lại hiệu quả cao trong mọi hoạt động của học liệu mở. Dưới đây là một số đề xuất áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng học liệu mở.

4.1. Nâng cấp chất lượng dịch vụ và tốc độ truy cập, xử lý thông tin

Sử dụng các kỹ thuật để xây dựng học liệu mở và các dịch vụ phát triển theo hướng phần mềm thông minh. Cải tiến các công cụ khai thác, xây dựng các giao diện thân thiện, dễ hiểu và tương tác theo kết quả. Đặc trưng cơ bản của các học liệu mở là nguồn tài nguyên thông tin rất lớn và số lượng giao dịch được thực hiện là nhiều và thường xuyên, ngoài ra chúng thường xuyên cung cấp học liệu cho các khóa học cụ thể (Butcher, N. and Kanwar, A, 2015) vì thế nâng cao tốc độ là tiêu chí quan trọng để đánh giá các hoạt động của học liệu và dịch vụ người dùng mà các nhà quản lý cũng như các tổ chức hướng tới. Nâng cao tốc độ nhằm đáp ứng thời gian truy cập các thông tin cần thiết cho người sử dụng, đáp ứng khả năng trao đổi thông tin, truy xuất thông tin, khai thác các dịch vụ một cách hiệu quả nhất. Việc áp dụng các kỹ thuật khai phá dữ liệu sẽ mang lại hiệu quả cao trong quản lý và truy xuất thông tin. Quá trình tìm kiếm thông tin thông minh không chỉ hỗ trợ việc trả về kết quả mà còn thực hiện tìm kiếm mờ, kết hợp đa ngôn ngữ, thông qua việc sử dụng các thuật toán phân cụm, phân tích kết quả truy vấn, và qua đó người sử dụng có thể có nhiều lựa chọn kết quả, cùng một lúc xác định tìm kiếm thêm trên cơ sở này. Ngoài ra có thể sử dụng các thuật toán mô hình dự báo để đánh giá tiềm năng của người sử dụng, thực hiện phân tích thông tin trực tuyến theo thời gian thực. Trực tiếp

phân tích các dữ liệu văn bản và các mối quan hệ giữa chúng, để xác định những kiến thức chưa biết và hữu ích của quá trình.

4.2. Hỗ trợ các quyết định

Phương pháp quản lý truyền thống với khả năng quản lý ở mức độ thấp là một trong những rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển của các học liệu mở trong tương lai. Muốn nâng cao trình độ quản lý phụ thuộc phần lớn vào quyết định đó có tự động hóa được hay không. Phương pháp truyền thống chủ yếu dựa vào kinh nghiệm để đưa ra quyết định, đó là chủ quan, một chiều, thiếu thông tin, và không thể đáp ứng yêu cầu của thời đại nhất là khi giáo dục mở phát triển với lượng thông tin và dữ liệu khổng lồ. Kỹ thuật khai phá dữ liệu có thể cung cấp và bảo đảm vững mạnh cho khoa học quyết định của lãnh đạo quản lý giáo dục với các phương diện sau:

Thứ nhất, các kỹ thuật khai phá dữ liệu có thể thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau và có liên quan đến hệ thống thông tin của học liệu, và sau khi xử lý, chuyển đổi, tạo thành các thông tin tập trung, thống nhất và có sẵn, để hỗ trợ các hoạt động giao dịch, dự báo các xu hướng có thể xảy ra, ngăn chặn các quyết định sai lầm do thiếu thông tin.

Thứ hai, sử dụng các công cụ hệ thống truy hồi thông tin của kho dữ liệu để so sánh với việc tích hợp các dữ liệu đa chiều, xem xét và xác minh giả thiết của quyết định chính sách, để nâng cao tính khả thi và độ tin cậy của các quyết định, và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên hạn chế, đồng thời tối ưu hóa phân bổ nguồn lực vào học liệu.

Thứ ba, thông qua các kỹ thuật thống kê và dự báo để đề xuất ra các mô hình tiềm ẩn từ các dữ liệu lịch sử của người sử dụng và dự báo tự động trên cơ sở của mô hình cho các chiến lược và hoạch định quản lý.

4.3. Tự động hóa xử lý thông tin

Từ xu hướng phát triển của tài nguyên giáo dục mở, các nguồn lực của học liệu mở rất đa dạng và phong phú, bao gồm các loại tài liệu giấy và số, sách điện tử, tạp chí điện tử, cơ sở dữ liệu đĩa CD, dữ liệu đa phương tiện và dữ liệu Web. Đặc trưng tính mở của tài nguyên sẽ làm cho mỗi loại dữ liệu tăng trưởng nhanh chóng và có kích thước rất lớn.

Tính đa dạng trong đối tượng truy cập, tính mở trong các hoạt động có liên quan đến quản lý. Vì vậy, các yêu cầu tự động hóa của các loại xử lý thông tin đang ngày càng cấp bách và có vai trò quyết định đến hiệu quả công việc. Theo đặc điểm về dữ liệu của các học liệu mở thì dữ liệu văn bản là phần nhiều vì thế việc áp dụng công nghệ khai phá dữ liệu trong quá trình xử lý tự động các dữ liệu văn bản là mang lại hiệu quả cao. Khai phá dữ liệu văn bản còn được gọi là khám phá tri thức từ cơ sở dữ liệu văn bản. Nó đề cập đến quá trình chiết xuất các mẫu hoặc tri thức từ tài liệu văn bản. Khai phá văn bản là thực hiện tự động hóa xử lý thông tin, trong học liệu mở nó mang lại hiệu quả cao đối với khai thác các tài nguyên văn bản phi cấu trúc để thực hiện truy hồi văn bản, phân loại, tổng hợp, trả lời các câu hỏi, phân tích tâm lý người dùng, và thực hiện các mục tiêu khác.

4.4. Cung cấp dịch vụ thông tin user

Người dùng chính là đối tượng quan trọng nhất mà học liệu mở hướng đến, các hoạt động của người dùng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả khai thác của học liệu mở. Thông qua các giao dịch mà người dùng khai thác để nắm bắt và đáp ứng kịp thời các nhu cầu của người sử dụng, tìm ra mô hình sử dụng của người sử dụng và chủ động cung cấp dịch vụ cá nhân theo mô hình quan tâm của người dùng. Những dịch vụ thông tin cần đáp ứng như: Thông báo cho người sử dụng một cách kịp thời khi tìm thấy những thông tin hoặc thư mục dữ liệu mới; giới thiệu các thông tin có liên quan khi người dùng truy cập, theo sự quan tâm của người dùng; theo dõi nhu cầu của người dùng, phát hiện những nhu cầu mới của người sử dụng; cung cấp các báo cáo dự báo tương ứng, phân tích năng động lợi ích của người sử dụng, ...vv. Các chức năng và dịch vụ được thiết kế trong trang đăng nhập của người dùng cùng với các hướng dẫn cũng như các tùy biến của dịch vụ để giúp người sử dụng có thể tự tạo một không gian thông tin riêng cho cá nhân để khai thác các dịch vụ một cách tốt nhất, tiện lợi nhất, hiệu quả nhất. Việc áp dụng các kỹ thuật sẽ giúp các dịch vụ thông tin của học liệu hoạt động tốt hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả của các dịch vụ thông tin và làm nổi bật được vai trò của học liệu mở là nơi cung cấp thông tin và dữ liệu tốt nhất.

Ngoài các hỗ trợ như trên thì các kỹ thuật và công nghệ khai phá dữ liệu còn có thể hỗ trợ cho tất cả các hoạt động khác, tùy vào chức năng, nhu cầu và nhiệm vụ để có thể áp dụng và khai thác một cách hiệu quả nhất. Việc sử dụng công nghệ luôn là phương pháp tốt nhất để nâng cao hiệu quả công việc.

5. KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở đã và đang là xu thế phát triển tất yếu trong sự phát triển của thế giới số nói chung, và ngành giáo dục nói riêng. Sự ra đời của nó đã thúc đẩy và phát triển các hoạt động liên quan đến giáo dục trên toàn thế giới. Tài nguyên giáo dục mở đã góp phần làm giảm chi phí, tăng khả năng học tập và hiệu quả giáo dục cho người học thông qua việc tiếp cận các kho học liệu mở một cách tự do, miễn phí. Với sự gia tăng liên tục về kích thước của dữ liệu và thông tin trực tuyến đòi hỏi các học liệu mở cần có giải pháp để giải quyết nhu cầu khai thác thông tin của bạn đọc một cách hiệu quả. Sử dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu để cung cấp và hỗ trợ các kỹ thuật cho học liệu mở nhằm quản lý các nguồn tài nguyên số, thúc đẩy phát triển và mở rộng về chất lượng dịch vụ. Kỹ thuật khai phá dữ liệu sử dụng các nguồn thông tin rộng lớn của học liệu mở trong hoạt động khai phá thông minh của mình và từ đó đề xuất ra các giải pháp, các hoạch định chiến lược, các dự báo cũng như hỗ trợ các kỹ thuật trong quá trình giao dịch dữ liệu. Tài nguyên giáo dục mở trở thành giải pháp phù hợp cho các trường đại học trong quá trình phát triển nguồn học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Tổ chức phù hợp của nguồn tài nguyên đó chính là học liệu mở. Vì vậy học liệu mở có vai trò và ý nghĩa vô cùng to lớn trong các trường đại học nói chung và trong các tổ chức giáo dục nói riêng. Nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nó là chiến lược và mục tiêu hàng đầu của các tổ chức giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Oded Maimon, Lior Rokach, (2010). "*Data Mining and Knowledge Discovery Handbook*", Second Edition, Springer New York Dordrecht Heidelberg London, April 2010.

2. Giới thiệu chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam VOER (VIETNAM OPEN EDUCATIONAL RESOURCES). Http://voer.edu.vn/content/gioi-thieu/.
3. Chen, H., (2009). "Towards Building Digital Library as an Institution of Knowledge, NSF Post Digital Library Futures Workshop", Chatham, MA, accessed 26 August 2009.
4. Wide, L., first Lee, W., (2012). "Data mining applications in Digital Libraries Research", *New Century Library*, p. 2.
5. Https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources.
6. Https://en.wikipedia.org/wiki/Open_education.
7. Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. (2007). "A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities". Http://www. hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheMovement.pdf
8. Wikipedia. Open Course Ware. https://en.wikipedia.org/wiki /Open Course Ware.
9. UNESCO (2015b). How has Unesco supported OERs? http://www.unesco.org/new/en/communication-and-in-formation/access-to-knowledge/open-educational-resources/how-has-unesco-supported-oers/
10. Rui, W., Tao, M., Chen, C. (2007). "Data Mining and Its Application Status Analysis". *Computer Application Technology*, 2.
11. Tsai, C.S. and Chen, M.Y. (2008). "Using adaptive resonance theory and data-mining techniques for materials recommendation based on the e-library environment". *The Electronic Library*, Vol. 26 No. 3, pp. 287-302.
12. Shuwan, J.: (2005). "Library under the Network Environment User knowledge mining". *College Library and Information Forum*, 3.
13. The Index System Yang, (2009). "Data mining technology in the Web Application Discussion". *Chinese new technologies and products*, 8.
14. Branch XI, J., Shun, Y.T.: (2006). "Web data integration data mining research". *Computer Engineering and Design*, 8.
15. Shan, Z., Tingting, X.:(2010). "Web-based data mining in e-commerce application". *Xiaogan University*, p. 3.
16. CERI (2007), Giving Knowledge for Free: "The emergence of open educational resources". http://www.oecd.org/edu/ceri/38654317.pdf.
17. Butcher, N. and Kanwar, A. (2015). "A basic guide to open educational resources" (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning.

SỬ DỤNG MÃ NGUỒN MỞ MOODLE ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐIỆN BIÊN

ThS. Nguyễn Thị Tuyết Mai[1], Ths. Đoàn Vĩnh Ngọc[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Điện Biên là một trường không chỉ đào tạo giáo viên Cao đẳng mà còn đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Năm 2019, Nhà trường thực hiện đánh giá ngoài và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng Việt Nam công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Phát huy các kết quả đạt được sau đánh giá ngoài, nhà trường triển khai đồng bộ công tác đảm bảo chất lượng tới từng đơn vị trực thuộc, từng cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ theo đúng vị trí việc làm.

Mục tiêu đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), nhằm nâng cao chất lượng đào tạo luôn được nhà trường đặc biệt quan tâm.

Trước những thách thức trong việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động giảng dạy thì việc lựa chọn một hệ quản trị đào tạo LMS (Learning Management System) là rất cần thiết. Các LMS đều có chung kiến trúc vĩ mô với hai thành phần chính:

- Quản trị các hoạt động đào tạo liên quan đến giáo viên, học viên, các kế hoạch học tập, công cụ thảo luận, học trực tuyến, trao đổi trực tuyến, thư điện tử, thi trực tuyến,...;

- Hệ quản trị nội dung đào tạo: đó là thông tin về bài giảng, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, ngân hàng câu hỏi, đề thi. Công cụ tạo bài giảng, đề thi,...

1 Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên.

Hiện nay trên thế giới các hệ quản trị đào tao LMS được phân thành 2 loại:

- Hệ thống LMS thương mại như: WebCT, Lotus, LearningSpace, Ilearning,...;

- Hệ thống LMS mã nguồn mở như: Atutor, Claroline/ Dokeos, Moodle,....

Việc sử dụng phần mềm mã nguồn mở ngày càng phát triển mạnh mẽ. Từ những vấn đề: thực nghiệm, hiệu quả, kinh phí ban đầu, nên nhà trường khi lập dự án giảng dạy, đào tạo trực tuyến thường sẽ ưu tiên các hệ LMS có mã nguồn mở trước khi quyết định một LMS chính thức (thương mại hay mã nguồn mở) làm nền trong trường. Theo thống kê trong số các MLS mã nguồn mở thông dụng thì Moodle được cộng đồng sử dụng rộng rãi và nhiều hơn cả.

Với những nghiên cứu trên, trường CĐSP Điện Biên lựa chọn phần mềm mã nguồn mở (Moodle) vào hỗ trợ công tác giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả người học trong trường.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực tế công tác giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học ở trường CĐSP Điện Biên. Nghiên cứu những ứng dụng của phần mềm mã nguồn mở (Moodle) và ứng dụng nó vào trong việc hỗ trợ giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Các hình thức thi và ưu điểm của thi trắc nghiệm bằng hình thức online

Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên không chỉ đào tạo sinh viên sư phạm mà còn đào tạo nhiều ngành ngoài sư phạm. Trong quá trình tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả người học nhà trường sử dụng nhiều hình thức thi như: tự luận, vấn đáp, thực hành, vấn đáp kết hợp với thực hành, làm bài tiểu luận, đánh giá trên sản phẩm của người học, thi trắc nghiệm (dùng phiếu trả lời trắc nghiệm), thi trắc nghiệm online,...

Trong quá trình thực hiện kiểm tra đánh giá người học, Nhà trường tiến hành so sánh ưu thế của phương pháp thi trắc nghiệm khách quan bằng trả lời trên phiếu, thi trắc nghiệm khách quan online và thi tự luận theo các yêu cầu trong việc đánh giá:

Yêu cầu	Ưu thế thuộc về phương pháp		
	Trắc nghiệm		Tự luận
	Làm trên phiếu trả lời trắc nghiệm	Làm trên máy (Online)	
Ít tốn công ra đề			✓
Đánh giá được khả năng diễn đạt, đặc biệt là diễn đạt tư duy hình tượng			✓
Thuận lợi cho việc đo lường các tư duy sáng tạo			✓
Đề thi phủ kín nội dung môn học	✓	✓	
Dễ dàng phân loại người học	✓	✓	
Ít tốn công chấm thi, thời gian có điểm nhanh		✓	
Khách quan trong chấm thi, hạn chế tiêu cực trong chấm thi		✓	
Giữ bí mật đề thi		✓	
Tạo ra được nhiều mã đề tương đương, đảo được nhiều phương án trả lời khác nhau, hạn chế quay cóp khi thi		✓	
Có tính định lượng cao, áp dụng được công nghệ đo lường trong việc phân tích xử lý để nâng cao chất lượng các câu hỏi và đề thi	✓	✓	
Cung cấp số liệu chính xác và ổn định để sử dụng cho các đánh giá so sánh trong giáo dục	✓	✓	
Tiết kiệm văn phòng phẩm phục vụ thi		✓	

Với bảng so sánh trên cho ta thấy rõ ưu điểm nổi trội của phương pháp trắc nghiệm khách quan bằng hình thức thi online trên máy tính. Ở cả 3 khâu: ra đề, coi thi, chấm thi, phương pháp thi trắc nghiệm khách quan bằng hình thức làm trên máy tính (online) đều có lợi thế

hơn cả. Trong khâu ra đề, máy tính tạo ra các đề tương đương về nội dung, nhưng đảo thứ tự các câu hỏi, thứ tự phương án trả lời, tạo ra các đề khác nhau về mặt hình thức cho từng sinh viên. Do các đề khác hẳn nhau về mặt hình thức, đồng thời khống chế về thời gian nên khi thi bằng hình thức online, sinh viên rất khó nhìn bài của bạn hay sử dụng tài liệu. Khi sinh viên xác nhận nộp bài thì kết quả thi được thông báo ngay, giáo viên coi thi ghi ngay điểm thi vào bảng điểm. Kết quả điểm này không thể bị can thiệp vào. Vì nếu thay đổi điểm của sinh viên thì quá trình thay đổi sẽ bị lưu vết trên máy chủ, phản ánh rõ ai là người thay đổi điểm của sinh viên.

Trên cơ sở những ưu điểm của phương pháp thi trắc nghiệm online, nhằm đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá đúng năng lực của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục cần mở rộng công tác kiểm tra, đánh giá bằng hình thức trắc nghiệm này.

3.2. Giới thiệu về Moodle

Moodle (viết tắt của Modular Object-Oriented Dynamic Learning Environment) là một phần mềm nền cho hệ quản trị đào tạo (LMS) và là hệ quản trị web mã nguồn mở. Moodle được Martin Dougiamas sáng lập và phát triển trên nền ngôn ngữ PHP và kết nối với cơ sở dữ liệu MySQL vào năm 1999. Moodle cung cấp đầy đủ các chức năng phục vụ cho việc dạy và học trực tuyến, cho phép người dùng có thể nhanh chóng tạo ra một website dạy học trực tuyến (e-Learning) với sự tương tác cao và đăng tải lên internet. Tính mã mở cùng độ linh hoạt của nó giúp người phát triển có khả năng thêm vào các mô-đun cần thiết một cách dễ dàng.

Moodle cho phép khai thác nhiều authoring tool trên thế giới. Các authoring tool phải tuân thủ theo chuẩn SCORM, AICC, LAMS...

Trên thế giới: Moodle được sử dụng tại 225 nước và vùng lãnh thổ; có 19,478,204 khóa học, cộng đồng moodle toàn thế giới tại moodle.org có 166,566,119 người dùng;

Một số số liệu về sử dụng Moodle (trích nguồn https://moodle.net/stats/):

Registered sites	103,473
Countries	225
Courses	19,478,128
Users	166,564,866
Enrolments	784,142,453
Forum posts	359,984,301
Resources	170,692,275
Quiz questions	1,788,841,482

3.3. Các tính năng cơ bản của Moodle

Moodle có thiết kế theo kiểu mô-đun, các chức năng được thiết kế thành từng phần, nên việc đưa thêm các hoạt động là một quá trình đơn giản. Các tính năng cơ bản của Moodle gồm:

- Quản trị hệ thống

+ Hệ thống được quản lý bởi một người quản trị tối cao (admin), được xác định trong quá trình cài đặt. Thiết kế một giao diện (theme) để đưa vào hệ thống, cho phép người quản trị tuỳ chọn thay đổi giao diện của hệ thống cho phù hợp với mục đích. Đưa thêm các mô-đun vào cấu trúc của hệ thống, tăng chức năng cho hệ thống. Đưa thêm các gói ngôn ngữ vào hệ thống, cho phép hiển thị đa ngôn ngữ.

+ Quản trị các khóa học: tạo khóa học, các hoạt động của khóa học: bài tập lớn (Assignment), nhật kí (Journal), bài học (Lesson), Bài thi (Quiz),...

+ Quản trị người dùng, giảng viên, trợ giảng, người học: tạo lập, cấp quyền,...

- Quản trị người dùng

+ Chức năng tạo tài khoản đăng nhập (account): Mỗi người chỉ cần tạo một tài khoản - mỗi tài khoản có thể truy cập vào các khóa học khác nhau trong hệ thống.

+ Khả năng gửi mail tự động: Người dùng có thể tạo tài khoản đăng nhập cho mình, một mail sẽ được gửi tới hộp thư để xác nhận. Người dùng sẽ nhận được mail khi có thông báo hoặc các thay đổi quan trọng trên hệ thống cũng như trong khóa học mà họ có tham gia.

+ Các quyền cho các kiểu người dùng có thể qui định dễ dàng tùy vào yêu cầu và mục đích của hệ thống. Admin có thể tạo ra các kiểu người dùng với các vai trò tùy vào chức năng của kiểu người dùng đó (quản trị, người tạo khóa học, GV, học viên,...). Admin có thể tạo ra các khóa học, gán quyền cho các kiểu người dùng và phân quyền cho các người dùng.

+ Các người dùng được có một hồ sơ trực tuyến (profile) bao gồm ảnh, thông tin của người dùng, các thông tin về bài viết, các khóa học tham gia trong hệ thống,...được lưu trong hồ sơ và có thể thiết lập cho phép người khác xem hay không.

+ Mỗi người dùng có thể chọn cho riêng mình một ngôn ngữ để hiển thị trong giao diện của hệ thống (English, French, German, Spanish, Việt Nam...)

- Quản trị khóa học

Khi được gán quyền giáo viên (GV) của một môn học, người dùng có quyền điều khiển tất cả các thiết lập cho một khóa học, bao gồm cả việc hạn chế hoặc cho phép GV khác tham gia xây dựng khóa học.

Có nhiều định dạng khóa học như theo tuần, theo chủ đề hoặc một cuộc thảo luận tập trung vào việc thảo luận các vấn đề liên quan. GV lựa chọn các định dạng tùy theo mục đích.

Tập hợp các hoạt động hỗ trợ cho khóa học rất đa dạng: Diễn đàn, bài thi, các nguồn tài nguyên, các lựa chọn, các câu hỏi khảo sát, bài tập lớn, chat, các cuộc thảo luận,... Các hoạt động này dễ dàng được thêm vào khóa học và sắp xếp tùy ý GV.

Điểm của người học có thể xem và tải xuống máy tính dưới dạng file excel hoặc các định dạng khác.

Theo dõi và hiển thị đầy đủ các hoạt động của người dùng - thông báo đầy đủ các hoạt động mà một học viên tham gia (lần truy cập cuối cùng, số lần đọc tài liệu,...)

Những thay đổi mới của khóa học từ lần truy cập cuối của người dùng có thể được hiển thị trên trang chủ của khóa học, điều này giúp người dùng có cái nhìn tổng quan về khóa học.

Cho phép người dùng đánh giá các bài viết gửi lên diễn đàn, các bài tập,...

Ghi lại các theo dõi người dùng một cách đầy đủ, các báo cáo có thể xem hoặc lưu lại và tải về máy.

Chức năng tích hợp mail: Các bản sao của các bài viết trên diễn đàn, thông tin phản hồi của GV, các tin nhắn của các thành viên,... được gửi tới hộp thư của thành viên.

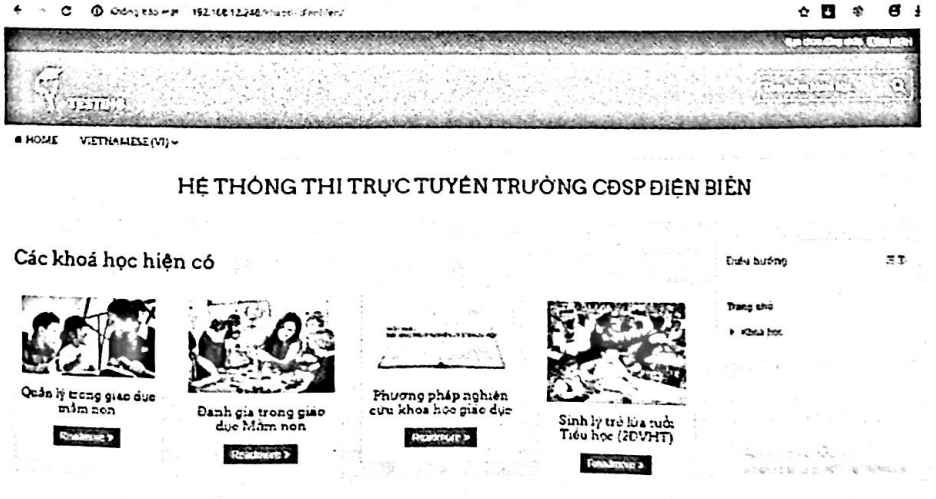
Các khóa học có thể được đóng gói thành một tập tin nén (*.zip) bằng cách sử dụng chức năng sao lưu. Các khóa học này có thể được phục hồi trên bất kỳ hệ thống sử dụng Moodle nào.

3.4. Ứng dụng trong kiểm tra, đánh giá của trường CĐSP Điện Biên

3.4.1. Cài đặt ứng dụng

Phần mềm mã nguồn mở Moodle được cài đặt trên Web Server (Apache, hoặc http,...), ngôn ngữ PHP, với cở sở dữ liệu MySql. Ngoài ra phải thiết lập thêm một số thành phần mở rộng cho PHP_extention như sau: mbstring, dom, xmlrbc, soap, gd, intl, iconv, curl, openssl, zip, spl, json, pcre, simplexml, ctype, tokenizer.

Thiết lập các giao diện mang tên đơn vị:



3.4.2. Thiết lập các khóa học

Đăng nhập với quyền quản trị admin; thực hiện các thao tác: Customise This Page/Courses/Add a new courses (hoặc Customise This Page/Site Home/Add a new courses). Tiến hành nhập các thông tin về khóa học theo form sau:

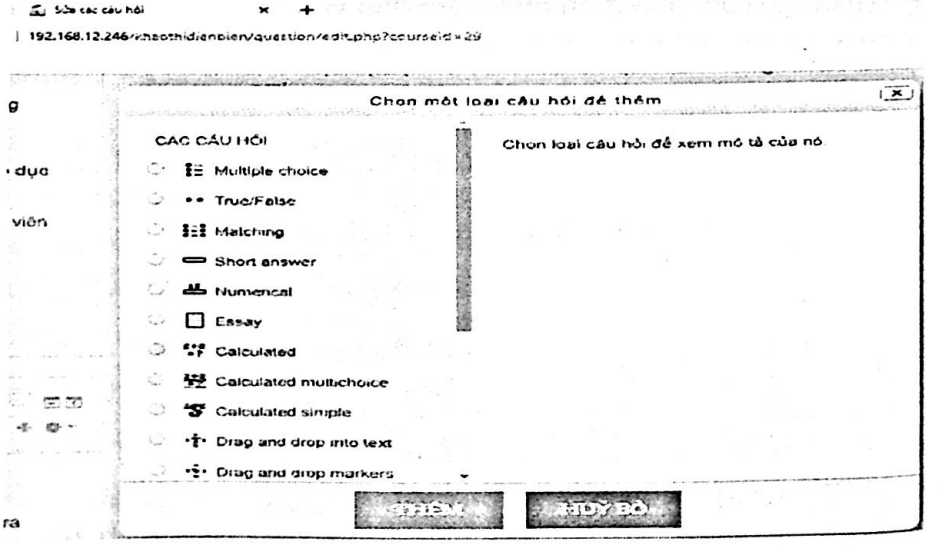
Tiếng Anh	Tiếng Việt	Ví dụ
Course full name*	Tên đầy đủ*	Quản lý trong giáo dục mầm non
Course short name*	Tên rút gọn của khoá học*	Quản lý trong GDMN
Course category	Mục	Miscellaneous
Visible	Mở	Mở
Course start date	Ngày bắt đầu khoá học	25/4/2018
Course ID number	Mã số ID khoá học	09
Description	Mô tả	Mô tả
Course summary	Tóm tắt về khoá học	Học phần: Quản lý trong giáo dục mầm non là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

Cuối cùng thực hiện: SAVE AND RETURN

3.4.3. Xây dựng câu hỏi, ngân hàng câu hỏi

3.4.3.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Để tạo một câu hỏi mới, ta thực hiện theo trình tự: Các khóa học/ Môn học/Quản trị khóa học/Ngân hàng câu hỏi/Các câu hỏi/Tạo câu hỏi mới; xuất hiện giao diện sau:



Tùy thuộc định dạng câu hỏi mà người dùng có thể tùy chọn một trong các dạng câu hỏi trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn, đúng/sai, ghép đôi, trả lời ngắn, số,... và thực hiện nhập câu hỏi theo hướng dẫn.

Tuy nhiên để việc nhập câu hỏi trở nên đơn giản, giảm công sức người dùng, Moodle đưa ra một số định dạng để có thể nhập đồng loạt các câu hỏi:

Định dạng Gift

Ví dụ

::O15-2005:: Để xoá ô trong bảng tính Excel, ta thực hiện:

{

=Delete Cells

~Delete Sheet Rows

~Delete Sheet Columns

~Delete Sheet

}

- Phần mã ::O15-2005:: - mã câu hỏi

- Đoạn đầu tiên (sau phần mã) là phần dẫn của câu hỏi.

- Phần nằm trong {} chứa đáp án và các phương án nhiễu,trong đó:

+ Các dòng có dấu "~" là các phương án nhiễu;

+ Dòng có dấu "=" đầu dòng thì đó là đáp án.

Định dạng Aiken

Ví dụ

Để xoá ô trong bảng tính Excel, ta thực hiện:

A) Delete Cells

B) Delete Sheet Rows

C) Delete Sheet Columns

D) Delete Sheet

ANSWER: A

Trong đó:

- Nội dung câu hỏi trên dòng đầu tiên

- Mỗi câu trả lời bằng một ký tự đơn và tiếp sau là ký tự "." Hay ngoặc đơn ")".

- Dòng đáp án là dòng ngay sau đó và bắt đầu bằng cụm từ "ANSWER:".

3.4.3.2. Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm

Tập hợp các câu hỏi trắc nghiệm của một học phần nào đó chưa được coi là một ngân hàng câu hỏi. Tập hợp các câu hỏi này phải được thực nghiệm để định cỡ (xác định: độ phân biệt, độ giá trị, kiểm tra mức độ nhận thức,...), thì các câu hỏi này mới thực hiện được việc đo được kiến thức người học.

Theo thang đo mức độ nhận thức của Bloom (1956) (gồm 6 thang đo: Nhớ (knowledge), Hiểu (comprehension), Vận dụng (application), Phân tích (analysis), Tổng hợp (synthesis), Đánh giá (evaluation), nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng trực tiếp, nhiều quốc gia dựa trên thang đo gốc này mà xây dựng thang đo riêng của mình sử dụng trong kiểm tra, đánh giá.

Trong tài liệu tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên về kỹ thuật xây dựng ma trận đề và biên soạn câu hỏi kiểm tra đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2016 đã thống nhất lựa chọn, sử dụng 4 mức độ nhận thức trong xây dựng đề kiểm tra đánh giá học sinh, sinh viên gồm: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng và Vận dụng cao.

+ Nhận biết: yêu cầu học sinh, sinh viên phải nhắc lại hoặc mô tả đúng kiến thức, kỹ năng đã học;

+ Thông hiểu: yêu cầu học sinh, sinh viên diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình, có thể thêm các hoạt động phân tích, giải thích, so sánh, áp dụng trực tiếp (làm theo mẫu) kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập;

+ Vận dụng: yêu cầu học sinh, sinh viên phải kết nối và sắp xếp lại các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết thành công tình huống, vấn

đề tương tự tình huống, vấn đề đã học;

+ Vận dụng cao: yêu cầu học sinh, sinh viên vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn; đưa ra những phản hồi hợp lí trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống.

Ít nhất các câu hỏi phải được xếp loại đánh giá mức độ nhận thức, làm căn cứ xây dựng ma trận đề thi.

Ở trường CĐSP Điện Biên, ngân hàng câu hỏi của từng học phần được chia theo từng chương (theo đề cương chi tiết môn học). Trong mỗi chương được chia thành 4 mức độ nhận thức: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.

3.4.4. Tạo đề thi và tổ chức thi cho người học

Tạo đề thi: thông thường có 2 cách thực hiện:

Cách 1: Tạo ra 1 đề chuẩn, Moodle tự sinh ra các đề tương đương bằng việc đảo thứ tự câu hỏi, thứ tự các phương án nhiễu, đáp án để tổ chức cho người học thi.

Cách 2:

B1: Đưa ra một định dạng ma trận chuẩn. Ví dụ, một ma trận sau:

Mức độ nhận thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Phần trăm	40%	30%	15%	15%
Số lượng câu hỏi	20	15	8	7
Tổng số câu hỏi	50			

B2: Moodle tự động sinh ra các đề tương đương về mặt độ khó theo đúng ma trận trên. Đảm bảo đúng 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 15% vận dụng thấp; 15% vận dụng cao.

B3: Tổ chức cho người học thi.

Sử dụng đề thi:

Người dùng có thể sử dụng đề thi cho nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả người học: Kiểm tra kiến thức từng chương, kiểm tra thường xuyên 1, kiểm tra thường xuyên 2, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần.

4. KẾT LUẬN

Thi trắc nghiệm bằng hình thức online trên máy tính có ưu điểm tất cả các khâu tạo đề, tổ chức thi, chấm thi. Các khâu trên đều thực hiện khách quan, cho kết quả trung thực, hạn chế tối đa những can thiệp của con người vào kết quả của người học, góp phần đánh giá đúng kết quả người học. Hình thức thi này đang được các cơ sở giáo dục phát triển mạnh mẽ. Trường CĐSP Điện Biên từ năm 2016 đến nay đã xây dựng và đưa vào đánh giá kết quả người học của 9 học phần với hàng ngàn lượt thi.

Điểm khó của hình thức thi này là việc xây dựng Ngân hàng câu hỏi chuẩn mất rất nhiều thời gian và công sức. Các cơ sở giáo dục cần có những chính sách và khuyến khích phù hợp để động viên giảng viên đơn vị xây dựng ngân hàng câu hỏi tương ứng với từng học phần của từng ngành đào tạo.

Trong thời gian tới trường CĐSP Điện Biên tiếp tục nhân rộng và phát triển hình thức này trong kiểm tra đánh giá kết quả người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (lưu hành nội bộ) (2016) Tài liệu Tập huấn cán bộ quản lý và giáo viên về kỹ thuật xây dựng ma trận đề và biên soạn câu hỏi kiểm tra đánh giá.
2. Lâm Quang Thiệp, Trắc nghiệm và ứng dụng, Hà Nội 2008.
3. Lê Đức Ngọc (1997), Vắn tắt về kĩ thuật kiểm tra, đánh giá, Ban đào tạo ĐHQG Hà Nội.
4. Nghiêm Xuân Nùng (biên dịch) (1995), Trắc nghiệm và đo lường cơ bản trong giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Đại học.
5. Tài liệu từ trang https://moodle.org.
6. Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục, NXB Khoa học Giáo dục, năm 1996.

LẬP CHỈ MỤC CHO NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER)

Nguyễn Thị Minh Phượng[1]

MỞ ĐẦU

Việc sử dụng máy tính cho đào tạo đã dẫn đến một sự thay đổi đáng kể trong giảng dạy. Sự phát triển này đã dẫn đến sự gia tăng nguồn tài nguyên học tập kỹ thuật số. Để tìm kiếm nguồn tài nguyên này một cách đầy đủ và chính xác cần có thêm sự hỗ trợ của các chuyên gia thông tin – thư viện bởi họ sẽ là người giúp cho nguồn tài nguyên này được sắp xếp, lưu trữ và phổ biến dễ dàng nhất đến người sử dụng. Trong quá trình tìm kiếm, sử dụng nguồn tài nguyên OER, để kiểm soát nội dung, để tránh nội dung trùng lặp hay để tìm một khía cạnh trong nội dung trong OER, cần thiết phải tạo cho chúng một bảng chỉ mục. Bảng chỉ mục giúp người dùng lựa chọn lĩnh vực, nội dung cần tìm.

1. KHÁI NIỆM LẬP CHỈ MỤC

Lập chỉ mục hay index là thuật ngữ được sử dụng để diễn tả về quá trình thu thập, thu dữ liệu từ máy tìm kiếm đối với các trang web hiện nay. Sau khi thu thập được dữ liệu từ các trang này, máy tìm kiếm sẽ bắt đầu đưa ra những đánh giá cũng như là lưu chúng lại trong cơ sở dữ liệu mà mỗi công cụ tìm kiếm. Khi chỉ mục đã được lập, thông tin đã được lưu trữ, lúc này khi người dùng họ tìm kiếm với các từ khóa, các kết quả sẽ được hiển thị và những kết quả này sẽ được truy xuất từ nguồn dữ liệu đã được lưu trữ, lập chỉ mục trước đó.

Theo Viện Công nghệ Thông tin, trong Thuyết minh tiểu chuẩn kỹ thuật tạo lập chỉ mục (dùng cho metadata và tài liệu toàn văn) [1]:

---

1 Thư viện Học viện Hành chính Quốc gia.

"Thuật ngữ tạo lập chỉ mục trong ngôn ngữ của ngành thông tin – thư viện được gọi là định chỉ mục. Định chỉ mục là một quy trình xử lý nội dung tài liệu được áp dụng rộng rãi trong các thư viện và cơ quan thông tin nhằm tạo ra các bảng chỉ mục cho phép người dùng có thể truy cập thông tin và có thể tìm kiếm, thu thập thông tin có nghĩa theo chủ đề và từ khóa" (tr.5).

2. TẠI SAO CẦN LẬP CHỈ MỤC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ?

Tài nguyên giáo dục mở là nguồn tài nguyên được sử dụng trong quá trình giảng dạy, đào tạo, học tập. Tài nguyên này có những đặc điểm sau:

- Tự do mở (trên web)
- Tái sử dụng
- Dễ thích nghi, độ tin cậy cao, dễ quản lý
- Có thể hoán đổi, đánh giá, tái sử dụng
- Được mô tả bởi các siêu dữ liệu

Đối với các OER có kích thước vừa và nhỏ, việc lập chỉ mục (index) là không cần thiết, thậm chí càng làm cho tài liệu thêm rắc rối, phức tạp. Thế nhưng trong các OER có khối lượng văn bản lớn, khi muốn tìm đọc lại một chi tiết liên quan đến chủ đề nào đó ta sẽ phải lật qua lật lại dò tìm rất tốn thời gian. Vì thế, để dễ dàng tìm kiếm, cần tổ chức một bảng chỉ mục mà ở đó các đề mục, các từ chuyên môn được sắp xếp theo vần ABC, kèm theo những chỉ dẫn cho biết được đề cập ở trang nào.

Tại sao phải lập chỉ mục tài nguyên giáo dục? Câu trả lời là để tìm thấy chúng. OER có sẵn một cách tự do trên web. Việc sử dụng chúng là rất quan trọng nhưng cũng đặt ra một số vấn đề: Làm thế nào để tìm ra nguồn tài nguyên này? Đây có phải là nguồn OER mới được cập nhật hay không? v.v... Chính những mô tả về OER thông qua lập chỉ mục mà người dùng có thể nhận biết được. Lập chỉ mục đảm bảo khả năng tiếp cận thông qua trao đổi, khả năng tương tác giữa các hệ thống. Việc lập chỉ mục cho OER giúp:

- Lập chỉ mục nhằm quy định các nguồn OER;
- Xác định vai trò, đặc điểm của OER trong việc phân phối, tái sử dụng;

- Lập chỉ mục giúp việc quản lý nguồn OER dễ dàng, có độ tin cậy cao;

- Bảo đảm tính bền vững, khả năng tương tác và cởi mở của các nguồn OER.

- Quản lý và thực hiện tốt việc học tập, giáo dục và đào tạo.

Do đó mà việc lập chỉ mục cho OER là cần thiết.

3. THỰC HIỆN VIỆC LẬP CHỈ MỤC CHO OER

Chỉ mục là bảng dữ liệu hay cấu trúc dữ liệu dùng để xác định vị trí của các dòng tệp theo điều kiện nào đó hay nói cách khác chỉ mục là một cách tìm kiếm thông tin. Xây dựng chỉ mục là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất khi xây dựng một CSDL. Trong đó, mỗi tài liệu chứa một thuật ngữ chỉ mục và mỗi một thuật ngữ chỉ mục xuất hiện ở một dòng. Việc sử dụng các tiêu chuẩn là bắt buộc. Do đó, OER phải được xây dựng theo chuẩn và phải có chỉ dẫn để dễ dàng tìm ra, trong đó bắt buộc các siêu dữ liệu phải tuân theo tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn cụ thể cho phép dễ dàng tìm kiếm các nguồn tài nguyên giáo dục chính là việc mô tả siêu dữ liệu theo Dublin Core hay Learning Object Metadata (LOM). Dù mô tả theo tiêu chuẩn nào, tài nguyên giáo dục mở cũng phải đề cập đến các yếu tố:

- Nguồn gốc OER

- Phiên bản khác nhau của OER

- Mối quan hệ với các nguồn khác

- Các tính năng giáo dục khái quát của đối tượng có liên quan

Một ví dụ đơn giản. Cần tìm một bài giảng dưới dạng PowerPoint. Điều gì sẽ xảy ra nếu bài giảng này biến mất? Có thể do phiên bản đang thay đổi hoặc tài liệu không còn có thể đọc được hoặc đã bị mất. Nếu dữ liệu nguồn vẫn được giữ, nội dung bài giảng vẫn truy cập được ngay cả khi màn hình bị mất. Tương tự như vậy, để chỉ mục tồn tại trong phần mềm và phần cứng nó phải theo nền tảng tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn giúp duy trì tính bền vững của tài nguyên. Chỉ mục đảm bảo khả năng tiếp cận và thông qua trao đổi, khả năng tương tác giữa các hệ thống. Tài nguyên sau đó có thể được tái sử dụng và thích nghi.

Trong một thế giới mở, nơi khả năng tương tác là cần thiết, trong đó tổng hợp các nguồn tài nguyên được yêu cầu, việc sản xuất các siêu dữ liệu là điều cần thiết để có thể tìm ra nguồn lực. Chỉ mục tìm kiếm chứa thông tin từ tất cả các nguồn OER đó.

Chỉ mục tìm kiếm được xây dựng bằng cách tìm kéo nội dung trên mỗi nguồn OER. Trình tìm kéo chọn nội dung và siêu dữ liệu từ các tài liệu trong biểu mẫu được tìm kéo thuộc tính. Để lấy nội dung và siêu dữ liệu từ các tài liệu được chỉ mục tìm kiếm, các thuộc tính được tìm kéo phải được ánh xạ thuộc tính được quản lý. Thuộc tính được quản lý chỉ được giữ trong chỉ mục. Điều này có nghĩa là người dùng chỉ có thể tìm kiếm trên thuộc tính được quản lý. Điều đó giúp người dùng thuận tiện trong việc cập nhật nguồn OER mới hay cũ, đã được cập nhật hay chưa.

Khi đã thay đổi thuộc tính được quản lý, hoặc khi đã thay đổi việc tìm kéo và được quản lý thuộc tính, trang phải được tìm kéo lại trước khi thay đổi và sẽ được phản ánh trong chỉ mục tìm kiếm. Vì các thay đổi được thực hiện trong lược đồ tìm kiếm, chứ không phải cho trang thực tế, trình tìm kéo sẽ không tự động lại lập chỉ mục cho nguồn OER. Để đảm bảo rằng các thay đổi được tìm kéo và đầy đủ lại chỉ mục, phải yêu cầu một lập lại chỉ mục của trang. Nội dung trang được tìm kéo lại và lại chỉ mục sao cho có thể bắt đầu sử dụng các thuộc tính được quản lý trong truy vấn, quy tắc truy vấn và hiển thị mẫu.

"Nếu tạo một Index trên cột khóa chính và sau đó tìm kiếm một dòng dữ liệu dựa trên một trong các giá trị của cột này:

- Đầu tiên SQL Server sẽ tìm giá trị này trong Index.

- Sau đó sử dụng Index để nhanh chóng xác định vị trí của dòng dữ liệu cần tìm.

Các loại Index gồm có:

Clustered Index: lưu trữ và sắp xếp dữ liệu vật lý trong table hoặc view dựa trên các giá trị khóa của chúng. Các cột khóa này được chỉ định trong định nghĩa index. Mỗi table hoặc view chỉ có duy nhất một Clusterd Index vì bản thân các dòng dữ liệu được lưu trữ và sắp xếp theo thứ tự vật lý dựa trên các cột trong loại Index này.

Khi dữ liệu trong table hoặc view cần được lưu trữ và sắp xếp theo một thứ tự nhất định chính là lúc cần dùng đến Clustered Index. Một bảng có một Clusted Index thì table được gọi là Clustered Table. Nếu không, các dòng dữ liệu của bảng được lưu trong một cấu trúc không được sắp xếp gọi là HEAP.

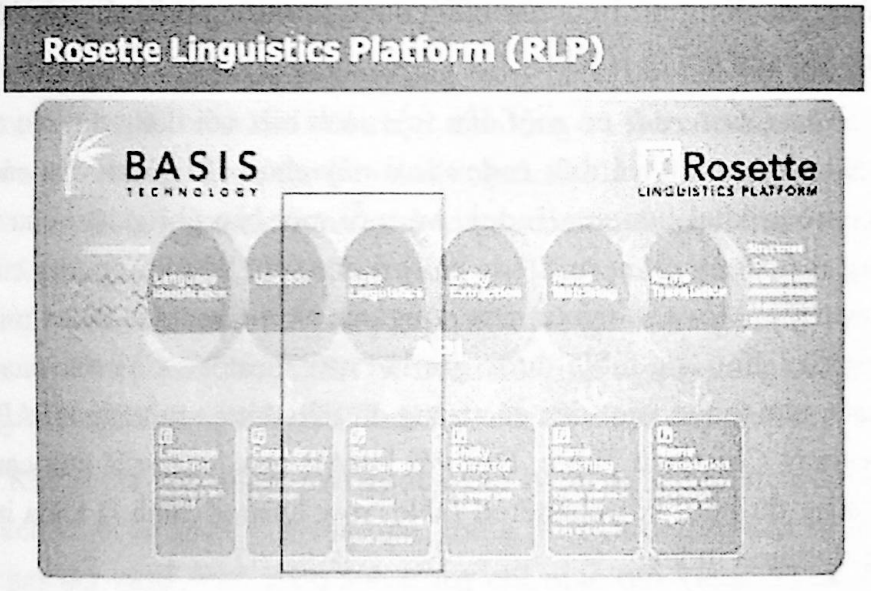
Non-Clustered: có một cấu trúc tách biệt với dòng dữ liệu trong table hoặc view. Mỗi một Index loại này chứa các giá trị của các cột khóa trong khai báo của Index, và mỗi một bản ghi giá trị của khóa trong index này chứa một con trỏ tới dòng dữ liệu tương ứng của nó trong table. Mỗi con trỏ từ một dòng của Non-Clustered Index tới một dòng dữ liệu trong table được gọi là "row locator". Cấu trúc của row locator phụ thuộc vào việc các trang dữ liệu được lưu trong HEAP hay trong một Clustered Table. Đối với HEAP, row locator là một con trỏ tới dòng dữ liệu, với clustered table, row locator chính là khóa index của clustered index.

Unique Index: Là kiểu Index dùng để đảm bảo tính duy nhất trong các cột được tạo Index. Nếu Index loại này được tạo dựa trên nhiều cột, thì tính duy nhất của giá trị được tính trên tất cả các cột đó, không chỉ riêng rẽ từng cột.

Composite Index: Là kiểu Index có nhiều hơn 1 cột. Trong SQL Server 2005 và 2008, có thể có đồng thời tối đa 16 cột trong một Index, miễn là kích thước của Index không vượt quá giới hạn 900 byte. Cả hai kiểu index cơ sở là Clustered Index và Non Clustered Index cũng có thể đồng thời là là kiểu Composite Index." (xem slide bài giảng thiết kế cơ sở dữ liệu, Đỗ Thị Mai Hường).

Lập chỉ mục cho các từ khi chúng xuất hiện chính xác trong tìm kiếm. Chỉ ra và nhập các lĩnh vực trên chỉ mục. Do đó cần sử dụng các từ vựng có kiểm soát. Không sử dụng các tiền tố và hậu tố. Ví dụ như trong tiếng Anh, không dùng các mạo từ như: *a, an, the*... Trong tiếng Pháp không dùng: *un, une, des, le, la, les*... trong các từ chỉ mục. Vì vậy, cần thiết phải lập từ điển hỗ trợ nhằm bảo đảm tính thống nhất. Với tài liệu tiếng nước ngoài, hiện nay nhiều thư viện trên thế giới đang sử dụng công nghệ Rosette Linguistics Platform để xử lý việc tách từ

tự động cho các ngôn ngữ. Đây là công nghệ được thiết kế cho các hệ thống quy mô lớn để xác định, phân loại, phân tích, lập chỉ mục và tìm kiếm văn bản bằng các ngôn ngữ châu Á, châu Âu.



Mô hình Rosette Linguistics Platform

Nguồn truy cập http://lucenevietnam.blogspot.com/2012/06/qua-trinh-lap-chi-muc-voi-thu-vien.html ngày 30/07/2017/

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG LẬP CHỈ MỤC OER

Trong một số trường hợp khi đặt chỉ mục, mô tả, định dạng tập tin... sẽ gặp phải một số vấn đề liên quan đến việc chuyển dữ liệu.

Nhắc đến việc lập chỉ mục đối với OER, ta sẽ nghĩ ngay đến google bởi google đang là công cụ hỗ trợ tìm kiếm mạnh nhất hiện nay. Index google là quá trình lưu lại số liệu, dữ liệu từ các website được các máy nhện thu thập, lưu lại trong cơ sở dữ liệu của google. Nếu lập chỉ mục trên google, các chỉ mục này được thống kê thành danh sách và khi tìm kiếm sẽ dễ dàng nhận được kết quả. Tuy nhiên, máy nhện chỉ làm nhiệm vụ thu thập về, nên kết quả tìm thường không chính xác hoặc không như mong muốn của người tìm.

Tóm lại, OER vẫn là chủ đề đang được nghiên cứu để đưa vào ứng dụng trong giảng dạy tại Việt Nam. Để OER đi vào thực tiễn, rất cần

sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều tổ chức ở mọi lĩnh vực và trong đó không thể thiếu ngành thông tin – thư viện. Ngành thông tin – thư viện cần nghiên cứu để việc xử lý, sắp xếp nguồn tài nguyên này, tạo thuận lợi cho người dùng trong việc khai thác và sử dụng hiệu quả để từ đó không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia (2017), *Thuyết minh tiêu chuẩn kỹ thuật tạo lập chỉ mục (dùng cho metadata và tài liệu toàn văn)*
2. Đỗ Thị Mai Hường (2016), *Tập bài giảng thiết kế cơ sở dữ liệu,* Khoa Thông tin, Học viện Kỹ thuật Quân sự.
3. Bourda Yolaine (2004), *Pourquoi indexer les resources pedagogiques numériques?,*
4. Commonwealth (2015), *Lignes directrices pour les resources éducatives libres (REL) dans l'enseignement supérieure*
5. Grégoire, Robert (2016), *Référentiel de compétences REL (resources éducatives libres)*, Paris, 2016.

CẤU TRÚC PHÂN QUYỀN TRÊN PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE VỚI BẢN QUYỀN TÀI LIỆU TRONG XÂY DỰNG THƯ VIỆN SỐ

ThS. Phạm Quang Quyền[1]

NỘI DUNG

Khi xuất hiện các dịch vụ thư viện hiện đại, trong đó dịch vụ cung cấp tài liệu toàn văn - thư viện số đã mang lại những lợi ích thiết thực cho cả cộng đồng, dịch vụ này đã khắc phục hoàn toàn được giới hạn về không gian và thời gian sử dụng thông tin, tài liệu. Thời gian qua các thư viện, trung tâm thông tin trên toàn thế giới đã và đang tìm kiếm giải pháp để xây dựng, triển khai duy trì hoạt động của dịch vụ thư viện số. Với những hiệu quả của thư viện số, đã đem đến cho hoạt động thông tin thư viện của các quốc gia trên thế giới xích lại gần nhau hơn, không còn khoảng cách và sự khác biệt. Các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chuyên môn đã và đang hoàn thiện trên bình diện quốc tế.

Trong quá trình xây dựng triển khai dịch vụ thư viện số các đơn vị đã gặp không ít những khó khăn như vấn đề kỹ thuật, vấn đề tài chính, vấn đề bản quyền,... đây cũng chính là những rào cản lớn trong quá trình xây dựng, triển khai và phát triển dịch vụ thư viện số.

Đối với các tài liệu số việc nhân bản hoàn toàn rất dễ dàng và nhanh chóng. Vì vậy, để đảm bảo xây dựng phát triển dịch vụ thư viện số đi đôi với việc đảm bảo về quyền tác giả với quyền sở hữu tác phẩm gần như gặp nhiều khó khăn trong việc phân định và đặc biệt là so với tài liệu dạng in truyền thống, vấn đề bản quyền tài liệu truyền thống gần như không gặp quá nhiều khó khăn nhưng đối với tài liệu số thì lại khác

1 Trường Đại học Nội vụ.

- có một khó khăn rất lớn trong việc triển khai phục vụ bạn đọc với việc đảm bảo về bản quyền tài liệu trong dịch vụ thư viện số.

Để làm sáng tỏ hơn về vấn đề này và cung cấp thêm thông tin để các thư viện triển khai dịch vụ thư viện số, bài viết sẽ phân tích một số phương diện liên quan đến các văn bản pháp luật có tác động chi phối đến việc bảo vệ bản quyền tài liệu và tài liệu số; đồng thời phân tích những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, xem xét về kỹ thuật phân quyền người dùng trên phần mềm mã nguồn mở DSpace để đưa ra một số phương pháp về vấn đề bảo đảm bản quyền tài liệu trên dịch vụ thư viện số.

Vấn đề bản quyền tài liệu, có thể phân chia thành hai loại chính như sau:

- Tài liệu không thuộc diện bảo vệ bản quyền (Out-of-copyright)

Đây là nhóm các tài liệu mang tính chất cần thiết phổ biến đến đông đảo mọi người, mang tính chất công chúng rộng rãi, một số nhóm tài liệu như sau:

+ Tài liệu được ban hành bởi Chính phủ: như văn bản pháp qui, số liệu thống kê, tài liệu phổ biến thực thi pháp luật và các tài liệu được liệt kê trong Mục 1, Điều 15, Chương 1, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005.

+ Tài liệu đã thuộc về công chúng (Public domain): Đó là các tài liệu có bản quyền nhưng đã hết thời hạn bảo hộ quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản đối với tác phẩm, trong khoản a, b, Điều 27, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam qui định: "...Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết".

- Nhóm tài liệu được bảo vệ theo luật bản quyền

Nguyên tắc chung nhất trong xây dựng luật về vấn đề sở hữu trí tuệ, bản quyền, đó là xây dựng những công cụ pháp lý nhằm điều chỉnh, cân bằng lợi ích giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với lợi ích của xã hội

để đảm bảo mối tương quan về quyền lợi giữa các bên. Trong đó, chính sách nhà nước trong việc thực hiện nguyên tắc này thể hiện rõ nhất đó là vấn đề sao chép tác phẩm. Thời gian qua, Việt Nam cũng đã và đang dần hòa nhập với quốc tế về lĩnh vực này như tham gia một loạt các điều ước quốc tế đa phương, song phương về quyền tác giả như: Công ước Berne; Công ước Geneva, Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS),... Với môi trường hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng trên nhiều phương diện, trong đó có văn hóa và giáo dục. Vì vậy, chúng ta cần có những nhận thức đúng và đủ trong giai đoạn hiện nay về quyền sao chép tác phẩm phục vụ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở đào tạo.

Điều 9 Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật qui định: "Tác giả có các tác phẩm văn học, nghệ thuật được Công ước này bảo hộ, được hưởng độc quyền cho phép sao in các tác phẩm đó dưới bất kỳ phương thức hay hình thức nào" (*Văn kiện công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật*, 1971), và danh mục các tác phẩm văn học nghệ thuật cũng được Công ước Berne liệt kê trong Điều 2. Đối với quy định của phát luật Việt Nam, quyền sao chép tác phẩm được quy định tại Bộ luật Dân sự và Luật sở hữu trí tuệ năm 2005. Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ đều quy định một trong những quyền tài sản của tác giả được pháp luật bảo hộ là quyền sao chép tác phẩm. Pháp luật Việt Nam định nghĩa quyền sao chép tác phẩm là "quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao của tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử". Thuật ngữ "sao chép" được giải thích là "tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử".

Đối với việc phát triển nguồn lực thông tin - tài liệu điện tử trên các thư viện số của các cơ sở đào tạo đại học hiện nay đã và đang trên đà phát triển mạnh mẽ và các cơ sở đào tạo đã có những quan tâm đặc biệt đến vấn đề bản quyền, các nguồn tin điện tử mở (học liệu mở) đã được đề cập và xem xét trên nhiều phương diện hơn và đặc biệt là phương

diện bản quyền tài liệu. Về vấn đề này, chúng ta có thể xem xét kỹ hơn trong Điều 25, Luật sở hữu trí tuệ quy định một trong những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao là "tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân" và "sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu". Kết hợp với Điều 25, Nghị định 100/2006/NĐ-CP giải thích thêm: "tự sao chép một bản quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ áp dụng đối với trường hợp nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân, không nhằm mục đích thương mại" (*Luật sở hữu trí tuệ*, 2005). Vì vậy, theo các văn bản qui định nêu trên, chúng ta thấy rõ một điểm: đó là, khi xây dựng thư viện số - phục vụ các tài liệu số cho cộng đồng, "sao chép một bản" nhằm mục đích nghiên cứu thì không vi phạm vào qui định về bản quyền tài liệu. Tuy nhiên, do đặc thù tài liệu số, việc nhân bản một hay nhiều bản thì rất khó kiểm soát, việc phát tán phân phối tài liệu số rất nhanh. Một tài liệu khi đã được đưa lên mạng, người quản trị phát hiện có vấn đề đối với tài liệu đó và xóa khỏi hệ thống thì không có nghĩa rằng, tài liệu đó đã tuyệt đối bị dừng hẳn mà có thể đã có những tổ chức, cá nhân khác sao lưu và phát tán tiếp qua nhiều kênh khác nhau.

Dựa vào những phân tích nêu trên, chúng ta thấy rằng việc xây dựng các thư viện số, cần thiết phải đảm bảo ít nhất hai khu vực: (Vân, 2011)

- Khu vực các tài liệu không thuộc diện bảo vệ bản quyền: Nghĩa là, các tài liệu đó được lưu trữ, cập nhật, phổ biến cho mọi thành viên trong xã hội. Trên phương diện kỹ thuật, đó là cung cấp toàn văn cho mọi thành viên truy cập (khách vãng lai - Anonymous);

- Khu vực các tài liệu được bảo vệ theo luật bản quyền: Nghĩa là, về vấn đề kỹ thuật phân quyền cho các thành viên truy cập, sử dụng thư viện số đối với khu vực tài liệu nội sinh của cơ quan, đơn vị. Ngoài việc xin ý kiến của các tác giả, các thư viện số của từng đơn vị cần "khóa" chức năng xem và download toàn văn các tài liệu nội sinh của đơn vị đối với khách vãng lai.

Các phần mềm thư viện số thời gian qua đã tập trung nghiên cứu hoàn thiện nhiều phân hệ (môđun) khác nhau, trong đó có chức năng

phân quyền. Trong khuôn khổ bài viết, nhóm tác giả đề cập một số khía cạnh phân quyền trên phần mềm DSpace.

Số lượng các thư viện trên thế giới cũng như tại Việt Nam chuyển dịch và sử dụng mới DSpace cũng đang có xu hướng tăng lên đáng kể (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ các đơn vị sử dụng DSpace

DSpace là phần mềm quản trị bộ sưu tập số mã nguồn mở ra đời và phát triển từ những năm 2000, đến nay, đã khẳng định được vị trí của phần mềm trên trường quốc tế. Với những ưu điểm mà phần mềm mang lại cho các thư viện và trung tâm thông tin, ngoài các chức năng khác, chúng ta nhận thấy đó là chức năng phân quyền của phần mềm. Cấu trúc phân quyền cơ bản của DSpace gồm cấp các quyền cho Đơn vị/Bộ sưu tập/Một tài liệu/Một tệp tin. Ngoài ra, đối với đối tượng người dùng cũng phân quyền cho Nhóm/thành viên trong nhóm. Các quyền (chính sách) của quá trình phân quyền trong DSpace cũng rất phong phú, cụ thể gồm các quyền sau:

- Quyền 1: **READ**: Quyền được phép xem thông tin Đơn vị, Đơn vị con, Bộ sưu tập, Biểu ghi tài liệu;

- Quyền 2: **WRITE**: Quyền được chỉnh sửa, thay đổi thông tin Đơn vị, Đơn vị con, Bộ sưu tập, Biểu ghi tài liệu;

- Quyền 3: **ADD**: Quyền được thêm Đơn vị, Đơn vị con, Bộ sưu tập và thêm Biểu ghi tài liệu;

- Quyền 4: **REMOVE**: Quyền được xóa Đơn vị, Đơn vị con, Bộ sưu tập và xóa Biểu ghi tài liệu;

- Quyền 5: **ADMIN**: Quyền quản trị Đơn vị, Bộ sưu tập, Biểu ghi tài liệu;

- Quyền 6: **DEFAULT_ITEM_READ**: Quyền được đọc thông tin của biểu ghi tài liệu.

- Quyền 7: **DEFAULT_BITSTREAM_READ**: Quyền được phép đọc và tải tệp tin trong biểu ghi tài liệu;

Trong 7 quyền được cấp bởi DSpace nêu trên, chú ý quyền số 6 và số 7 là hai quyền phải được thiết lập trong tất cả các bộ sưu tập. Đối với các tài liệu nội sinh không cho phép khách vãng lai có thể đọc được toàn văn hoặc download tài liệu, người nhập dữ liệu lên hệ thống phải bỏ quyền **DEFAULT_BITSTREAM_READ** đối với tệp tin toàn văn trong tài liệu.(*Digital Resource Commons Authorization - Creating and Modifying Groups, users, and Permissions*, không ngày).

Kỹ thuật phân quyền như vậy, DSpace cho phép cán bộ thư viện quản trị hệ thống thư viện số có thể cấp quyền với nhiều mức độ khác nhau cho cả 2 nhóm đối tượng: ***Bạn đọc*** và ***tài liệu số***, các kỹ thuật phân quyền trên DSpace cũng dựa trên công nghệ LDAP – một trong những kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm hạn chế tối đa sự tấn công "hack" thông thường. Sau đây xin giới thiệu sơ lược với bạn đọc một ví dụ minh chứng về phân quyền tài liệu trên DSpace (version 5.6) được áp dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

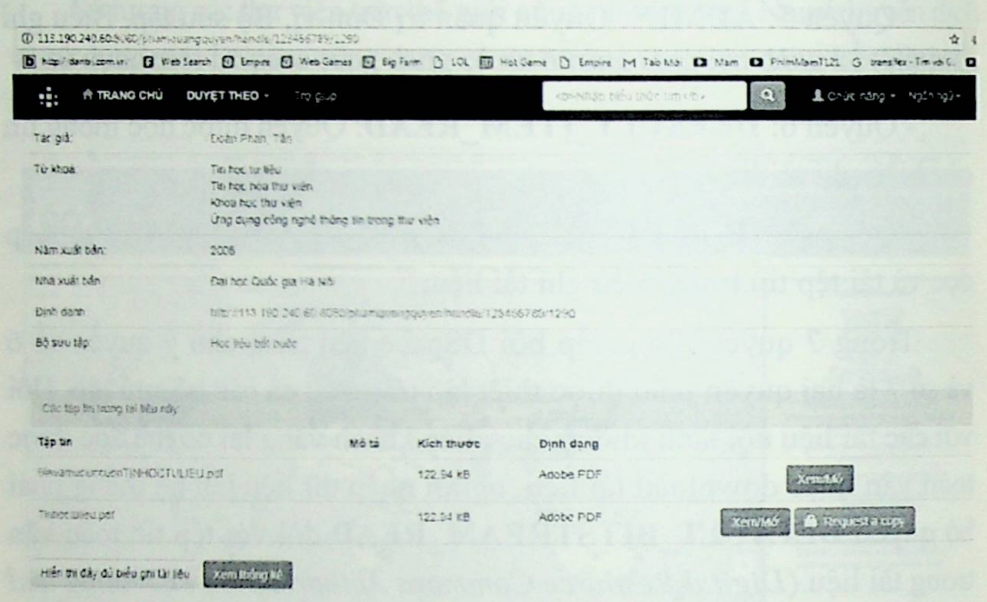
Khi truy cập vào biểu ghi tài liệu, 01 biểu ghi tài liệu có thể có 1 hoặc nhiều tệp tin tài liệu khác nhau.

Sau đây là ví dụ về một biểu ghi tài liệu về cuốn: **"Tin học tư liệu"** của tác giả **PGS. TS. Đoàn Phan Tân**, địa chỉ truy cập:

http://113.190.240.60:8080/phamquangquyen/handle/123456789/1290

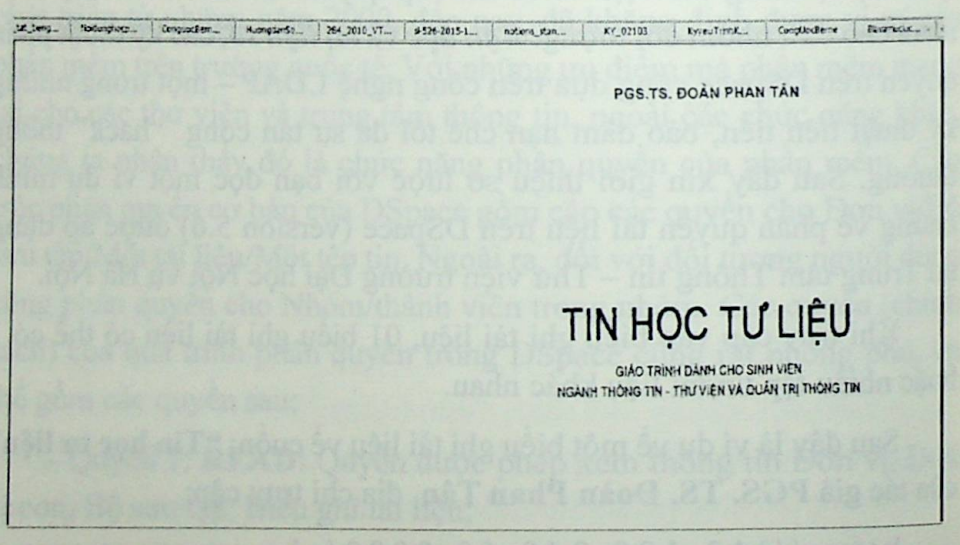
Biểu ghi này gồm 02 tệp tin (01 tệp tin lưu Bìa và mục lục cuốn tài liệu, 01 tệp tin chứa toàn bộ nội dung tài liệu)(Hình 1.2). Tài liệu được cấp quyền như sau: Mọi thành viên truy cập (khách vãng lai –

anynomous) đều có thể có quyền đọc tệp tin thứ nhất, tệp tin thứ 2 chứa toàn văn thì phải đăng nhập mới được phép xem tài liệu.



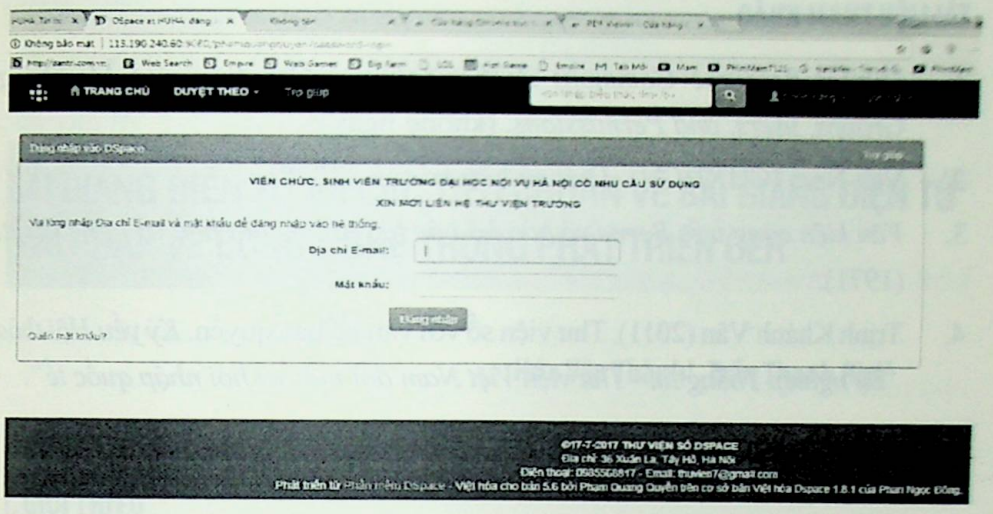
Hình 1.2. Giao diện biểu ghi tài liệu trong DSpace gồm 2 tệp tin tài liệu

Kích vào nút **Xem/Mở** của tài liệu thứ nhất, kết quả như sau (Hình 1.3):



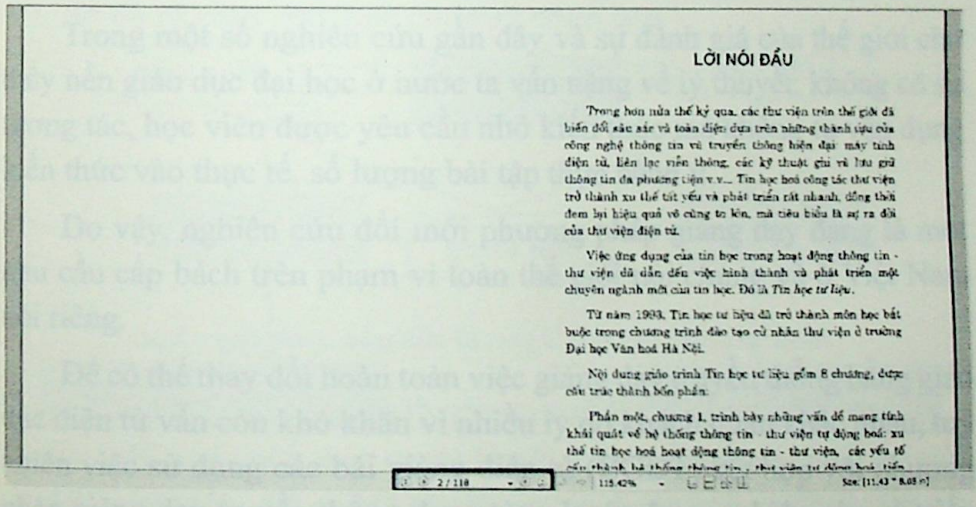
Hình 1.3. Giao diện khách truy cập có thể xem được bìa và mục lục tài liệu

Kích vào nút **Xem/Mở** của tệp tin thứ 2, kết quả như sau (Hình 1.4):



Hình 1.4. Giao diện khách truy cập không được đọc toàn văn

Nếu bạn đọc có tài khoản thư viện số, trong giao diện này, đăng nhập vào hệ thống sẽ có quyền đọc toàn văn tài liệu (Hình 1.5).


LỜI NÓI ĐẦU

Trong hơn nửa thế kỷ qua, các thư viện trên thế giới đã biến đổi sâu sắc và toàn diện dựa trên những thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại: máy tính điện tử, liên lạc viễn thông, các kỹ thuật ghi và lưu giữ thông tin đa phương tiện v.v... Tin học hoá công tác thư viện trở thành xu thế tất yếu và phát triển rất nhanh, đồng thời đem lại hiệu quả vô cùng to lớn, mà tiêu biểu là sự ra đời của thư viện điện tử.

Việc ứng dụng của tin học trong hoạt động thông tin - thư viện đã dẫn đến việc hình thành và phát triển một chuyên ngành mới của tin học. Đó là *Tin học tư liệu*.

Từ năm 1993, Tin học tư liệu đã trở thành môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân thư viện ở trường Đại học Văn hoá Hà Nội.

Nội dung giáo trình Tin học tư liệu gồm 8 chương, được cấu trúc thành bốn phần:

Phần một, chương I, trình bày những vấn đề mang tính khái quát về hệ thống thông tin - thư viện tự động hoá: xu thế tin học hoá hoạt động thông tin - thư viện, các yếu tố

Hình 1.5. Bạn đọc đăng nhập để đọc toàn văn

Với kỹ thuật phân quyền được thiết kế trong phần mềm DSpace có cấu trúc như vậy phù hợp với mục đích góp phần bảo vệ quyền tác giả, quyền bản quyền cho các tài liệu được đưa lên hệ thống thư viện số, đồng thời vẫn đảm bảo cho phép sử dụng phổ biến công cộng đối với các tài liệu cần phổ biến pháp luật và các tài liệu không thuộc diện bảo hộ bản quyền khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Digital Resource Commons Authorization - Creating and Modifying Groups, users, and Permissions*. (không ngày).
2. Việt Nam (CHXHCN). *Luật sở hữu trí tuệ*. (2005).
3. *Văn kiện công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật*. (1971).
4. Trịnh Khánh Vân (2011). Thư viện số với vấn đề bản quyền. *Kỷ yếu Hội thảo "Sự nghiệp Thông tin - Thư viện Việt Nam đổi mới và hội nhập quốc tế"*.

BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ VÀ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ GIẢI PHÁP VỀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN OER

Hứa Văn Thành[1], Trần Thanh Phú[1]

I. GIỚI THIỆU

Ngày nay, sự bùng nổ công nghệ trong lĩnh vực CNTT làm cho số lượng tri thức nhân loại tăng lên một cách nhanh chóng thì phương pháp dạy học phấn trắng, bảng đen không thể đáp ứng được, hệ thống bài giảng cũ trước đây phải được thay thế bằng hệ thống bài giảng điện tử.

Trong một số nghiên cứu gần đây và sự đánh giá của thế giới cho thấy nền giáo dục đại học ở nước ta vẫn nặng về lý thuyết, không có sự tương tác, học viên được yêu cầu nhớ kiến thức mà không tự vận dụng kiến thức vào thực tế, số lượng bài tập thực hành ít,...

Do vậy, nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy đang là một nhu cầu cấp bách trên phạm vi toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Để có thể thay đổi hoàn toàn việc giảng dạy truyền thống bằng giáo dục điện tử vẫn còn khó khăn vì nhiều lý do khách quan khác nhau, tuy nhiên việc sử dụng các bài giảng điện tử (BGĐT) kết hợp với phương pháp giảng dạy truyền thống đang từng bước được nghiên cứu và triển khai ứng dụng, bước đầu đã mang lại một số kết quả khả quan. Sau đây là một số hướng nghiên cứu về BGĐT hiện nay:

- Ứng dụng Công nghệ hội tụ đa phương tiện (Multimedia convergence technology) để xây dựng trạm học tập tương tác, lớp học ảo, xây dựng mạng trực tuyến (Training-on-line) huấn luyện từ xa qua mạng máy tính.

1 Trung tâm hỗ trợ học tập – TVĐT Trường CĐSP TT Huế.

- Xây dựng phầm mềm dạy học các môn học trên đĩa CD - ROM phục vụ cho việc học viên tự động học trên máy tính.

- Xây dựng BGĐT tạo Website riêng trên mạng phục vụ dạy học trực tuyến.

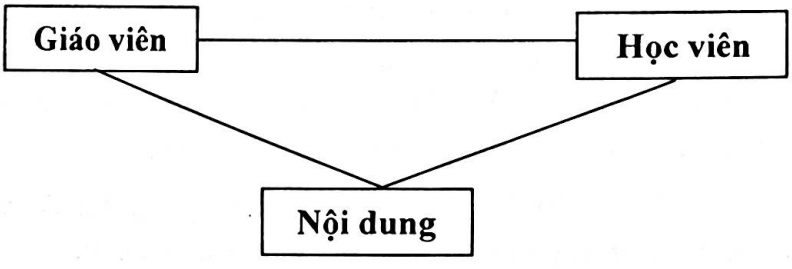
- Mô phỏng các thí nghiệm ảo, phòng thí nghiệm ảo, phòng thực hành ảo trên máy tính phục vụ học tập.

- Thiết kế BGĐT bằng phần mềm mô phỏng trên máy tính hỗ trợ cho phương pháp giảng dạy truyền thống.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ

1. Sơ đồ giao diện hệ thống

Quá trình dạy – học là hệ thống tác động qua lại giữa giáo viên và học viên, dưới sự điều khiển của giáo viên, học viên tích cực lĩnh hội những tri thức khoa học, kỹ năng và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

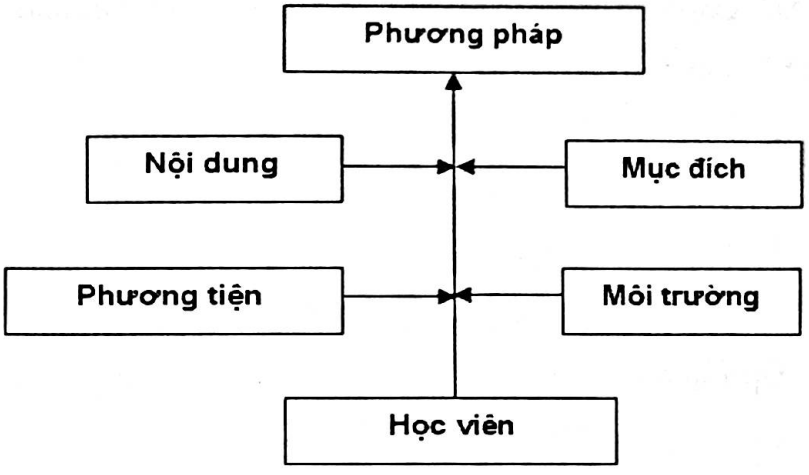


Hình 1: Sơ đồ cấu trúc 3 yếu tố của quá trình dạy – học

Giáo viên không tác động trực tiếp đến học viên mà thông qua yếu tố trung gian là nhận thức (nội dung) trong hoạt động học. Học viên là chủ thể tác động, còn nội dung tài liệu là khách thể, đối tượng chịu sự tác động của học viên trong hoạt động học; khi học viên tác động vào nội dung thì yếu tố trung gian là nhân cách cộng sự giúp cho học viên chiếm lĩnh khái niệm khoa học dễ dàng và có kết quả.

2. Sơ đồ hệ dạy học hiện đại

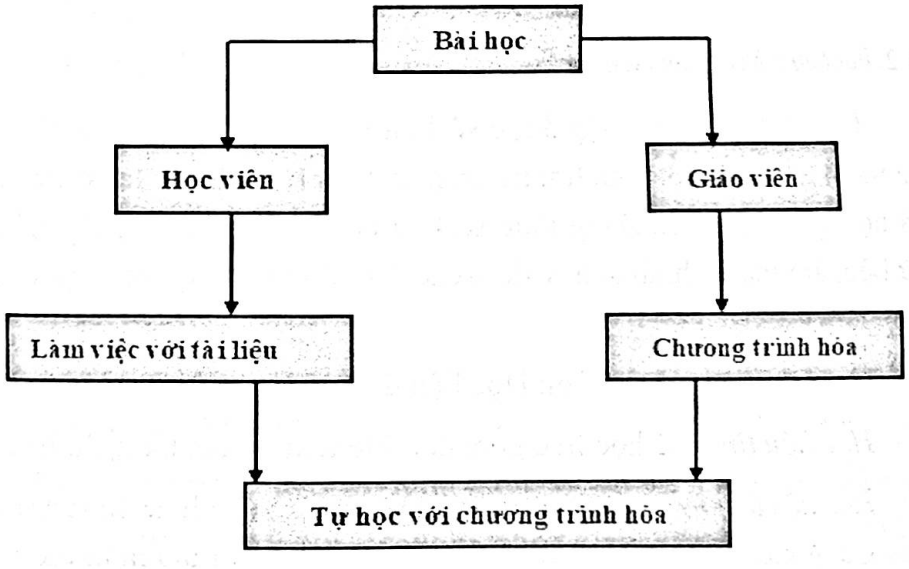
Hoạt động dạy – học hiện đại cũng được diễn ra trong môi trường, với các mục đích được đặt ra, dựa vào các phương tiện và phương pháp dạy học khác nhau.



Hình 2: Sơ đồ cấu trúc các yếu tố tương tác của quá trình dạy – học

Vai trò của CNTT trong quá trình dạy – học được xác định thông qua yếu tố phương tiện. Hệ thống máy tính, chương trình máy tính được sử dụng làm phương tiện để chuyển tải tri thức đến học viên.

Sơ đồ tổ chức dạy học chương trình hóa



Hình 3. Sơ đồ dạy học chương trình hóa.

2.1. Kịch bản (giáo án chương trình hóa)

- Tư tưởng giải thuật, cơ sở là dạy học chương trình hóa.
- Quá trình dạy M được chia nhỏ thành các giai đoạn $M_{i=1 \ldots k}$

- Mỗi giai đoạn M_i hoàn thành việc dạy một lượng tri thức nhỏ N_i.

• **Mô đun dạy học**

Quá trình dạy M được chia nhỏ $M_1, M_2, \ldots, M_k$

M_i: Một mô đun dạy học

T_i: Tập các hoạt động của giáo viên để dạy N_i

H_i: Tập các hoạt động của học viên để học N_i

Q_i: Tập các câu hỏi xác định N_i, để kiểm tra đánh giá

$$M_i = N_i + T_i + H_i + Q_i$$

Kịch bản là sự mô tả các mô đun dạy học và xác định tiến trình thực hiện các mô đun đó, là bản thiết kế thể hiện tất cả chiến lược sư phạm của người thầy giáo.

• **Sơ đồ tổ chức dạy học.**

Bài học → Giảng viên → Tài liệu+ Chương trình hóa → Kịch bản → Sinh viên

2.2. Học liệu điện tử - Courseware

Là các tài liệu học tập được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và một kịch bản nhất định lưu trữ trên máy tính nhằm phục vụ việc dạy và học qua máy tính. Dạng thức số hóa có thể là văn bản, slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video, các ứng dụng tương tác,...và có thể tổng hợp các dạng trên.

Học liệu điện tử bao gồm: Học liệu tĩnh và Học liệu đa phương tiện.

Học liệu tĩnh: Là học liệu gồm các file text, slide, bảng dữ liệu,...

Học liệu đa phương tiện: Bao gồm các file âm thanh để minh họa hay diễn giảng kiến thức hoặc các file flash hoặc tương tự tạo ra từ các phần mềm đồ họa để mô phỏng kiến thức. Các file video clip được lưu trữ trong các định dạng mpeg, avi hay các định dạng có hiệu ứng tương tự.

2.3. Bài giảng điện tử (BGĐT)

Là tập hợp các học liệu điện tử được tổ chức theo một kết cấu sư phạm để có thể cung cấp kiến thức và kỹ năng cho học viên một cách có

hiệu quả thông qua sự trợ giúp của các phần mềm quản lý học tập (LMS – Learning Management System). Thông thường BGĐT bắt buộc phải có các học liệu điện tử đa phương tiện tối thiểu từ 20% đến 30%. Bài giảng điện tử tương ứng với một học phần nội dung hoặc một môn cụ thể.

➢ **Yêu cầu chính của một BGĐT:**

• Nội dung giàu tính đa phương tiện..

• Đảm bảo sự tương tác học viên – kiến thức.

• Có thể được sử dụng lại, dễ dàng chia sẻ nội dung tương thích với các hệ thống, có nền tảng khác nhau.

III. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA HỌC LIỆU

1. Thành phần của học liệu

Có 8 thành phần hợp thành một học liệu đầy đủ, bao gồm:

1. Tổ chức (hình thức) của môn học
2. Thông tin chung
3. Các câu hỏi
4. Bài tự kiểm tra (self - test)
5. Kiến thức lý thuyết
6. Thuật ngữ, từ khoá
7. Các bài tập
8. Dàn bài, đề cương

Trong thực tiễn, tuỳ theo từng môn học cụ thể mà sẽ có thể không cần đến một số thành phần phụ như bài tự kiểm tra, thuật ngữ, từ khoá và các bài tập (4, 6, 7), những thành phần còn lại (1, 2, 3, 5, 8) được coi là tối thiểu và bắt buộc phải có mặt trong học liệu.

2. Yêu cầu chung của một học liệu

2.1. Chuẩn bị kịch bản

• Chuẩn bị nội dung: Tập N

• Chia nhỏ kiến thức theo kiểu chương trình hóa: Các tập $N_1, N_2, ..., N_k$ và các câu hỏi tương ứng $Q_1, Q_2, . . ., Q_k$.

• Xây dựng tập hoạt động của giáo viên và học viên: Tập $T_1, T_2, ..., T_k$ và $H_1, H_2, . . ., H_k$.

Kết quả có kịch bản $\{Mi\}_{i=1..k}$

2.2. Xây dựng kịch bản

Bảng 1. Xây dựng kịch bản học liệu

Tên chương bài (số hiệu trang, tài liệu cần tham khảo)					
Chủ đề, đề mục diễn giảng:					
STT trang màn hình trong chương bài:					
TT	Nội dung hình ảnh	Lời giảng	Thời gian dự tính	Hiệu ứng hình ảnh	Mô tả màn hình

Các hoạt động tương đương

Giảng viên		**Máy tính**
Nêu vấn đề	□	Câu hỏi trắc nghiệm
Diễn giảng	□	Kích hoạt file âm thanh
Viết bảng	□	Show text trên màn hình
Các hoạt động khác	□	Kích hoạt học liệu đa phương tiện tương ứng

2.3. Tiêu chí cần thiết của một học liệu

1. Thể hiện rõ ràng mục tiêu học tập.

2. Thể hiện những điều kiện tiên quyết khi tham gia khóa học.

3. Có những thông tin mô tả tóm tắt về nội dung một học liệu.

4. Cấu trúc rõ ràng, logic.

5. Có nội dung chính xác, phù hợp với mục tiêu học tập.

6. Hướng dẫn học viên bắt đầu học từ đâu, tiến hành học tập bằng cách như thế nào và được học trong điều kiện nào.

7. Học viên được học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

8. Đảm bảo tính tương tác giữa nội dung kiến thức và học viên, cho phép học viên hình thành một số kỹ năng điển hình.

9. Có tài liệu tham khảo, bài tập cũng cố kiến thức và bài tập nâng cao kỹ năng cho từng nội dung kiến thức.

10. Tài nguyên học tập đa dạng, phong phú, hợp lý.

2.4. Tiêu chí đánh giá

1. Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, dễ dàng khi duyệt qua nội dung học tập.

2. Thể hiện được mối quan hệ học tập giữa một học liệu điện tử với các hình thức học tập truyền thống khác.

3. Cải thiện phương pháp dạy học bằng cách tích hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực, hiện đại nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người tham gia khóa học.

4. Qua đó, học viên có thể tự đánh giá mức độ tiến bộ của mình trong quá trình học tập.

5. Giúp cho các học viên sau khi hoàn thành việc tiếp nhận nội dung kiến thức hoàn thành được những bài tập vận dụng, bài tập nâng cao.

2.5. Cấu trúc một học liệu

Có nhiều cách để thể hiện cấu trúc của một học liệu, nhưng chúng ta có thể hình dung cấu trúc của một học liệu gồm các phần sau đây:

Thông tin chung về khóa học:

Thể hiện những thông tin cơ bản về khóa học. Những thông tin này được học viên tham khảo đầu tiên khi bắt đầu khóa học, họ có thể lược bớt những kiến thức đã biết và tập trung vào những nội dung kiến thức mới của bài học. Bao gồm:

- Tên khóa học
- Người xây dựng
- Số đơn vị học trình

- Mục tiêu
- Nội dung tóm tắt
- Điều kiện tiên quyết
- Đánh giá môn học
- Cấu trúc học liệu
- Hoạt động học tập

Tài liệu hướng dẫn học tập

Đảm bảo tính tự học của học viên, nội dung phần hướng dẫn học tập gồm:

- Giới thiệu, cách thức di chuyển qua từng nội dung học tập
- Hướng dẫn cụ thể một số hoạt động học tập
- Thông tin về kế hoạch học tập

Nội dung khóa học

Đây là nội dung chính của một học liệu điện tử. Thường được thể hiện dưới dạng cây thư mục từng nội dung kiến thức theo từng đề mục.

Tài liệu tham khảo chung

- Dưới dạng tài liệu in ấn
- Tài liệu trên mạng

IV. CÁC CHUẨN VỀ BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ

1. Vai trò

Nhà trường và các tổ chức CNTT trong nền giáo dục hiện đại sẽ phải chịu trách nhiệm về những việc sau đây:

- Mua, đặt hàng các nội dung học dạng số hoá
- Phát triển các sản phẩm nội dung học
- Chọn lựa các hệ thống quản lý học (LMS)
- Chọn lựa các công cụ sản xuất nội dung
- Phát triển LMS và hệ thống quản lý nội dung (LCMS)

Quá trình thực hiện những nhiệm vụ trên tất nhiên liên quan chặt chẽ đến chuẩn hoá e-Learning. Mặc dù các chuẩn e-Learning còn chưa ổn định nhưng trong thời điểm này thì nó chính là nền tảng để chúng ta có thể đi tới thống nhất. Vì vậy chúng ta cần có định hướng nhanh chóng về các chuẩn và những nội dung học do ta tự phát triển hoặc mua sắm đã phải tuân thủ các chuẩn quan trọng. Kể cả các hệ thống LMS/LCMS cũng phải tuân thủ chuẩn, mặc dù nếu thực hiện được chuẩn hoá nội dung học thì sẽ có thể thay đổi môi trường quản lý (LMS/LCMS) mà vẫn sử dụng được những nội dung đã có.

Đối với nhà cung cấp các sản phẩm e-Learning thì phải biết tầm quan trọng của chuẩn vì hầu hết người dùng đều muốn có những sản phẩm tuân thủ chuẩn.

2. Các chuẩn e-Learning hiện hành

Hiện nay, trong tất cả các quan hệ của một hệ thống e-Learning đều có thể áp dụng các chuẩn tương ứng để thống nhất cho tất cả quá trình sản xuất, học tập, quản lý hoặc tương tác với các thành phần trong hệ thống. Trong giáo dục một số chuẩn càng ngày càng được chấp nhận rộng rãi, tuy nhiên việc tồn tại song song khá nhiều chuẩn e-Learning khác nhau có thể gây khó cho việc theo dõi và áp dụng chúng. Vì vậy, trước tiên chúng ta cần biết phân biệt chúng qua các nhóm chuẩn như sau:

Nhóm thứ nhất: cho phép ghép các học liệu tạo bởi các công cụ khác nhau bởi các nhà sản xuất khác nhau thành các gói (packages) nội dung. Nhóm chuẩn này được gọi là các chuẩn đóng gói (packaging standards). Nhờ có hệ thống này mà các hệ thống quản lý học có thể nhập và sử dụng được các học liệu khác nhau.

Nhóm thứ hai: cho phép các hệ thống quản lý học tập hiển thị được từng bài học như những đơn thể; hơn nữa, có thể theo dõi được kết quả kiểm tra và quá trình học tập của từng học viên. Nhóm chuẩn này được gọi là các chuẩn trao đổi thông tin (communication standards), chúng quy định giữa đối tượng học tập và hệ thống quản lý học có sự trao đổi thông tin với nhau như thế nào.

Nhóm thứ ba: cách mà nhà sản xuất nội dung có thể mô tả các học liệu và đơn thể của mình để các hệ thống quản lý học có thể tìm kiếm

và phân loại khi cần thiết. Nhóm chuẩn này được gọi là các chuẩn siêu dữ liệu (metadata standards).

Nhóm thứ tư: cho phép đảm bảo chất lượng của các đơn thể và các học liệu. Chúng được gọi là các chuẩn chất lượng (quality standards) giúp ta kiểm soát toàn bộ quá trình thiết kế học liệu cũng như khả năng hỗ trợ của học liệu đối với những người tàn tật.

Bốn nhóm chuẩn nói trên nếu được phối hợp áp dụng tốt sẽ giúp chúng ta tạo ra các giải pháp e-Learning có chi phí thấp, mang lại hiệu quả cao và sự thuận tiện cho những người tham gia.

2.1. Chuẩn đóng gói

Nhóm chuẩn đóng gói mô tả cách thức ghép các đối tượng học tập riêng rẽ để tạo ra một giáo trình điện tử hay các đơn vị nội dung độc lập, sau đó có thể chuyển tải và tái sử dụng được chúng trong nhiều hệ thống LMS/LCMS khác nhau.

Sau đây là một số bộ chuẩn đóng gói nội dung bài giảng:

Bảng 2. Một số chuẩn đóng gói

Các bộ chuẩn	Nhận xét
AICC (Aviation Industry CBT Committee)	Để đảm bảo các học liệu có thể tương tác, đặc tả AICC đòi hỏi phải có nhiều tập tin, tuỳ thuộc vào mức độ phức tạp. Cụ thể là bao gồm tập tin mô tả học liệu, các đơn vị nội dung khác, các tập tin mô tả, tập tin cấu trúc học liệu, các tập tin điều kiện... Đặc tả cho phép thiết kế các cấu trúc phức tạp của nội dung nhưng các nhà phát triển cho rằng chuẩn này rất phức tạp khi thực thi và nó không hỗ trợ tái sử dụng các đơn thể ở mức thấp.
IMS Global Consortium	Đặc tả IMS Content and Packaging đơn giản hơn AICC song lại chặt chẽ hơn. Đặc tả này được cộng đồng e-Learning chấp nhận và áp dụng rất nhiều. Một số phần mềm công cụ như Microsoft LRN Toolkit có hỗ trợ thực thi đặc tả này.
SCORM (Sharable Content Object Reference Model)	SCORM kết hợp nhiều đặc tả khác nhau trong đó có IMS Content and Packaging. Trong SCORM 2004 có bổ sung đặc tả Simple Sequencing 1.0 của IMS. Hiện nay đa số các sản phẩm e-Learning đều hỗ trợ SCORM nên đó là đặc tả đáng được chú ý nhất

2.2. Chuẩn trao đổi thông tin

Các chuẩn trao đổi thông tin xác định một giao thức hoặc một ngôn ngữ mà con người hoặc máy tính ... có thể sử dụng để trao đổi thông tin với nhau. Một thí dụ về chuẩn trao đổi thông tin là cuốn từ điển định nghĩa các từ thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Trong e-Learning, các chuẩn trao đổi thông tin xác định một ngôn ngữ mà hệ thống quản lý học tập có thể trao đổi thông tin được với các đơn thể nội dung.

Các mục nhỏ tiếp theo đây sẽ cho biết hệ thống quản lý và các đơn thể học tập trao đổi với nhau những thông tin gì, các chuẩn trao đổi thông tin hiện hành hoạt động như thế nào và chúng ta phải làm sao để đảm bảo tính tương thích với những chuẩn đó.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét hệ thống quản lý và đối tượng học tập trao đổi với nhau những thông tin gì. Thông thường, cuộc đối thoại này tối thiểu bao gồm một vài chủ đề như sau:

Hệ thống quản lý cần biết khi nào đối tượng học tập bắt đầu hoạt động.

Đối tượng cần biết tên học viên là gì.

Đối tượng thông báo ngược lại cho hệ thống quản lý biết học viên đã hoàn thành được bao nhiêu phần trăm việc học đối tượng.

Hệ thống quản lý cần biết thông tin về điểm số đạt được của học viên để lưu trữ vào một cơ sở dữ liệu.

Hệ thống quản lý cần biết khi nào học viên chấm dứt học tập và đóng đối tượng học tập.

Chuẩn trao đổi thông tin bao gồm 2 phần chủ yếu là giao thức và mô hình dữ liệu. Giao thức xác định quy trình mà hệ thống quản lý và các đối tượng học tập trao đổi thông tin với nhau. Mô hình dữ liệu xác định cấu trúc dữ liệu dùng trong quy trình trao đổi như điểm số của bài kiểm tra, tên của học viên và mức độ hoàn thành bài học của học viên...

Hai tổ chức tiêu chuẩn hoá chủ chốt về e-Learning là AICC và ADL đã đưa ra các chuẩn liên kết được áp dụng trong nhiều hệ thống quản lý học tập và sẽ được trình bày trong nội dung chương III.

2.3. Chuẩn siêu dữ liệu

Metadata theo tên gọi nghĩa là dữ liệu về dữ liệu, tuy vậy thực hiện nó không có gì bí ẩn mà chỉ là việc gán các "nhãn" có mang thông tin mô tả một nhóm đối tượng bất kỳ.

Trong e-Learning, metadata là những dữ liệu mô tả về các học liệu và đơn thể hay đối tượng học. Các chuẩn metadata cung cấp những cách thức mô tả chi tiết về các loại đơn thể e-Learning khác nhau để các học viên có thể nhanh chóng tìm thấy đơn thể nào mà họ cần.

Sau đây là vai trò của chuẩn metadata:

Với metadata ta có thể thực hiện các tìm kiếm các cụm từ phức tạp và không bị giới hạn chỉ trong tìm kiếm theo một từ đơn giản. Có thể tìm kiếm các học liệu bằng các ngôn ngữ khác về chủ đề nào đó và thậm chí tìm kiếm bất cứ tài liệu gì mà không phải duyệt xem toàn bộ nội dung của các tài liệu bằng ngôn ngữ đó.

Metadata cho phép ta phân loại các học liệu, bài học và các đơn thể khác. Metadata có thể giúp người soạn bài tìm nội dung họ cần và sử dụng ngay hơn là phải phát triển từ đầu.

Một số chuẩn metadata hiện hành: Có 3 đặc tả metadata được các tổ chức chuẩn hoá e-Learning đề xuất và có các sản phẩm thực thi áp dụng trong thực tế:

Learning Technology Standards Committee of IEEE: Learning Object Metadata Standard IEEE 1484.12

IMS Global Learning Consortium: Learning Resources Metadata Specification

ADL: SCORM Metadata standards

Sau đây là các thành phần cơ bản của metadata:

Trong ba đặc tả metadata liệt kê ở trên, chỉ có IEEE 1484.12 (tức LOM) được coi là tiêu chuẩn chung vì nó được mọi tổ chức chuẩn hoá thừa nhận và sử dụng. Chuẩn này xác định cả hai loại metadata bắt buộc và tuỳ chọn. Sau đây là danh sách một số thành phần như thế trong chuẩn IEEE 1484.12:

• Title: là tên chính thức của học liệu.

• Language: xác định ngôn ngữ được sử dụng bên trong học liệu và có thể có thông tin bổ sung (nếu học liệu dùng tiếng Anh thì nên bổ sung đó là tiếng Anh kiểu Anh hay kiểu Mỹ).

• Description: là mô tả về học liệu.

• Keyword: bao gồm các từ khoá hỗ trợ cho việc tìm kiếm.

• Structure: mô tả cấu trúc bên trong của học liệu như trình tự, phân cấp, ...

• Aggregation Level: xác định các mức gắn kết của đơn vị: 4 - học liệu, 3 - bài, 2 - đề mục.

• Version: xác định phiên bản của học liệu.

• Format: quy định các định dạng tệp được dùng trong học liệu, tương hợp với các định dạng của chuẩn MIME.

• Size: là kích thước tổng cộng của toàn bộ các tệp có trong học liệu.

• Location: là địa chỉ web để có thể truy cập học liệu.

• Requirement: liệt kê các điều kiện như trình duyệt và hệ điều hành cần thiết để có thể chạy được học liệu.

• Duration: xác định thời gian trung bình để học một học liệu.

• Cost: cho biết học liệu là miễn phí hay có phí,....

• Một số công cụ tuân thủ chuẩn metadata:

Metadata phải sử dụng định dạng XML để đảm bảo tính tương tác giữa các hệ thống thông tin, nhưng đó không phải là một công việc dễ dàng thực hiện bằng tay. Hiện nay, các tổ chức chuẩn hoá và các nhà cung cấp sản phẩm e-Learning đã có các công cụ để tạo các metadata tuân thủ chuẩn.

2.4. Chuẩn chất lượng

Các chuẩn chất lượng liên quan tới việc thiết kế học liệu và các đơn thể, cũng như khả năng truy cập được vào học liệu đối với những người tàn tật. Các chuẩn chất lượng đảm bảo rằng e-Learning có những đặc điểm xác định hoặc được tạo ra theo một quy trình nào đó, nhưng chúng không đảm bảo rằng các học liệu tạo ra sẽ được học viên chấp nhận.

Nếu các chuẩn chất lượng được đảm bảo thì nội dung tạo ra sẽ có thể dùng được và học viên sẽ dễ dàng đọc được các nội dung đó. Ngược lại thì ta có thể sẽ mất học viên ngay từ những lần học đầu tiên.

Các chuẩn chất lượng đảm bảo rằng các học liệu không chỉ tái sử dụng được mà sử dụng được ngay từ những lần học đầu tiên.

Các chuẩn thiết kế e-Learning

Chuẩn chất lượng thiết kế chủ yếu cho e-Learning là e-Learning Courseware Certification Standards của tổ chức ECI (E-Learning Certification Institute). Viện ECI chứng nhận rằng các học liệu e-Learning tuân thủ một số chuẩn nhất định như thiết kế giao diện, tương thích với các hệ điều hành và các công cụ chuẩn, cũng như chất lượng sản xuất và thiết kế học liệu.

Các chuẩn về tính dễ truy cập

Các chuẩn này liên quan tới việc làm như thế nào để sản phẩm CNTT có thể giúp những người tàn tật truy cập được, chẳng hạn giúp những người bị hỏng mắt, nghe kém hoặc không có sự kết hợp tốt giữa mắt và tay. Hiện nay, không có các chuẩn về tính dễ truy cập chỉ dành riêng cho e-Learning, tuy nhiên e-Learning có thể tận dụng các chuẩn tương tự như vậy đã được đề xuất dùng cho sản phẩm công nghệ thông tin và nội dung web.

2.5. Các chuẩn E-Learning khác

Các chuẩn e-Learning của IMS

Cho đến nay, phần lớn các chuẩn e-Learning là do tổ chức IMS biên soạn và phổ biến trong thực tiễn, vì vậy chúng tôi sẽ giới thiệu một số chuẩn của IMS:

- IMS Question and Test Interoperabililty là chuẩn về *"Tính tương tác của các câu hỏi và bài kiểm tra"*. Trước đây, các câu hỏi được phát triển trên nền một phần mềm quản lý học tập, quản lý nội dung học hoặc trường học ảo thường không thể sử dụng được trong các hệ thống khác. Đặc tả này được IMS đưa ra nhằm tìm một phương cách chung khắc phục điều đó, sao cho các câu hỏi và bài kiểm tra có thể dùng được với nhiều hệ thống thông tin hoặc phần mềm khác nhau.

- IMS Enterprise Information Model: các hệ thống quản lý học tập, quản lý nội dung học hoặc trường học ảo cần có khả năng trao đổi thông tin với các hệ thống khác của một tổ chức, cơ quan hoặc doanh nghiệp. Đặc tả *"Mô hình Thông tin Doanh nghiệp"* được IMS đưa ra nhằm xác định một định dạng chung cho phép trao đổi dữ liệu quản lý giữa các hệ thống thông tin hoặc phần mềm khác nhau.

- IMS Learner Information Packaging: trong thực tế, những người quản trị phải dành khá nhiều thời gian để đưa thông tin về học viên vào các hệ thống quản lý học tập khác nhau. Đặc tả *"Đóng gói thông tin về học viên"* của IMS được đưa ra nhằm xác định một định dạng chung về thông tin học viên. Các mô tả tuân thủ đặc tả này có thể được trao đổi dễ dàng giữa các hệ thống thông tin hoặc phần mềm khác nhau.

- IMS Digital Repositories: một đặc tả của IMS về các cơ sở dữ liệu chứa những cấu kiện thuộc e-Learning.

- IMS Simple Sequencing: một đặc tả của IMS, hiện nay đã được đưa vào bộ chuẩn SCORM 2004, có mục đích giúp người sử dụng tạo ra những *"Trình tự đơn giản"* cho phép.

- IMS ePortfolio: đặc tả về một định dạng *"Lý lịch"* mẫu của IMS.

➢ **Các chuẩn viễn thông**

Các chuẩn viễn thông được áp dụng trên mạng Internet và cũng áp dụng với e-Learning. Những chuẩn như vậy là cần thiết khi ta dự định kết hợp các công cụ khác nhau phục vụ cho mục đích liên kết và trao đổi thông tin từ xa. Tổ chức quốc tế quan trọng nhất trong việc đưa ra các chuẩn viễn thông là International Telecommunications Union hay ITU.

Sau đây xin đơn cử một vài chuẩn viễn thông:

H.323: dùng cho các hệ thống trao đổi thông tin đa phương tiện dựa trên cơ sở các gói tin. Nó tăng cường sự tương thích trong việc truyền hội nghị từ xa bằng video thông qua các mạng IP.

T.120: dùng cho các giao thức dữ liệu phục vụ cho hội nghị đa phương tiện. Nó bao gồm tài liệu giao thức về hội họp và chia sẻ ứng dụng của các cuộc gặp mặt trực tuyến (online-meetings).

Các chuẩn về trao đổi thông tin có thể là quan trọng trong một số dự án cụ thể. Nếu muốn tìm hiểu các chuẩn bắt đầu bằng chữ "T" hoặc "H" thì ta có thể vào website của ITU để có thông tin cụ thể hơn.

➢ **Các chuẩn về phương tiện**

Các chuẩn về phương tiện quy định các định dạng tệp chuẩn của phương tiện thông tin. Đa số những chuẩn loại này có nguồn gốc từ World Wide Web Consortium (Tổ chức W3C). Dưới đây là một số chuẩn về các phương tiện thông dụng trong e-Learning:

- CSS (Cascading Style Sheet): "thẻ định mẫu", dùng để kiểm soát giao diện bên ngoài của các trang HTML và XML.

- DOM (Document Object Model): "mô hình đối tượng tài liệu", dùng để lập trình cho các trình duyệt và các trang web.

- HTML (Hypertext Markup Language): "ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản", dùng để tạo các trang web

- HTTP (Hypertext Transfer Language) để gửi dữ liệu giữa server và trình duyệt

MathML (Mathematics Markup Language): "ngôn ngữ đánh dấu toán học", dùng để hiển thị các phương trình toán học

- PNG (Portable Network Graphics): định dạng đồ hoạ dùng để lưu thông trên mạng

- SMIL (Synchronized Multimedia Integration Language): "ngôn ngữ tích hợp đa phương tiện đồng bộ", dùng để tạo các bài trình diễn multimedia

- XML (eXtensible Markup Language): "ngôn ngữ đánh dấu mở rộng được", dùng để liên tác giữa những hệ thống thông tin khác nhau

Còn có một số chuẩn về phương tiện của các tổ chức khác như sau:

- GIF (Graphics Interchange Format): định dạng đồ hoạ vectơ (của công ty CompuServe)

- JPEG (Joint Photographic Expert Group): định dạng đồ hoạ bitmap, dùng cho các ảnh chụp.

- MPEG (Moving Picture Experts Group): định dạng tệp ảnh động dùng cho phim video

- vCard: định dạng tệp dùng cho các thẻ thương mại điện tử.

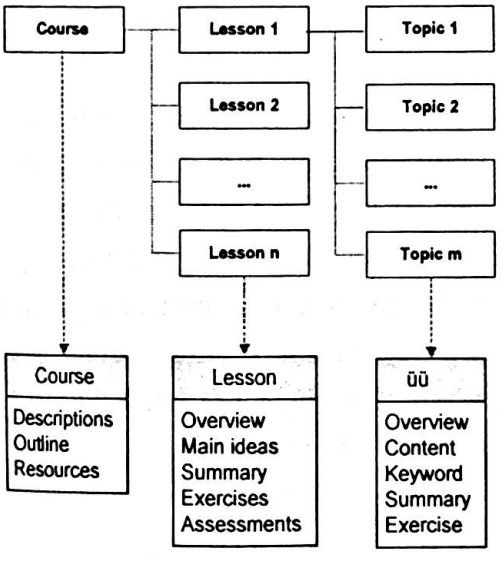
- MIME (Multipurpose Internet Mail Extensions): một khuyến nghị mở rộng của Internet Engineering Task Force, quy định các định dạng tệp đa mục đích và việc gửi chúng qua e-mail.

V. CẤU TRÚC CỦA MỘT KHÓA HỌC TRỰC TUYẾN (ONLINE COURSE) DỰA TRÊN ĐỒ THỊ TRI THỨC (KG - KNOWLEDGE GRAPH)

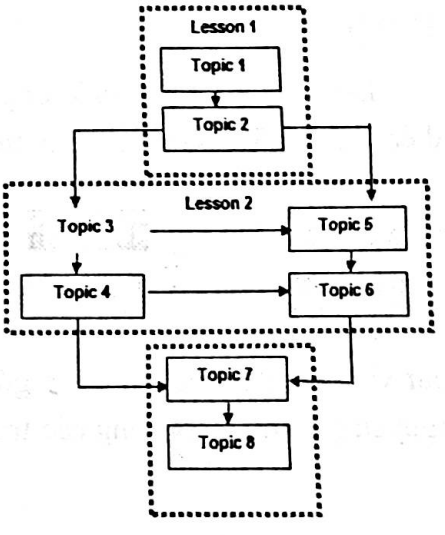
Nội dung của khóa học trực tuyến sẽ được cấu trúc dưới dạng một đồ thị tri thức KG với các thành phần được định nghĩa theo bảng sau.

Bảng 3. Cấu trúc khóa học trực tuyến bằng đồ thị tri thức

KHÁI NIỆM	Ý NGHĨA
Online course	Một khóa học trực tuyến (tương đương như một học phần, môn học) được dạy và học một cách trọn vẹn và đầy đủ dựa trên Internet, bao gồm các thành phần: mô tả chung, đề cương chi tiết môn học, tài liệu tham khảo.
Lesson	Một phần của khóa học, mang ý nghĩa một bài học, xác định hình thức cho các đối tượng học. Bao gồm: giới thiệu, các ý chính, tóm tắt bài học, bài tập, bài kiểm tra
Topic	Đối tượng học cụ thể (ý giảng), là một phần của bài học, chứa nội dung học cần truyền đạt đến học viên. Gồm có: giới thiệu, nội dung học, từ khóa, tóm tắt, bài tập. Nếu ý giảng sử dụng kiến thức đã được trình bày ở các ý giảng khác (của cùng một bài học), sẽ được liên kết với nhau thành một đồ thị tri thức (KG - Knowledge Graph). Muốn tìm kiếm một ý giảng nào đó trong KG sẽ thông qua các từ khóa.

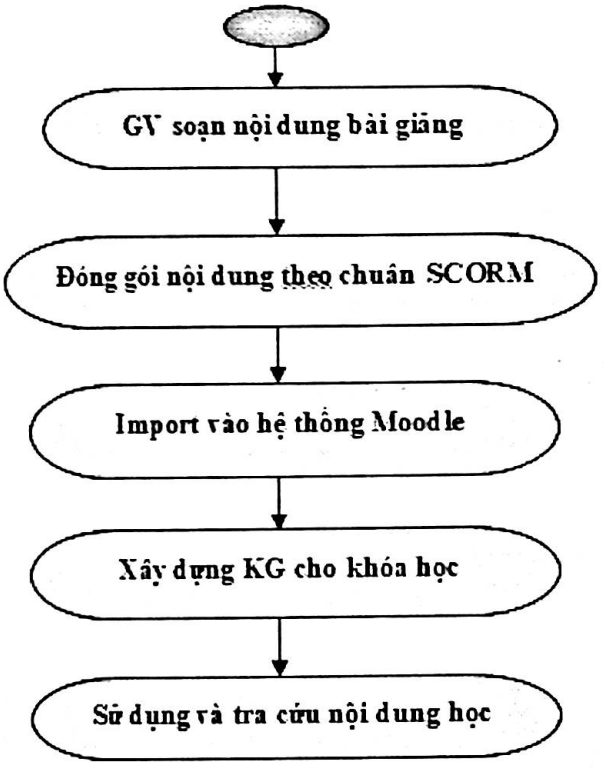


Hình 12: Cấu trúc của một khóa học trực tuyến



Hình 13: Đồ thị tri thức của một khóa học

QUI TRÌNH TẠO VÀ TRIỂN KHAI BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ



Hình 4: Qui trình khối tạo bài giảng điện tử

VI. KẾT LUẬN

E-Learning là một xu hướng tất yếu trong thời đại số bởi những ưu điểm của nó: Tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian, mọi lúc mọi nơi, hấp dẫn, linh hoạt, cập nhật và hợp tác cao. Trung tâm Hỗ trợ học tập - thư viện điện tử Trường CĐSP Thừa Thiên Huế đã và đang triển khai giải pháp, hy vọng rằng thời gian sắp đến Thư viện có thể chia sẻ nguồn tài nguyên số phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và học tập trong cộng đồng thư viện đại học và cao đẳng góp phần vào việc phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong các trường ĐH, CĐ hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hứa Văn Thành, (2016). *Giải pháp thư viện số dlib: Một sáng kiến về tài nguyên giáo dục mở cho thư viện các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam*: Tham luận kỷ yếu hội thảo : Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học việt nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ / Khoa TT-TV Đại học Khoa học Xã hội Nhân Văn Hà Nội, 2016. Tr. 498-516.
2. TERRY A., FATHI E. (2004). *Theory and Practice of Online Learning*, Athabasca University, 2004. ISBN: 0-919737-59-5.
3. Quyết định số 112/2005/QĐ - TTg ngày 18/05/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án «Xây dựng xã hội học tập trong giai đoạn 2005 - 2010».
4. https://docs.moodle.org.
5. http://www.elearners.com
6. http://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=3787

Phần 4
THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ, DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU MỞ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC RMIT ÚC VÀ RMIT VIỆT NAM

ThS. Đỗ Văn Châu[1]

1. GIỚI THIỆU ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CỦA TRƯỜNG

Đại học RMIT Việt Nam (RMIT VN) được thành lập và đi vào hoạt động vào năm 2000 tại Tp. Hồ Chí Minh và là cơ sở đào tạo tại nước ngoài lớn nhất của Đại học RMIT Melbourne (RMIT Úc). Đến nay, Trường có ba cơ sở đào tạo ở Việt Nam tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Thống kê đến tháng 01/2019, tổng số sinh viên của RMIT VN là 6000, trong đó sinh viên quốc tế chiếm tỉ lệ 8% (RMIT University Vietnam, 2019).

Về chương trình đào tạo, RMIT VN hiện có bốn Khoa đang cung cấp 15 chương trình đại học ở nhóm ngành kinh doanh, du lịch, thiết kế, truyền thông, kỹ thuật, công nghệ và ngôn ngữ. Bên cạnh đó, Trường còn có 6 chương trình đào tạo bậc sau đại học bao gồm 3 chương trình cao học nhóm ngành kinh doanh và 3 chương trình học bậc tiến sĩ nhóm ngành kinh doanh, quản trị và kỹ thuật. Ngoài ra, RMIT VN đã xây dựng mối quan hệ đối tác với hơn 195 cơ sở đào tạo trên thế giới để thúc đẩy các hoạt động liên kết đào tạo và trao đổi sinh viên.

Từ năm 2015, Đại học RMIT Úc đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2020 mang tên "Sẵn sàng cho Công việc và Cuộc sống" để triển khai cho các cơ sở đào tạo của RMIT trên toàn thế giới, bao gồm RMIT VN. Tài liệu này nêu rõ những định hướng, mục tiêu và giá trị mà Trường hướng đến.

---

1 Thư viện ĐH RMIT Việt Nam.

Có 3 định hướng chính trong chiến lược này là Trải nghiệm thay đổi cuộc sống, Đam mê có mục đích và Định hình thế giới (RMIT University 2019). Trong đó, định hướng Trải nghiệm thay đổi cuộc sống là nền tảng thúc đẩy cho việc triển khai dự án sử dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) tại RMIT Úc và RMIT VN. Định hướng này đặt ra các ưu tiên mà Trường cần phải thực hiện như đào tạo sinh viên sẵn sàng cho công việc và cuộc sống khi tốt nghiệp; truyền cảm hứng cho hoạt động giảng dạy; học tập thông qua tham gia các dự án và thực tập tại các doanh nghiệp; mang lại trải nghiệm số cho hoạt động dạy và học; đề cao và khuyến khích sự đa dạng trong môi trường học thuật (RMIT University 2019).

Trên cơ sở những định hướng này, Thư viện RMIT Úc và RMIT Việt Nam đã hình thành nên nhóm cán bộ thư viện chuyên trách để tìm kiếm, lựa chọn và giới thiệu các nguồn TNGDM được xuất bản bởi các trường đại học, viện nghiên cứu và nhà xuất bản uy tín trên thế giới, phù hợp với chương trình giảng dạy tại Trường nhằm đa dạng hóa nguồn tài liệu dùng cho giảng dạy của giảng viên và tiết kiệm chi phí mua tài liệu học tập cho sinh viên. Đồng thời, việc sử dụng nguồn TNGDM trong chương trình giảng dạy sẽ thúc đẩy khả năng tự do sáng tạo và trải nghiệm công nghệ số cho cả giảng viên và sinh viên.

Theo kế hoạch, chính sách và hướng dẫn cụ thể về phát triển, sử dụng và chia sẻ TNGDM sẽ được RMIT Úc phê duyệt và ban hành chính thức vào cuối năm 2019. Tài liệu này được kỳ vọng là văn bản pháp lý quan trọng để các Khoa, Bộ môn của RMIT VN hướng dẫn và phê duyệt hoạt động xuất bản, sử dụng TNGDM của giảng viên trong chương trình đào tạo và chia sẻ nguồn tài liệu này với các cơ sở giáo dục khác cũng như cung cấp các nguồn lực hỗ trợ cần thiết từ Ban lãnh đạo Nhà trường để đẩy mạnh quá trình này.

2. TRIỂN KHAI DỰ ÁN SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI RMIT ÚC VÀ RMIT VIỆT NAM

2.1. Sáng kiến sử dụng và phát triển sách giáo khoa truy cập mở, hình thành mạng lưới cán bộ thư viện hỗ trợ sử dụng TNGDM tại các trường đại học tại Úc

Để triển khai sáng kiến sử dụng và phát triển sách giáo khoa truy cập mở (SGK mở), một nhóm cán bộ chuyên trách tại Thư viện

RMIT Úc đã kết nối với ban quản lý và các chuyên gia điều hành dự án BcCampus tại Canada để tìm hiểu và học tập kinh nghiệm từ mô hình này. BcCampus là dự án hỗ trợ xây dựng, sử dụng và chia sẻ nguồn SGK mở cho các trường học ở tỉnh Bristish Columbia rất thành công với nguồn ngân sách tài trợ của chính phủ Canada. Trên cơ sở đó, nhóm cán bộ chuyên trách đã liên kết với một số thư viện đại học đã và đang có dự án xây dựng SGK mở tại Úc để thực hiện sáng kiến này từ năm 2018. Các công việc đã và đang được thực hiện bao gồm:

- Thu thập và cung cấp khả năng truy cập đến nguồn SGK mở hiện có, được xuất bản bởi các trường đại học và dự án TNGDM trên thế giới.

- Tăng cường xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với giảng viên ở các Khoa, Bộ môn trong Trường để giới thiệu nguồn SGK mở, hướng dẫn cách sử dụng, tìm kiếm và tuyên dương một số giảng viên nhiệt tình và sử dụng SGK mở trong chương trình giảng dạy.

- Sử dụng công cụ tính toán để ước tính chi phí mà sinh viên khóa học có thể tiết kiệm được nếu sử dụng SGK mở thay vì mua SGK do các nhà xuất bản bán. Từ đó, thư viện có được số liệu thống kê thuyết phục để khuyến khích giảng viên ở các Khoa, Bộ môn của Trường sử dụng SGK mở.

- Xây dựng trang web riêng của dự án để cung cấp các hướng dẫn cần thiết cho giảng viên và cán bộ thư viện về tìm kiếm, sử dụng, và phát triển SGK mở.

- Thiết lập và điều phối mạng lưới cán bộ thư viện hỗ trợ dự án TNGDM tại 7 trường đại học của Úc.

- Thực hiện các buổi đào tạo trực tuyến (webinars), xuất bản các bản tin cập nhật hoạt động hỗ trợ sử dụng TNGDM tại các trường thành viên.

- Kết nối với các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về thực hiện các dự án giáo dục mở như Australian Open Educational Practice Special Interest Group (OEP-SIG), Australasian Open Access Strategy Group (AOASG).

Sáng kiến này đã đạt được một số kết quả ban đầu đáng khích lệ như giảng viên của 3 khóa học tại RMIT Úc đã sử dụng SGK mở trong

chương trình giảng dạy, giúp sinh viên tiết kiệm được khoảng 50,000 đô la Mỹ tiền mua giáo trình môn học (RMIT's Open Textbook Initiative 2019). Đồng thời, thư viện cũng đã mời được các chuyên gia từ dự án BcCampus (Canada), SPARC (Mỹ), Thư viện Đại học Queensland (Úc) chia sẻ kinh nghiệm và thách thức khi triển khai dự án xây dựng nguồn TNGDM.

2.2. Dự án sử dụng và chia sẻ nguồn TNGDM tại RMIT Việt Nam

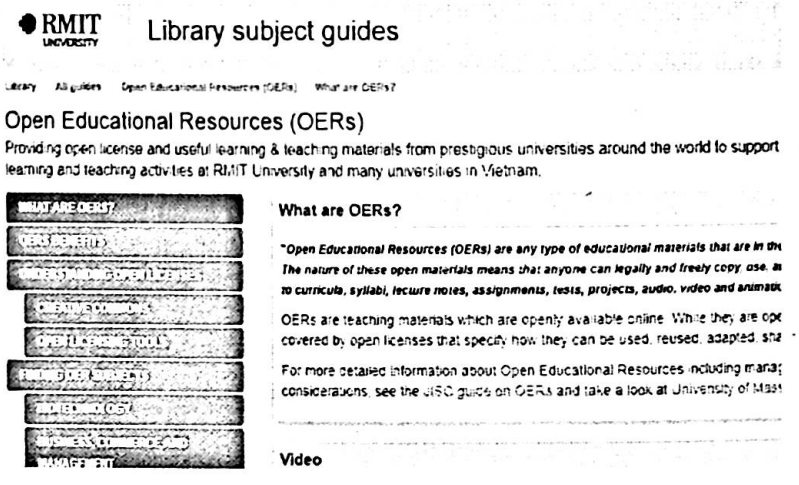
2.2.1. Tổng quan dự án

Năm 2016, RMIT VN đã thành lập Trung tâm Xuất sắc về Kỹ thuật số (CODE – Centre of Digital Excellence) nhằm thúc đẩy việc ứng dụng các sáng kiến và công nghệ mới vào hoạt động giảng dạy và học tập cũng như cung cấp các khóa huấn luyện nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy ở bậc phổ thông và đại học tại Việt Nam. Nhận thấy nguồn TNGDM rất hữu ích trong bối cảnh ngân sách đầu tư cho tài liệu giảng dạy và học tập ở Việt Nam còn hạn hẹp, CODE đã phối hợp với Thư viện RMIT VN thực hiện dự án chia sẻ và thúc đẩy việc sử dụng TNGDM tại RMIT VN và các trường đại học khác ở Việt Nam. Mục tiêu của dự án là hỗ trợ và thúc đẩy giảng viên, sinh viên sử dụng nguồn TNGDM trong các hoạt động giảng dạy và học tập nhằm tiết kiệm chi phí mua tài liệu môn học và đa dạng hóa nguồn tài liệu dùng trong chương trình dạy học.

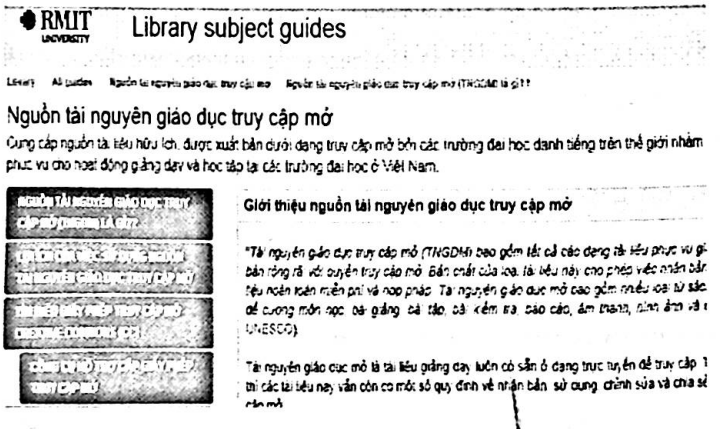
Trên cơ sở hợp tác với các chuyên gia thực hiện sáng kiến SGK mở tại Thư viện RMIT Úc, Thư viện RMIT VN đã đánh giá, chọn lọc nguồn TNGDM có sẵn theo nhiều chủ đề đa dạng, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo tại RMIT VN cũng như các lĩnh vực được quan tâm tại Việt Nam như Kinh tế, Kỹ thuật, Công nghệ, Khoa học cơ bản, Y học, Truyền thông...để xây dựng cổng thông tin truy cập đến nguồn tài liệu này. Bộ sưu tập các nguồn TNGDM của RMIT VN bao gồm nhiều loại tài liệu được sử dụng phổ biến trong hoạt động giảng dạy và học tập như giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương môn học, chương trình đào tạo, bài báo nghiên cứu, luận văn, luận án...Bên cạnh đó, Thư viện RMIT VN đã tổ chức 02 buổi seminar tại Hà Nội và Tp.Hồ Chí Minh trong năm 2016 có sự tham dự của các chuyên gia về nguồn

TNGDM từ Úc và cán bộ quản lý thư viện đại học ở Việt Nam để tìm hiểu nhu cầu sử dụng nguồn TNGDM từ các đơn vị cũng như trao đổi cơ hội hợp tác để thúc đẩy việc quảng bá, sử dụng nguồn tài liệu này tại các trường.

Thư viện RMIT VN đã sử dụng phần mềm LibGuide của Công ty SpringShare (Hoa Kỳ) để xây dựng Cổng thông tin truy cập đến nguồn TNGDM bằng tiếng Anh như hình 1a tại địa chỉ sau: http://rmit.libguides.com/openeducationalresources. Đồng thời, RMIT VN nhận thấy phần lớn nguồn TNGDM bằng tiếng Anh có thể là rào cản lớn đối với người dùng ở Việt Nam khi muốn truy cập thông tin về nguồn tài liệu này nên đã dịch trang này sang tiếng Việt như hình 1b tại địa chỉ sau: http://rmit.libguides.com/c.php?g=650824.



Hình 1a: Giao diện trang TNGDM của RMIT bằng tiếng Anh



Hình 1b: Giao diện trang TNGDM của RMIT bằng tiếng Việt

2.2.2. Các hoạt động quảng bá và thúc đẩy sử dụng nguồn TNGDM tại RMIT VN

Sau khi xây dựng thành công Cổng thông tin truy cập đến nguồn TNGDM vào năm 2016, Thư viện RMIT VN đã phối hợp với các Khoa, Bộ môn trong Trường để giới thiệu nguồn tài liệu này đến giảng viên cũng như sinh viên các ngành. Trước đó, phần lớn giảng viên và sinh viên đều không nhận thức về sự tồn tại của nguồn TNGDM cũng như các lợi ích và phương thức khai thác chúng. Một số thì tỏ ra hoài nghi về chất lượng của nguồn tài liệu này bởi vì nó được cung cấp miễn phí trên mạng internet. Do vậy Thư viện đặt mục tiêu tiếp cận và giới thiệu, hướng dẫn sử dụng TNGDM cho giảng viên trước để từ đó họ sẽ truyền đạt và khuyến khích sinh viên sử dụng vào các môn học.

Thư viện đã sử dụng nhiều kênh thông tin để quảng bá Cổng thông tin TNGDM đến giảng viên và sinh viên, cựu sinh viên của Trường, bao gồm:

- Tổ chức các buổi giới thiệu đến từng giảng viên và hướng dẫn sử dụng nguồn TNGDM có nội dung phù hợp với các khóa học mà họ đang phụ trách. Đặc biệt, mỗi khi có giảng viên mới về công tác tại Trường, Thư viện đều chủ động gặp để giới thiệu, hướng dẫn cách khai thác các dịch vụ thư viện cũng như nguồn TNGDM.

- Tiến hành các buổi tập huấn cho giảng viên theo định kỳ để cập nhật các nguồn TNGDM mới, kỹ năng khai thác thông tin và kiến thức về chính sách thực thi bản quyền tài liệu trong môi trường giáo dục. Bên cạnh đó, cán bộ thư viện còn tổ chức các buổi hướng dẫn chuyên sâu cho giảng viên và sinh viên của một số khóa học về Truyền thông, Thiết kế, Quảng cáo... tại Trường.

- Cung cấp đường dẫn đến Cổng thông tin TNGDM trên trang web và Facebook của Thư viện. Đây là những kênh thu hút số lượng lớn bạn đọc thường xuyên truy cập để sử dụng các dịch vụ của Thư viện.

- Giới thiệu Cổng thông tin TNGDM của RMIT tại các hội thảo được tổ chức trong và ngoài nước như Hội thảo *Số hóa không gian giáo dục* do CODE phối hợp với Thư viện RMIT VN thực hiện trong tháng 10 năm 2017 thu hút gần 300 cán bộ thư viện, nhà quản lý, giảng viên từ các trường đại học ở Việt Nam.

- Quảng bá và cung cấp đường dẫn truy cập đến Cổng thông tin TNGDM của RMIT VN trên Diễn đàn OER.VN trên Facebook. Đây là diễn đàn lớn nhất, tập hợp và chia sẻ các nghiên cứu, sáng kiến và thực hành phát triển TNGDM tốt tại Việt Nam.

- Kết hợp với các câu lạc bộ, nhóm sinh viên để thường xuyên thực hiện chương trình quảng bá nguồn tài nguyên thông tin và dịch vụ thư viện cũng như nguồn TNGDM đến sinh viên các ngành học tại Trường.

- Liên kết với Văn phòng Hỗ trợ cựu sinh viên của Trường để giới thiệu nguồn tài liệu mới của thư viện, trong đó nhấn mạnh nguồn TNGDM đặc biệt hữu ích đối với họ thông qua ấn phẩm truyền thông dạng in ấn, trang Facebook, xuất bản bản tin, các buổi hội thảo, họp mặt cựu sinh viên... Hiện nay có rất nhiều cựu sinh viên muốn truy cập từ xa các cơ sở dữ liệu có bản quyền của Thư viện đăng ký nhưng không thể thực hiện được bởi vì quy định của nhà cung cấp. Do vậy, nguồn TNGDM sẽ là sự lựa chọn tuyệt vời cho cựu sinh viên và nhiều đối tượng khác có nhu cầu tự học.

- Hàng năm Thư viện RMIT VN chào đón rất nhiều đoàn khách tham quan đến từ các thư viện trong và ngoài nước. Đây là cơ hội rất tốt để Thư viện giới thiệu, chia sẻ kinh nghiệm cũng như tìm kiếm sự hợp tác nhằm thúc đẩy sáng kiến xây dựng và sử dụng nguồn TNGDM trong chương trình giáo dục của các trường.

2.2.3. Một số kết quả đạt được từ Dự án sử dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở tại RMIT VN

Sau hơn ba năm triển khai dự án, Thư viện RMIT VN đã đạt được một số kết quả tích cực. Theo số liệu thống kê mới nhất thì trong năm 2018, có khoảng 18,000 lượt truy cập đến Cổng thông tin TNGDM của RMIT VN (trong đó có 11,000 lượt sử dụng bản tiếng Anh và 8,000 lượt truy cập trang bằng tiếng Việt). Bên cạnh đó, Cổng thông tin truy cập đến nguồn TNGDM do Thư viện RMIT VN xây dựng không chỉ được truy cập tại Việt Nam mà còn được quan tâm và sử dụng bởi giảng viên và sinh viên tại RMIT Melbourne (Úc). Ngoài ra, một số thư viện đại học như ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu, ĐH Hoa Sen, ĐH Đông Á, ĐH Ngoại thương CS2, Đại học Bình Dương... đã chia sẻ trang TNGDM của RMIT cho giảng viên, sinh viên tại các trường này sử dụng.

Trong năm 2019, lãnh đạo phụ trách học thuật của RMIT VN đặt trọng tâm vào việc đánh giá và nâng cao chất lượng các khóa học đang được giảng dạy tại Trường, trong đó yêu cầu rà soát số lượng và chất lượng tài liệu được sử dụng trong suốt khóa học. Mục tiêu của chính sách này là đảm bảo tài liệu của các môn học phong phú, cập nhật cho người học các kiến thức mới nhất trong từng lĩnh vực và việc sử dụng tài liệu tuân thủ các quy định về bản quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế. Do những quy định nghiêm ngặt từ các nhà xuất bản đối với việc phân phối và sử dụng tài liệu có bản quyền trong chương trình giảng dạy cùng với chi phí mua/ đăng ký sách giáo khoa, tài liệu tham khảo cao nên Thư viện đã chủ động giới thiệu nguồn TNGDM như một sự thay thế tuyệt vời. Nhiều giảng viên ban đầu còn cảm thấy do dự khi được khuyến khích sử dụng nguồn TNGDM nhưng sau quá trình tìm hiểu về nguồn gốc, chất lượng, lợi ích và giấy phép bản quyền mở Creative Commons (CC) cho phép sử dụng linh hoạt loại tài liệu này thì họ cảm thấy tự tin và hứng thú với sáng kiến này. Một số khóa học tại RMIT VN đã bắt đầu được giảng viên cập nhật thêm nguồn TNGDM để đa dạng hóa danh mục tài liệu môn học, làm mới nội dung và thay thế những tài liệu có bản quyền không được cung cấp trực tiếp trên hệ thống quản trị học tập trực tuyến của Trường theo quy định của nhà xuất bản. Thống kê cho thấy, có tổng cộng hơn 11 khóa học tại RMIT VN đã đưa TNGDM bao gồm SGK mở, khóa học trực tuyến mở, bài báo xuất bản theo giấy phép mở CC,... vào chương trình giảng dạy cho sinh viên. Đồng thời, thêm 9 khóa học đang được hỗ trợ để bổ sung TNGDM vào nội dung.

Bên cạnh việc sử dụng trong công tác giảng dạy, nguồn TNGDM cũng đang được nhiều giảng viên khuyến khích sinh viên sử dụng trong khi làm bài tập hoặc dự án của môn học. Trong rất nhiều môn học về Truyền thông, Quảng cáo, Thiết kế, Thời trang... giảng viên đã chủ động yêu cầu cán bộ Thư viện cùng tham gia giới thiệu và hướng dẫn cách sử dụng nguồn tài liệu miễn phí theo giấy phép mở cho sinh viên. Nguyên nhân là sinh viên được yêu cầu làm các dự án nhỏ theo nhóm khi kết thúc môn học và họ thường sử dụng lại rất nhiều hình ảnh, video, âm nhạc... từ internet để làm các bài tập này. Vì vậy, trang bị cho sinh viên các kiến thức hữu ích về tôn trọng bản quyền tác giả để sử

dụng tài liệu hợp pháp và hướng dẫn cách tìm kiếm nguồn tài liệu truy cập mở là hết sức cần thiết. Ngoài ra, sau khóa học này, sinh viên còn biết cách bảo vệ, cấp giấy phép mở và chia sẻ tác phẩm của mình cho cộng đồng một cách chuyên nghiệp và hợp pháp.

3. DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ CHIA SẺ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU MỞ TẠI RMIT VN

3.1. Mô hình thực hiện

Đầu năm 2017, một nhóm nhà nghiên cứu của Khoa Thiết kế và Truyền thông (SCD) RMIT VN nhận được tài trợ kinh phí để thực hiện dự án nghiên cứu về các con Hẻm tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM). Mục tiêu nghiên cứu là nhận diện và phản ánh không gian văn hóa tinh thần, lịch sử, kiến trúc tồn tại trong các con hẻm thông qua quá trình quan sát sáng tạo, chụp ảnh, trò chuyện, phỏng vấn cư dân đang sống ở khu vực Quận 4. Nhóm nghiên cứu đã mời Thư viện RMIT VN tham gia tư vấn cho quá trình xử lý, lưu trữ, cung cấp khả năng truy cập và chia sẻ dữ liệu nghiên cứu thu thập được. Mô hình tổ chức dữ liệu nhóm nghiên cứu hướng đến là kho lưu trữ dữ liệu mở và triển lãm trực tuyến chạy trên nền tảng web, cho phép truy cập công cộng, chia sẻ và tái sử dụng miễn phí dữ liệu.

Để hiện thực hóa yêu cầu này, Thư viện đã cử nhóm cán bộ chuyên trách làm việc cùng với nhóm nghiên cứu để trao đổi rõ hơn về kế hoạch nghiên cứu, các loại dữ liệu được thu thập cũng như tư vấn, thống nhất các nguyên tắc, tiêu chuẩn áp dụng cho quy trình phân loại, xử lý, lưu trữ, truy cập và chia sẻ dữ liệu. Bên cạnh đó, Thư viện cũng tiến hành tham vấn ý kiến với các chuyên gia của Trung tâm Công nghệ thông tin (ITS) tại RMIT VN và Phòng Nghiên cứu điện tử (eResearch Office) của RMIT Melbourne để tìm hiểu và đánh giá các giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu của nhóm nghiên cứu. Thời điểm đó, Thư viện cũng đồng thời tìm hiểu phần mềm lưu trữ và quản lý dữ liệu nghiên cứu mang tên RedBox đang được sử dụng tại Thư viện RMIT Melbourne nhưng nhận thấy nền tảng này còn hạn chế về tính năng, giao diện truy cập và chia sẻ dữ liệu.

3.2. Giải pháp công nghệ

Sau khi tham khảo một số dự án tương tự về xây dựng kho lưu trữ số được triển khai tại Hoa Kỳ và Úc, Thư viện đã quyết định chọn cài đặt và thử nghiệm giải pháp lưu trữ, xuất bản số chạy trên nền web

mang tên Omeka. Đây là ứng dụng mã nguồn mở được phát triển bởi Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử và Truyền thông Roy Rosenzweig và Đại học George Mason (Hoa Kỳ). Phần mềm Omeka có thế mạnh về xuất bản và chia sẻ các bộ sưu tập số, được thiết kế để ứng dụng trong môi trường học thuật, bảo tàng, thư viện và trung tâm lưu trữ.

Qua quá trình thử nghiệm và sử dụng tại RMIT VN, Omeka được đánh giá cao vì có những ưu điểm nổi bật, phù hợp với yêu cầu quản lý và chia sẻ dữ liệu của dự án nghiên cứu.

Về tổ chức hệ thống và quản lý dữ liệu của Omeka

- Cơ chế phân quyền linh hoạt, rõ ràng nên nhiều người có thể cùng làm việc trên hệ thống với các vai trò khác nhau.

- Giao diện dễ sử dụng, đầy đủ chức năng hỗ trợ nhập, biên mục, tổ chức, quản lý, xuất bản, chia sẻ dữ liệu.

- Hỗ trợ tiêu chuẩn quốc tế về biên mục dữ liệu số Dublin Core.

- Cung cấp các công cụ kiểm soát dữ liệu biên mục như Bộ đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ (LC Subject Headings) và danh mục từ vựng tiêu chuẩn MARC.

- Tích hợp giao thức OAI-PHM thu thập dữ liệu từ các kho lưu trữ khác.

- Hỗ trợ chức năng gắn thẻ (tags) cho biểu ghi để gom và tìm kiếm dữ liệu theo các chỉ mục yêu thích một cách linh hoạt.

- Kho plugins phong phú, dễ dàng tích hợp vào hệ thống theo nhu cầu sử dụng.

- Hỗ trợ dữ liệu nhiều định dạng khác nhau.

- Cho phép đưa dữ liệu vào hệ thống theo lô với số lượng lớn.

- Tích hợp các nền tảng truyền thông, mạng xã hội như Facebook, Twitter, Linked,...

- Dễ cài đặt, tùy biến và miễn phí.

Về truy cập và chia sẻ dữ liệu

- Giao diện thân thiện, có nhiều lựa chọn để tùy biến.

- Truy cập mở, đáp ứng được yêu cầu tìm kiếm, truy cập và chia sẻ dữ liệu theo nguyên tắc FAIR.

- Giúp người dùng tạo ra và thiết kế các trang triển lãm nội dung theo nhiều chủ đề khác nhau

- Cho phép cộng đồng người sử dụng đóng góp dữ liệu cho kho lưu trữ.

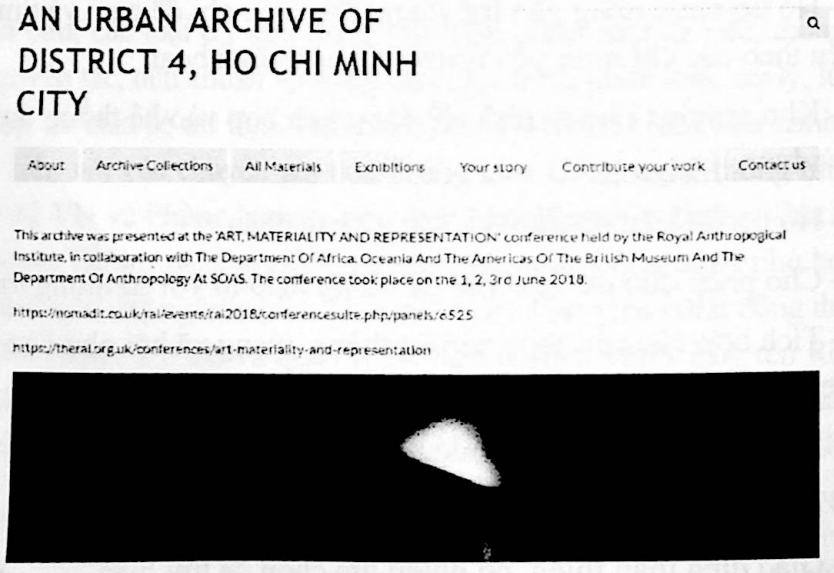
- Hỗ trợ chia sẻ dữ liệu theo giấy phép mở Creative Commons.

- Người dùng có thể chia sẻ nội dung trên các trang mạng xã hội phổ biến như Facebook, Instagram, Twitter,...

3.3. Kết quả đạt được

Kho lưu trữ dữ liệu và triển lãm trực tuyến của Dự án nghiên cứu các con hẻm ở Quận 4, Tp. HCM đã được xây dựng thành công và cho phép truy cập rộng rãi vào tháng 10 năm 2017. Kho lưu trữ có tổng số 1099 biểu ghi dữ liệu thuộc nhiều định dạng khác nhau như văn bản, băng ghi âm, hình ảnh, video. Các biểu ghi được tổ chức thành 4 bộ sưu tập theo đề nghị của nhóm nghiên cứu như Các công trình kiến trúc (Buildings), Các yếu tố thiên nhiên (Natural elements), Hoạt động của con người (Human beings) và Tài liệu làm việc của dự án (Documentation).

Giao diện chính của kho lưu trữ bao gồm menu chính chứa các thanh điều hướng hỗ trợ người dùng tìm kiếm, sử dụng, đóng góp và chia sẻ dữ liệu một cách dễ dàng như hình 3.



Hình 3. Giao diện chính của Kho lưu trữ dữ liệu các con hẻm tại Tp. Hồ Chí Minh (RMIT University, 2019)

Dự án nghiên cứu và kho dữ liệu trực tuyến được giới thiệu chính thức lần đầu tiên tại Hội thảo Chuyển đổi số trong Giáo dục bậc cao do RMIT VN tổ chức vào tháng 10 năm 2017 tại Tp. Hồ Chí Minh với sự tham dự của 250 khách mời trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu và Thư viện cũng nhận được lời mời trình bày dự án nghiên cứu và kho dữ liệu tại một loạt sự kiện hội thảo như sau:

- Hội thảo chuyên đề "*Kho lưu trữ các con Hẻm*" được Khoa Thiết kế và Truyền thông RMIT VN phối hợp với tổ chức An Ordinary City thực hiện vào tháng 10 năm 2017 tại Tp. Hồ Chí Minh.

- Hội thảo quốc tế do Viện Nhân học Hoàng gia phối hợp với Bảo tàng Anh tổ chức vào tháng 06 năm 2018 tại Luân Đôn.

- Hội thảo quốc tế về chủ đề "Các thành phố thông minh và cộng đồng" được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh vào tháng 09 năm 2018.

- Hội thảo chuyên đề "*Thông tin di sản đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam và Đông Nam Á*" do Khoa Thư viện - Thông tin học, ĐH KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh phối hợp với ĐH Northumbria (Anh) và ĐH Khon Kaen (Thái Lan) đồng tổ chức.

• Hội thảo "*Tối ưu hóa quản trị Tri thức số: Chính phủ - Doanh nghiệp – Thư viện*" diễn ra tại Nha Trang từ 25 – 26/07/2019 do Trung tâm TTTV ĐHQG Hà Nội phối hợp với Liên hiệp Thư viện các trường ĐH phía Nam và phía Bắc phối hợp tổ chức.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu và Thư viện tích cực quảng bá kho lưu trữ dữ liệu các con Hẻm trên các trang mạng xã hội thông dụng như Facebook, Twitter, LinkedIn,...

Thống kê từ dịch vụ Google Analytic cho thấy lượng người dùng truy cập vào kho dữ liệu nghiên cứu về các con hẻm ở Tp. Hồ Chí Minh rất đa dạng. Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2019, có tổng cộng 3,420 lượt truy cập đến kho dữ liệu này và người dùng đến từ các quốc gia như Hoa Kỳ, Việt Nam, Úc và Anh chiếm số lượng nhiều nhất. Thông qua các buổi hội thảo, giới thiệu kho dữ liệu nghiên cứu tại các sự kiện nêu trên, nhóm nghiên cứu và Thư viện RMIT VN đã nhận được nhiều

sự quan tâm và phản hồi tích cực từ các nhà nghiên cứu và công chúng về giá trị của nguồn dữ liệu này đối với các dự án nghiên cứu và quy hoạch không gian đô thị trong tương lai.

4. MỘT SỐ GỢI Ý HỢP TÁC TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ TNGDM, DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU MỞ

- Các trường đại học có cùng nhóm ngành đào tạo có thể hợp tác với nhau để phát triển nguồn tài liệu giảng dạy bản quyền mở như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, bài tập thực hành, thí nghiệm,...thông qua việc biên dịch, chỉnh sửa nguồn tài liệu bản quyền mở hiện có hoặc phối hợp biên soạn tài liệu giảng dạy mới.

- Các trường đại học lớn như đại học quốc gia, đại học vùng nên xây dựng đề án hỗ trợ biên soạn và xuất bản nguồn tài liệu giảng dạy bản quyền mở cho các môn học thuộc nhóm ngành đại cương và chia sẻ cho các trường đại học khác ở Việt Nam cùng sử dụng.

- Chủ động lựa chọn một số dự án phát triển nguồn TNGDM có tiềm năng phát triển tốt từ các cơ sở giáo dục trong nước để đề xuất, tìm nguồn kinh phí tài trợ từ các tổ chức của Liên hiệp quốc như UNESCO, các quỹ hỗ trợ giáo dục, nghiên cứu của Liên minh châu Âu cho các nước đang phát triển, và các nguồn hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ khác.

KẾT LUẬN

Thư viện RMIT VN đã đi tiên phong trong việc chọn lọc, giới thiệu và thúc đẩy việc sử dụng nguồn TNGDM trong chương trình giảng dạy tại RMIT VN và nhờ đó đã lan tỏa sáng kiến này đến nhiều trường đại học ở Việt Nam. Thư viện đã lựa chọn nguồn TNGDM được xuất bản bởi các trường đại học và tổ chức giáo dục uy tín trên thế giới và tổ chức lại theo dạng cổng thông tin trực tuyến để giảng viên và sinh viên có thể truy cập nhanh chóng, dễ dàng và thuận tiện đến nguồn tài liệu này. Thông qua hoạt động quảng bá, huấn luyện và tư vấn theo nhiều kênh khác nhau, cán bộ thư viện đã giúp giảng viên, sinh viên tại RMIT nhận thức được sự hữu ích và biết cách sử dụng nguồn TNGDM trong hoạt động dạy và học. Một số giảng viên đã đưa tài liệu truy cập mở vào làm tài liệu chính của môn học hoặc sử dụng như nguồn tài liệu tham khảo

để cập nhật nội dung bài giảng. Một vài dự án nghiên cứu được tài trợ bởi RMIT VN cũng đã chia sẻ dữ liệu nghiên cứu theo hướng bản quyền mở, truy cập mở để phổ biến rộng rãi kết quả nghiên cứu đến cộng đồng theo sự tư vấn, hỗ trợ của Thư viện Trường. Nhờ vậy mà kết quả nghiên cứu được lan tỏa, kết nối và tác động tốt hơn đến nhà quản lý ngành, cộng đồng nghiên cứu và xã hội nói chung.

Trong định hướng sắp tới, lãnh đạo RMIT Úc sẽ phê duyệt và ban hành Chính sách sử dụng nguồn TNGDM để áp dụng thống nhất cho các cơ sở đào tạo của Trường. Tài liệu này sẽ đưa ra các hướng dẫn và hỗ trợ cụ thể, mạnh mẽ nhằm thúc đẩy việc sử dụng TNGDM trong toàn bộ khóa học, tiết kiệm chi phí mua tài liệu cho sinh viên và đổi mới phương pháp giảng dạy. Đồng thời, chính sách này được kỳ vọng sẽ khuyến khích giảng viên biên soạn, xuất bản và chia sẻ tài liệu giảng dạy dưới dạng TNGDM. Bên cạnh đó, Thư viện RMIT VN sẽ tích cực tìm kiếm cơ hội hợp tác với các trường đại học ở Úc, Việt Nam và một số nước trong khu vực để trao đổi kinh nghiệm, hợp tác chuyên môn và đào tạo nhằm đẩy mạnh các dự án xây dựng và phổ biến TNGDM, mang lại cơ hội học tập, tiếp cận tri thức bình đẳng cho người dạy và người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCcampus 2019, *Open Textbooks project*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, < https://bccampus.ca/projects/open-textbooks/>.
2. RMIT University 2019, *Our strategy*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, <https://www.rmit.edu.au/about/our-strategy>.
3. RMIT University Library 2019, *Open Textbook Initiative*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, <https://emedia.rmit.edu.au/oer/>.
4. RMIT University Library 2019, *Library subject guides: Open Educational Resources (OERs)*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, <http://rmit.libguides.com/openeducationalresources>.
5. RMIT University Vietnam 2019, *A brief history of RNIT University Vietnam*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, <https://www.rmit.edu.vn/our-heritage>.

6. RMIT University Vietnam 2019, *Urban archive of District 4, Ho Chi Minh City*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, < https://omeka.rmit.edu.vn/>.

7. Roy Rosenzweign Center for History and New Media 2019, *Omeka Classic*, truy cập ngày 26 tháng 08 năm 2019, < https://omeka.org/classic/>.

XÂY DỰNG WEBSITE GIÁO DỤC MỞ: SỰ KẾT HỢP CỦA HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

ThS. Nguyễn Chu Du[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục mở đang ngày càng khẳng định giá trị trong quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Có rất nhiều phương pháp xây dựng và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng của giáo dục mở. Một trong những phương pháp quan trọng là xây dựng một hệ thống tài nguyên giáo dục mở chất lượng, được bổ sung và hoàn thiện không ngừng. Bên cạnh đó, việc áp dụng các phương pháp tương tác, truy cập mở (Open Access) cũng là một phần thiết yếu giúp cho quá trình dạy và học đạt được hiệu quả cao. Với sự hỗ trợ từ Internet và các phần mềm mã nguồn mở, việc chia sẻ tài nguyên thông tin và trao đổi tri thức đã trở nên tiện lợi hơn rất nhiều và đang dần trở thành một xu thế chủ đạo trong một nền giáo dục hiện đại.

Hệ thống tài nguyên giáo dục mở là một cơ sở để nguồn nhân lực học tập thường xuyên, liên tục, suốt đời nhằm nâng cao kỹ thuật, tri thức cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong quá trình phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 với nền kinh tế tri thức luôn đòi hỏi các cá nhân không ngừng cập nhật thông tin, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng, kỹ thuật tay nghề. Đối với nhóm đang được đào tạo chính qui có những điều kiện thuận lợi để họ có thể học tập trong những môi trường chính qui, thông qua những

1 Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn.

khóa học chính thức, những lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng. Tuy nhiên, hiện nay nhu cầu tìm kiếm và khai thác thông tin đối với nhóm người lớn là những người lao động trong các khu vực kinh tế lao động tự do, thợ thủ công, người sản xuất nông nghiệp... khó có khả năng tiếp cận với các dữ liệu của các trường đại học, cao đẳng. Quá trình tìm kiếm thông tin, nâng cao khả năng tri thức của họ gặp rất nhiều khó khăn bởi để có thể có được những kinh nghiệm quí báu đó đôi khi họ phải trả giá đắt từ thực tế hoặc những thông tin đa phần đều thiếu cơ sở khoa học. Hiện nay đã có một số website, kênh truyền hình phổ biến kiến thức cho toàn dân nhưng thực tế nội dung còn rời rạc chưa liền mạch, chưa thực sự có hệ thống để đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động. Những bài giảng có hàm lượng khoa học, đảm bảo chất lượng, được thiết kế liền mạch, có hệ thống với những kiến thức từ đơn giản như nhập môn đến những kiến thức nâng cao chuyên sâu đó chính là từ các trường đại học, cao đẳng. Đây là nguồn học liệu quí giá, với kiến thức đa dạng có thể cung cấp để xây dựng nguồn tài nguyên dữ liệu mở phục vụ nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên nguồn học liệu từ các trường đại học chưa thực sự được khai thác và phổ biến kiến thức ra xã hội mà vẫn gói gọn trên các giảng đường đại học vì đối tượng các trường đại học hướng tới là sinh viên. Do vậy việc xây dựng một kênh thông tin kiến thức lấy nguồn học liệu từ các trường đại học, cao đẳng để phổ biến tri thức cho toàn xã hội là một điều hết sức cần thiết trong kỷ nguyên số.

2. KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ CÁC HÌNH THỨC HỌC TẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HIỆN NAY

Trong xu thế hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, đòi hỏi thị trường lao động ở Việt Nam phát triển linh hoạt để hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thế nhưng, do mới hình thành và phát triển chưa đồng bộ, nên thị trường lao động Việt Nam đang bộc lộ nhiều yếu điểm lẫn mâu thuẫn, trong đó nghiêm trọng nhất là mất cân bằng giữa cung và cầu, năng suất lao động thấp. Trong khi chúng ta dư thừa sức lao động ở nông thôn thì ở lĩnh vực phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ trung cao cấp lại thiếu hụt lao động trầm trọng. Trong 5 năm qua,

tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam gần như ổn định và chỉ tăng nhẹ từ 1,96% lên 2,26% vào quý II/2017. Cùng với đó, tỷ lệ thiếu việc làm cũng ở mức thấp và có xu hướng giảm từ 2,74% năm 2012 xuống còn 1,62% vào quý II/2017. Mặc dù vậy, điều đáng lo ngại là chất lượng lao động của Việt Nam còn thấp với chỉ trên 23% có bằng cấp, chứng chỉ. Trong số lao động có bằng cấp, chứng chỉ thì có hơn 50% thuộc nhóm trình độ cao đẳng và đại học trở lên, trong khi số có chứng chỉ nghề trình độ trung cấp chỉ chiếm 5,42% và chứng chỉ nghề ngắn hạn chiếm 5,6% trong tổng lực lượng lao động (Viện Khoa học lao động, 2017). Tương tự như trên, báo cáo về tình hình lao động của Tổng cục Thống kê cũng thể hiện tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (21,5 %); tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (56,8 %) (Tổng cục Thống kê, 2018).

Như vậy có thể nhận thấy cơ cấu lao động theo các cấp trình độ đào tạo còn bất hợp lý, chưa thực sự phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội. Số lượng người lớn trong độ tuổi lao động ở khu vực phi chính thức chiếm số lượng lớn, đây là nhóm đối tượng cần đặc biệt chú ý trong một xã hội học tập bởi khả năng tiếp cận cũng như những nguồn lực của họ có rất nhiều hạn chế. Theo các tiêu chuẩn về thống kê lao động quốc tế, việc làm phi chính thức bao gồm tất cả các công việc phi chính thức trong cả các doanh nghiệp thuộc khu vực chính thức, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực phi chính thức hay hộ gia đình. Người lao động làm việc tại khu vực phi chính thức hầu hết có việc làm nằm trong các nhóm: công nghiệp chế biến – chế tạo, xây dựng, và bán buôn bán lẻ - sửa chữa ô tô, mô tô xe máy. Trong lực lượng lao động có việc làm, hai nhóm tuổi có tỷ lệ lao động làm các công việc phi chính thức cao nhất độ tuổi từ 15 tới 24 chiếm 60% và độ tuổi từ 55 tới 59 trở lên chiếm 69% (Viện Khoa học lao động, 2017). Lao động phi chính thức thường có đặc điểm là việc làm bấp bênh và thiếu ổn định, thu nhập thấp và thời gian làm việc dài. Chính từ sự "danh không chính" như vậy, những người trong độ tuổi lao động làm việc tại khu vực phi chính thức thường là những lao động tự do và không được chú ý trong quá trình đào tạo mà hầu hết họ thường tự ý thức nâng cao trình độ tay nghề, kỹ năng, kỹ thuật để thích ứng trong thị trường lao động đầy biến đổi.

Trong quá trình hướng tới xây dựng một xã hội học tập mà ở đó các cá nhân có thể "học suốt đời" (Pham Tất Dong, 2013) khi vận dụng vào hoàn cảnh xã hội nước ta thì đó là một nền tảng giáo dục bao gồm sự học tập liên tục mà sự phân biệt chỉ có tính tương đối của hai loại đối tượng tức thế hệ đang lớn lên (giáo dục thế hệ trẻ) thực hiện "đào tạo ban đầu" theo hình thức học "chính quy" trong nhà trường truyền thống và giáo dục người lao động chân tay thực hiện "học tập thường xuyên" theo hình thức "không chính quy" và "phi chính quy" tiến hành ngoài nhà trường truyền thống. Quá trình học phi chính quy hầu hết được các cá nhân đặt mục tiêu là: học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để làm người. Thông qua quá trình học tập, các cá nhân sẽ nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn để có thể tự khẳng định mình khi tham gia thị trường lao động và có cơ hội việc làm nâng cao chất lượng cuộc sống đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Nền tảng giáo dục hiện nay của nước ta có thể chia thành (i) giáo dục trong nhà trường chính quy truyền thống cung cấp trình độ học vấn và kiến thức tiền nghề nghiệp ban đầu chủ yếu cho thế hệ trẻ và cho một bộ phận người đã trưởng thành đang tham gia sản xuất, công tác (học không tập trung, tại chức, từ xa) theo kiểu bán chính quy; (ii) giáo dục thường xuyên, học tập không chính quy (giáo dục mở, giáo dục từ xa, tự học) dành cho thanh niên không có điều kiện học tiếp con đường chính quy mà chưa có việc làm và chủ yếu cho bộ phận người lớn đang lao động nghề nghiệp để nâng cao và bổ túc một cách liên tục trình độ học vấn và nghề nghiệp; (iii) sự tự học tập phương thức giáo dục không chính quy của người lớn đang tham gia thế giới việc làm và đời sống xã hội. Đối với nước ta hai hình thức giáo dục chính qui và giáo dục thường xuyên cơ bản đã được quy định trong Luật Giáo dục. Khi tham gia học tập hai hình thức này người học sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt những qui định của đơn vị đào tạo và kết thúc quá trình học tập, họ sẽ nhận được các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn. Hình thức tự học còn rất mới mẻ với các hoạt động được tiến hành thông qua những cuộc vận động từ gia đình, dòng họ và từ cấp cơ sở xã. Hiện nay trên các địa bàn xã, phường, thị trấn đã có các trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) được coi là cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã,

phường, thị trấn. Sau gần 20 năm xây dựng và phát triển, đến nay, toàn quốc có 11.081 TTHTCĐ/11.159 xã, phường, thị trấn. Các trung tâm này đã tích cực hoạt động, phát triển về số lượt người học, mở rộng đối tượng, nội dung chương trình, nâng cấp cơ sở vật chất... Những kết quả ban đầu cho thấy, mô hình TTHTCĐ qua thực tiễn kiểm nghiệm đã và đang từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, thực hiện an sinh xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi cần phải có một nền tảng nguồn dữ liệu mới để mọi người dễ dàng truy cập và học tập mà hiện nay chúng ta chưa có.

3. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG WEBSITE GIÁO DỤC MỞ

3.1. Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

Với vai trò nòng cốt tập hợp, đoàn kết hội viên là các trường đại học, cao đẳng trong cả nước Việt Nam, Hiệp hội phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Như vậy Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam sẽ là đơn vị chủ động tìm kiếm và xây dựng mối quan hệ phối hợp với các cơ sở đào tạo để tạo nguồn dữ liệu mở cho Website từ các bài giảng thực tế của giảng viên, giáo viên các ngành nghề theo nhu cầu của người lao động. Hầu hết chương trình giảng dạy của các đơn vị đào tạo hiện nay đều được thiết kế dành cho học sinh, sinh viên chính qui và có tính kinh phí. Do vậy để có thể phổ biến tri thức từ giảng viên đến với người lao động một cách vô vị lợi, rất cần sự tham gia của Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Theo Sáng kiến Budapest về truy cập mở (Open access) - truy cập mở là việc người sử dụng được tự do truy cập đến tài liệu thông qua Internet, cho phép tất cả người sử dụng đọc, tải về, sao chép, phân phối, in ấn, tìm kiếm hoặc liên kết đến toàn văn của các tài liệu đó để làm chỉ mục, chuyển đổi chúng thành dữ liệu cho phần mềm hoặc sử dụng chúng cho bất kỳ mục đích hợp pháp nào khác mà không có rào cản về tài chính, pháp lý hoặc kỹ thuật (Budapest Open Access

Initiative, 2002). Từ khái niệm này, có thể rút ra một số đặc điểm của truy cập mở như sau:

- Không hạn chế về bản quyền và cấp phép;

- Người sử dụng được quyền truy cập tự do đến tài liệu;

- Tài liệu ở dạng toàn văn, được truy cập trực tuyến thông qua Internet;

- Tài liệu có thể được truy cập bởi tất cả mọi người, không có sự phân biệt;

- Tài liệu truy cập mở có thể bao gồm nhiều dạng thức như văn bản, dữ liệu cho phần mềm, âm thanh, hình ảnh, tài liệu đa phương tiện, tài liệu khoa học, kết quả nghiên cứu… và cả bản thảo của những tài liệu này.

Ngoài ra, mặc dù truy cập mở cho phép người sử dụng tự do truy cập đến tài liệu, nhưng tác giả vẫn có quyền kiểm soát sự toàn vẹn đối với tác phẩm của họ, không cho phép phân phối tác phẩm của họ với mục đích thương mại, nếu muốn.

Hiệp hội sẽ là đơn vị trung gian liên kết với cơ sở dữ liệu của các trường đại học, cao đẳng và được cấp quyền truy cập mở đối với các tài liệu đã được lựa chọn. Thông qua tài khoản của Hiệp hội sẽ có sự kiểm soát các lượt truy cập của các cá nhân vào hệ thống tài nguyên mở được cung cấp từ các trường đại học.

Như vậy, thông qua Hiệp hội, người lao động được tiếp cận và truy cập vào các nguồn dữ liệu mở từ các trường đại học cao đẳng. Truy cập mở không chỉ loại bỏ các rào cản về chi phí, thời gian hay khoảng cách địa lý khi họ muốn sử dụng tài liệu, kết quả nghiên cứu, mà họ còn có thể chuyển đổi những điều được tiếp cận đó sang ý tưởng mới, giải quyết vấn đề, ra quyết định…

Ở phạm vi quốc gia, truy cập mở tạo ra sự kết nối chặt chẽ cho các nghiên cứu trong nước; trao đổi hoặc sử dụng được mạng lưới tri thức toàn cầu; làm tăng ảnh hưởng của nghiên cứu trong nước trên phạm vi quốc tế; cung cấp nhiều mối liên hệ hoặc cơ hội hợp tác nghiên cứu cho các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Những tác động này sẽ đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của đất nước thông qua việc không ngừng

phát triển nền tảng khoa học quốc gia mạnh mẽ.

3.2. Đối với các đơn vị đào tạo

Việt Nam hiện có 235 trường đại học, 177 trường cao đẳng, 1.974 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2018) tuy nhiên theo thống kê cho thấy, hiện nay có 22 cơ sở đại học và khoảng 7 tổ hợp giáo dục/ tập đoàn tham gia vào hình thức đào tạo trực tuyến hiện nay thường tập trung vào lĩnh vực kinh tế, ngôn ngữ. Trong thời gian tới sẽ có rất nhiều cơ sở đào tạo đã và đang và sẽ triển khai hình thức đào tạo E-Learning do vậy đây là một nguồn dữ liệu quan trọng để có thể xây dựng website học tập cho người lớn

Bảng 1. Thống kế các hình thức đào tạo của các đơn vị đào tạo trực tuyến

Ngành đào tạo	Số lượng	Tính phi kinh tế
Kinh tế	25	Không
Tiếng Anh/ngoại ngữ	20	
Kỹ thuật	25	
Sư phạm	5	
Khác (kỹ năng mềm, nghệ thuật, thể thao...)	8	

(Nguồn: Thống kê từ các thông báo tuyển sinh của các trường/ tổ chức giáo dục đào tạo trực tuyến)

Nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn kinh tế tri thức. Đặc điểm của nền kinh tế này là dịch vụ sẽ là khu vực thu hút được nhiều lao động tham gia nhất và là những lao động có tri thức cao. Do đó việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đào tạo sẽ là nhân tố sống còn quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, công ty, gia đình và cá nhân. Hình thức đào tạo trực tuyến chính là một giải pháp hữu hiệu hiện nay. Quá trình giáo dục trực tuyến mang lại nhiều hiệu quả: về thời gian, không gian, nhu cầu, và mục đích sử dụng (Viện Nghiên cứu giáo dục, 2016). Việc học tập không chỉ gói gọn trong việc học phổ thông, học đại học mà là học suốt đời, tức là đối tượng học tập sẽ bao gồm cả người trong độ tuổi lao động và thậm chí cả người cao tuổi. Tuy nhiên hiện nay các hình thức học tập còn có những hạn chế như nội dung chưa phù hợp với người lao động chưa qua đào tạo và đang làm tại các khu vực phi chính thức. Kiến thức chưa gắn với các ngành nghề lao động

phổ thông, và chưa hướng đến đối tượng là người cao tuổi. Đặc biệt là người học phải bỏ ra một chi phí không nhỏ để theo học các khóa học trực tuyến. Như vậy các đơn vị đào tạo hiện nay chính là nguồn lực dồi dào để có thể hợp tác xây dựng một nền tảng giáo dục mang tính phi kinh tế phục vụ nhu cầu học tập của mọi người hướng tới một xã hội học tập.

Thông qua website cũng là một kênh truyền thông hữu hiệu để các đơn vị đào tạo quảng bá thương hiệu cũng như chương trình học tập của mình đến với người học. Nếu tiến xa hơn nữa từ nguồn dữ liệu đã được xây dựng, các trường có thể thông qua đây tổ chức cấp các văn bằng chứng chỉ nếu người học có nhu cầu và vượt qua các bài kiểm tra của đơn vị đào tạo. Đồng thời thông qua website cũng là cầu nối cung cấp các thông tin cần thiết khác như các đơn vị cung cấp các trang thiết bị, vật tư, các địa chỉ mua hàng uy tín để giúp người học có thêm những lựa chọn trong công việc.

3.3. Cấu trúc website giáo dục mở

Từ nghiên cứu nhu cầu thực tiễn của nhóm đối tượng học tập là người lao động đang làm trong các khu vực chính thức và phi chính thức website có thể tập trung xây dựng dữ liệu nguồn thông qua các cụm chủ đề mà xã hội đang cần như sau:

Bảng 2: Một gợi ý về cấu trúc hình cây trong xây dựng nội dung website

Chủ đề	Nhánh	Ngành nghề
Công nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Kiến trúc
		Thi công công trình
		Kỹ thuật xây – trát
		An toàn lao động
	Công nghệ cơ khí chế tạo	Sửa chữa ô tô
		Sửa chữa xe máy
		Kỹ thuật hàn
	Công nghệ kỹ thuật điện	Sửa chữa môtơ (quạt, máy..)
		Điện dân dụng
		Điện công nghệp

Nông nghiệp	Trồng trọt	Thâm canh lúa
		Thâm canh rau
		Cây ăn quả lâu năm
		Cây rừng
	Chăn nuôi	Gia súc
		Gia cầm
Sức khỏe	Thuốc đông y	Các bài thuốc qui

Một thiết kế website đơn giản và với những mô đun được trình bày từ mức độ đơn giản đến phức tạp sẽ giúp người học dễ dàng tiếp cận được với những kiến khoa học và họ yên tâm sử dụng những kiến thức khoa học đó ứng dụng vào trong thực tiễn đời sống xã hội.

4. KẾT LUẬN

Xây dựng xã hội học tập là mục tiêu quan trọng mà Đảng, Nhà nước ta quan tâm. Việc phát động các phong trào, xây dựng các mô hình học tập hết sức quan trọng để toàn dân có thể tham gia vào quá trình học tập suốt đời. Hiện nay hệ thống giáo dục của nước ta quan tâm đến nhóm người học chính qui còn những người lao động tự do khó có khả năng tiếp cận đối với những kiến thức khoa học mới. Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, những bài giảng trên giảng đường có thể được số hóa và đi vào thực tiễn cuộc sống thông qua quá trình phổ biến kiến thức mà Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam có vai trò nòng cốt trong hoạt động này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. "Budapest Open Access Initiative". *Republished in JLIS.it.* Vol.3, n.2 (Dicembre/December 2012): Art. #8629, p. 1–5. DOI: 10.4403/jlis.it-8629.
2. Phạm Tất Dong (2013) Xây dựng xã hội học tập - một xu hướng đổi mới phát triển của giáo dục thế ki XXI, Tạp chí *Khoa học ĐHQGHN, Nghiên cứu Giáo dục,* Tập 29, Số 1 (2013) 57-66.
3. Viện Khoa học lao động và xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2017), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam giai đoạn 2012 – 2017*, NXB Lao động xã hội.

4. Viện Nghiên cứu giáo dục (2016), *Đào tạo trực tuyến trong nhà trường Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Hội thảo khoa học.
5. Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý I năm 2018,* cập nhật 20h 19/5/2018.
6. Tổng cục Thống kê (2018), *Số liệu chung về đại học, cao đẳng trung cấp năm 2018*, cập nhật 22h 19/5/2019.

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NGUỒN HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Trịnh Tất Đạt[1]

1. THỰC TRẠNG NGUỒN HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ TẠI THƯ VIỆN

Để hiểu rõ khái niệm về thuật ngữ *"Nguồn học liệu"*, trước tiên cần phải hiểu một số khái niệm về *"Vốn tài liệu"* và *"Nguồn thông tin"*. Trong thư viện học, có thuật ngữ *"Vốn tài liệu"* không chỉ được hiểu là *"tổng hợp các tài liệu có trong thư viện"* mà là *"bộ sưu tập nguồn thông tin"*. Tại Mục 3, Điều 2 của Pháp lệnh Thư viện có định nghĩa về *"Vốn tài liệu"* như sau: "*Vốn tài liệu là những tài liệu được sưu tầm tập hợp theo nhiều chủ đề, nội dung nhất định, được xử lý theo quy tắc, quy trình khoa học của nghiệp vụ thư viện để tổ chức phục vụ người đọc đạt được hiệu quả cao và được bảo quản*".

Học liệu là tài liệu được tổ chức theo một tiêu chuẩn nghiệp vụ nhất định và được sử dụng cho mục đích học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học trong cơ quan đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nguồn học liệu là các loại nguồn thông tin sử dụng để phục vụ quá trình đào tạo và nghiên cứu trực tiếp phục vụ đào tạo.

Nguồn học liệu điện tử là các tài liệu học tập được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và kịch bản nhất định, được lưu trữ trên máy tính nhằm phục vụ việc dạy và học qua máy tính (dạng thức số hóa có thể là văn bản, slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video số, các ứng dụng tương tác và cả tài liệu hỗn hợp gồm các dạng thức nói trên).

1 Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

NHL điện tử của trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa bao gồm: bài giảng, bài giảng điện tử, giáo trình, tập bài giảng, sách tham khảo, tạp chí thông tin khoa học, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, kỷ yếu hội nghị khoa học đã được số hoá phục vụ trực tiếp cho hoạt dạy học, NCKH được khai thác thông qua các phương tiện điện tử. Các học liệu này được đầu tư từ nguồn kinh phí của Nhà trường, thu nhận qua hình thức tặng biếu. Với cách hiểu như vậy, NHL điện tử của Nhà trường bao gồm 3 nhóm học liệu chính sau:

Nhóm 1: Tài liệu là giáo trình được sử dụng chính thức trong Nhà trường (có thể dưới dạng xuất bản phẩm, cũng như dưới dạng tài liệu nội sinh);

Nhóm 2: Các đề cương bài giảng được giảng viên (GV) biên soạn và được sử dụng chính thức trong Nhà trường (thông thường dưới dạng tài liệu xám);

Nhóm 3: Các tài liệu tham khảo chủ yếu phục vụ việc học tập và nghiên cứu (thông thường được đề xuất theo yêu cầu của GV và tồn tại dưới dạng các xuất bản phẩm trong và ngoài nước).

Việc quản lý, lưu trữ, khai thác NHL của Nhà trường hiện nay cũng gặp một số vấn đề khá phức tạp hạn chế hiệu quả quản lý, lưu giữ, khai thác nguồn tin này. Với vai trò là "giảng đường thứ hai", việc đưa ra giải pháp xây dựng NHL điện tử là rất cần thiết nhằm phát huy tối đa nguồn lực thông tin hỗ trợ hoạt động dạy – học và NCKH của GV và sinh viên (SV) trong Nhà trường. Một chính sách đủ kích thích và tạo môi trường tốt cho sự phát triển NHL, cần phải ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để quản lý NHL điện tử này. Để đạt được điều đó, chính sách được thực thi phải hài hòa giữa quyền lợi và nghĩa vụ của mọi chủ thể có liên quan: người tạo ra NHL phải là GV; người sử dụng và khai thác NHL - các SV; người quản lý và cung cấp NHL đến người dùng - đội ngũ cán bộ thư viện. Ở đây, quyền và mức được phép khai thác, sử dụng các NHL từ phía người dùng tin cũng đã được xác định và chỉ dẫn một cách rõ ràng.

Hiện nay, NHL điện tử gồm 887 đầu tài liệu với tổng số 143.557 trang học liệu điện tử, trong đó:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo là 744 đầu / 119.940 trang học liệu;

- Tài liệu nội sinh là 143 đầu / 23.617 trang học liệu;

* Cơ sở dữ liệu giáo trình, tài liệu tham khảo

Với chức năng và nhiệm vụ phục vụ hoạt động dạy – học, NCKH của GV và SV lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch, thư viện luôn chú trọng tới công tác bổ sung NHL, đảm bảo có chất lượng. Căn cứ vào các lĩnh vực và các chuyên ngành đào tạo của trường, hàng năm thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu cho phù hợp. Diện bổ sung xây dựng trên cơ sở được trợ giúp của Ban Giám hiệu, cán bộ chuyên môn để dự kiến đúng số lượng bản bổ sung cho từng tên tài liệu. Để xác định số lượng bản tài liệu của thư viện cần căn cứ vào: cơ cấu kho của thư viện; thành phần và số lượng bạn đọc; khả năng tài chính của thư viện dành cho công tác bổ sung; tầm quan trọng của các đề mục hay tiểu mục. Xuất phát từ chức năng và nhiệm vụ, căn cứ vào quá trình hoạt động, xây dựng và phát triển vốn tài liệu, thư viện đã xác định diện bổ sung tài liệu như sau:

- Các tài liệu phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu và học tập là: Sách giáo trình, sách tham khảo, tài liệu tra cứu và các loại tạp chí chuyên ngành.

- Các tài liệu chỉ đạo, phục vụ cho mục đích giải trí và nâng cao đời sống cho NDT là: Các sách chính trị xã hội, sách văn học và các loại báo, tạp chí của cơ quan trung ương xuất bản.

Thư viện chủ động phục vụ NHL điện tử dưới hai hình thức: Xây dựng các bộ sưu tập sách điện tử theo từng chuyên ngành, cung cấp toàn văn, hoặc cung cấp cho người dùng đường dẫn truy cập; Liên kết với các nhà xuất bản uy tín về sách điện tử trong và ngoài nước: Thư viện mua quyền truy cập một khối lượng sách điện tử từ các nhà xuất bản này và cung cấp tài khoản, mật khẩu cho người dùng truy cập.

* Cơ sở dữ liệu nội bộ (luận án, luận văn, *báo cáo khoa học...)*

Truy cập vào CSDL này, người dùng sẽ biết được thông tin cơ bản về mô tả vật lý, chủ đề của tài liệu cũng như tình hình lưu trữ tại thư viện. Bên cạnh đó, một số luận văn, luận án, công trình nghiên cứu đã được số hóa và cho phép bạn đọc tải về.

Về bản chất, đây là tập hợp các nguồn thông tin chủ yếu dưới dạng số, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin được hình thành từ nhu cầu học tập, giảng dạy tại các trường ĐH. Nếu chú ý đến tính tự chủ, sự tạo lập uy tín, truyền thống của Nhà trường, sẽ thấy cơ bản nguồn tin tạo nên "linh hồn" của các Trung tâm Học liệu lại chính là nguồn tin nội sinh. Sự khác biệt về uy tín, chất lượng đào tạo cũng như tiềm lực của đội ngũ GV chính nằm ở sự phong phú, đầy đủ và giá trị thiết thực của nguồn tin nội sinh tạo nên phần cốt lõi cho trung tâm học liệu, được thể hiện như sau:

- Bộ phận chiếm tỷ trọng lớn của nguồn tin nội sinh trong Nhà trường là "tài liệu xám". Từ đặc điểm này có thể thấy, các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ sẽ là yếu tố được quan tâm hàng đầu nhằm tạo điều kiện cho việc phát triển hoạt động thông tin một cách lâu dài, ổn định.

- Hoạt động tạo ra nguồn tin nội sinh chủ yếu là các hoạt động có kế hoạch, chịu sự quản lý trực tiếp của Nhà trường. Dù rằng nguồn lực đảm bảo cho việc triển khai các hoạt động này có thể hoặc do nhà nước cấp, do nguồn tự có của nhà trường hay nguồn tài trợ từ bên ngoài.

2. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NGUỒN HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ

2.1. Các vấn đề pháp lý quản lý nguồn học liệu điện tử

NHL điện tử đóng vai trò quan trọng, quyết định đến hiệu quả toàn bộ nguồn tin tại thư viện trường ĐH, do vậy vấn đề xây đựng và phát triển nguồn NHL điện tử là một nhiệm vụ tất yếu. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai xây dựng và phát triển NHL điện tử, thư viện gặp phải một số khó khăn nhất định, trong đó có vấn đề về bản quyền cho nguồn tài liệu số hoá. Do vật, khi số hóa tài liệu cần chú trọng đến các văn bản pháp quy liên quan đến quyền tác giả, đó là:

- Công ước Bern (những tài liệu đã xuất bản trên 50 năm thì được quyền số hóa);

- Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2015);

- Các văn bản quy phạm pháp luật.

Công tác số hoá NHL tại thư viện có thể tận dụng chính sách này để thực hiện những vấn đề liên quan đến bản quyền cho học liệu số hoá. Hiện tại, chưa có khung giá cho việc chi trả quyền tác giả, tuy nhiên có thể tham khảo kinh nghiệm trong nước và nước ngoài để xây dựng khung giá cho vấn đề này, trong điều kiện hiện nay, việc quan trọng nhất vẫn là thương lượng với tác giả và những cá nhân, tổ chức nắm giữ bản quyền của học liệu.

Nhóm nghiên cứu cho rằng, có hai phương án để thực hiện việc thanh toán bản quyền cho chủ sở hữu đó là:

- Phương án 1: Xin hỗ trợ toàn bộ kinh phí chi trả cho chủ sở hữu từ phía Nhà nước theo hướng dẫn tại Khoản 2 và 3 Điều 8 của Luật Sở hữu trí tuệ. Nếu thực hiện phương án này, các dịch vụ cung cấp trực tuyến tài liệu toàn văn của thư viện phải được cung cấp hoàn toàn miễn phí.

- Phương án 2: Thư viện chịu một phần kinh phí, theo phương án này, một phần kinh phí chi trả cho chủ sở hữu sẽ được trích ra từ các dịch vụ cung cấp tài liệu số hoá có trả phí đối với bạn đọc. Như vậy, các địch vụ cung cấp tài liệu toàn văn trực tuyến sẽ tiếp tục được thực hiện theo hình thức thu phí.

Khó khăn đối với thư viện là không hạn chế được hiện tượng sao chép trái phép nội dung. Để giải quyết hai khó khăn trên, giải pháp duy nhất là thương lượng với chủ sở hữu tài liệu, có một kinh nghiệm nên được học tập đó là hình thức thông báo rộng rãi tới chủ sở hữu. Hình thức thông báo trên cũng được xem như một dạng "xin phép" giúp xác định và hạn chế được những trường hợp cần phải tiến hành thương lượng. Do vậy, hình thức này cần được áp dụng tại thư viện trong thời gian tới.

2.2. Giải pháp về quy trình thực hiện:

Để triển khai các hoạt động một cách có hiệu quả, một nhóm cán bộ phụ trách, mà trực tiếp là Giám đốc và Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ của Thư viện, nhằm lập kế hoạch, giám sát tiến độ và kịp thời có những điều chỉnh nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Nhóm cán bộ phụ trách phải đề ra được và nêu rõ trong kế hoạch quy trình số hóa tài liệu, giáo trình tại thư viện, bao gồm: (1) Điều tra

tình hình bổ sung tài liệu và nhu cầu số hóa tài liệu của các Khoa, Bộ môn; (2) Lập kế hoạch số hoá; (3) Chuẩn bị trang thiết bị, kỹ thuật và nguồn nhân lực; (4) Thu thập và lựa chọn tài liệu, giáo trình; (5) Vấn đề bản quyền; (6) Phân loại tài liệu và Scan tài liệu; (7) Xử lý, căn chỉnh hình ảnh; (8) Kiểm tra và sắp xếp tài liệu; (9) Chuyển đổi dạng văn bản sang PDF; (10) Biên mục tài liệu trên phần mềm quản lý tài liệu điện tử Greenstone; (11) Lưu trữ và bảo quản; (12) Khai thác cơ sở dữ liệu và hướng dẫn bạn đọc sử dụng.

2.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

Việc số hóa tài liệu phải đảm bảo mức độ đầy đủ, chính xác, tin cậy, có khả năng mở rộng bộ sưu tập số hóa. Để thực hiện số hóa tài liệu, cán bộ thư viện thực hiện các thao tác như scan tài liệu, nhận dạng tài liệu, biên mục ấn phẩm, quản lý phần nội dung của ấn phẩm (cả phần ảnh quét cũng như phần nội dung số hóa). Đội ngũ cán bộ thực hiện cần phải đảm bảo chất lượng, được đào tạo cả về nghiệp vụ TT-TV và CNTT.

Hiện nay, bộ phận xây dựng nguồn tài liệu điện tử gồm 05 cán bộ, trong đó: có 02 cán bộ có trình độ trên đại học về TT-TV và CNTT; 03 cán bộ có trình độ cử nhân đại học, tuy nhiên chưa được đào tạo chuyên ngành TT-TV (đây là một khó khăn trong quá trình tạo lập cơ sở dữ liệu số hóa). Do vậy, chúng tôi đã thực hiện một số giải pháp đó là: tổ chức lớp đào tạo những kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về TT-TV và CNTT như: tin học văn phòng, mạng Internet, kiến thức xây dựng nguồn tài liệu điện tử, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn nghiệp vụ như: chuẩn Dublin Core, chuẩn tìm kiếm thông tin; tổ chức nghiên cứu, trao đổi với các chuyên gia khi gặp phải một số khó khăn về việc tạo lập sưu tập số.

2.4. Giải pháp về trang thiết bị và phần mềm thực hiện:

Việc trang bị một cách đồng bộ những điều kiện, phương tiện nhằm thực hiện thành công mô hình đào tạo theo hệ thống tín chỉ trong Nhà trường là yêu cầu không thể thiếu trong quá trình đào tạo theo phương thức này. Do vậy, những điều kiện tiên quyết đặt ra ở đây như giáo trình, tài liệu, thư viện điện tử, hạ tầng mạng Internet phải được đảm bảo nhằm

phát huy tính chủ động của SV trong quá trình học tập. Giúp SV có điều kiện nghiên cứu, tham khảo tài liệu đặc biệt giúp GV, SV tiếp cận tới nguồn tài liệu điện tử sẵn có của Nhà trường và trên mạng Internet với nhiều nội dung thực tế, cập nhập phù hợp với yêu cầu kiến thức của các học phần, đồng thời tiếp cận trực tiếp tới thị trường lao động.

Chuyển đổi sang dạng tài liệu số là một quy trình đòi hỏi phải có một cơ sở công nghệ phức tạp, ngoài việc đầu tư cho việc xử lý tài liệu trong quá trình số hóa, đòi hỏi phải có sự lựa chọn công cụ thích hợp đảm bảo tính hữu dụng và phù hợp với nhu cầu của Nhà trường (không vi phạm bản quyền là phục vụ công tác học tập, nghiên cứu, giảng dạy).

Thông thường, ngoài việc thư viện cần phải được đầu tư trang bị hệ thống máy tính có cấu hình đủ mạnh và được cấu trúc theo mô hình mạng khách/chủ (client/server), để tạo ra một bản tài liệu số từ văn bản in; máy scanner chuyên dụng. sao cho chất lượng đọc tốt nhất và ít tốn dung lượng bộ nhớ nhất.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

2.1. Đối với thư viện

- Xây dựng các phương án xây dựng, tổ chức, quản lý và khai thác sử dụng hiệu quả NHL điện tử, đặt biệt tập trung hoàn thiện kho tài nguyên số hoá (sách điện tử, bài giảng điện tử, giáo trình điện tử, tạp chí điện tử; luận văn, luận án điện tử…).

- Xây dựng phương án quản lý hệ thống quản trị thư viện điện tử tích hợp có khả năng quản lý và phân phối các nguồn tài nguyên thông tin đa dạng của thư viện. Trong hệ thống cần bổ sung các chức năng khác: các dịch vụ trực tuyến, diễn đàn, đăng ký thành viên, phân phát tự động tài liệu đến người đăng ký sử dụng; hệ thống cho phép người dùng xây dựng bộ sưu tập luận văn, sách, giáo trình, các tài liệu khác; tìm kiếm thông tin tài liệu, tra cứu trên nội dung tài liệu, quản lý người dùng và một số chức năng khác.

- Đảm bảo vấn đề bảo quản, khai thác và bản quyền đối với NHL điện tử.

2.2. Đối với các Nhà trường

- Cần có phương án đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ (phần cứng, phần mềm) nhằm giải quyết những vấn đề khó khăn trong việc xây dựng, khai thác và quản lý NHL điện tử. Đảm bảo hạ tầng cơ sở kỹ thuật (Hệ thống máy chủ, máy số hoá, hệ thống an ninh, an toàn dữ liệu, hệ thống lưu trữ dữ liệu điện tử, hệ thống mạng tốc độ cao...), tiến tới xây dựng hệ thống thư viện hiện đại đáp ứng nhu cầu dạy- học và NCKH của GV, SV nhà trường.

- Đối với các Khoa, Bộ môn đào tạo và bộ phận quản lý đào tạo đảm bảo chương trình đào tạo ổn định nhằm xác định được có từ 3-5 NHL tham khảo trong đề cương chi tiết các học phần được số hóa phục vụ dạy và học cho các ngành học; nâng cao chất lượng dạy – học nhằm phát huy vai trò của NHL hiện có tại thư viện nhà trường, đồng thời phối hợp chặt chẽ với thư viện trong việc xây dựng, bổ sung NHL điện tử cho các ngành học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương, "Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam", *Hội thảo khoa học 50 năm đào tạo nguồn nhân lực thông tin – thư viện*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
2. Bùi Vũ Bảo Khuyên (2016), "Khai thác hiệu quả nguồn tài liệu điện tử phục vụ nghiên cứu khoa học trong các thư viện đại học", Tạp chí *Thông tin tư liệu*, số 6.
3. Nguyễn Thị Nhung (2014), Xây dựng cơ sở dữ liệu môn học giáo trình môn học tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, *Kỷ yếu Hội thảo nền tảng công nghệ mới trong phát triển thư viện số và xuất bản điện tử*
4. Trần Nữ Quế Phương (2011) "Vấn đề phát triển nguồn lực thông tin điện tử trong các thư viện hiện nay", *Tạp chí Thư viện Việt Nam*.
5. Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội (2017), "Xây dựng và phát triển thư viện số Việt Nam: Quá khứ - Hiện tại - Tương lai". *Kỷ yếu hội thảo khoa học*.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - YẾU TỐ TƯƠNG LAI TÍCH CỰC CHO PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

NCS. Lê Mạnh Hà[1], Trần Thị Hồng Nhiên[1]

1. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Ở nước ta, khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, điều đó thể hiện rõ trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII đã nêu: "Các trường đại học phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống".

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ trong trường đại học cần có những thay đổi để bám sát hơn với tình hình thực tiễn.

Thực hiện nhiệm vụ này, Trường Đại học Hạ Long đã triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của tỉnh Quảng Ninh; ưu tiên kinh phí đầu tư phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, hoạt động dạy và học; hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, bài báo đăng tạp chí khoa học trong và ngoài nước; động viên, khen thưởng kịp thời tới các đơn vị, cá nhân có thành tích trong hoạt động khoa học...

Để thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 13/3/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ

1 Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Hạ Long.

tỉnh Quảng Ninh: "Xây dựng, phát triển Trường Đại học Hạ Long sớm trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước" hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Hạ Long đã định hướng: (1) xác định là cơ sở giáo dục đại học: đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, mục tiêu nghiên cứu tập trung vào hai loại hình là nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai; (2) bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Hoạt động khoa học và công nghệ bám sát định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp, nhà trường tập trung đầu tư các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực: dịch vụ du lịch, dịch vụ giáo dục, khoa học môi trường, kỹ thuật thủy sản... khoa học và công nghệ gắn với dịch vụ, đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ theo xu hướng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; (3) thành lập Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ thuộc Trường. Trung tâm có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Vịnh Hạ Long, Trung tâm Sáng tạo Microsoft Hạ Long, các đơn vị trong nhà trường, các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các chuyên gia trong và ngoài nước, cùng nghiên cứu triển khai nhiệm vụ khoa học công nghệ liên quan đến các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của xã hội trên cơ sở phát huy những thế mạnh của Trường, xây dựng cơ chế, chính sách, đầu tư cơ sở vật chất tạo môi trường nghiên cứu tốt cho các nhóm nghiên cứu; (4) ưu tiên nguồn kinh phí cho những nhiệm vụ gắn với giải pháp thiết thực cho sự phát triển của Trường và của Tỉnh, tạo các sản phẩm khoa học và công nghệ không chỉ phục vụ các hoạt động của trường mà còn phục vụ cuộc sống, phục vụ xã hội; (5) tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các trường đại học, tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước, trong đó ưu tiên triển khai những nhiệm vụ gắn với việc xây dựng chương trình đào tạo, nghiên cứu những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh. Những định hướng trên sẽ nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Hạ Long, tạo các sản phẩm khoa học công nghệ có tính khoa học, tính ứng

dụng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của trường, của tỉnh và của xã hội trong thời kỳ hội nhập.

2. THỰC TRẠNG HỌC LIỆU TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Trong hoạt động khoa học và công nghệ, thư viện luôn có một vị trí vô cùng to lớn. Có thể khẳng định rằng, không thể có một trường đại học chất lượng nếu không có thư viện đạt tiêu chuẩn chất lượng cao.

Trường Đại học Hạ Long đã dành nguồn kinh phí không nhỏ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, chú trọng đầu tư nguồn tài nguyên thông tin, bổ sung, số hóa tài liệu phục vụ các hoạt động khoa học và công nghệ.

Cán bộ thư viện chú trọng đến yêu cầu của bạn đọc, lấy bạn đọc làm mục tiêu phấn đấu dần hoàn thiện các sản phẩm và dịch vụ thông tin. Học liệu của thư viện nhà trường tại hai cơ sở có gần 17.000 tên tài liệu với gần 91 000 bản, 01 cơ sở dữ liệu thư mục tra cứu tài liệu, 01 cơ sở dữ liệu trực tuyến với hơn 1.200.000 tài liệu số hóa, được chia sẻ từ nguồn tài nguyên thư viện tỉnh, thư viện các trường đại học.

Bằng những hoạt động của mình, các thư viện nói chung và thư viện trường Đại học Hạ Long nói riêng đã hỗ trợ đắc lực trong việc tạo ra một môi trường khoa học và công nghệ đa dạng của nhà trường theo những cách: (1) phát triển nguồn tài nguyên thông tin phong phú, đa dạng phù hợp với nhu cầu khoa học và công nghệ của học giả và sinh viên trong trường; (2) thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở đào tạo và trung tâm nghiên cứu, cung cấp dịch vụ thông tin chuyên sâu với chất lượng cao, tiếp cận lịch trình nghiên cứu của nhà trường; (3) hỗ trợ và phục vụ cộng đồng học thuật trong việc khai thác và quản lý các nguồn tài nguyên thông tin có tại trường và các cơ sở thông tin - thư viện mà thư viện có quan hệ hợp tác; (4) không ngừng nghiên cứu và cải tiến nhằm đảm bảo sự phát triển công nghệ hiện tại và trong tương lai đều được áp dụng để chuyển tải các dịch vụ thông tin chất lượng cao tới nhà khoa học và công nghệ.

Thư viện có nhiệm vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tư liệu phục vụ khoa học và công nghệ cho toàn thể cán bộ, sinh viên nhà trường, đồng thời sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ người dùng tin từ bên ngoài bằng nhiều hoạt động.

Trong bối cảnh hiện nay, khi mạng máy tính đã trở thành phổ biến và rộng khắp trên toàn cầu thì việc phát triển thông tin điện tử càng được đặc biệt chú trọng. Số hóa tài liệu, trước hết, ưu tiên nguồn tài liệu nội sinh như giáo trình, luận văn, luận án, kết quả đề tài khoa học, bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo... Kho tài nguyên số này, ngoài mục đích trực tiếp phục vụ thông tin, tài liệu cho nghiên cứu khoa học và công nghệ chất lượng cao còn làm tiền đề cho việc triển khai các dịch vụ nội dung số, từng bước góp phần xây dựng trường đại học trở thành đại học nghiên cứu, đại học số hóa.

3. TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - YẾU TỐ TƯƠNG LAI TÍCH CỰC CHO PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÓI CHUNG VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG NÓI RIÊNG

Hoạt động khoa học và công nghệ không thể thiếu trong các cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài về đổi mới sáng tạo. Đồng thời tạo ra các sản phẩm trí tuệ nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm của các ngành và địa phương.

Trong đổi mới mục tiêu đào tạo từ cung cấp kiến thức là chính sang giúp sinh viên phát huy năng lực và phẩm chất thì hoạt động khoa học công nghệ trong các trường đại học càng đóng vai trò quan trọng hơn. Sinh viên cần được trải nghiệm qua hoạt động nghiên cứu khoa học để rèn luyện phương pháp tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn đặt ra.

Uy tín của trường đại học thường gắn liền với những sản phẩm mà nhà trường đã tạo ra. Kết quả nghiên cứu khoa học vì thế có trọng số rất cao trong xếp hạng các trường đại học thế giới.

Với đặc thù là cơ sở giáo dục cao nhất, các trường đại học hội tụ các nhà khoa học hàng đầu. Họ vừa là người sử dụng thông tin vừa là người sản xuất thông tin. Điều này đặt thư viện vào những thách thức không nhỏ nhưng cũng tạo cho thư viện những thuận lợi to lớn.

Thư viện số và truy cập mở là hai vấn đề luôn đi liền với nhau. Thư viện số hướng tới sự thuận lợi trong khai thác thông tin: mọi lúc,

mọi nơi. Trong khi đó, truy cập mở hướng tới một cộng đồng chia sẻ thông tin không bị rào cản bởi vấn đề bản quyền. Trong môi trường học thuật, các học giả ủng hộ việc truy cập miễn phí đến các nguồn tài liệu học thuật. Tuy nhiên, quyền tác giả và sở hữu trí tuệ được bảo vệ bởi luật pháp.

Thư viện số phù hợp cho việc lưu giữ và phân phối các tài nguyên giáo dục mở. Thư viện số có thể quản lý nội dung số theo chuẩn dữ liệu số, điều này giúp cho việc đánh chỉ mục và xây dựng các mục lục liên hợp được dễ dàng. Thư viện số cung cấp đa truy cập. Học liệu số là cơ sở để triển khai các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ có ứng dụng công nghệ. Về bản chất, sinh viên và các nhà khoa học và công nghệ khi tìm kiếm tài liệu tham khảo cần phải nhận thức rõ là càng nhiều nội dung được mở, nhiều nội dung được cung cấp và dễ dàng truy cập thì càng hỗ trợ tốt cho hoạt động nghiên cứu của họ. Họ biết được những kết quả nghiên cứu trước đó để tránh triển khai những nghiên cứu trùng lặp làm mất thời gian và kinh phí.

Thực tế là không một thư viện đại học nào có đủ tiềm lực tài chính để đáp ứng toàn bộ nhu cầu về thông tin trong một trường đại học, vẫn có những khoảng trống về nhu cầu không được đáp ứng để ưu tiên cho những lĩnh vực có nhu cầu vượt trội. Kể cả nhóm có nhu cầu vượt trội này thì mức độ bảo đảm thông tin cũng không được toàn bộ so với nhu cầu. Điều này dẫn đến các thư viện tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài thư viện để bù vào phần thiếu hụt này. Và lẽ dĩ nhiên đối tác mà các thư viện nghĩ đến là các thư viện trong cùng hệ thống hoặc cùng lĩnh vực. Với sự xuất hiện của thư viện số, hợp tác giữa các thư viện sẽ dễ dàng hơn và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở sẽ thuận lợi hơn khi các nguồn lực đã được số hóa và tuân theo các chuẩn nhất định.

Tại Hội thảo quốc tế "Đề xuất chính sách thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Việt Nam", do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở - Bộ Khoa học và Công nghệ và Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam tổ chức. GS. TS. Nguyễn Văn Kim đã

khẳng định, phát triển nguồn học liệu phục vụ công tác đào tạo trong trường đại học là yêu cầu cấp thiết đặt ra với bất kỳ trường đại học nào. Có thể khẳng định, học liệu ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong trường đại học cũng như có mối quan hệ chặt chẽ với giảng viên, sinh viên. "Là một quốc gia đang phát triển, đối với Việt Nam, học liệu mở càng mang ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Đây sẽ là nguồn tài nguyên học thuật rất quý giá, hỗ trợ đắc lực hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết căn bản khó khăn về học liệu đại học từ nhiều năm nay".

Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO), tài nguyên giáo dục mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/ miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. Tài nguyên giáo dục mở có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết quả dự án, kết quả nghiên cứu, các video và hình ảnh động. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm ba nhóm thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung.

Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện sẽ là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng chung. Với xu thế người sử dụng là sinh viên thường khai thác thông tin trực tuyến trên Internet, các thư viện cần phải thay đổi hướng tiếp cận phục vụ đối tượng chính của họ: tài liệu và trực tuyến - tài nguyên giáo dục mở đáp ứng được yêu cầu này.

Các trường đại học có thể hợp tác xây dựng và chia sẻ nội dung trên cơ sở các nguồn học liệu mà họ có sẵn: bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án, đề tài khoa học - đây là những tài liệu nội sinh. Họ sẽ tiến hành chuyển đổi những nguồn tài liệu thuộc quyền sở hữu của họ sang dạng mở, tránh không sử dụng các tài liệu mà họ không nắm bản quyền. Đây cũng là điều kiện đảm bảo để tài nguyên giáo dục mở không vi phạm bản quyền. Các ý kiến cho rằng phát triển tài nguyên giáo dục mở nên theo hướng chuyên ngành đặc thù. Có như vậy nội dung sẽ được tập trung, chuyên sâu và chất lượng hơn. Đối với từng môn học hay lĩnh vực chuyên môn cụ thể thì ưu tiên xây dựng những tài liệu tài nguyên giáo dục mở hạt nhân - bắt buộc trước, tiếp theo đó mới xây dựng các tài liệu chuyên khảo. Bên cạnh đó, kênh phân phối có thể nhiều nguồn khác nhau như: tài liệu in, tài liệu số hoá, tài liệu trên CD/DVD.

Tài nguyên giáo dục mở đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng nghiên cứu. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới, chưa được tiếp cận một cách đầy đủ, hơn nữa chưa có một cơ chế pháp lý cụ thể dẫn đến tài nguyên giáo dục mở chưa phát triển được. Xây dựng tài nguyên giáo dục mở phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến vấn đề pháp lý, chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung và sự hợp tác giữa các bên. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các trường đại học và các doanh nghiệp là điều cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái cho tài nguyên giáo dục mở. Một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng được hành lang pháp lý và chiến lược phát triển tài nguyên giáo dục mở ở cấp độ quốc gia để làm cơ sở nền tảng cho triển khai tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam.

Các trường đại học nói chung và Trường Đại học Hạ Long nói riêng thực sự mong muốn tài nguyên giáo dục mở vượt qua những thách thức để trở thành một trong những yếu tố giúp Trường Đại học Hạ Long thực hiện tốt sứ mạng của mình là đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục và xã hội nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao

công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh và khu vực đồng bằng Bắc Bộ để thực hiện mục tiêu đến năm 2025 là ổn định mô hình đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ năng động, có uy tín ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương (2017), "Đổi mới dịch vụ thư viện đại học phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao", *Kỷ yếu Hội thảo Dịch vụ thông tin thư viện trong xã hội hiện đại*, tr.86-91.
2. Đỗ Văn Hùng (2016), "Tài nguyên giáo dục mở và nhận diện các yếu tố tác động đến việc phát triển tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam", *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 4/2016), tr. 25-34,52.
3. Đỗ Văn Hùng (2017), "Tài nguyên giáo dục mở - yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia", *Thông tin và Tư liệu* (5/2017), tr. 3-14.
4. Đỗ Văn Hùng (2016), "Thư viện số trong bối cảnh thay đổi môi trường học tập của giáo dục đại học", *Kỷ yếu Hội thảo Xây dựng thư viện số và tài nguyên số*, tr. 29-45.
5. Trần Trung Vỹ (2018), "Định hướng hoạt động khoa học và công nghệ tại trường Đại học Hạ Long đến năm 2020", *Thông tin khoa học trường Đại học Hạ Long* (03/2018), tr. 4-8.
6. Đại học Quốc gia Hà Nội (05/8/2019), *Hội thảo quốc tế: Thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Việt Nam*, truy cập từ https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N19704/ Hoi-thao-quoc-te:-Thuc-day-tai-nguyen-giao-duc-mo-trong-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam.htm ngày 05/8/2019
7. Vietnamnet (18/5/2017), *Hoạt động khoa học công nghệ ở trường đại học thay đổi thế nào?*, truy cập từ https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-o-truong-dai-hoc-thay-doi-the-nao-373590.html ngày 06/8/2019.

PHÂN TÍCH SWOT CỦA OER TRONG HỖ TRỢ HỌC TẬP SUỐT ĐỜI: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT (FETP)

Trương Minh Hòa[1]

1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

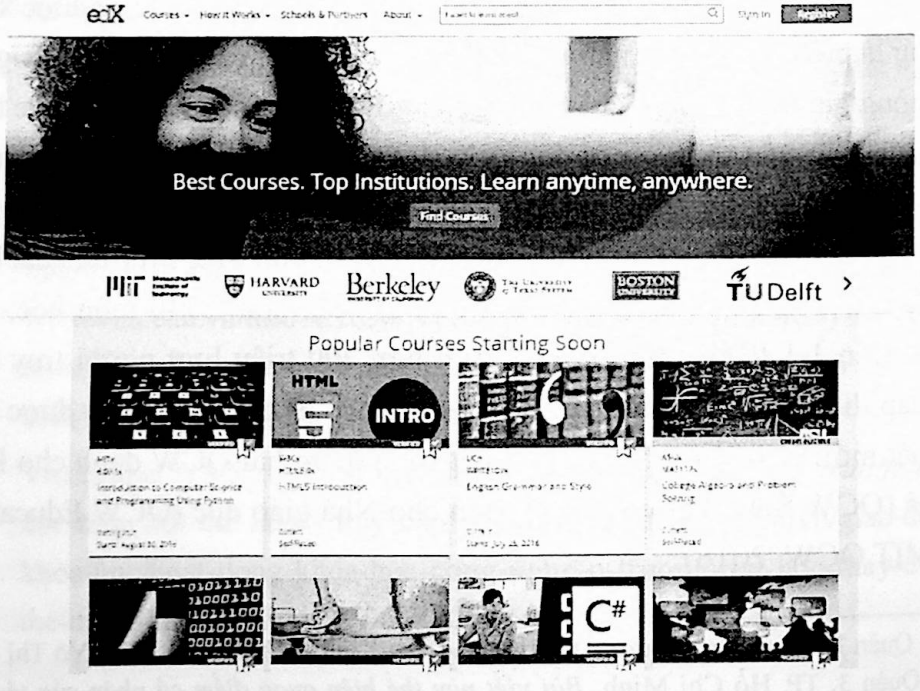
1.1. Sơ lược về Sáng kiến OER

Dưới áp lực phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ đã thực tạo ra những cuộc cách mạng thúc đẩy xã hội loài người tiến lên mỗi ngày trong tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị cho đến văn hóa, giáo dục... Sự ra đời của những Sáng kiến OER cũng thực sự được xem như là một cuộc cách mạng khi nó vượt qua mọi rào cản truyền thống về không gian, thời gian, chi phí, ngôn ngữ,... để tạo ra một cách thức tiếp cận phi truyền thống mới đến giáo dục cho tất cả mọi người. Đầu năm 2007, MIT đã thử nghiệm và đưa lên website 50 môn học đầu tiên trong chương trình giảng dạy tại trường. Đến tháng 8/2016, MIT đã xuất bản lên OCW toàn bộ chương trình đào tạo của hơn 2.340 môn học, thu hút trên 1.1 tỉ lượt người xem, với hơn 200 triệu lượt người truy cập khắp thế giới, 88 môn học dưới dạng video, 905 môn học cũ được cập nhật mới. Ngoài ra, MIT còn phát triển thêm hai OCW dành cho Học giả (OCW Scholar) và OCW dành cho Nhà giáo dục (OCW Educator) (MIT OCW, 2016).

---

1 Quản lý Thư viện, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, 232/6 Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. *Bài viết này thể hiện quan điểm cá nhân của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.*

Năm 2012, với sự hợp tác của Đại học Harvard, MIT đã cho ra đời dự án Open edX, đây được xem là edX OER hàng đầu thế giới, cung cấp các môn học trực tuyến khổng lồ (MOOCs), có chất lượng cao. Tham gia vào Open edX có hơn 90 trường đại học và viện giáo dục tốt nhất thế giới được tổ chức QS World University Rankings xếp hạng. Sứ mạng của Open edX là *tạo ra cách thức tiếp cận đến nền giáo dục có chất lượng cao cho tất cả mọi người, ở khắp mọi nơi;* nâng cao năng lực giảng dạy và học tập truyền thống và trực tuyến*; thúc đẩy năng lực giảng và học tập thông qua nghiên cứu* (edx.org, 2016). Open edX cung cấp sẵn các nền tảng nguồn mở để thúc đẩy phát triển các môn học cho Open edX. Thông qua Open edX, các nhà giáo dục và công nghệ có thể xây dựng các công cụ học tập và tạo ra các tính năng mới dựa trên các nền tảng có sẵn để tạo ra các giải pháp sáng tạo và mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên khắp nơi trên thế giới. Đến tháng 8/2016, Open edX có hơn 950 môn học thuộc các chủ đề về khoa học, công nghệ, nhân văn,... với hơn 2.300 giảng viên tham gia giảng dạy và thảo luận các môn học trực tuyến và hơn 840.000 sinh viên của MITx được cấp các chứng chỉ sau khóa học của Open edX (MIT, 2016).

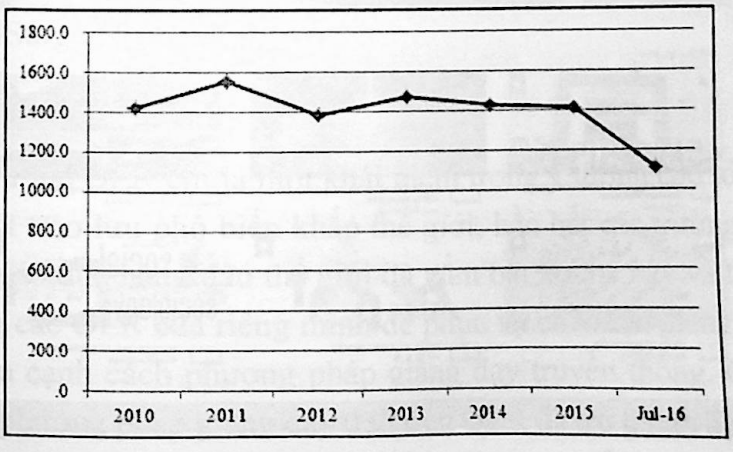


Hình 1. Giao diện Open edX của MITx

(guồn: https://www.edx.org/)

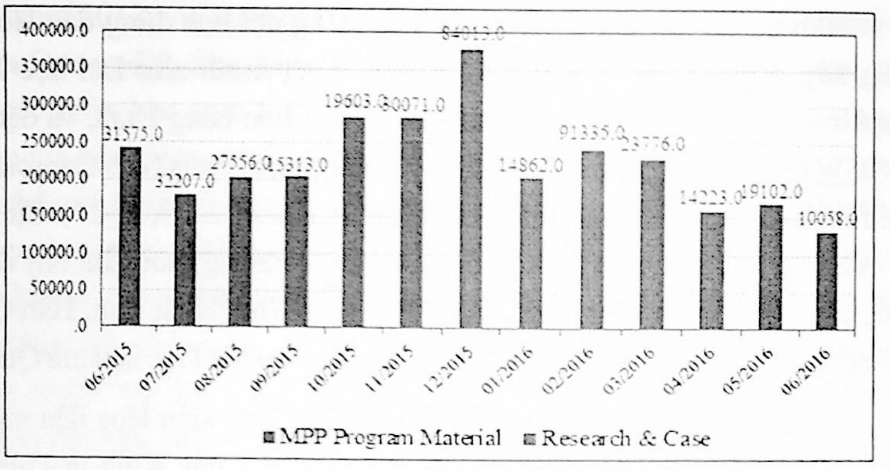
Dưới sự hỗ trợ của MIT, một số trường đại học đứng đầu Hoa Kỳ cũng xây dựng nhiều dự án OCW cho riêng mình như Đại học Johns Hopkins, Đại học Tufts, Đại học Notre, Đại học bang Utah, và đặc biệt là OCW của Hiệp hội các Trường Kỹ thuật Paris (ParisTech Consortium) với hơn 295 môn học đã được xuất bản (Carson, 2009, tr. 27). Sự bùng nổ của trào lưu xây dựng OCW khắp thế giới trong thời gian này đã lan sang các nước khác như Việt Nam, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập, Pháp... và đó là tiền đề cho sự ra đời Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế.

Tại Việt Nam, dựa trên kinh nghiệm về Sáng kiến Học liệu mở của Viện MIT, dự án OER của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OER) (hay còn gọi là FETP OCW) đã khởi động từ cuối năm 2002 với mục tiêu chia sẻ kiến thức với mọi người thông qua nguồn tư liệu giảng dạy và nghiên cứu chính sách của trường. Bất kỳ ai có kết nối Internet cũng có thể tải tài liệu về để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Đến tháng 8/2016, FETP đã đưa lên FETP OER hơn 22.000 tài liệu của toàn bộ 21 môn học, bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn lọc khác bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Các tài liệu này được hướng dẫn sử dụng theo chuẩn Giấy phép Creative Commons (CC), qua đó người dùng có thể tự điều chỉnh phù hợp với mục đích của mình (Trương Minh Hòa, 2016, tr. 21). Theo thống kê, bình quân mỗi tháng có trên 150.000 lượt download tài liệu từ FETP OER của hơn 150 quốc gia khắp thế giới.



Hình 2. Tài liệu được cập nhật lên FETP OER

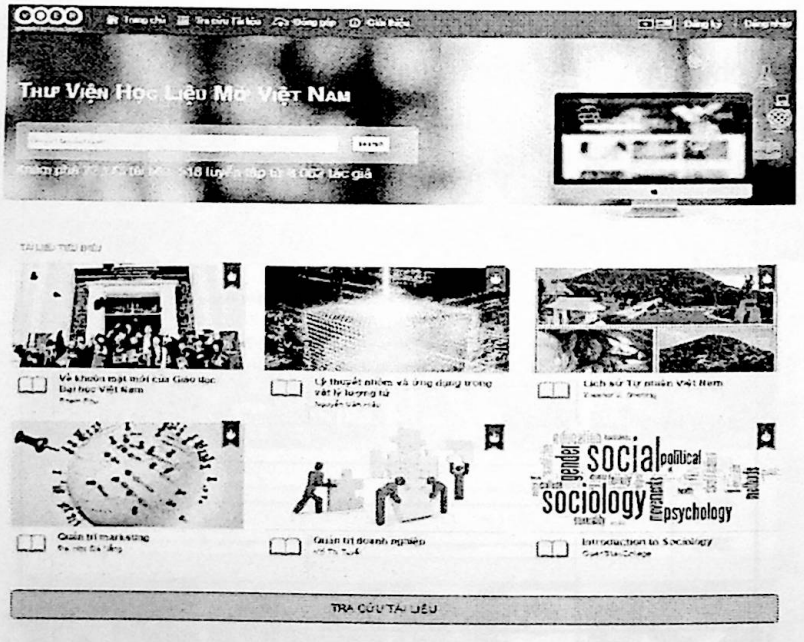
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)



Hình 3. Số lượt download tài liệu trên FETP OCW từ 6/2015 – 6/2016

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tiếp theo đó, với sự ra đời của Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER) năm 2005 đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong xu hướng phát triển OER tại Việt Nam. Đến nay, nguồn tài nguyên giáo dục mở của VOER đã có hơn 22.130 tài liệu ở tất cả các lĩnh vực, với 518 tuyển tập các loại của hơn 8.100 tác giả khắp Việt Nam và thế giới (VOER, 2016).



Hình 4. Trang chủ Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER)

(Nguồn: www.voer.edu.vn)

Tháng 02/2005, Hiệp hội Học liệu mở (Open Courseware Consortium – OCWC) được thành lập. Hiệp hội đã xác định nội dung, công cụ, cách thức tổ chức – triển khai và hoạt động cũng như các tổ chức sao cho hiệu quả nhất. Một trong những kết quả nổi bật mà Hiệp hội đã đạt được và xem như nền tảng cơ sở cho sự hợp tác đó là đưa ra định nghĩa chung về OER. Định nghĩa này bắt buộc Hiệp hội phải cam kết thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: *Cam kết mở rộng việc cấp phép tài liệu; Tập trung vào chất lượng và khuôn khổ các môn học như là một nguyên tắc tổ chức hoạt động chia sẻ*. Cuối tháng 09/2005, Hiệp hội đã họp tại thành phố Logan, bang Utah đã đưa ra tuyên bố rõ ràng về sứ mạng của Hiệp hội là "nâng cao giáo dục và trao quyền cho mọi người trên khắp thế giới thông qua OER" (Carson, 2009, tr. 23-29). Với sự ra đời của OCWC sẽ giúp cho các trường đại học đang có kế hoạch xây dựng OER dễ dàng nhận được sự hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật, nội dung bộ sưu tập, cũng như chia sẻ không giới hạn về các nguồn tài nguyên số khổng lồ đang có trong cộng đồng các thành viên của Hiệp hội.

Tháng 7/2016 vừa qua, 38 trường cao đẳng cộng đồng ở 13 bang của Hoa Kỳ đã thống nhất xây dựng toàn bộ chương trình đào tạo có cấp bằng dựa trên OER. Mục tiêu của "Sáng kiến Cấp bằng OER" (OER Degree Initiative) là không chỉ giảm gánh nặng tài chính cho sinh viên mà còn khuyến khích giảng viên giảng dạy theo những cách thức lôi cuốn hơn để khuyến khích sinh viên tích cực tham gia vào việc sử dụng OER (EdSurge, 2016).

1.2. Các khái niệm về OER

Kể từ lúc OER chỉ là một khái niệm trong ý tưởng cho tới khi trở thành một trào lưu phổ biến khắp thế giới, hầu hết các trường đại học và viện giáo dục hàng đầu thế giới đã nắm bắt xu thế này và tiến hành xây dựng các OER của riêng mình để phục vụ cho việc giảng dạy trực tuyến bên cạnh cách phương pháp giảng dạy truyền thống. Cách tiếp cận theo phương pháp giảng dạy dựa trên OER đã trở thành định hướng trong triết lý giáo dục tại các trường đại học ở châu Âu và châu Mỹ, nó tạo ra hàng loạt các lợi ích cho người học trên khắp thế giới, đặc biệt là những người theo đuổi ý tưởng học tập suốt đời. Trong hơn một thập

kỷ rưỡi qua, đã có nhiều định nghĩa về OER được đưa ra để cố gắng bao quát tất cả các yếu tố của OER từ mục tiêu cho đến sứ mạng, từ chức năng cho đến nhiệm vụ, từ định dạng của tài liệu, cách thức lưu trữ, cấp phép, cho đến việc triển khai thực hiện... Căn cứu vào đó, một số trường đại học, các Hiệp hội, thể chế Văn hóa – Giáo dục... đã khái quát về OER như sau:

Theo đề xuất của MIT: *"OER (hay Open Courseware – OCW)* là sự xuất bản dựa trên nền web toàn bộ nội dung các môn học của MIT ở quy mô lớn nhằm tạo ra một phương thức tiếp cận mới trong việc chia sẻ nguồn tri thức mở" (MIT, 2016).

Theo Quỹ William và Flora Hewlett: *"OER là tài nguyên giảng dạy, học tập và nghiên cứu thuộc phạm vi công cộng được lưu hành dưới một giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép người khác sử dụng chúng tự do và phục vụ lại. OER bao gồm các môn học hoàn chỉnh, các bộ phận (mô-đun), các sách giáo khoa, các video, bài kiểm tra, phần mềm, và bất kỳ các công cụ, tài liệu, hay phương pháp kỹ thuật nào khác được sử dụng để hỗ trợ cho việc truy cập tới tri thức"* (wiki.creativecommons.org, 2016).

UNESCO đã đưa ra một định nghĩa về OER như sau: *"là bất kỳ loại tài liệu giáo dục nào nằm trong tên miền công cộng hoặc được đưa ra sử dụng kèm theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, chỉnh sửa, và chia sẻ chúng một cách tự do và hợp pháp. OER gồm các tài liệu từ sách giáo trình, chương trình đào tạo, đề cương môn học, ghi chú bài giảng, bài tập, bài thi, dự án, âm thanh, hình ảnh, và phim hoạt hình"* (UNESCO, 2016).

Theo Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC): *"OER* là một ấn phẩm số, công khai và miễn phí bao gồm các tài liệu giáo dục có chất lượng cao và được tổ chức dưới dạng các môn học" (Open Education Consortium, 2016).

Theo Bộ Giáo dục Hoa Kỳ (Office of Educational Technology – OET): *"Nguồn giáo dục cấp phép mở là toàn bộ các tài liệu học tập dùng cho giảng dạy, học tập, và đánh giá mà không phải trả phí. Chúng có thể được sửa đổi và phân phối lại mà không vi phạm luật bản quyền"* (OET, 2016).

Theo Tổ chức về Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development – OECD): *"Là các tài liệu số hóa được cung cấp tự do và công khai dành cho các nhà giáo dục, sinh viên, và những người tự học để sử dụng và tái sử dụng cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu"* (OECD, 2016).

Trong tuyên bố về OER tại Cape Town (Nam Phi): *"OER cần được chia sẻ một cách tự do thông qua các giấy phép mở để tạo điều kiện cho việc sử dụng, chỉnh sửa, dịch thuật, cải tiến, và chia sẻ bởi bất cứ ai. Các tài nguyên này cần được xuất bản trong các định dạng để tạo điều kiện cho việc sử dụng lẫn chỉnh sửa, và tương thích với sự đa dạng của các nền tảng kỹ thuật. Bất cứ khi nào có thể, chúng cũng có sẵn trong các định dạng đó để người khuyết tật hoặc người không tiếp cận được tới mạng Internet cũng có thể truy cập được"*.

Theo Wikipedia: *"OER là các tài liệu số có thể tái sử dụng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và hơn hết là cung cấp miễn phí thông qua các giấy phép mở, nó cho phép sử dụng các tài liệu khó cấp phép khi tài liệu có bản quyền riêng"* (wiki.creativecommons.org, 2016).

Theo Tổ chức OER Commons: *"OER là các tài liệu học tập và giảng dạy có thể sử dụng và tái sử dụng một cách tự do, miễn phí. Nó thường mang giấy phép CC hoặc GNU để đặc biệt chỉ rõ tài liệu đó được sử dụng, tái sử dụng, tùy biến, và chia sẻ như thế nào"* (wiki.creativecommons.org, 2016).

Có thể thấy, việc sử dụng định nghĩa nào OCW hay OER cũng khái quát thành ba nội dung chính: *Nội dung học tập*, gồm có môn học hoàn chỉnh, chương trình giảng dạy, nội dung từng phần, mục tiêu học tập, bộ sưu tập tài liệu và tạp chí; *Công cụ*, gồm có phần mềm hỗ trợ phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phân phối nội dung học tập bao gồm tổ chức và tìm kiếm nội dung, hệ thống quản trị nội dung và học tập, các công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập trực tuyến; và *Các nguồn lực triển khai*, gồm có giấy phép về sở hữu trí tuệ để đẩy mạnh hoạt động xuất bản tài liệu mở, thiết kế các nguyên lý hoạt động tốt nhất, và bản địa hóa nội dung (Open Educational Resources Asia, 2016).

1.3. Các khái niệm học tập suốt đời (lifelong learning)

Học tập suốt đời (lifelong learning) từ lâu được xem như một nhu cầu tất yếu của mỗi cá nhân trong xã hội, và trong một chừng mực nhất định gần như không có hồi kết (Nguyễn Hữu Giới, 2016) mà bất cứ ai cũng nên học mọi lúc, mọi nơi, dưới mọi hình thức và với bất kỳ phương tiện gì... Bằng chứng cho thấy học tập suốt đời nói chung và tiếp tục theo đuổi việc học tại các trường đại học nói riêng sẽ là một điều chắc chắn trong tương lai. Học tập suốt đời chính là câu trả lời cho việc giải quyết các thách thức của toàn cầu hóa, các công nghệ kỹ thuật mới và sự phát triển của dân số (Dinevski, 2008, tr. 117). Trong bối cảnh đó, OER chính là chìa khóa quan trọng khi kết hợp giữa nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) với nội dung học tập đã được số hóa sẽ cung cấp cho người học công cụ tối ưu để tiếp tục việc học tập suốt đời mà ai cũng có thể tiếp cận được, phù hợp với nhu cầu "học để biết, học để thực hành và học để trở thành chuyên gia" (Lane, 2013, tr. 142-143), như trong tuyên bố của UNESCO tại Diễn đàn Giáo dục Quốc tế ở Dakar (Senegal): "mọi cá nhân có thể nhận thức được quyền lợi để học tập và hoàn thành trách nhiệm của họ để đóng góp vào sự phát triển của xã hội" (UNESCO, 2000, tr. 15).

"Học tập suốt đời" không phải là một khái niệm mới mà đã được đưa ra từ những năm 70 và trong hơn bốn thập kỷ qua không có một khái niệm chung nào dành cho thuật ngữ "học tập suốt đời" vì xét trong từng bối cảnh cụ thể nó tùy thuộc vào nhu cầu và mục đích học tập của từng cá nhân người học.

Theo Wikipedia, "học tập suốt đời là sự theo đuổi kiến thức vì một trong hai lý do cho cá nhân hoặc cho nghề nghiệp một cách "liên tục, tự nguyện và cầu tiến". Do vậy, nó không chỉ giúp tăng cường hòa nhập xã hội, thực hiện quyền công dân chủ động và phát triển cá nhân, mà còn tự phát triển bền vững, cũng như khả năng cạnh tranh và việc làm" (Wikipedia, 2016).

Theo định nghĩa của Hội đồng Liên minh châu Âu (2010): "học tập suốt đời và tính năng động được cung cấp bởi hoạt động đào tạo và giáo dục chất lượng cao là rất cần thiết để cho phép tất cả các cá nhân có

được các kỹ năng liên quan không chỉ đáp ứng cho thị trường lao động mà còn cho hòa nhập xã hội và thực hiện quyền công dân chủ động" (Offical Journal of the European Union, 2010, tr. 7).

Trong báo cáo của Cộng đồng châu Âu (2007): "học tập suốt đời là khả năng theo đuổi và kiên trì trong học tập để tổ chức việc học tập cho chính cá nhân người học, kể cả thông qua việc quản lý hiệu quả thời gian và thông tin ở cả cá nhân và trong nhóm" (European Communities, 2007, tr. 8). Cũng trong báo cáo này đã đưa ra tám năng lực chủ chốt để hỗ trợ cho việc học tập suốt đời, đó là:

1. Năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ mẹ đẻ

2. Năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ

3. Năng lực toán học và năng lực cơ bản trong khoa học và công nghệ

4. Năng lực số

5. Năng lực học để hiểu

6. Năng lực công dân và xã hội

7. Năng lực chủ động và tinh thần kinh doanh

8. Năng lực văn hóa và khả năng biểu diễn (European Communities, 2007, tr. 8)

Trong tám năng lực đó thì ba năng lực đầu chính là các nền tảng cụ thể, được thực thi trong các chương trình đào tạo trong nhà trường và có thể đo lường một cách đơn giản. Trong khi đó năm năng lực cuối chính là nền tảng chung, có thể được lĩnh hội và vận dụng thông qua văn hóa và hoàn cảnh khác nhau của từng quốc gia trong liên minh (Halasz & Michel, 2011, tr. 289-306, trích trong Steffens, 2015, tr. 44-45). Có thể thấy, từ rất sớm, định hướng "học tập suốt đời" đã trở thành một chủ đề quan trọng trong chính sách phát triển giáo dục ở châu Âu, và chính sách này tập trung vào ba yếu tố "kiến thức, kỹ năng và năng lực" (European Commission, 2001, tr. 9, trích trong Steffens, 2015, tr. 42) của từng cá nhân để thúc đẩy sự phổ biến của học tập suốt đời, từ đó tạo ra một "xã hội học tập" đúng nghĩa và trở thành biểu tượng sức mạnh của cuộc sống và của việc học tập mà mỗi cá nhân phải khát khao cao độ để đạt tới cách thức phát triển bền vững (European Commission, 2001, tr. 9, trích trong Steffens, 2015, tr. 49).

Trong việc phát triển các OER để phục vụ cho việc học tập suốt đời thì công nghệ số đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong hệ sinh thái của OER, từ khâu sản xuất nội dung cho tới sắp xếp, lưu trữ và tổ chức tìm kiếm, phổ biến nội dung của OER, cũng như các khía cạnh liên quan đến cấp phép sử dụng tài liệu. Tương tự như vậy, OER cũng được thừa nhận như là một sản phẩm của công nghệ số và có mối quan hệ không thể tách rời với công nghệ số, và do đó nó cũng có khả năng to lớn trong việc hỗ trợ học tập suốt đời.

2. PHÂN TÍCH SWOT CỦA FETP OER TRONG HỖ TRỢ HỌC TẬP SUỐT ĐỜI

Tài nguyên giáo dục mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OER) là tài nguyên số hóa và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong chương trình giảng dạy tại trường. Bên cạnh các tài nguyên số khác như chương trình nghiên cứu tình huống (case program), các báo cáo chính sách, từ điển thuật ngữ và các bài đối thoại chính sách trong khuôn khổ của Chương trình Lãnh đạo Cao cấp Việt Nam (VELP) được tổ chức hàng năm, FETP OER luôn được cập nhật cho phù hợp với nội dung của từng môn học và với tình hình thực tiễn tại Việt Nam. FETP OER không phải là một dự án đào tạo từ xa, mà là một nguồn tư liệu cho những ai đang học tập và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chính sách nhằm giúp họ cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề chính sách của Việt Nam, khám phá những cách tiếp cận mới trong quá trình học tập và xây dựng giáo trình (Trương Minh Hòa, 2016, tr. 21). Do vậy, nó vô cùng hữu ích cho quá trình học tập suốt đời vì người học sẽ được tiếp cận đến nguồn tư liệu có chất lượng cao, đa dạng và hoàn toàn miễn phí. Trong phần này, nghiên cứu sẽ dựa trên khung phân tích SWOT để đánh giá những điểm mạnh (strengths), điểm yếu (weaknesses), cơ hội (opportunities) và thách thức (threats) mà FETP OER đang có và đang đối mặt, từ đó sẽ đưa ra những đề xuất chính sách phù hợp để thúc đẩy người học tiếp cận nhiều hơn nữa đến FETP OER để phục vụ cho mục đích học tập suốt đời, nhất là trong bối cảnh FETP đã và đang trong quá trình chuyển đổi thành Trường Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam – FUV) – mô hình đại học không vì lợi nhuận đầu tiên ở Việt Nam.

2.2. Phân tích về điểm mạnh (Strengths – S)

a. Trong định hướng phát triển của Trường Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam – FUV), trên cơ sở phát huy nguồn nhân lực và tri thức của FETP thì FETP sẽ trở thành một khoa trực thuộc Đại học FUV. Đây là trường đại học đa ngành và phi lợi nhuận đầu tiên ở Việt Nam, cam kết và hướng tới duy trì những tiêu chuẩn học thuật cao nhất và sẽ tiên phong trong ứng dụng công nghệ để cải tiến các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động hướng tới cộng đồng (FUV, 2016). Do đó việc phát triển FETP OER sẽ là định hướng nằm trong tầm nhìn chiến lược phát triển dài hạn của hệ sinh thái trường Đại học FUV. FETP OER chắc chắn sẽ được mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về nội dung để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi sang mô hình đào tạo đa ngành. Nhờ đó, người học sẽ có thêm nhiều sự lựa chọn trong định hướng học tập suốt đời của mình.

b. Cấu trúc tổ chức, sắp xếp của FETP OER được cụ thể theo từng khóa học, từng học kỳ và chi tiết đến từng môn học nên cung cấp các điểm truy cập rất thuận tiện và hoàn toàn miễn phí đến các nguồn tài liệu giáo dục có chất lượng cao, đa dạng và phong phú cho cả học viên và giảng viên, mang lại lợi ích trong việc giúp nâng cao tri thức và những kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với từng loại đối tượng.

c. Bên cạnh các tài liệu đọc, bài giảng, bài tập, đề cương môn học và các tài liệu chọn lọc khác, FETP OER còn có Chương trình Nghiên cứu Tình huống (Case program) do chính giảng viên của FETP biên soạn, các bài viết phân tích và báo cáo chính sách có chất lượng cao được xem như một trong những OER quan trọng của FETP.

d. FETP OER cho phép tiếp cận không giới hạn đến các tài liệu không bị ràng buộc bởi Luật Sở hữu trí tuệ. Từ đó, thúc đẩy tự do nghiên cứu, tự do chia sẻ, tự do phân phối và tùy biến, làm đa dạng các nhu cầu học thuật và định hướng cho xu hướng giáo dục lấy người học làm trung tâm, lấy chất lượng đào tạo làm tiêu chí hàng đầu.

e. FETP OER còn tạo ra một diễn đàn hàng đầu Việt Nam trong thảo luận các vấn đề về chính sách trong khu vực công mà người học quan tâm, nâng cao tư duy phản biện, khả năng phân tích vấn đề để giải

quyết các thách thức trong công việc hoặc từ thực tế cho chính người học trong quá trình học tập suốt đời.

f. Thúc đẩy tự do học thuật bằng cách đưa ra nhiều sự lựa chọn hơn giữa giáo dục truyền thống và giáo dục trực tuyến như giúp giảng viên cắt giảm thời gian và chi phí trong việc xây dựng và biên soạn giáo trình cho mỗi môn học.

g. Tạo ra triển vọng mới trong sự hợp tác và chia sẻ các nguồn tài nguyên khác giữa các sáng kiến OER với nhau trong các trường đại học cùng hệ thống hoặc khác hệ thống. Làm thay đổi cơ bản về nhận thức của những người trực tiếp tham gia vào các sáng kiến phát triển và xuất bản nội dung OER, cũng như những thành công điển hình của người học trong việc lựa chọn OER cho quá trình học tập suốt đời.

2.2. Phân tích về điểm yếu (Weaknesses – W)

a. Hiện tại, tất cả các tài liệu có trên FETP OER là tài liệu chuyên ngành chỉ thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị, luật, các nghiên cứu, báo cáo chính sách... đều thuộc khu vực công, do đó FETP OER bị giới hạn bởi đối tượng phục vụ, chỉ phù hợp với một số đối tượng học tập nhất định mà không phải của ai cũng có thể sử dụng được.

b. FETP OER chỉ là một nguồn tài liệu phục vụ cho việc tham khảo và tự học suốt đời của cá nhân chứ không phải là một dự án đào tạo từ xa, do vậy thiếu các công nghệ mã nguồn mở để hỗ trợ cho việc tạo lập nội dung, lưu trữ, tổ chức tìm kiếm, cũng như phục vụ cho việc học tập online.

c. Chưa đa dạng trong cách thức tạo ra các loại định dạng tài liệu khác bên cạnh các tài liệu dưới dạng file .PDF hoặc file Excel (đối với các nguồn dữ liệu hoặc tài liệu sử dụng bảng tính). Hạn chế này làm cho người sử dụng không có nhiều sự lựa chọn tiềm năng để tiếp cận đến các bài giảng video hoặc file ghi âm, ghi hình.

d. Thiếu các tiêu chuẩn pháp lý đối với một OER mà trong đó việc biên tập tài liệu theo chuẩn Giấy phép CC là vô cùng quan trọng. FETP OER chỉ nêu ra một cách chung chung chứ chưa cấp phép cụ thể cho từng tài liệu là bài đọc, bài giảng, nghiên cứu tình huống hay các báo cáo chính sách... Do vậy, người học khi sử dụng các tài liệu

của FETP OER có thể không hiểu được các quyền của mình khi tái sử dụng, chia sẻ, tùy biến, ghi công tác giả, hoặc trích dẫn lại trong các tác phẩm, công trình nghiên cứu. Tình trạng này làm gia tăng các vụ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ ngay cả các tài liệu do chính FETP xuất bản. Bên cạnh đó, có một số tài liệu bằng tiếng Anh mà FETP không thể mở quyền truy cập miễn phí cho người học do ràng buộc quy định về bản quyền của nhà cung cấp cũng đã ảnh hưởng đến nhu cầu chính đáng của việc học tập suốt đời. Đối với những trường hợp này, dựa trên nhu cầu cụ thể của người sử dụng, FETP sẽ giới thiệu cho người học cách tiếp cận đến các tài liệu gốc và hỗ trợ người học trong việc chuyển ngữ các tài liệu sang tiếng Việt.

e. Mặc dù đa số ý kiến đánh giá rằng FETP đã xây dựng được một OER có chất lượng cao và đa dạng. Tuy nhiên, để thẩm định và đánh giá chất lượng các tài liệu trên FETP OER thì cần có một cơ chế và công cụ khách quan, đáng tin cậy, dựa trên một nghiên cứu khảo sát hoặc của một tổ chức trung gian. Thông qua đó có thể xây dựng thêm các chương trình hoặc môn học phù hợp cho người có ý định học tập suốt đời.

f. Thiếu một cơ chế hợp tác toàn diện giữa sáng kiến của FETP OER và của các tổ chức khác, mặc dù hiện nay tại Việt Nam đã có không dưới ba sáng kiến về OER. Tuy vậy, các OER này hoạt động độc lập và chưa có bất kỳ sự phối hợp nào để thúc đẩy gia tăng hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong xây dựng và triển khai hoạt động của các OER. OER ở mỗi tổ chức là rất khác nhau và có nội dung khá đa dạng, nếu có sự hợp tác chặt chẽ thì sẽ đóng góp đáng kể vào văn hóa học tập online và học tập suốt đời.

g. Đội ngũ nhân lực còn thiếu, chưa nắm bắt được các kỹ năng và yêu cầu cần thiết để phát triển các phương pháp giảng dạy và học tập thông qua OER, cũng như thiếu động cơ để khuyến khích sản xuất nội dung và sử dụng OER.

2.3. Phân tích về cơ hội (Opportunities – O)

a. Chiến lược quốc gia về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học là quốc sách hàng đầu, và trong

đó CNTT và TT là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình CNH-HĐH đất nước... (Thủ tướng Chính phủ, 2005, tr. 1). Do vậy, sự phát triển của FETP OER sẽ mang lại lợi ích to lớn cho việc thực thi các chiến lược quốc gia.

b. Nhu cầu cấp bách trong đổi mới chương trình giáo dục đại học đang tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển các OER trong đó có FETP OER. Với tốc độ phát triển và hội nhập nhanh chóng về kinh tế - xã hội của Việt Nam đòi hỏi phải có một hệ thống cấu trúc giáo dục mới với những tính năng mới về công nghệ, nội dung và cách thức tiếp cận mới có thể đáp ứng được nhu cầu này. FETP OER tạo ra những khác biệt cơ bản về chất lượng đủ để hỗ trợ cho quá trình học tập suốt đời của mọi cá nhân.

c. FETP đã bắt đầu đưa vào thử nghiệm phát triển các môn học dưới dạng video bằng cách ghi hình các buổi giảng và seminar được tổ chức định kỳ tại trường và tiến hành biên tập lại nội dung sau đó sẽ xuất bản lên FETP OER.

d. Mở ra cơ hội trong việc tích hợp các tư liệu của FETP OER với các OER khác không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế để bổ sung hoặc thay thế các nguồn tư liệu trong các khóa học được FETP xuất bản. Qua đó, có thể tiến tới xây dựng các chương trình đào tạo từ xa thông qua OER và cấp tín chỉ cho người học tương tự như các mô hình khá thành công ở MIT, Đại học Udacity, Philanthropy University...

e. Thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các trường đại học tại Việt Nam với nhau bằng cách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Từ đó, đóng vai trò xúc tác, góp phần gián tiếp trong nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (NLCT) và sự tăng trưởng của nền kinh tế tri thức.

f. Mở rộng tính quốc tế trong giáo dục đại học (Cheng-lin & Jian-wei, 2016, tr. 489). Thúc đẩy sự hợp tác đa lĩnh vực để phát triển và sử dụng các OER có chất lượng cao thích hợp cho những người học tập suốt đời (Falconer et al., 2013, tr. 41). Theo thống kê, mỗi tháng có trên 125.000 lượt download tài liệu từ FETP OER đến từ hơn 150 quốc gia khắp thế

giới. Con số này cho thấy tiềm năng sử dụng của FETP OER là rất lớn, song song với toàn cầu hóa kinh tế thì toàn cầu hóa về giáo dục cũng vô cùng quan trọng (Cheng-lin & Jian-wei, 2016, tr. 489) và việc phát triển FETP OER cũng là một cơ hội lớn và rất cần thiết để giới thiệu và cung cấp cho cộng đồng quốc tế các môn học có chất lượng cao. Các phản hồi của người dùng FETP OER mang tính hai chiều, một mặt sẽ giúp giảng viên biên soạn lại các nội dung môn học cho phù hợp với nhu cầu người học, mặt khác hiệu quả từ việc biên soạn lại này sẽ giúp người học tối đa hóa kiến thức và kỹ năng mà mình lĩnh hội được. Bên cạnh đó còn có thể giúp các nhà cung cấp nội dung cải thiện hệ thống giảng dạy phù hợp trong môi trường học tập online.

2.4. Phân tích về thách thức (Threats – T)

a. Thách thức hàng đầu là thiếu sự hiểu biết và nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của OER đối với học tập suốt đời. Sự chậm trễ mang tầm quốc gia về chiến lược xây dựng OER của Việt Nam nói chung và của các trường đại học nói riêng trong hơn 15 năm qua. Trong khi nhiều trường đại học trên thế giới đã xây dựng OER thành công và dần chuyển đổi sang mô hình "OER 2.0" thì tại Việt Nam vẫn chưa có một chiến lược quốc gia nào để khuyến khích và thúc đẩy trào lưu xây dựng OER, cũng như các khung khổ pháp lý để hướng dẫn thực hiện (Lê Trung Nghĩa, 2016)[1]. Do vậy, các trường đại học gần như phải "tự thân" trong thiết kế và xây dựng OER riêng cho tổ chức của mình.

b. Thách thức trong chuyển đổi toàn bộ nền tảng công nghệ từ có bản quyền sang công nghệ mở, phần mềm mã nguồn mở để hỗ trợ cho việc quản trị, phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phân phối nội dung học tập,

1 Cho tới thời điểm hiện tại, chỉ có một Quyết định số 1878/QĐ-BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 02/06/2016 về Thể lệ Cuộc thi Quốc gia Thiết kế Bài giảng e-Learning lần thứ tư, lần đầu tiên đưa vào yêu cầu giấy phép các bài dự thi phải là Creative Commons Ghi công - CC BY (Creative Commons Attribution) hoặc Creative Commons Ghi công - Chia sẻ tương tự - CC BY-SA (Creative Commons Attribution - ShareAlike) phiên bản 4.0 với một trong các mục đích của cuộc thi, như được nêu trong Điều 1 khoản c, là để xây dựng OER phục vụ dạy, học trong và ngoài nhà trường, phục vụ mục đích học tập suốt đời, học qua mạng, đào tạo từ xa qua mạng.

tổ chức và tìm kiếm, công cụ hỗ trợ học tập online,... là không hề đơn giản. Một phần do thói quen sử dụng các công nghệ có bản quyền và phần khác là lo ngại về vấn đề bảo mật đối với các hệ thống công nghệ mở.

c. Chưa có một mô hình OER mang tầm quốc tế nào ở Việt Nam (cả về nội dung lẫn công nghệ) để có thể trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong cách thức xây dựng và vận hành. Hiện tại ba OER ở Việt Nam[1] được phát triển dựa trên những nguồn lực hiện có của tổ chức, cho nên chưa có sự phối hợp, chia sẻ, hỗ trợ nhau trong tạo lập các môn học đa dạng phục vụ cho mục đích học tập suốt đời của người học.

d. Thách thức về quy phạm bản quyền, đặc biệt trong sử dụng lại, chia sẻ tương tự và ghi công tác giả. Trên thực tế, có không ít các trang mạng đã sử dụng lại nguồn tài liệu miễn phí có trên FETP OER để phục vụ cho mục đích thương mại mà không xin phép hoặc có bất kỳ sự tham vấn nào với FETP.

e. Để sử dụng FETP OER yêu cầu cần có những kỹ năng nhất định về CNTT và năng lực thông tin (NLTT). Tuy nhiên, sự thiếu hiểu biết về các kỹ năng này là rào cản làm cho người sử dụng không thể tiếp cận đến các môn học có trên FETP OER. Thêm vào đó, sự thay đổi và phát triển không ngừng của CNTT và TT cũng là thách thức trong quá trình ứng dụng công nghệ số vào hoạt động tạo lập, quản lý và phân phối OER của FETP.

f. Rào cản về ngôn ngữ. Trong một số môn học trên FETP OER, nguồn tài liệu đọc sử dụng cho môn học chỉ dưới dạng tiếng Anh mà giảng viên hoặc đội ngũ của FETP chưa thể chuyển ngữ được, trong khi đó, kỹ năng ngoại ngữ của người học cũng chưa thể đáp ứng được yêu cầu để có thể đọc thông thạo tài liệu. Thách thức này cũng làm cản trở mục tiêu học tập suốt đời của người học.

g. Một trong những thách thức lớn nhất của FETP đó nguồn lực để phát triển OER (nguồn nhân lực và nguồn tài chính). Hàng năm FETP

1 Ba OER đó là FETP OER, Chương trình Học liệu mở Việt Nam (VOCW) và Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER).

phải trả một nguồn kinh phí đáng kể cho việc mua bản quyền tài liệu và chuyển ngữ sang tiếng Việt và bộ phận thư viện phải đảm nhiệm toàn bộ các khâu trong hoạt động xuất bản tài liệu lên website OER của FETP. Hoạt động này cũng tốn khá nhiều thời gian và công sức khi phải định dạng lại tài liệu theo tiêu chuẩn của FETP và cấp Giấy phép CC cho việc sử dụng tài liệu.

2.5. Phân tích ma trận SWOT của FETP OER trong hỗ trợ học tập suốt đời

Phối hợp những điểm mạnh, điểm yếu với những cơ hội, thách thức của FETP OER, qua đó lập được ma trận SWOT để đưa ra các chiến lược thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của FETP OER trong hỗ trợ học tập suốt đời:

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
a. Trong định hướng phát triển của Trường Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam – FUV) việc phát triển FETP OER sẽ là định hướng nằm trong tầm nhìn chiến lược phát triển dài hạn của cả hệ sinh thái Trường Đại học FUV. FETP OER sẽ được mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về nội dung để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi sang mô hình đào tạo đa ngành. Nhờ đó, người học sẽ có thêm nhiều sự lựa chọn trong định hướng học tập suốt đời của mình.	a. Các tài liệu có trên FETP OER là tài liệu chuyên ngành thuộc khu vực công, do đó FETP OER bị giới hạn bởi đối tượng phục vụ, chỉ phù hợp với một số đối tượng học tập nhất định mà không phải của ai cũng có thể sử dụng được.
b. Cấu trúc tổ chức, sắp xếp của FETP OER theo từng khóa học, từng học kỳ và chi tiết đến từng môn học nên cung cấp các điểm truy cập rất thuận tiện và hoàn toàn miễn phí đến các nguồn tài liệu giáo dục có chất lượng cao mang lại lợi ích trong việc giúp nâng cao tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người học tập suốt đời.	b. FETP OER chỉ là một nguồn tài liệu phục vụ cho việc tham khảo và tự học suốt đời của cá nhân chứ không phải là một dự án đào tạo từ xa, do vậy thiếu các công nghệ mở để hỗ trợ cho việc tạo lập nội dung, lưu trữ, tổ chức tìm kiếm, cũng như phục vụ cho việc học tập.
c. FETP OER cho phép tiếp cận không giới hạn đến các tài liệu không bị ràng buộc bởi Luật Sở hữu trí tuệ.	c. Chưa đa dạng trong việc tạo ra các định dạng tài liệu khác nhau dưới dạng online, video hoặc file ghi âm, ghi hình.

d. FETP OER còn tạo ra một diễn đàn hàng đầu Việt Nam trong thảo luận các vấn đề về chính sách trong khu vực công.	d. Thiếu các tiêu chuẩn để chuẩn hóa toàn bộ quy trình trong tạo lập, xây dựng và triển khai OER và trong đó tiêu chuẩn hóa việc biên tập các tài liệu theo Giấy phép CC là vô cùng quan trọng.
e. Thúc đẩy tự do học thuật bằng cách đưa ra nhiều sự lựa chọn hơn giữa giáo dục truyền thống và giáo dục trực tuyến.	e. Chưa có cơ chế và công cụ thẩm định, đánh giá khách quan về chất lượng của FETP OER.
f. Tạo ra triển vọng mới trong sự hợp tác và chia sẻ các nguồn tài nguyên khác giữa các sáng kiến OER với nhau trong các trường đại.	f. Thiếu một sự hợp tác toàn diện giữa sáng kiến của FETP OER và của các tổ chức khác. Đội ngũ nhân lực còn thiếu, chưa nắm bắt được các kỹ năng và yêu cầu cần thiết để phát triển các phương pháp giảng dạy và học tập thông qua OER, cũng như thiếu động cơ để khuyến khích sản xuất nội dung và sử dụng OER.

Cơ hội (O)	S/O	W/O
a. Chiến lược quốc gia về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học là quốc sách hàng đầu, và trong đó CNTT và TT là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình CNH-HĐH đất nước.	a. Thúc đẩy cải cách và nâng cao chất lượng giáo dục đại học thông qua OER mang lại lợi ích lâu dài cho việc học tập suốt đời.	a. Nội dung của FETP OER sẽ tiếp tục mở rộng và phát triển theo hướng đa ngành trong định hướng phát triển chung của trường FUV.
b. Nhu cầu cấp bách trong đổi mới chương trình giáo dục đại học đang tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển các OER trong đó có FETP OER.	b. Đa dạng hóa các chương trình/khóa học đào tạo từ xa, có chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí đáp ứng nhu cầu mạnh mẽ trong ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy và học tập suốt đời.	b. Đổi mới trong xu hướng giáo dục đại học tập trung vào chất lượng giáo dục hướng tới lợi ích của người học tập suốt đời, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tiên tiến vào hoạt động giảng dạy và học tập.
c. FETP đã bắt đầu đưa vào thử nghiệm phát triển các môn học dưới dạng video bằng cách ghi hình các buổi giảng và seminar sau đó sẽ xuất bản lên FETP OER.	c. Đa dạng hóa các phương thức tiếp cận đến giáo dục từ xa phục vụ cho mục tiêu giảng dạy và học tập suốt đời.	c. Phát triển nhiều loại hình tài liệu dưới nhiều định dạng khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học.

d. Mở ra cơ hội trong việc tích hợp các tư liệu của FETP OER với các OER khác ở phạm vi quốc tế để bổ sung hoặc thay thế các nguồn tư liệu trong các khóa học được FETP xuất bản.	d. Tiếp tục hoàn thiện FETP OER thông qua việc hợp tác và chia sẻ trong phạm vi quốc gia và quốc tế để nâng cao chất lượng của FETP OER.	d. Biên tập và cấp các loại Giấy phép theo tiêu chuẩn quốc tế của CC nhằm tiêu chuẩn hóa nguồn tài nguyên để tạo sự thuận lợi cho người học khắp thế giới trong khai thác và chia sẻ tài liệu.
e. Thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các trường đại học với nhau bằng cách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, thu hút tuyển sinh, hướng tới việc xây dựng các chương trình đào tạo có cấp bằng thông qua OER.	e. Khuyến khích việc sử dụng FETP OER phục vụ cho học tập suốt đời của cá nhân, đẩy mạnh phổ biến tri thức trong cộng đồng nhằm xây dựng một xã hội học tập.	e. Thiết lập các tiêu chuẩn thẩm định và đánh giá chất lượng của FETP OER để ngày càng cải thiện mức độ tin cậy và thu hút người học thông qua FETP OER, hoặc mời các Tổ chức Kiểm định Chất lượng Giáo dục Quốc tế để kiểm định độc lập chất lượng giáo dục thông qua FETP OER.
f. Mở rộng tính quốc tế trong giáo dục đại học (Cheng-lin & Jian-wei, 2016, tr. 489). Thúc đẩy sự hợp tác đa lĩnh vực để phát triển và sử dụng các OER có chất lượng cao thích hợp cho những người học tập suốt đời trong môi trường học tập online.	f. Thúc đẩy chia sẻ nguồn lực OER của FETP với cộng đồng quốc tế và gián tiếp quảng bá chất lượng giáo dục Việt Nam thông qua OER trên bảng xếp hạng giáo dục.	f. Thông qua các sáng kiến quốc tế về OER để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm và tự đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ nhân lực tham gia vào sáng kiến FETP OER.
Thách thức (T)	**S/T**	**W/T**
a. Thiếu sự hiểu biết và nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của OER đối với học tập suốt đời. Sự chậm trễ mang tầm quốc gia về chiến lược xây dựng OER của Việt Nam.	a. Chiến lược cổ súy cải cách giáo dục đại học, tối đa hóa thành tựu học tập trong việc tiếp cận đến chương trình đào tạo chất lượng cao với chi phí hợp lý và sự đa dạng (FUV, 2016) của mọi cá nhân tham gia vào quá trình học tập suốt đời với cách thức lựa chọn học tập thông qua OER.	a. Tăng cường hoạt động phổ biến và nâng cao kiến thức cho người học về lợi ích và vai trò quan trọng của OER trong học tập suốt đời, cũng như thay đổi văn hóa học tập từ truyền thống sang trực tuyến.

b. Thách thức trong chuyển đổi toàn bộ công nghệ hiện có sang công nghệ mở, phần mềm mã nguồn mở để hỗ trợ cho việc xây dựng và phát triển OER.	b. Cải thiện hơn nữa cách thức tìm kiếm tài liệu trên OER để giúp người học tìm kiếm chính xác tài liệu đúng với nhu cầu và mở rộng thêm cách tìm kiếm nâng cao.	b. Dựa trên cấu trúc tổ chức, sắp xếp trong nội dung của FETP OER sẽ lựa chọn các công nghệ và phần mềm mã nguồn mở phù hợp để thử nghiệm và chuyển đổi một phần hoặc một số môn học sang sử dụng công nghệ mở này.
c. Thách thức về quy phạm bản quyền, đặc biệt trong sử dụng lại, chia sẻ tương tự và ghi công tác giả. Trên thực tế, có không ít các trang mạng đã sử dụng lại nguồn tài liệu miễn phí có trên FETP OER để phục vụ cho mục đích thương mại mà không xin phép hoặc có bất kỳ sự tham vấn nào với FETP.	c. Thông qua cách tiếp cận gởi khuyến cáo và phản hồi để nâng cao ý thức của người dùng trong việc sử dụng và chia sẻ FETP OER, phải tôn trọng các hướng dẫn sở hữu trí tuệ mà FETP có ghi rõ trong các Giấy phép CC.	c. Đẩy mạnh xuất bản các tài liệu dưới định dạng hiện có, bước đầu xuất bản các bài giảng video lên website của trường, Youtube, hoặc Slideshare... và cấp Giấy phép CC cho các bài giảng này.
d. Thiếu các kỹ năng nhất định về CNTT và NLTT là rào cản làm cho người sử dụng không thể tiếp cận đến các môn học có trên FETP OER. Thêm vào đó, sự thay đổi và phát triển không ngừng của CNTT và TT cũng là thách thức trong quá trình ứng dụng công nghệ số vào hoạt động tạo lập, quản lý và phân phối OER của FETP.	d. Tổ chức định kỳ các buổi tọa đàm, hội thảo chuyên đề offline tại FETP để các nhà hoạch định chính sách, những người không tiếp cận được với CNTT có thể thảo luận trực tiếp các chủ đề khác nhau của khu vực công mà mình đang quan tâm.	d. Mở các khóa hướng dẫn, hoặc các diễn đàn online để huấn luyện người học những kỹ năng cơ bản về CNTT và NLTT để có thể khai thác hiệu quả nguồn OER của FETP.
e. Rào cản về ngôn ngữ. Trong một số môn học trên FETP OER, nguồn tài liệu đọc sử dụng cho môn học chỉ dưới dạng tiếng Anh mà giảng viên hoặc đội ngũ của FETP chưa thể chuyển ngữ được, trong khi đó, kỹ năng ngoại ngữ của người học cũng chưa thể đáp ứng được yêu cầu để có thể đọc thông thạo tài liệu. Thách thức này cũng làm cản trở mục tiêu học tập suốt đời của người học.	e. Cung cấp các công cụ, hỗ trợ các dịch vụ chuyển ngữ trực tuyến để tạo sự thuận lợi, giúp người học có thể chuyển ngữ trực tiếp các môn học và tài liệu đọc bằng tiếng Anh sang tiếng Việt.	e. Xây dựng một số cơ chế đánh giá, thang đo chất lượng của FETP OER dựa trên một số tiêu chí như: dễ dàng tìm kiếm; Mô tả rõ ràng; Cấp phép rõ ràng; Nguồn có uy tín; Dễ dàng chỉnh sửa; Miễn phí; và Đang được khuyến khích chia sẻ - sử dụng (University of Sounth Africa, 2016).

f. Một trong những thách thức lớn nhất của FETP đó nguồn lực để phát triển OER (nguồn nhân lực và nguồn tài chính). Hàng năm FETP phải trả một nguồn kinh phí đáng kể cho việc mua bản quyền tài liệu và chuyển ngữ sang tiếng Việt và bộ phận thư viện phải đảm nhiệm toàn bộ các khâu trong hoạt động xuất bản tài liệu lên website OER của FETP. Hoạt động này cũng tốn khá nhiều thời gian và công sức khi phải định dạng lại tài liệu theo tiêu chuẩn của FETP và cấp Giấy phép CC cho việc sử dụng tài liệu.	f. Đề xuất các giải pháp thay thế trong việc tìm kiếm và lựa chọn các OER miễn phí trên thế giới, có chất lượng cao ở các lĩnh vực khác nhau, phù hợp với nhu cầu học tập suốt đời của người học.	f. Kêu gọi sự hỗ trợ về tài chính từ cá nhân, tổ chức, cộng đồng cho việc phát triển FETP OER dựa trên kinh nghiệm từ một số mô hình đã được triển khai trên thế giới như: *Mô hình quyên góp* (Endowment model); *Mô hình thành viên* (Membership model); *Mô hình hiến tặng* (Donations model); *Mô hình chuyển đổi* (Conversion model) (Wiley, 2007, tr. 15).... Bên cạnh đó, phối hợp với các tổ chức bên ngoài để mở các khóa đào tạo kỹ năng về sử dụng và quản lý OER cho giảng viên, nhân viên thư viện, học viên và các đối tượng bên ngoài có nhu cầu học tập suốt đời.

Từ việc phân tích và so sánh có hệ thống từng cặp tương ứng các yếu tố được liệt kê thuộc điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trên ma trận SWOT của FETP OER để tạo ra các cặp phối hợp logic, từ đó gợi ý các chiến lược chủ yếu nhằm nâng cao tính hiệu quả của FETP OER trong hỗ trợ học tập suốt đời như sau:

Chiến lược 1: Xây dựng và mở rộng hợp tác với các OER hiện có ở Việt Nam và quốc tế để tạo tính đa dạng và đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho người học.

Chiến lược 2: Triển khai tập huấn, huấn luyện cho đội ngũ nhân lực các kiến thức về OER.

Chiến lược 3: Thu hút người học trong và ngoài nước tiếp cận đến FETP OER.

Chiến lược 4: Khuyến khích sử dụng có hiệu quả FETP OER cho người học trong mục đích học tập suốt đời.

3. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH VÀ KẾT LUẬN

3.1. Gợi ý chính sách

Nhóm chính sách về khung khổ chính sách và pháp lý

Thứ nhất, với chiến lược "xã hội hóa giáo dục" và "đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo" (Ban Chấp hành Trung ương, 2013) thì nhà nước cần tận dụng lợi thế của các OER để thực hiện chủ trương này. Do vậy, vấn đề cấp bách nhất hiện nay là nhà nước cần gấp rút ban hành một khung khổ chính sách và văn bản pháp lý rõ ràng, cụ thể để làm định hướng cho việc phát triển OER tại Việt Nam. Đó sẽ là công cụ cần thiết giúp các trường đại học, các doanh nghiệp cung cấp nội dung, cá nhân và cộng đồng làm căn cứ để tham gia vào việc phát triển OER tương hợp với nguồn lực hiện có của tổ chức mình.

Thứ hai, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp cận ngay để nắm vững các quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống Giấy phép của CC và triển khai các đợt tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ thực thi về việc cấp Giấy phép cho các tài liệu được xuất bản lên OER.

Thứ ba, nhà nước cần xem xét đến việc xây dựng khung cấp phép mở và các quy chuẩn mở (UNESCO & Commonwealth of Learning, 2011, tr. 11) để tăng cường hoạt động cấp phép mở và thúc đẩy chia sẻ tài nguyên mở thông qua các điểm truy cập mở nhằm đảm bảo tính bền vững của nguồn tài liệu trên OER.

Thứ tư, các trường đại học đã, đang và sẽ xây dựng các OER thì phải áp dụng hệ thống Giấy phép của CC để đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong các vấn đề liên quan đến việc sử dụng, tái sử dụng và phân phối OER.

Nhóm chính sách về phát triển nội dung của OER

Thứ nhất, nhà nước cần có những cơ chế chính sách khuyến khích các trường đại học đẩy mạnh hoạt động biên soạn các giáo trình mở, đóng góp vào OER chung cho cả cộng đồng. Bên cạnh đó, nhà nước nên mạnh dạn cho phép các trường đại học xây dựng thí điểm các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ dựa trên OER.

Thứ hai, các doanh nghiệp phát triển nội dung số tại Việt Nam cần bắt kịp xu thế giáo dục dựa trên OER để tận dụng được lợi thế về CNTT

và TT trong đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập tại các trường đại học. Thêm vào đó, có thể tham gia trực tiếp vào quá trình biên soạn giáo trình, các môn học, các bộ sưu tập số, tạp chí, các bộ CSDL số và các dịch vụ sẵn có để thỏa mãn tối đa nhu cầu học tập đa dạng của người học và hướng tới việc "chuyển đổi sang một văn hóa học tập mới" (Yuan, MacNeill & Kraan, 2016).

Thứ ba, các trường đại học cần cân nhắc đến ý tưởng bắt buộc giảng viên cần phải biên soạn môn học, giáo án điện tử và nguồn tài liệu số để xuất bản lên OER, và xem đó là tiêu chí để đánh giá chất lượng giảng dạy cũng như độ trách nhiệm trong hoàn thành công việc (Trương Minh Hòa, 2016, tr. 269).

Thứ tư, các trường đại học cũng cần đẩy mạnh mục tiêu xây dựng nội dung OER trong ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo bắt kịp xu hướng mới trong giáo dục đại học ở các nước phát triển trên thế giới. Đây chính là mục tiêu chiến lược cực kỳ quan trọng trong nâng cao NLCT và đổi mới chất lượng giáo dục ở các trường đại học và góp phần tạo ra tính bền vững trong việc phát triển nội dung cho OER.

Nhóm chính sách về công cụ, kỹ thuật

Thứ nhất, nhà nước cần ban hành chính sách và các cơ chế khuyến khích, lựa chọn sử dụng và chuyển đổi từ các phần mềm có bản quyền sang các phần mềm mã nguồn mở để tạo điều kiện cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT và TT phục vụ cho các dự án OER. Trong đó, quan trọng nhất là các nền tảng công nghệ tương thích với nhiều hệ thống khác nhau để giúp người dùng có thể truy cập, sử dụng, tái sử dụng, tạo lập ra nội dung mới và xuất bản nội dung lên Web.

Thứ hai, các doanh nghiệp kinh doanh công nghệ mở cần nắm bắt được xu thế phát triển này để hợp tác với nhà nước và các trường đại học trong việc nghiên cứu và phát triển các nền tảng công nghệ mở, cung cấp các giải pháp công nghệ, các dịch vụ trọn gói. Điều quan trọng trong công nghệ mở này là phải đáp ứng được tiêu chí linh hoạt, nền tảng mở rộng dễ dàng, có khả năng thích ứng cao đối với các hệ thống khác nhau từ tìm kiếm, sử dụng, tái sử dụng, tạo lập nội dung, xuất bản nội dung cho đến cấu trúc quản trị, lưu trữ trong hệ thống của OER (Yuan, MacNeill & Kraan, 2016).

Thứ ba, các trường đại học đã có OER có thể dựa vào bối cảnh đặc thù của mình để lập kế hoạch lựa chọn nền tảng công nghệ mở, phần mềm mã nguồn mở thích hợp, sau đó "bản địa hóa" và chuyển đổi sang hệ thống mới. Một lựa chọn khác là các trường có thể tự phát triển nền tảng công nghệ riêng của mình để sử dụng cho OER. Tuy nhiên, công nghệ này phải đảm bảo "tính mở" và cũng được cấp phép như là phần mềm tự do hoặc phần mềm mã nguồn mở (nhưng thách thức là thường tốn rất nhiều chi phí cũng như nhân lực để phát triển).

Nhóm chính sách về các nguồn lực thực hiện

Thứ nhất, để thực hiện được các dự án OER thì nguồn nhân lực và nguồn tài chính đóng vai trò then chốt. Dựa trên kinh nghiệm của thế giới, các bên tham gia gồm có nhà nước, các trường đại học, doanh nghiệp, cá nhân (các nhà làm nghiên cứu, làm chính sách, sinh viên, giảng viên...) và tổ chức (thư viện, viện nghiên cứu...) tại Việt Nam có thể đóng góp nguồn nhân lực và huy động nguồn tài chính cho dự án. Có một số mô hình huy động nguồn tài chính cho các dự án OER theo nhiều cách khác nhau từ kinh nghiệm quốc tế mà chính phủ và các trường đại học Việt Nam có thể linh hoạt áp dụng[1]. "Tính bền vững" của một dự án OER thường sẽ phụ thuộc rất nhiều vào nguồn tài chính ổn định để đảm bảo cho một dự án hoạt động và vận hành ổn định, qua đó sẽ thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ trào lưu này trong phạm vi quốc gia.

Thứ hai, cần có sự quyết tâm và nỗ lực lớn giữa các bên tham gia để theo đuổi mục tiêu nâng cao nhận thức cộng đồng, làm thay đổi văn hóa học tập của người học thông qua việc thực hiện chiến lược quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về tầm quan trọng của OER trong đổi mới giáo dục, đào tạo và học tập suốt đời.

Thứ ba, nhà nước nên thành lập một Ủy ban Quốc gia về OER (Đỗ Văn Hùng, 2016, tr. 103), Ủy ban này sẽ chịu trách nhiệm trong việc

1 *Mô hình quyên góp* (Endowment model); *Mô hình thành viên* (Membership model); *Mô hình hiến tặng* (Donations model); *Mô hình chuyển đổi* (Conversion model); Mô hình cộng tác – trả phí (Contributor – pay model); *Mô hình tài trợ* (Sponsorship model); *Mô hình tổ chức* (Institutional model) và *Mô hình chính phủ* (Governmental model) (Wiley, 2007, tr. 15).

thực thi các chính sách của nhà nước về OER, đồng thời phối hợp với các trường đại học tổ chức các buổi hội thảo khoa học, hội nghị quốc tế về OER để thảo luận các giải pháp, chính sách có liên quan trong việc thúc đẩy sự phát triển của OER Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng nên cân nhắc đến ý tưởng thành lập Hiệp hội OER Việt Nam gồm các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức giáo dục khác với sự tham gia của nhà nước đóng vai trò như cầu nối liên kết các OER Việt Nam để tăng cường hiểu biết, chia sẻ kinh nghiệm và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về OER.

3.2. Kết luận

Trong nền kinh tế tri thức, chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong nâng cao NLCT quốc gia trước các thách thức về công ăn việc làm và phát triển bền vững, đặc biệt là ở nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Để đạt được điều đó thì nền giáo dục Việt Nam cần phải đa dạng hóa các loại hình đào tạo, tập trung vào chất lượng giáo dục, nhất là phải tận dụng được hết các thế mạnh của OER để tạo ra một môi trường học tập tự do, miễn phí, có chất lượng cao cho tất cả mọi người. Việc học tập suốt đời thông qua các OER sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người học, giúp nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Partnership – TPP). Các rào cản và ràng buộc về quyền sở hữu trí tuệ trong Hiệp định này ở các lĩnh vực kinh tế, công nghệ, giáo dục… sẽ được tháo gỡ và mở ra một triển vọng mới khi chấm dứt được tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vốn đã trở thành một rào cản lớn cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế qua nhiều thập kỷ.

4. HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Bài nghiên cứu này chỉ giới hạn trong phạm vi OER của FETP. Nguồn tài liệu sơ cấp chủ yếu dựa vào các nghiên cứu tương tự, do vậy chưa đại diện cho thực trạng và xu hướng phát triển của tất cả OER tại Việt Nam. Trong hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát và xây dựng thang đo để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng FETP OER, cũng như sẽ phân tích sâu hơn các chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả của FETP OER trong hỗ trợ học tập suốt đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết Số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về* "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo", tr. 1.
2. Carson, S. (2009), "The Unwalled Garden: Growth of the Open Courseware Consortium, 2001 – 2008", *Open Learning*, Vol. 24*(1)*, tr. 23 – 29.
3. Cheng-lin, H. & Jian-wei, C. (2016), "SWOT on the Development of MOOC in China's Higher Education", *American Journal of Educational Research*, Vol. 4*(6)*, tr. 489, DOI: 10.12691/education-4-6-8.
4. Dinevski, D. (2008), "Open educational resources and lifelong learning", *ITI 2008 30th Int. Conf. on Information Technology Interfaces*, tr. 117.
5. EdSurge (2016), "News", *EdSurge.com*, truy cập ngày 20/08/2016 tại địa chỉ: https://www.edsurge.com/news/2016-06-14-38-community-colleges-launch-entire-degree-programs-with-open-educational-resources
6. Edx.org (2016), "About Us", *Edx.org*, truy cập ngày 17/08/2016 tại địa chỉ: https://www.edx.org/about-us
7. European Communities (2007), *Key Competences for Lifelong Learning – A European Framework*, tr. 8.
8. Falconer, I., McGillet, L., Littlejohn, A. & Boursinou, E. (2013), *Overview and Analysis of Practices with Open Educational Resources Adults Education in European*, tr. 41.
9. FUV (2016), "Sứ mệnh của chúng tôi", *Trường Đại học Fulbright Việt Nam*, truy cập ngày 1/8/2016 tại địa chỉ: http://fuv.edu.vn/ve-fuv/su-menh/
10. FUV (2016), "Tầm nhìn của FUV", *Trường Đại học Fulbright Việt Nam*, truy cập ngày 08/08/2016 tại địa chỉ: http://fuv.edu.vn/ve-fuv/tam-nhin/
11. Nguyễn Hữu Giới (2016), "Học tập suốt đời – một nhu cầu cá nhân và xã hội", *Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật TP.HCM*, truy cập ngày 22/06/2016 tại địa chỉ:
12. http://vhnthcm.edu.vn/hoc-tap-suot-doi-mot-nhu-cau-cua-ca-nhan-va-xa-hoi/
13. Trương Minh Hòa (2016), "Học liệu mở và vai trò của Học liệu mở trong đào tạo ngành TT-TV tại các trường ĐH ở Việt Nam", *Thông tin và Tư liệu*, Số 3*(2016)*, tr. 21.

14. Trương Minh Hòa (2016), "Học liệu mở và vai trò của Học liệu mở trong đào tạo ngành TT-TV tại các trường đại học ở Việt Nam", trong *Xây dựng nền tảng Học liệu Mở cho giáo dục Đại học Việt Nam: Đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ*, Trần Thị Quý, Đỗ Văn Hùng, Nguyễn Huy Chương và những người khác biên tập, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 269.

15. Đỗ Văn Hùng (2016), "Tổng quan về Học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ Học liệu mở trong các trường đại học Việt Nam", trong *Xây dựng nền tảng Học liệu Mở cho giáo dục Đại học Việt Nam: Đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ*, Trần Thị Quý, Đỗ Văn Hùng, Nguyễn Huy Chương và những người khác biên tập, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 103.

16. Lane, A. (2013), "Chapter 10: How OER Support Lifelong Learning", in *Open Educational Resources: Innovation, Research and Practice*, McGreal R., Kinuthia W. & Marshall S. *eds*., tr. 142-143.

17. MIT OpenCourseWare (2016), "About", *MIT OpenCourseWare*, truy cập ngày 26/07/2016 tại địa chỉ: http://ocw.mit.edu/about/15-years/

18. MIT (2016), "About", *edX.org*, truy cập ngày 26/07/2016 tại địa chỉ:

19. https://www.edx.org/about-us

20. Lê Trung Nghĩa (2016), "Hiểu cho đúng quy định giấy phép Creative Commons trong Quyết định số 1878/QĐ-BGDĐT ngày 02/06/2016 về việc ban hành thể lệ cuộc thi quốc gia thiết kế bài giảng e-Learning lần thứ 4 của Bộ Giáo dục và Đào tạo", *Dropbox.com*, truy cập ngày 3/8/2016 tại địa chỉ:

21. https://www.dropbox.com/s/af6eaq579nigwme/OER-Article-For-QD-1878.pdf?dl=0

22. OECD (2016), "What is OER", *OECD*, truy cập ngày 11/08/2016 tại địa chỉ: http://www.oecd.org/edu/oer

23. OET (2016), "Openly Licensed Educational Resources, *OET*, truy cập ngày 11/08/2016 tại địa chỉ: http://tech.ed.gov/open-education

24. Offical Journal of the European Union (2010), "2010 Joint Progress Report of the Council and the Commission on the Implementation of the 'Education and Training 2010 Work Programme'", *European Union, (2010/C)*, tr. 7.

25. Open Education Consortium (2016), "Members", *OEC*, truy cập ngày 11/08/2016 tại địa chỉ: http://www.oeconsortium.org/members/

26. Open educational resources Asia (2016), "A Study of the Current State of Play in the Use of Open Educational Resources in the Asian Region", *oerasia.org*, truy cập ngày 26/07/2016 tại địa chỉ: https://oerasia.org/index.php?option=com_content&view=article&id=9&Itemid=11

27. Steffens, K. (2015), "Competences, Learning Theories and MOOCs: Recent Developments in Lifelong Learning", *European Journal of Education*, 50*(1)*, tr. 44-45. DOI: 10.1111/ejed.12102

28. Steffens, K. (2015), "Competences, Learning Theories and MOOCs: Recent Developments in Lifelong Learning", *European Journal of Education*, 50*(1)*, tr. 42. DOI: 10.1111/ejed.12102

29. Steffens, K. (2015), "Competences, Learning Theories and MOOCs: Recent Developments in Lifelong Learning", *European Journal of Education*, 50*(1)*, tr. 49. DOI: 10.1111/ejed.12102

30. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 về Phê duyệt chiến lược phát triển CNTT và TT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng 2020*, tr. 1.

31. UNESCO (2016), "What Are Open Educational Resources (OERs)?", *UNESCO*, truy cập ngày 14/08/2016 tại địa chỉ: http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/

32. UNESCO & Commonwealth of Learning (2011), *Hướng dẫn về Nguồn tài nguyên Giáo dục Mở (OER) trong Giáo dục Đại học*, tr. 11.

33. UNESCO (2000), *The Dakar Framework for Action*, tr. 15.

34. University of Sounth Africa (2016), "Open Educational Resources: Evaluation and Quality of OERs", *UNISA*, truy cập ngày 16/08/2016 tại địa chỉ: http://www.unisa.ac.za/Default.asp?Cmd=ViewContent&ContentID=17

35. VOER (2016), "Trang chủ", *Thư viện Học liệu mở Việt Nam*, truy cập ngày 27/07/2016 tại địa chỉ: http://voer.edu.vn/.

36. Wiki.creativecommons.org (2016), "What is OER?", *Wiki*, truy cập ngày 11/07/2016 tại địa chỉ: https://wiki.creativecommons.org/wiki/What_is_OER%3F

37. Wikipedia (2016), "Liflelong learning", *Wikipedia.org*, truy cập ngày 11/05/2016 tại địa chỉ: https://en.wikipedia.org/wiki/Lifelong_learning

38. Wiley, D. (2007), "On the Sustainability of Open Educational Resource Initiatives in Higher Education", *OECD*, tr. 15.

39. Yuan, L., MacNeill, S. & Kraan, W. (2016), "Open Educational Resources – Opportunities and Challenges for Higher Education", *JISC CETIS*, truy cập ngày 10/07/2016 tại địa chỉ: http://wiki.cetis.ac.uk/images/0/0b/OER_Briefing_Paper.pdf.

DỮ LIỆU MỞ VÀ ỨNG DỤNG THỰC TẾ CÁC HỆ THỐNG MỞ TRONG GIÁO DỤC VÀ CỦA CHÍNH PHỦ.

Nguyễn Thế Hùng[1]

Kinh nghiệm xây dựng, triển khai và vận hành kho bài giảng, kho học liệu mở e-learning của Bộ Giáo Dục & ví dụ về DauThau.INFO phần mềm khai thác dữ liệu thầu giúp minh bạch hóa hoạt động đấu thầu của nhà nước [14].

DỮ LIỆU MỞ LÀ GÌ VÀ MANG LẠI NHỮNG GÌ?

Dữ liệu mở (Open Data) là dữ liệu được cấp phép theo giấy phép mở, cho phép chúng ta tự do 3 việc sau đây: sử dụng & sử dụng lại, phân phối & phân phối lại (có thể tùy biến & pha trộn) [1].

Dữ liệu mở chỉ yêu cầu nhiều nhất 2 việc: Ghi công & chia sẻ tương tự.

Lưu ý tránh các sai lầm phổ biến:

- Cần hiểu dữ liệu mở là dữ liệu có bản quyền, tránh nghĩ rằng miễn phí là không có bản quyền.

- Việc tự do sử dụng bao gồm yếu tố miễn phí nhưng không chỉ là miễn phí vì một số dữ liệu được sử dụng miễn phí nhưng không phải là dữ liệu mở.

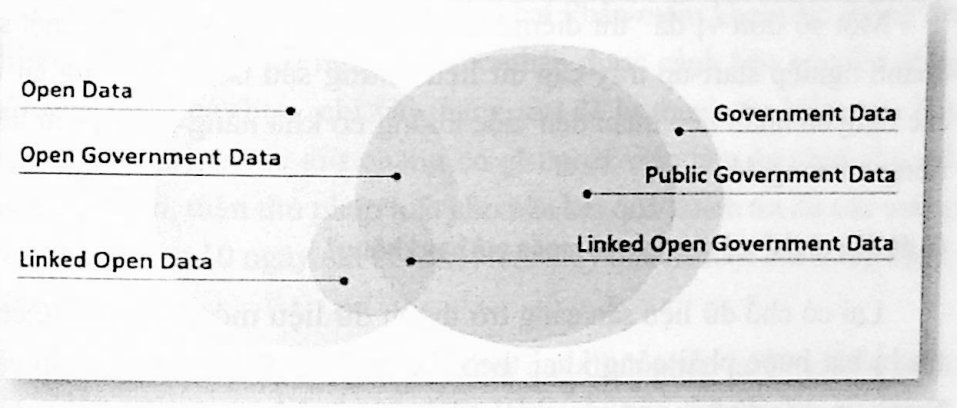
- Dữ liệu mở ở đây không đề cập đến các dữ liệu của cá nhân & các dữ liệu liên quan đến bí mật quốc gia. Các dữ liệu này không nằm trong phạm vi khi nói đến dữ liệu mở.

---

1 Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn mở Việt Nam.

DỮ LIỆU MỞ CỦA CHÍNH PHỦ

Dữ liệu mở của chính phủ là dữ liệu được các chính phủ cấp phép mở! Hình dưới đây sẽ minh họa điều này:



Ảnh: Phân loại dữ liệu và dữ liệu mở trong chính phủ [8]

Giá trị của Open Data là gì? Tại sao chính phủ nên mở dữ liệu?

Để biết giá trị của Open Data, có thể tóm gọn bằng câu trả lời phỏng vấn của của giáo sư Hồ Tú Bảo [9] và cũng là trích dẫn trong báo cáo của World Bank (Ngân hàng Thế giới) [4] về Open Data: "Dữ liệu mở chính là động lực để các doanh nghiệp SMEs cũng như start-ups tham gia vào nền kinh tế số của Việt Nam".

Chính phủ nên mở dữ liệu của mình thành dữ liệu mở vì đây là nguồn dữ liệu lớn và chất lượng, có nhiều giá trị có thể giúp thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp và xã hội [2] [3] [5] [6]

Có dữ liệu nhưng mở không dễ!

Năm ngoái, có dịp làm việc các cơ quan quản lý nhà nước để khảo sát và đánh giá về hiện trạng dữ liệu mở (hồi đó VFOSSA giao nhiệm vụ làm thành viên trong đoàn khảo sát của Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số (Bộ TT&TT) về Dữ liệu mở trong khối cơ quan nhà nước dưới tư cách là chuyên gia tư vấn), vì vậy mà được làm việc với một số trung tâm CNTT ở các bộ. Có một vấn đề nổi cộm khi đoàn khảo sát đưa đề xuất về việc mở dữ liệu thì đều nhận được các câu trả lời chung là:

- Các cơ quan quản lý nhiều khi muốn mở nhưng không biết mở như thế nào vì không có hướng dẫn về quyền hạn và nghĩa vụ của việc này.

- Vấn đề thứ 2 là vấn đề của chính dữ liệu: chất lượng dữ liệu, bản quyền dữ liệu & việc loại bỏ dữ liệu riêng tư/ cá nhân nằm trong đó.

Một số đơn vị đã "thí điểm mở" bằng việc cấp phép cho một số doanh nghiệp start-up truy cập dữ liệu nhưng sau đó phải dừng lại vì các nguyên nhân liên quan đến việc không có khả năng loại bỏ dữ liệu riêng tư trong đó.

Có dữ liệu có thể mở nhưng... có muốn mở hay không?

Lại có chỗ dữ liệu sẵn sàng trở thành dữ liệu mở, ví dụ các thông tin bị bắt buộc phải công khai theo điều 10 và 17 của Luật tiếp cận thông tin, các dữ liệu này của chính phủ chỉ cần bổ sung thêm giấy phép là ngay lập tức trở thành dữ liệu mở. Tuy nhiên các cơ quan quản lý chúng muốn cấp giấy phép mở cho chúng hay không lại là chuyện khác.

Cá nhân tôi đã từng góp ý một cơ quan sở hữu các dữ liệu này để cấp phép mở cho chúng với khẳng định rằng đơn vị này sẽ trả thành cơ quan đầu tiên ở Việt Nam cấp phép mở cho dữ liệu của chính phủ theo đúng xu thế mà Văn phòng chính phủ (VPCP) và WorldBank đang vận động [4] nhưng không nhận được câu trả lời từ đơn vị này.

Cạnh tranh khai thác dữ liệu của chính phủ không lành mạnh do dữ liệu chưa được mở

Dữ liệu đáng ra phải mở nhưng thiếu giấy phép nên chỉ có số ít doanh nghiệp dám khai thác, thậm chí một số dữ liệu thiếu công khai nên xuất hiện hiện tượng doanh nghiệp bắt tay với một vài chân trong nhằm khai thác ngầm dữ liệu của chính phủ. Điều này khiến doanh nghiệp cạnh tranh với nhau không lành mạnh, không tạo ra lợi ích cho xã hội từ việc khai thác dữ liệu.

Còn nhớ dữ liệu điểm thi đại học vài năm trước bị o bế, một số doanh nghiệp nhanh nhạy kinh doanh dịch vụ bắt tay với một vài cá nhân để copy ra ngoài kinh doanh. Đột nhiên năm 2015 việc bắt tay không trót lọt, chính những doanh nghiệp này bị quy tội lừa đảo và bị phạt tiền [7].

Một số cơ quan nhà nước còn giữ độc quyền dữ liệu để tự kinh doanh các dịch vụ dựa trên dữ liệu của chính phủ. Nguy cơ hiện hữu là các đơn vị này sẽ tìm cách giữ nó "độc quyền tự nhiên" nhằm tạo lợi thế kinh doanh.

Năm ngoái, khi chúng tôi triển khai Phần mềm khai thác thông tin thầu (DauThau.INFO) ngay lập tức nhận được cảnh báo về việc sẽ bị gây khó dễ. Quả thực, chỉ vài tháng sau đã bị thanh tra kiểm tra. Rất may là công ty trước giờ chẳng có gì ngoài việc làm ăn chỉn chu, sổ sách cẩn thận, tuân thủ pháp luật cho nên kết quả thanh tra đủ các mảng kinh doanh sau 10 ngày chỉ có 1 kết luận duy nhất là mọi thứ trong sạch, đúng quy định.

Tất nhiên, để có được chữ "đúng quy định pháp luật" thì bản thân việc hiểu biết về bản quyền, về dữ liệu, về pháp luật có liên quan thì khỏi phải nói, đó là cả một rừng các viện dẫn. Chỉ riêng về các căn cứ thì DauThau.INFO đã có cả mớ trang tài liệu như Điều khoản sử dụng, Chính sách bảo mật, Cam kết dịch vụ, Tuyên bố bản quyền... thực ra cuối cùng cũng chỉ để bảo vệ chính mình và khẳng định việc khai thác các dữ liệu này là đúng pháp luật.

Hy vọng cho một tương lai của dữ liệu mở từ chính phủ

Với sự cổ vũ mạnh mẽ từ tất cả các cấp, các phong trào như: chính phủ điện tử, chính phủ số, start-up, quốc gia khởi nghiệp... đã góp phần thúc đẩy dữ liệu mở được quan tâm. Đầu năm nay, văn phòng chính phủ cùng với Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã tổ chức một số hội thảo về dữ liệu mở [4] và ra những báo cáo đầy khả quan về mảng này.

Quá trình khảo sát với các cơ quan nhà nước cũng cho thấy nhiều cơ quan quản lý nhà nước hiện cũng khá cởi mở với việc mở dữ liệu. Một thế hệ lãnh đạo trẻ, có hiểu biết đang dần thay đổi nhận thức về việc phải mở dữ liệu. Chỉ còn chờ một cơ chế làm sao để việc mở dữ liệu là mặc định từ phía chính phủ. Ví dụ đưa ra các quy định chỉ rõ dữ liệu nào buộc phải cấp phép mở (giống như luật tiếp cận thông tin).

Khi dữ liệu được mở, một thế hệ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ được ra đời để khai thác dữ liệu này. Khi dữ liệu này được khai thác, nó

sẽ tạo ra nhiều lợi ích cho người dân, chính phủ và chính doanh nghiệp. Nói cho cùng, lúc này doanh nghiệp sẽ trở thành cánh tay nối dài của chính phủ trong việc giúp khai thác dữ liệu để phục vụ nhân dân. Đây là một cách huy động nguồn lực doanh nghiệp một cách thông minh để "xã hội hóa" các dịch vụ từ dữ liệu mà nhà nước chưa thể làm để phục vụ nhân dân.

Dữ liệu mở của chính phủ sẽ là nguồn nhiên liệu cho công cuộc thúc đẩy việc sản sinh ra các start-up đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Việc này nhanh hay chậm, vẫn do chính phủ quyết định!

DỮ LIỆU MỞ TRONG GIÁO DỤC

Hiện trạng buồn ở Việt Nam

Việt Nam chưa có nhiều kho tài nguyên giáo dục mở, hiểu biết về bản quyền tài nguyên số và tài nguyên giáo dục mở còn hạn chế khiến cho việc xây dựng các kho tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam không khả thi với các hình thức sử dụng nguồn lực cộng đồng.

Kho tài nguyên giáo dục mở đầu tiên là VOER được sinh ra từ dự án của chương trình Tài nguyên Giáo dục Mở Việt Nam (hỗ trợ bởi Quỹ Việt Nam, The Vietnam Foundation - VNF). Tuy nhiên kho này kể từ sau khi dự án hoàn thành thì tài nguyên không được đóng góp thêm bao nhiêu [10] mặc dù hệ thống vẫn hoạt động tốt và chức năng đóng góp hoạt động bình thường. Một loạt các dự án sau đó cũng rơi vào tình trạng tương tự.

Giải pháp nào cho việc này?

Nhận định việc sử dụng nguồn lực cộng đồng tình nguyện ở Việt Nam là chưa khả thi trong bối cảnh hiện tại, năm 2016, chúng tôi đã thử nghiệm mô hình mới là tư vấn để hướng các cuộc thi phong trào trở thành nơi để phổ cập về bản quyền nội dung số, sản phẩm nộp dự thi chính là tài nguyên giáo dục mở. Cuộc thi đầu tiên được tư vấn là Cuộc thi quốc gia Thiết kế bài giảng e-Learning lần thứ 4 [11], song song đó là việc hỗ trợ xây dựng kho học liệu mở để khai thác các tài nguyên này [12]. Kết quả là với 800 bài lọt vòng chung khảo với hai nhóm chủ đề là

dư địa chí và chủ đề theo môn học, Bộ GD&ĐT đã có một kho bài giảng chất lượng tốt, trải dài ở tất cả các môn học từ các giáo viên trên toàn quốc. Tất cả các bài giảng cho kho học liệu mở được cấp theo đúng giấy phép mở CC-BY [13]. Bài giảng có thể cho người truy cập học trực tuyến miễn phí không cần đăng nhập và tải về để học (cần đăng ký tài khoản và đăng nhập để tải về).

Tuy nhiên, kho học liệu hiện mới chỉ dừng ở phạm vi cuộc thi, chưa cho phép đóng góp theo hướng mở, việc này có trong định hướng nhưng vẫn phụ thuộc vào kế hoạch của Bộ GD&ĐT. Chúng tôi nhận thức rằng: Chừng nào giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở chưa phải là quốc sách của Việt Nam hay chính sách của Bộ GD&ĐT thì khi đó việc thay đổi căn bản và toàn diện một cách nhanh chóng vẫn là điều khó. Dẫu vậy, hành trình vạn dặm đều cần bước chân đầu tiên, chúng ta hãy bắt đầu từ cái nhỏ và sử dụng tất cả những gì có thể làm để khởi đầu, sử dụng bất kỳ công nghệ nào, bất kỳ hình thức nào để thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở, khi nhận thức thay đổi, xã hội sẽ tiến lên.

CHÚ THÍCH:

[1] Open Data: http://opendatahandbook.org/guide/en/what-is-open-data/

[2] Tạp chí Tia Sáng - Hiểu đúng về chính phủ mở (28/12/2018): http://tiasang.com.vn/-dien-dan/Hieu-dung-ve-chinh-phu-Mo-14077

[3] Báo Đầu Tư - Dữ liệu mở sẽ là chìa khóa cho khu vực kinh tế tư nhân (02/05/2019): https://baodautu.vn/du-lieu-mo-se-la-chia-khoa-cho-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-d99590.html

[4] "Báo cáo đánh giá Mức độ sẵn sàng về Chính phủ số và Dữ liệu Mở tại Việt Nam" do VPCP và World Bank VN thực hiện (Tháng 2/2019): http://egov.chinhphu.vn/Resources/2019_09_03/37750/WB_ChinhphuSovaDulieuMo_VN_FINAL.pdf

[5] Báo cáo tổng quan về dữ liệu mở của Viện CNPM&NDS (13/10/2017): http://www.nisci.gov.vn/?mdocs-file=806

[6] Báo cáo một số vấn đề về sự cần thiết ban hành các qui định, chính sách về dữ liệu mở của Viện CNPM&NDS (01/11/2017): http://www.nisci.gov.vn/?mdocs-file=1197

[7] Goldsoft và INET bị phạt 140 triệu đồng vì quảng cáo "lừa đảo" về dịch vụ tra cứu điểm thi: http://cafebiz.vn/phap-luat/goldsoft-va-inet-bi-phat-140-trieu-dong-vi-quang-cao-lua-dao-ve-dich-vu-tra-cuu-diem-thi-20150731173115726.chn

[8] Università Ca' Foscari Venezia, Open data: uno strumento per la lotta alla corruzione nelle ubbliche Amministrazioni (Dữ liệu mở: một công cụ cho cuộc chiến chống tham nhũng trong chính quyền hành chính), 2016/2017: http://dspace.unive.it/bitstream/handle/10579/12831/841094-1219891.pdf

[9] Forbesvietnam - Bao giờ Việt Nam có dữ liệu mở? (03/11/2018): https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/bao-gio-viet-nam-co-du-lieu-mo-4713.html

[10] Lịch sử đóng góp trên Kho Tài nguyên Giáo dục Mở Việt Nam: https://voer.edu.vn/browse

[11] Cuộc thi quốc gia Thiết kế bài giảng e-Learning hướng tới tài nguyên giáo dục mở: https://ictnews.vn/cntt/cuoc-thi-quoc-gia-thiet-ke-bai-giang-e-learning-huong-toi-tai-nguyen-giao-duc-mo-139695.ict

[12] Kho bài giảng e-Learning của Bộ giáo dục: https://elearning.moet.edu.vn

[13] Giấy phép CC-BY: https://creativecommons.org/licenses/by/3.0/vn/

[14] Kinh nghiệm xây dựng, triển khai và vận hành kho bài giảng, kho học liệu mở e-learning của Bộ Giáo Dục & ví dụ về DauThau.INFO phần mềm khai thác dữ liệu thầu giúp minh bạch hóa hoạt động đấu thầu của nhà nước: http://giaoducmo.avnuc.vn/hoi-thao/du-lieu-mo-trong-giao-duc-va-chinh-phu-37.html.

BÁO CÁO KHẢO SÁT TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Đỗ Văn Hùng, Nghiêm Xuân Huy,
Trần Đức Hòa, Phạm Tiến Toàn,
Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Kim Lân,
Bùi Thanh Thủy

MỞ ĐẦU

Tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) - Open Educational Resources (OER) được xem là một nguồn tài nguyên phục vụ hữu hiệu cho việc tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học. Các trường đại học Việt Nam đang trong quá trình đổi mới về chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp giảng dạy, trong đó lấy người học làm trung tâm, chú trọng đào tạo về năng lực và kỹ năng để tự khai phá tri thức cũng như trang bị khả năng học tập suốt đời. Để đổi mới phương pháp giảng dạy với người học tự chủ trong khai phá tri thức thì cần một nguồn học liệu đủ lớn và có chất lượng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các trường đại học Việt Nam hiện đang thiếu hụt nguồn học liệu. OER có thể coi là một giải pháp cho vấn đề này.

Báo cáo khảo sát này nhằm làm rõ thực trạng OER tại các trường đại học Việt Nam, trên cơ sở đó đưa những đề xuất để phát triển OER một cách bền vững trong các trường đại học Việt Nam. Báo cáo này tập trung làm rõ những vấn đề sau:

- Sự hiểu biết của cộng đồng về OER.
- Tạo lập, sử dụng và chia sẻ OER.
- Bản quyền và giấy phép.
- Chính sách đối với OER.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển OER tại Việt Nam.
- Hạ tầng công nghệ cho phát triển OER.
- Vai trò của các bên liên quan đến phát triển OER.

Báo cáo này được thực hiện bởi Khoa Thông tin – Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, dưới sự tài trợ của Văn phòng UNESCO Bangkok cùng sự hỗ hợ của Văn phòng UNESCO Hà Nội.

PHẦN 1: SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM

1. Số liệu về giáo dục đại học Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có dân số lớn thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 15 trong số các quốc gia đông dân nhất trên thế giới, với số dân xấp xỉ 96.2 triệu người. Tỷ lệ người trong độ tuổi đi học cao, nhu cầu đào tạo trình độ cao đẳng và đại học tại Việt Nam là vô cùng to lớn[1].

Theo Tổng cục Thống kê tính đến hết năm 2019, Việt Nam có 436 trường Cao đẳng (CĐ) và Đại học (ĐH), trong đó trường công lập chiếm 80% (347 trường), các trường tư chiếm 20% (89 trường CĐ và ĐH). Tổng số sinh viên trong cả nước là 2.363.942 người, trong đó có 313.620 sinh viên ngoài công lập. Giảng viên là 91.420 người, trong đó số giáo viên ngoài công lập là 17.308.

Bảng 1. Thống kê số lượng các trường đại học, cao đẳng, giáo viên, sinh viên của Việt Nam năm 2019[2]

TT	Các tiêu chí	Số lượng	Đơn vị tính
1	Trường đại học, cao đẳng	436	Trường
2	Trường công lập	347	Trường
3	Trường ngoài công lập	89	Trường
4	Giáo viên	91.420	Người
5	Giáo viên công lập	74.112	Người
6	Giáo viên ngoài công lập	17.308	Người
7	Sinh viên	2.363.942	Người
8	Sinh viên công lập	2.050.322	Người
9	Sinh viên ngoài công lập	313.620	Người

1 Theo *Thông tấn xã Việt Nam* trích nguồn từ Tổng cục Thống kê năm 2019.

2 Theo số liệu của Trung tâm Tư liệu & dịch vụ thống kê - Tổng cục Thống kê năm 2019.

Để tạo hành lang pháp lý cho nền giáo dục Việt Nam nói chung, giáo dục ĐH nói riêng hoạt động, với phương châm giáo dục là quốc sách hàng đầu, những năm qua Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các văn bản pháp luật như: Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 được Quốc hội thông qua 18/06/2012; Nghị định 73/2012/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục ban hành 26/09/2012; Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quyết định ban hành Điều lệ trường Đại học số 70/2014/QĐ-TT ngày 10/12/2014; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ban hành ngày 25/04/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư liên tịch 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ban hành ngày 15/04/2009 hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục & đào tạo; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP bước đầu trao nhiều quyền tự chủ nói chung và tự chủ tài chính nói riêng cho các trường ĐH... Nhìn chung những chính sách này này đều hướng tới hai điểm quan trọng đó là đổi mới giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực nghiên cứu của các trường đại học trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế; và tăng cường tính tự chủ của các trường đại học.

Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của QS năm 2016 thì Việt Nam không có trường đại học nào lọt vào top 1000, còn trong bảng xếp hạng 350 trường đại học châu Á, Việt Nam có trường đại học xếp hạng cao nhất là Đại học Quốc gia Hà Nội (vị trí 139) [1]. Có thể thấy có khoảng cách khá xa giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học trong khu vực và thế giới.

Về hệ thống thư viện hỗ trợ học tập, có thể thấy các thư viện đại học chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của các trường đại

1 Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của QS năm 2016. http://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2016.

học. Khảo sát cho thấy 36% bạn đọc phản hồi thư viện đáp ứng rất ít hoặc hoàn toàn không đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, 44% chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu, và chỉ có 19% bạn đọc khẳng định thư viện cung cấp gần nhu đầy đủ nhu cầu tài liệu của họ. Bình quân mỗi người dùng (giảng viên và sinh viên) có 03 cuốn sách.

Giáo dục ĐH Việt Nam hiện đang cần tìm lời giải cho mối quan hệ giữa chất lượng đào tạo và nhu cầu thực tiễn về nghề nghiệp của xã hội. Hay nói cách khác giáo dục ĐH Việt Nam phải giải quyết triệt để mối quan hệ giữa cung và cầu nếu muốn theo kịp với sự phát triển và hoà nhập được với giáo dục ĐH trên thế giới. Giáo dục đại học phải chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và gắn với nhu cầu thị trường lao động"[1]. Trong bối cảnh hội nhập, nguồn nhân lực Việt Nam cũng cần phải có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế và cạnh tranh với chính nguồn nhân lực của khu vực ngay trên đất nước mình. Bên cạnh đó người học cần trang bị cho mình năng lực tự học tập suốt đời để luôn cập nhật tri thức mới và thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ cũng như kinh tế, xã hội.

2. Một số hoạt động phát triển TNGDM tại Việt Nam

Tại Việt Nam đã có những hoạt động về TNGDM như sau:

- Chương trình Tài nguyên giáo dục mở Việt Nam được hỗ trợ bởi Vietnam Foundation. Tiền thân của chương trình này là VOCW năm 2005, do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với VEF và VAFC, đến năm 2008 đổi thành VOER. Hiện tại VOER đã xây dựng được 22.171 tài liệu, 518 tuyển tập từ 8.372 tác giả.

- Năm 2012 Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì Xây dựng cuốn tài liệu hướng dẫn phát triển TNGDM cho các trường đại học Việt Nam. Tuy nhiên đến nay tài liệu này chưa được chính thức xuất bản.

- Chương trình OER@University Roadshow 2016 do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở (RDOT) - Bộ Khoa

1 Chỉ thị số 3031/CT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2016 - 2017 của ngành Giáo dục.

học và Công nghệ, Khoa Thông tin – Thư viện (FLIS) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình học liệu mở Việt Nam cùng với liên chi hội các trường đại học phía Bắc (NALA) và phía Nam (VILASAL) phối hợp tổ chức giảng dạy cho cán bộ thư viện và giảng viên của các trường đại học trong cả nước.

- Hội thảo khoa học về TNGDM: Khoa Thông tin – Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với RDOT, NALA VFOSSA và UNESCO tổ chức 2 hội thảo quốc tế về TNGDM.

PHẦN 2: KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

1. Nhận thức và hiểu biết về Tài nguyên giáo dục mở

Khảo sát giảng viên, cán bộ thư viện và sinh viên cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức và sự hiểu biết về TNGDM. Trong khi cán bộ giảng dạy và cán bộ thư viện có mức độ quan tâm khá lớn tới TNGDM thì số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ sinh viên đã có tìm hiểu và nhận thức về TNGDM chưa cao. Cụ thể, có gần 68% giảng viên và trên 50% cán bộ thư viện cho rằng đã biết về sự tồn tại của TNGDM trước khi có cuộc điều tra, trong khi con số này của sinh viên là 34% (đồng ý và rất đồng ý với mệnh đề được hỏi). Đáng chú ý, tuy có tới gần 60% giảng viên và trên 36% cán bộ thư viện đã có hiểu biết về vấn đề này nhưng tỷ lệ người hiểu được vấn đề giấy phép sử dụng TNGDM lại chưa cao (40% giảng viên và 35,4% cán bộ thư viện tán thành và rất tán thành đã hiểu khái niệm «giấy phép sử dụng mở» trước khi tham gia cuộc điều tra). Điều này lý giải cho thực tế phát triển TNGDM ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, dù nhu cầu và nhận thức của các bên liên quan là rất đáng kể (xem Bảng 1, 2 và 3).

Ở khía cạnh trải nghiệm thực tế về TNGDM, có một tỷ lệ không cao giảng viên và cán bộ thư viện (sau khi nắm được khái niệm về TNGDM của UNESCO cung cấp tại bảng hỏi) cho rằng đã tham gia vào một số dự án liên quan đến TNGDM. Trong số 178 giảng viên trả lời, có 19,2% tán thành và 3% rất tán thành câu hỏi cho rằng "Tôi đã tham gia vào một số dự án có liên quan đến TNGDM", con số tương tự đối với cán bộ thư viện lần lượt là 12,1% và 2,8% (trong tổng số 215 người trả lời). Điều này cho

thấy sự sẵn sàng tham gia và kinh nghiệm sẵn có của 2 đối tượng chính tạo ra TNGDM là còn khá hạn chế, đòi hỏi các kế hoạch truyền thông hiệu quả, các khóa bồi dưỡng nâng cao nhận thức có tính hệ thống và tạo cơ hội trải nghiệm thực tế cho các bên liên quan.

Bảng 1. Nhận thức của giảng viên về TNGDM

Các khía cạnh nhận thức	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi đã biết về sự tồn tại của OERs/ OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	10.7%	8.4%	12.9%	40.4%	27.5%
Tôi đã hiểu về khái niệm của OERs/OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	13.5%	9.6%	20.2%	40.4%	16.3%
Tôi đã hiểu khái niệm về giấy phép sử dụng mở (ví dụ Creative Commons)	18.9%	14.9%	25.1%	34.3%	6.9%
Tôi đã tham gia vào một số dự án có liên quan đến OERs	35.9%	19.8%	22.2%	19.2%	3.0%
Theo tôi, chất lượng khoa học của học liệu mở là đáng tin cậy	4.0%	5.7%	38.6%	40.3%	11.4%
Tất cả những tài liệu truy cập mở (open access) và miễn phí được coi là OERs	7.4%	13.1%	30.7%	37.5%	11.4%

Bảng 2. Nhận thức của cán bộ thư viện về TNGDM

Các khía cạnh nhận thức	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi đã biết về sự tồn tại của OERs/ OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	8.8%	16.3%	25.6%	40.5%	8.8%
Tôi đã hiểu về khái niệm của OERs/ OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	9.3%	22.0%	32.6%	29.5%	6.6%
Tôi đã hiểu khái niệm về giấy phép sử dụng mở (ví dụ Creative Commons)	10.8%	22.9%	30.9%	32.3%	3.1%
Tôi đã tham gia vào một số dự án có liên quan đến OERs	30.2%	31.2%	23.7%	12.1%	2.8%
Theo tôi, chất lượng khoa học của học liệu mở là đáng tin cậy	1.8%	10.0%	39.7%	35.2%	13.2%
Tất cả những tài liệu truy cập mở (open access) và miễn phí được coi là OERs	10.1%	23.0%	30.4%	28.1%	8.3%

Đối với sinh viên, do chưa có nhiều cơ hội trải nghiệm sử dụng TNGDM (dù có nhu cầu và sự hiểu biết nhất định), nên cách hiểu về nội hàm TNGDM của nhóm này cũng chưa nhất quán. Có gần 45% ý kiến (trên tổng số 190 người trả lời) rất đồng ý và đồng ý với ý kiến cho rằng tất cả những tài liệu truy cập mở (open access) và miễn phí được coi là OERs, gần 30% không có ý kiến đối với mệnh đề này, số còn lại (trên 1/3 tổng số câu trả lời) phản đối với cách hiểu nêu trên (xem Bảng 3). Như vậy, đây rõ ràng là đối tượng cần được nâng cao nhận thức về TNGDM và những vấn đề liên quan đến việc sử dụng nguồn tài nguyên quan trọng này.

Bảng 3. Nhận thức của sinh viên về TNGDM

Các khía cạnh nhận thức	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi đã biết về sự tồn tại của OERs/OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	24.1%	22.5%	19.4%	23.6%	10.5%
Tôi đã hiểu về khái niệm của OERs/OCW trước khi tham gia cuộc điều tra này	23.8%	31.2%	20.1%	19.6%	5.3%
Tôi đã hiểu khái niệm về giấy phép sử dụng mở (ví dụ Creative Commons)	23.4%	32.4%	26.1%	14.9%	3.2%
Tất cả những tài liệu truy cập mở (open access) và miễn phí được coi là OERs	14.8%	13.8%	29.1%	29.1%	13.2%

2. Sử dụng, tạo lập và chia sẻ Tài nguyên giáo dục mở và tài liệu số

2.1. Về sử dụng Tài nguyên giáo dục mở

Về tổng thể, mức độ tích cực của việc sử dụng TNGDM cho mục đích đào tạo và học tập là khá cao. Giảng viên, sinh viên đã khai thác TTGDM như một trong những nguồn học liệu quan trọng. Đối với giảng viên, việc dùng TNGDM cho việc biên soạn giáo trình, bài giảng là trên 48% (tuy con số tán đồng với điều này có tổng là 23,3%, gần 30% không có ý kiến). Tuy coi trọng TNGDM nhưng tỷ lệ giảng viên có khai thác học liệu từ các dự án quốc tế như OpenCourseWare; Commonwealth of Learning, hay các dự án của Việt Nam như Vietnam Open Education resources còn khá khiêm tốn,

với tổng lần lượt là 29% và 21%. Có lẽ do chưa áp dụng thường xuyên TNGDM và chưa thấy hết được giá trị của nguồn học liệu quan trọng này nên tỷ lệ giảng viên thường xuyên giới thiệu TNGDM cho sinh viên sử dụng là khá thấp, chỉ 24,6% (xem Bảng 4)

Bảng 4. Việc sử dụng TNGDM của giảng viên

Sử dụng tài nguyên giáo dục mở	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi thường sử dụng OERs cho việc biên soạn giáo trình, bài giảng	12.8%	10.5%	28.5%	38.4%	9.9%
Tôi luôn khuyến khích sinh viên khai thác OERs phục vụ học tập của họ	7.5%	8.1%	22.0%	41.6%	20.8%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ một số dự án OERs quốc tế như: OpenCourse-Ware; Commonwealth of Learning (COL)...	16.6%	17.8%	36.7%	23.7%	5.3%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ những dự án Vietnam Open Education resources (VOER, địa chỉ trang website tại http://voer.edu.net)	19.8%	23.4%	35.9%	15.0%	6.0%
Tôi đã giới thiệu / chia sẻ một số nguồn OERs cho đồng nghiệp hoặc sinh viên	12.3%	12.3%	26.3%	38.6%	10.5%
Tôi chưa bao giờ sử dụng OER cho việc giảng dạy của tôi	29.3%	21.3%	22.0%	18.3%	9.1%

Với sinh viên, tỷ lệ người quan tâm sử dụng TNGDM cho mục đích học tập tương đối khả quan, đặc biệt tỷ lệ sinh viên đã từng khai thác TNGDM là khá ấn tượng, chiếm 49,8% tổng số sinh viên (dù tỷ lệ thường xuyên truy cập tới website của dự án VOER không cao (13,8%) (xem bảng 5). Tuy có tới trên 33% sinh viên không quan tâm nhiều đến việc sử dụng loại hình học liệu này, nhưng trong bối cảnh TNGDM còn đang manh nha phát triển ở Việt Nam, tín hiệu trên vẫn hết sức tích cực, do xuất phát từ khối người dùng năng động (sinh viên). Đây là điều rất đáng quan tâm và có thể tạo tiền đề cho phát triển TNGDM nói chung tại Việt Nam.

Bảng 5. Việc sử dụng TNGDM của sinh viên

Sử dụng tài nguyên giáo dục mở	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi đã từng sử dụng OERs cho việc học tập của tôi	13.0%	21.2%	16.1%	30.1%	19.7%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ những dự án Vietnam Open Education resources (VOER, địa chỉ trang website tại http://voer.edu.net)	28.6%	34.4%	23.3%	10.6%	3.2%

2.2. Vấn đề sử dụng tài liệu số

Tài liệu số là một dạng thức tài liệu dễ phân bổ, chia sẻ và quản lý. Một phần lớn TNGDM là dưới dạng số. Văn hóa và cách thức sử dụng tài liệu số sẽ có tác động không nhỏ đến cách thức sử dụng TNGDM.

Kết quả điều tra cho thấy tính chủ động của việc sử dụng tài liệu số trong hoạt động giảng dạy của giảng viên là khá cao. Có tới 46,3% và 24% số giảng viên lần lượt rất đồng thuận và đồng thuận với nội dung "Tôi thường giới thiệu các tài liệu trực tuyến/ gửi tài liệu tham khảo dạng điện tử cho sinh viên" (xem Bảng 6). Về phương thức tương tác điện tử, trực tuyến với sinh viên, có tổng số 40,9% số giảng viên được hỏi thường xuyên giao tiếp với sinh viên qua website môn học và các môi trường trực tuyến. Số giảng viên dùng các máy tìm tin trực tuyến để phục vụ tìm tài liệu số cũng rất ấn tượng (77,8%). Những con số trên cho thấy tài liệu số đang dần thực sự trở thành ưu tiên sử dụng của giảng viên trong bối cảnh hiện nay. Đây là điều hết sức thuận lợi trong việc phát triển TNGDM tại Việt Nam.

Bảng 6. Tình hình sử dụng tài liệu số của giảng viên

Sử dụng tài liệu số	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi thường giới thiệu các tài liệu trực tuyến/ gửi tài liệu tham khảo dạng điện tử cho sinh viên	3.4%	4.6%	21.7%	46.3%	24.0%
Tôi chủ yếu giao tiếp với sinh viên thông qua website môn học, môi trường trực tuyến	9.5%	17.2%	32.5%	30.8%	10.1%

Tôi gặp khó khăn trong việc sử dụng tài liệu số (không biết tổ chức như thế nào trên máy tính cá nhân, thiếu phần mềm chuyên dụng, internet chậm,...)	20.4%	22.2%	37.1%	13.8%	6.6%
Tôi thường dùng các máy tìm kiếm (ví dụ như google) để tìm các tài liệu số	2.3%	4.1%	15.8%	42.7%	35.1%
Tôi thường sử dụng tài liệu số trong thư viện/ được thư viện giới thiệu	6.5%	14.1%	26.5%	34.1%	18.8%

Đối với sinh viên, các nguồn tài liệu số bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu thông tin. Các tài liệu số do giáo viên cung cấp, thư viện cung cấp, có sẵn trên Internet hay các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về cơ bản đã thỏa mãn được nhiều nhu cầu người dùng. Tỷ lệ sinh viên hài lòng với chất lượng và khả năng đáp ứng của các nguồn tin này lần lượt là 50,3%, 45,2%, 65,6 và 54,4% (xem Bảng 7). Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là trung bình trên dưới 30% sinh viên cảm thấy thỏa mãn ở mức độ bình thường, và khoảng 10-15% cảm thấy không thỏa mãn. Có thể thấy, tuy đã có nhiều tác động tích cực đối với hoạt động học tập của sinh viên, nhưng nguồn tài liệu số cần được tiếp cận hiệu quả hơn, đáp ứng cao hơn nhu cầu của sinh viên.

Bảng 7. Mức độ thỏa mãn nhu cầu thông tin của các loại nguồn tài liệu điện tử

Mức độ thỏa mãn nhu cầu thông tin	Rất không thỏa mãn	Chưa thỏa mãn	Bình thường	Thỏa mãn	Rất thỏa mãn
Nguồn tài liệu do giáo viên cung cấp	5.2%	9.3%	35.2%	34.2%	16.1%
Nguồn tài liệu từ thư viện	5.9%	10.6%	38.3%	35.1%	10.1%
Nguồn tài liệu từ internet	2.1%	7.9%	24.3%	44.4%	21.2%
Nguồn tài liệu từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	2.6%	7.9%	35.1%	40.3%	14.1%

Tính chủ động của sinh viên khi tiếp cận các nguồn tin điện tử nhìn chung khá cao, mức độ thường xuyên sử dụng máy tìm tin, OPAC của thư viện, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cho việc khai thác thông tin là rất đáng kể (xem Bảng 8). Sinh viên ưu tiên nhất là sử dụng các máy tìm tin trên Internet (trên 89%). Tuy nhiên, số sinh viên gặp nhiều khó khăn khi tìm tài liệu phục vụ học tập là khá lớn (42,6% tổng số sinh viên), và gần 40% không biết các tiêu chí đánh giá thông tin sau khi tìm được

qua Internet (xem bảng 9). Đây là những lợi thế, nhưng cũng là thách thức đáng kể trong việc triển khai các dự án TNGDM bằng phương pháp số hóa.

Bảng 8. Các phương tiện tìm kiếm thông tin của sinh viên

Các phương tiện tìm kiếm thông tin	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi thường xuyên tìm kiếm trên internet (thông qua Google, Bing,..)	1.0%	1.0%	6.8%	35.9%	55.2%
Tôi thường xuyên tìm kiếm trong thư viện	4.8%	14.4%	33.0%	36.7%	11.2%
Tôi thường xuyên hỏi mượn/ tư vấn từ thầy cô, bạn bè về tài liệu mà tôi cần	2.7%	10.1%	36.2%	38.8%	12.2%
Tôi thường xuyên tìm ở các nhà sách và thường mua tài liệu học tập	5.3%	15.5%	32.6%	36.9%	9.6%
Tôi thường tìm kiếm ở các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	3.3%	13.1%	35.5%	37.7%	10.4%
Tôi thường gặp khó khăn khi tìm tài liệu mình cần cho việc học tập	6.4%	19.7%	31.4%	27.7%	14.9%

Với cách tiếp cận chủ động như vậy, sinh viên cũng tỏ ra chủ động trong khai thác và sử dụng thông tin số phục vụ học tập của sinh viên (xem Bảng 9), dù họ chưa được trang bị kỹ năng và chưa có ý thức cao trong thẩm định và đánh giá chất lượng nguồn thông tin số mà họ tiếp cận. Tổng số 60,6% sinh viên thừa nhận phần lớn tài liệu dùng cho học tập là lấy về từ Internet. Tuy nhiên, những tài liệu thu thập được từ Internet không được đa số sinh viên quan tâm đến việc thẩm định, đánh giá trước khi sử dụng. Cụ thể, có 30,7% và 9,5% sinh viên lần lượt rất đồng ý và đồng ý với với việc "không quan tâm lắm đến nguồn, tác giả của tài liệu tìm được trên internet, miễn là phù hợp với nội dung mà tôi cần sử dụng". Tương tự, như trên đã nói, trên 40% không biết các tiêu chí đánh giá chất lượng và độ tin cậy của thông tin và chỉ khoảng 40% sinh viên quan tâm nhiều đến việc sử dụng tài liệu từ các thư viện.

Bảng 9. Việc sử dụng học liệu số phục vụ học tập của sinh viên

Mức độ sử dụng học liệu số	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Phần lớn tài liệu tôi sử dụng cho việc học tập của tôi là từ trên internet	0.5%	7.8%	31.1%	37.3%	23.3%
Phần lớn tài liệu tôi sử dụng cho việc học tập của tôi là từ thư viện	5.9%	18.7%	36.4%	29.4%	9.6%
Tôi thường không quan tâm lắm đến nguồn, tác giả của tài liệu tìm được trên internet, miễn là phù hợp với nội dung mà tôi cần sử dụng	9.5%	22.2%	28.0%	30.7%	9.5%
Tôi không biết cách/tiêu chí đánh giá chất lượng và độ tin cậy của một tài liệu trên internet	7.0%	24.1%	28.9%	27.3%	12.8%
Tôi chỉ tìm kiếm và đọc tài liệu khi ôn tập chuẩn bị cho kỳ thi	9.5%	22.2%	29.6%	30.7%	7.9%
Tôi thích dùng tài liệu số/tài liệu trực tuyến hơn là tài liệu in trên giấy	10.2%	22.6%	39.2%	21.0%	7.0%
Thường thì tôi chỉ sử dụng bài giảng của thầy/cô trên lớp để ôn tập và làm các bài kiểm tra	5.4%	16.1%	26.3%	38.7%	13.4%

Sinh viên cũng không thực sự chủ động trong tiếp cận và tìm kiếm thông tin. Gần 40% tổng số sinh viên chỉ tìm và đọc tài liệu khi ôn tập chuẩn bị thi và 52,1% sinh viên coi việc dùng bài giảng của thầy để ôn tập và làm bài kiểm tra là đủ. Những con số trên cho thấy cần có những giải pháp về mặt phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để nâng cao hơn tính chủ động của người học trong tiếp cận và xử lý thông tin. Đây cũng là tiền đề quan trọng cho việc xây dựng chiến lược và kế hoạch cho phát triển TNGDM tại Việt Nam.

2.3. Vấn đề tạo lập và chia sẻ Tài nguyên giáo dục mở

Tạo lập và chia sẻ TNGDM là một vấn đề cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, đặc biệt là giảng viên và cán bộ thư viện. Kết quả khảo sát cho thấy đã có những tín hiệu tích cực về sự tham gia của các

bên liên quan, mức độ sẵn sàng nói chung của cộng đồng là khá ấn tượng (xem Bảng 10). Có thể xem đây là những tín hiệu tích cực cho việc phát triển TNGDM tại Việt Nam.

Đối với giảng viên, sự tham gia ở mức độ chia sẻ và khuyến khích sinh viên sử dụng TNGDM là rất cao. Có tới 86,4% số giảng viên khẳng định sẵn sàng chia sẻ và khuyến khích cộng đồng sử dụng học liệu mà mình khai thác được. Sự sẵn sàng tái sử dụng tài liệu hoặc tùy biến để sử dụng các tài liệu này cũng rất cao (73%) và ý thức về việc tạo ra một phiên bản mới trên cơ sở các bản đang có là đáng kể (gần 50%).

Tuy nhiên, liên quan đến sở hữu trí tuệ cá nhân, mức độ sẵn sàng chia sẻ có phần giảm xuống. Có đến 48,1% giảng viên chưa sẵn sàng chia sẻ tài nguyên do mình tạo ra, trên 30% không có ý kiến gì về việc này. Đa phần giảng viên chỉ đồng ý chia sẻ một phần học liệu của mình (77,2%). Với giả thuyết đưa ra là đã có hệ thống pháp luật đủ mạnh để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tỷ lệ giảng viên nhất trí tham gia vào việc tạo dựng nền tảng TNGDM là rất đáng kể (74,7%), trong khi số phản đối chỉ chiếm trên 4%. Như vậy, có thể thấy, nếu vấn đề sở hữu trí tuệ được làm rõ và được đảm bảo, việc khuyến khích giảng viên tham gia tạo dựng TNGDM là khả thi và nhận được sự đồng thuận cao.

Bảng 10. Mức độ sẵn sàng tham gia tạo lập và chia sẻ TNGDM của giảng viên

Mức độ sẵn sằng tham gia tạo lập và chia sẻ TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi sẽ chia sẻ và khuyến khích sinh viên/ đồng nghiệp độc tài liệu đó	1.1%	3.4%	9.1%	55.1%	31.3%
Tôi sẽ tái sử dụng hoặc tuỳ biến tài liệu đó để thích hợp nó vào giáo trình của tôi	2.9%	5.2%	19.0%	49.4%	23.6%
Tôi sẽ tuỳ biến, bổ sung và xuất bản một phiên bản mới	6.9%	11.0%	32.9%	32.9%	16.2%
Tôi chưa sẵn sàng để chia sẻ những học liệu và giáo trình của tôi	9.8%	16.8%	30.1%	32.9%	10.4%
Tôi sẵn sàng chia sẻ một phần một số học liệu của tôi	1.8%	4.1%	17.0%	59.1%	18.1%

Tôi sẵn sàng chia sẻ toàn bộ học liệu của mình với cộng đồng	3.5%	7.6%	25.7%	47.4%	15.8%
Tôi sẵn sàng chia sẻ những học liệu của tôi nếu cơ quan chủ quản yêu cầu	2.4%	2.9%	24.1%	50.6%	20.0%
Tôi sẵn sàng chia sẻ học liệu nếu hệ thống pháp luật có chế tài đủ mạnh để đảm bảo quyền lợi của tôi/ tác giả	1.2%	2.9%	21.2%	45.9%	28.8%

Đối với cán bộ thư viện, mức độ sẵn sàng cũng rất cao (xem Bảng 11). Tỷ lệ đồng thuận tham gia vào quá trình chia sẻ và khuyến khích sử dụng TNGDM là khá ấn tượng. Có tới 80% số cán bộ thư viện nhất trí cao đối với việc chia sẻ. Việc tạo dựng học liệu mở cũng được 57,5% tổng số cán bộ thư viện được hỏi bày tỏ quan điểm sẵn sàng tham gia (số phản đối là 11,6% và số không có ý kiến là 30,8%).

Bảng 11. Mức độ sẵn sàng tham gia tạo lập và chia sẻ TNGDM của cán bộ thư viện

Mức độ sẵn sàng tham gia tạo lập và chia sẻ TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Chắc chắn tôi sẽ chia sẻ và khuyến khích bạn đọc sử dụng tài liệu đó	0.9%	3.6%	15.5%	47.3%	32.7%
Tôi sẽ tuỳ biến, bổ sung và xuất bản một phiên bản mới	2.3%	9.3%	30.8%	44.9%	12.6%

Tuy sự sẵn sàng trực tiếp tham gia tạo dựng TNGDM cao, tỷ lệ cán bộ thư viện chủ động chia sẻ, giới thiệu TNGDM tới bạn đọc thư viện chưa thực sự cao. Tỷ lệ trung bình dưới 30% cán bộ thư viện đã tham gia vào các quy trình khác nhau của việc tạo lập nền tảng TNGDM tại Việt Nam (xem bảng 12) cho thấy kinh nghiệm của đội ngũ này trong hoạt động phát triển TNGDM tại Việt Nam là chưa cao. Đặc biệt, tỷ lệ hưởng ứng phối hợp với giảng viên trong thu thập và xây dựng nền tảng TNGDM cho trường đại học là khá thấp (dưới 20%), dẫn tới những khó khăn không nhỏ phía trước đối với hoạt động đòi hỏi tính tương tác và sự phối hợp cao như phát triển TNGDM.

Bảng 12. Sự tham gia chia sẻ và tạo dựng TNGDM của cán bộ thư viện

Sự tham gia chia sẻ và tạo dựng TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi đã từng chia sẻ/ giới thiệu OERs với bạn đọc thư viện	17.2%	22.6%	27.6%	25.3%	7.2%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ một số dự án OERs quốc tế như: OpenCourseWare; Commonwealth of Learning (COL)...	17.5%	28.3%	38.7%	12.3%	3.3%
Tôi chưa từng thu thập và chia sẻ/ giới thiệu OER tới bạn đọc	16.1%	21.1%	31.2%	25.2%	6.4%
Tôi đã từng phối hợp với giảng viên để thu thập và xây dựng OERs	19.1%	33.0%	28.4%	14.9%	4.7%

3. Vấn đề bản quyền, giấy phép

Đây là một trong những vấn đề lớn nhất, có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng tới cả việc tạo lập, chia sẻ và sử dụng TNGDM. Với vốn hiểu biết về TNGDM còn nhiều hạn chế (như trình bày phía trên), các nhóm giảng viên, sinh viên và cán bộ thư viện cũng nhận thức và trải nghiệm vấn đề bản quyền, cấp phép TNGDM ở một mức độ sơ khởi và nhiều thách thức.

Về vấn đề giấy phép sử dụng, cần giải quyết một số vấn đề quan trọng về mặt nhận thức. Cụ thể, mặc dù có 19,5% và 33,9% ý kiến của giảng viên là rất đồng ý và đồng ý với mệnh đề "Tôi luôn quan tâm đến giấy phép sử dụng đối với bất kỳ tài liệu nào tôi sử dụng", nhưng số người không quan tâm (32,8%) và phản đối vấn đề này cũng không phải là nhỏ. Điều này cũng lý giải cho tỷ lệ gần 20% giảng viên "không tin tưởng hệ thống giấy phép như Creative Commons", chỉ gần 25% giảng viên sử dụng giấy phép Creative Commons khi chia sẻ học liệu, và tới hơn 40% giảng viên chỉ quan tâm đến vấn đề bản quyền khi chia sẻ tài liệu với người khác (xem Bảng 13). Về phía cán bộ thư viện, ý thức về giấy phép sử dụng TNGDM cũng còn nhiều hạn chế, có tới trên 20% tổng số người được hỏi thể hiện sự quan tâm cao đến vấn đề giấy phép và vấn đề bản quyền khi chia sẻ học liệu (xem bảng 14).

Bảng 13. Sự quan tâm của giảng viên đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM

Sự quan tâm của giảng viên đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi luôn quan tâm đến giấy phép sử dụng đối với bất kỳ tài liệu nào tôi sử dụng	5.7%	8.0%	32.8%	33.9%	19.5%
Tôi trích dẫn đầy đủ khi sử dụng OERs cũng như các tài liệu khác	4.7%	2.9%	20.5%	42.7%	29.2%
Tôi luôn nhắc nhở sinh viên về vấn đề đạo văn trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học	2.9%	3.5%	19.7%	40.5%	33.5%
Tôi đã từng chia sẻ học liệu của tôi kèm theo giấy phép Creative Commons	18.3%	14.8%	42.0%	16.6%	8.3%
Tôi chỉ quan tâm đến vấn đề bản quyền khi chia sẻ tài liệu với người khác	7.1%	14.3%	38.1%	30.4%	10.1%
Tôi không tin tưởng hệ thống giấy phép như Creative Commons	15.0%	21.6%	43.7%	18.0%	1.8%
Tôi sẽ tìm hiểu giấy phép và gắn giấy phép vào tài liệu của tôi khi tôi chia sẻ	4.7%	9.9%	33.3%	38.6%	13.5%

Về vấn đề đạo đức sử dụng và bản quyền trong tiếp cận TNGDM, các nhóm người dùng liên quan đã có sự hiểu biết và trải nghiệm tương đối phù hợp. Mặc dù có 70% giảng viên luôn lưu ý sinh viên về vấn đề đạo văn trong học tập và nghiên cứu khoa học (xem Bảng 13), nhưng có tới 31,6 % sinh viên ủng hộ ý kiến cho rằng không cần trích dẫn khi sử dụng tài liệu miễn phí, có 55,3% sinh viên đồng ý cho rằng không để ý lắm đến vấn đề bản quyền, giấy phép khi sử dụng tài liệu trên mạng và 45,7% sinh viên cho rằng chưa chú ý lắm đến các vấn đề đạo văn và trích dẫn trong quá trình học tập (xem Bảng 15).

Có thể thấy nhận thức và hiểu biết về bản quyền, giấy phép liên quan đến sử dụng TNGDM đang là vấn đề cần đặc biệt quan tâm. Hai đối tượng sử dụng chính (giảng viên và sinh viên) chưa nhận thức và

trải nghiệm một cách đầy đủ theo đúng bản chất và các yêu cầu về pháp luật của việc sử dụng TNGDM phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Bảng 14. Sự quan tâm của cán bộ thư viện đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM

Sự quan tâm của cán bộ thư viện đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi luôn quan tâm đến giấy phép khi thu thập và chia sẻ các nguồn học liệu	4.1%	5.0%	24.8%	45.5%	20.7%
Tôi đã từng chia sẻ học liệu của tôi kèm theo giấy phép Creative Commons	19.0%	25.5%	37.5%	13.9%	4.2%
Tôi không tin tưởng hệ thống giấy phép như Creative Commons	13.7%	27.4%	38.7%	17.9%	2.4%
Tôi luôn quan tâm đến bản quyền khi chia sẻ các học liệu	4.5%	4.5%	21.4%	45.9%	23.6%

Bảng 15. Sự quan tâm của sinh viên đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM

Sự quan tâm của sinh viên đối với vấn đề bản quyền và giấy phép sử dụng TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi không để ý lắm đến vấn đề bản quyền, giấy phép khi sử dụng tài liệu trên mạng	6.8%	11.1%	26.8%	37.9%	17.4%
Khi chia sẻ, in ấn, photo tài liệu tôi thực sự chưa quan tâm đến vấn đề bản quyền	3.7%	11.6%	26.8%	39.5%	18.4%
Tôi chưa chú ý lắm đến các vấn đề đạo văn và trích dẫn trong quá trình học tập	8.1%	19.4%	26.9%	36.6%	9.1%
Theo tôi sử dụng các nguồn thông tin/tài liệu miễn phí thì không cần trích dẫn	22.2%	27.6%	27.6%	14.1%	8.6%
Theo tôi đã là tài liệu miễn phí và truy cập mở thì không cần quan tâm đến bản quyền/giấy phép nữa	21.1%	23.2%	24.2%	20.0%	11.6%

4. Chính sách về Tài nguyên giáo dục mở

Khảo sát cho thấy sự cần thiết phải có các chính sách về phát triển tài nguyên giáo dục mở từ nhiều cấp: cấp Bộ, cấp trường và tại chính các thư viện. Tuy nhiên thực trạng xây dựng và triển khai các chính sách về TNGDM nói chung còn hạn chế, chưa chủ động và đồng bộ. Một điểm đáng chú ý khác là vai trò của giảng viên và các nhà nghiên cứu trong việc chia sẻ loại tài nguyên này dường như đang bị đánh giá thấp.

Bảng 16. Sự cần thiết phải có chính sách cần có dành cho TNGDM theo đánh giá của giảng viên và nhà nghiên cứu

Tầm quan trọng của các chính sách	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Nhà trường cần tham gia vào các dự án phát triển OERs của cộng đồng	2.3%	2.9%	17.2%	37.4%	40.2%
Nhà trường cần có kế hoạch truyền thông đối với việc sử dụng OERs	1.2%	1.7%	17.3%	43.9%	35.8%
Nhà trường cần có bộ phận chuyên trách hỗ trợ giảng viên chia sẻ OERs	1.2%	3.5%	18.6%	40.1%	36.6%
Việc chia sẻ OERs nên đưa thành một phần nhiệm vụ của giảng viên	3.5%	5.8%	36.3%	33.9%	20.5%
Cần có một chương trình quốc gia về OERs	1.8%	3%	23.1%	47.9%	24.3%
Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng chính sách và chỉ đạo các trường phát triển nội dung OERs	1.2%	2.9%	22.9%	44.1%	28.8%
Bộ Khoa học và Công nghệ cần tham gia phát triển và hỗ trợ các trường về hạ tầng và giải pháp công nghệ cho OERs	1.2%	3.6%	17.8%	45.6%	32%

Kết quả khảo sát cho thấy các giảng viên, nhà nghiên cứu trong trường đại học nhìn chung đều đề cao các chính sách cần có cho tài nguyên giáo dục mở. Đặc biệt, có tới 40.2% số người được hỏi đồng tình ở mức cao nhất (rất tán thành) với việc các trường đại học cần tham gia vào các dự án phát triển tài nguyên giáo dục mở cùng cộng đồng. Các chính sách về truyền thông, bộ phận chuyên trách, chương

trình quốc gia, yêu cầu đối với vai trò của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ đều được phần lớn nhà nghiên cứu ủng hộ (hơn 40% tán thành và khoảng 30% rất tán thành). Tuy nhiên, khi bàn đến vai trò của chính các giảng viên trong vấn đề về chính sách, chỉ có lần lượt 20.5% (rất tán thành) và 33.9% (tán thành) cho rằng việc chia sẻ tài nguyên giáo dục mở cần trở thành một phần nhiệm vụ của họ, trong khi đó, có tới 36.3% lưỡng lự giữa việc đồng tình và phản đối và 5.8% không đồng tình với ý kiến này.

Phân tích số liệu từ các giảng viên và nhà nghiên cứu còn cho thấy một phát hiện thú vị: trong số 51 phiếu trả lời không coi việc chia sẻ TNGDM là một nhiệm vụ của giảng viên (bao gồm cả mức rất không tán thành, không tán thành và không có ý kiến), có tới 39 phiếu cho rằng việc giảng viên chưa quan tâm tới chia sẻ nội dung TNGDM là một rào cản đối với các trường đại học trong phát triển tài nguyên này. Các nhà nghiên cứu và giảng viên ở các trường đại học dường như đang tự đặt mình ngoài cuộc?

Bảng 17. Mức độ tán thành của cán bộ thư viện về chính sách cần có cho TNGDM

Tầm quan trọng của các chính sách	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Nhà trường cần tham gia vào các dự án phát triển OERs của cộng đồng	0.5%	1.8%	16.7%	48.6%	32.4%
Nhà trường cần có kế hoạch truyền thông đối với việc sử dụng OERs	0.5%	4.5%	16.4%	43.2%	35.5%
Nhà trường cần có bộ phận chuyên trách hỗ trợ giảng viên chia sẻ OERs	0.5%	3.7%	23.4%	50%	22.5%
Việc chia sẻ OERs nên đưa thành một phần nhiệm vụ của giảng viên	0.5%	2.8%	26.4%	38%	32.4%
Cần có một chương trình quốc gia về OERs	0.9%	3.2%	18.2%	42.7%	35%

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng chính sách và chỉ đạo các trường phát triển nội dung OERs	0.5%	4.1%	19.7%	39.4%	36.2%
Bộ Khoa học và Công nghệ cần tham gia phát triển và hỗ trợ các trường về hạ tầng và giải pháp công nghệ cho OERs	0.9%	4.1%	20.5%	46.1%	28.3%
Việc thu thập và chia sẻ OERs cần được đưa thành một nhiệm vụ của cán bộ thư viện	0.5%	1.8%	16.7%	48.6%	32.4%

Kết quả tương tự cũng được thể hiện khi các câu hỏi này được đặt ra cho các cán bộ thư viện, khi các chính sách được nêu ra đều nhận được sự đồng tình với tỉ lệ cao (trên 70%). Các cán bộ thư viện cũng nhận thức khá rõ mối liên hệ giữa TNGDM với công việc của chính mình khi có tới 48.6% phiếu tán thành và 32.4% phiếu rất tán thành việc coi thu thập và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở là nhiệm vụ của cán bộ thư viện. Tuy nhiên, số người lưỡng lự trong việc khẳng định nhiệm vụ của giảng viên trong chia sẻ nguồn tài nguyên này vẫn lớn nhất trong số các chính sách được liệt kê (26.4%).

Bảng 18. Đánh giá của các nhà nghiên cứu về chính sách TNGDM

Chính sánh về OER đang triển khai tại trường đại học	Có	Không
Trường có chính sách về chia sẻ và nhập khẩu OERs	46.2%	53.8%
Trường hiện có chính sách khuyến khích hoặc thúc đẩy phát triển và sử dụng OERs như là các tài nguyên học tập và nghiên cứu	50%	50%
Trường có cơ sở vật chất để đào tạo và phát triển OERs	48.5%	51.5%

Khi được hỏi về chính sách tài nguyên giáo dục mở tại chính cơ quan mình công tác, các giảng viên và nhà nghiên cứu cho ý kiến khác nhau rõ rệt. Các chính sách về chia sẻ và nhập khẩu tài nguyên giáo dục mở, khuyến khích phát triển và sử dụng tài nguyên giáo dục mở để học tập và nghiên cứu cũng như phát triển cơ sở vật chất phục vụ tài nguyên giáo dục mở đều được ghi nhận là có xuất hiện tại các trường đại học, nhưng cũng có rất nhiều (hơn 50%) giảng viên, nhà nghiên cứu cho rằng cơ quan mình chưa thực hiện các chính sách này.

Bảng 19. Các chính sách của thư viện dành cho TNGDM

Chính sách của thư viện về OER	Có	Không
Thư viện có chính sách về chia sẻ và nhập khẩu OERs	35%	65%
Thư viện hiện có chính sách khuyến khích hoặc thúc đẩy phát triển và sử dụng OERs như là các tài nguyên học tập và nghiên cứu	52.6%	47.4%
Thư viện có cơ sở vật chất để đào tạo và phát triển OERs	57.3%	42.7%

Tại các thư viện của các trường đại học, phần lớn cán bộ thư viện đều thừa nhận cơ quan mình hiện tại chưa có chính sách về chia sẻ và nhập khẩu tài nguyên giáo dục mở (65%). Trong khi đó, cơ sở vật chất để đào tạo và phát triển TNGDM và các chính sách thúc đẩy sử dụng OERs cho học tập và nghiên cứu đều được ghi nhận là có xuất hiện tại các thư viện đại học với tỉ lệ trên 50%.

Phân tích số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các trường đại học ở miền Bắc và miền Nam trong chính sách chia sẻ, nhập khẩu và khuyến khích phát triển, sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong khi điều kiện cơ sở vật chất được đánh giá khá giống nhau ở cả hai khu vực.

52.6% giảng viên và nhà nghiên cứu ở phía Bắc ghi nhận chính sách về chia sẻ và nhập khẩu TNGDM tại trường đại học của mình, nhiều hơn gấp đôi so với 23.5% tại các trường đại học phía Nam.

Cũng ở phía Nam, chỉ có 25.6% cán bộ thư viện cho rằng cơ quan mình đang công tác có các chính sách về chia sẻ và nhập khẩu TNGDM, 42% cho rằng có chính sách về khuyến khích phát triển và sử dụng TNGDM trong nghiên cứu và học tập. Ở phía Bắc, số lượng cán bộ cho rằng thư viện mình có thực hiện các chính sách này lần lượt là 40.9% và 59.1%, nhiều hơn khoảng 15% so với phía Nam.

Từ kết quả tham chiếu chéo này, có thể đánh giá tình hình triển khai các chính sách xoay quanh tài nguyên giáo dục mở của các trường đại học ở phía Bắc đang tỏ ra đầy đủ và hiệu quả hơn các trường đại học ở phía Nam.

Bảng 20. Chính sách ảnh hưởng đến TNGDM

Các chính sách	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Các trường chưa nhận thấy lợi ích thực sự của OERs	1.8%	5.3%	15.2%	56.1%	21.6%
Thiếu chính sách và chỉ đạo chung của Nhà nước	2.4%	4.7%	22.9%	47.1%	22.9%
Thiếu chính sách của trường về phát triển OERs	1.8%	5.9%	24.5%	42.3%	25.5%

Nghiên cứu chỉ ra hai nguyên nhân chính liên quan đến chính sách dẫn đến TNGDM chưa phát triển trong các trường đại học đó là: (1) ở cấp cơ sở, nhận thức về lợi ích của TNGDM trong các trường đại học còn thấp và các trường chưa có chính sách cụ thể để phát triển nguồn tài nguyên này; (2) ở cấp quốc gia, thiếu sự chỉ đạo chung của Nhà nước trong việc đưa ra chính sách chung để hướng dẫn và chỉ đạo các trường đại học phát triển TNGDM. Khoảng 75% người được hỏi cho rằng đây là những rào cản lớn đối với việc phát triển TNGDM trong các trường đại học Việt Nam.

5. Những rào cản phát triển Tài nguyên giáo dục mở

Thống kê cho thấy nguyên nhân chủ yếu cản trở sự phát triển TNGDM ở Việt Nam xuất phát từ nhận thức thiếu sót về TNGDM, sự thiếu quan tâm và biện pháp khuyến khích chia sẻ TNGDM, kinh phí, và sự thiếu hụt về trang thiết bị phục vụ phát triển TNGDM.

Trong số các nguyên nhân đưa ra, đa phần giảng viên cho rằng sự thiếu nhận thức về TNGDM là nguyên nhân chủ yếu nhất cản trở việc tạo lập và phát triển TNGDM (75,5% giảng viên). Con số tương tự (76,8%) của cán bộ thư viện thừa nhận điều này. Có thể nói, TNGDM vẫn là vấn đề còn khá mới mẻ ở Việt Nam hiện nay, và việc truyền thông, đào tạo bồi dưỡng để nâng cao nhận thức về vấn đề này sẽ trở thành chìa khóa cho việc triển khai phát triển TNGDM tại Việt Nam.

Bảng 21. Nhận thức của giảng viên về các rào cản đối với sự phát triển của TNGDM

Các rào cản đối với sự phát triển của TNGDM	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Thiếu nhận thức về OERs	2.9%	4.1%	17.4%	48.8%	26.7%
Sợ vi phạm bản quyền	4.1%	5.8%	24.6%	46.2%	19.3%
Nghi ngờ về tính hữu dụng/lợi ích thực sự của OERs	5.3%	8.2%	28.1%	47.4%	11.1%
Có khả năng ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín của người tạo lập OERs	5.9%	10.0%	38.2%	38.8%	7.1%
Thiếu sự quan tâm và biện pháp khuyến khích chia sẻ OERs	2.0%	7.0%	20.0%	57.0%	14.0%
Thiếu sự hỗ trợ, cơ chế thưởng, đánh giá và ghi nhận của Nhà trường	4.1%	5.3%	24.9%	50.9%	14.8%
Chính sách của trường về phát triển OERs	4.7%	6.5%	29.0%	46.2%	13.6%
Bình luận/đánh giá từ người sử dụng	6.0%	8.4%	39.5%	38.9%	7.2%
Thiếu các kỹ năng cần thiết về công nghệ, kỹ thuật để xây dựng OER	3.6%	7.7%	23.8%	45.8%	19.0%
Thiếu thời gian	4.2%	11.3%	22.6%	45.2%	16.7%
Thiếu trang thiết bị công nghệ (phần cứng, phần mềm)	4.2%	7.9%	21.2%	49.7%	17.0%

Từ góc nhìn của cán bộ thư viện, cản trở lớn nhất trong các cản trở là vấn đề kinh phí (72,9% cán bộ thư viện thừa nhận điều này) và các rào cản pháp lý, quyền sở hữu, vấn đề bản quyền trong phát triển TNGDM (68,9%) (xem Bảng 17). Đây cũng là hai lo ngại xuất phát từ chính bản chất công việc của cán bộ thư viện, vốn dĩ cũng là hai vấn đề lớn của ngành thư viện Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Bảng 22. Nhận thức của CB thư viện về các rào cản đối với sự phát triển của TNGDM

Các rào cản	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Thiếu nhận thức về OERs của cộng đồng	1.8%	4.5%	25.1%	37.7%	30.9%
Các rào cản pháp lý và quyền sở hữu, vấn đề bản quyền	2.3%	4.5%	24.3%	43.7%	25.2%
Người sử dụng nghi ngờ về chất lượng của OERs	4.9%	5.4%	35.4%	39.9%	14.3%
Giảng viên không/chưa quan tâm đến việc chia sẻ nội dung OERs	1.6%	7.1%	33.1%	38.6%	19.7%

Thiếu chính sách của trường về phát triển OERs	1.8%	5.9%	24.5%	42.3%	25.5%
Cán bộ thư viện thiếu các kỹ năng cần thiết về công nghệ, kỹ thuật để xây dựng OER	1.8%	6.8%	29.3%	45.9%	16.2%
Thư viện thiếu trang thiết bị công nghệ(phần cứng, phần mềm) để phát triển OERs	1.8%	6.8%	25.2%	43.2%	23.0%
Thiếu kinh phí	4.1%	6.0%	17.0%	39.4%	33.5%

Trong số các nguyên nhân cản trở đối với khả năng tiếp cận các nguồn học liệu phục vụ học tập của sinh viên, nguyên nhân về kinh phí mua tài liệu, về sự thiếu hụt trợ giúp kỹ năng từ phía thư viện KHÔNG PHẢI là những nguyên nhân chính (lần lượt chiếm 27,8%, 28%). Trở ngại lớn nhất là vấn đề ngoại ngữ (không tốt nên rất khó khăn trong việc tìm kiếm và sử dụng tài liệu tiếng nước ngoài) chiếm 50,3% (xem Bảng 18). Trở ngại kế tiếp là thiếu kiến thức và kỹ năng về các máy tìm tin và hiểu biết về nguồn thông tin (35,8%). Trong khi vấn đề ngoại ngữ là vấn đề cần nhiều thời gian và có thể khắc phục thông qua việc gia tăng nguồn học liệu trong nước, học liệu nội sinh thì vấn đề kiến thức, kỹ năng khai thác, truy cập thông tin có thể giải quyết được khi có sự tham gia tích cực từ phía các thư viện, các cơ sở đào tạo, và đặc biệt là sự chung tay của cộng đồng trong phát triển TNGDM.

Bảng 23. Các rào cản trong tiếp cận TNGDM của sinh viên

Các rào cản	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Ngoại ngữ của tôi không tốt nên rất khó khăn trong việc tìm kiếm và sử dụng tài liệu tiếng nước ngoài	8.4%	11.0%	30.4%	28.8%	21.5%
Tôi tìm kiếm tài liệu không hiệu quả vì không có kiến thức và kỹ năng về máy tìm cũng như hiểu biết nguồn thông tin	9.5%	21.2%	33.3%	24.3%	11.6%
Tôi không được thư viện tìm hướng dẫn và hỗ trợ tìm kiếm tài liệu trong thư viện	14.0%	25.8%	32.3%	21.0%	7.0%
Tôi không có kinh phí để mua tài liệu học tập	11.8%	24.6%	35.8%	16.0%	11.8%
Tôi không tìm được những tài liệu tôi cần	7.4%	22.3%	35.6%	23.9%	10.6%
Tôi không biết cần tìm tài liệu ở đâu	8.6%	23.5%	32.1%	24.6%	11.2%

6. Thực trạng công nghệ thông tin và công nghệ mở

Sử dụng công nghệ mở

Kết quả cho thấy mặc dù các thiết bị và dịch vụ công nghệ dành cho cá nhân khá đầy đủ nhưng hạ tầng công nghệ và trang thiết bị cần thiết của các trường đại học còn yếu. Quan trọng hơn, cả 3 nhóm đối tượng tham gia khảo sát đều không tự tin về kỹ năng công nghệ của mình trong tạo lập, tìm kiếm và chia sẻ học liệu. Cộng đồng phát triển nội dung cho tài nguyên giáo dục mở cũng đang là một vấn đề nổi cộm.

Bảng 24. Những khó khăn về công nghệ mà sinh viên gặp phải

Sử dụng CNTT khai thác tài liệu	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi tìm kiếm tài liệu không hiệu quả vì không có kiến thức và kỹ năng về máy tìm cũng như hiểu biết nguồn thông tin	9.5%	21.2%	33.3%	24.3%	11.6%
Tôi không có máy tính/ internet để khai thác và sử dụng các tài liệu số/ tài liệu trực tuyến	36.8%	33%	20.5%	5.4%	4.3%

Trả lời khảo sát về các khó khăn trong việc sử dụng các nguồn tài liệu, có tới 69.8% sinh viên khẳng định mình có máy tính, internet để khai thác và sử dụng các tài liệu số, tài liệu trực tuyến (mức 4 và mức 5). Điều này chứng tỏ đa số sinh viên đều đã có sẵn thiết bị công nghệ cá nhân để phục vụ cho việc khai thác tài liệu. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng các thiết bị này chưa cao khi có tới 33.3% số sinh viên được hỏi không chắc chắn về kiến thức và kỹ năng máy tính cũng như sự hiểu biết nguồn thông tin (mức 3), 35.9% cho rằng mình không có các kiến thức và kỹ năng nói trên, chỉ có 30.7% cho rằng hiệu quả tìm kiếm tài liệu của mình không bị ảnh hưởng từ hạn chế về công nghệ.

Bảng 25. Mức độ tán thành của các nhà nghiên cứu về rào cản trong việc sử dụng TNGDM

Rào cản về công nghệ	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Nhà nghiên cứu thiếu các kỹ năng cần thiết về công nghệ, kỹ thuật để xây dựng OER	3.6%	7.7%	23.8%	45.8%	19%

Nhà nghiên cứu thiếu trang thiết bị công nghệ (phần cứng, phần mềm)	4.2%	7.9%	21.2%	49.7%	17%
Trường đại học thiếu hạ tầng công nghệ	3%	6.6%	21.6%	45.5%	23.4%
Trường đại học thiếu cộng đồng phát triển nội dung OERs	2.4%	8.3%	14.9%	45.8%	28.6%

Từ phía các giảng viên và nhà nghiên cứu, thực trạng công nghệ thông tin xoay quanh việc phát triển tài nguyên giáo dục mở cũng được đánh giá là còn hạn chế ở cả 3 yếu tố: kỹ năng, trang thiết bị và cộng đồng. Trong đó, việc thiếu cộng đồng phát triển nội dung TNGDM được cho là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất với 74.4% câu trả lời tán thành và rất tán thành. Ngoài việc các trường đại học chưa trang bị đầy đủ hạ tầng công nghệ (68.9%), các giảng viên và nhà nghiên cứu cũng thừa nhận bản thân mình còn thiếu các thiết bị, bao gồm cả phần cứng, phần mềm (66.7%) và thiếu kỹ năng cần thiết để tạo lập tài nguyên giáo dục mở (64.8%).

Bảng 26. Mức độ tán thành của cán bộ thư viện về rào cản trong việc phát triển TNGDM

Rào cản về công nghệ	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Cán bộ thư viện thiếu các kỹ năng cần thiết về công nghệ, kỹ thuật để xây dựng OER	1.8%	6.8%	29.3%	45.9%	16.2%
Thư viện thiếu trang thiết bị công nghệ (phần cứng, phần mềm) để phát triển OERs	1.8%	6.8%	25.2%	43.2%	23%

Các cán bộ thư viện cũng cho rằng việc thiếu trang thiết bị công nghệ (66.2%) tại các thư viện là một trở ngại trong phát triển TNGDM và thừa nhận bản thân còn thiếu kỹ năng cần thiết (62.1%) để tạo lập loại tài nguyên này.

Xu hướng công nghệ tại Việt Nam

Xu hướng nguồn mở (open sources) đang phát triển nhanh tại Việt Nam, các trường đại học học đã bắt đầu quan tâm đến các sản phẩm công nghệ mở. Hiện tại Việt Nam đã có hai tổ chức lớn liên quan đến

công nghệ mở đó là: Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam (VFOSSA) thuộc chi hội của Hội Tin học Việt Nam với các hội viên là các công ty công nghệ và các tổ chức quan tâm đến công nghệ mở. Sự ra đời của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở, Bộ Khoa học và Công nghệ - RDOT đánh dấu sự khẳng định định hướng phát triển công nghệ mở trong các dịch vụ công của chính phủ. Cả hai tổ chức này đang có những hoạt động thúc đẩy dứng dụng công nghệ mở cho cho cả khu vực công và tư nhân. Cộng đồng sử dụng đã bắt đầu sử dụng các phần mềm nguồn mở trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin. Một ví dụ điển hình là các thư viện đại học đã bắt đầu sử dụng phần mềm thư viện điện tử (Koha) và phần mềm thư viện số (Dspace, Greenstone) thay thế cho các phần mềm thương mại.

Về phát triển công nghệ cho TNGDM, hiện có rất ít công ty công nghệ hỗ trợ cho lĩnh vực. Hiện tại có Hanoi Sping phối hợp với Vietnam Foundation phát triển nền tảng công nghệ cho TNGDM (http://voer.edu.vn). Vai trò của các công ty công nghệ là rất quan trọng trong việc tư vấn và phát triển nền tảng công nghệ và các chuẩn mở cho việc tạo lập, lưu trữ, đánh giá, khai thác và chia sẻ TNGDM. Một trong những khuyến nghị quan trọng của những người tham gia khảo sát đưa ra đó là: cần chỉ ra được lợi ích bền vững để các công ty phát triển công nghệ mở tham gia vào phát triển công nghệ cho TNGDM.

7. Vai trò của thư viện trong phát triển Tài nguyên giáo dục mở

Khảo sát chủ yếu tiến hành trên đối tượng là cán bộ thư viện của các trường đại học cho thấy bản thân các thư viện có nhận thức khá rõ ràng về vai trò trung tâm của mình trong phát triển tài nguyên giáo dục mở, đặc biệt là theo hướng phục vụ nhà trường và sinh viên. Tuy nhiên, khi nhìn ra cộng đồng các thư viện đại học, các cán bộ thư viện tỏ ra thận trọng trong việc chia sẻ nguồn học liệu. Rõ ràng, cần có một hành lang pháp lý đủ mạnh để bảo vệ quyền lợi của tất cả các bên khi tham gia phát triển nguồn tài nguyên này, cần tạo ra tâm lý an toàn cho các thư viện khi tham gia chia sẻ. Mặt khác, việc tập trung vào vai trò của các thư viện có thể làm cho vai trò của người sử dụng, tái tạo và chia sẻ TNGDM (sinh viên, giảng viên và các nhà nghiên cứu) bị đánh giá thấp.

Bảng 27. Mức độ tán thành của sinh viên với vai trò của thư viện trong phát triển TNGDM

	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Thư viện nhà trường/ giảng viên nên tích cực thu thập và giới thiệu các nguồn học liệu miễn phí và trực tuyến cho sinh viên	1.1%	2.1%	6.4%	33%	57.4%

Sinh viên, với tư cách là người thụ hưởng trực tiếp lợi ích từ việc phát triển tài nguyên giáo dục mở, là đối tượng ủng hộ gần như tuyệt đối (90.4%) việc thư viện nhà trường cần tích cực thu thập và giới thiệu các nguồn học liệu miễn phí và trực tuyến.

Bảng 28. Mức độ tán thành của cán bộ thư viện về vai trò của thư viện trong phát triển TNGDM

Vai trò của thư viện	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Thư viện phải đóng vai trò là nơi thu thập, tạo lập và chia sẻ OERs của một trường đại học	0.9%	0.9%	14.2%	48.7%	35.4%
Thư viện cần đóng vai trò là đơn vị thúc đẩy, khuyến khích sử dụng OERs trong trường đại học	0.9%	4.5%	13.8%	45.5%	35.3%
Công việc tìm kiếm, thu thập, tạo lập và chia sẻ giới thiệu OERs là nhiệm vụ của giảng viên	3.2%	6.4%	35.9%	38.2%	16.4%
Thư viện nên sử dụng các phần mềm tự do nguồn mở trong việc tạo lập và quản lý nguồn học liệu của mình	2.7%	5.4%	18.6%	46.2%	27.1%

Các cán bộ thư viện cũng hoàn toàn đồng tình với yêu cầu này khi có lần lượt 84.1% và 80.8% số câu trả lời tán thành và rất tán thành việc thư viện phải đóng vai trò là nơi thu thập, tạo lập, chia sẻ và thúc đẩy, khuyến khích sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong trường đại học. Số liệu tương tự cho thấy các cán bộ thư viện đề cao việc sử dụng các phần mềm tự do nguồn mở trong tạo lập và quản lý nguồn học liệu của mình

(73.3%), đây là một tín hiệu đáng mừng bởi việc sử dụng các ứng dụng nguồn mở này là nền tảng quan trọng để thúc đẩy việc tạo lập và chia sẻ TNGDM. Tuy vậy, vẫn chỉ có 54.5% cán bộ thư viện cho rằng công việc này là một nhiệm vụ của giảng viên trong các trường đại học, trong khi có tới 35.9% không chắc chắn về câu trả lời của mình.

Bảng 29. Mức độ sẵn sàng của các thư viện trong chia sẻ học liệu

Sự sẵn sàng chia sẻ của thư viện	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Chúng tôi chưa sẵn sàng để chia sẻ những học liệu có trong thư viện	11.5%	16.1%	40.4%	28.4%	3.7%
Chúng tôi sẵn sàng chia sẻ một phần một số học liệu của thư viện	3.1%	5.4%	27.8%	48.4%	15.2%
Chúng tôi sẵn sàng chia sẻ toàn bộ học liệu của mình với cộng đồng	3.2%	15.3%	34.7%	31.9%	14.8%
Chúng tôi sẵn sàng chia sẻ những học liệu của tôi nếu cơ quan chủ quản yêu cầu	3.2%	5.1%	26.7%	43.8%	21.2%
Chúng tôi sẵn sàng chia sẻ học liệu nếu hệ thống pháp luật có chế tài đủ mạnh để đảm bảo quyền lợi của tôi/ tác giả	2.8%	4.6%	19.7%	46.3%	26.6%

Mặc dù sẵn lòng đóng vai trò trung tâm để phát triển tài nguyên giáo dục mở tại trường đại học của mình, nhưng khi xét trên phương diện một cộng đồng cần sự liên kết và phối hợp với nhau, các thư viện lại tỏ ra chưa thực sự sẵn sàng tham gia vào việc chia sẻ nguồn tài nguyên.

32.1% khẳng định thư viện mình đang công tác chưa muốn chia sẻ những học liệu hiện có, 40.4% không chắc chắn về câu trả lời của mình, chỉ có 27.6% cho rằng thư viện của mình đã sẵn sàng. Chỉ có 46.7% cán bộ thư viện cho rằng cơ quan mình sẵn sàng chia sẻ toàn bộ học liệu của mình với cộng đồng (trong đó chỉ có 14.8% rất tán thành). Các hình thức chia sẻ khác như chia sẻ một phần, chia sẻ theo yêu cầu của trường đại học nhận được sự tán thành cao hơn (hơn 60%).

72.9% cán bộ thư viện thống nhất rằng nếu có chế tài đủ mạnh để đảm bảo quyền lợi của thư viện và tác giả của học liệu thì việc chia sẻ học liệu có thể được thực hiện hiệu quả hơn.

8. Vai trò của lãnh đạo trong phát triển Tài nguyên giáo dục mở

Đối với cán bộ lãnh đạo là quản lý các trường đại học, kết quả phỏng vấn chỉ ra rằng họ đều cho rằng mình hiểu thế nào là TNGDM. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có 1/3 lãnh đạo hiểu rõ TNGDM. Họ cho rằng TNGDM là nguồn tài liệu dành cho học tập, được xuất bản dưới dạng điện tử và được chia sẻ trên mạng cho người dùng sử dụng. Họ thường đồng nghĩa nguồn TNGDM hay học liệu mở với cơ sở dữ liệu toàn văn của các công ty mà thư viện trường mua lại, hoặc do thư viện xây dựng để cho người dùng tin trong trường được sử dụng miễn phí. Họ cũng cho rằng khi phổ biến các tài liệu này cũng cần phải chú ý đến vấn đề bản quyền. Tuy nhiên cũng có người chưa biết đến các thuật ngữ về giấy phép sử dụng của TNGDM.

Một điểm quan trọng đó là các nhà quản lý khẳng định là TNGDM cần triển khai trong các trường đại học và là một xu thế chung của giáo dục đại học hiện nay. Do chưa thực sự hiểu rõ về TNGMD nên phần lớn các lãnh đạo mới chỉ dừng lại việc ủng hộ phát triển các tài liệu số, chia sẻ và sử dụng các tài liệu này một cách thông thường. Chỉ có rất ít lãnh đạo ủng hộ việc xây dựng và phát triển TNGDM. Tuy nhiên trên thực tế họ cũng chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng và phát triển TNGDM do còn rất nhiều việc khác phải làm.

Vai trò của lãnh đạo – mà cụ thể là ban giám hiệu các trường đại học được khẳng định là rất quan trọng trong việc ra những chính sách để triển khai TNGDM. 67.8% người được hỏi khẳng định rằng chính sách cho TGNDM trong trường đại học là rất quan trọng để tạo động lực cho việc tạo lập và sử dụng TNGDM. Chính sách này chỉ có thể được quyết định bởi lãnh đạo nhà trường khi họ nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của TNGDM đối với các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

9. Kết luận và đánh giá chung

Một số kết luận và đánh giá dựa trên kết quả khảo sát:

- Việc sử dụng TNGDM ở các trường đại học chưa phổ biến. Phần lớn chỉ khai thác các nguồn thông tin miễn phí trên mạng, rất ít các trường đại học triển khai TNGDM trong đơn vị mình, hầu hết giảng viên cũng chỉ dừng lại ở việc giới thiệu các nguồn học liệu miễn phí, chưa ý thức được việc tạo lập và chia sẻ TNGDM.

- Các trường đại học đã có những nhận thức và hiểu biết cơ bản TNGDM. Tuy nhiên cần có sự thúc đẩy hơn nữa trong việc quảng bá trong cộng đồng đại học về nguồn tài nguyên ngày. Sự hiểu biết và nhận thức của cộng đồng là rất quan trọng trong việc tạo lập, sử dụng và chia sẻ TNGDM.

- Xu thế sử dụng tài liệu số đang gia tăng. Giảng viên và sinh viên đã coi các nguồn học liệu số là kênh khai thác thông tin thuận tiện và hữu hiệu. Có thể coi đây là "văn hóa số" – đây chính là điều kiện thuận lợi để phát triển TNGDM.

- Cần có sự hiểu biết về bản quyền và giấy phép mở trong cộng đồng các trường đại học. Có thể thấy việc thực thi bản quyền tại các trường đại học chưa được coi trọng, thư viện đặt kế hoạch số hóa nhưng chưa quan tâm nhiều đến vấn đề bản quyền. Bên cạnh đó hiểu biết của họ về giấy phép mở (creative commons) chưa thực sự tốt.

- Vẫn còn tồn tại sự chưa tin tưởng về lợi ích và giá trị mà TNGDM mang lại. Do TNGDM là một nguồn học liệu mới, chưa phổ biến và có cách tiến cận hoàn toàn khác - truy cập miễn phí với việc phải bỏ tiền mua các tài liệu do các nhà xuất bản phát hành. Liệu chất lượng TNGDM có thực sự tốt và nguồn tài nguyên này có làm thay đổi cách chúng ta tiếp cận tri thức cũng như hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo?

- Thư viện có thể đóng trò của thư viện quan trọng như là một tác nhân để phát triển tài nguyên giáo dục mở. Thư viện là nơi thu thập, đánh giá, lựa chọn, lưu trữ và cung cấp TNGDM cho giảng viên và sinh viên. Thư viện có thể đóng vai trò là đơn vị hướng dẫn giảng viên tích cực phát triển các TNGDM trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu của mình. Thư viện giới thiệu cho sinh viên các nguồn TNGDM có chất lượng.

- Việc phát triển TNGDM trong các trường đại học Việt Nam cần chú ý đến các yếu tố quan trọng sau: nhận thức của cộng đồng, vấn đề bản quyền và giấy phép, cơ chế hỗ trợ/ chính sách của các nhà nước và các trường đại học, hạ tầng công nghệ, sự sẵn sàng của các giảng viên và trường đại học trong việc tạo lập và sử dụng TNGDM, vấn đề bản địa hóa, và vấn đề hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

VOER VÀ GIẢI PHÁP CHO SỰ THIẾU HỤT TÀI LIỆU CHẤT LƯỢNG CAO CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Đỗ Minh[1]

BỐI CẢNH

Trong khi giáo dục phổ thông tại Việt Nam vẫn đang "loay hoay" với bài toán đổi mới chương trình và sách giáo khoa[2] thì giáo dục đại học của Việt Nam cũng gặp những vấn đề tương tự trong việc xây dựng các giáo trình và tài liệu tham khảo có chất lượng cao và luôn được cập nhật. Học liệu mở (OCW) và tài nguyên giáo dục mở (OER) đang được các quốc gia trên thế giới sử dụng như một công cụ hiệu quả, không những giải quyết tốt bài toán về số lượng, chất lượng và giá thành của tài liệu học tập mà còn góp phần mang tới những thay đổi căn bản cho phát triển giáo dục trên toàn cầu[3]. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tập trung phân tích một số khía cạnh cơ bản và đưa ra giải pháp sử dụng VOER như một công cụ góp phần xây dựng kho tài liệu, giáo trình tiếng Việt, cập nhật chất lượng cao cho giáo dục đại học tại Việt Nam. Những đề xuất này dựa trên kinh nghiệm và kết quả có được trong quá trình làm việc cùng các nhà lãnh đạo phong trào OCW/OER hàng đầu trên thế giới cũng như thực tế triển khai chương trình VOCW, VOER trong nước hơn 10 năm qua.

---

1 Giám đốc Chương trình Tài nguyên giáo dục Mở (VOER http://voer.edu.vn), Quỹ Việt Nam (the Vietnam Foundation http://vnfoundation.org).

2 http://vnexpress.net/de-an-doi-moi-chuong-trinh-va-sach-giao-khoa/topic-18333.html

3 http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/resources/publications-and-communication-materials/publications/full-list/guidelines-for-open-educational-resources-oer-in-higher-education/

1. KINH NGHIỆM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA QUA TRIỂN KHAI OCW/OER TẠI VIỆT NAM

1.1. Học liệu mở MIT OCW và những bài học đầu tiên

Được đánh giá là nguồn tài nguyên vô cùng hữu ích cho chương trình đổi mới giáo dục đại học và được chính thức "mang về" Việt Nam năm 2005 sau chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải, những bài giảng mở (open courseware) của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đã nhận được sự quan tâm và kỳ vọng lớn của đông đảo các thầy cô giáo, các sinh viên, nghiên cứu viên, người tự học cũng như những ai quan tâm tới phát triển giáo dục nước nhà. Sở dĩ chúng tôi dùng từ "mang về" bởi về mặt lý thuyết, chỉ cần giới thiệu địa chỉ website http://ocw.mit.edu cho người dùng trong nước là đủ, song vì chất lượng đường truyền từ Việt Nam ra quốc tế thời kỳ đó còn hạn chế, chưa kể nhiều bài giảng của MIT còn có video với dung lượng cao, nên phái đoàn đã được MIT copy toàn bộ ổ cứng chứa học liệu mở của họ, mang về, và đặt lên máy chủ trong nước giúp người dùng thuận tiện tra cứu.

Được truyền thông và giới thiệu rộng rãi bởi Vietnamnet[1], truy cập tới server học liệu mở trong nước tăng lên rất cao trong thời gian đầu và sau đó khoảng 2-3 tháng thì giảm xuống rõ rệt. Khá bất ngờ với thực tế này, chúng tôi đã tìm hiểu và thấy rằng có 5 lý do chính cản trở người dùng Việt Nam trong việc sử dụng các học liệu mở của MIT một cách trực tiếp: 1) kKiến thức nền nói chung của sinh viên Việt Nam và sinh viên MIT rất khác nhau; 2) Trình độ tiếng Anh của đa số sinh viên Việt Nam chưa được tốt để có thể đọc hiểu nội dung Học liệu mở bằng tiếng Anh; 3) Sự khác nhau về phương pháp giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên giữa Việt Nam và MIT; 4) Người dùng Việt Nam không có được nguồn giáo trình và tài liệu tham khảo dồi dào như sinh viên MIT; 5) Điều kiện sử dụng Internet và các cơ sở hạ tầng khác của sinh viên Việt Nam và MIT cũng rất chênh lệch.

Trong 5 lý do trên, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến lý do số 2 và số 4. Và câu trả lời cho 2 lý do đó, nếu không phải là giảng viên/ sinh viên Việt Nam phải tự nâng cấp năng lực, sử dụng thành thạo tiếng Anh để

1. http://vnn.vietnamnet.vn/cntt/2005/11/512351/

có thể sử dụng trực tiếp Học liệu mở thì buộc chúng ta phải có một cơ chế/ phương thức nào đó giúp giảng viên/nghiên cứu viên Việt Nam có thể tự xuất bản các học liệu mở, tài nguyên giáo dục mở chất lượng tốt nhất của mình bằng tiếng Việt một cách dễ dàng và thuận tiện nhất, từ đó chúng ta mới có được kho giáo trình và tài liệu tham khảo, trước mắt là của người Việt và cho người Việt, với số lượng dồi dào, phong phú. Đây chính là lý do khiến chúng tôi đến với Đại học Rice ở Houston, Hoa Kỳ, nơi có dự án Connexions nổi tiếng với đánh giá từ tạp chí *Times,* ví Connexions như "cuộc cách mạng trong lĩnh vực xuất bản".

Trước khi chuyển sang bài học kinh nghiệm khi áp dụng Rice Connexions trong các hoạt động phát triển OER tại Việt Nam, chúng tôi muốn bổ sung thêm về rào cản ngoại ngữ, lý do số 2 như đã nêu ở trên khiến câu chuyện OCW/OER của chúng ta mặc dù đi sớm so với nhiều nước trong khu vực (như Hàn Quốc, Hongkong, Malaysia) nhưng lại chậm hơn và ngày càng bị các bạn bỏ xa. Đương nhiên là không phải chỉ vì lý do ngoại ngữ, song phải thừa nhận rằng, việc sử dụng thành thạo tiếng Anh đã giúp cho Hongkong (dự án Open textbooks của Đại học Mở Hongkong) và Malaysia (dự án OER của Đại học Tư thục Wawasan), mặc dù xuất phát chậm hơn, đã từng sang/mời đoàn Việt Nam sang chia sẻ kinh nghiệm, song lại sớm đạt được những kết quả và thành công do họ có khả năng trực tiếp sử dụng và tái sử dụng từ các nguồn OCW/OER tiếng Anh một cách tự nhiên và hiệu quả.

1.2. VOCW vận hành trên nền tảng Rice Connexions và những bài học kinh nghiệm tiếp theo

Phần mềm Connexions với mô hình xuất bản đơn giản và hiệu quả đã giúp triển khai rất nhiều các hoạt động OCW/OER tại các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010. Trong báo cáo này, chúng tôi không đề cập đến các thành tích và kết quả đáng ghi nhận do các hoạt động trong giai đoạn này mang lại, mà chỉ tập trung vào các bài học kinh nghiệm được rút ra, qua đó làm tiền đề cho các đề xuất triển khai trong giai đoạn kế tiếp.

Phải có sự hỗ trợ về chính sách cấp quốc gia và cấp trường một cách liên tục

Trong giai đoạn 2006-2010, dự án 3 bên với sự tham gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET), Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) và Công ty VASC đã thực hiện tốt các vai trò tạo lập cộng đồng, phát triển nội

dung và duy trì công nghệ. Phía Bộ đã có nhiều công văn chỉ đạo, giúp chương trình được triển khai sâu rộng tại các trường đại học trên cả nước. Phía các trường cũng có nhiều văn bản nội bộ hưởng ứng các khóa tập huấn giúp cho cán bộ giảng viên nhà trường sử dụng thành thạo công cụ phần mềm xuất bản OER. Tuy nhiên, việc VEF chuyển giao toàn bộ vai trò của mình cho Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2010, và sau đó Bộ Giáo dục và Đào tạo không có nhân sự tiếp quản cũng như duy trì các hoạt động thường xuyên của chương trình, dẫn đến sự ngắt quãng một cách đáng tiếc những thành quả mà chương trình Vietnam OCW thời đó mang lại. Trong khi chúng ta mới chỉ có trên 3 năm hoạt động liên tục và dừng lại ở một số kết quả nhất định thì nhìn ra các đối tác bạn bè song hành cùng chúng ta trong việc phát triển OCW/OER, thấy rằng họ vừa bền bỉ vừa phát triển đều đặn và rất hiệu quả. Chương trình OCW của MIT từ 2001 cho tới nay (15 năm) vẫn một mặt đều đặn cho ra những khóa học mở mới, một mặt còn bổ sung thêm nhiều tiện ích cũng như các dịch vụ mới. Phía Connexions thì đã phát triển sang giai đoạn thứ 2, chuyển sang thành chương trình CNX OpenStax[1] với sự hỗ trợ lớn từ chính quyền Obama[2] cũng như các quỹ từ thiện như Bill and Melinda Gates Foundation, Hewlett Foundation, 20 Million Minds Foundation, và Maxfield Foundation. Đây cũng là chương trình mà chúng tôi sẽ nhắc tới ở phần tiếp theo của báo cáo như một ví dụ điển hình về mô hình xây dựng cũng như một kho tài liệu giáo dục đại học đại cương có chất lượng cao mà phía Việt Nam hoàn toàn có thể sử dụng/ tái sử dụng các thành quả của chương trình này bởi chúng được chia sẻ theo giấy phép có tính mở cao nhất (CC By.)

Mặc dù Vietnam Foundation (VNF) sau đó đã tiếp tục phối hợp cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhận vai trò điều phối và thúc đẩy sự phát triển của OER tại Việt Nam, song VNF đã cũng đã gặp một số vấn đề và khó khăn như dưới đây:

Công cụ phần mềm

Giai đoạn đầu, việc phần mềm chỉ có giao diện tiếng Anh (và không hỗ trợ chức năng hoán chuyển ngôn ngữ tiếng Việt) đã ít nhiều khiến

1 http://openstax.org

2 https://creativecommons.org/2011/01/20/u-s-department-of-labor-and-department-of-education-commit-2-billion-to-create-open-educational-resources-for-community-colleges-and-career-training-cc-by-required-for-grant-outputs/

cho nhiều thầy cô giáo tham gia tập huấn sử dụng gặp phải khó khăn. Sau khi khắc phục yếu tố giao diện, đến lượt hiệu năng cũng như mô hình kiến trúc của phần mềm trở thành rào cản. Rất khó tùy biến phần mềm Connexions cho phù hợp với những nhu cầu đặc thù của người dùng trong nước. Ngoài ra, phần mềm cũng không được thiết kế tối ưu dù chỉ là xử lý khoảng vài trăm upload tài liệu đồng thời. Đây chính là lý do để chúng tôi đi đến quyết định xây dựng mới 1 phần mềm nguồn mở thuần Việt, đặt tên là HanoiSpring, hoạt động theo mô hình xuất bản tiên tiến như Connexions, thay thế phần mềm hiện có, nhằm giúp cho các thầy cô có thể nhanh chóng và dễ dàng chia sẻ các module tài liệu của mình. Phần mềm này hiện đang được triển khai tại website thư viện tài nguyên giáo dục Mở Việt Nam http://voer.edu.vn. Mã nguồn của phần mềm được đặt tại https://github.com/voer-platform.

Nhận thức chưa đầy đủ và tâm lý ngại chia sẻ của giảng viên

Cho dù có công cụ phù hợp song nếu chỉ như vậy thôi thì chắc chắn là chưa đủ. Một trong những rào cản lớn cho việc phát triển OCW/OER tại Việt Nam là nhận thức chưa đầy đủ về OCW/OER, về giấy phép Creative Commons cộng với tâm lý ngại chia sẻ từ chính các giảng viên. Rất nhiều các thắc mắc và câu hỏi được gửi đến chúng tôi, chủ yếu về vấn đề bản quyền, về vấn đề chất lượng, về nội dung và về quyền lợi của những người chia sẻ tri thức. Và dưới đây là một số những trao đổi với giảng viên các trường của chúng tôi trong quá trình tập huấn:

1. Hãy chia sẻ những modules tri thức mà bạn **thực sự muốn chia sẻ**. Như vậy có nghĩa là nếu còn lăn tăn hoặc ngần ngại, thì bạn không buộc phải làm chuyện này. Sẽ có ai đó chia sẻ những nội dung này lên trước bạn, và người dùng, bạn đọc sẽ biết đến người đó như là người chia sẻ đầu tiên, chứ không phải là bạn.

2. Hãy chia sẻ những module tri thức mà hoặc nó là chuyên môn của bạn, hoặc đó là những điều mà bạn có kinh nghiệm và tâm đắc. Chúng tôi không hy vọng bạn sẽ chia sẻ cả một cuốn giáo trình hoặc tất cả những gì bạn có. Chúng tôi khuyến khích bạn chia sẻ những chương hoặc những phần nội dung mà thực sự là của bạn, và bạn thấy nó xứng đáng được chia sẻ nhất.

3. Nếu bạn nghĩ rằng chia sẻ là mất bản quyền, hãy nghĩ lại. Chúng tôi lại cho rằng nếu bạn thực sự muốn "giữ bản quyền" cho một vấn đề/

nội dung nào đó, cách tốt nhất bạn có thể làm là hãy nhanh nhất có thể, truyền bá rộng nhất có thể, mở nhiều cánh cửa nhất có thể, để mọi người biết rằng bạn là người đầu tiên chia sẻ những nội dung đó, thay vì bạn giữ chặt lấy nó và không chia sẻ ra bên ngoài.

Thiếu những hỗ trợ/ thúc đẩy cần thiết về mặt chính sách từ phía Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như từ ban lãnh đạo các trường

Ngoài những lý do đến từ nhận thức chưa đầy đủ, lý do khiến các giảng viên chưa có động lực/ hoặc sự hỗ trợ, thúc đẩy để chia sẻ tài nguyên giáo dục mở đến từ ngay thực tiễn phân loại, đánh giá giảng viên của Bộ và các trường (hiện đang dựa trên số các xuất bản phẩm "chính thống" tại các tạp chí chuyên ngành hoặc các NXB). Sẽ là rất hữu hiệu nếu trong các chính sách tới đây, nhà trường sẽ tính cả đến các tài liệu OER mà giảng viên đó chia sẻ (và các OER đó đang được sử dụng như thế nào bởi cộng đồng cũng như các trường ĐH khác. Thậm chí nếu chia sẻ bằng tiếng Anh và có nội dung tốt, các OER này sẽ được sử dụng bởi giảng viên và sinh viên trên toàn thế giới).

2. SỬ DỤNG VOER NHƯ MỘT GIẢI PHÁP CHO SỰ THIẾU HỤT TÀI LIỆU CHẤT LƯỢNG CAO CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Như phần trên đã nêu, ngoại ngữ, mà cụ thể là tiếng Anh hiện đang là một rào cản trong việc sử dụng trực tiếp và đại trà các tài nguyên giáo dục mở chất lượng cao sẵn có trong giáo dục đại học. Giải pháp đưa ra là một mặt chúng ta phải nâng cấp năng lực ngoại ngữ (câu chuyện lâu dài), một mặt tăng cường thúc đẩy các hoạt động chia sẻ tài nguyên giáo dục mở có chất lượng cao từ chính các giảng viên trên cả nước, thông qua một công cụ phù hợp (có thể triển khai ngay).

Dưới đây là những lý do cho thấy VOER là một công cụ phù hợp:

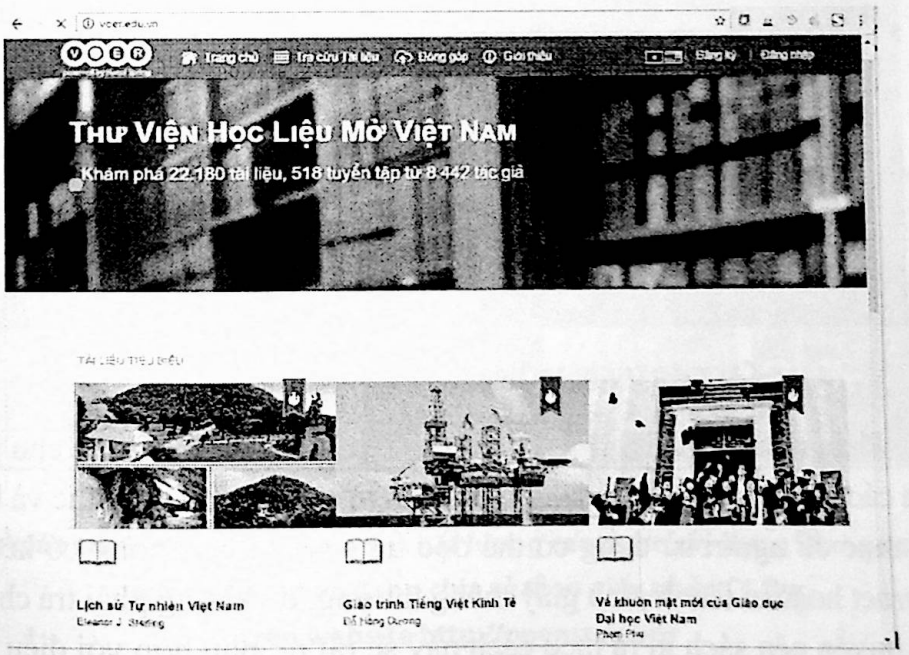
Phần mềm nguồn mở và mọi thứ có liên quan đều mở

Phần mềm Hanoi Spring do phía Việt Nam phát triển theo mô hình hoạt động của Connexions là phần mềm nguồn mở hoàn toàn và hiện mã nguồn của phần mềm đang đặt tại https://github.com/voer-platform. Cơ sở dữ liệu do Hanoi Spring sử dụng là XML, giấy phép cho đăng tải và sử dụng nội dung là Creative Commons (CC By, phiên bản mở nhất) và đương nhiên các nội dung xuất bản trên http://voer.edu.vn là

các modules, collections học liệu mở, tài nguyên giáo dục mở. Như vậy có thể nói, VOER với tính mở của tất cả những thành tố cấu thành, cũng như việc không lệ thuộc vào bất kỳ cá nhân tổ chức nào chắc chắn sẽ là một công cụ phù hợp trong công cuộc xây dựng kho tài liệu mở dùng chung, không những trong giáo dục đại học mà còn cả trong giáo dục tiểu học, trung học và phổ thông.

Cách thức xây dựng nội dung mềm dẻo, dễ thực hiện

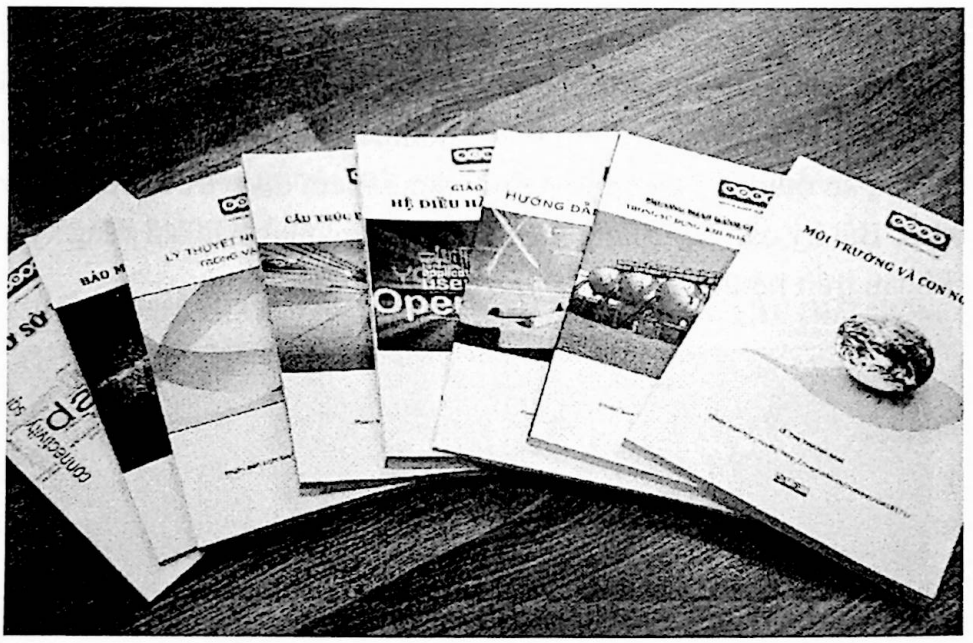
Cách thức xây dựng nội dung của VOER là sử dụng bộ công cụ phần mềm Hanoi Spring trong việc xuất bản và chia sẻ nội dung lên Internet một cách mềm dẻo. Về cơ bản nội dung trên VOER sẽ được lưu trữ dưới hai định dạng: 1) module: là một chủ đề nhỏ hoặc một phần hoàn chỉnh của chủ đề lớn; 2) collection: là tập hợp các module được sắp xếp theo một trình tự nhất định để tạo thành một tuyển tập hoặc giáo trình. Cách tổ chức nội dung theo module và collection làm cho việc xuất bản, sử dụng và tái sử dụng nội dung mềm dẻo và dễ dàng hơn bao giờ hết. Bất kỳ cán bộ/ giảng viên hoặc người dùng nào khi đăng ký một tài khoản trên hệ thống đều có thể đóng góp nội dung.



Màn hình trang chủ của http://voer.edu.vn

Từ các ý tưởng ban đầu, công cụ soạn thảo module sẽ giúp tác giả xuất bản các module lên kho dữ liệu chung. Các giảng viên khi cần xây

dựng giáo trình cho môn học của mình chỉ việc xây dựng bộ khung của giáo trình trước bằng công cụ soạn thảo collection sau đó tìm các module phù hợp đã có sẵn trong kho dữ liệu chung để đưa vào. Một module có thể được sử dụng trong nhiều collection khác nhau, một tác giả có thể sử dụng module của tác giả khác trong collection của mình. Thậm chí một tác giả có thể tạo một bản sao một module của tác giả khác và tiến hành sửa đổi để phù hợp với yêu cầu của mình hơn, trong các trường hợp này hệ thống đảm bảo tác giả gốc vẫn có quyền tác giả đối với các module đã được sửa đổi. Trong trường hợp lý tưởng (các module cần thiết đã có sẵn) một tác giả chỉ cần dùng vài phút để có thể tạo ra một giáo trình mới thay vì nhiều tháng để viết từ đầu như trước đây.



Các giáo trình/ tài liệu tham khảo in ra từ VOER

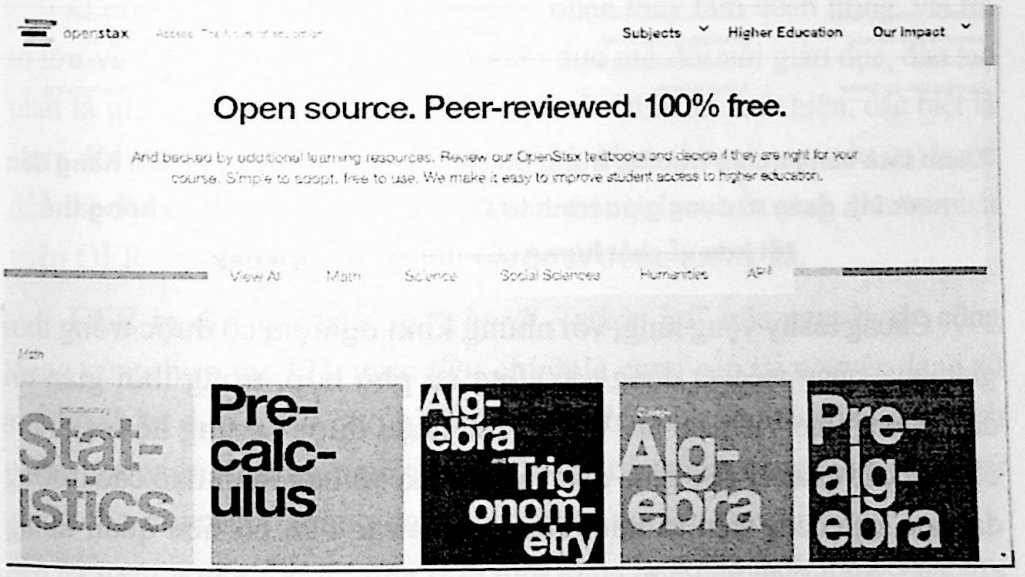
Phần mềm Hanoi Spring, tương tự như Connexions, còn cho phép đưa các giáo trình ra dưới dạng sách điện tử với đầy đủ mục lục và bảng chỉ mục để người sử dụng có thể đọc trên máy tính không có kết nối Internet hoặc in thành sách giấy thông thường, do không phải trả chi phí bản quyền nên sách in ra theo cách này sẽ rất rẻ, phù hợp với điều kiện kinh tế của đa số sinh viên.

Theo khảo sát của chúng tôi, việc yêu cầu một giảng viên viết nội dung cho một giáo trình, thậm chí chỉ một chương của giáo trình là rất

khó khăn, tuy nhiên ai cũng có thể viết rất tốt một vài trang (module) về vấn đề mình quan tâm. Nếu có những chính sách phù hợp cùng những hoạt động cụ thể, huy động được toàn bộ giảng viên trong các trường đại học đóng góp nội dung dưới dạng các module nhỏ, chúng ta sẽ có một kho tri thức đồ sộ, phủ kín các lĩnh vực và sẵn sàng cho việc tạo các giáo trình phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

Vấn đề về chất lượng nội dung

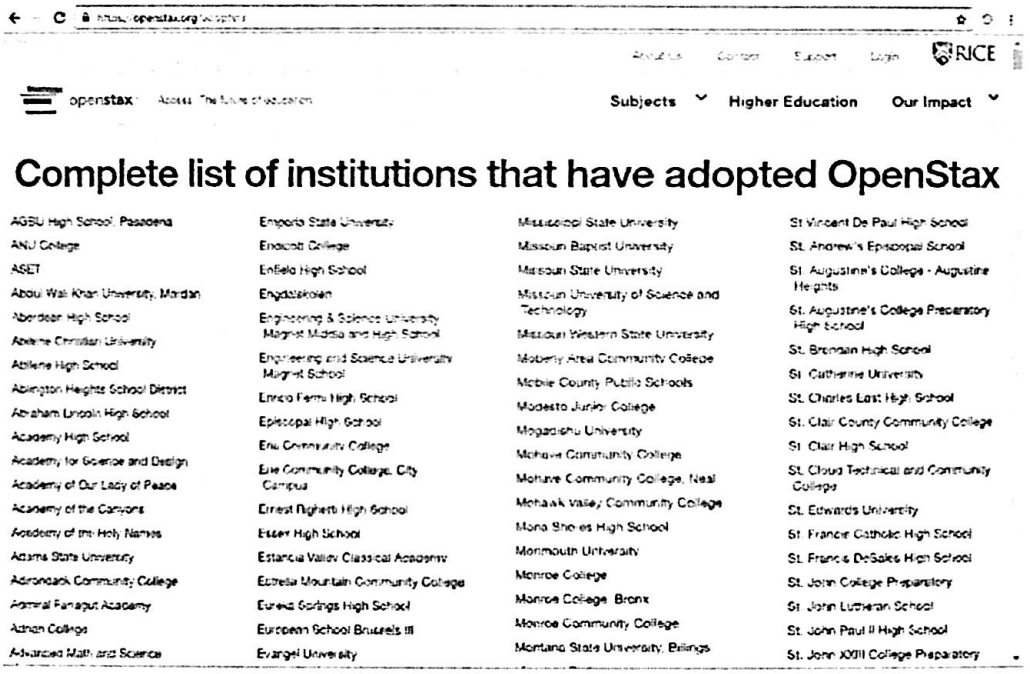
Sau khi đã có công cụ, chúng ta cần có những phương thức để có được các giáo trình, tài liệu có chất lượng cao. Theo kinh nghiệm triển khai từ chương trình Openstax của Hoa Kỳ (hiện đã xuất bản được 20 cuốn sách mở về các chủ đề mà các trường đại học cộng đồng trên toàn nước Mỹ hay sử dụng nhất), thì chất lượng của giáo trình đầu tiên sẽ được đảm bảo từ uy tín của người viết cũng như từ những kiểm duyệt của đồng nghiệp (peer-review).



Các giáo trình đại học đại cương chất lượng cao được xây dựng theo cơ chế peer-revewed và đang chia sẻ theo giấy phép CC By trên website http://openstax.org

Các giáo trình sau đó sẽ được xuất bản, và sẽ được sử dụng bởi các trường, bởi xã hội. Cơ chế bình chọn từ người dùng (rating) kết hợp với số lượng download/ sử dụng của người dùng, của các trường sẽ là yếu

tố tiếp theo chỉ ra trong số các tài liệu chia sẻ trong kho tài nguyên giáo dục mở kia, đâu là những tài liệu tốt và đang được sử dụng/ bình chọn nhiều nhất.



Danh sách hàng nghìn trường, trong đó có sự hiện diện của các ĐH hàng đầu nước Mỹ, đang sử dụng giáo trình từ OpenStax là câu trả lời không thể tốt hơn về chất lượng của những tài liệu này

Chúng tôi hy vọng rằng, với những kinh nghiệm có được trong thời gian qua, cùng việc sử dụng các công cụ phù hợp, trong thời gian tới đây, phong trào Vietnam OCW/OER sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các cấp quản lý (Bộ giáo dục và Đào tạo và ban lãnh đạo các trường đại học, cao đẳng trên cả nước) cũng như các bên có liên quan thông qua các chính sách phù hợp cũng như một cộng đồng năng động và gắn bó. Bên cạnh đó, không thể không nhắc tới vai trò và sự tham gia một cách chủ động của các giảng viên, những người sẽ góp phần tạo mới, sử dụng, tái sử dụng OCW/OER thông qua mô hình xây dựng và lắp ghép các modules phù hợp, giúp chúng ta có được một kho giáo trình, bài giảng chất lượng cao, dùng chung, phục vụ tốt cho sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học của Việt Nam.

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - CƠ HỘI ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THƯ VIỆN CÔNG CỘNG

ThS. Kiều Thúy Nga[1], ThS. Lê Đức Thắng[1]

MỞ ĐẦU

Tài nguyên giáo dục mở (OER) được UNESCO khởi xướng năm 2002 đã được sự hưởng ứng mạnh mẽ từ nhiều tổ chức, cá nhân, trường đại học, cơ sở giáo dục, đào tạo, các thư viện trên toàn thế giới [2].

Ở nước ta, những năm gần đây, nhận thấy tầm quan trọng, vai trò to lớn và cơ hội của Tài nguyên giáo dục mở đối với giáo dục, đào tạo nhất là giáo dục đại học, một số mô hình OER đã xuất hiện, đặc biệt là sự ra đời của Thư viện Học liệu Mở Việt Nam (http://voer.edu.vn) bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng, làm nền tảng cho sự phát triển OER và cộng đồng OER ở nước ta trong tương lai.

OER ra đời với triết lý "*cho đi – nhận lại*" trên nguyên tắc cộng đồng cùng hợp tác [2], mục tiêu chính là cung cấp tài nguyên dạng số một cách tự do và mở cho giáo viên, người làm công tác giáo dục, sinh viên, học viên, những người học độc lập có thể sử dụng, chia sẻ, tái sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Tính cộng đồng, phục vụ cộng đồng của OER khá tương đồng với mục tiêu của các thư viện công cộng (TVCC), mặc dù đối tượng người sử dụng có sự khác biệt, tuy nhiên TVCC và OER hoàn toàn có thể hỗ trợ lẫn nhau.

Bài viết trình bày một số suy nghĩ về cơ hội và thách thức của OER đối với hệ thống thư viện công cộng ở Việt Nam trong việc tạo lập

1 Thư viện Quốc gia Việt Nam.

nguồn thông tin dạng số, cung cấp thêm điều kiện cho việc học tập suốt đời của cộng đồng.

1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

- Nhận thức được tầm quan trọng của Tài nguyên giáo dục mở trong việc đổi mới giáo dục, ngay từ năm 2005, tại Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 02/01/2005 "Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006–2020", tại Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới đã nêu rõ "*sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet*", đây được coi là 1 trong 3 tiêu chí quan trọng để đổi mới phương pháp đào tạo [6].

- Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" đã được hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua ngày 4/11/2013 đã có định hướng cụ thể là "*Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập...*" và "*Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập*" [5].

- Tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020" phần Nhiệm vụ, giải pháp cũng xác định: "*tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời cho mọi người*" [7].

- Về quan điểm của Chính phủ liên quan đến đổi mới giáo dục, ngày 5/8/2016, tại Hội nghị tổng kết năm học 2015 - 2016, triển khai nhiệm vụ năm học mới 2016 – 2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tiếp tục chỉ đạo "*Cần tập trung sức lực thực hiện thành công đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục, xây dựng nền giáo dục mở, thực học và liên thông*". [1]

Như vậy, về chủ trương, Đảng, Chính phủ đã hoàn toàn ủng hộ việc tăng cường "giáo dục mở", coi đây là giải pháp quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở nước ta, trong "giáo dục mở" thì "tài nguyên giáo dục mở" đóng vai trò then chốt, vấn đề còn lại phụ thuộc vào sự hưởng ứng và có chương trình hành động cụ thể của các bên liên quan, cụ thể là các cơ quan quản lý (cơ chế, chính sách), các trường đại học, các cơ sở đào tạo, trung tâm giáo dục, viện nghiên cứu, các thư viện...

2. TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ – CƠ HỘI CHO THƯ VIỆN CÔNG CỘNG

Tài nguyên giáo dục mở được coi là bất cứ tài liệu giảng dạy, học tập và phương tiện nghiên cứu nào trên bất cứ phương tiện nào nằm trong phạm vi miền công cộng (Public domain) hoặc được phát hành theo một giấy phép mở cho phép bất cứ ai cũng có thể truy cập, sử dụng, thay đổi mục đích, sử dụng lại và phân phối lại không hạn chế hoặc ít hạn chế (Atkins, Brown & Hammond, 2007) [3].

Với đặc trưng là "mở", hiện nay OER đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học quan trọng hỗ trợ cho phổ cập giáo dục, tạo ra sự bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn tài liệu giáo dục có chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí với giấy phép mở, như vậy, qua đó OER đã góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục.

Đối với hệ thống thư viện công cộng, quan điểm về tạo khả năng truy cập miễn phí và không giới hạn phục vụ cộng đồng trong việc nâng cao kiến thức, học tập suốt đời đã được UNESCO đề cập trong tuyên ngôn về thư viện công cộng "*Tự do, Thịnh vượng và Phát triển của xã hội và cá nhân là những giá trị cơ bản của con người. Nhưng những giá trị đó chỉ đạt được khi họ có đầy đủ thông tin để thực hiện quyền dân chủ của mình và đóng một vai trò tích cực trong xã hội. Việc tham gia xây dựng và phát triển dân chủ phụ thuộc vào nền giáo dục đầy đủ cũng như truy cập miễn phí và không giới hạn về kiến thức, tư tưởng, văn hoá và thông tin.*

Thư viện công cộng, cổng kiến thức về địa phương, nơi cung cấp điều kiện cơ bản cho việc học tập suốt đời, quyết định độc lập và phát triển văn hóa của cá nhân và nhóm xã hội. [4]

Như vậy, xét về mục tiêu tăng cường tiếp cận thông tin, tri thức cho cộng đồng thì OER và thư viên công cộng là khá tương đồng. Việc các OER phát triển, đồng nghĩa với việc sẽ hỗ trợ và thúc đẩy TVCC cũng sẽ phát triển theo, đảm bảo mục tiêu bình đẳng về tiếp cận, sử dụng thông tin, và học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

Học tập suốt đời có thể được định nghĩa là tất cả các hoạt động học tập có mục đích, được thực hiện trên cơ sở liên tục với mục tiêu nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực. Nó có chứa các loại hình giáo dục và đào tạo, chính quy, không chính quy và không chính thức.

Vậy, nếu tham gia OER, TVCC có thể hưởng lợi gì từ OER, và TVCC có thể làm gì để hỗ trợ OER? Với đặc thù về nguồn tài liệu và thành phần người dùng tin khá khác biệt, tuy nhiên TVCC vẫn có thể chủ động tham gia và tích cực đóng góp vào OER. Có thể xét trên 2 khía cạnh: cơ hội và thách thức.

• **Cơ hội**

- Tham gia mạng lưới OER, thư viện công cộng sẽ được hưởng lợi từ chính các thành viên tham gia, đây là nguồn thông tin giáo dục có chất lượng cao, từ đó thư viện có được nguồn tài liệu số đa dạng và phong phú, đặc biệt là miễn phí.

- Giảm kinh phí bổ sung tài liệu (giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo...) bằng việc tận dụng được nguồn thông tin số hóa của OER, từ đó thư viện công cộng có thể nâng cao số lượng và chất lượng nguồn lực thông tin phục vụ cộng đồng.

- Vượt qua được rào cản bản quyền tài liệu: với việc sử dụng các tài liệu của các OERs, tài liệu mặc định được coi là các tài liệu mở với các giấy phép sử dụng đã được gắn đối với mỗi tài liệu và được sử dụng miễn phí, do vậy các thư viện không cần quan tâm đến vấn đề bản quyền, một trong những trở ngại lớn đối với các thư viện công cộng trong việc phát triển các nguồn lực số hóa.

- Với việc tích cực tham gia vào mạng lưới OER, thư viện công cộng sẽ được tiếp cận với phương thức tạo lập và khai thác nguồn tài nguyên thông tin theo hướng hiện đại, từ đó thay đổi quy trình làm việc,

từng bước nâng cao trình độ đội ngũ nhân lực xử lý tài liệu và phổ biến thông tin, có thêm các kỹ năng về tạo lập và phát triển nguồn thông tin trực tuyến trên Internet.

• **Thách thức**

- Khả năng đóng góp tài liệu, với đặc thù là thư viện công cộng, phục vụ cộng đồng, cơ cấu, thành phần vốn tài liệu của TVCC là đa dạng, phong phú, nhưng lại không chuyên sâu vào một lĩnh vực cụ thể, tuy nhiên, trước mắt, TVCC hoàn toàn có thể đóng góp bằng những tài liệu nằm ngoài phạm vi bảo hộ bản quyền như: văn bản pháp luật, tài liệu hết thời hạn bảo hộ bản quyền...

- Đóng góp nhân lực tham gia xử lý tài liệu, kiểm soát chất lượng tài liệu, tư vấn người sử dụng khai thác thông tin và tạo ra thông tin mới: TVCC với đội ngũ nhân lực được đào tạo về nghiệp vụ thư viện, có kỹ năng xử lý tài liệu số hoàn toàn có khả năng tham gia đội ngũ xử lý tài liệu số, kiểm soát chất lượng tài liệu góp phần vào việc nhanh chóng phổ biến tài liệu. Ngoài ra, TVCC có thể tư vấn, định hướng, hỗ trợ người sử dụng tìm kiếm, khai thác nguồn tài liệu OER tại các TVCC.

- Phối hợp với hệ thống giáo dục tạo ra mạng lưới OER rộng khắp: Hệ thống thư viện công cộng với thế mạnh là có mạng lưới rộng khắp cả nước có thể phối hợp với OER tạo ra mạng lưới người sử dụng rộng lớn, lan tỏa tới cộng đồng, chứ không chỉ ở tại các cơ sở giáo dục.

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

• *Đối với các cơ quan quản lý các cấp*

- Tích cực ủng hộ việc phát triển OER bằng việc ban hành các văn bản pháp luật công nhận và hỗ trợ cho OER. Có những giải pháp cụ thể tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong thời điểm hiện tại, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho OER phát triển.

• *Đối với các thư viện công cộng*

- Tích cực ủng hộ và tham gia vào các mạng lưới OERs bằng việc tăng cường đóng góp tài liệu (nhất là những tài liệu mới) và đóng góp nhân lực tham gia và phối hợp thực hiện.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực về nghiệp vụ thư viện hiện đại, thư viện số và đội ngũ người làm công nghệ thông tin, hỗ trợ hiệu quả cho OER.

- Tăng cường tư vấn, quảng bá các nguồn OER tới cộng đồng.

- Tăng cường cơ sở vật chất tại mỗi thư viện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng khai thác OER một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN

OER không chỉ tạo ra cơ hội lớn cho việc cải thiện chất lượng giáo dục tại Việt Nam mà còn là cơ hội lớn cho các thư viện công cộng trong điều kiện kinh phí cấp cho hoạt động rất hạn chế, ngân sách hằng năm dành cho công tác bổ sung tài liệu mới, nhất là tài liệu ở dạng giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo… là rất thấp. Khi OER phát triển, TVCC sẽ có một nguồn tài liệu dạng số vô cùng quan trọng và có chất lượng phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu học tập, tự học tập suốt đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Ly, *Giáo dục phổ thông chưa coi trọng đạo đức, nhân cách.*
2. URL: http://www.vtc.vn/thu-tuong-giao-duc-pho-thong-chua-coi-trong-dao-duc-nhan-cach-d269735.html. (Truy cập ngày 05/09/2016).
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Khoa Thông tin – Thư viện) (2015). *Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam. Đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và giải pháp công nghệ.*
4. UNESCO, (2013). *Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education.*
5. Truy cập từ: http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/resources/publications-and-communication-materials/publications/full-list/guidelines-for-open-educational-resources-oer-in-higher-education/. (Truy cập ngày 05/09/2016).
6. UNESCO, *Public Library Manifesto* (Tuyên ngôn UNESCO về thư viện công cộng).
7. URL: http://www.unesco.org/webworld/libraries/manifestos/libraman.html. (Truy cập ngày 05/09/2016).

8. Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

9. Việt Nam, Chính phủ (2005), Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 02/01/2005 "Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006–2020".

10. Việt Nam, Chính phủ (2013), Quyết định số 89/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 09/01/2013 "Về phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020".

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI PHÁP VÀ KINH NGHIỆM CHO TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Phượng[1]

Giáo dục đã và đang có một sự thay đổi sâu sắc. Tại diễn đàn về giáo dục toàn cầu do UNESCO tổ chức tại Incheon (Hàn Quốc), Bà Michaëlle Jean, tổng thư ký cộng đồng Pháp ngữ đã từng nói: *"Giáo dục là một thứ vũ khí xây dựng to lớn"* [4]. Nâng cao chất lượng giáo dục đang trở thành ưu tiên hàng đầu và hệ thống giáo dục buộc phải tiên tiến và thích ứng với bối cảnh này. Thế giới kỹ thuật số đã tạo ra cơ hội để hình thành các thiết bị giáo dục mới cho giảng dạy và học tập có hiệu quả. Bản thân nó có thể là một chất xúc tác cho việc thay đổi các phương pháp sư phạm hiện đại. Trong bối cảnh này, điều quan trọng là giáo viên và người học cùng phải có các kỹ năng kỹ thuật số cần thiết để tận dụng lợi thế của mình trong quá trình đào tạo, học tập. Có thể thấy, sự phát triển của việc học tập kỹ thuật số là một ưu tiên cho tất cả các cơ sở giáo dục.

Tại Pháp, vấn đề giáo dục mở đang ngày càng bùng nổ, nhất là sau sự kiện hội nghị thế giới về tài nguyên giáo dục mở (Open Education Resources - OER) được UNESCO tổ chức tại Paris năm 2012. Mặc dù đã manh nha về tài nguyên giáo dục mở, có sự chuẩn bị từ những năm trước, nhưng phải sau năm 2012, OER mới thực sự phát triển mạnh mẽ tại Pháp.

HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHÁP TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Nguyên tắc giáo dục

Nền giáo dục Pháp được xây dựng gồm năm nguyên tắc:

---

1 Thư viện Học viện Hành chính Quốc gia.

- Miễn phí: Nguyên tắc này áp dụng cho giáo dục tiểu học công lập từ năm 1881 và sau đó là giáo dục trung học năm 1933.

- Giáo dục bắt buộc: Từ năm 1882, giáo dục là bắt buộc. Yêu cầu này áp dụng cho tất cả các trẻ em Pháp và nước ngoài cư trú tại Pháp từ 6 đến 16 tuổi.

- Phi tôn giáo: Nguyên tắc này hướng đến sự tôn trọng vào niềm tin của học sinh và phụ huyng cũng như khung giảng dạy..

- Tính trung lập: Tính trung lập giữa triết học và chính trị là điều cần thiết cho giáo viên và sinh viên.

- Tự do học tập: Giáo dục công lập cùng tồn tại với các cơ sở tư thục dưới sự kiểm soát của nhà nước. Do đó, phụ huynh có thể chọn để ghi danh con cái mình trong một trường công lập, trường tư thục hoặc giáo dục con cái của mình trong một điều kiện học tập có sự kiểm soát của nhà nước.

Theo thống kê năm 2016, Pháp có 15,2 triệu học sinh, sinh viên và học nghề được đào tạo tại các trường công lập và tư thục. Con số này chiếm 23% dân số Pháp, tăng 50.000 so với năm trước, chủ yếu là trong giáo dục đại học.

Ngân sách cho giáo dục

Ngân sách cho giáo dục theo số liệu năm 2015 là 147,8 tỷ euro, chiếm 6,8% GDP. Chi phí trung bình cho mỗi học sinh/ sinh viên tại tất cả các cấp là 8,440 €.

- Giáo dục tiểu học: Ngân sách dành 42,5 tỷ € cho giáo dục tiểu học, chiếm gần 30% ngân sách cho giáo dục.

- Giáo dục THCS và THPT: 58,3 tỷ €, chiếm 39,4% ngân sách dành cho giáo dục.

- Giáo dục đại học: 30,1 tỷ €

Tổ chức hệ thống giáo dục

Mô hình giáo dục Pháp được quản lý bởi nhà nước do hai bộ là Bộ Giáo dục Quốc gia và Bộ Giáo dục Đại học và Nghiên cứu chịu trách nhiệm. Bộ Giáo dục Quốc gia quản lý giáo dục cấp 1 và cấp 2. Bộ Giáo

dục đại học và Nghiên cứu quản lý giáo dục trung học và đại học nhưng bên cạnh đó vẫn có vai trò xuyên suốt của Bộ Lao động và Đào tạo nghề.

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ KỸ THUẬT SỐ TRONG GIÁO DỤC

Chính phủ Pháp đã không ngừng đẩy mạnh các sáng kiến trong lồng ghép kỹ thuật số phục vụ giảng dạy trong hơn mười năm qua.

Từ việc đào tạo tin học đến việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở

Học sinh, sinh viên, giáo viên tham gia học và sau khi hoàn thành sẽ được cấp bằng về trình độ tin học và internet B2I *(le Brevet Informatique Internet)*, chứng nhận trình độ tin học và internet C2I *(le Certificat Informatique Internet)*. Được đưa vào áp dụng từ năm 2000 và 2002, hai chứng nhận này như một tấm hộ chiếu cho việc được vào sử dụng các công cụ đa phương tiện và internet. Hai chứng chỉ này được ghi nhận trong xã hội thông tin của Ủy ban Châu Âu và được coi như tấm bằng về kỹ năng tin học Châu Âu.

Từ năm 2004, Bộ Giáo dục Đại học và Nghiên cứu đưa ra một sáng kiến mang tính sáng tạo và tiên phong trong giáo dục với kỹ thuật số: tạo ra nguồn tài nguyên giáo dục mở. Mục đích nhằm để thúc đẩy thành công cho sinh viên, khuyến khích giáo viên áp dụng các kỹ thuật trong giảng dạy, tăng cường khả năng hiển thị nền giáo dục đại học Pháp với quốc tế. Theo đó, bảy trường đại học mở, ảo miễn phí đã được thành lập với hơn 23.000 nguồn học liệu mở gồm tất cả các môn học:

- Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ
- Khoa học
- Kinh tế và Quản lý
- Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ngôn ngữ và Văn hóa
- Khoa học pháp lý và chính trị
- Môi trường và Phát triển bền vững
- Khoa học Y tế và Thể thao

Chiến lược của Chính phủ về kỹ thuật số

Gần đây nhất, Chính phủ đã thông qua một lộ trình đầy tham vọng cho kỹ thuật số của Pháp với các thách thức trong việc tích hợp kỹ thuật số

như một đòn bẩy để "học hỏi, suy nghĩ, sáng tạo và xây dựng xã hội ngày mai". Việc này bắt nguồn từ hai chiến lược kỹ thuật số cho việc giảng dạy của hai Bộ, "Đưa trường học vào kỷ nguyên số" và "Đại học số của Pháp".

Theo đó, Luật số 2013-595 ngày 08/07/2013 của Bộ GD & ĐT về việc thành lập lại các trường đào tạo số hóa, trường học lấy việc số hóa làm trọng tâm trong giảng dạy tiểu học và THCS tạo ra "một dịch vụ công về giáo dục kỹ thuật số". Nhiệm vụ rất đơn giản: cung cấp nội dung số và dịch vụ giáo dục cho giáo dục. Với mục đích này, Bộ đã công bố trong dịp khai giảng năm 2013 khoảng mười dịch vụ số hóa được thiết kế để học sinh, giáo viên và phụ huynh có thể tiếp cận với giáo dục điện tử. Những sáng kiến đầu tiên này là trục xuyên suốt cho những hành động của chính phủ về OER trong những năm tiếp theo.

Nhằm đa dạng hóa và mở rộng OER, Bộ đã liên kết chặt chẽ với các bên liên quan trong xuất bản giáo dục nhằm tạo ra những tài nguyên giáo dục miễn phí. Ví dụ như cổng thông tin EduThèque cho phép truy cập luật miễn phí. Prép'Exam cung cấp truy cập miễn phí các bài thi trong kỳ thi tú tài. Những nguồn này được công bố định dạng miễn phí. Để phát triển bền vững giáo dục điện tử thông qua đào tạo giáo viên, trong chương trình học, các giáo viên, nhân viên tư vấn học đường tương lai phải được học và sử dụng các công cụ giáo dục kỹ thuật số. Bộ đã chọn ra khoảng 20 trường trung học thử nghiệm phương pháp học này (sắp xếp 2 - 3 giờ/ngày học theo nguồn giáo dục mở).

Luật số 2013-660 ngày 22/7/2013 chính thức hóa việc tích hợp công nghệ kỹ thuật số trong giáo dục đại học và nghiên cứu, với mục đích nâng cao trình độ đào tạo cho sinh viên. Những hành động trên đây đã góp phần chính thức đưa giáo dục Pháp vào kỷ nguyên số với giáo dục mở.

VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN OER TẠI PHÁP

Sự tích hợp của kỹ thuật số vào giảng dạy ngay lập tức đặt ra một số vấn đề pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền không chỉ trong các nước mà ngay cả Pháp vì trong trường hợp không điều chỉnh sẽ gây cản trở sứ mệnh giáo dục và nhiều giáo viên và học sinh bị truy tố vì vấn đề bản quyền.

Để ngăn chặn những vi phạm và thúc đẩy việc sử dụng đa phương tiện, điều 122-5 điểm E luật số 2006-961 ngày 1/8/2006 của Pháp đã đề ra những ngoại lệ cho giáo dục và nghiên cứu. Luật cho phép trong môi trường giáo dục được hợp pháp hóa hành vi sao chép và phân phối các trích đoạn và có hạn chế. Tuy nhiên do Luật này vẫn còn một số vướng mắc nên ngày 8/7/2013, hai Bộ Giáo dục và Giảng dạy Đại học đã ký một thỏa thuận liên ngành về việc sao chép tài liệu giấy và tài liệu số hóa. Để tái sử dụng và bảo vệ tài nguyên số, người ta phải thêm cấp phép mở gồm 4 yếu tố tùy chọn, gồm [1]:

- Ghi công (BY): Đây là yếu tố bắt buộc cho tất cả các giấy phép CC;

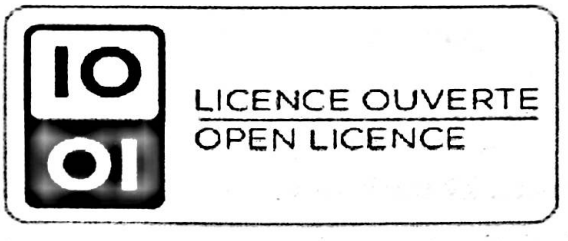
- Phi thương mại (NC): kKhông sử dụng tác phẩm vào mục đích thương mại;

- Không có phái sinh (ND): Không cho phép sửa đổi tác phẩm gốc;

- Chia sẻ tương tự (SA): Tác phẩm phái sinh phải mang giấy phép như tác phẩm gốc ban đầu (Blog Foss by Lê Trung Nghĩa).

Với những giấy phép này, giáo viên muốn sử dụng tài nguyên mở sẽ không cần phải liên hệ với tác giả hoặc xin phép bản quyền khi đưa chúng vào bài giảng của mình.

Trước đó, tháng 10/2011, Pháp công bố một loại giấy phép mở có khả năng tương thích với CC-BY của Creative Commons, Open Govnement Licence (OGL) của Anh và Open Data Commons Attribution (ODC-BY) của Quỹ Kiến thức mở. Giấy phép này, được phát triển với sự tham vấn với tất cả các bên liên quan, tạo điều kiện và khuyến khích việc tái sử dụng các dữ liệu công cộng đã có sẵn miễn phí do Etalab, cơ quan điều hành cổng mở liên bộ thiết kế.



Giấy phép mở của Pháp

(Nguồn truy cập: https://www.etalab.gouv.fr/wp-content/uploads/.../Licence_Ouverte.pdf ngày 28/07/2017)

Kể từ tháng 11/2011, giấy phép mở này áp dụng cho tất cả việc tái sử dụng miễn phí dữ liệu mà không cần bất kỳ giấy phép nào khác. Nó đáp ứng các tiêu chuẩn của giấy phép mở nước ngoài và các tiêu chuẩn quốc tế khác. Đây là phiên bản 1.0 của giấy phép mở Pháp.

MỘT SỐ NGUỒN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CỦA PHÁP

1. Educasources (*http://educasources.education.fr)* là cơ sở quốc gia nguồn OER với các chương trình giảng dạy, và được lựa chọn bởi các chuyên gia và cán bộ thư viện của mạng Canopy Pháp cho tất cả các cấp giáo dục, từ mẫu giáo đến tiến sĩ. Educasources là một mô hình OER, được truy cập miễn phí, trực tuyến tương thích với các tiêu chuẩn và tiêu chuẩn siêu dữ liệu Dublin Core. Khả năng tương thích này cho phép dữ liệu Educasources tương thích với cơ sở dữ liệu giáo dục khác của châu Âu và các quốc gia khác.

2. IDNEUF (Initiative pour le dévelopement numérique de l'espace universitaire francophone) (www.idneuf.org). Với hàng triệu tài nguyên giáo dục mở, IDNEUF cung cấp các khóa học, các slide hướng dẫn, tài liệu tham khảo ... với các tiêu chí tìm kiếm theo từ khóa, theo môn loại khoa học hoặc tìm kiếm nâng cao qua siêu dữ liệu. Trong quá trình sử dụng, người dùng có thể thông qua việc tham khảo, tiếp tục bổ sung nguồn lực thông tin trên cổng dữ liệu. IDNEUF cung cấp cả dịch vụ để tạo điều kiện cho việc xuất bản, lập chỉ mục, sử dụng tài nguyên cũng như hỗ trợ cho việc triển khai kỹ thuật số cho tổ chức giáo dục đại học.

3. Eduscol (http://eduscol.education.fr) là cổng thông tin quốc gia cho các chuyên gia giáo dục Pháp cùng với những tài nguyên giáo dục tương ứng với trình độ đào tạo nhất định. Các nguồn này do đội ngũ giáo viên cung cấp nhưng có sự lựa chọn của Thanh tra giáo dục. Trang web được thiết kế để hiển thị được sự phát triển của chương trình nên bên cạnh tài nguyên giáo dục mở, còn có nguồn tin khoa học công nghệ để từ đó tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ cho giáo dục. Nhiệm vụ chính là dự đoán, hỗ trợ các thay đổi cần thiết trong giáo dục.

4. Cổng OER AVU của Đại học ảo châu Phi (http://oer.avu.org). Tập hợp 12 trường đại học châu Phi sử dụng tiếng Anh, Pháp và Bồ Đào Nha

có một nhiệm vụ làm tăng quyền truy cập vào chất lượng giáo dục và đào tạo thông qua việc sử dụng sáng tạo của công nghệ truyền thông thông tin. Tài nguyên được chia thành 219 module thuộc các lĩnh vực toán học, khoa học, công nghệ thông tin... Mỗi module có ba ngôn ngữ. Tài liệu được định dạng file PDF cùng các video. OER này được lập chỉ mục theo Dublin Core.

5. Canopy (https://www.reseau-canope.fr) tạo ra các mạng lưới và hỗ trợ giáo dục, thực hiện nhiệm vụ biên tập, sản xuất và phổ biến các tài nguyên giáo dục cho giảng dạy. Từ năm 2014, Canopy trở thành một mạng lưới thống nhất góp phần vào sự phát triển của thông tin và truyền thông công nghệ cho giáo dục cũng như giáo dục nghệ thuật và văn hóa Pháp.

KINH NGHIỆM CHO OER VIỆT NAM

OER mang lại nhiều lợi ích cho giáo dục, tiết kiệm chi phí nhưng vẫn bảo đảm chất lượng giáo dục. OER có khả năng huy động được cả giáo viên, sinh viên vào việc sáng tạo và sử dụng OER chứ không đơn thuần là những người sử dụng một cách thụ động các tài nguyên giáo dục. Từ kinh nghiệm của Pháp, để OER tại Việt Nam phát huy hết tính ưu việt của mình, theo tôi cần:

- Tập hợp tất cả các nguồn tài nguyên giáo dục mở tại một giao diện duy nhất, có sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước, có cơ quan kiểm tra và giám sát tra chất lượng nguồn tài nguyên này.

- OER phải được sắp xếp, chia theo từng bậc giáo dục như OER cho giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học và khối cao đẳng nghề. Mỗi bậc có 1 cơ quan quản lý riêng nhằm cung cấp nguồn OER chất lượng, có thẩm định.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo nên đề xuất đưa ra những cam kết cũng như các biện pháp thuận lợi hơn cho việc tạo, sử dụng và phân phối nguồn tài nguyên giáo dục miễn phí.

- Đề ra những chính sách cũng như những mặt pháp lý cụ thể về vấn đề bản quyền trong thời đại kỹ thuật số.

- Nâng cao nhận thức cho học sinh, phụ huynh về OER, về kỹ thuật số và truyền thông kỹ thuật số.

- Đưa chương trình đào tạo số hóa vào giảng dạy trong trung học phổ thông và đại học nhằm giúp học sinh/ sinh viên nắm bắt và khai thác tốt nhất nguồn tài nguyên này trong quá trình học tập và nghiên cứu của mình. Nên kết hợp việc giảng dạy tin học với các tiêu chí số hóa, cấp chứng chỉ cho học sinh/ sinh viên.

PHỤ LỤC

Tuyên bố Paris về OER

Nguyễn Thị Minh Phượng dịch

Năm 2012, Hội nghị tài nguyên giáo dục mở (Open Education Resources) được tổ chức tại Paris (Pháp). Hội nghị đã bổ sung thêm các chính sách về OER và được các quốc gia thành viên của UNESCO nhất trí thông qua. Tuyên bố Paris về OER gồm:

(a) Thúc đẩy sự phát triển và sử dụng OER

Thúc đẩy và sử dụng OER để mở rộng quyền truy cập vào tất cả các cấp giáo dục, chính thức và không chính thức ở góc độc học tập suốt đời, bình đẳng giới và đáp ứng nhu cầu giáo dục đặc biệt. Cải thiện về chi phí, nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy, kết quả học tập thông qua việc sử dụng OER.

(b) Tạo môi trường thuận lợi trong sử dụng công nghệ thông tin

Lấp khoảng cách số bằng cách cung cấp cơ sở hạ tầng đầy đủ, đặc biệt là khả năng kết nối với tốc độ cao, giá cả phải chăng. Tăng cường đào tạo trong nhận thức truyền thông, thông tin và khuyến khích việc sử dụng OER trong các định đạng tiêu chuẩn kỹ thuật số.

(c) Tăng cường phát triển các chiến lược và chính sách liên quan đến OER.

Hỗ trợ phát triển các chính sách cụ thể trong việc sản xuất và sử dụng OER nhằm thúc đẩy giáo dục.

(d) Thúc đẩy sự hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở

Tạo điều kiện cho việc tái sử dụng, sửa đổi, pha trộn và phân phối lại tài liệu giáo dục trên toàn thế giới, chỉ định một loạt các tính năng

cho phép các loại hình sử dụng, đồng thời tôn trọng các quyền của bất kỳ người giữ bản quyền.

(e) Hỗ trợ xây dựng năng lực phát triển bền vững cho tài liệu giáo dục chất lượng

Hỗ trợ các tổ chức, đào tạo và tạo động lực cho giáo viên và tất cả mọi người trong việc tạo ra và chia sẻ tài nguyên giáo dục có chất lượng theo nhu cầu đa dạng của người học. Thúc đẩy chất lượng đảm bảo và đánh giá các OER. Khuyến khích thành lập các cơ chế để đánh giá và xác nhận kết quả học tập đạt được thông qua OER.

(f) Khuyến khích liên minh chiến lược cho OER

Tận dụng sự phát triển của khoa học công nghệ để tạo ra các cơ hội trong việc chia sẻ các tài liệu dưới dạng mở, bảo đảm tính bền vững thông qua quan hệ đối tác chiến lược trong các lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, thư viện, truyền thông và viễn thông.

(g) Khuyến khích sự phát triển và thích ứng của OER trong các ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa khác nhau

Thúc đẩy việc sản xuất và sử dụng OER theo từng ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa khác nhau nhằm bảo đảm tính phù hợp và khả năng tiếp cận cho người học. Các tổ chức liên chính phủ nên khuyến khích việc chia sẻ OER trong ngôn ngữ và văn hóa nhưng vẫn phải tôn trọng sự hiểu biết và quyền của họ.

(h) Khuyến khích nghiên cứu về OER

Khuyến khích nghiên cứu sự phát triển, sử dụng, đánh giá, tái sử dụng OER cũng như những cơ hội và thách thức hiện nay ảnh hưởng đến chất lượng, chi phí của việc dạy và học, và cuối cùng là nhằm tăng cường CSDL có sẵn cho đầu tư công trong OER.

(i) Tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm, thu hồi và chia sẻ OER

Khuyến khích việc đơn giản hóa sử dụng OER tùy theo nhu cầu sử dụng, áp dụng các tiêu chuẩn mở nhằm đảm bảo khả năng tương tác và đơn giản hóa cách sử dụng OER trong các phương tiện truyền thông.

(j) Thúc đẩy việc cấp phép mở các tài nguyên giáo dục mở được tạo ra từ ngân sách nhà nước

Chính phủ/ các cơ quan chức năng có thẩm quyền có thể mang lại lợi ích đáng kể cho người dân bằng cách đảm bảo rằng tài nguyên giáo dục từ ngân sách nhà nước được phát hành theo giấy phép mở (với tất cả những hạn chế mà họ cho là cần thiết) để tối đa hóa tác động của đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Nghĩa (2016), *Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở - OER (Open education resources) và một kịch bản giả tưởng về tương lai của giáo dục Việt Nam*, Blog Foss by Lê Trung Nghĩa.
2. Commonwealth (2015), *Lignes directrices pour les resources éducatives libres (REL) dans l'enseignement supérieure*
3. Grégoire, Robert (2016), *Référentiel de compétences REL (resources éducatives libres)*, Paris, 2016.
4. Jean, Michaëlle (2015), discours au Forum mondial sur l'éducation 2015 organisé par l'UNESCO
5. Jouzé, Sophie (2014), Ressources éducatives libres en France: regards, perpectives et recommendation, Moscou, 2014.
6. Website http://educasources.education.fr truy cập ngày 12/07/2017
7. Website www.idneuf.org truy cập ngày 12/07/2017
8. Website http://eduscol.education.fr truy cập ngày 12/07/2017
9. Website http://oer.avu.org truy cập ngày 13/07/2017
10. Website https://www.reseau-canope.fr truy cập ngày 13/07/2017.
11. Website https://www.education.gouv.fr/ truy cập ngày 9/7/2017

MÔ HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Đào Thiện Quốc[1]

I. GIỚI THIỆU

Xây dựng và triển khai mô hình học liệu mở thông qua việc sử dụng và tạo lập nguồn Tài nguyên giáo dục mở (OER), đem lại cho các trường đại học những lợi ích lớn lao và bền vững. Điều này, đúng với tinh thần nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Song, hiện tại ở Việt Nam chưa có trường đại học nào xây dựng mô hình quản trị nhằm thúc đẩy phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở trong tổ chức của mình. Trong bài viết của TS. Đậu Mạnh Hoàn về "Một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển học liệu mở thông qua Tài nguyên giáo dục mở" có nêu về những giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng OER, một trong những giải pháp đó là xây dựng mô hình quản lý tạo lập và khai thác OER trong các trường đại học. Tác giả nêu rõ "Cần sớm xây dựng mô hình tổ chức và khai thác OER trên hệ thống các trường đại học một cách thống nhất, triển khai đại trà và nhân rộng mô hình khắp cả nước." [8]

Vòng đời và quản lý vòng đời đối với một đối tượng quản lý trong một tổ chức, luôn đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý của tổ chức đó. Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, điều này thường gọi là quản lý vòng đời sản phẩm (Product Lifecycle Management - PLM), PLM có thể được xem là sự tích hợp của công nghệ với phương thức,

1 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

quy trình và con người qua tất cả các giai đoạn của đời sản phẩm[23]. OER là một sản phẩm trong giáo dục, OER có vòng đời riêng, việc quản lý OER trong trường đại học cũng như quản lý sản phẩm (PLM) trong kinh doanh.

Hiểu biết năng lực, nhằm quản lý phát triển các kỹ năng cho năng lực là sự cần thiết. Các nghiên cứu cho thấy năng lực được xác định bởi khả năng sử dụng kiến thức, kỹ năng trong các tình huống công việc hoặc học tập, phát triển chuyên môn và bản thân [19]. Năng lực không chỉ là kỹ năng, kiến thức liên quan, mà còn là tính chủ động và trách nhiệm cá nhân của người thực hiện.

Vòng đời và năng lực OER được thiết kế bởi một tập hợp các kiến thức, năng lực chuyên môn, liên quan tới hai khía cạnh: giáo dục và công nghệ trong các giai đoạn về năng lực hiểu biết, tìm kiếm, tái sử dụng, thiết kế và phổ biến OER.

Tài nguyên giáo dục mở (OER) là công nghệ giáo dục, hay nội dung giảng dạy dựa trên công nghệ [7], do tính chất phát triển cập nhật thường xuyên của kiến thức cùng các phương tiện truyền thông, nên công nghệ giáo dục cũng được cập nhật thường xuyên và liên tục. Để phát triển năng lực OER trong cả quản lý và ứng dụng, cần đáp ứng hai lĩnh vực cơ bản liên quan tới năng lực công nghệ thông tin[19], đó là:

- Xây dựng môi trường kỹ thuật số phát triển;
- Sản xuất, xử lý, sử dụng và phổ biến các tài liệu kỹ thuật số.

Điều này có nghĩa, vấn đề quan tâm đầu tiên trong các cơ sở giáo dục sử dụng OER là cần xây dựng hạ tầng công nghệ với một hệ thống thông tin quản lý, làm nền tảng cho sự phát triển của OER, vấn đề thứ hai là phát triển các kỹ năng về OER.

II. TỔNG QUAN

Trên thế giới có nhiều tổ chức giáo dục triển khai sử dụng OER và đem lại những lợi ích to lớn cho cộng đồng. Trên phương diện phát triển OER một cách bền vững, các mô hình được phát triển từ ba phương diện chính, như: tài trợ, kỹ thuật và nội dung, bao chùm lên các hoạt động của OER, như: Tình nguyện viên và khuyến khích; cộng đồng và

quan hệ đối tác; đồng sản xuất và chia sẻ; quản lý và kiểm soát phát tán. Có thể kể đến các mô hình dựa trên các phương diện, như:

1. Phương diện Tài trợ

Có thể kể đến các mô hình, như[5]:

• *Mô hình quyên góp - Endowment Model*: Với mô hình này dự án có được nhà sự quyên góp của các nhà tài trợ. (Ví dụ: tại Bách khoa toàn thư Stan-ford)

• *Mô hình thành viên - Membership Model*: Trên mô hình này, một liên minh gồm các tổ chức quan tâm được mời đóng góp một khoản tiền nhất định. (Ví dụ: Chương trình Đối tác Giáo dục Sakai)

• *Mô hình quyên góp - Donations Model:* Trên mô hình này được hỗ trợ bởi các yêu cầu cộng đồng rộng hơn và nhận quyên góp (Ví dụ Wikipedia).

• *Mô hình chuyển đổi*: Trong mô hình chuyển đổi, bạn tặng một thứ gì đó miễn phí và sau đó chuyển đổi người tiêu dùng miễn phí thành khách hàng trả tiền. (Ví dụ: Các nhà phân phối Linux, như SuSe, RedHat và Ubuntu...)

• *Mô hình trả tiền cho người đóng góp - Contributor-Pay Model*: Mô hình này sử dụng hình thức thanh toán một lần cho tác giả, rồi cung cấp miễn phí. (Ví dụ: Thư viện khoa học công cộng - PLoS).

• *Mô hình tài trợ - Sponsorship Model* : Với mô hình này, các công ty khác nhau hỗ trợ các dự án OER trên cơ sở tài trợ, thường là hợp tác với các tổ chức giáo dục. (Ví dụ Sáng kiến tiếp cận cộng đồng iCampus của MIT).

• *Mô hình tổ chức - Institutional Model* : Một tổ chức tự chịu trách nhiệm về sáng kiến OER (Ví dụ: MIT's OpenCourseWare).

• *Mô hình chính phủ - Governmental Model*: Mô hình chính phủ đại diện cho các dự án OER tài trợ trực tiếp của các cơ quan chính phủ, (mô hình thể chế) bao gồm cả Liên Hợp Quốc. (Ví dụ: dự án Canada School SchoolNet).

• *Quan hệ đối tác và trao đổi - Partnerships and Exchanges:* Mặc dù không được coi là mô hình tài trợ, tuy nhiên quan hệ đối tác và trao đổi đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển mạng OER.

2. Phương diện Kỹ thuật

Trên phương diện kỹ thuật, có nhiều thảo luận về các mô hình, song tập trung lại, có hai mô hình chính [21]:

• *Sử dụng miễn phí:*

↘ Tổ chức giáo dục được sử dụng và không cần sửa đổi;

↘ Việc sử dụng theo nghĩa ghép kết hợp các tài nguyên, (ví dụ, giống như các nguyên tử được ghép lại với nhau để tạo thành các phân tử, hoặc các khối lego được ghép lại với nhau [24].

• *Tài nguyên tải về:*

↘ Được điều chỉnh và gửi trở lại kho lưu trữ của hệ thống.

↘ Cho phép người khác kiểm tra và sử dụng.

Việc truy cập OER, thường được duy trì thông qua các hệ thống phần mềm, được gọi là kho lưu trữ với cấu hình khác nhau, tài nguyên có thể được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu phân tán, hay tập trung, toàn văn hay đánh chỉ mục. Các kho lưu trữ OER điển hình, như MERLOT, NSDL, CAREO, v.v. [21].

3. Phương diện Nội dung

Vấn đề lớn nhất đối với nội dung là giấy phép liên quan đến tài nguyên. Các mô hình cấp phép khác nhau tùy theo nhiều yếu tố, để đặt ra yêu cầu:

- Tác giả có thể yêu cầu xóa tài liệu khỏi trang web của người dùng không?

- Tài liệu có thể được cập nhật hoặc sửa đổi chỉ khi có sự chấp thuận của tác giả?

- Nội dung có thể được sử dụng độc quyền bởi các tổ chức giáo dục phi lợi nhuận hoặc có thể vì lợi nhuận của tổ chức có quyền truy cập? [21].

Ngoài các phương diện chính trên, một vấn đề quan trọng khác cũng được đề cập đến khi xây dựng các mô hình đó là vấn đề nhân sự.

Vấn đề nhân sự:

Ở mô hình truyền thống, để hoàn thành công việc, thông thường liên quan đến việc lựa chọn và tuyển dụng nhân viên (nhân viên chuyên nghiệp).

Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất OER, mô hình khác nhau đã xuất hiện, như mô hình tình nguyện viên. Động lực làm việc của tình nguyện viên là sự vị tha, dựa trên mong muốn công việc của họ được sử dụng và chia sẻ. Trong nghiên cứu của mình, Larsen đã nêu: "Động lực chính hoặc khuyến khích mọi người cung cấp tài liệu OER là tài liệu của họ được người khác chấp nhận, thậm chí sửa đổi và cải thiện"[13]. Có hai mô hình tổ chức chính được phát triển trên hình thức tình nguyện viên: Mô hình mới nổi và mô hình cộng đồng [6]:

Mô hình cộng đồng.

Mô hình hoạt động theo nguyên tắc:

- Dựa trên kết quả tự nhiên của sự tương tác, từ đó nâng cao danh tiếng.
- Người đóng góp tích cực được vinh danh

Mô hình mới nổi

- Cần cơ chế làm nổi danh tiếng, như Ebay, Slashdot
- Người đóng góp ít, chưa nổi.

Các hệ thống này được kết hợp và hình thành một mô hình hệ sinh thái cho việc tạo ra, sử dụng và cải thiện nội dung OER[18], trên các phương diện tài trợ, kỹ thuật, nội dung và thậm chí là cả nhân sự. Tại thời điểm hiện nay, có hai cách tiếp cận làm thỏa mãn các vấn đề trên [5]:

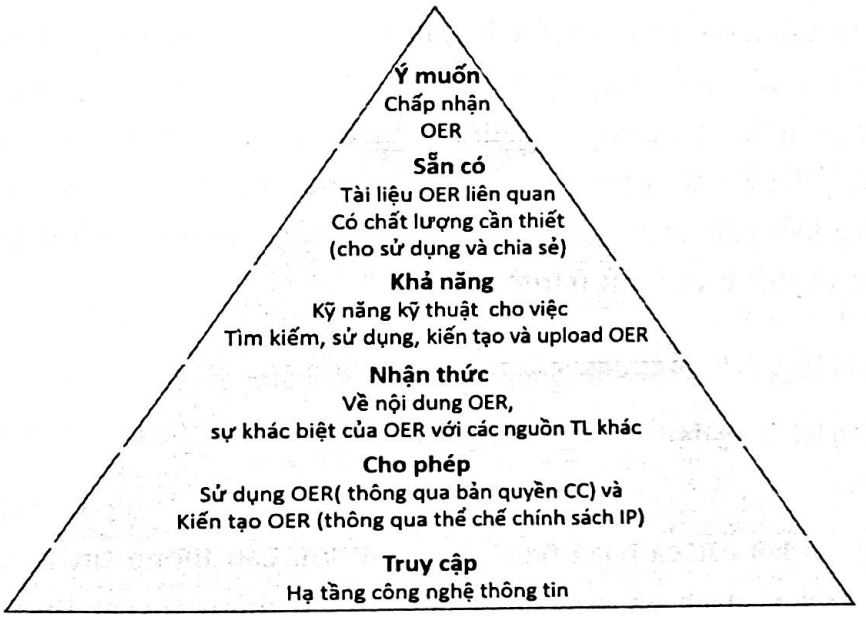
- Thứ nhất: OER được quản lý qua sử dụng mô hình "Nhà sản xuất - Người tiêu dùng". Trong mô hình này, việc quản lý tạo lập và phân phối sử dụng OER được tiến hành tập trung, chất lượng được kiểm soát tốt, nhưng đòi hỏi chi phí lớn

- Thứ hai: OER được quản lý bằng cách sử dụng mô hình "Đồng sản xuất", trong đó người tiêu dùng tài nguyên nắm quyền chủ động trong sản xuất của họ. Cách tiếp cận này phụ thuộc vào quản lý phân tán (phi tập trung), liên quan đến nhiều quan hệ đối tác và những người đóng góp tình nguyện. Ở mô hình này việc kiểm soát chất lượng sẽ kém hơn mô hình quản lý tập trung, nhưng chi phí ít hơn nhiều.

Từ những vấn đề đã nêu, cho thấy có nhiều mô hình tổ chức quản lý phát triển OER, dựa trên những khía cạnh chính về quỹ tài trợ, kỹ thuật, nội dụng và tổ chức nhân sự. Trong các mô hình đã nêu, mô hình tổ chức (Institutional Model) là mô hình mà bài viết muốn đề cập.

Mô hình tháp áp dụng OER

Khi nghiên cứu về áp dụng sử dụng OER của các trường đại học ở Nam Phi, các nhà nghiên cứu đã đưa ra một mô hình tháp gồm 6 mức, từ việc đáp ứng hạ tầng truy cập cho đến mong muốn sử dụng OER, qua đó cho thấy các mức quản lý tương đương cần thiết cho việc quản lý phát triển OER trong một trường đại học. Các mức của hình tháp bao gồm (1) Quyền truy cập (Access), (2) Cho phép (Permission), (3) Nhận thức (Awareness), (4) Năng lực (Capacity), (5) Sẵn có (Availability), (6) Ý muốn chấp nhận OER (Volition).



Hình 1: Tháp chấp nhận OER.

(Nguồn: https://roer4d.org/2290)

Thực trạng tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam

Chương trình học liệu mở Việt Nam ra đời năm 2015 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công ty phần mềm truyền thông VASC và quỹ Giáo dục Việt Nam. Mục tiêu của chương trình là xây dựng các phương thức để xóa bỏ các rào cản đối với người dùng ở Việt Nam trong việc tận dụng tối đa các nguồn học liệu sẵn có, website chính thức của chương trình có địa chỉ: www.vocw.edu.vn, hiện nay trang có hơn 200 khóa học và hơn 1000 mô-đun, chủ yếu là do các trường

đại học đưa lên, phần còn lại được thông qua các hoạt động tài trợ và chuyển đổi các kho giáo trình từ Bộ Giáo dục và Đào tạo [9], chương trình OER@University Roadshow 2016 nhằm tổ chức giảng dạy OER cho cán bộ thư viện và giảng viên của các trường đại học trong cả nước. Bên cạnh đó, còn có những hội thảo quốc tế về OER trong các năm 2015, 2016, 2017, do Khoa Thông tin – Thư viện (FLIS), trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà nội, phối hợp với RDOT, NALA, VFOSSA và UNESCO tổ chức.

Trên thực tiễn các mô hình quản lý phát triển OER trên thế giới, và thực tế phát triển OER ở Việt Nam, cho thấy rất cần có sự nghiên cứu, đưa ra một mô hình quản lý OER, nhằm phát triển tạo lập và sử dụng OER cho các trường đại học. Bài viết được tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp từ lý thuyết và thực tế để đưa ra một mô hình quản lý OER cho trường đại học. Mục đích bài viết nhằm mang lại những thông tin tham khảo cần thiết cho các trường đại học khi xây dựng và phát triển OER ở trường mình.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

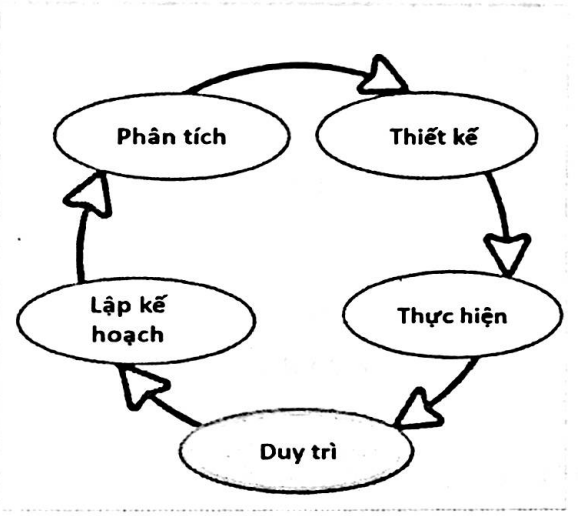
1. Năng lực thông tin

Năng lực thông tin hay sự hiểu biết về thông tin là tập hợp các khả năng đòi hỏi các cá nhân phải nhận biết khi cần thông tin và có khả năng định vị, đánh giá và sử dụng hiệu quả các thông tin cần thiết. Năng lực thông tin ngày càng quan trọng trong môi trường đương đại bởi sự thay đổi và phổ biến công nghệ thông tin nhanh chóng. Kiến thức thông tin tạo thành nền tảng cho việc học tập suốt đời cho tất cả các ngành, môi trường học tập và cho tất cả các cấp giáo dục. Năng lực thông tin cho phép người học nắm vững nội dung và mở rộng khám phá, tự định hướng và nắm quyền kiểm soát tốt hơn đối với việc học của chính họ. Một cá nhân có năng lực thông tin có thể: Xác định mức độ thông tin cần thiết, truy cập thông tin cần thiết một cách hiệu quả [2].

2. Vòng đời phát triển hệ thống thông tin

Vòng đời phát triển hệ thống (systems development life cycle - SDLC), hay còn được gọi là vòng đời phát triển ứng dụng (Application

development life-cycle), là một thuật ngữ được dùng trong công nghệ hệ thống, hệ thống thông tin và công nghệ phần mềm, nhằm mô tả quá trình lập kế hoạch, tạo ra, kiểm thử và triển khai một hệ thống thông tin [22].



Hình 2: Mô hình của vòng đời phát triển hệ thống

(nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Vòng_đời_phát_triển_hệ_thống)

Vòng đời phát triển hệ thống thông tin (Information System Development LifeCycle) là một trong những Vòng đời phát triển hệ thống (SDLC) trong lĩnh vực hệ thống thông tin. Tùy theo từng dự án cụ thể mà các giai đoạn có thể khác nhau dựa trên sự phát triển từ SDLC[11], Jirava [12] cho rằng thông thường vòng đời hệ thống thông tin gồm có 5 giai đoạn: (1) Điều tra yêu cầu người dùng, (2) Phân tích, (3) Thiết kế, (4) Thực hiện và (5) Phát hành.

3. Tài nguyên giáo dục mở (OER)

3.1. Khái niệm OER

Theo UNESCO, tài nguyên giáo dục mở (OER) bao gồm mọi tài nguyên giáo dục (bao gồm bản đồ chương trình giảng dạy, tài liệu khóa học, sách giáo khoa, video phát trực tuyến, ứng dụng đa phương tiện, podcast và bất kỳ tài liệu nào khác được thiết kế để sử dụng cho việc dạy và học) có sẵn cho giáo viên và sinh viên sử dụng, mà không cần phải trả tiền bản quyền hay phí giấy phép [3].

3.2. Tiềm năng OER

Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) mang lại cho giáo dục sự phát triển bền vững, cho phép đạt được Mục tiêu thứ tư phát triển bền vững (Sustainable Development Goal - SDG 4) của Liên hợp quốc (UN – United Nations): Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, công bằng và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người [17].

3.3. Lợi ích OER

Lợi ích mà OER mang lại cho giáo dục nói riêng và phát triển kinh tế, xã hội nói chung là rất lớn, có thể kể đến những lợi ích cơ bản của OER như sau [3]:

• Sử dụng OER là cách an toàn nhất cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

• Gia tăng nhanh chóng uy tín xã hội đối với cá nhận, tổ chức sử dụng OER.

• Khai thác tối đa nguồn tri thức bởi chính sách cộng tác, chia sẻ cởi mở tri thức.

• Cho phép tối đa hóa khả năng chia sẻ nội dung theo cách thức minh bạch, đạo đức, bảo vệ quyền tác giả.

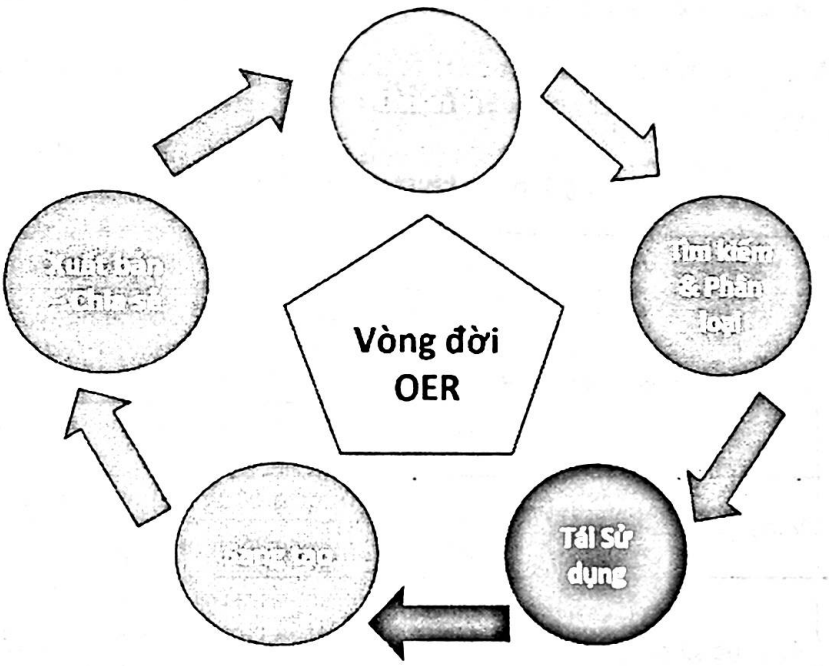
• Mang lại nhiều cơ hội trao đổi, cộng tác và chia sẻ với đồng nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

Từ những lợi ích cơ bản, trực tiếp như trên, cho thấy hiệu ứng lợi ích đối với kinh tế, xã hội mà OER mang lại là không nhỏ, khó có thể đo đếm được.

IV. VÒNG ĐỜI VÀ NĂNG LỰC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER)

1. Vòng đời OER

Tổng hợp các nghiên cứu về OER, cho thấy vòng đời OER được xác định gồm các giai đoạn: chuẩn bị nhận thức OER, hướng dẫn tìm kiếm phân loại OER, kích thích sử dụng, sáng tạo OER và cuối cùng là xuất bản, chia sẻ OER [1].



Hình 3: Vòng đời OER

(Nguồn: *https://col-oer.weebly.com/module-6---the-oer-life-cycle.html*)

2. Năng lực OER

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, đang làm biến đổi mạnh mẽ những nhận thức truyền thống của cuộc sống, trong đó có nhận thức về OER, điều này đã thúc đẩy sự cần thiết xây dựng những chuẩn năng lực về OER, đảm bảo cho sự phát triển bền vững và chất lượng của OER. Bảng khung năng lực tài nguyên giáo dục mở (OER), được UNESCO khuyến cáo sử dụng [10] bao gồm:

• *Phương diện xác định năng lực OER.*

Năng lực OER được xác định trên 5 phương diện [10]:

- D1: Năng lực làm quen với OER
- D2: Năng lực Tìm kiếm OER
- D3: Năng lực Sử dụng OER
- D4: Năng lực Sáng tạo OER
- D5: Năng lực chia sẻ OER

• *Bảng khung năng lực OER.*

Mỗi phương diện năng lực OER được xác định bởi các tiêu chí như bảng sau

Bảng 1: Bảng khung năng lực OER

Năng lực		Tiêu chí xác định năng lực	
D1	Năng lực làm quen với OER	D1.1	Phân biệt OER với tài nguyên khác
		D1.2	Liệt kê một số yếu tố nổi bật của OER
		D1.3	Xem xét vai trò cụ thể trong phong trào OER
D2	Năng lực tìm kiếm OER	D2.1	Sử dụng công cụ tìm kiếm để tìm OER
		D2.2	Chọn OER thích hợp
D3	Năng lực sử dụng OER	D3.1	Phân biệt giữa các loại giấy phép Creative Commons khác nhau
		D3.2	Tôn trọng các điều khoản của giấy phép Creative Commons
D4	Năng lực sáng tạo OER	D4.1	Thiết kế OER
		D4.2	Sửa đổi OER
		D4.3	Pha trộn OER
		D4.4	Đồng sáng tạo OER
D5	Năng lực chia sẻ OER	D5.1	Chọn giấy phép cho OER
		D5.2	Gán giấy phép cho OER
		D5.3	Xuất bản OER
		D5.4	Quảng bá OER

Để xác định năng lực OER cho từng tiêu chí còn cần cụ thể hóa những kỹ năng cho từng tiêu chí đó, bài viết không đi sâu vào phân tích kỹ năng cho từng tiêu chí.

V. MÔ HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (OER) TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1. Hệ thống thông tin quản lý

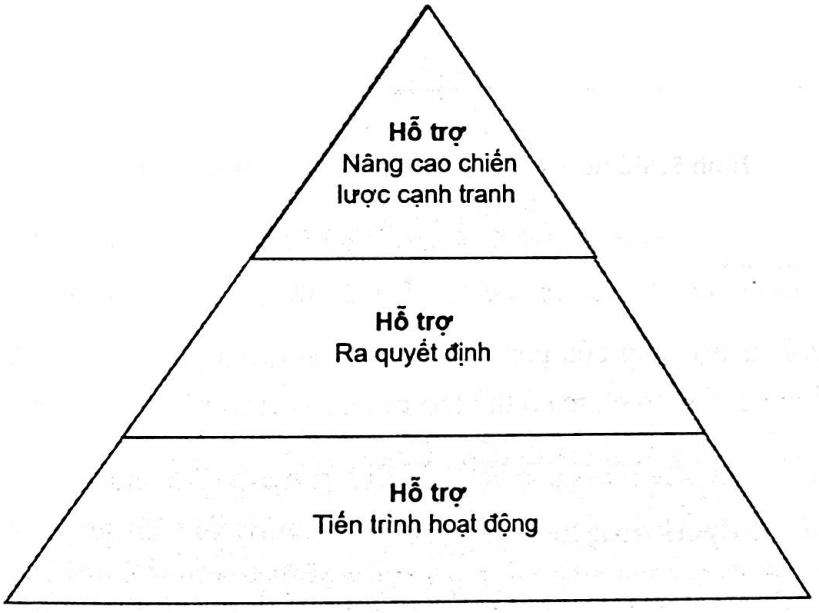
1.1. Khái niệm

Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System - MIS) là một hệ thống tích hợp các yếu tố con người, thủ tục, cơ sở dữ liệu và thiết bị, cung cấp thông tin hỗ trợ lập kế hoạch, tổ chức, kiểm soát chức

năng, ra quyết định cho các nhà quản lý [20]. Hoạt động của hệ thống thông tin quản lý (MIS) trong các tổ chức nói chung, bao gồm thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và chuyển đổi dữ liệu thô thành thông tin có giá trị, lưu trữ và truy xuất dữ liệu với đầu ra như báo cáo quản lý [14].

1.2. Vai trò chính của hệ thống thông tin

Có ba lý do cơ bản cho tất cả các ứng dụng công nghệ thông tin, là ba vai trò chính mà hệ thống thông tin có thể thực hiện cho một tổ chức [15].

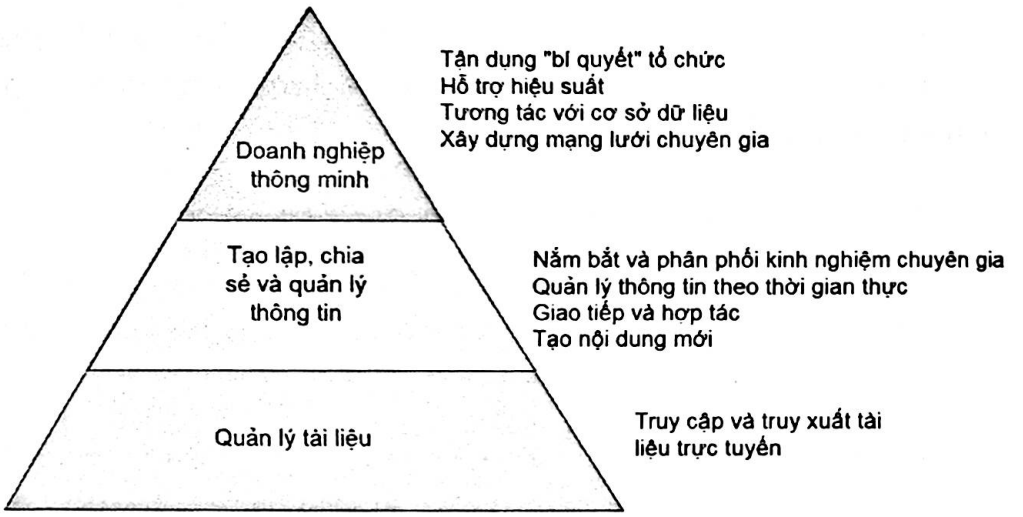


Hình 4: Vai trò của hệ thống thông tin trong tổ chức

(Nguồn: O'Brien, James A (1996), Management information systems: Managing information technology in the networked enterprise, McGraw-Hill Professional, Page.8)

1.3. Quản lý tri thức trong một tổ chức

Quản lý tri thức được xem như hoạt động của ba mức kỹ thuật, công nghệ và hệ thống cho việc thúc đẩy thu thập, tổ chức, truy cập, chia sẻ và sử dụng tri thức tại công sở (hình 7) [16].



Hình 5: Mô hình quản lý tri thức trong một tổ chức

(Nguồn: O'Brien, James A and Marakas, George M (2006), Management information systems, Vol. 6, McGraw-Hill Irwin, Page.58)

Dưới sự trợ giúp của công nghệ thông tin, việc quản lý tri thức trong tổ chức giúp tổ chức có thể tạo ra các yếu tố phát triển mạnh mẽ, nâng cao khả năng cạnh tranh bền vững.

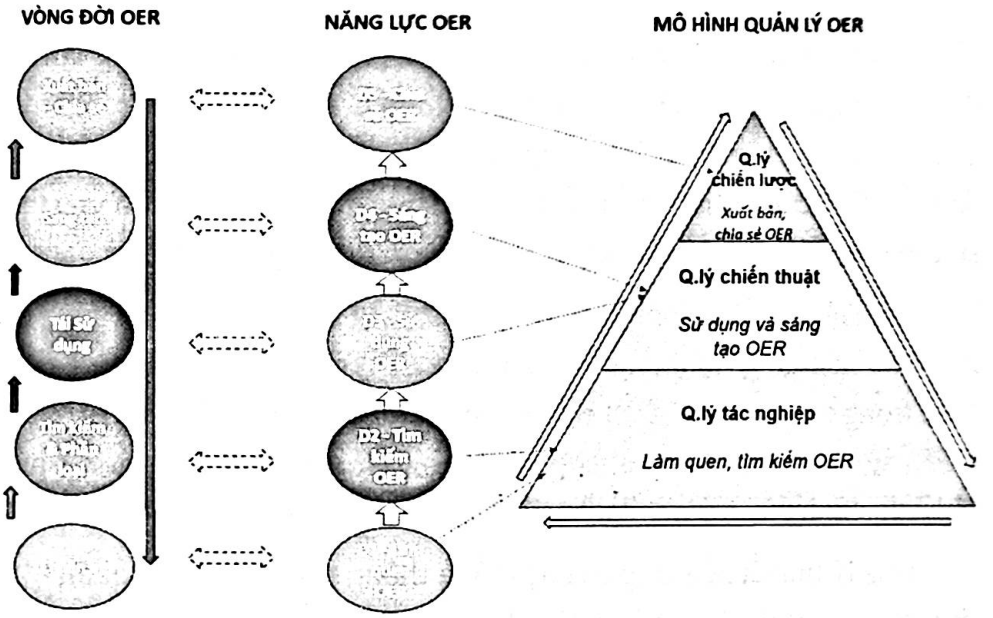
2. Mô hình quản lý OER trong trường đại học

Tài nguyên giáo dục mở (OER), nguồn tri thức phong phú với tiềm năng lớn cho sự phát triển sáng tạo, chất lượng và bền vững cho trường đại học, để OER có thể phát triển tốt, cần có một mô hình quản lý tốt.

Qua phân tích vòng đời OER và năng lực OER, dưới góc nhìn của hệ thống thông tin quản lý tri thức, cho thấy mô hình quản lý nguồn Tài nguyên giáo dục mở trong trường đại học có thể được xây dựng theo mô hình quản lý tri thức trong một tổ chức.

2.1. Cấp quản lý OER trong một tổ chức

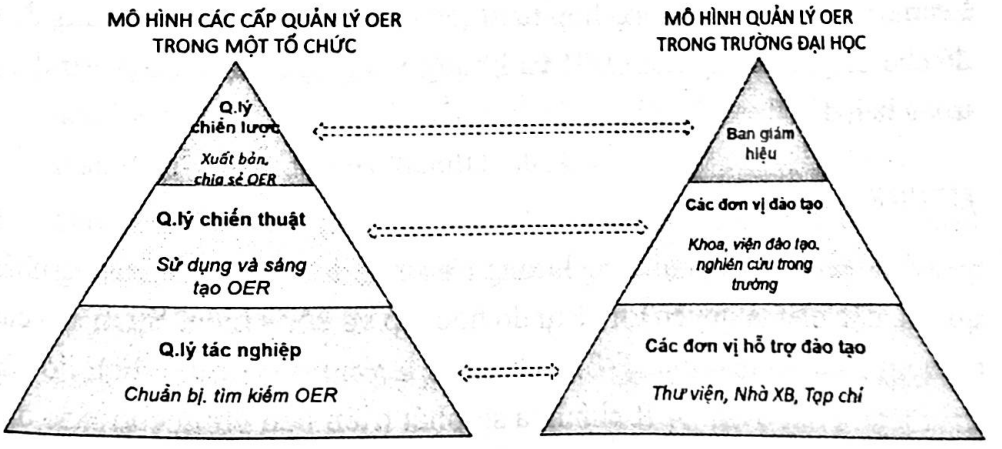
Từ những nghiên cứu trên, cho thấy sự tương thích giữa vòng đời, năng lực và mô hình quản lý OER theo mô hình quản lý tri thức trong một tổ chức như sau (hình 5):



Hình 6: Sự tương thích giữa vòng đời, năng lực và mô hình quản lý OER

2.2. Mô hình quản lý OER trong trường đại học

Qua nghiên tổ chức quản lý hành chính của trường đại học, cùng với mô hình các cấp quản lý OER, được chuyển hóa từ mô hình quản lý tri thức trong một tổ chức, cho thấy sự tương thích giữa các cấp quản lý OER với các cấp quản lý trong trường đại học như sau (hình 6):



Hình 7: Mô hình quản lý OER trong trường đại học

VI. BÌNH LUẬN

Đánh giá đúng vòng đời đối tượng (sản phẩm) quản lý, cùng với xác định năng lực đáp ứng cho đối tượng đó luôn là tiêu chí quan trọng trong quản lý của tổ chức (doanh nghiệp). Bài viết đã nêu những khái niệm cơ bản về OER cũng như lợi ích của OER đối với giáo dục, từ đó cho thấy sự cần thiết nghiên cứu quản lý phát triển OER trong các trường đại học.

Để xây dựng mô hình quản lý OER trong trường đại học, cần phải dựa trên nền tảng hệ thống thông tin quản lý với mô hình quản lý tri thức trong một tổ chức, trên cơ sở xác định vòng đời OER và năng lực OER, ngoài ra còn là sự kết hợp với những kiến thức về hệ thống quản lý hành chính của trường đại học hiện nay.

Qua lý thuyết nền tảng của hệ thống thông tin quản lý về quản lý tri thức trong một tổ chức, vòng đời phát triển hệ thống thông tin (SDLC), vòng đời OER, năng lực OER, bài viết đã sâu chuỗi sự tương thích một cách logic các vấn đề trên, để đưa ra mô hình quản lý OER trong trường đại học một cách hợp lý.

Những tiêu chí của khung năng lực OER đã nêu trong bài, được tổ chức quốc tế La Francophonie (IOF) cung cấp và được tổ chức UNESCO thông dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh [19] và khuyến cáo các tổ chức sử dụng. Bên cạnh đó, để đưa ra được vòng đời OER bao gồm các giai đoạn như trên, tổ chức cộng đồng học (Commonwealth of Learning - COL) đã có tổng hợp từ nhiều nghiên cứu. Tất cả những điều đó cho thấy, cả vòng đời OER và khung năng lực OER được sử dụng trong bài, đều đạt mức độ độ chuẩn quốc tế.

KẾT LUẬN

Văn minh nhân loại đang hướng tới sự tự do, công bằng trong nhân quyền, đặc biệt là quyền lợi về tự do học tập và cống hiến. Sự ra đời của tài nguyên giáo dục mở (OER) chính là hướng đi vì mục đích đó của nhân loại. Phát triển OER chính là sự phát triển bền vững cho giáo dục nói riêng và cả nền kinh tế, xã hội nói chung.

Giáo dục luôn là quốc sách của các quốc gia, đặc biệt Việt Nam luôn coi giáo dục là quốc sách số một. Đảng và Chính phủ Việt Nam đã có

nhiều chính sách nhằm nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện và bền vững, đảm bảo cho mọi người dân có cơ hội học tập suốt đời [4]. Với tinh thần đó, phát triển Tài nguyên giáo dục mở là hướng đi phù hợp với đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Để đảm bảo cho sự phát triển OER có chất lượng và bền vững cho một trường đại học, nhất thiết cần phải xây dựng một mô hình quản lý OER cho trường.

Giáo dục Việt Nam đang có sự cải tổ phát triển, nhất là đổi mới giáo dục đại học. Do vậy việc xây dựng, phát triển OER trong trường đại học, nhằm hướng tới một sự thay đổi về chất lượng giáo dục cũng như sự phát triển bền vững, rất cần tới sự triển khai một cách bài bản về một mô hình quản lý OER trong trường đại học./.

THAM KHẢO TÀI LIỆU

1. (OER), COL Open Educational Resources *Module 6 - The OER Life Cycle*, accessed, from https://col-oer.weebly.com/module-6---the-oer-life-cycle.html.
2. Association, American Library (2000), "Information literacy competency standards for higher education".
3. Butcher, Neil (2015), *A basic guide to open educational resources (OER)*, Commonwealth of Learning (COL);.
4. CSVN, BCH.TW Đảng (2013), *Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đắp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, accessed, from http://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/doi-moi-can-ban-toan-dien-gd-va-dt.aspx?ItemID=3928.
5. Downes, Stephen (2007), "Models for sustainable open educational resources", *Interdisciplinary Journal of E-Learning and Learning Objects*. 3(1), pp. 29-44.
6. Foote, Terry (2005), Wikipedia. Utah: Open Education Conference, Editor^Editors.
7. Hawai'i, University of (nd), *Open Educational Resources at the University of Hawai'i/Zero-Cost Materials*, University of Hawai'i, accessed, from https://oer.hawaii.edu/.

8. Hiệp hội các trường ĐH, Cao đẳng Viêt nam/Đậu Mạnh Hoàn (2018), *Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế/ Một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển học liệu mở thông qua tài nguyên giáo dục mở.*, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông.
9. Hiệp hội các trường ĐH, Cao đẳng Viêt nam/Nguyễn Thị Hòa (2018), *Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế/ Ứng dụng Tài nguyên giáo dục mở - Nghiên cứu tạ một số quốc gia phát triển trên thế giới*, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông.
10. International Organisation of La Francophonie (IOF), UNESCO (translate) (2016), "OER TRAINER'S GUIDE".
11. Isaias, Pedro and Issa, Tomayess (2015), "Information system development life cycle models", *High Level Models and Methodologies for Information Systems*, Springer, pp. 21-40.
12. Jirava, Pavel (2004), "System development life cycle", *Scientific papers of the University of Pardubice. Series D Faculty of Economics and Administration. 9 (2004).*
13. Larsen, Kurt and Vincent-Lancrin, Stéphan (2005), The impact of ICT on tertiary education: advances and promises, Editor^Editors.
14. Navaz, Vahid Mehman (2013), "Concepts and Applications of Management Information Systems", *Oman Chapter of Arabian Journal of Business and Management Review*. 34(975), pp. 1-10.
15. O'Brien, James A (1996), *Management information systems: Managing information technology in the networked enterprise*, McGraw-Hill Professional.
16. O'Brien, James A and Marakas, George M (2006), *Management information systems*, Vol. 6, McGraw-Hill Irwin.
17. SDG, UN (2015), Sustainable Development Goals, Editor^Editors, Sustainable Development Knowledge Platform, United Nations Department of ....
18. Stephenson, Robert How to Make Open Education Succeed. Utah: 2005 Open Education Conference, Editor^Editors.
19. TRAINER, S, "OER TRAINER'S GUIDE".
20. Trần Thị Song, Minh (2012), "Giáo trình hệ thống thông tin quản lý", Đại học kinh tế Quốc dân.

21. UNESCO (2002a), *Forum on the impact of open courseware for higher education in developing countries. Final Report.*, Paris, accessed, from http://www.wcet.info/resources/publications/unescofinalreport.pdf.

22. Wikipedia *Vòng đời phát triển hệ thống*, accessed, from https://vi.wikipedia.org/wiki/Vòng_đời_phát_triển_hệ_thống.

23. Wikipedia (2013), *Product lifecycle*, accessed, from https://en.wikipedia.org/wiki/Product_lifecycle#cite_note-11.

24. Wiley, David A (2000), "Connecting learning objects to instructional design theory: A definition, a metaphor, and a taxonomy", *The instructional use of learning objects*. 2830(435), pp. 1-35.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN OER TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG[1]

Vũ Đỗ Quỳnh[2], Nguyễn Thị Hải Yến[2], Nguyễn Thị Nga[2], Nguyễn Thanh Nhàn[2]

1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Thăng Long (TLU) đã bắt đầu quan tâm đến các tài nguyên học liệu mở (OER) từ đầu năm 2014 khi được văn phòng UNESCO tại Việt Nam mời tham gia cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam vào một cuộc khảo sát về tình trạng hiểu biết và dùng OER tại một số trường đại học ở Việt Nam. Trường TLU cũng đã đóng góp một bài tham luận về tình trạng hiểu biết về OER của đội ngũ giáo viên của trường (Vũ Đỗ Quỳnh, 2015) tại hội thảo quốc tế về OER lần thứ nhất, đã được tổ chức tại Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội ngày 29 tháng 12/2015. Cuộc khảo sát nói trên đã cho thấy tỷ lệ thấp cán bộ của trường có biết về OER.

Cuối năm 2015 cũng là thời điểm lãnh đạo của Trường Đại học Thăng Long vạch ra một lộ trình hợp pháp hoá các phần mềm đang dùng trên các máy tính của trường, đặc biệt bằng cách cài đặt và triển khai hệ điều hành Ubuntu, một bản phân phối GNU/Linux đang phổ biến ở Việt Nam và thân thiện với người dùng. Đi đầu trong quá trình hợp pháp hoá phần mềm, Phòng Thông tin - Tư liệu và Thư viện (Phòng TT - TL - TV, gọi tắt là Thư viện) của Trường Đại học Thăng Long đã thay thế hệ điều

1 Bài tham luận cho Hội thảo quốc tế lần 2 về OER: "Đề xuất chính sách thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) trong giáo dục đại học Việt Nam", Hà Nội, 28/09/2016.

2 Trường Đại học Thăng Long.

hành Microsoft Windows XP, không còn nhà sản xuất hỗ trợ nữa, bằng hệ điều hành Ubuntu 14.04 LTS trên các máy tính của phòng thư viện điện tử. Việc chuyển đổi hệ điều hành máy tính sang nguồn mở không chỉ là miễn phí về giá mua bản quyền sử dụng mà còn đem lại nhiều lợi ích như sự an toàn tin học cao hơn khi tránh được các máy tính bị lây các vi-rút tin học thường xuyên tấn công hệ điều hành của Microsoft.

Tuy nhiên, việc thay đổi hệ điều hành kèm theo các ứng dụng cơ bản như bộ văn phòng Microsoft Office bằng LibreOffice đã đặt ra một yêu cầu là trường phải nỗ lực tạo ra những nguồn tài liệu cho cán bộ và sinh viên của trường có thể học tập làm quen với hệ điều hành Ubuntu và trình soạn thảo văn bản LibreOffice Writer đang triển khai. Trong khi nguồn tài liệu hướng dẫn sử dụng Ubuntu và LibreOffice bằng tiếng nước ngoài như tiếng Anh, tiếng Pháp rất phong phú trên mạng Internet, đặc biệt có khá nhiều phim hướng dẫn dùng Ubuntu và LibreOffice trên các kênh Youtube, nhưng các học liệu bằng tiếng Việt lại rất ít hoặc đã lạc hậu về phiên bản phần mềm.

Vì vậy Phòng TT - TL - TV đã tiến hành xây dựng một trang web, theo dạng blog, để đăng các bài hướng dẫn sử dụng máy tính và các ứng dụng có ích cho thông tin khoa học tại Thư viện. Theo đó, Phòng TT - TL - TV đã bắt đầu tạo ra các video ngắn hướng dẫn một cách tương tự các thao tác cơ bản khi dùng các ứng dụng phần mềm trên máy tính tại Thư viện của trường. Đồng thời, Phòng TT - TL - TV cũng đã tạo ra một tài khoản Facebook và Twitter nhằm quảng bá những hoạt động trên đây của phòng.

Tất cả những học liệu trên, bài đăng trên blog và đặc biệt các video ngắn, đều được ban hành kèm theo giấy phép bản quyền Creative Commons[1] CC-BY-SA-NC, góp phần tạo ra một nguồn học liệu mở bằng tiếng Việt. Đặc biệt, những video ngắn được đưa lên một kênh trên Youtube nhằm tạo ra một nguồn học liệu mở của Thư viện Trường Đại học Thăng Long.

Bài tham luận này xin trình bày kết quả tạo ra nguồn học liệu mở công bố trên blog cũng như kinh nghiệm và quá trình thực hiện các

1 https://creativecommons.org/.

phim video ngắn nhằm học tập và sử dụng các ứng dụng phần mềm trên máy tính của Thư viện Trường Đại học Thăng Long.

2. TÀI LIỆU OER ĐĂNG TRÊN BLOG

Từ năm 2014, Phòng Thông - tin Tư liệu và Thư viện Trường Đại học Thăng Long đã tạo một địa chỉ email là thuvien@thanglong.edu.vn. Do tên miền thanglong.edu.vn là một dịch vụ miễn phí của chương trình Google cho các trường đại học ở Việt Nam, quản lý hộ một máy chủ thư điện tử và một trang web, cho nên mỗi địa chỉ email theo tên miền đó có đầy đủ các dịch vụ đi kèm một tài khoản theo tên miền của Google gmail.com. Nhờ khả năng tạo được một trang đăng bài theo dạng blog, thông qua dịch vụ Blogger (https://www.blogger.com/), chúng tôi đã thành lập trang blog, đăng các bài nhằm tăng cường kiến thức thông tin cho người dùng tin tại địa chỉ: http://thuvientlu.blogspot.com/. Phần lớn, các bài viết nhằm giới thiệu những thông tin, cập nhật những kỹ năng tin học, đặc biệt khai thác những ứng dụng tự do nguồn mở (miễn phí bản quyền), thân thiện và có ích cho học tập và nghiên cứu. Sau khi đăng, bài được quảng cáo thông qua tài khoản Facebook (tên tài khoản là tlu.thuvien) và Twitter (tên tài khoản là Thuvien_TLU).

Trong thời gian chưa đến 6 tháng, từ 19/11/2015 cho đến đầu tháng 05/2016, chúng tôi đã đăng 25 bài trên blog như trong bảng sau đây:

STT	Ngày công bố	Tên bài	Số lượt xem bài đến 10/08	Chỉ số xem bài
1	19/11/15	Chào mừng đến blog của Nhóm Thông tin Khoa học	53	0,2
2	24/11/15	Học miễn phí với các trường nổi tiếng của thế giới	25	0,1
3	30/11/15	Bổ sung thêm tính năng cho trình duyệt web Mozilla Firefox	115	0,5
4	03/12/15	Đạo văn và vai trò của việc trích dẫn tài liệu tham khảo	85	0,3
5	12/12/15	Giới thiệu cài đặt Zotero	173	0,7
6	18/12/15	Cài kiểu trích dẫn theo Bộ GDĐT vào Zotero	101	0,4
	19/12/15	Một số liên kết hữu ích về việc trích dẫn	66	0,3
7	26/12/15	Canon LBP2900 và Ubuntu 14.04 LTS	260	1,1

STT	Ngày công bố	Tên bài	Số lượt xem bài đến 10/08	Chỉ số xem bài
8	27/12/15	Chuyển sang Ubuntu (14.04 LTS)	362	1,6
9	27/12/15	Ubuntu Desktop cho khách (Guest – session)	214	0,9
10	28/12/15	Làm quen với Ubuntu 14.04 LTS	205	0,9
11	28/12/15	Khóa học trực tuyến: Tìm kiếm bằng công cụ Google	38	0,2
12	04/01/16	Tình trạng hiểu biết về OER (tài nguyên giáo dục mở) tại Trường ĐH Thăng Long	93	0,4
13	11/01/16	Hợp pháp hóa phần mềm máy tính	298	1,4
14	21/01/16	5 trang web tải ảnh bản quyền miễn phí	119	0,6
15	23/01/16	Kỹ năng tìm kiếm thông tin trên Internet	216	1,1
16	01/03/16	Tự học Writer với video Youtube	156	1,0
17	06/03/16	Dùng Microsoft Office miễn phí	200	1,3
18	11/03/16	Những tùy biến cần thiết trước khi dùng Writer	202	1,3
19	11/03/16	Hướng dẫn sử dụng CSDL Hinari	149	1,0
20	25/03/16	Tài liệu hướng dẫn dùng Writer và Calc	213	1,5
21	28/03/16	Thư viện học liệu mở Việt Nam VOER - sức mạnh đến từ cộng đồng	100	0,7
22	30/03/16	Các loại giấy phép khi tham gia học liệu mở	88	0,7
23	06/04/16	Sử dụng VOER với vai trò người đóng góp nội dung các Module (Tác giả, Giảng viên)	63	0,5
24	10/04/16	Thiết lập font TNR cho Calc	118	1,0
25	05/05/16	Kỹ năng thông tin trong nghiên cứu	92	0,9

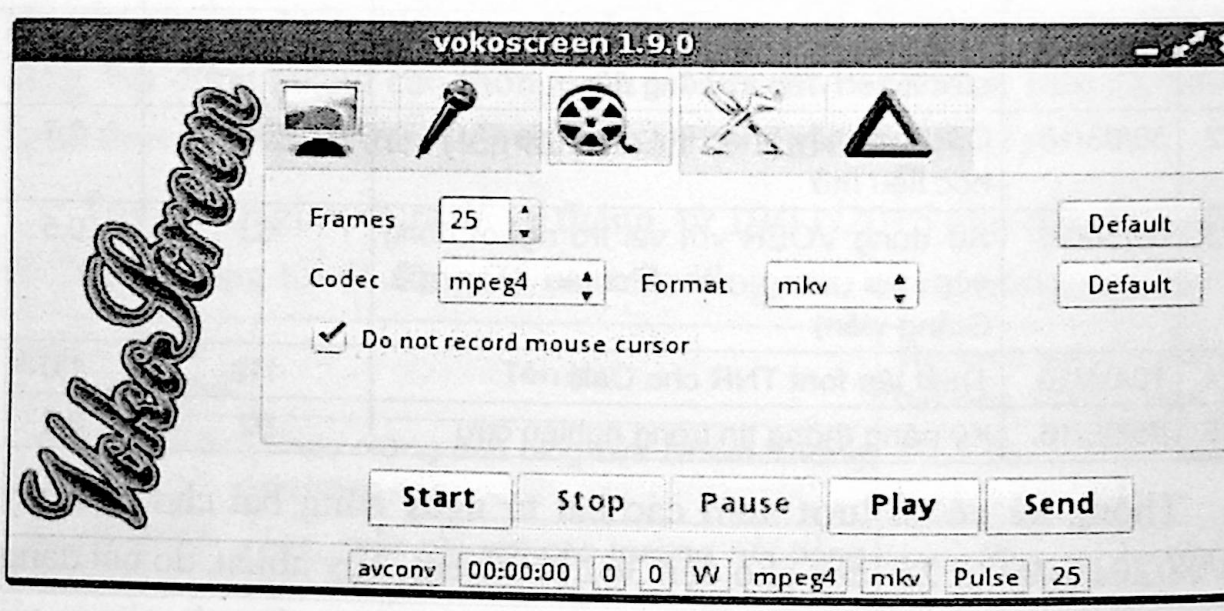
Thống kê về số lượt xem các bài từ ngày đăng bài cho đến này 10/08/2016 đạt từ 25 lượt cho đến 362 lượt xem. Tuy nhiên, do bài đăng sớm sẽ tích được nhiều lượt đọc hơn là bài đăng sau, cho nên chúng tôi đã tính toán chỉ số xem bài bằng cách chia số lượt xem từ ngày đăng bài cho đến ngày 10/08/2016 bằng số ngày từ ngày đã công bố bài cho đến ngày 10/08/2016. Vậy, một bài có chỉ số xem bài bằng 1,0 có nghĩa là bài đó đã được xem trung bình 1 lần/ngày trong khoảng thời gian từ ngày công bố cho đến mốc ngày 10/08/2016. Như thế có thể so sánh một cách hợp lý hơn độ hấp dẫn các bài với nhau trên cơ sở giá trị của chỉ số xem bài.

3. KỸ THUẬT TẠO VIDEO

Máy tính dùng để thực hiện ghi hình là một máy tính hiệu Comp CPU Intel dual-core, chạy hệ điều hành Ubuntu 14.04.4 LTS, giống máy tính cho sinh viên dùng nhưng có dung lượng bộ nhớ RAM đ nâng lên gấp đôi, là 2 GB thay mà 1 GB. Những thiết bị khác bao g 1 headphone và 1 microphone.

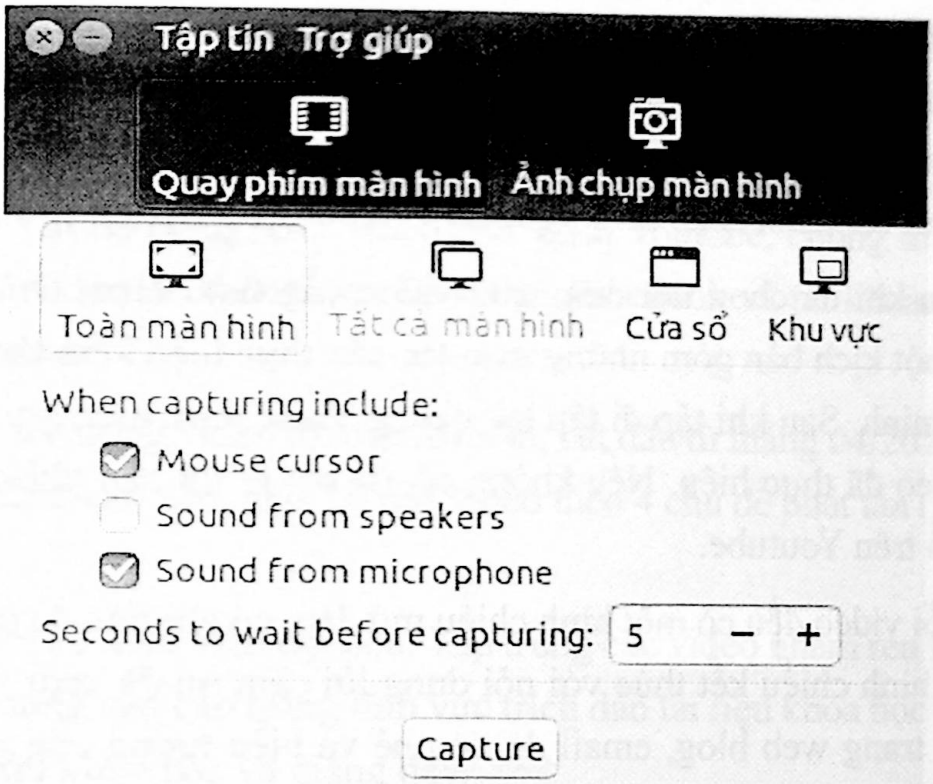
3.1. Phần mềm tạo video

Có rất nhiều ứng dụng phần mềm cho phép ghi lại các thao tác t một màn hình vi tính. Công việc ghi lại các thao tác trên màn hình tính thành một bản video, thuật ngữ tiếng Anh được gọi là *screencast* và sản phẩm tương tự được gọi là screencast. Trong kho phần m của hệ điều hành Ubuntu có sẵn một số phần mềm ghi hình video m hình như Vokoscreen (Kohaupt, không ngày) và Kazam (Higginson Klasinc, 2010). Do đó chúng tôi đã cài đặt và thử sử dụng cả hai ứ dụng ghi hình video nói trên.



Giao diện màn hình các chức năng chính của Vokoscreen 1.9.0

Ban đầu, chúng tôi sử dụng Ứng dụng ghi hình Vokoscreen 1.9 với chức năng quay màn hình (record screen) với các lựa chọn về phân giải màn hình, định dạng video xuất ra theo định dạng mkv ho avi, cho phép ghi âm qua micro. Tuy nhiên, trong quá trình xuất và xe lại video thì âm thanh phát ra bị nhiễu, rè và pha lẫn nhiều tạp âm, q



Giao diện ứng dụng của Kazam 1.4.5

Kazam là ứng dụng quay màn hình với các thao tác thực hiện khá đơn giản, dễ sử dụng với tính năng quay màn hình đi kèm việc thu âm từ microphone (mic) và các thao tác được thực hiện theo hướng đi của con trỏ chuột (Mouse cursor), Kazam sẽ ghi hình sau số giây mà người dùng lựa chọn, thực tế người thực hiện video là 5 giây. Các định dạng tệp ghi hình khá phong phú: có thể ghi theo dạng webm, mp4 hoặc avi. Chúng tôi chọn định dạng lưu trữ tệp video là mp4, là một định dạng phổ biến và dễ sử dụng. Kết qua sau ghi hình là video được xuất ra rõ nét cùng âm thanh rõ ràng, các video này gần như cải thiện và khắc phục được tất cả các yêu cầu mà người thực hiện cần, như làm việc trong môi trường có nhiều tạp âm.

Như vậy những kết quả thí nghiệm đã cho thấy ứng dụng Kazam (phiên bản 1.4.5, Ubuntu 14.04 LTS) đã phù hợp nhất với cấu hình phần cứng máy vi tính đang dùng tại Thư viện. Do đó chúng tôi đã chọn ứng dụng Kazam để thực hiện tất cả những video.

3.2. Biên soạn video

Tiêu chí của mỗi video là nội dung phải đơn giản, dễ nắm bắt, dễ

càng tốt, trên dưới 5 phút, không vượt quá 10 phút. Các nội dung được ưu tiên là những nội dung phục vụ cho sinh viên và cán bộ có thể làm quen với hệ điều hành mới, những đặc tính của hệ điều hành Ubuntu, làm quen với trình soạn thảo văn bản LibreOffice Writer.

Sau khi đã chọn nội dung của video cần thực hiện, chúng tôi sẽ tạo ra một kịch bản gồm những thao tác cần thực hiện kèm theo các lời thuyết minh. Sau khi tập đi tập lại, chúng tôi sẽ thực hiện ghi và duyệt bản video đã thực hiện. Nếu không có sai sót gì thì bản phim sẽ được công bố trên Youtube.

Mỗi video đều có một hình chiếu mở đầu, có ghi tiêu đề của video, và một hình chiếu kết thúc với nội dung lời cám ơn đã xem video, địa chỉ của trang web blog, email để liên hệ và biểu tượng của giấy phép bản quyền sử dụng Creative Commons CC-BY-SA-NC.

Thời gian cần thiết để tạo thành 1 video, từ khâu chọn nội dung, thiết kế kịch bản và thực hiện ghi hình, tùy theo nội dung phức tạp hay không, có thể tốn từ 1 ngày cho đến tối đa là 5 ngày.

3.3. Công bố video

Gắn với địa chỉ email thuvien@thanglong.edu.vn, chúng tôi đã tạo ra một kênh đưa video lên trang web Youtube mang tên "Thư viện ĐH Thăng Long" có địa chỉ web là: https://www.youtube.com/channel/UCW7x86unhX5BmmL8uG-H3rA.

Khi công bố các video trên Youtube, chúng tôi chọn giấy phép Creative Commons thay cho giấy phép mặc định là Youtube Standard. Phần mô tả nội dung của video đều có thông điệp gửi đến người xem như sau:

Nếu các bạn thích video này, hãy nhấn like hoặc xem trang Facebook (https://www.facebook.com/tlu.thuvien) và Twitter (https://twitter.com/Thuvien_TLU) của chúng tôi.

Ngoài ra, các bạn cũng có thể tham khảo các thông tin khoa học và ứng dụng phần mềm mã nguồn mở tự do trên blog có địa chỉ là: http://thuvientlu.blogspot.com/

Video này chúng tôi phát tán với bản quyền Creative Commons. Các bạn cũng có thể tái sử dụng video này nhưng hãy nhớ phải liên kết đến link video trên Youtube gốc của chúng tôi.

Sau khi đã công bố 1 video trên kênh Youtube, chúng tôi thường quảng bá video đó thông qua tài khoản Facebook và tài khoản Twitter của thư viện.

Khi số lượng video đã tích lũy dần, bắt đầu từ tháng 04/2016 chúng tôi tiến hành sắp xếp, chia lại các video theo 4 chủ đề phát tán (Playlist) như sau:

1. CNTT Thư viện đại học: Tập trung các video nhằm rèn luyện về các ứng dụng cao cấp trong lĩnh vực trích dẫn tài liệu khoa học phục vụ nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

2. Dùng LibreOffice: Trước tiên tập trung vào trình soạn thảo văn bản Writer, là ứng dụng thông dụng nhất.

3. Hướng dẫn tìm kiếm thông tin: Bao gồm các video nhằm phổ biến về kiến thức thông tin nói chung.

4. Hướng dẫn sử dụng hệ điều hành nguồn mở Ubuntu.

Trong vòng thời gian 3 tháng, từ 01/03/2016 cho đến cuối tháng 05/2016, chúng tôi đã thực hiện và công bố được 30 phim video ngắn, có thời lượng từ 1 phút 31 đến 7 phút 29. Dung lượng các tệp video theo dạng MP4, trung bình bằng 5,21 MB/phút video (N=18, đô lệch chuẩn 1,92). Danh sách các video ngắn được giới thiệu trong bảng sau đây:

STT	Ngày công bố	Tên video và link xem video	Thời lượng (phút)	Số lượt xem video đến 10/08/2016
1	01/03/16	Giới thiệu Ubuntu khách 14.04 (Xem video)	3:52	31
2	03/03/16	Giới thiệu màn hình Desktop Ubuntu (Xem video)	4:06	102
3	03/03/16	Thay đổi một số thiết lập cho phiên làm việc Ubuntu (Xem video)	1:33	91
4	07/03/16	Thay đổi ngôn ngữ làm việc trong Ubuntu (Xem video)	2:10	85

STT	Ngày công bố	Tên video và link xem video	Thời lượng (phút)	Số lượt xem video đến 10/08/2016
5	09/03/16	Giới thiệu các tiện ích trên Firefox của thư viện trường ĐH Thăng Long (Xem video)	4:31	16
6	13/03/16	Giới thiệu Microsoft Office Online (Xem video)	4:55	45
7	29/03/16	Setup zotero for Firefox (Xem video)	3:16	18
8	29/03/16	Thay đổi tùy biến trong LibreOffice Writer (Xem video)	7:14	64
9	30/03/16	Thay đổi font chữ trong LibreOffice Calc (Xem video)	4:20	54
10	31/03/16	Làm quyen với thẻ Menu trong Writer 5.1 (Xem video)	4:15	22
11	06/04/16	Lưu file pdf (Xem video)	1:53	14
12	06/04/16	Cấu trúc hóa tài liệu trong ứng dụng Writer (Xem video)	4:38	15
13	07/04/16	Giãn dòng cho đoạn văn trong Writer (Xem video)	2:38	19
14	07/04/16	Đếm số từ trong tài liệu văn bản (Xem video)	1:31	01
15	07/04/16	Bật tắt chế độ đánh số đầu dòng trong Writer (Xem video)	2:00	09
16	12/04/16	Hướng dẫn tìm tin tại Thư viện trường ĐH Thăng Long (Xem video)	3:22	18
17	13/04/16	Tìm từ và thay thế từ trong văn bản (Xem video)	3:50	09
18	13/04/16	Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ của Thư viện (Xem video)	4:03	11
19	13/04/16	Setup Zotero standalone (Xem video)	6:38	07
20	14/04/16	Đánh số trang và chèn ngày tháng, thời gian (Xem video)	3:49	22
21	14/04/16	Thay đổi định dạng trang từ trang dọc sang trang ngang trong Writer (Xem video)	3:11	27
22	18/04/16	Hướng dẫn tìm tin trên Google Scholar (Xem video)	4:09	16
23	19/04/16	Tạo bảng biểu trong Writer (Xem video)	7:25	10

STT	Ngày công bố	Tên video và link xem video	Thời lượng (phút)	Số lượt xem video đến 10/08/2016
24	21/04/16	Tạo template cho văn bản hành chính trong Writer (Xem video)	7:29	15
25	04/05/16	Chèn - Dán một đoạn văn bản không có định dạng gốc (Xem video)	3:40	05
26	08/05/16	Thêm bình luận vào văn bản (Xem video)	2:46	07
27	09/05/16	Chèn ảnh vào văn bản Phần 1: Chèn đơn giản (Xem video)	6:13	19
28	16/05/16	Tạo và tùy chỉnh Bullets và Numbering (Xem video)	4:44	12
29	22/05/16	Tạo chú thích Footnotes and Endnotes (Xem video)	3:01	21
30	23/05/16	Hướng dẫn cài đặt công cụ đánh dấu trang Diigo (Xem video)	2:49	30

Số lượt xem video khá biến động, nhưng nói chung là thấp và các số lượt xem thấp hơn nhiều các bài đã đăng trên blog. Thông qua các số liệu thống kê, có thể thấy lượng xem nhiều nhất ở các video có hướng dẫn sử dụng cơ bản hệ điều hành Ubuntu và trình soạn thảo LibreOffice Writer, còn lượng xem ít nhất là ở các video thực hiện các thao tác đơn giản và ít sử dụng. Tuy nhiên, số lượng xem các video có thể chưa phản ánh hết được sự quan tâm của người dùng cũng một phần do động cơ học tập của họ chưa cao hoặc họ chưa biết đến các trang web của chúng tôi.

4. KẾT LUẬN

Xu thế phát triển mô hình trường đại học nghiên cứu, hình thức đào tạo từ xa, E-learning, cũng như phương pháp đào tạo lấy người học làm trung tâm, kích thích tính tích cực và chủ động của người học đã đòi hỏi và tạo điều kiện nâng cao vai trò, vị thế của các thư viện đại học trong giai đoạn hiện nay. Trong đó nguồn học liệu mở là một bộ phận quan trọng và đặc thù của nguồn tin tại các thư viện đại học. Chính vì thế, chủ trọng phát triển các nguồn học liệu mở mang nhiều giá trị và ý nghĩa khác nhau đối với các Thư viện Đại học. Để phục vụ tốt nhất người học, đồng thời có ý nghĩa quảng bá rộng rãi giá trị của Thư viện Đại học, hệ thống CSDL về nguồn học liệu cần được cung cấp dưới hình

thức nguồn học liệu mở tại cổng thông tin của trường đại học. Chính vì những lý do đó, thư viện Trường Đại học Thăng Long đã bước đầu quan tâm và tạo ra những nguồn học liệu mở dưới dạng những video ngắn nhằm cung cấp những thông tin thiết yếu nhất để việc nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên và sinh viên được hỗ trợ một cách tốt nhất, thuận tiện nhất.

Mặc dù, với nguồn nhân lực hạn chế, Phòng Thông tin - Tư liệu Thư viện Trường Đại học Thăng Long đã sản xuất được một số lượng học liệu mở không nhỏ, theo dạng bài đăng trên blog và video trên Youtube, hoàn toàn dựa vào những phần mềm tự do nguồn mở. Tuy số lượt xem các bài đăng trên blog và những video trên kênh Youtube còn rất khiêm tốn, nhưng chúng tôi hy vọng rằng chỉ số xem bài và video sẽ tăng lên chứng tỏ về sự có ích của những học liệu đã được sản xuất.

Chúng tôi hoan nghênh các đọc giả và những người xem video góp ý với chúng tôi, tham gia chia sẻ và quảng bá những nguồn học liệu mở nói trên, đặc biệt thông qua hội thảo này, giúp chúng tôi tiếp tục sự nghiệp xây dựng nguồn học liệu mở cho ngành giáo dục đại học tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Higginson, A., & Klasinc, D. (2010, 2012). Kazam Screencaster. Truy vấn 23 Tháng Tám 2016, từ https://launchpad.net/kazam.
2. Kohaupt, V. Vokoscreen. Truy vấn 23 Tháng Tám 2016, từ http://linuxecke.volkoh.de/vokoscreen/vokoscreen.html.
3. Vũ Đỗ Quỳnh. (2015). Tình trạng hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở (OER) của giáo viên tại Trường Đại học Thăng Long. Trong *Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam: Đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giáp công nghệ* (tr 342–357). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

KẾT NỐI DÙNG CHUNG TÀI NGUYÊN SỐ NỘI SINH VNU-LIC VÀ HUST: SÁNG KIẾN OER TIÊN PHONG TRONG KHỐI CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hoàng Sơn[1], ThS. Lê Bá Lâm[1],
ThS. Hoàng Văn Dưỡng[1]

1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, tài liệu nội sinh của thư viện (luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học, sách, giáo trình...) các trường đại học đã hầu hết ở dạng số và được quản trị để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu – đào tạo. Tuy nhiên, đây là những hệ thống thư viện số nội sinh độc lập, chưa được kết nối, tổ chức, quản trị theo một mô hình mạng lưới hệ thống thư viện số nội sinh thống nhất, tìm kiếm thống nhất theo mô hình một cổng thông tin thống nhất (một lệnh tìm kiếm cho ra kết quả tin từ tất cả các thư viện số theo chủ đề, từ khoá), bạn đọc vẫn phải thủ công vào từng thư viện để tìm kiếm khiến quá trình tìm tin gặp nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian. Do vậy, xây dựng và phát triển một hệ thống thư viện số nội sinh dùng chung, kết nối toàn bộ các thư viện số dữ liệu lớn (BigData) tạo ra cổng thông tin tri thức thư viện số nội sinh thống nhất, tìm kiếm và sử dụng tài nguyên số thống nhất được tổ chức và quản trị theo công nghệ thư viện số 4.0 tiên tiến theo tiêu chuẩn thế giới, bạn đọc có thể truy cập và sử dụng trên máy tính, thiết bị di động, smartphone... giúp thúc đẩy văn hoá đọc cũng như thúc đẩy nghiên cứu – đào tạo, sáng tạo tri thức. Đây cũng là sáng kiến tiêu biểu, rất có giá trị đối với OER Việt Nam 2019.

---

1 Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trên nền tảng sáng kiến đó, 28 thư viện đại học Việt Nam đã ký vào bản ghi nhớ tham gia tại Đại học Quy Nhơn 10/2017 và đề xuất Trung tâm Thông tin – Thư Viện, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU - LIC) làm đầu mối triển khai và Liên hiệp các thư viện đại học phía Bắc (NALA) làm chủ trì. Tiếp đó, vào năm 2018, một dự án thử nghiệm đã kết nối tài nguyên nội sinh của 2 thư viện: VNU-LIC và HUST (Thư viện Tạ Quang Bửu, Đại học Bách khoa Hà Nội) [1]. Bài viết dưới đây sẽ trình bày mô hình kết nối, lợi ích kết nối, cách thức triển khai và demo kết nối của VNU-LIC và HUST để các thư viện đại học Việt Nam tham khảo, tham gia kết nối.

2. MÔ HÌNH KẾT NỐI DÙNG CHUNG TÀI NGUYÊN SỐ NỘI SINH

Sau khi xem xét các vấn đề kỹ thuật của các phần mềm hiện có tại Việt Nam, nghiên cứu tiền khả thi hệ thống tìm kiếm, khai thác tài nguyên thông tin tập trung với một cơ sở dữ liệu số lớn tài nguyên thông tin phục vụ học tập và nghiên cứu số hóa lên tới hàng triệu bản ghi của các trường đại học, được quản lý bởi hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại với hệ thống máy chủ cấu hình mạnh, đường truyền Internet tốc độ cao và phần mềm hiện đại tiêu chuẩn quốc tế, chúng tôi mạnh dạn đề xuất mô hình kết nối như sau:



Hình 1: Mô hình hệ thống kết nối tài nguyên nội sinh thư viện số đại học [2]

3. Ý NGHĨA VÀ LỢI ÍCH CỦA SÁNG KIẾN THƯ VIỆN SỐ NỘI SINH ĐẠI HỌC DÙNG CHUNG

Sáng kiến này kết nối, liên thông hệ thống dữ liệu tài nguyên nội sinh số rời rạc của các trường đại học thành một cơ sở dữ liệu học thuật mang tầm cỡ quốc gia, giúp người học của các trường, học viện, đơn vị nói riêng và người dùng tin phổ thông nói chung dễ dàng khai thác tài nguyên thông tin, tiết kiệm, rút ngắn thời gian tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu; đồng thời là một kênh thông tin, nguồn dữ liệu quý báu bổ trợ cho Đề án quốc gia Hệ Tri thức Việt số hóa đang được triển khai. Ngoài ra, sáng kiến nếu được triển khai còn có ý nghĩa và lợi ích:

• Là "Mục lục liên hợp thư viện số" đầu tiên của Việt Nam.

• Chia sẻ, kết nối, tăng cường nguồn lực thông tin số giữa các thư viện của các trường đại học, cao đẳng.

• Tăng cường vai trò, vị thế cho các thư viện và các trường đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục Việt Nam cũng như khu vực và quốc tế.

• Quảng bá kết quả đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học

• Cung cấp cho các nhà lãnh đạo, quản lý bức tranh cơ cấu và kết quả đào tạo các ngành/ chuyên ngành.

• Hỗ trợ, tăng cường cho công tác xếp hạng đại học của các trường và các thư viện.

• Đây là một hình thức bổ sung tài liệu qua liên hợp Consotium nên giúp các thư viện tiết kiệm một khoản kinh phí lớn, một vấn đề đối với kinh phí bổ sung hạn hẹp của các thư viện đại học Việt Nam.

• Là một nguồn dữ liệu khoa học lớn để Dự án quốc gia "Hệ tri thức Việt số hóa" của Chính phủ.

• Giúp bạn đọc các trường đại học dễ dàng tìm kiếm, khai thác tối đa hệ tri thức số và sử dụng tài liệu phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu hiệu quả.

• Giúp hạn chế đạo văn trong công tác đào tạo và nghiên cứu.

• Giúp các trường đại học kiểm định chất lượng.

• Là một kênh Marketing cho các thư viện…

4. PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI

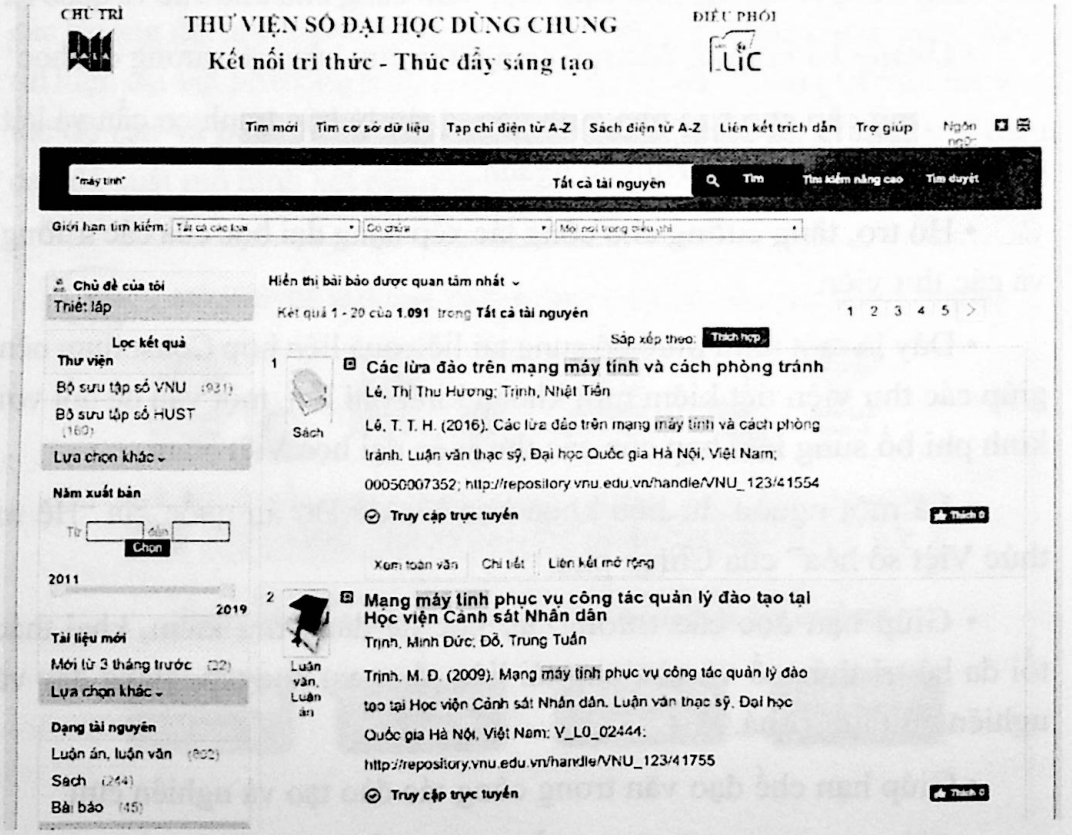
• Một đơn vị có uy tín, hạ tầng công nghệ tốt và nhân lực đảm bảo làm đầu mối kết nối, xử lý và quản trị, có sẵn phần mềm tìm kiếm thông minh như: URD2, EDS…

• Các thành viên tham gia có hạ tầng công nghệ đáp ứng như: có sẵn nền tảng thư viện số chuẩn kết nối sáng kiến lưu trữ mở OAI/PMH (Ví dụ: Phần mềm tiêu chuẩn mã nguồn mở như DSPACE).

• Các thành viên tham gia tự nguyện và đóng góp dữ liệu thư mục (siêu dữ liệu), kinh phí duy trì hàng năm…

5. KẾT QUẢ DỰ ÁN THỬ NGHIỆM KẾT NỐI DÙNG CHUNG TÀI NGUYÊN SỐ NỘI SINH VNU-LIC VÀ HUST

Dự án tiên phong kết nối dùng chung tài nguyên số nội sinh VNU-LIC và HUST đã kết nối thành công 2 thư viện số nội sinh 2 trường.



Hình 2: Giao diện tìm kiếm thống nhất VNU-LIC và HUST [1]

Ví dụ: kết quả tìm kiếm với từ khóa "máy tính" cho ra kết quả là 1.091 tài liệu bao gồm 931 tài liệu của VNU-LIC và 160 tài liệu của HUST trong giai đoạn 2011-2019 gồm 802 luận án – luận văn, 244 sách, 45 bài báo...

Trên cơ sở phần mềm tìm kiếm thông minh URD2 sẵn có của VNU-LIC, toàn bộ siêu dữ liệu được trích xuất từ kho tài nguyên nội sinh của HUST và VNU – LIC đã được nhập vào hệ thống URD2, cấu hình, tùy biến để cho ra sản phẩm kết nối đầu tiên như trên. Hệ thống này chỉ lưu trữ siêu dữ liệu từ 2 thư viện trên, kết quả tìm kiếm đều lấy ra từ nguồn lưu trữ này, việc truy cập vào nguồn tin gốc để xem trực tuyến hay tải toàn văn vẫn theo chính sách sử dụng của mỗi thư viện. Có thể nói, việc kết nối và chỉ chỗ tới nguồn tin trên cùng 1 giao diện tìm kiếm duy nhất như trên là bước tiến thử nghiệm vô cùng quan trọng để các thư viện đại học khác cùng tham gia, đóng góp siêu dữ liệu và kinh phí duy trì và phát triển hệ thống để hướng tới 1 mạng kết nối thống nhất toàn thể các tài nguyên nội sinh của các thư viện Việt Nam, là nguồn dữ liệu lớn rất quý giá đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa của Chính phủ, kết nối tri thức và thúc đẩy sáng tạo của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giao diện tìm kiếm thống nhất VNU-LIC và HUST. http://find.lic.vnu.edu.vn/primo_library/libweb/action/search.do?vid=demo.
2. Nguyễn Hoàng Sơn, Lê Bá Lâm, Hoàng Văn Dưỡng (2018). Xây dựng thư viện số đại học dùng chung thông qua công cụ tìm kiếm thông minh Primo và phần mềm quản trị tài liệu số nội sinh Dspace. Thư viện thông minh 4.0: Công nghệ - dữ liệu – con người. ĐHQGHN. Tr. 492-523.

THƯ VIỆN MỞ: Ý TƯỞNG VÀ MÔ HÌNH THỰC TẾ

ThS. Thái Thị Thu Thắm[1]

Frank Zappa đã nói "Nếu bạn muốn tìm thấy mục đích của cuộc đời, hãy học đại học. Nếu bạn muốn được giáo dục, hãy đến thư viện". Xây dựng mô hình đại học luôn đi đôi với xây dựng mô hình thư viện tương ứng để trong đó, người học được cung cấp các tài nguyên cần thiết, được đào tạo, được đánh giá và được công nhận. Vì vậy, khi đặt vấn đề tiếp cận giáo dục mở ở bậc đại học, thiết nghĩ chúng ta cần bàn luận về đặc điểm và mô hình thực tế để định hướng xây dựng, phát triển thư viện mở phục vụ, hỗ trợ mục đích đào tạo đó. Thư viện mở được lựa chọn để thay thế thư viện truyền thống bởi nó phù hợp với xu hướng giáo dục mở: đáp ứng khả năng tiếp cận rộng mở và chi trả tối thiểu (thậm chí miễn phí) đối với người dùng tin, người học tham gia hệ thống giáo dục mở; bởi nó phù hợp với bước tiến công nghệ khi ứng dụng được thành tựu công nghệ số vào thư viện: tài nguyên truy cập mở đa dạng loại hình tài liệu (ebook, video, audio, hình ảnh, ...), truy cập và sử dụng trên đa dạng nền tảng và thiết bị (máy tính, điện thoại di động, ipad, ...).

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA THƯ VIỆN MỞ

Trong phần này, chúng tôi muốn đưa ra và đề xuất các đặc điểm, tiêu chuẩn của thư viện mở phục vụ cho quá trình giáo dục mở ở bậc đại học. Cần nói rõ trước khi đi vào chi tiết bởi hiện nay, thư viện mở phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, không chỉ giáo dục; thư viện mở hỗ trợ cho nhu cầu học tập – đào tạo trải rộng khắp các bậc học, không riêng bậc đại học; thư viện mở đa số không nằm trong trường đại

1. Thư viện Trường Đại học Văn Lang.

học mở hay chương trình giáo dục đại học mở; khái niệm thư viện mở trước đây được hiểu như là thư viện trực tuyến lưu trữ phiên bản số hóa của các xuất bản phẩm không còn bản quyền. Các trường đại học mở/ chương trình đào tạo đại học mở cũng tổ chức thư viện để phục vụ cho chiến lược, mục tiêu đào tạo của mình; và mô hình này sẽ được đề cập đến trong phần thứ hai của bài viết.

Về nguồn tin, thư viện mở đặc thù bởi tài nguyên giáo dục mở. Thuật ngữ "tài nguyên giáo dục mở" xuất hiện chính thức vào năm 2002, tại diễn đàn thường niên của UNESCO, khi trào lưu truy cập mở, giáo dục mở nở rộ toàn cầu. Tổ chức này định nghĩa tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) như sau: "Tài nguyên giáo dục mở là tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu được cập nhật bằng các phương tiện kỹ thuật số hoặc phương tiện khác; phổ biến trong phạm vi công cộng hoặc phát hành theo giấy phép truy cập mở; cho phép truy cập, sử dụng, điều chỉnh và phân phối miễn phí bởi người khác một cách hạn chế hoặc không hạn chế" [8]. Dựa trên định nghĩa này, chuyên gia Lê Trung Nghĩa đã khu biệt tài nguyên giáo dục mở với dữ liệu mở và tài nguyên truy cập mở [4]. Theo đó, tài nguyên giáo dục mở thích hợp được cấp bốn loại giấy phép Creative Commons: CC BY, CC BY-SA, CC BY-NC, CC BY-NC-SA; các tài liệu được cấp phép CC BY-ND, CC BY-NC-ND không phù hợp trở thành tài nguyên giáo dục mở. Như trên đã đề cập, nguồn tin thư viện mở ở đây xác định là vì mục tiêu giáo dục. Vì vậy, vốn tài liệu của các thư viện mở này chủ yếu phải được sản xuất bởi đội ngũ chuyên gia, giảng viên của các trường đại học, tổ chức giáo dục và khoa học; có thể khai thác và sử dụng phục vụ cho quá trình học tập – giảng dạy và nghiên cứu của người dùng tin là người học, người dạy. Tài nguyên giáo dục mở được bổ sung vào thư viện mở có thể đến từ bốn nguồn chính: tự sản xuất, do cộng đồng đóng góp, số hóa xuất bản phẩm ngoài bản quyền, liên kết với nguồn học liệu truy cập mở của các trường đại học/các nhà xuất bản.

Về cách thức tiếp cận, người dùng tin tiếp cận trực tuyến, thông qua web và Internet. Nhờ đó, họ không gặp phải quá nhiều rào cản về thời gian, địa điểm và tài chính. Dù vậy, do sự phát triển chưa đồng đều của văn hóa "mở" và tính phổ cập công nghệ - kỹ thuật ở các quốc gia

trên thế giới nên những khó khăn khi tiếp cận nguồn tài nguyên xuất phát từ tuổi tác và ngôn ngữ cần được ghi nhận.

Về cách thức sử dụng nguồn tài nguyên, người dùng tin đồng thời có thể là người sản xuất, chia sẻ và hợp tác xây dựng nguồn tin. Người dùng tin không chỉ đọc/nghe/nhìn, tham khảo mà còn có thể truy cập, tái sử dụng, dịch, sửa đổi, cập nhật tùy theo loại hình giấy phép truy cập mở của tài liệu. Vấn đề cần quan tâm, trao đổi thêm ở đây là quy trình đánh giá, chọn lọc và cập nhật nguồn tin đóng góp từ cộng đồng người dùng tin của các thư viện mở để đảm bảo chất lượng và mục đích giáo dục của nguồn tin.

Về công nghệ, thư viện mở có thể xem xét sử dụng phần mềm nguồn mở để sản xuất nguồn tin, quản lý và cung cấp dịch vụ. Hiện nay, hầu hết thư viện mở đều có nguồn tài trợ, hoạt động theo cơ chế dự án phi lợi nhuận; nền tảng công nghệ là các phần mềm thương mại. Tuy nhiên, về lâu dài, thiết nghĩ, những phần mềm nguồn mở phù hợp, được trải nghiệm và được phản hồi tốt có thể giúp duy trì thư viện mở sau khi dự án ngừng lại và thúc đẩy cộng đồng/nhóm xây dựng thư viện mở dễ dàng hơn. Phần mềm nguồn mở (open source software – OSS) được phát hành theo giấy phép mở; trong đó, chủ bản quyền cấp cho người sử dụng quyền nghiên cứu, thay đổi và phân phối phần mềm với những mục đích khác nhau; phần mềm được phát triển theo cách thức cộng tác [6]. Ba hoạt động của thư viện mở có thể ứng dụng phần mềm nguồn mở: sản xuất tài nguyên giáo dục mở, quản lý và cung cấp dịch vụ thư viện. Các phần mềm nguồn mở dùng để sản xuất tài nguyên giáo dục mở có thể áp dụng là: Open Office Impress (sản xuất tài liệu trình diễn), GIMP (chỉnh sửa, sản xuất tài liệu hình ảnh), PDF Creator và Ghostscript (sản xuất tài liệu pdf), Audacity (sản xuất tài liệu âm thanh – audio), Sodipodi (sản xuất tài liệu đồ họa), … Các phần mềm nguồn mở dùng để quản lý đồng thời cung cấp một số dịch vụ thư viện là: Koha, Evergreen, NewGenLib, Dspace, Greenstone, … Các phần mềm nguồn mở dùng để cung cấp dịch vụ thư viện là: Drupal, Wordpress, RSSOWL, SOPAC, … Có một vài băn khoăn dẫn đến việc chưa lựa chọn phần mềm nguồn mở cho các thư viện mở hiện nay. Thứ nhất, chính sách cho các đối tượng người dùng và chính sách cho các tài liệu

của mỗi thư viện mở có thể khác nhau. Các phần mềm nguồn mở có thể chưa thực sự đáp ứng đúng, đủ định hướng này. Nếu muốn sử dụng hiệu quả, thư viện mở cần phải tùy chỉnh lại phần mềm. Nguyên tắc phát triển trên cơ sở cộng đồng tình nguyện tham gia khiến việc đảm bảo có người hỗ trợ nếu phát sinh lỗi, đặc biệt trong trường hợp phần mềm được tùy chỉnh để sử dụng vẫn còn rủi ro. Thứ hai, với hoạt động dịch vụ, người dùng tin chưa có thói quen sử dụng, chưa tiếp cận thường xuyên với các phần mềm nguồn mở như Drupal, Wordpress, RSSOWL, SOPAC, ... thay cho Google, Internet Explorer, Facebook, Youtube, Twitter, Flickr, ... thì chưa thể thấy được sự khả quan trong việc tiếp cận, cung cấp dịch vụ cho người dùng tin.

Về dịch vụ, như một tất yếu, dịch vụ của thư viện mở sẽ được triển khai trực tuyến. Khác với thư viện truyền thống, thư viện mở tập trung hướng dẫn người dùng tin cách thức tra cứu tài liệu online, tìm hiểu chính sách truy cập và sử dụng nguồn tài nguyên. Tuy nhiên, các thư viện mở hiện nay vẫn còn hạn chế trong cung cấp dịch vụ, đó là chưa thực sự "thông minh". Từ lâu, thư viện được xem không chỉ là nơi lưu trữ và tổ chức tài liệu, nó còn là nơi khai thác, hướng dẫn và định hướng sử dụng tài liệu. Vì vậy, để phù hợp với xu hướng cá nhân hóa trong cung cấp dịch vụ, phát triển cùng công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0, thiết nghĩ, thư viện mở cần xây dựng các dịch vụ "thông minh" trên cơ sở kết hợp nghiệp vụ, ứng dụng số và phân tích hành vi người dùng tin.

Trên đây là một số đề xuất đặc điểm, tiêu chuẩn để "định nghĩa" một thư viện mở.

2. MỘT SỐ MÔ HÌNH THƯ VIỆN MỞ, THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ/ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC MỞ

2.1. Trên thế giới

Mô hình thư viện MIT Opencourseware (MIT OCW) có một số tính chất của thư viện mở, phục vụ cho các chương trình đào tạo mở/trực tuyến của MIT. Ngày 04/4/2001, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) tạo ra trang web MIT OCW, công bố các tài liệu giáo dục được xuất bản

với giấy phép truy cập mở, phục vụ cho các khóa học trực tuyến miễn phí ở bậc đại học và sau đại học. Chương trình do Quỹ William và Flora Hewlett, Quỹ Andrew W. Mellon, và MIT tài trợ thực hiện. Hiện tại, MIT OCW được hỗ trợ tài chính từ MIT và một số doanh nghiệp, khách truy cập. Hiện tại, MIT OCW cho phép khai thác tài liệu của 2.400 khóa học, và có 300 triệu người sử dụng [5].

Nguồn tin của MIT OCW có đặc thù so với các thư viện điện tử, thư viện số khác: nó thu thập, lưu trữ và cung cấp tài liệu giáo dục truy cập mở do nội bộ sản xuất, công bố và phát hành. Tài liệu được phân tích, đánh giá nên đảm bảo chất lượng học thuật và thông tin đúng với chiến lược giáo dục của MIT, có thể hỗ trợ hiệu quả cho các nhà giáo dục và người học đạt được chiến lược giảng dạy và kết quả học tập mong muốn. Người dùng tin của MIT OCW cũng có thể là các nhà giáo dục, cộng đồng chuyên gia. Họ là những người phát triển và đóng góp tài nguyên cho MIT OCW, giúp nó phát triển bền vững, mang tính cộng đồng, đảm bảo chất lượng học thuật cao.

Cách thức tổ chức nguồn tin trên MIT OCW mang tính mục tiêu rõ rệt. Từng tài liệu, từng bộ sưu tập được liên kết với môn học, khóa học và mục tiêu học tập cụ thể; đảm bảo định hướng người dùng tin khai thác được tài liệu theo nhu cầu cá nhân giữa bao la nguồn tin. Người dùng tin có thể xem tài nguyên giáo dục bằng cách giới hạn chủ đề, nội dung khóa học, dạng tài liệu (đề cương, bài đọc, bài giảng, đề thi, lịch trình học tập, ...) mà mình có kế hoạch/đang theo đuổi. Người dùng tin cũng có thể chọn loại hình tài liệu tham khảo (video bài giảng, audio, giáo trình điện tử) phù hợp với phương thức mà mình muốn tiếp cận. Ngoài các tài liệu giáo dục truy cập mở, vì mục tiêu cung cấp thông tin giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với mục tiêu đào tạo, MIT OCW còn chỉ dẫn nguồn mua bổ sung/nguồn tham khảo đối với các tài liệu có bản quyền khác.

Người dùng tin của MIT OCW là những người tự học. Ở đây, sự khác biệt với cách học truyền thống thể hiện rõ rệt: không có sự tương tác trực tiếp giữa người dạy và người học; không có vai trò giám sát, hỗ trợ, đánh giá của tổ chức giáo dục. Người học tự học, tự định hướng,

tự thiết kế chương trình học của bản thân, tự lựa chọn nội dung học tập thông qua thư viện trực tuyến. Lúc này, thư viện chính là trường đại học. Và lúc này, thư viện hay nguồn tin không phải là câu trả lời cho việc người học được giáo dục hay không được giáo dục. Dù bình đẳng ở "lối vào" – quyền truy cập nguồn tài nguyên – nhưng tính chủ động của người học mới là yếu tố quyết định trong việc tạo ra kết quả đào tạo.

Đặc điểm quan trọng tạo nên ý nghĩa, giá trị đích thực của MIT OCW là hội đồng cố vấn học thuật, đội ngũ quản trị kỹ thuật, đội ngũ sản xuất tài liệu video, đội ngũ chịu trách nhiệm xuất bản. Điều này đảm bảo chất lượng học thuật của nguồn tin, đảm bảo kỹ thuật truyền và cung cấp thông tin của website, đảm bảo quyền tác giả.

Mô hình thư viện eTekkatho (Myanmar; https://www.etekkatho.org) có thể xem là thư viện công cộng mở, phục vụ cho giáo dục.

Về nguồn tin: eTekkatho khai thác các tài nguyên giáo dục mở sẵn có trên mạng Internet; phân loại theo chủ đề. Tài liệu được xem xét và đánh giá bởi ít nhất hai chuyên gia thuộc chủ đề đó; được cập nhật vào thư viện; và được cung cấp cho các chương trình giảng dạy đại học của các trường đại học ở Myanmar. Hai nguồn tài liệu giáo dục mở được eTekkatho thu thập đáng kể là MIT OCW và Khan Academic. Ngoài ra, eTekkatho cũng tích hợp các tài liệu điện tử được các nhà xuất bản hỗ trợ (như UNESCO, Worldbank, WorldFish, FAO, British Council, ...).

Về cách tổ chức nguồn tin: eTekkatho tổ chức tài liệu thành 9 chủ đề: địa lý, khoa học trái đất, môi trường, tiếng Anh, giáo dục, sư phạm, công nghệ thông tin, toán học, phương pháp và phương tiện nghiên cứu khoa học.

Về phương thức phục vụ: eTekkatho có cả phiên bản ngoại tuyến và phiên bản Internet; nghĩa là dù không có kết nối mạng, người dùng tin vẫn có thể xem, đọc tài liệu và tự học. Điều này rất có ý nghĩa đối với những nước đang phát triển; ở những khu vực còn khó khăn về công nghệ và tài chính hạn chế. eTekkatho cũng đầu tư dịch thuật một số tài liệu từ tiếng Anh sang tiếng Myanmar để phục vụ tốt hơn cho cộng đồng người học của đất nước này; giúp phá bỏ phần nào rào cản ngôn ngữ để tiếp cận rộng hơn với nguồn tài nguyên học thuật trên thế giới.

Về hiệu quả triển khai: eTekkatho thực sự là thư viện kiểu mới khi nó chủ động tiếp cận với người dùng tin để hoạt động hiệu quả theo đúng định hướng thành lập ban đầu. eTekkatho hợp tác chặt chẽ với các trường đại học tại Myanmar; phát triển tài liệu đáp ứng đúng nhu cầu của các chương trình giảng dạy mà các trường đại học này đang triển khai; cung cấp dịch vụ truy cập, tham khảo online và cả offline cho người dùng tin ở các trường thành viên. Chỉ cần ở trong khuôn viên của trường đối tác với eTekkatho, sử dụng mạng cục bộ của các trường này, người dùng tin có thể truy cập đầy đủ bộ sưu tập của thư viện. Số lượng 30 trường đại học, tổ chức đối tác ở Myanmar đang sử dụng eTekkatho cho thấy thư viện này đã lựa chọn, định hướng đúng tương lai của mình.

Mô hình thư viện Đại học Mở UK (Milton Keynes, MK7 6BJ, UK - http://www.open.ac.uk/library) là hình ảnh thực tế của một thư viện xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu của một trường đại học mở.

Thứ nhất, thư viện Đại học Mở UK là thư viện điện tử, cho phép truy cập và sử dụng trực tuyến.

Thứ hai, nguồn tài nguyên của thư viện UK gồm tài liệu điện tử và tài nguyên giáo dục truy cập mở. Tài liệu điện tử của UK gồm sách điện tử (tài liệu in ngoài bản quyền được số hóa), tạp chí điện tử (đã được lựa chọn để nội dung đảm bảo chất lượng học thuật và cho phép xuất bản online), bài báo khoa học, bách khoa toàn thư, hình ảnh, âm thanh, cơ sở dữ liệu, ... Tài nguyên giáo dục truy cập mở của UK cho phép mọi người truy cập miễn phí để tham khảo một số tài liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu do UK sản xuất. Nguồn tài nguyên này bao gồm: cơ sở dữ liệu sách điện tử học thuật truy cập mở dành cho các môn học, tạp chí truy cập mở được kiểm soát chất lượng, hồ sơ truy cập mở do cộng đồng đóng góp.

Thứ ba, thư viện UK có chính sách riêng dành cho từng đối tượng sử dụng: miễn phí hoặc thu phí tùy thuộc vào mức độ truy cập, sử dụng tài liệu và nhu cầu được đánh giá, được ghi nhận, được cấp chứng chỉ của người dùng tin. Đối tượng sử dụng của thư viện UK có thể là người học, người dạy, người nghiên cứu, người học và người dạy ngoài trường là thành viên của SCONUL Access, gia sư ở các địa phương của tổ chức giáo dục thuộc OU.

Thứ tư, nếu thư viện truyền thống không mấy lo ngại về bản quyền vì tài liệu được bổ sung đa số là tài liệu in thì thư viện UK – với tính chất là thư viện trực tuyến – lại có những lưu ý quan trọng về bản quyền trong quá trình giới thiệu nguồn tài nguyên, ghi chú mỗi tài liệu và hướng dẫn người dùng tin truy cập, sử dụng (hướng dẫn trực tuyến, chú ý đến tìm kiếm thông minh).

Thứ năm, các dịch vụ của thư viện UK được cung cấp trực tuyến và thể hiện một số đặc điểm "thông minh" khi nhận biết và cung cấp dịch vụ mang tính đáp ứng nhu cầu cá nhân hóa. Dựa trên thông tin môn học, khóa học mà người học đang tham gia, thư viện UK cung cấp danh mục tài liệu phục vụ mục tiêu và sở thích học tập của họ thông qua tài khoản cá nhân. Bên cạnh đó, Thư viện UK giúp kết nối cộng đồng những người dùng tin có cùng mối quan tâm, cùng mục tiêu trong một số câu lạc bộ online để giúp họ trao đổi, cộng tác với nhau. Ngoài ra, thư viện UK cũng thường xuyên giới thiệu các bộ sưu tập nguồn tin mà người dùng có thể đang tìm kiếm, đang tìm hiểu để giúp họ định hướng truy cập nhanh chóng, hiệu quả hơn.

2.2. Tại Việt Nam

Mô hình Nguồn Học liệu mở của RMIT Vietnam (http://rmit.libguides.com/openeducationalresources) là một hình thức thư viện mở mà các trường đại học có thể "tham quan" thực tế và học hỏi kinh nghiệm ngay tại Việt Nam.

Nguồn học liệu mở RMIT Vietnam không phục vụ cho một chương trình đào tạo hay khóa đào tạo mở/trực tuyến nào. Nó là nguồn tài nguyên, dịch vụ được tổ chức song hành cùng thư viện tài liệu in, thư viện điện tử của RMIT để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu của RMIT Vietnam và cộng đồng.

Về website: Nguồn học liệu mở RMIT Vietnam có cả giao diện tiếng Anh và tiếng Việt; dễ dàng với những người muốn tìm hiểu hoạt động và các nguồn tin của thư viện này.

Về nguồn tin: Nguồn học liệu mở RMIT Vietnam chủ yếu giới thiệu các cơ sở dữ liệu tài nguyên giáo dục mở ngoại văn theo dạng dẫn

đường link; không phải tải tài liệu về và sau đó biên mục, xử lý, upload, lưu trữ trên website. Vì vậy, dù có cả giao diện tiếng Việt nhưng người dùng tin vẫn sẽ có một bộ phận không thể tiếp cận, tham khảo với các tài liệu giáo dục truy cập mở thư viện giới thiệu do hạn chế về ngôn ngữ. Đây là một hạn chế của thư viện; khi người dùng tin không thể truy cập trực tiếp và tiếp cận dễ dàng với tài liệu.

Về cách thức tổ chức nguồn tin: Nguồn học liệu mở RMIT Vietnam tổ chức nguồn tin theo chín chủ đề, phù hợp với lĩnh vực đào tạo của Trường: Kinh doanh – Thương mại – Quản lý, Khoa học máy tính, Giáo dục, Kỹ thuật, Y học, Tiếng Anh – Tiếng Nhật, Truyền thông – Thiết kế - Nghệ thuật thị giác, Kỹ năng nghiên cứu dành cho học viên sau đại học, Du lịch – Quản trị nhà hàng khách sạn. Trong mỗi chủ đề, thư viện giới thiệu các cơ sở dữ liệu tài nguyên giáo dục mở theo từng dạng tài liệu: giáo trình, video, đề cương - bài giảng – bài đọc của khóa học, tài liệu tham khảo – bài báo khoa học – báo cáo – luận văn. Đặc biệt, RMIT Vietnam đã tạo lập Kho dữ liệu nghiên cứu của RMIT và tích hợp, giới thiệu trên trang này. Kho dữ liệu mang tính chất là thư mục online, cho phép và chỉ dẫn người dùng tin đến nguồn tài nguyên nội sinh của RMIT ở các lĩnh vực. Nguồn tài nguyên nội sinh này đa phần là bài báo khoa học và các chương sách, giáo trình. Nếu nguồn tài nguyên này được xem xét, phát hành theo loại hình tài liệu giáo dục truy cập mở và được xử lý, cập nhật để người dùng tham khảo trực tiếp thì sẽ càng hiệu quả, đúng với tính chất "mở" của thư viện hơn.

Về đối tượng phục vụ: Nguồn học liệu mở của RMIT Vietnam ngoài đối tượng người dùng tin nội bộ còn hướng đến đối tượng người dùng tin là cựu sinh viên và các cá nhân, tổ chức ngoài trường. Điều này phù hợp với mục đích xây dựng thói quen và tinh thần tự học, học tập suốt đời cho người học trong và cả sau khi họ rời trường; đồng thời, duy trì sự hỗ trợ của thư viện với cựu sinh viên, với cộng đồng và giữ gìn, phát triển mối quan hệ gắn bó, lâu dài giữa thư viện/trường đại học với người học, cộng đồng.

Mô hình Thư viện học liệu mở Việt Nam (VOER – http://voer.edu.vn) là kết quả đáng ghi nhận của cộng đồng những người tâm huyết, muốn

xây dựng và đóng góp để phát triển tài liệu truy cập mở ở Việt Nam. VOER được hỗ trợ bởi Quỹ Việt Nam; vì mục đích phục vụ giáo dục.

Về nguồn tin: Toàn bộ tài liệu trên VOER là tài nguyên giáo dục truy cập mở; được biên soạn, phát hành và sử dụng theo giấy phép Creative Commons Attribution. Các tài liệu này chủ yếu được viết bằng tiếng Việt, một số được viết bằng tiếng Anh, không có ngôn ngữ khác. Dạng tài liệu chỉ mới giới hạn ở văn bản, chưa có các dạng tài liệu khác như âm thanh, hình ảnh, video. Thư viện cho phép xem trực tiếp tài liệu trên website; tải tài liệu về với định dạng file pdf và file epub, phù hợp và thuận lợi cho cả việc truy cập, xem, đọc trên máy tính và trên thiết bị di động. Nguồn tin trên VOER do cộng đồng người Việt (trong đó có không ít chuyên gia, nhà giáo) đóng góp.

Về cách thức tổ chức nguồn tin: Nguồn tin phục vụ đào tạo nên có hai loại hình tài liệu cơ bản là tài liệu tham khảo và giáo trình. Tài liệu được sắp xếp vào sáu chủ đề: Kinh doanh, Khoa học xã hội, Khoa học và Công nghệ, Nhân văn, Nghệ thuật, Toán học và Phân tích. Hạn chế đầu tiên cần phải xem xét trong việc tổ chức nguồn tin trên thư viện này là tài liệu chưa được biên mục. Điều này sẽ hạn chế khả năng tìm kiếm, tra cứu cũng như xem lướt thông tin tài liệu của người dùng tin. Hạn chế thứ hai là vấn đề đánh giá, phân tích chất lượng nguồn tin trên thư viện vẫn còn bỏ ngỏ. Website thư viện có công cụ cho phép người dùng tin gửi bình luận, phản hồi về tài liệu. Tuy nhiên, cộng đồng người dùng tin chưa đóng góp ý kiến nhiều; và chưa có sự tham gia đánh giá của chuyên gia nên cơ sở để bộ phận quản lý thư viện quyết định ngừng cung cấp/tiếp tục cung cấp/phát triển/cập nhật đối với tài liệu cụ thể vẫn còn bỏ ngỏ. Hạn chế thứ ba là VOER phục vụ cho giáo dục nhưng chưa cộng tác với các trường đại học. Vì vậy, mỗi tài liệu chưa được chỉ dẫn phục vụ, tham khảo cho môn học, khóa học, chương trình đào tạo cụ thể nào; dẫn đến người dùng tin chưa khai thác hiệu quả và chưa thấy được ý nghĩa thực tế trong việc tài liệu phục vụ cho nhu cầu giáo dục của cá nhân.

Về công nghệ: Giao diện website có định hướng phát triển cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh; tuy nhiên, hiện tại, giao diện tiếng Anh vẫn chưa

được xây dựng hoàn chỉnh. Công cụ để cộng đồng upload và đóng góp tài liệu tuy có hiển thị nhưng chưa có hướng dẫn sử dụng.

Như trên đã trình bày, xu hướng xuất bản mở, thư viện mở đang được cộng đồng giáo dục trên thế giới và Việt Nam quan tâm, xây dựng và phát triển. Một số mô hình mang lại kết quả tốt đẹp, tạo được ảnh hưởng đến nền giáo dục. Đó là ý nghĩa, giá trị thực tế để chúng ta củng cố mục đích tiếp tục định hướng phát triển thư viện mở.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỂ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN THƯ VIỆN MỞ PHỤC VỤ GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

Một, cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích, kết nối các chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà giáo, kỹ thuật viên; các thư viện công cộng, thư viện trường học; các trường đại học và tổ chức giáo dục tham gia xây dựng kho tài liệu truy cập mở. Cốt lõi là hướng các đối tượng này suy nghĩ, tư duy về sự ảnh hưởng, tác động tích cực của dữ liệu mở đối với xu hướng giáo dục trực tuyến, giáo dục công nghệ ngày nay. Khi có cùng nhu cầu, cùng mối quan tâm, cùng mục tiêu và được phân tích, được cung cấp chỉ dẫn, họ có thể giao tiếp, trao đổi và hợp tác để xuất bản và xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở Việt Nam. Có thể thành lập nhóm chuyên gia của nhiều lĩnh vực và xây dựng hoạt động cụ thể để làm mẫu trước. Đây chính là nền tảng quan trọng để tạo lập thư viện mở.

Hai, khảo sát và nhận biết nhu cầu sử dụng của người dùng tin để xây dựng, tổ chức thư viện mở hiệu quả. Điều này sẽ giúp một thư viện mở được xây dựng theo định hướng đúng, phù hợp với sự phát triển tất yếu của xã hội, không bị "chết yểu" và đảm bảo nó hoạt động hiệu quả, thường xuyên điều chỉnh để đáp ứng khi nhu cầu của người dùng thay đổi. Việc khảo sát này cần được tiến hành trước khi xây dựng thư viện mở và trong suốt quá trình hoạt động thư viện mở. Thư viện mở có thể cung cấp dịch vụ một cách "thông minh" bằng việc kết hợp giữa công nghệ và dịch vụ, nhận thức nhu cầu người dùng tin thông qua dấu vết sử dụng, phân tích hành vi. Một số những giả thiết chúng ta có thể nghĩ đến và cần được khảo sát để đưa ra nhận định chính xác, nhằm triển khai thư viện mở như mong muốn, chẳng hạn: với người dùng Việt Nam, nhu cầu khai thác tài liệu tiếng Việt có thể cao hơn tài liệu tiếng Anh trong

khi nguồn tài liệu giáo dục truy cập mở này chưa đủ lớn; với những nhà nghiên cứu, tài liệu cần được đánh giá và có hàm lượng học thuật cao, thường là các sản phẩm thông tin khoa học dạng văn bản; với học sinh, sinh viên, cùng với tính nhạy bén và yêu thích mạng xã hội, thiết bị nghe – nhìn thì các tài liệu giáo dục truy cập mở dạng audio, video, epub, hình ảnh, … sẽ được khai thác nhiều hơn.

Ba, xây dựng và phát triển năng lực công nghệ và ý thức tự học của người dùng tin. Với đặc trưng tổ chức và hoạt động trên môi trường mạng, người sử dụng dịch vụ của thư viện mở cần có nền tảng công nghệ nhất định. Hai khía cạnh công nghệ mà họ cần được đào tạo và phát triển là khả năng sử dụng thiết bị công nghệ để kết nối với thư viện mở (máy tính, điện thoại di động, …) và khả năng thao tác/tương tác với môi trường trực tuyến của thư viện mở (xem, tải về, đóng góp tài liệu, tái sử dụng, bình luận, phản hồi, bảo mật và quản lý tài khoản, liên hệ, …). Việc hướng dẫn sử dụng cho người dùng tin thuộc nội bộ tổ chức, đơn vị triển khai thư viện mở sẽ dễ dàng hơn là cho người dùng tin bên ngoài. Có thể suy nghĩ đến hình thức hướng dẫn qua email, tin nhắn, video.

Bốn, phát triển cơ sở hạ tầng, không gian mạng nhằm phục vụ tốt hơn cho đối tượng người dùng còn khó khăn, để họ tiếp cận miễn phí với tài liệu và tự học. Mục đích đầu tiên mà đa số các thư viện mở hướng đến chính là cung cấp cơ hội tiếp cận tài nguyên giáo dục miễn phí, từ xa mà không bị hạn chế bởi địa lý, tài chính cho những người dùng tin đam mê tìm hiểu, có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Để thư viện mở thực sự lan tỏa và đạt được giá trị xã hội ban đầu ấy, cần thiết phải phát triển cở sở hạ tầng, không gian mạng; đặc biệt là ở Việt Nam – một nước đang phát triển và có nhiều khu vực còn khó khăn.

Năm, thiết yếu phải xây dựng được văn hóa phục vụ cộng đồng. Cá nhân, tổ chức phục vụ cộng đồng. Với những người đóng góp nguồn tin, họ cần từ bỏ lợi ích tài chính từ xuất bản truyền thống. Với những người dùng tin, họ cần tôn trọng chủ bản quyền tài liệu và tuân thủ nguyên tắc tham khảo, tái sử dụng tài liệu. Với các trường đại học, các thư viện, dữ liệu thu thập, sản xuất, tổ chức cần được chia sẻ, liên kết

cho các trường đại học, các thư viện khác để việc lưu trữ, tìm kiếm, khai thác thực sự "mở" như bản chất của nó. Thiết nghĩ, đây chính là điều Việt Nam chưa thực sự sẵn sàng hiện nay.

Tóm lại, để xây dựng thư viện mở phục vụ cho giáo dục mở tại Việt Nam, nhiều việc cần được lập kế hoạch và triển khai thực hiện trên cơ sở nhận định thực tế, trao đổi giải pháp, thống nhất ý chí và nỗ lực thực hiện.

Bài viết đã thể hiện phần nào đặc điểm, điều kiện cần có của một thư viện mở. Cùng với đó, những phân tích về các mô hình thư viện mang tính chất mở trên thực tế là gợi ý để mọi người cùng suy nghĩ và định hướng mở rộng số lượng, nâng cao chất lượng nguồn tin và xây dựng thư viện mở hiệu quả. Thư viện mở, với nguồn tài nguyên giáo dục truy cập mở, vì mục đích giáo dục mở - cung cấp cơ hội học tập cho cộng đồng không hạn chế về tài chính, địa lý, ngôn ngữ là sự hỗ trợ thiết thực, ý nghĩa cho người dùng tin, cho cộng đồng. Cần thiết phải thiết kế, xây dựng thành công và triển khai hoạt động hiệu quả thư viện mở để tiếp được xu hướng giáo dục mở./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Corrado, Edward M. (2005), "The Importance of Open Access, Open Source, and Open Standards for Libraries", *Science & Technology Librarianship 42*, http://www.istl.org/05-spring/article2.html, truy cập ngày 10/8/2019.
2. Iiyoshi, Toru & Vijay Kumar M.S (2008), *Opening Up Education – The Collective Advancement of Education through Open Technology, Open Content, and Open Knowledge*, The MIT Press.
3. Joseph A. Salem Jr. (2017), "Open Pathways to Student Success: Academic Library Partnerships for Open Educational Resource and Affordable Course Content Creation and Adoption", *The Journal of Academic Librarianship, Vol. 43, Issue 1, tháng 1/2017*, 34 – 38.
4. Lê Trung Nghĩa (2018), "Cấp phép mở Creative Commons cho các tài nguyên truy cập mở, tài nguyên giáo dục mở và dữ liệu mở", *Kỷ yếu hội thảo Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế, tập 1*, 516 – 521.

5. MIT OCW, *About OCW*, https://ocw.mit.edu/about/, truy cập ngày 10/8/2019.

6. St. Laurent, Andrew M. (2008), *Understanding Open Source and Free Software Licensing*, O'Reilly Media.

7. Swan, Alma & Brown, Sheridan (2004), "Authors and Open Access Publishing", *Learned Publishing, Vol 17, Isssue 3, tháng 7/2004*,179–254.

8. UNESCO (2016), What are *Open Education Resources (OERs)?*, https://en.unesco.org/themes/building-knowledge-societies/oer, truy cập ngày 10/8/2019.

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

ThS. Lê Đức Thọ[1]

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài nguyên giáo dục mở và truy cập mở đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp nói chung và tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng nói riêng. Tài nguyên giáo dục mở ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong trường cao đẳng giáo dục nghề nghiệp cũng như có mối quan hệ chặt chẽ với giảng viên, sinh viên. Đã có rất nhiều trường đại học, cao đẳng ở khắp nơi trên thế giới thành công với mô hình truy cập mở đến các tài nguyên giáo dục mở. Nắm bắt được xu thế chủ đạo đó, giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói chung và Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng nói riêng cần có những đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để hoà vào dòng chảy tri thức của nhân loại và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, việc tổ chức và phát triển học liệu mở cũng như các nguồn tài nguyên giáo dục mở tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng được đặt ra như một yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

Để phục vụ nội dung nghiên cứu, tác giả đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến bằng cách phỏng vấn trực tiếp 112 giảng viên và sinh viên; trong đó, 44 giảng viên (28 giảng viên nam và 16 giảng viên nữ), 68 sinh viên

---

1 Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng.

(35 sinh viên nữ và 33 sinh viên nam). Thời gian khảo sát từ 14 tháng 06 đến 11 tháng 07 năm 2019 tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về tài nguyên giáo dục mở

Tài nguyên giáo dục mở là "các tư liệu dạy, học và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, nằm trong miền công cộng hoặc đã được phát hành theo một giấy phép mở cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tuỳ biến thích nghi và phân phối lại không mất phí, không có các giới hạn hoặc có các giới hạn được hạn chế. Việc cấp phép mở được xây dựng trong khuôn khổ các quyền sở hữu trí tuệ hiện hành như được các quy ước quốc tế thích hợp xác định và tôn trọng vị thế tác giả của tác phẩm" [7]. Đồng thời, UNESCO kêu gọi các chính phủ trên toàn thế giới công khai giấy phép tài liệu giáo dục, công khai tài trợ cho công chúng sử dụng. Tuyên bố này được coi là một bước ngoặt lịch sử của phong trào phát triển tài nguyên giáo dục mở [2].

Tài nguyên giáo dục mở có thể được hiểu là bất kỳ tài nguyên nào được thiết kế để sử dụng trong việc dạy và học (bao gồm các chương trình giảng dạy, các tư liệu của khoá học, các sách giáo khoa, các ứng dụng đa phương tiện...) sẵn có, cho phép các giảng viên và sinh viên sử dụng mà không đòi hỏi phải trả các khoản phí bản quyền hoặc giấy phép [3]. Nguồn tài nguyên, học liệu là một phần không thể thiếu trong giáo dục nghề nghiệp. OER đã xuất hiện như một khái niệm mới khơi dậy tiềm năng to lớn để thay đổi giáo dục, đặc biệt là giáo dục hiện đại [4]. Tính chất truy cập dễ dàng của các tài nguyên giáo dục mở đã trở thành một trong số những yếu tố tối quan trọng. Tài nguyên giáo dục mở thường tồn tại ở dạng số hoá và có thể được chia sẻ dễ dàng qua Internet. Điểm khác biệt quan trọng giữa một tài nguyên giáo dục mở và bất kỳ tài nguyên giáo dục nào khác là ở giấy phép của nó. Vì thế, một tài nguyên giáo dục mở đơn giản là một nguồn tài nguyên giáo dục kết hợp với một giấy phép, tạo thuận lợi cho sử dụng lại và tiềm tàng cho sự tuỳ biến thích nghi, không cần phải có sự cho phép trước từ người nắm giữ bản quyền.

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia của Mỹ về chính phủ mở có nêu: "Tài nguyên giáo dục mở là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. Tài nguyên giáo dục mở giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới" [5]. Tài nguyên giáo dục mở đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học hữu hiệu để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục. Tài nguyên giáo dục mở tạo ra sự bình đẳng cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở, ở mức cao hơn, tài nguyên giáo dục mở góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai, ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức [6]. Tài nguyên giáo dục mở tạo cơ hội để các nước đang phát triển tiếp cận đến nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao. UNESCO là tổ chức cổ vũ cho việc phát triển tài nguyên giáo dục mở trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển [7].

Trên thế giới, sự ra đời Khóa học trực tuyến "mở" đại chúng ở hầu hết các quốc gia đã đánh dấu bước phát triển quan trọng của tài nguyên giáo dục mở. Đó là khóa học thực và miễn phí trên mạng, với sự dẫn dắt trực tiếp của giảng viên, cùng sự tham dự và tương tác của hàng trăm nghìn người học ở khắp nơi trên thế giới. Điều đặc biệt quan trọng, giảng viên của những khóa học này là các nhà khoa học danh tiếng của các trường đại học hàng đầu.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó có giáo dục nghề nghiệp, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng, các thư viện trong các trường cao đẳng giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu [1]. Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của hệ thống giáo dục nghề nghiệp Việt Nam. Trong điều kiện không đủ kinh phí để mua các nguồn học liệu cần thiết, nguồn tài nguyên giáo dục mở và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hoá nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường cao đẳng giáo dục nghề nghiệp Việt Nam cùng hợp tác xây dựng tài nguyên giáo dục mở nội sinh có thể coi là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

2.2. Thực trạng xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay

Xu hướng chung của các quốc gia trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và tiếp cận với Cách mạng công nghiệp 4.0 là phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học nghề - tạo việc làm. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở và linh hoạt đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kỹ năng, thúc đẩy và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng cao từng bước đáp ứng được yêu cầu việc làm của thị trường lao động. Thích ứng với hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở chính là việc xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở phục vụ hoạt động dạy học và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong nhà trường. Hiện nay, mức độ tích cực của việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở cho mục đích đào tạo và học tập là khá cao. Giảng viên, sinh viên đã khai thác tài nguyên giáo dục mở như một trong những nguồn học liệu quan trọng.

Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng luôn tích cực trong xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở phục vụ cho việc nghiên cứu của giảng viên cũng như việc học tập của sinh viên nhà trường. Hệ thống tra cứu thông tin của nhà trường đang từng bước được nâng lên với hệ thống máy tính hiện đại, nhà trường có hệ thống máy tính bố trí ở các tiền sảnh có kết nối mạng internet phục vụ việc truy cập tìm kiếm tài liệu học tập và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên. Ngoài ra, hệ thống thư viện của nhà trường cũng đang từng bước được số hóa, các giáo trình, bài giảng, các tài liệu liên quan cũng được cập nhật trên hệ thống thư viện số của nhà trường. Thư viện online của nhà trường đã có sự liên kết với các thư viện số trong cả nước và một số thư viện của khu vực. Hệ thống internet của nhà trường cũng đã từng bước được cải thiện, ngoài hệ thống internet có dây, thì hệ thống wifi hiện nay đã được phủ sóng tất cả các khu giảng đường, thư viện phục vụ cho giảng viên và sinh viên.

Các kết quả nghiên cứu mới nhất của cán bộ, giảng viên được cập nhật thường xuyên, tạo nên sự đa dạng và phong phú cho các nguồn tài

liệu phục vụ hoạt động dạy – học. Tuy nhiên, vấn đề nhận thức về tài nguyên giáo dục mở còn hạn chế, chính sách của trường về phát triển tài nguyên giáo dục mở, e ngại vi phạm bản quyền, thiếu các trang thiết bị và kỹ năng cần thiết về công nghệ... Việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên và sinh viên còn thấp. Kết quả khảo sát 112 giảng viên và sinh viên cho thấy (bảng 1) mức độ sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên và sinh viên nhà trường như sau:

Bảng 1: Mức độ sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên và sinh viên Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Mức độ sử dụng tài nguyên giáo dục mở	Rất thường xuyên		Thường xuyên		Không thường xuyên	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
Giảng viên	11	25	24	54.5	9	20.5
Sinh viên	23	33.8	31	45.6	14	20.6

*(*Nguồn: *Kết quả điều tra, tổng hợp do tác giả thực hiện)*

Từ bảng 1, cho thấy, chỉ có 25% giảng viên và 33.8% sinh viên rất thường xuyên sử dụng tài nguyên giáo dục mở hoặc tham gia các dự án liên quan đến học liệu mở. Mức độ thường xuyên sử dụng tài nguyên giáo dục mở là cao nhất, 54.5% giảng viên và 45.6% sinh viên thường xuyên sử dụng. Nhìn chung giảng viên đã bắt đầu sử dụng tài nguyên giáo dục mở với tỷ lệ sử dụng và giới thiệu tài nguyên giáo dục mở của giảng viên là rất tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn 20.5% giảng viên và 20.6% sinh viên là không thường xuyên sử dụng và trong đó có những giảng viên và sinh viên chưa bao giờ sử dụng hoặc là không biết đến các nguồn tài nguyên giáo dục mở.

Mục đích sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên cũng rất đa dạng (bảng 2), kết quả khảo sát mục đích sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên rất thường xuyên (25%) và thường xuyên (54/5%) sử dụng tài nguyên giáo dục mở như sau:

Bảng 2: Mục đích sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên và sinh viên Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Mục đích sử dụng tài nguyên giáo dục mở	Rất đồng ý		Đồng ý		Không đồng ý	
	SL	%	SL	%	SL	%
Đối với giảng viên						
Biên soạn giáo trình, bài giảng	14	40	21	60	0	0
Khuyến khích sinh viên khai thác phục vụ học tập của họ	7	20	26	74.3	2	5.7
Khai thác từ một số dự án tài nguyên giáo dục mở quốc tế như: Open Course Ware; Commonwealth of Learning (COL)...	1	2.8	22	62.9	12	34.3
Khai thác tài nguyên giáo dục mở từ những dự án Vietnam Open Education resources (VOER, địa chỉ trang website tại http://voer.edu.net)	9	25.7	26	74.3	0	0
Giới thiệu/chia sẻ một số nguồn tài nguyên giáo dục mở cho đồng nghiệp hoặc sinh viên	13	37.1	18	51.4	4	11.5
Mở rộng và cập nhật kiến thức làm phong phú thêm cho những tiết giảng	16	45.7	19	54.3	0	0
Phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học	3	8.6	9	25.7	23	65.7
Học tập kinh nghiệm của đồng nghiệp hoặc các chuyên gia đầu ngành	6	17.1	28	82.9	0	0
Đối với sinh viên						
Phục vụ hoạt động học tập	15	44.1	19	55.9	0	0
Tham gia các diễn đàn học tập trực tuyến	9	26.5	21	61.7	4	11.8
Mở rộng và cập nhật những kiến thức mới	14	41.2	18	52.9	2	5.9
Phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học	13	38.2	6	17.6	15	44.2

(Nguồn: Kết quả điều tra, tổng hợp do tác giả thực hiện)

Kết quả bảng 2 cho thấy, các giảng viên đều có mối quan tâm cao và cam kết sử dụng và chia sẻ nguồn học liệu này. 100% giảng viên được khảo sát sử dụng tài nguyên giáo dục mở cho việc biên soạn giáo trình, bài giảng. Ngoài ra, những mục đích được giảng viên đánh giá cao là sử dụng tài nguyên giáo dục mở nhằm khuyến khích sinh viên khai thác nhằm phục vụ hoạt động học tập, chia sẻ và học tập kinh nghiệm của đồng nghiệp và khai thác các nguồn tài liệu từ các dự án giáo dục mở trong nước. Tuy nhiên, mục đích giảng viên sử dụng tài

nguyên giáo dục mở cho các hoạt động nghiên cứu khoa học còn rất khiêm tốn với 8.6% rất đồng ý và 25.7% giảng viên đồng ý. Trong khi đó, 65.7% giảng viên được khảo sát không đồng ý với việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới những hạn chế trong hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên nhà trường.

Như vậy, có những tín hiệu tích cực trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên giáo dục mở của giảng viên nhà trường. Họ sẵn sàng chia sẻ và khuyến khích cộng đồng sử dụng học liệu mà mình khai thác được. Họ đã rất sáng tạo trong việc tái sử dụng tài liệu hoặc tùy biến để sử dụng các tài liệu này nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, đối với những sản phẩm trí tuệ do mình tạo ra, một số giảng viên vẫn ngại chia sẻ với đồng nghiệp, với sinh viên.

Tuy không đồng nhất tài nguyên giáo dục mở với tài nguyên số, nhưng với đặc tính dễ dàng chia sẻ và dễ dàng truy cập của tài nguyên số thì tài nguyên giáo dục mở được khuyến khích xuất bản dưới dạng số để phát huy lợi ích tối đa: sử dụng bất kỳ ở đâu và bất kỳ lúc nào. Hiện nay giảng viên và sinh viên đang có xu thế sử dụng tài liệu dưới dạng số ngày càng nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy, có 70.3% giảng viên khẳng định họ thường giới thiệu các tài liệu trực tuyến/ gửi tài liệu tham khảo dạng điện tử cho sinh viên. Số giảng viên dùng các máy tìm tin trực tuyến để phục vụ tìm tài liệu số cũng rất ấn tượng (77.8%).

Tuy nhiên, quá trình xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở vẫn còn nhiều hạn chế: Thư viện của nhà trường hiện nay không đáp ứng đủ nhu cầu bạn đọc, số lượng đầu sách tuy nhiều nhưng không phong phú, thiếu các đầu sách phục vụ các môn học xã hội, các môn chung, chậm cập nhật các đầu sách mới. Kết quả khảo sát 68 sinh viên nhà trường cho thấy, 35.8% bạn đọc phản hồi thư viện đáp ứng rất ít hoặc hoàn toàn không đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, 44.1% chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu, và chỉ có 19.1% bạn đọc khẳng định thư viện cung cấp gần đầy đủ nhu cầu tài liệu của họ.

Kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện nhà trường rất hạn hẹp trong *khi* nhu cầu bạn đọc ngày càng tăng và đa dạng. Phát triển bài giảng,

giáo trình và tài liệu tham khảo cũng như xuất bản các kết quả nghiên cứu tại nhà trường còn hạn chế. Kinh phí hàng năm cho hoạt động này không nhỏ, tuy nhiên tình trạng thiếu tài liệu nội sinh cho học tập và giảng dạy vẫn còn tồn tại, các kết quả nghiên cứu ít được sử dụng vào đào tạo. Tình trạng dạy chay và học chay vẫn tồn tại. Mặc dù nhà trường đã tích cực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phát huy tính sáng tạo và tự học của sinh viên, tuy nhiên vấn đề tồn tại là sinh viên không có các nguồn học liệu phong phú để tự tìm tòi, tự nghiên cứu. Do vậy sự đổi mới trong nhà trường chưa triệt để và không thực sự có đột biến.

Năng lực ngoại ngữ của sinh viên và giảng viên còn rất hạn chế. Đối với giảng viên, việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong đọc tài liệu, nghiên cứu cũng còn hạn chế. Khắc phục hạn chế về ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên là một công việc dài hạn, không thể giải quyết trong thời gian ngắn.

2.3. Một số đề xuất giải pháp nhằm phát triển tài nguyên giáo dục mở trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp ở nước ta hiện nay

Về phía nhà trường

Nhà trường đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ đội ngũ giảng viên tạo lập môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả, đồng thời cung cấp cho họ cơ hội phát triển chuyên môn của mình. Xây dựng và phát triển tài nguyên học tập đều là những phần không thể thiếu của quá trình này. Nhà trường cần chủ động tạo ra tài nguyên giáo dục mở, đồng thời tích cực sử dụng tài nguyên bên ngoài. Thực tế cho thấy rằng, khi nhà trường có các khoá học/ tài liệu có chất lượng được đăng tải trực tuyến, có thể thu hút sinh viên mới, mở rộng thương hiệu, danh tiếng và nâng cao vai trò dịch vụ công của mình.

Nhà trường cần có các chiến lược và chính sách khuyến khích phát triển và sử dụng tài nguyên giáo dục mở, công nhận chính thức nguồn học liệu này, xem xét đưa ra các chính sách bản quyền linh hoạt với các tài liệu nội sinh, và đảm bảo cơ sở hạ tầng cần thiết để giảng viên và sinh viên khai thác tài nguyên giáo dục mở thuận lợi.

Về phía giảng viên

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo ch lượng giảng dạy và học tập cho sinh viên của các cơ sở giáo dục ngh nghiệp nói chung và Cao đẳng Nghề Đà Nẵng nói riêng. Giảng viên trự tiếp tạo ra tài nguyên giáo dục mở. Giảng viên lựa chọn, hướng dẫn, đư ra những quy định cho sinh viên về việc đọc tài liệu/ giáo trình, gợi những tài liệu tham khảo. Vì vậy, chất lượng của tài nguyên giáo dục m chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên nào giảng viên chọn để sử dụng, h điều chỉnh chúng thế nào cho phù hợp với bối cảnh cụ thể và họ tích hợ chúng thế nào vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập.

Giảng viên hợp tác với đồng nghiệp (bao gồm cả việc đánh gi đồng nghiệp) để công bố công khai nguồn tài nguyên do mình tạo ra v khai thác các tài liệu hiện đang được soạn thảo cho giảng dạy, học tậ và nghiên cứu. Việc giảng viên chấp nhận chia sẻ nguồn học liệu của h đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển tài nguyên giáo dục mở.

Về phía sinh viên

Trong cộng đồng người dùng của tài nguyên giáo dục mở, sin viên sẽ là nhóm sử dụng chính, vì vậy vai trò của họ là rất quan trọng Nhà trường, giảng viên cần có hướng dẫn cụ thể cho việc sinh viê tham gia sử dụng, đánh giá và đóng góp cho tài nguyên giáo dục mở.

Sinh viên cần được yêu cầu sử dụng nguồn học liệu này vào việ nâng cao hiểu biết, làm các bài nghiên cứu, cũng như hoàn thành cá bài tập trong từng môn học. Đồng thời họ cần trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng cơ bản về việc đánh giá các nguồn tài liệu, cá kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ, bản quyền và giấy phép, họ cần tô trọng tri thức của sáng tạo và ý thức được việc cần phải tránh đạo văn

Về phía thư viện

Thư viện trong các nhà trường là đơn vị quản lý và cung cấp tà nguyên giáo dục mở. Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp họ liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện là nơi tố nhất cho việc thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài nguyê giáo dục mở của nhà trường.

Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng. Thư viện làm việc với giảng viên và nhà nghiên cứu trong nhà trường để khuyến khích họ công bố mở, bên cạnh đó tích cực tìm kiếm các nguồn học liệu mở bên ngoài để giới thiệu cho người dùng. Xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở, tạo lập cộng đồng người dùng và hướng dẫn sử dụng là những nhiệm vụ chính của các thư viện nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Trong xu thế đổi mới giáo dục – đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng thì vấn đề xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở mang ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Trong thời gian tới, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và khai thác tài nguyên giáo dục mở phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, học tập của nhà trường, giảng viên và sinh viên. Đây cũng là công việc nhằm thực hiện Nghị quyết 29 về việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam, trong đó có giáo dục nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Ánh Tuyết, *Nhu cầu tin và khả năng đáp ứng nhu cầu tin của các thư viện các trường đại học Hà Nội*: Luận văn ngành Thông tin - Thư viện. H.: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2015.
2. "OER và ứng dụng trong giáo dục". http://huc.edu.vn
3. "Học liệu mở và các khái niệm cơ bản", http://wwwvnn.vietnamnet.vn.
4. "Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở", http://edu.net.vn
5. The US Government, *The open government partnership - The third open government national action plan for the Unitated States of America*. Truy cập từ https://www.whitehouse.gov
6. Hewlett Foundation, *Open Educational Resources*. Truy cập từ http://www.hewlett.org
7. UNESCO, *What are Open Educational Resources (OERs)?*. Truy cập từ http://www.unesco.org

XÂY DỰNG NGUỒN HỌC LIỆU MỞ CẦN CÓ TRÁCH NHIỆM CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC CƠ QUAN BỘ NGÀNH CÓ LIÊN QUAN, ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ TẠI THƯ VIỆN HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN

ThS. Đỗ Thu Thơm[1]

Có thể nói, thư viện đại học trên thế giới đang có những chuyển biến tích cực cùng với sự đổi mới của giáo dục đại học và sự phát triển của công nghệ. Thư viện đại học của thế kỷ 21 sẽ bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố quan trọng, đó là: sự phát triển của công nghệ, đổi mới giáo dục và sự thay đổi không ngừng của xã hội. Những đổi mới về vai trò và hoạt động của thư viện ngày nay diễn ra rất nhanh chóng, trên một phạm vi rộng lớn và hết sức sâu sắc, cùng những bước chuyển đổi to lớn thoát ra khỏi ý nghĩa nguyên gốc của từ đã định danh nên nó - thư viện mặc dù việc lưu giữ, bảo quản và cung cấp các điều kiện khai thác, sử dụng nguồn tài liệu mà nó trực tiếp sở hữu vẫn là rất quan trọng. Thư viện đang vươn tới đóng vai trò mới, rộng và đầy đủ hơn, theo hướng làm tất cả những gì có thể để thích ứng và đáp ứng cao nhất nhu cầu về thông tin khoa học phục vụ học tập, nghiên cứu, giảng dạy.

Ngày nay, việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động thư viện là sự đòi hỏi tất yếu song với xu hướng này đặt ra cho nhà hoạch định chính sách về hoạt động thư viện cần phải có những hướng phát triển mới về định hướng, chính sách và quy định hoạt động của thư viện phù hợp với sự tiên tiến của nó; đặt ra cho cán bộ thư viện những đòi hỏi về trình độ, hiểu biết để vận hành và đưa vào hướng dẫn khai thác sử dụng cho người dùng tin tiếp cận tài liệu mà thư viện quản lý;

---

1 Thư viện Công an nhân dân.

Đặt ra cho tài liệu nhiều hình thức xuất bản (như xuất bản truyền thống, xuất bản online..); đặt ra cho người sử dụng nhiều lựa chọn trong khai thác sử dụng các nguồn tin. Vậy đó là những cơ hội và thách thức cho nhà hoạch định chính sách – cán bộ thư viện – xuất bản – bạn đọc những kỹ năng và kiến thức nhất định để tổ chức, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn tin trong thời đại bùng nổ thông tin một cách hiệu quả.

Hoạt động thư viện tại Việt Nam vẫn đang từng bước xây dựng thư viện số, số hóa tài liệu tại các thư viện thì lại bước vào một cách thức mới đó là nguồn học liệu mở, vậy có nên chăng cần phải nhìn nhận Việt Nam đã xây dựng thư viện số và tài liệu số đến đâu để từ đó rút ra kinh nghiệm thúc đẩy các thư viện xây dựng và phát triển nguồn học liệu mở.

1. KHÁI QUÁT VỀ HỌC LIỆU MỞ

Khái niệm về học liệu mở

Theo UNESCO học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động.

Tài nguyên học liệu mở

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở (OER) lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của Open Course Ware (OCW) cho giáo dục đại học của các nước đang phát triển dưới sự tài trợ của Quỹ William và Flora Hewlett gồm:

"Nội dung học gồm: Các khoá học đầy đủ, các tài liệu học tập, các module nội dung, các đối tượng học tập, tuyển tập, tạp chí,...; Công cụ: Phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập (CLMS), các công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập trực tuyến. Các tài nguyên bổ sung khác: Các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế, và việc bản địa hoá nội dung".

Giấy phép Creative Commons (CC License)

Giấy phép Creative Commons là một số giấy phép bản quyền ra đời vào ngày 16 tháng 12, 2002 bởi Creative Commons, một công ty phi lợi nhuận của Hoa Kỳ thành lập vào năm 2001:

"Nhiều giấy phép, đặc biệt là hầu hết các giấy phép nguyên thủy, trao những "quyền nền tảng", như quyền phân phối một tác phẩm có bản quyền mà không được thay đổi, miễn phí, Một số các giấy phép mới hơn không trao những quyền này. Các giấy phép Creative Commons hiện có ở 34 điều luật ở toàn cầu, với chín luật khác đang được phát triển. Giấy phép nguyên thủy: Một loạt các giấy phép nguyên thủy đều cho phép những "quyền nền tảng". Chi tiết của những giấy phép này phụ thuộc vào phiên bản, và có thể lựa chọn một hoặc vài điều kiện sau: - Ghi công (by); - Phi thương mại (Non commercial – nc); - Không phái sinh: (Non derivative - nd); - Chia sẻ tương tự: (Share allike -sa); - Trộn lẫn và so trùng những điều kiện này sinh ra mười sáu tổ hợp khác nhau, trong đó mười một giấy phép là giấy phép của Creative Commons. Trong năm giấy phép không đúng, bốn giấy phép có cả điều khoản "nd" và "sa", những tổ hợp mâu thuẫn với nhau; và một giấy phép không có điều khoản nào cả, tương đương với phát hành tác phẩm của ai đó ra phạm vi công cộng. Năm trong số mười một giấy phép hiện hữu nhưng thiếu yếu tố Ghi công đã bị loại bỏ do 98% người cấp phép yêu cầu phải Ghi công, nhưng vẫn có thể xem được trên trang web".

Khi để nguồn học liệu mở được sử dụng và khai thác hợp pháp người ta đã xây dựng hành lang pháp lý quy định về hoạt động này, thiết nghĩ các nhà quản lý nhà nước về hoạt động thư viện tại Việt Nam cũng cần phải tính đến việc xây dựng giấy phép cụ thể cho nguồn học liệu mở theo pháp luật Việt Nam cho các thư viện Việt Nam có cơ sở pháp lý cụ thể để hoạt động, đây là vấn đề cấp thiết cần phải được thiết lập để các thư viện dễ dàng tạo lập và cho khai thác, sử dụng nguồn học liệu mở.

2. CÁC THƯ VIỆN VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ TIẾP CẬN XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ

Đứng trước một vấn đề mới nảy sinh trong hoạt động cung cấp thông tin của thư viện, những nhà hoạt động thư viện cần phải nhìn nhận thực tế hoạt động của thư viện Việt Nam, từ đó kiểm định lại những điều kiện

các thư viện đang có từ đó có lộ trình xây dựng và hoạch định chiến lược phát triển theo xu thế của các thư viện trên thế giới.

Hiện nay, để thư viện có đủ điều kiện tiếp cận và xây dựng nguồn học liệu mở cần có sự đảm bảo về cơ sở vật chất kỹ thuật, do vậy cần có sự hoạch định của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn lập kế hoạch tài chính để giải quyết vấn đề cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, mua bản quyền,.... cần có văn bản quy định và làm rõ vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ của từng loại hình tài liệu được tổ chức xây dựng nguồn học liệu mở của các cơ quan thư viện tại Việt Nam. Khi giải quyết được vấn đề này thì các thư viện sẽ có cơ chế cụ thể để quy định quyền khai thác của nguồn học liệu mở của cơ quan thư viện mình và người cung cấp, người sử dụng không vi phạm pháp luật. Đối với điều kiện về cách thức tổ chức hoạt động, hành lang pháp lý để khai thác sử dụng các thư viện cần có sự định hướng và hoạch định chính sách của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cụ thể là Vụ thư viện) để đưa ra lộ trình phát triển chung cho nguồn học liệu mở của các cơ quan thư viện Việt Nam.

Xây dựng nguồn học liệu mở cần phải được thực hiện đồng bộ để tránh việc lặp lại của hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu số của các thư viện đó là các thư viện tự số hóa dẫn đến số hóa trùng lặp gây lãng phí nguồn nhân lực và chi phí cho hoạt động số hóa. Chính sách số hóa của mỗi thư viện khác nhau; vấn đề bản quyền trong hoạt động số hóa không được tiến hành rõ ràng do vậy đến nay việc số hóa của các thư viện tại Việt Nam vẫn mạnh ai nấy làm, chồng chéo và lãng phí tài nguyên học liệu và chi phí cho các hoạt động số hóa.

Do vậy, để xây dựng nguồn học liệu mở các cơ quan có thẩm quyền phải xác định cách thức tiến hành xây dựng học liệu mở cho từng đối tượng thư viện, quy trình xây dựng; loại hình tài liệu; giấy phép cho học liệu mở; các điều kiện cần và đủ để tiến hành xây dựng nguồn học liệu mở để các thư viện xây dựng lộ trình xây dựng nguồn học liệu mở phù hợp cho từng loại hình thư viện tại Việt Nam.

Để thực hiện chức năng đó cần cơ quan có thẩm quyền tiến hành khảo sát để phân nhóm các trường có khả năng xây dựng học liệu mở, lựa chọn đơn vị làm cơ quan đầu mối tiến hành tập trung xây dựng

nguồn học liệu mở từ đó chia sẻ dùng chung cho hệ thống các thư viện trong cùng chuyên ngành đào tạo. Đối với các cơ quan thư viện chưa có đủ điều kiện để xây dựng nguồn học liệu mở cần xây dựng lộ trình để tiến hành xây dựng nguồn học liệu mở cho cơ quan mình, đồng thời tiến hành sử dụng nguồn học liệu của các cơ quan thư viện khác có nguồn học liệu mở phù hợp với chương trình đào tạo của đơn vị công tác. Xây dựng học liệu mở không phải là vấn đề đơn lẻ của từng trường đại học, khi phân nhóm các thư viện thì cần xây dựng chính sách phù hợp cho các thư viện trong việc xây dựng nguồn học liệu mở. Có như vậy, cơ quan có thẩm quyền mới xác lập được chiến lược chung cho các thư viện tiến tới xây dựng, tạo lập và sử dụng học liệu mở tại Việt Nam.

Từ đó, đưa ra các bước cụ thể về hoạt động thư viện để khuyến cáo cho các thư viện khi xây dựng nguồn học liệu mở cần chuẩn bị các điều kiện:

- "Hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hệ thống máy chủ, máy số hóa, hệ thống an ninh, an toàn dữ liệu, hệ thống lưu trữ dữ liệu điện tử, hệ thống mạng tốc độ cao...)" [1] (tr.9)

- Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu thư viện điện tử tích hợp mạnh mẽ có khả năng quản lý và phân phối các nguồn tài nguyên thông tin của thư viện đa dạng của thư viện, có khả năng tích hợp với các trang thiết bị điện tử hiện đại, có khả năng phân quyền người sử dụng..

- Có chính sách tạo lập kho tài nguyên số (sách điện tử, bài giảng và giáo trình án điện tử, luận văn, luận án, đề tài khoa học điện tử...)

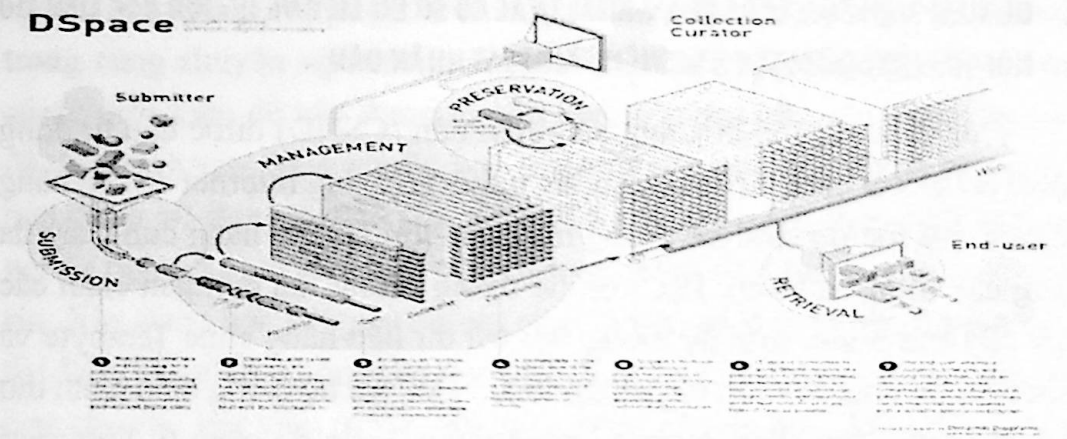
- Xây dựng các liên kết tạo khả năng truy cập đến các nguồn học liệu mở.

- "Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ giải quyết một vấn đề luôn đặt ra với thế giới số là vấn đề bản quyền. Bản quyền là cách làm truyền thống để bảo vệ quyền sở hữu thông tin và sự kiểm soát với họ để phổ biến thông tin và dẫn đến sự thu phí sử dụng/ truy cập. Đây là lý do dẫn đến sự tăng trưởng của công nghiệp xuất bản như chúng ta thấy ngày nay" [1] (tr.9,10). Tuy nhiên, nguồn học liệu mở mà chúng ta xây dựng là hoạt động miễn phí hoàn toàn vậy việc xác lập bản quyền như thế nào là vấn đề mà chúng ta cần giải quyết khi tạo lập nguồn học liệu mở.

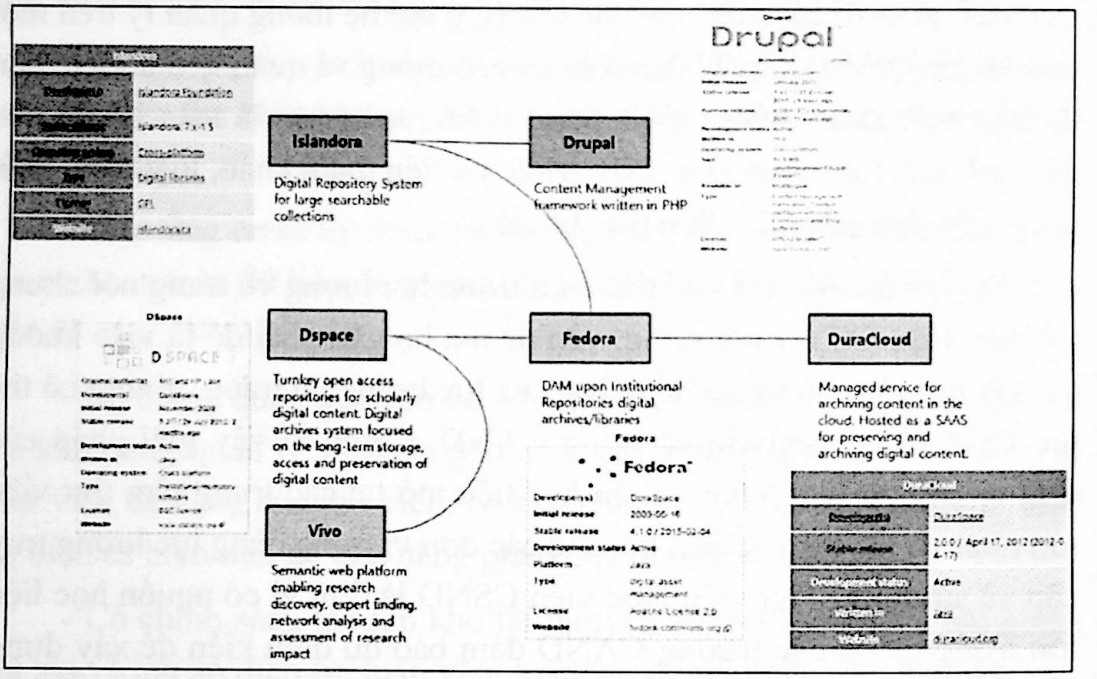
3. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TẠO LẬP VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGUỒN HỌC LIỆU MỞ NỘI SINH TẠI THƯ VIỆN HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Thư viện Học viện Cảnh sát nhân dân (CSND) được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ, có mạng Internet có khả năng kết nối với tốc độ cao; hệ thống máy chủ lớn có khả năng cung cấp đa dạng các dịch vụ (web, ftp..) có hệ thống tường lửa để ngăn chặn các truy cập trái phép, một hệ thống lưu trữ dữ liệu hàng chục Terabyte và một số máy chủ cho các ứng dụng khác. Đối với hệ thống điều hành thư viện điện tử: Thư viện sử dụng phần mềm Tulip do công ty Futurneri của Hàn Quốc cung cấp, đã đảm bảo những tính năng cần thiết cho một thư viện điện tử hiện đại như sự tích hợp hai hệ thống quản lý trên một phần mềm (đó là quản lý thư viện truyền thống và quản lý thư viện điện tử trên một phần mềm). Có CSDL số hóa toàn văn là toàn bộ tài liệu nội sinh của Học viện như: giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án,... lên đến gần 10 nghìn đầu tài liệu.

Tuy nhiên đối với các thư viện trong lực lượng vũ trang nói chung và Học viện CSND nói riêng, vấn đề mà họ gặp phải đó là việc không thể kết nối chia sẻ ngoài hệ thống của lực lượng vũ trang, nhưng có thể tạo lập CSDL dùng chung trong CAND. Chính vì vậy giải pháp của đơn vị này đó là tạo lập nguồn học liệu mở tại các trung tâm thư viện lớn nhất và tạo lập các liên kết cho các đơn vị trong cùng lực lượng truy cập và sử dụng. Thư viện Học viện CSND là đơn vị có nguồn học liệu lớn trong tất cả các trường CAND đảm bảo đủ điều kiện để xây dựng và tạo lập nguồn học liệu mở, chính vì vậy bước đầu của việc tạo lập là sử dụng những dữ liệu sẵn có xây dựng nguồn học liệu mở nội sinh của Học viện. Sử dụng gói phần xây dựng nguồn học liệu mở Dspace để tạo lập kho học liệu mở nội bộ của các khoa, phòng ban, trung tâm trong học viện, tích hợp vào hệ thống phần mềm thư viện điện tử, như vậy xây dựng nguồn học liệu mở sẽ đạt hiệu quả cao. Việc lựa chọn phần mềm Dspace vì có một vài tính năng có thể đáp ứng việc truy cập mở và xây dựng học liệu mở : Phần mềm mã nguồn mở miễn phí; Hoàn toàn tùy chỉnh để phù hợp với nhu cầu của người sử dụng; Quản lý và tích hợp tất cả các định dạng nội dung kỹ thuật số (PDF, Word, JPEG, MPEG, TIFF files); Tìm kiếm tùy chỉnh.



Hình 3.1: Cấu trúc của Dspace [5] (tr.3)



Hình 3.2. Tính năng của Duraspace family [5] (tr.4)

Theo hình 3.2, các nguồn học liệu mở nội sinh tại Học viện được quản lý bằng một phần mềm Dspace và được kết nối với nhau bằng một cổng thông tin quản lý và truy cập duy nhất. Tài liệu có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau như dạng truyền thống, dạng số, dạng trực tuyến, đa phương tiện...

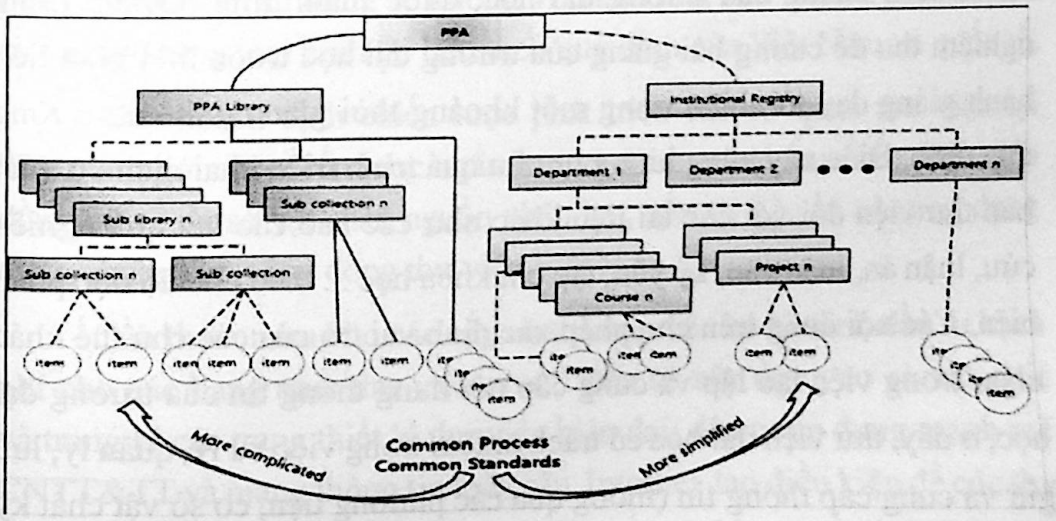
Về ý nghĩa, có thể thấy nguồn học liệu gồm các tài liệu thuộc các loại như sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn tin khoa học nội sinh. Tài liệu trong nguồn tin khoa học nội sinh có thể là sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn học liệu song cũng có thể không thuộc các nhóm đã nêu

(các tài liệu chưa xuất bản). Tài liệu tham khảo, phiếu điều tra, tài liệu ghi chú trong quá trình học, tài liệu học thuật, bài báo luận văn phát biểu trong hội thảo học thuật, tài liệu phục vụ cho hội thảo đều lưu trữ trong kho này tất cả mọi loại tài liệu nội sinh.

Mỗi đơn vị (khoa, phòng, bộ môn, Trung tâm) trong Học viện sẽ có tài khoản cá nhân riêng và sẽ chịu trách nhiệm đưa các tài liệu trên các kênh mà họ được cấp phép cho tải dữ liệu lên, họ sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng tài liệu mà mình đưa lên, người sử dụng có thể đánh giá tài liệu sử dụng trực tiếp trên hệ thống quản trị tài liệu này.

Thư viện chỉ là người quản lý chung của toàn hệ thống kho nội sinh của các đơn vị khoa, phòng, bộ môn và đảm bảo cho việc truy cập tới nguồn tài liệu của bạn đọc trên hệ thống một cách dễ dàng thông qua cổng thông tin của thư viện.

Mô hình dưới đây (hình 3.3) là mô hình mô tả việc tạo lập và khai thác hệ thống CSDL nguồn học liệu mở tại thư viện học viện Cảnh sát nhân dân (PPA – People's Police Academy - Học viện Cảnh sát nhân dân), trong đó có thể hiện vai trò và quan hệ giữa Thư viện Học viện CSND (PPA Library) chủ thể tổ chức, xây dựng CSDL nguồn học liệu để cung cấp cho người học - Kho lưu trữ nội sinh (Institutional Registry) - các phòng, khoa, bộ môn (Department1, 2....) chủ thể tạo lập và cung cấp các dữ kiện về bài giảng, giáo án, tài liệu tham khảo, lịch trình, kế hoạch đào tạo...tạo lập nguồn học liệu mở nội sinh.



Hình 3.3. Tích hợp nguồn học liệu mở vào hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu thư viện điện tử tích hợp của Thư viện Học viện CSND [3] (tr.13)

Khi Việt Nam chưa có sự thống nhất về luật bản quyền đối với tài liệu số và giấy phép cho học liệu mở việc xây dựng học liệu mở nội sinh là bước đầu trong hoạt động xây dựng phát triển mở rộng nguồn học liệu mở tại mỗi cơ quan thư viện. Bởi nguồn học liệu mở nội sinh này cũng là nguồn học liệu tối quan trọng của mỗi học viện, nhà trường. Đó là hệ thống CSDL đề cương bài giảng; CSDL học liệu: CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào danh mục học liệu trong các đề cương môn học do các trường quy định; CSDL bài tập - lời giải: CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào nội dung chi tiết học phần trong các đề cương môn học do các trường quy định; CSDL lịch trình giảng dạy: phản ánh thời điểm, địa điểm giảng dạy của môn học, CSDL này được kết nối tới các CSDL đề cương bài giảng căn cứ vào lịch trình giảng dạy trong các đề cương môn học do các trường quy định; CSDL học liệu: được xây dựng theo hướng là CSDL toàn văn hoặc CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn, định dạng pdf, hoặc có kết nối đến tài liệu trực tuyến, theo các kết quả nhận được sẽ là CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn có định dạng pdf và các liên kết tới tài liệu trực tuyến. CSDL bài tập - lời giải cũng được xây dựng theo quy trình trên.

Các chương trình giảng dạy của giảng viên đã được thực thi theo chính sách chung của trường đại học, được thẩm định bởi hội đồng nghiệm thu đề cương bài giảng của trường đại học trước thời gian tiến hành giảng dạy tối thiểu trong một khoảng thời gian cụ thể do trường quy định. Điều này cũng tương tự như quá trình triển khai dịch vụ xuất bản thư viện đối với các tài liệu khác như các báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án, luận văn, kỷ yếu, tạp chí khoa học ... theo chế độ đọc phản biện. Các nội dung trên cho phép xác định vai trò của các chủ thể khác nhau trong việc tạo lập và cung cấp nội dung thông tin của trường đại học, ở đây, thư viện đại học có trách nhiệm trong việc xử lý, quản lý, lưu giữ và cung cấp thông tin (thông qua các phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật dành cho hoạt động thông tin-thư viện) theo quy định do trường đại học ban hành.

4. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN, CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN TẠI VIỆT NAM

Đã đến lúc hoạt động thư viện cần tính đến một chiến lược hoạt động có chiều sâu và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Học liệu số, học liệu mở...đều nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các thư viện tạo nên CSDL tập chung, phục vụ nhu cầu thông tin khoa học, nguồn học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu cấp thiết cần được nghiên cứu triển khai với những bước đi vững chắc. Các cơ quan thư viện cần có được một phương thức và mô hình hoàn chỉnh về liên thông, trao đổi thông tin. Trên cơ sở đó tạo nên một hệ thống thư viện phát triển bền vững, cần được sự quan tâm chỉ đạo của các Cơ quan các cấp có thẩm quyền thực hiện các chỉ đạo như:

- "Cần ban hành Quy chế hoạt động thống nhất của cơ quan thư viện. Trong đó việc tiêu chuẩn hoá thư viện (về cơ sở vật chất, cán bộ, kỹ thuật... ở từng loại hình, hạng thư viện), đặc biệt là sự liên thông để khai thác nguồn lực thông tin giữa các thư viện là mục tiêu yêu cầu của thư viện hiện đại cần được thực hiện hướng tới việc khai thác dùng chung nguồn học liệu mở" [2] (tr.60).

- Cần xác định rõ ràng về giấy phép cho học liệu mở đối với các cơ quan thư viện tại Việt Nam, để khi các cơ quan thư viện đưa nguồn học liệu mở vào sử dụng sẽ không vi phạm luật bản quyền, luật sở hữu trí tuệ với từng loại hình tài liệu theo quy định của Việt Nam và quốc tế.

- Cần hoạch định chiến lược phát triển các cơ quan thư viện tại Việt Nam với các chiến lược ngắn hạn và dài hạn với mục tiêu phát triển đồng bộ về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, vốn tài liệu và các ứng dụng dùng chung cho cộng đồng thư viện Việt Nam.

- Cần tham mưu cho các cấp có thẩm quyền có lộ trình đầu tư kinh phí cho các hạng mục thư viện như: "Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang bị các trang thiết bị thư viện hiện đại; đầu tư áp dụng mạnh mẽ CNTT&TT và mạng thông tin toàn cầu Internet tạo điều kiện để các thư viện phát triển thư viện điện tử/ thư viện số, tạo lập nguồn học liệu mở. Các thư viện cần đầu tư hạ tầng CNTT, tăng cường khả năng trao đổi,

hợp tác quản lý và khai thác sử dụng thông tin trong môi trường mạng, thực hiện sự phối hợp, chia sẻ nguồn lực thông tin; Đối với hệ thống điều hành Thư viện điện tử đầu tư hệ điều hành đảm bảo đủ các điều kiện phục vụ cho việc xây dựng và phát triển thư viện điện tử, quản lý và đưa vào khai thác sử dụng nguồn học liệu mở" [2] (tr.62).

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cụ thể là Vụ thư viện) cần sớm hình thành hệ thống quan điểm thống nhất xây dựng, phát triển thư viện Việt Nam; xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch và đề án phát triển thư viện Việt Nam; thống nhất các quy chuẩn nghiệp vụ áp dụng chung cho tất cả các Thư viện Việt Nam như sử dụng chung các khổ mẫu dữ liệu thư mục, quy tắc biên mục, bảng phân loại, đề mục chủ đề, chuẩn trao đổi dữ liệu, phương thức trao đổi thông tin tại các cơ quan thư viện. Cần xây dựng và ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn về nghiệp vụ thư viện dùng chung cho hệ thống các thư viện đây là tiền đề để các thư viện thuận lợi trong hoạt động hợp tác, trao đổi và chia sẻ nguồn lực thông tin trong thời gian tới đây.

- Đối với cán bộ thư viện: Xây dựng các chương trình dồi dưỡng và đào tạo CNTT với mục đích trang bị kiến thức thông tin cơ bản: Mạng máy tính & Internet, xây dựng các thông tin điện tử; bồi dưỡng các khóa ngoại ngữ nâng cao năng lực ngoại ngữ; bồi dưỡng các khoa học chuyên môn nghiệp vụ cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và không ngừng quan tâm phát triển đội ngũ người làm thư viện chuyên nghiệp theo hướng thích ứng với những điều kiện và đòi hỏi mới trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại các học viện, nhà trường theo hướng cán bộ thư viện chuyên trách; người cán bộ thư viện phải thực sự nỗ lực để trở thành những trợ giảng đắc lực cho giảng viên và là người định hướng cho sinh viên trong việc tra cứu, khai thác và sử dụng thông tin được tạo lập từ giảng viên, nhằm thực hiện mục tiêu cần đạt tới, đó là từ chỗ chỉ cung cấp thông tin một cách thụ động trước nhu cầu của người dùng tin, chuyển sang việc bảo đảm cung cấp thông tin theo cách đưa cho người dùng tin quyền truy cập mở - học liệu mở.

KẾT LUẬN

Thư viện đang ngày càng thay đổi và phát triển theo hướng công nghệ dịch vụ và mục tiêu thiết yếu là thỏa mãn nhu cầu tin của người dùng tin và hỗ trợ đào tạo nếu nhu cầu tin của người dùng tin không được đáp ứng thì mục đích của hoạt động thư viện sẽ thất bại. Trong hoàn cảnh hiện tại và khi các thư viện có các vấn đề như là: sự thay đổi, sự không rõ ràng, sự gia tăng các nhu cầu, ảnh hưởng của công nghệ thông tin, sự tái thiết lại và phát triển, thì quá trình này phải được sắp xếp trên cơ sở nguyên tắc và hợp lý. Việc xây dựng nguồn học liệu mở dẫn đến một cách tiếp cận chính thống vừa mang tính hệ thống để giải quyết những vấn đề trên và vừa có kết quả trong một quá trình mà sự cải tiến liên tục các dịch vụ là kết quả cuối cùng của hoạt động thư viện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương, Nguyễn Tiến Hùng. (2011). *Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam.* http://dlib.huc.edu.vn/bitstream/Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam
2. Đỗ Thu Thơm. (2016). *Chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các Trung tâm thông tin khoa học và tư liệu giáo khoa trong các trường trong Công an nhân dân*, Học viện CSND, Đề tài khoa học cấp cơ sở, năm 2016, 76 tr.
3. LEE Sang Hun. (2017). *Introduction to the policy consulting For digital library at the People's Police Academy in Viet Nam*, Paper presented at the meeting of Koica for PPA, People's Police Acadyme, Ha Noi, 16 tr.
4. LEE Sang Hun. (2017). *Conclusion of the policy consulting For digital library at the People's Police Academy in Viet Nam*, Paper presented at the meeting of Koica for PPA, People's Police Acadyme, Ha Noi,13 tr.
5. LEE Sang Hun. (2017). *Building institutional repository*, Paper presented at the meeting of Koica for PPA, People's Police Acadyme, Ha Noi, 4tr.

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN OER

ThS. Nguyễn Thị Hồng Thương[1]

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian gần đây, Tài nguyên Giáo dục Mở - OER (Open Educational Resources) đang dịch chuyển rất cao trong các chương trình nghị sự về giáo dục đối với nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu và các nước đang phát triển. OER đang trở thành một ưu tiên không chỉ ở ngoài phạm vi của giáo dục quốc dân, mà OER đang đi vào hệ thống giáo chính thống trong toàn cầu.

Tại Việt Nam các cá nhân, các tổ chức OER tiên phong đang kỳ vọng và nỗ lực không ngừng để chuyển tải các thông điệp, các lợi ích và các cơ chế chính sách để phát triển OER. Bức tranh OER đang dần trở nên rõ nét trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó giáo dục đại học đòi hỏi sự toàn diện về tri thức, năng lực của cả người dạy và người học. Để thực hiện được những điều này thì nguồn tài nguyên học tập chiếm một vai trò không hề nhỏ, đặc biệt hiện nay thư viện các trường đại học Việt Nam đang thiếu và đang yếu về nguồn học liệu, nhất là nguồn học liệu mở cả về mặt số lượng và chất lượng. OER sẽ đồng thời góp phần giải quyết được cả hai vấn đề về năng lực, tri thức và nguồn tài nguyên học liệu. Nhưng phát triển OER tại thư viện các trường đại học Việt Nam đang là vấn đề không dễ thực hiện bởi những thách thức mà các thư viện đang phải đối mặt.

---

1 Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải.

1. KHÁI NIỆM OER

Thuật ngữ OER lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của Open Course Ware (OCW) cho giáo dục đại học của các nước đang phát triển dưới sự tài trợ của Quỹ William và Flora Hewlett. **OER bao gồm:** Nội dung học: Các khoá học đầy đủ, các tài liệu học tập, các module nội dung, các đối tượng học tập, tuyển tập, tạp chí,...; (VOER, 2015); Công cụ: Phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập (CLMS), các công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập trực tuyến; Các tài nguyên bổ sung khác: các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế, và việc bản địa hoá nội dung.

Theo UNESCO (2015), tài nguyên giáo dục mở là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong khu vực công hoặc được phát hành với một giấy phép mở. Bất cứ người nào cũng có quyền sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ các tài liệu này. Tài nguyên giáo dục mở có thể bao gồm từ sách giáo khoa đến giáo trình, các khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, các đoạn âm thanh, hình ảnh (audio, video) và hình ảnh động.

Theo Lê Trung Nghĩa (2015), OER là các tư liệu học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền.

Từ các định nghĩa trên, có thể tựu chung lại: OER là các tài liệu học tập được sử dụng, tái sử dụng và tái phân phối một cách tự do thông qua hệ thống giấy phép mở.

2. VAI TRÒ CỦA OER ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC

OER có vai trò quan trọng trong công tác phát triển nguồn học liệu phục vụ phát triển đào tạo của trường đại học. Theo Đồng Đức Hùng (2015) có thể khẳng định rằng học liệu ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong trường đại học cũng như mối

quan hệ chặt chẽ với giảng viên, sinh viên (tr.271). OER được thiết kế để khuyến khích mỗi cá nhân sinh viên tự tìm hiểu thông tin, ý tưởng và nội dung hơn là việc chỉ sử dụng các giáo trình, bài giảng truyền thống. Nhằm tăng cường sử dụng tài nguyên học tập một cách hiệu quả hơn do sự hạn chế thời gian của giờ giảng trực tiếp trên lớp cho sinh viên, khuyến khích sự tham gia của sinh viên vào bài giảng và tăng cường thảo luận, tính sáng tạo, ứng dụng thực tiễn và các hoạt động nghiên cứu.

3. CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN OER

Vấn đề chính sách

Trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, OER chưa có nhiều chính sách cụ thể và thực tế để phát triển. Theo các miêu tả của dự án POERUP của châu Âu và các chính sách quốc tế tương ứng về triển khai OER, có rất ít chính sách tích cực của các quốc gia về OER, kể cả các quốc gia mà giáo dục mở đang tồn tại cũng không đặc biệt nhắc tới OER (Udnaes, M., Titlestad, G., Johannessen, 2015).

Việt Nam chưa có một văn bản cụ thể nào của Chính phủ hay Bộ Giáo dục và Đào tạo về chính sách phát triển OER cho các thư viện nói chung và Thư viện đại học nói riêng. Trong khi đó cơ chế, chính sách và hệ thống văn bản hướng dẫn của cơ quan Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển OER. Phần lớn các thư viện đại học muốn được sự đầu tư, ủng hộ phát triển OER của Nhà trường thì cần phải có căn cứ, có hướng dẫn cụ thể để xây dựng đề xuất và lãnh đạo Nhà trường căn cứ vào đó để chỉ đạo thực hiện tại cơ sở.

Vấn đề về bản quyền

Bản quyền là một trong những rào cản lớn cho các thư viện đại học để phát triển OER. Đối với OER, việc áp dụng hệ thống giấy phép Creative Commons sẽ kiểm soát được các vấn đề lo ngại nhưng không có tính chất về mặt pháp lý. Theo Lê Trung Nghĩa, (2015), tính tới hết tháng 08/2011 hệ thống Creative Commons đã có hơn 100 chi nhánh và hơn 70 quyền tài phán. Creative Commons đã phát triển các giấy phép cho nhiều nước, trong đó có Việt Nam dù Chính phủ chưa sử dụng. (tr.123).

Thực tế hiện nay tại Việt Nam rất ít hình thức dịch vụ "mua - bán kiến thức" nên nhiều người lo ngại những sản phẩm của mình khi xuất bản mở sẽ bị nhiều người dùng vì mục đích thương mại, không ghi công tác giả hoặc chiếm đoạt tác phẩm. Trong khi đó, theo Công ước quốc tế Bern và Luật Bản quyền tác giả Việt Nam thì tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả giữ độc quyền với toàn bộ các quyền tác giả đối với tác phẩm của mình, người dùng muốn khai thác, sử dụng phải xin phép và trả tiền cho tác giả và chủ sở hữu, (Quốc hội Việt Nam, 2005). Trừ các trường hợp ngoại lệ quy định những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, tiền thù lao (tr.13).

Sự hiểu biết về OER

Sự hiểu biết về OER là một trong các yếu tố quan trọng để phát triển OER, trên thực tế có thể nói OER là một thuật ngữ còn khá mới mẻ tại Việt Nam. Trong những nghiên cứu gần đây cho thấy, sự hiểu biết về OER tại Việt Nam còn khá khiêm tốn. Theo Đỗ Văn Hùng (2015), 60% người được khảo sát chưa thực sự nắm rõ về OER, họ cho rằng OER mới chỉ dừng lại việc số hóa, lưu giữ dưới dạng các tệp và được cung cấp miễn phí cho người dùng. Một số các trường đại học cho rằng việc số hóa học liệu và cho phép sinh viên và giảng viên được sử dụng miễn phí chính là nguồn học liệu mở (tr.94). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thủy (2015) cho biết hầu hết sinh viên mới hình dung học liệu mở có 3 đặc điểm: tồn tại trên Internet, miễn phí và được tự do chia sẻ (tr.207). Trong khi đó những ưu điểm chính của OER là cho phép người dùng tự do sửa chữa nội dung các yếu tố về tuyên bố bản quyền hay giấy phép sử dụng chưa được chú ý và đây mới chính là điều căn bản để cho OER phát triển. Theo Vũ Đỗ Quỳnh (2015) trong khảo sát tại Trường Đại học Thăng Long thì 86,6% cán bộ nhân viên của Phòng Thông tin Tư liệu – Thư viện và 74% giảng viên trả lời không biết hoặc không rõ về giấy phép Creative Commons. Sự hiểu biết là tiền đề để phát triển OER, nhưng những con số khảo sát trên là một thách thức rất lớn đối với các thư viện đại học Việt Nam trong phát triển OER.

Về năng lực thông tin của sinh viên

OER là nguồn học liệu phục vụ cho mọi đối tượng, tại trường đại học thì sinh viên là đối tượng chính hưởng thụ thành quả, vận dụng các thành quả của OER để phát triển năng lực học tập, năng lực nghiên cứu.

Yêu cầu đặt ra để khai thác và sử dụng OER được tốt nhất, đòi hỏi người khai thác, sử dụng phải có trình độ ngoại ngữ nhất định, có kiến thức công nghệ thông tin, kỹ năng phân tích tổng hợp, xử lý thông tin thu thập được đồng thời phải tuân thủ Luật Bản quyền tác giả khi trích dẫn thông tin và phải có khả năng tạo ra các thông tin mới. Nhưng trong nghiên cứu của PGS.TS. Trần Thị Quý (2005), thực tế năng lực thông tin của sinh viên Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế về mọi yêu cầu (tr.340).

Sự liên kết giữa các thư viện

OER được cho là miễn phí, nhưng trên thực tế để xây dựng và đưa OER vào hoạt động vẫn cần phải có một khoản kinh phí không hề nhỏ như chi phí hạ tầng công nghệ thông tin, chi phí nhân lực quản lý,... cá nhân một thư viện đại học khó có thể xây dựng và phát triển thành công OER mà cần có sự tham gia của cả tập thể của cộng đồng thư viện các trường đại học để cùng tạo lập và chia sẻ tài nguyên. Nhưng một thực tế các thư viện ở Việt Nam nói chung và thư viện đại học nói riêng nhìn chung chưa có truyền thống phối hợp, đặc biệt trong lĩnh vực chia sẻ nguồn lực thông tin. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010) đã chỉ rõ "Thư viện các trường còn nghèo, giáo trình tài liệu chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng". Trong khi đó sự phối hợp liên kết, liên thông giữa các thư viện còn yếu nên chưa tạo ra được một sức mạnh tập trung.

Theo Nguyễn Huy Chương, Nguyễn Tiến Hùng (2011), tại Việt Nam chương trình OER ra đời vào tháng 11/2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC, và Quỹ Giáo dục Việt Nam với trang tin chính thức website www.vocw.edu.vn được bấm nút khai trương ngày 12/12/2007 tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại chương trình thu hút được 28 trường thành viên đã chính thức đi vào hoạt động, trong đó nguồn cơ sở dữ liệu chính là do cán bộ thuộc các trường chủ động đưa lên, phần còn lại có được

thông qua các hoạt động tài trợ (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Hà Nội,...). 28 trường thành viên hầu như đều là các trường có tên tuổi và tiềm lực, nhưng con số các trường đã tham gia OER chính thức này còn là quá khiêm tốn so với khoảng 471 trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam.

Hạ tầng công nghệ thông tin

Nhìn chung tiềm lực cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của các thư viện đại học Việt Nam còn hạn chế, thể hiện ở chỗ Thư viện các trường đại học ở Việt Nam chưa có sự đồng nhất trong việc sử dụng phần mềm và chủ yếu sử dụng phần mềm thư viện tích hợp do các công ty trong nước xây dựng và phát triển như ILIB của CMC; LIBOL của Tinh Vân; Vebrary của Lạc Việt; VnLib của VnEworld... Một số Thư viện lớn có khả năng tài chính thì đang dùng phần mềm VTLS. Mỗi nơi sử dụng các tùy biến khác nhau, mức độ khai thác sử dụng các module khác nhau. Thêm vào đó là sự không đồng nhất giữa cơ sở hạ tầng, có nhiều thư viện đại học được cải tạo, chắp vá hơn là được xây mới nên chưa có sự đầu tư đồng bộ, nhiều thư viện có hệ thống máy tính xuống cấp, lỗi thời, an ninh mạng không đảm bảo... Những điều này tạo thêm một rào cản lớn cho việc phát triển OER.

4. MỘT VÀI ĐỀ XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN OER TẠI THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Thứ nhất: Xây dựng chính sách về OER

Chính sách của cơ quan quản lý Nhà nước:

Mọi hoạt động khoa học nói chung muốn phát triển và bền vững đều cần chính sách hành lang pháp lý, OER cũng cần có những chính sách và khuôn khổ riêng của nó. Vì vậy, hướng cần thiết, đúng đắn và tiền đề để OER phát triển tại các trường đại học nói riêng và tại Việt Nam nói chung hiện nay là cần có văn bản pháp lý về OER, các chính sách triển khai áp dụng hệ thống giấy phép Creative Commons.

Để xây dựng các văn bản có tính pháp lý về OER, cần thực hiện các đề án xây dựng và triển khai chính sách. UNESCO (2016) tại châu Âu đã có chính sách Triển khai OER - POERUP (Policies for OER

Uptake) là dự án được hoàn thành gần đây để phát triển các khuyến cáo về chính sách cho những người ra quyết định sử dụng trong các cơ sở và chính phủ. Tại Việt Nam, việc xây dựng chính sách cần sự tham gia chỉ đạo của Chính phủ, sự phối kết hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Khoa học - Công nghệ, sự tham gia tích cực của các chuyên gia trong và ngoài nước về OER và tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia đã phát triển OER.

Chính sách của trường đại học:

Khi các trường đại học tham gia OER, lãnh đạo nhà trường cần có các chính sách chung và riêng phù hợp với đặc thù, đặc điểm của đội ngũ cán bộ giảng viên, sinh viên Nhà trường để khuyến khích tối đa nguồn lực tham gia phát triển OER bằng các hình thức như: khuyến khích cán bộ thư viện nâng cao năng lực để phù hợp quản lý, khai thác và phát triển OER; quy định số lượng các bài viết của cán bộ giảng viên và sinh viên trên cơ sở dữ liệu OER và tính vào khối lượng kết quả nghiên cứu khoa học của mỗi năm; đánh giá, phân loại hàng năm về chất lượng, số lượng các bài viết; tính đó như một thành tích thi đua đối với các cán bộ giảng viên và là điểm thành phần của sinh viên trong năm học.

Thứ hai: Nâng cao quảng bá về OER

Thực hiện các chương trình tuyên truyền quảng bá OER tại các trường đại học để góp phần nâng cao quan điểm, nâng cao nhận thức của đội ngũ các nhà quản lý, cán bộ giảng viên và sinh viên. Giúp họ nắm bắt được các lợi ích cũng như các cách thức tham gia sử dụng và cung cấp các sản phẩm OER chất lượng cao để nâng cao khả năng nghiên cứu, học tập.

Trong thời gian gần đây các sự kiện quảng bá về OER diễn ra mạnh mẽ tại nhiều cơ sở trong cả nước, song các thành phần tham dự chưa được phong phú và mới tập trung chủ yếu vào đội ngũ cán bộ thư viện tại các trường. Theo tác giả thấy, vai trò của cán bộ thư viện trong OER tại thư viện trường đại học chủ yếu là người quản lý OER, còn các đối tượng chính được khuyến khích tạo ra và phát triển OER lại là giảng viên và sinh viên và người phê duyệt là lãnh đạo nhà trường. Do vậy,

bên cạnh hình thức giới thiệu, tập huấn về OER như hiện nay, để hiệu quả hơn có thể kết hợp giới thiệu, tập huấn riêng cho từng trường đại học về phát triển OER trên cơ sở đã xác định được mục tiêu phát triển nguồn lực thông tin, tiềm năng OER,... của trường đại học đó. Để thực hiện điều này, đòi hỏi lãnh đạo Nhà trường có quan điểm tích cực về OER, sự hiểu biết và kết hợp chặt chẽ của lãnh đạo thư viện với các chuyên gia OER.

Thứ ba: Nâng cao năng lực thông tin cho người dùng tin

Năng lực thông tin là một trong các yếu tố quyết định đến giá trị của các nguồn tài liệu, vì vậy trang bị các kiến thức cho người dùng tin sử dụng và khai thác thông tin nói chung và OER nói riêng tại thư viện các trường đại học Việt Nam hiện nay là điều cần kíp.

Theo xu thế phát triển chung là đào tạo lấy người học làm trung tâm nên người học cần có được những cơ hội để tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin một cách tích cực và hiệu quả, việc học tập phải dựa trên nguồn tài liệu và hướng vào hiệu quả giải quyết vấn đề, học tập độc lập. Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo cần phải tích hợp kiến thức thông tin vào các chương trình đào tạo của mình, thực hiện đào tạo theo hướng thực hành và thực tế.

Bên cạnh đó còn cần nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ giảng viên phụ trách giảng dạy về kiến thức thông tin và OER. Các cơ quan chức năng cần xây dựng một bộ khung chuẩn quốc gia về Kiến thức thông tin dựa trên những đặc thù về hành vi thông tin và hệ thống giáo dục của Việt Nam. Khung chuẩn này chính là cơ sở để các cơ quan giáo dục đào tạo cũng như các cơ quan thông tin thư viện có thể xây dựng cho riêng mình những chương trình kiến thức thông tin phù hợp. Hơn thế nữa, nó giúp cho việc triển khai kiến thức thông tin tại Việt Nam trở nên đồng bộ và có hệ thống.

Thứ tư: Tạo thành khối liên kết giữa các trường đại học

Việc phát triển OER đòi hỏi cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các tập thể, cá nhân một trường đại học không dễ dàng để phát triển OER. Vì thế, thay vì tư tưởng cục bộ hãy tạo thành sự phối kết hợp

"cùng cho" và "cùng nhận". Việc phối kết hợp giữa các thư viện đại học có thể thực hiện theo các hình thức:

Kết hợp giữa thư viện các trường đại học cùng khối ngành: Tại Việt Nam có thể chia ra thành các khối ngành đào tạo như: khối ngành Khoa học kỹ thuật, khối ngành Kinh tế, khối ngành Xã hội. Các trường có cùng đặc thù đào tạo sẽ dễ nắm bắt được tâm lý, nhu cầu thông tin, từ đó xuất bản ra các sản phẩm tương ứng với nhu cầu, và ngược lại thì người sử dụng tài nguyên cũng dễ dàng tìm kiếm, thẩm định, đánh giá chất lượng OER. Hình thức kết hợp này sẽ tránh được sự lãng phí về kinh phí, về nguồn lực thông tin và nhân lực quản lý cũng như thời gian xuất bản.

Hợp tác dựa trên nhu cầu: Xu thế phát triển của giáo dục đào tạo là đẩy mạnh ứng dụng tin học hóa, tự động hóa, khuyến khích người dùng tin sử dụng nguồn tài liệu điện tử để nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Nhưng trên thực tế phải căn cứ vào chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng tài liệu học tập của từng trường để quyết định tham gia hợp tác OER. Do vậy, các trường cần cân nhắc nhu cầu thật sự của đơn vị trước khi quyết định tham gia OER.

Thứ năm: Nâng cao nhận thức về vấn đề bản quyền

Dễ dàng để nhận thấy tỉ lệ người biết và hiểu về vấn đề bản quyền ở Việt Nam là không nhiều, họ chỉ tìm hiểu về vấn đề bản quyền khi nào thật cần thiết. Nhưng ngày nay, hầu hết mọi hoạt động khoa học đều liên quan tới vấn đề bản quyền. Vì vậy mà các cơ quan chủ quản, những người chịu trách nhiệm phổ biến cần có các chính sách, biện pháp để phổ biến vấn đề bản quyền một cách hiệu quả. Đối với trường đại học nói riêng cần có các biện pháp hữu hiệu như: thiết kế các áp phích chứa các nội dung cốt lõi được tóm gọn về vấn đề bản quyền và trưng bày ở những nơi có nhiều cán bộ giảng viên, sinh viên chú ý như khu vực bảng tin nhà trường, thông báo thư viện, khu vực các câu lạc bộ,..; giảng dạy trong sinh hoạt đầu khóa hoặc lồng ghép vào các chương trình kiến thức thông tin.

Thứ sáu: Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin thích hợp

Trong sự phát triển kinh tế - xã hội, mỗi quốc gia nên đặt lợi ích của phát triển giáo dục đào tạo lên hàng đầu, OER là một trong các yếu

tố để thúc đẩy tri thức phát triển. Vì vậy, các trường đại học cần có các cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo cho hoạt động thư viện. Các thư viện đại học cần xây dựng một lộ trình đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin, tranh thủ sự ủng hộ và đầu tư kinh phí của nhà trường, huy động nguồn kinh phí tài trợ từ bên ngoài (nếu có).

Tiến tới sử dụng một phần mềm tìm kiếm tập trung cho các thư viện đại học có liên kết với nhau để tạo nên sự đồng bộ, các phần mềm tìm kiếm tập trung như: Vufind là thanh công cụ tìm kiếm mã nguồn mở cho phép người dùng tìm kiếm các nguồn tài liệu vượt trội hơn giao diện cổ điển OPAC, và đã được sử dụng bởi khoảng 64 trường, tổ chức trên thế giới; Encore cung cấp chức năng tìm kiếm đơn, tích hợp nội dung với chỉ số thực thống nhất. Phần mềm Encore phù hợp với người mới sử dụng thư viện lẫn người có nhu cầu nghiên cứu.

KẾT LUẬN

OER đang là xu hướng phát triển trong các cơ sở giáo dục trên thế giới trong đó có Việt Nam. Phát triển OER tại Việt Nam nói chung và tại thư viện các trường đại học Việt Nam nói riêng là một việc phải đối mặt với nhiều thách thức về vấn đề chính sách, bản quyền, năng lực thông tin, sự hiểu biết về OER, sự liên kết giữa các thư viện và hạ tầng công nghệ thông tin. Vì vậy, trước khi tiến tới phát triển OER, thư viện các trường đại học cần xây dựng những kế hoạch chi tiết, cụ thể để chỉ ra được những tồn tại, khó khăn nội tại. Đồng thời tranh thủ sự ủng hộ từ phía nhà trường, từ các chính sách của cơ quan chức năng và đưa ra các biện pháp thiết thực, phù hợp với đơn vị. Từ đó phát triển chất lượng học liệu, góp phần nâng cao năng lực và chất lượng giáo dục đào tạo Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Nghị quyết số 05 – NQ/BCSD ngày 06/1/2010 của Ban cán sự Đảng bộ Giáo dục và Đào tạo về *Đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2010 – 2012.*
2. Quốc hội Việt Nam (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ*, Số: 50/2005/QH11, Hà Nội, tr. 13.

3. Đỗ Văn Hùng (2015), *Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở trong các trường đại học Việt Nam,* Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam, ĐH Quốc gia Hà Nội, tr.80-106.

4. Đồng Đức Hùng (2015), *Thư viện đại học với vấn đề tài nguyên giáo dục mở*, Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam, ĐH Quốc gia Hà Nội, tr.274.

5. Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thủy (2015), *Nhận thức của sinh viên trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN về học liệu mở*, Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam, ĐH Quốc gia Hà Nội, tr.207.

6. Lê Trung Nghĩa (2015), *Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và dự đoán một kịch bản tương lai của giáo dục Việt Nam,* Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam, *ĐH Quốc gia Hà Nội*, tr.123.

7. Trần Thị Quý (2015), *Năng lực thông tin của sinh viên Việt Nam – yếu tố quyết định đến sự thành công của việc sử dụng và xây dựng học liệu mở,* Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam, ĐH Quốc gia Hà Nội, tr.340.

8. Vũ Đỗ Quỳnh (2015), *Tình trạng hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở (OER) của giáo viên tại trường Đại học Thăng Long,* Xây dựng nền tảng học liệu cho giáo dục đại học Việt Nam. ĐH Quốc gia Hà Nội, tr.349-354.

9. Nguyễn Huy Chương, Nguyễn Tiến Hùng (2011,. *Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam*, http://dlib.huc.edu.vn/handle/123456789/48.

10. Lê Trung Nghĩa (2015), *Giới thiệu về tài nguyên giáo dục mở - OER*, https://www.slidesearch.net/slide/oer-basics-nov-2015.

11. K de Hart (2014), *Open Education Resources (OER) Strategy 2014 – 2016*, University of South Afical. http://www.unisa.ac.za/contents/unisaopen/docs/OER-Strategy-March-2014.pdf

12. Udnaes, M., Titlestad, G., Johannessen (2015), *Policy Brief - Open Educational Resources in your Own Language, in your Way,* http://www.icde.org/assets/AboutUs/Who_we_are/PolicyBrief-OpenEducationalResourcesinyourOwnLanguageinyourWay-20150107-final2.pdf

13. UNESCO, COL (2015), *A Basic Guide to Open Educational Resources (OER),* http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002158/215804e.pdf

14. UNESCO (2016), *Open Educational Resources: Policy, Costs and Transformation,* http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002443/244365e.pdf

15. UNESCO (2015), http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/

16. VOER (2015), *Học liệu mở và các khái niệm cơ bản.* https://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9.

17. *VVOB (2007), Khảo sát về Tích hợp CNTT trong giáo dục tại Việt Nam Báo cáo chi tiết đợt khảo sát lần 2.* http://www.vvob.be/vietnam/files/summary_report_on_survey_ict_in_education_2nd_round_120907_vn.pdf

NHÀ XUẤT BẢN	Tổng Biên tập: (024) 397140511;
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	Biên tập: (024) 39714896;
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Hành chính: (024) 39714899
	Kế hoạch và hợp tác xuất bản: (024) 39728806

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên môn: Bùi Thư Trang, Đoàn Thị My, Phạm Thị Thu Hương, Phan Hải Như, Trịnh Thị Thu Hà, Tạ Thanh Nga

Biên tập xuất bản: Bùi Thư Trang, Đoàn Thị My, Phạm Thị Thu Hương, Phan Hải Như, Trịnh Thị Thu Hà

Chế bản: Đỗ Thị Hồng Sâm

Trình bày bìa: Nguyễn Ngọc Anh

Đối tác liên kết: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Địa chỉ: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Mã số: 2L - 171ĐH2019

In 500 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty CP In và Thương mại Ngọc Hưng

Địa chỉ: 460 Trần Quý Cáp, Hoàng Cầu, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3860-2019/CXBIPH/04-285/ĐHQGHN, ngày 27/9/2019

Quyết định xuất bản số: 1289 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 30/9/2019

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

ISBN: 978-604-9864-69-8

Giá: 148.000đ